ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

NĂM 2024

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá một số loại vật liệu xây dựng thông dụng được chọn để tính trong đơn giá theo công bố số 07/CBGVLXD-SXD ngày 10/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân

là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 20/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm: thành phố Lạng Sơn. Trường hợp công trình xây dựng tại Vùng IV gồm: các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng theo vùng tương ứng.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 21/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm: thành phố Lạng Sơn. Trường hợp công trình xây dựng tại Vùng IV gồm: các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì điều chỉnh giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo vùng tương ứng.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của Đơn giá xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Khi lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở đơn giá này được điều chỉnh các thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (bao gồm: chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí nhân

công điều khiển máy) theo công bố của các cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức có chức năng cung cấp tại thời điểm lập dự toán.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ± 0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v…, nhưng khi thi công ở độ cao >6m thì áp dụng bổ sung đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUY ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10cm $\leq$ D $\leq$ 20cm	1,0
20cm $<$ D $\leq$ 30cm	1,5
30cm $<$ D $\leq$ 40cm	3,5
40cm $<$ D $\leq$ 50cm	6,0
D $>$ 50cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ >300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m^3.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái >30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén >600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá.
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.

Cấp đá	Tên các loại đá
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ. - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

***Ghi chú*:** Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 - CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng loại I Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11111	- 0 cây	100m^2		220.662		220.662
AA.11112	- ≤ 2 cây	100m^2		329.832		329.832
AA.11113	- ≤ 3 cây	100m^2		380.933		380.933
	Phát rừng loại II Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11121	- 0 cây	100m^2		281.054		281.054
AA.11122	- ≤ 2 cây	100m^2		422.742		422.742
AA.11123	- ≤ 3 cây	100m^2		490.102		490.102
AA.11124	- ≤ 5 cây	100m^2		603.918		603.918
AA.11125	- > 5 cây	100m^2		761.865		761.865
	Phát rừng loại III Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11131	- 0 cây	100m^2		322.864		322.864
AA.11132	- ≤ 2 cây	100m^2		459.906		459.906
AA.11133	- ≤ 3 cây	100m^2		529.589		529.589
AA.11134	- ≤ 5 cây	100m^2		643.405		643.405
AA.11135	- > 5 cây	100m^2		803.675		803.675
	Phát rừng loại IV Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11141	- 0 cây	100m^2		353.060		353.060
AA.11142	- ≤ 2 cây	100m^2		499.393		499.393
AA.11143	- ≤ 3 cây	100m^2		578.367		578.367

AA.11200 - PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11211	- 0 cây	100m^2		16.259	28.185	44.444
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m^2		27.873	37.580	65.453
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m^2		65.037	46.975	112.012
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m^2		97.556	56.370	153.926
AA.11215	- > 5 cây	100m^2		123.106	60.128	183.234

AA.12000 - CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 - CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng					
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		16.259	1.632	17.891
AA.12112	- ≤ 30cm	cây		32.519	3.264	35.783
AA.12113	- ≤ 40cm	cây		67.360	4.018	71.378
AA.12114	- ≤ 50cm	cây		130.075	5.524	135.599
AA.12115	- ≤ 60cm	cây		283.377	7.031	290.408
AA.12116	- ≤ 70cm	cây		678.246	9.040	687.286
AA.12117	- > 70cm	cây		1.279.841	11.802	1.291.643
	Chặt cây ở sườn dốc					
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		18.582	1.883	20.465
AA.12122	- ≤ 30cm	cây		37.164	3.767	40.931
AA.12123	- ≤ 40cm	cây		76.651	4.771	81.422
AA.12124	- ≤ 50cm	cây		141.688	6.529	148.217
AA.12125	- ≤ 60cm	cây		394.869	8.286	403.155
AA.12126	- ≤ 70cm	cây		847.807	10.546	858.353
AA.12127	- > 70cm	cây		1.393.656	13.811	1.407.467

Ghi chú: *Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.*

AA.13000 - ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 - ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào gốc cây					
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤ 20cm	gốc cây		34.841		34.841
AA.13112	- ≤ 30cm	gốc cây		65.037		65.037
AA.13113	- ≤ 40cm	gốc cây		123.106		123.106
AA.13114	- ≤ 50cm	gốc cây		234.599		234.599
AA.13115	- ≤ 60cm	gốc cây		564.431		564.431
AA.13116	- ≤ 70cm	gốc cây		1.059.179		1.059.179
AA.13117	- > 70cm	gốc cây		1.904.663		1.904.663

AA.13200 - ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bụi dừa nước					
AA.13211	Đường kính bụi dừa nước ≤30cm	bụi		92.910		92.910
AA.13212	- > 30cm	bụi		130.075		130.075
	Đào bụi tre					
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤ 50cm	bụi		183.498		183.498
AA.13222	- ≤ 80cm	bụi		1.163.703		1.163.703
AA.13223	- > 80cm	bụi		2.095.130		2.095.130

AA.22000 – CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22111	- Có cốt thép	m^3	23.040	139.366	285.424	447.830
AA.22112	- Không cốt thép	m^3		116.138	155.905	272.043
AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		46.455	93.543	139.998

AA.22200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kW					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22211	- Có cốt thép	m^3	23.040	469.198	134.698	626.936
AA.22212	- Không cốt thép	m^3		436.679	24.932	461.611
AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		383.255	22.508	405.763

AA.22300 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực					
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m^3		3.020	85.079	88.099
AA.22320	- Kết cấu gạch	m^3		1.161	30.938	32.099

AA.22400 - ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.

- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.22410	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m^3/ph - Trên cạn	m^3	23.040	167.239	555.987	746.266

AA.22500 - CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000 Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.22511	- ≤ 3cm	100m^2	35.700	485.940	2.098.023	2.619.663
AA.22512	- ≤ 4cm	100m^2	45.900	567.840	2.300.832	2.914.572
AA.22513	- ≤ 5cm	100m^2	66.300	660.660	2.540.502	3.267.462
AA.22514	- ≤ 6cm	100m^2	86.700	769.860	2.793.066	3.649.626
AA.22515	- ≤ 7cm	100m^2	117.300	895.440	3.067.776	4.080.516

AA.23100 - VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 7T

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.23101	- ≤ 3cm	100m^2			30.968	30.968
AA.23102	- ≤ 4cm	100m^2			40.076	40.076
AA.23103	- ≤ 5cm	100m^2			51.006	51.006
AA.23104	- ≤ 6cm	100m^2			60.114	60.114
AA.23105	- ≤ 7cm	100m^2			80.152	80.152

AA.30000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 - THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^3, đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu gỗ, sắt thép					
	Tháo dỡ kết cấu gỗ					
AA.31111	- Chiều cao ≤ 6m	m^3		480.060		480.060
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m^3		759.460		759.460
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép					
AA.31121	- Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.651.000		1.651.000
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		2.235.200		2.235.200

AA.31200 - THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ mái tôn					
AA.31221	- Chiều cao ≤ 6m	m^2		7.620		7.620
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m^2		10.160		10.160

AA.31300 - THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m^2		10.160		10.160

AA.31600 - THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ, bình nóng lạnh					
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		152.400		152.400
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		50.800		50.800

AA.32000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 - THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ bằng máy hàn					
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	30.240	1.864.360	128.267	2.022.867
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	44.100	2.392.680	183.850	2.620.630
	Tháo bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn					
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	30.240	916.940	279.595	1.226.775
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	44.100	1.432.560	356.130	1.832.790

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.

- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; $\gamma \leq$ 1,45T/m^3 ÷ 1,60T/m^3	1,07
K = 0,90; $\gamma \leq$ 1,75T/m^3	1,10
K = 0,95; $\gamma \leq$ 1,80T/m^3	1,13
K = 0,98; $\gamma >$ 1,80T/m^3	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤ 300m; ≤ 500m; ≤ 700m; ≤ 1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ > 1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤ 1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1 + Đg_2x(L-1)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1 + Đg_2x4 + Đg_3x(L-5)$.

Trong đó:

+ Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1000m

+ Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤ 5Km

+ Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly > 5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 - ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 - ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 - ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bùn trong mọi điều kiện					
	Loại bùn					
AB.11111	- Bùn đặc	m^3		218.339		218.339
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m^3		232.276		232.276
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		378.610		378.610
AB.11114	- Bùn lỏng	m^3		332.155		332.155
	Vận chuyển tiếp 10m					
AB.11121	- Bùn đặc	m^3		3.252		3.252
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m^3		3.252		3.252
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		15.330		15.330
AB.11124	- Bùn lỏng	m^3		15.330		15.330

AB.11200 - ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất					
AB.11211	- Cấp đất I	m^3		104.524		104.524
AB.11212	- Cấp đất II	m^3		144.011		144.011
AB.11213	- Cấp đất III	m^3		181.175		181.175

AB.11300 – ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng băng					
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11311	- Cấp đất I	m^3		130.075		130.075
AB.11312	- Cấp đất II	m^3		190.466		190.466
AB.11313	- Cấp đất III	m^3		288.022		288.022
AB.11314	- Cấp đất IV	m^3		448.293		448.293
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11321	- Cấp đất I	m^3		144.011		144.011
AB.11322	- Cấp đất II	m^3		204.403		204.403
AB.11323	- Cấp đất III	m^3		304.282		304.282
AB.11324	- Cấp đất IV	m^3		464.552		464.552
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11331	- Cấp đất I	m^3		157.948		157.948
AB.11332	- Cấp đất II	m^3		220.662		220.662
AB.11333	- Cấp đất III	m^3		320.541		320.541
AB.11334	- Cấp đất IV	m^3		487.780		487.780
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11341	- Cấp đất I	m^3		176.530		176.530
AB.11342	- Cấp đất II	m^3		243.890		243.890
AB.11343	- Cấp đất III	m^3		346.091		346.091
AB.11344	- Cấp đất IV	m^3		517.975		517.975
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11351	- Cấp đất I	m^3		106.847		106.847
AB.11352	- Cấp đất II	m^3		146.334		146.334
AB.11353	- Cấp đất III	m^3		225.308		225.308
AB.11354	- Cấp đất IV	m^3		339.123		339.123
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11361	- Cấp đất I	m^3		116.138		116.138
AB.11362	- Cấp đất II	m^3		157.948		157.948

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11363	- Cấp đất III	m^3		236.922		236.922
AB.11364	- Cấp đất IV	m^3		353.060		353.060
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11371	- Cấp đất I	m^3		125.429		125.429
AB.11372	- Cấp đất II	m^3		169.561		169.561
AB.11373	- Cấp đất III	m^3		253.181		253.181
AB.11374	- Cấp đất IV	m^3		371.642		371.642
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11381	- Cấp đất I	m^3		139.366		139.366
AB.11382	- Cấp đất II	m^3		185.821		185.821
AB.11383	- Cấp đất III	m^3		269.440		269.440
AB.11384	- Cấp đất IV	m^3		394.869		394.869

AB.11400 - ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11411	- Cấp đất I	m^3		176.530		176.530
AB.11412	- Cấp đất II	m^3		276.408		276.408
AB.11413	- Cấp đất III	m^3		441.324		441.324
AB.11414	- Cấp đất IV	m^3		720.056		720.056
	Rộng ≤1m, sâu >1m					
AB.11421	- Cấp đất I	m^3		253.181		253.181
AB.11422	- Cấp đất II	m^3		366.996		366.996
AB.11423	- Cấp đất III	m^3		543.526		543.526
AB.11424	- Cấp đất IV	m^3		836.194		836.194
	Rộng >1m, sâu ≤1m					
AB.11431	- Cấp đất I	m^3		116.138		116.138
AB.11432	- Cấp đất II	m^3		178.853		178.853
AB.11433	- Cấp đất III	m^3		290.345		290.345
AB.11434	- Cấp đất IV	m^3		464.552		464.552
	Rộng >1m, sâu >1m					
AB.11441	- Cấp đất I	m^3		164.916		164.916
AB.11442	- Cấp đất II	m^3		241.567		241.567
AB.11443	- Cấp đất III	m^3		350.737		350.737
AB.11444	- Cấp đất IV	m^3		543.526		543.526

AB.11500 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11501	- Cấp đất I	m^3		169.561		169.561
AB.11502	- Cấp đất II	m^3		253.181		253.181
AB.11503	- Cấp đất III	m^3		376.287		376.287
AB.11504	- Cấp đất IV	m^3		573.722		573.722
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11511	- Cấp đất I	m^3		141.688		141.688
AB.11512	- Cấp đất II	m^3		211.371		211.371
AB.11513	- Cấp đất III	m^3		313.573		313.573
AB.11514	- Cấp đất IV	m^3		478.489		478.489
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11521	- Cấp đất I	m^3		157.948		157.948
AB.11522	- Cấp đất II	m^3		218.339		218.339
AB.11523	- Cấp đất III	m^3		318.218		318.218
AB.11524	- Cấp đất IV	m^3		483.134		483.134
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11531	- Cấp đất I	m^3		167.239		167.239
AB.11532	- Cấp đất II	m^3		232.276		232.276
AB.11533	- Cấp đất III	m^3		334.477		334.477
AB.11534	- Cấp đất IV	m^3		504.039		504.039
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11541	- Cấp đất I	m^3		183.498		183.498
AB.11542	- Cấp đất II	m^3		253.181		253.181
AB.11543	- Cấp đất III	m^3		366.996		366.996
AB.11544	- Cấp đất IV	m^3		552.817		552.817
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11551	- Cấp đất I	m^3		120.784		120.784
AB.11552	- Cấp đất II	m^3		162.593		162.593
AB.11553	- Cấp đất III	m^3		243.890		243.890
AB.11554	- Cấp đất IV	m^3		364.673		364.673
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11561	- Cấp đất I	m^3		125.429		125.429
AB.11562	- Cấp đất II	m^3		169.561		169.561
AB.11563	- Cấp đất III	m^3		250.858		250.858
AB.11564	- Cấp đất IV	m^3		369.319		369.319
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11571	- Cấp đất I	m^3		139.366		139.366
AB.11572	- Cấp đất II	m^3		192.789		192.789
AB.11573	- Cấp đất III	m^3		262.472		262.472

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11574	- Cấp đất IV	m^3		383.255		383.255
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11581	- Cấp đất I	m^3		150.979		150.979
AB.11582	- Cấp đất II	m^3		209.048		209.048
AB.11583	- Cấp đất III	m^3		274.086		274.086
AB.11584	- Cấp đất IV	m^3		401.837		401.837

AB.11700 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường					
AB.11711	- Cấp đất I	m^3		83.619		83.619
AB.11712	- Cấp đất II	m^3		125.429		125.429
AB.11713	- Cấp đất III	m^3		202.080		202.080
AB.11714	- Cấp đất IV	m^3		320.541		320.541

AB.12110 - PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m					
AB.12111	- Cấp đá I	m^3		1.473.200		1.473.200
AB.12112	- Cấp đá II	m^3		1.143.000		1.143.000
AB.12113	- Cấp đá III	m^3		990.600		990.600
AB.12114	- Cấp đá IV	m^3		889.000		889.000

AB.13000 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 - ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m^3		130.075		130.075

AB.13200 - ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp bờ kênh mương, dung trọng					
AB.13211	- $\gamma \leq 1,45T/m^3$	m^3		132.397		132.397
AB.13212	- $\gamma \leq 1,50T/m^3$	m^3		157.948		157.948
AB.13213	- $\gamma \leq 1,55T/m^3$	m^3		171.884		171.884
AB.13214	- $\gamma \leq 1,60T/m^3$	m^3		188.144		188.144

AB.13400 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng thủ công					
AB.13411	Đắp nền móng công trình	m^3	114.980	104.524		219.504
AB.13412	Đắp móng đường ống	m^3	114.980	134.720		249.700

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.21131	- Cấp đất I	100m^3		90.588	723.676	814.264
AB.21132	- Cấp đất II	100m^3		118.461	839.359	957.820
AB.21133	- Cấp đất III	100m^3		144.011	976.486	1.120.497
AB.21134	- Cấp đất IV	100m^3		199.757	1.339.500	1.539.257
	Đào san đất bằng máy đào 1,6m^3					
AB.21141	- Cấp đất I	100m^3		85.942	776.257	862.199
AB.21142	- Cấp đất II	100m^3		111.492	878.540	990.032
AB.21143	- Cấp đất III	100m^3		137.043	1.036.445	1.173.488
AB.21144	- Cấp đất IV	100m^3		190.466	1.513.254	1.703.720
	Đào san đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.21151	- Cấp đất I	100m^3		78.974	800.839	879.813
AB.21152	- Cấp đất II	100m^3		104.524	972.502	1.077.026
AB.21153	- Cấp đất III	100m^3		127.752	1.227.179	1.354.931
AB.21154	- Cấp đất IV	100m^3		176.530	1.750.001	1.926.531
	Đào san đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.21161	- Cấp đất I	100m^3		72.006	823.659	895.665
AB.21162	- Cấp đất II	100m^3		92.910	1.023.195	1.116.105
AB.21163	- Cấp đất III	100m^3		116.138	1.320.619	1.436.757
AB.21164	- Cấp đất IV	100m^3		160.270	1.887.404	2.047.674

AB.22000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.22121	- Cấp đất I	100m^3			584.373	584.373
AB.22122	- Cấp đất II	100m^3			719.662	719.662
AB.22123	- Cấp đất III	100m^3			941.386	941.386
AB.22124	- Cấp đất IV	100m^3			1.270.213	1.270.213

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.22131	- Cấp đất I	100m^3			727.908	727.908
AB.22132	- Cấp đất II	100m^3			911.800	911.800
AB.22133	- Cấp đất III	100m^3			1.213.179	1.213.179
AB.22134	- Cấp đất IV	100m^3			1.637.154	1.637.154
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.22141	- Cấp đất I	100m^3			762.804	762.804
AB.22142	- Cấp đất II	100m^3			963.039	963.039
AB.22143	- Cấp đất III	100m^3			1.147.384	1.147.384
AB.22144	- Cấp đất IV	100m^3			1.547.855	1.547.855
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.22151	- Cấp đất I	100m^3			599.343	599.343
AB.22152	- Cấp đất II	100m^3			716.936	716.936
AB.22153	- Cấp đất III	100m^3			925.568	925.568
AB.22154	- Cấp đất IV	100m^3			1.247.999	1.247.999
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.22181	- Cấp đất I	100m^3			787.307	787.307
AB.22182	- Cấp đất II	100m^3			973.329	973.329
AB.22183	- Cấp đất III	100m^3			1.138.682	1.138.682
AB.22184	- Cấp đất IV	100m^3			1.537.033	1.537.033
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV					
AB.22191	- Cấp đất I	100m^3			945.003	945.003
AB.22192	- Cấp đất II	100m^3			1.021.625	1.021.625
AB.22193	- Cấp đất III	100m^3			1.277.031	1.277.031
AB.22194	- Cấp đất IV	100m^3			1.723.992	1.723.992
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV					
AB.22211	- Cấp đất I	100m^3			940.791	940.791
AB.22212	- Cấp đất II	100m^3			1.198.237	1.198.237
AB.22213	- Cấp đất III	100m^3			1.566.926	1.566.926
AB.22214	- Cấp đất IV	100m^3			2.116.780	2.116.780
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV					
AB.22221	- Cấp đất I	100m^3			925.568	925.568
AB.22222	- Cấp đất II	100m^3			1.164.546	1.164.546
AB.22223	- Cấp đất III	100m^3			1.650.090	1.650.090
AB.22224	- Cấp đất IV	100m^3			2.226.674	2.226.674
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV					
AB.22231	- Cấp đất I	100m^3			703.640	703.640
AB.22232	- Cấp đất II	100m^3			857.065	857.065
AB.22233	- Cấp đất III	100m^3			1.068.686	1.068.686
AB.22234	- Cấp đất IV	100m^3			1.444.314	1.444.314
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.22251	- Cấp đất I	100m^3			1.091.707	1.091.707
AB.22252	- Cấp đất II	100m^3			1.354.769	1.354.769
AB.22253	- Cấp đất III	100m^3			1.584.009	1.584.009
AB.22254	- Cấp đất IV	100m^3			2.138.318	2.138.318
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV					
AB.22261	- Cấp đất I	100m^3			1.139.112	1.139.112
AB.22262	- Cấp đất II	100m^3			1.476.248	1.476.248
AB.22263	- Cấp đất III	100m^3			1.964.074	1.964.074
AB.22264	- Cấp đất IV	100m^3			2.651.116	2.651.116
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV					
AB.22271	- Cấp đất I	100m^3			1.207.772	1.207.772
AB.22272	- Cấp đất II	100m^3			1.477.932	1.477.932
AB.22273	- Cấp đất III	100m^3			1.961.041	1.961.041
AB.22274	- Cấp đất IV	100m^3			2.647.564	2.647.564
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.22281	- Cấp đất I	100m^3			1.175.926	1.175.926
AB.22282	- Cấp đất II	100m^3			1.449.045	1.449.045
AB.22283	- Cấp đất III	100m^3			1.927.002	1.927.002
AB.22284	- Cấp đất IV	100m^3			2.602.211	2.602.211
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.22291	- Cấp đất I	100m^3			978.747	978.747
AB.22292	- Cấp đất II	100m^3			1.079.267	1.079.267
AB.22293	- Cấp đất III	100m^3			1.275.017	1.275.017
AB.22294	- Cấp đất IV	100m^3			1.719.421	1.719.421

AB.23000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23111	- Cấp đất I	100m^3			1.473.001	1.473.001
AB.23112	- Cấp đất II	100m^3			1.594.260	1.594.260
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23121	- Cấp đất I	100m^3			1.065.388	1.065.388
AB.23122	- Cấp đất II	100m^3			1.153.026	1.153.026
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23131	- Cấp đất I	100m^3			1.813.824	1.813.824

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.23132	- Cấp đất II	100m^3			1.969.076	1.969.076
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23141	- Cấp đất I	100m^3			1.313.697	1.313.697
AB.23142	- Cấp đất II	100m^3			1.422.726	1.422.726
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23151	- Cấp đất I	100m^3			2.158.896	2.158.896
AB.23152	- Cấp đất II	100m^3			2.337.272	2.337.272
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23161	- Cấp đất I	100m^3			1.562.006	1.562.006
AB.23162	- Cấp đất II	100m^3			1.687.078	1.687.078
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23171	- Cấp đất I	100m^3			2.654.565	2.654.565
AB.23172	- Cấp đất II	100m^3			2.883.930	2.883.930
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23181	- Cấp đất I	100m^3			1.917.269	1.917.269
AB.23182	- Cấp đất II	100m^3			2.082.330	2.082.330
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23191	- Cấp đất I	100m^3			569.376	569.376
AB.23192	- Cấp đất II	100m^3			650.109	650.109
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23201	- Cấp đất I	100m^3			374.340	374.340
AB.23202	- Cấp đất II	100m^3			411.774	411.774

AB.24000 - ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.24131	- Cấp đất I	100m^3		85.942	656.833	742.775
AB.24132	- Cấp đất II	100m^3		109.170	763.595	872.765
AB.24133	- Cấp đất III	100m^3		134.720	882.720	1.017.440
AB.24134	- Cấp đất IV	100m^3		188.144	1.209.731	1.397.875
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m^3					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.24141	- Cấp đất I	100m^3		78.974	706.151	785.125
AB.24142	- Cấp đất II	100m^3		104.524	799.587	904.111
AB.24143	- Cấp đất III	100m^3		127.752	944.223	1.071.975
AB.24144	- Cấp đất IV	100m^3		176.530	1.381.223	1.557.753
	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.24151	- Cấp đất I	100m^3		74.328	727.537	801.865
AB.24152	- Cấp đất II	100m^3		97.556	883.694	981.250
AB.24153	- Cấp đất III	100m^3		118.461	1.113.310	1.231.771
AB.24154	- Cấp đất IV	100m^3		164.916	1.595.566	1.760.482
	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.24161	- Cấp đất I	100m^3		67.360	778.140	845.500
AB.24162	- Cấp đất II	100m^3		88.265	942.762	1.031.027
AB.24163	- Cấp đất III	100m^3		106.847	1.194.667	1.301.514
AB.24164	- Cấp đất IV	100m^3		148.657	1.646.107	1.794.764

AB.25000 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,4m^3					
AB.25101	- Cấp đất I	100m^3		696.828	983.201	1.680.029
AB.25102	- Cấp đất II	100m^3		905.876	1.177.229	2.083.105
AB.25103	- Cấp đất III	100m^3		1.070.792	1.673.493	2.744.285
AB.25104	- Cấp đất IV	100m^3		1.203.190	1.940.282	3.143.472
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25111	- Cấp đất I	100m^3		678.246	830.271	1.508.517
AB.25112	- Cấp đất II	100m^3		882.649	977.408	1.860.057
AB.25113	- Cấp đất III	100m^3		1.038.274	1.366.269	2.404.543
AB.25114	- Cấp đất IV	100m^3		1.152.089	1.584.347	2.736.436
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25121	- Cấp đất I	100m^3		671.278	853.273	1.524.551
AB.25122	- Cấp đất II	100m^3		871.035	993.685	1.864.720
AB.25123	- Cấp đất III	100m^3		1.024.337	1.155.699	2.180.036
AB.25124	- Cấp đất IV	100m^3		1.135.830	1.576.935	2.712.765
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25131	- Cấp đất I	100m^3		664.309	902.336	1.566.645

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25132	- Cấp đất II	100m^3		866.389	1.026.186	1.892.575
AB.25133	- Cấp đất III	100m^3		1.017.369	1.211.961	2.229.330
AB.25134	- Cấp đất IV	100m^3		1.124.216	1.751.594	2.875.810
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25141	- Cấp đất I	100m^3		659.664	921.452	1.581.116
AB.25142	- Cấp đất II	100m^3		859.421	1.118.492	1.977.913
AB.25143	- Cấp đất III	100m^3		1.008.078	1.408.257	2.416.335
AB.25144	- Cấp đất IV	100m^3		1.112.602	2.010.968	3.123.570

AB.25200 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25211	- Cấp đất I	100m^3		399.515	790.860	1.190.375
AB.25212	- Cấp đất II	100m^3		492.425	930.114	1.422.539
AB.25213	- Cấp đất III	100m^3		634.113	1.177.094	1.811.207
AB.25214	- Cấp đất IV	100m^3		915.167	1.508.151	2.423.318
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25221	- Cấp đất I	100m^3		392.546	813.670	1.206.216
AB.25222	- Cấp đất II	100m^3		480.811	946.881	1.427.692
AB.25223	- Cấp đất III	100m^3		620.177	1.101.695	1.721.872
AB.25224	- Cấp đất IV	100m^3		898.908	1.501.329	2.400.237
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25231	- Cấp đất I	100m^3		385.578	866.950	1.252.528
AB.25232	- Cấp đất II	100m^3		476.166	977.531	1.453.697
AB.25233	- Cấp đất III	100m^3		613.209	1.154.459	1.767.668
AB.25234	- Cấp đất IV	100m^3		887.294	1.667.552	2.554.846
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25241	- Cấp đất I	100m^3		380.933	863.499	1.244.432
AB.25242	- Cấp đất II	100m^3		469.198	1.072.130	1.541.328
AB.25243	- Cấp đất III	100m^3		603.918	1.356.099	1.960.017
AB.25244	- Cấp đất IV	100m^3		875.681	1.958.810	2.834.491

AB.25300 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25311	- Cấp đất I	100m^3		260.149	795.064	1.055.213
AB.25312	- Cấp đất II	100m^3		343.768	944.477	1.288.245
AB.25313	- Cấp đất III	100m^3		418.097	1.191.855	1.609.952
AB.25314	- Cấp đất IV	100m^3		638.759	1.534.967	2.173.726
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25321	- Cấp đất I	100m^3		253.181	803.040	1.056.221
AB.25322	- Cấp đất II	100m^3		332.155	940.483	1.272.638
AB.25323	- Cấp đất III	100m^3		404.160	1.092.011	1.496.171
AB.25324	- Cấp đất IV	100m^3		622.500	1.492.907	2.115.407
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25331	- Cấp đất I	100m^3		246.213	813.522	1.059.735
AB.25332	- Cấp đất II	100m^3		327.509	959.372	1.286.881
AB.25333	- Cấp đất III	100m^3		397.192	1.130.547	1.527.739
AB.25334	- Cấp đất IV	100m^3		610.886	1.633.895	2.244.781
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25341	- Cấp đất I	100m^3		241.567	831.694	1.073.261
AB.25342	- Cấp đất II	100m^3		320.541	1.034.213	1.354.754
AB.25343	- Cấp đất III	100m^3		387.901	1.312.071	1.699.972
AB.25344	- Cấp đất IV	100m^3		599.272	1.894.726	2.493.998
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25351	- Cấp đất I	100m^3		234.599	904.092	1.138.691
AB.25352	- Cấp đất II	100m^3		311.250	1.114.234	1.425.484
AB.25353	- Cấp đất III	100m^3		376.287	1.418.508	1.794.795
AB.25354	- Cấp đất IV	100m^3		583.013	2.039.540	2.622.553

AB.25400 - CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25411	- Cấp đất I	100m^3		232.276	751.894	984.170
AB.25412	- Cấp đất II	100m^3		306.604	893.425	1.200.029
AB.25413	- Cấp đất III	100m^3		376.287	1.123.159	1.499.446
AB.25414	- Cấp đất IV	100m^3		580.690	1.448.627	2.029.317
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25421	- Cấp đất I	100m^3		225.308	759.679	984.987

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25422	- Cấp đất II	100m^3		294.991	886.321	1.181.312
AB.25423	- Cấp đất III	100m^3		364.673	1.030.648	1.395.321
AB.25424	- Cấp đất IV	100m^3		562.108	1.411.664	1.973.772
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25431	- Cấp đất I	100m^3		218.339	793.950	1.012.289
AB.25432	- Cấp đất II	100m^3		290.345	902.535	1.192.880
AB.25433	- Cấp đất III	100m^3		357.705	1.064.864	1.422.569
AB.25434	- Cấp đất IV	100m^3		552.817	1.544.217	2.097.034
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25441	- Cấp đất I	100m^3		213.694	812.429	1.026.123
AB.25442	- Cấp đất II	100m^3		283.377	997.562	1.280.939
AB.25443	- Cấp đất III	100m^3		348.414	1.256.155	1.604.569
AB.25444	- Cấp đất IV	100m^3		538.880	1.784.773	2.323.653
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25451	- Cấp đất I	100m^3		206.726	886.635	1.093.361
AB.25452	- Cấp đất II	100m^3		274.086	1.077.443	1.351.529
AB.25453	- Cấp đất III	100m^3		336.800	1.344.924	1.681.724
AB.25454	- Cấp đất IV	100m^3		524.944	1.922.316	2.447.260

AB.26100 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.26111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.219.449	1.576.465	2.795.914
AB.26121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.282.164	2.364.697	3.646.861
AB.26131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.344.878	3.152.929	4.497.807

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.27000 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m^3					
AB.27101	- Cấp đất I	100m^3		943.041	1.011.186	1.954.227
AB.27102	- Cấp đất II	100m^3		1.189.253	1.192.154	2.381.407
AB.27103	- Cấp đất III	100m^3		1.414.561	1.694.016	3.108.577
AB.27104	- Cấp đất IV	100m^3		1.663.096	1.964.536	3.627.632
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27111	- Cấp đất I	100m^3		922.136	853.918	1.776.054
AB.27112	- Cấp đất II	100m^3		1.166.026	1.006.310	2.172.336
AB.27113	- Cấp đất III	100m^3		1.382.042	1.408.308	2.790.350
AB.27114	- Cấp đất IV	100m^3		1.611.995	1.631.641	3.243.636
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27121	- Cấp đất I	100m^3		915.167	878.475	1.793.642
AB.27122	- Cấp đất II	100m^3		1.154.412	1.022.488	2.176.900
AB.27123	- Cấp đất III	100m^3		1.368.106	1.191.702	2.559.808
AB.27124	- Cấp đất IV	100m^3		1.593.413	1.623.739	3.217.152
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27131	- Cấp đất I	100m^3		910.522	928.875	1.839.397
AB.27132	- Cấp đất II	100m^3		1.149.766	1.043.879	2.193.645
AB.27133	- Cấp đất III	100m^3		1.361.137	1.234.077	2.595.214
AB.27134	- Cấp đất IV	100m^3		1.584.122	1.795.826	3.379.948
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27141	- Cấp đất I	100m^3		903.554	967.815	1.871.369
AB.27142	- Cấp đất II	100m^3		1.142.798	1.176.445	2.319.243
AB.27143	- Cấp đất III	100m^3		1.351.846	1.477.801	2.829.647
AB.27144	- Cấp đất IV	100m^3		1.570.186	2.109.488	3.679.674

AB.27200 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27211	- Cấp đất I	100m^3		771.156	814.507	1.585.663
AB.27212	- Cấp đất II	100m^3		956.977	959.016	1.915.993
AB.27213	- Cấp đất III	100m^3		1.135.830	1.211.250	2.347.080
AB.27214	- Cấp đất IV	100m^3		1.370.428	1.552.818	2.923.246
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27221	- Cấp đất I	100m^3		764.188	838.872	1.603.060
AB.27222	- Cấp đất II	100m^3		945.363	975.684	1.921.047
AB.27223	- Cấp đất III	100m^3		1.121.893	1.134.097	2.255.990
AB.27224	- Cấp đất IV	100m^3		1.354.169	1.548.133	2.902.302
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27231	- Cấp đất I	100m^3		759.543	893.490	1.653.033
AB.27232	- Cấp đất II	100m^3		940.718	1.004.070	1.944.788
AB.27233	- Cấp đất III	100m^3		1.114.925	1.185.422	2.300.347
AB.27234	- Cấp đất IV	100m^3		1.342.555	1.720.631	3.063.186
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27241	- Cấp đất I	100m^3		752.574	927.248	1.679.822
AB.27242	- Cấp đất II	100m^3		933.750	1.124.288	2.058.038
AB.27243	- Cấp đất III	100m^3		1.105.634	1.431.438	2.537.072
AB.27244	- Cấp đất IV	100m^3		1.330.941	2.016.763	3.347.704

AB.27300 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27311	- Cấp đất I	100m^3		696.828	820.589	1.517.417
AB.27312	- Cấp đất II	100m^3		873.358	975.258	1.848.616
AB.27313	- Cấp đất III	100m^3		1.024.337	1.227.142	2.251.479
AB.27314	- Cấp đất IV	100m^3		1.249.645	1.586.019	2.835.664
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27321	- Cấp đất I	100m^3		689.860	830.121	1.519.981
AB.27322	- Cấp đất II	100m^3		861.744	965.685	1.827.429
AB.27323	- Cấp đất III	100m^3		1.012.723	1.162.454	2.175.177
AB.27324	- Cấp đất IV	100m^3		1.233.386	1.588.552	2.821.938
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27331	- Cấp đất I	100m^3		682.891	896.898	1.579.789

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27332	- Cấp đất II	100m^3		857.098	1.014.329	1.871.427
AB.27333	- Cấp đất III	100m^3		1.005.755	1.196.230	2.201.985
AB.27334	- Cấp đất IV	100m^3		1.221.772	1.745.689	2.967.461
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27341	- Cấp đất I	100m^3		678.246	920.503	1.598.749
AB.27342	- Cấp đất II	100m^3		850.130	1.124.901	1.975.031
AB.27343	- Cấp đất III	100m^3		996.464	1.414.349	2.410.813
AB.27344	- Cấp đất IV	100m^3		1.210.158	2.022.064	3.232.222
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27351	- Cấp đất I	100m^3		671.278	975.796	1.647.074
AB.27352	- Cấp đất II	100m^3		840.839	1.177.210	2.018.049
AB.27353	- Cấp đất III	100m^3		984.850	1.490.212	2.475.062
AB.27354	- Cấp đất IV	100m^3		1.193.899	2.130.580	3.324.479

AB.27400 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27411	- Cấp đất I	100m^3		666.632	774.792	1.441.424
AB.27412	- Cấp đất II	100m^3		810.643	917.072	1.727.715
AB.27413	- Cấp đất III	100m^3		970.914	1.158.446	2.129.360
AB.27414	- Cấp đất IV	100m^3		1.170.671	1.491.797	2.662.468
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27421	- Cấp đất I	100m^3		659.664	783.160	1.442.824
AB.27422	- Cấp đất II	100m^3		799.029	911.523	1.710.552
AB.27423	- Cấp đất III	100m^3		956.977	1.070.409	2.027.386
AB.27424	- Cấp đất IV	100m^3		1.152.089	1.465.826	2.617.915
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27431	- Cấp đất I	100m^3		652.696	822.369	1.475.065
AB.27432	- Cấp đất II	100m^3		794.384	929.074	1.723.458
AB.27433	- Cấp đất III	100m^3		950.009	1.097.705	2.047.714
AB.27434	- Cấp đất IV	100m^3		1.142.798	1.605.477	2.748.275
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27441	- Cấp đất I	100m^3		648.050	843.285	1.491.335
AB.27442	- Cấp đất II	100m^3		787.416	1.032.334	1.819.750
AB.27443	- Cấp đất III	100m^3		940.718	1.298.601	2.239.319
AB.27444	- Cấp đất IV	100m^3		1.128.861	1.858.075	2.986.936
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27451	- Cấp đất I	100m^3		641.082	912.820	1.553.902

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27452	- Cấp đất II	100m^3		778.125	1.112.355	1.890.480
AB.27453	- Cấp đất III	100m^3		929.104	1.399.172	2.328.276
AB.27454	- Cấp đất IV	100m^3		1.114.925	2.004.628	3.119.553

AB.28100 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.28111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.384.365	1.655.288	3.039.653
AB.28121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.454.048	2.482.932	3.936.980
AB.28131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.526.053	3.310.576	4.836.629

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.28200 - NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.28211	Nạo vét kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		933.750	1.418.543	2.352.293
AB.28221	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		866.389	1.385.048	2.251.437

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.30000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m^3					
AB.31121	- Cấp đất I	100m^3		643.405	858.504	1.501.909
AB.31122	- Cấp đất II	100m^3		796.707	1.021.055	1.817.762
AB.31123	- Cấp đất III	100m^3		956.977	1.280.821	2.237.798
AB.31124	- Cấp đất IV	100m^3		1.135.830	1.632.564	2.768.394
	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m^3					
AB.31131	- Cấp đất I	100m^3		636.436	871.604	1.508.040
AB.31132	- Cấp đất II	100m^3		787.416	1.016.247	1.803.663
AB.31133	- Cấp đất III	100m^3		943.041	1.194.857	2.137.898
AB.31134	- Cấp đất IV	100m^3		1.117.248	1.635.514	2.752.762
	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m^3					
AB.31141	- Cấp đất I	100m^3		631.791	938.586	1.570.377
AB.31142	- Cấp đất II	100m^3		780.447	1.060.440	1.840.887
AB.31143	- Cấp đất III	100m^3		936.072	1.249.308	2.185.380
AB.31144	- Cấp đất IV	100m^3		1.107.957	1.820.219	2.928.176
	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m^3					
AB.31151	- Cấp đất I	100m^3		627.145	968.744	1.595.889
AB.31152	- Cấp đất II	100m^3		773.479	1.173.142	1.946.621
AB.31153	- Cấp đất III	100m^3		926.781	1.478.097	2.404.878
AB.31154	- Cấp đất IV	100m^3		1.094.020	2.105.077	3.199.097
	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m^3					
AB.31161	- Cấp đất I	100m^3		620.177	1.001.980	1.622.157
AB.31162	- Cấp đất II	100m^3		764.188	1.212.123	1.976.311
AB.31163	- Cấp đất III	100m^3		915.167	1.533.853	2.449.020
AB.31164	- Cấp đất IV	100m^3		1.080.083	2.191.677	3.271.760

AB.32000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.32121	- Cấp đất I	100m^3		562.108	796.702	1.358.810
AB.32122	- Cấp đất II	100m^3		715.410	975.208	1.690.618
AB.32123	- Cấp đất III	100m^3		833.871	1.172.505	2.006.376
AB.32124	- Cấp đất IV	100m^3		919.813	1.582.130	2.501.943
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.32131	- Cấp đất I	100m^3		538.880	993.530	1.532.410
AB.32132	- Cấp đất II	100m^3		685.214	1.236.166	1.921.380
AB.32133	- Cấp đất III	100m^3		799.029	1.512.005	2.311.034
AB.32134	- Cấp đất IV	100m^3		880.326	2.038.141	2.918.467
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.32141	- Cấp đất I	100m^3		501.716	1.039.320	1.541.036
AB.32142	- Cấp đất II	100m^3		638.759	1.217.307	1.856.066
AB.32143	- Cấp đất III	100m^3		745.606	1.357.155	2.102.761
AB.32144	- Cấp đất IV	100m^3		822.257	1.929.257	2.751.514
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.32151	- Cấp đất I	100m^3		459.906	815.562	1.275.468
AB.32152	- Cấp đất II	100m^3		585.336	971.088	1.556.424
AB.32153	- Cấp đất III	100m^3		682.891	1.153.167	1.836.058
AB.32154	- Cấp đất IV	100m^3		752.574	1.555.258	2.307.832
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 320CV					
AB.32161	- Cấp đất I	100m^3		429.711	851.775	1.281.486
AB.32162	- Cấp đất II	100m^3		548.171	973.457	1.521.628
AB.32163	- Cấp đất III	100m^3		638.759	1.073.977	1.712.736
AB.32164	- Cấp đất IV	100m^3		703.796	1.449.604	2.153.400
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.32181	- Cấp đất I	100m^3		648.050	1.076.675	1.724.725
AB.32182	- Cấp đất II	100m^3		824.580	1.313.431	2.138.011
AB.32183	- Cấp đất III	100m^3		963.945	1.578.372	2.542.317

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.32184	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV	100m^3		1.061.501	2.130.802	3.192.303
AB.32191	- Cấp đất I	100m^3		620.177	1.292.355	1.912.532
AB.32192	- Cấp đất II	100m^3		789.738	1.379.193	2.168.931
AB.32193	- Cấp đất III	100m^3		922.136	1.769.965	2.692.101
AB.32194	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV	100m^3		1.015.046	2.390.602	3.405.648
AB.32201	- Cấp đất I	100m^3		578.367	1.287.231	1.865.598
AB.32202	- Cấp đất II	100m^3		738.638	1.617.779	2.356.417
AB.32203	- Cấp đất III	100m^3		859.421	2.170.812	3.030.233
AB.32204	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV	100m^3		947.686	2.587.175	3.534.861
AB.32211	- Cấp đất I	100m^3		531.912	1.266.966	1.798.878
AB.32212	- Cấp đất II	100m^3		675.923	1.570.431	2.246.354
AB.32213	- Cấp đất III	100m^3		789.738	2.287.367	3.077.105
AB.32214	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV	100m^3		868.712	3.087.755	3.956.467
AB.32221	- Cấp đất I	100m^3		497.071	962.876	1.459.947
AB.32222	- Cấp đất II	100m^3		631.791	1.158.625	1.790.416
AB.32223	- Cấp đất III	100m^3		738.638	1.481.347	2.219.985
AB.32224	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV	100m^3		812.966	1.999.819	2.812.785
AB.32241	- Cấp đất I	100m^3		720.056	1.497.574	2.217.630
AB.32242	- Cấp đất II	100m^3		917.490	1.820.765	2.738.255
AB.32243	- Cấp đất III	100m^3		1.070.792	2.187.172	3.257.964
AB.32244	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV	100m^3		1.179.962	2.951.931	4.131.893
AB.32251	- Cấp đất I	100m^3		689.860	1.563.086	2.252.946
AB.32252	- Cấp đất II	100m^3		878.003	1.984.506	2.862.509
AB.32253	- Cấp đất III	100m^3		1.024.337	2.712.414	3.736.751
AB.32254	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV	100m^3		1.128.861	3.659.971	4.788.832
AB.32261	- Cấp đất I	100m^3		643.405	1.655.919	2.299.324
AB.32262	- Cấp đất II	100m^3		819.934	1.986.468	2.806.402
AB.32263	- Cấp đất III	100m^3		956.977	2.707.952	3.664.929
AB.32264	- Cấp đất IV	100m^3		1.054.533	3.655.100	4.709.633

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.32271	- Cấp đất I	100m^3		589.981	1.612.157	2.202.138
AB.32272	- Cấp đất II	100m^3		750.251	1.945.969	2.696.220
AB.32273	- Cấp đất III	100m^3		875.681	2.659.111	3.534.792
AB.32274	- Cấp đất IV	100m^3		966.268	3.592.266	4.558.534
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.32281	- Cấp đất I	100m^3		552.817	1.343.794	1.896.611
AB.32282	- Cấp đất II	100m^3		701.474	1.449.604	2.151.078
AB.32283	- Cấp đất III	100m^3		819.934	1.761.745	2.581.679
AB.32284	- Cấp đất IV	100m^3		903.554	2.375.446	3.279.000

AB.33000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33111	- Cấp đất I	100m^3		792.061	1.619.264	2.411.325
AB.33112	- Cấp đất II	100m^3		1.019.692	1.755.149	2.774.841
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33121	- Cấp đất I	100m^3		696.828	1.171.623	1.868.451
AB.33122	- Cấp đất II	100m^3		926.781	1.269.957	2.196.738
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33131	- Cấp đất I	100m^3		824.580	1.995.958	2.820.538
AB.33132	- Cấp đất II	100m^3		1.059.179	2.165.836	3.225.015
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33141	- Cấp đất I	100m^3		724.701	1.446.671	2.171.372
AB.33142	- Cấp đất II	100m^3		963.945	1.566.395	2.530.340
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33151	- Cấp đất I	100m^3		864.067	2.375.023	3.239.090
AB.33152	- Cấp đất II	100m^3		1.110.279	2.572.274	3.682.553

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33161	- Cấp đất I	100m^3		759.543	1.716.371	2.475.914
AB.33162	- Cấp đất II	100m^3		1.010.401	1.854.692	2.865.093
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33171	- Cấp đất I	100m^3		896.585	2.917.432	3.814.017
AB.33172	- Cấp đất II	100m^3		1.152.089	3.171.800	4.323.889
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33181	- Cấp đất I	100m^3		787.416	2.111.622	2.899.038
AB.33182	- Cấp đất II	100m^3		1.047.565	2.292.726	3.340.291
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33191	- Cấp đất I	100m^3			611.867	611.867
AB.33192	- Cấp đất II	100m^3			692.599	692.599
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33201	- Cấp đất I	100m^3			401.078	401.078
AB.33202	- Cấp đất II	100m^3			438.512	438.512

Ghi chú: *Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.*

AB.34000 - SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110CV					
AB.34110	- San đất	100m^3			172.869	172.869
AB.34120	- San đá	100m^3			242.393	242.393
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140CV					
AB.34210	- San đất	100m^3			219.649	219.649
AB.34220	- San đá	100m^3			306.487	306.487
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180CV					
AB.34310	- San đất	100m^3			232.019	232.019
AB.34320	- San đá	100m^3			324.191	324.191

Ghi chú: *Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.*

AB.36000 - XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.36110	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước, các trụ - Trên cạn	m^3	1.657	37.164	157.712	196.533

AB.41000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41111	- Cấp đất I	100m^3			1.021.613	1.021.613
AB.41112	- Cấp đất II	100m^3			1.211.824	1.211.824
AB.41113	- Cấp đất III	100m^3			1.533.954	1.533.954
AB.41114	- Cấp đất IV	100m^3			1.687.349	1.687.349
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41121	- Cấp đất I	100m^3			945.430	945.430
AB.41122	- Cấp đất II	100m^3			1.080.231	1.080.231
AB.41123	- Cấp đất III	100m^3			1.348.012	1.348.012
AB.41124	- Cấp đất IV	100m^3			1.502.851	1.502.851
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41131	- Cấp đất I	100m^3			869.154	869.154
AB.41132	- Cấp đất II	100m^3			993.319	993.319
AB.41133	- Cấp đất III	100m^3			1.225.094	1.225.094
AB.41134	- Cấp đất IV	100m^3			1.365.814	1.365.814
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41141	- Cấp đất I	100m^3			831.459	831.459
AB.41142	- Cấp đất II	100m^3			957.727	957.727
AB.41143	- Cấp đất III	100m^3			1.212.644	1.212.644
AB.41144	- Cấp đất IV	100m^3			1.336.529	1.336.529
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41151	- Cấp đất I	100m^3			773.178	773.178

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41152	- Cấp đất II	100m^3			888.824	888.824
AB.41153	- Cấp đất III	100m^3			1.123.421	1.123.421
AB.41154	- Cấp đất IV	100m^3			1.239.067	1.239.067
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41161	- Cấp đất I	100m^3			672.942	672.942
AB.41162	- Cấp đất II	100m^3			773.884	773.884
AB.41163	- Cấp đất III	100m^3			1.005.675	1.005.675
AB.41164	- Cấp đất IV	100m^3			1.106.616	1.106.616
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41211	- Cấp đất I	100m^3			1.277.784	1.277.784
AB.41212	- Cấp đất II	100m^3			1.454.188	1.454.188
AB.41213	- Cấp đất III	100m^3			1.886.763	1.886.763
AB.41214	- Cấp đất IV	100m^3			2.007.946	2.007.946
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41221	- Cấp đất I	100m^3			1.184.065	1.184.065
AB.41222	- Cấp đất II	100m^3			1.364.407	1.364.407
AB.41223	- Cấp đất III	100m^3			1.657.691	1.657.691
AB.41224	- Cấp đất IV	100m^3			1.788.849	1.788.849
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41231	- Cấp đất I	100m^3			1.063.679	1.063.679
AB.41232	- Cấp đất II	100m^3			1.218.885	1.218.885
AB.41233	- Cấp đất III	100m^3			1.444.452	1.444.452
AB.41234	- Cấp đất IV	100m^3			1.572.755	1.572.755
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41241	- Cấp đất I	100m^3			1.079.229	1.079.229
AB.41242	- Cấp đất II	100m^3			1.238.851	1.238.851
AB.41243	- Cấp đất III	100m^3			1.479.474	1.479.474
AB.41244	- Cấp đất IV	100m^3			1.610.506	1.610.506
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41251	- Cấp đất I	100m^3			987.949	987.949
AB.41252	- Cấp đất II	100m^3			1.133.333	1.133.333
AB.41253	- Cấp đất III	100m^3			1.374.538	1.374.538
AB.41254	- Cấp đất IV	100m^3			1.496.793	1.496.793
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41261	- Cấp đất I	100m^3			915.949	915.949
AB.41262	- Cấp đất II	100m^3			1.050.538	1.050.538
AB.41263	- Cấp đất III	100m^3			1.274.852	1.274.852
AB.41264	- Cấp đất IV	100m^3			1.387.009	1.387.009
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41311	- Cấp đất I	100m^3			1.481.800	1.481.800
AB.41312	- Cấp đất II	100m^3			1.701.155	1.701.155
AB.41313	- Cấp đất III	100m^3			2.150.604	2.150.604
AB.41314	- Cấp đất IV	100m^3			2.288.659	2.288.659
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41321	- Cấp đất I	100m^3			1.369.872	1.369.872
AB.41322	- Cấp đất II	100m^3			1.583.003	1.583.003
AB.41323	- Cấp đất III	100m^3			1.965.547	1.965.547

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41324	- Cấp đất IV	100m^3			2.065.737	2.065.737
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41331	- Cấp đất I	100m^3			1.214.747	1.214.747
AB.41332	- Cấp đất II	100m^3			1.376.161	1.376.161
AB.41333	- Cấp đất III	100m^3			1.674.157	1.674.157
AB.41334	- Cấp đất IV	100m^3			1.754.864	1.754.864
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41341	- Cấp đất I	100m^3			1.231.703	1.231.703
AB.41342	- Cấp đất II	100m^3			1.381.795	1.381.795
AB.41343	- Cấp đất III	100m^3			1.715.332	1.715.332
AB.41344	- Cấp đất IV	100m^3			1.777.274	1.777.274
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41351	- Cấp đất I	100m^3			1.126.725	1.126.725
AB.41352	- Cấp đất II	100m^3			1.258.892	1.258.892
AB.41353	- Cấp đất III	100m^3			1.589.310	1.589.310
AB.41354	- Cấp đất IV	100m^3			1.648.785	1.648.785
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41361	- Cấp đất I	100m^3			1.054.276	1.054.276
AB.41362	- Cấp đất II	100m^3			1.147.741	1.147.741
AB.41363	- Cấp đất III	100m^3			1.510.382	1.510.382
AB.41364	- Cấp đất IV	100m^3			1.566.460	1.566.460
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41411	- Cấp đất I	100m^3			1.764.047	1.764.047
AB.41412	- Cấp đất II	100m^3			2.038.625	2.038.625
AB.41413	- Cấp đất III	100m^3			2.624.595	2.624.595
AB.41414	- Cấp đất IV	100m^3			2.747.312	2.747.312
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41421	- Cấp đất I	100m^3			1.606.685	1.606.685
AB.41422	- Cấp đất II	100m^3			1.819.816	1.819.816
AB.41423	- Cấp đất III	100m^3			2.337.162	2.337.162
AB.41424	- Cấp đất IV	100m^3			2.455.568	2.455.568
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41431	- Cấp đất I	100m^3			1.405.133	1.405.133
AB.41432	- Cấp đất II	100m^3			1.591.380	1.591.380
AB.41433	- Cấp đất III	100m^3			1.912.139	1.912.139
AB.41434	- Cấp đất IV	100m^3			2.036.304	2.036.304
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41441	- Cấp đất I	100m^3			1.424.678	1.424.678
AB.41442	- Cấp đất II	100m^3			1.629.565	1.629.565
AB.41443	- Cấp đất III	100m^3			1.936.895	1.936.895
AB.41444	- Cấp đất IV	100m^3			2.086.987	2.086.987
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41451	- Cấp đất I	100m^3			1.305.150	1.305.150
AB.41452	- Cấp đất II	100m^3			1.510.009	1.510.009
AB.41453	- Cấp đất III	100m^3			1.827.210	1.827.210
AB.41454	- Cấp đất IV	100m^3			1.939.552	1.939.552
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41461	- Cấp đất I	100m^3			1.226.251	1.226.251
AB.41462	- Cấp đất II	100m^3			1.416.918	1.416.918

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41463	- Cấp đất III	100m^3			1.716.003	1.716.003
AB.41464	- Cấp đất IV	100m^3			1.820.683	1.820.683

AB.42000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo cự ly ≤5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42111	- Cấp đất I	100m^3/1km			812.996	812.996
AB.42112	- Cấp đất II	100m^3/1km			920.372	920.372
AB.42113	- Cấp đất III	100m^3/1km			1.055.360	1.055.360
AB.42114	- Cấp đất IV	100m^3/1km			1.119.786	1.119.786
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42121	- Cấp đất I	100m^3/1km			684.936	684.936
AB.42122	- Cấp đất II	100m^3/1km			776.018	776.018
AB.42123	- Cấp đất III	100m^3/1km			839.775	839.775
AB.42124	- Cấp đất IV	100m^3/1km			918.106	918.106
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42131	- Cấp đất I	100m^3/1km			529.770	529.770
AB.42132	- Cấp đất II	100m^3/1km			608.408	608.408
AB.42133	- Cấp đất III	100m^3/1km			658.074	658.074
AB.42134	- Cấp đất IV	100m^3/1km			751.198	751.198
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42141	- Cấp đất I	100m^3/1km			536.041	536.041
AB.42142	- Cấp đất II	100m^3/1km			624.190	624.190
AB.42143	- Cấp đất III	100m^3/1km			674.221	674.221
AB.42144	- Cấp đất IV	100m^3/1km			769.517	769.517
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42151	- Cấp đất I	100m^3/1km			495.627	495.627
AB.42152	- Cấp đất II	100m^3/1km			578.231	578.231
AB.42153	- Cấp đất III	100m^3/1km			624.490	624.490
AB.42154	- Cấp đất IV	100m^3/1km			713.702	713.702
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42161	- Cấp đất I	100m^3/1km			422.458	422.458
AB.42162	- Cấp đất II	100m^3/1km			489.753	489.753
AB.42163	- Cấp đất III	100m^3/1km			527.138	527.138
AB.42164	- Cấp đất IV	100m^3/1km			613.125	613.125
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42211	- Cấp đất I	100m^3/1km			674.940	674.940
AB.42212	- Cấp đất II	100m^3/1km			782.317	782.317

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.42213	- Cấp đất III	100m^3/1km			875.888	875.888
AB.42214	- Cấp đất IV	100m^3/1km			963.323	963.323
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42221	- Cấp đất I	100m^3/1km			544.670	544.670
AB.42222	- Cấp đất II	100m^3/1km			623.000	623.000
AB.42223	- Cấp đất III	100m^3/1km			686.758	686.758
AB.42224	- Cấp đất IV	100m^3/1km			754.158	754.158
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42231	- Cấp đất I	100m^3/1km			426.299	426.299
AB.42232	- Cấp đất II	100m^3/1km			488.382	488.382
AB.42233	- Cấp đất III	100m^3/1km			546.326	546.326
AB.42234	- Cấp đất IV	100m^3/1km			606.339	606.339
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42241	- Cấp đất I	100m^3/1km			426.450	426.450
AB.42242	- Cấp đất II	100m^3/1km			500.305	500.305
AB.42243	- Cấp đất III	100m^3/1km			552.718	552.718
AB.42244	- Cấp đất IV	100m^3/1km			621.808	621.808
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42251	- Cấp đất I	100m^3/1km			393.197	393.197
AB.42252	- Cấp đất II	100m^3/1km			465.889	465.889
AB.42253	- Cấp đất III	100m^3/1km			512.148	512.148
AB.42254	- Cấp đất IV	100m^3/1km			578.231	578.231
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42261	- Cấp đất I	100m^3/1km			336.471	336.471
AB.42262	- Cấp đất II	100m^3/1km			392.550	392.550
AB.42263	- Cấp đất III	100m^3/1km			433.674	433.674
AB.42264	- Cấp đất IV	100m^3/1km			489.753	489.753

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x 10 + Đg3 x 0,80 x (L-25).

AB.50000 - CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ : $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại : $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công $K_{NC,MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51111	- Cấp đá I	100m^3	5.198.915	5.829.300	12.207.042	23.235.257
AB.51112	- Cấp đá II	100m^3	4.318.519	4.457.700	7.429.580	16.205.799
AB.51113	- Cấp đá III	100m^3	3.717.433	3.886.200	6.107.716	13.711.349
AB.51114	- Cấp đá IV	100m^3	3.247.414	3.200.400	3.904.138	10.351.952

AB.51120 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51121	- Cấp đá I	100m^3	3.037.971	1.678.940	4.901.441	9.618.352
AB.51122	- Cấp đá II	100m^3	2.621.656	1.546.860	4.413.998	8.582.514
AB.51123	- Cấp đá III	100m^3	2.374.452	1.412.240	3.414.131	7.200.823
AB.51124	- Cấp đá IV	100m^3	2.205.550	1.358.900	2.008.312	5.572.762

AB.51130 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51131	- Cấp đá I	100m^3	3.066.925	1.600.200	5.736.385	10.403.510
AB.51132	- Cấp đá II	100m^3	2.637.764	1.473.200	4.915.166	9.026.130
AB.51133	- Cấp đá III	100m^3	2.348.755	1.346.200	3.443.030	7.137.985
AB.51134	- Cấp đá IV	100m^3	2.084.140	1.295.400	2.582.202	5.961.742

AB.51200 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51211	- Cấp đá I	100m^3	5.667.698	6.477.000	13.563.090	25.707.788
AB.51212	- Cấp đá II	100m^3	4.725.771	4.953.000	8.255.964	17.934.735
AB.51213	- Cấp đá III	100m^3	4.078.772	4.318.000	6.787.781	15.184.553
AB.51214	- Cấp đá IV	100m^3	3.580.984	3.556.000	4.339.070	11.476.054

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51220 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51221	- Cấp đá I	100m^3	3.352.075	2.016.760	5.445.569	10.814.404
AB.51222	- Cấp đá II	100m^3	2.897.012	1.856.740	4.904.333	9.658.085
AB.51223	- Cấp đá III	100m^3	2.625.021	1.696.720	3.794.064	8.115.805
AB.51224	- Cấp đá IV	100m^3	2.439.536	1.630.680	2.230.873	6.301.089

AB.51230 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51231	- Cấp đá I	100m^3	3.310.155	1.920.240	6.033.907	11.264.302
AB.51232	- Cấp đá II	100m^3	2.851.275	1.767.840	5.172.225	9.791.340
AB.51233	- Cấp đá III	100m^3	2.543.380	1.615.440	3.622.903	7.781.723
AB.51234	- Cấp đá IV	100m^3	2.260.066	1.554.480	2.717.985	6.532.531

AB.51300 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ42mm					
AB.51311	- Cấp đá I	100m^3	5.433.509	6.154.420	12.885.066	24.472.995
AB.51312	- Cấp đá II	100m^3	4.522.145	4.706.620	7.841.894	17.070.659
AB.51313	- Cấp đá III	100m^3	3.897.900	4.102.100	6.448.769	14.448.769
AB.51314	- Cấp đá IV	100m^3	3.414.199	3.378.200	4.120.584	10.912.983

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51320 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ76mm					
AB.51321	- Cấp đá I	100m^3	3.195.286	1.849.120	5.173.505	10.217.911
AB.51322	- Cấp đá II	100m^3	2.759.537	1.701.800	4.660.044	9.121.381
AB.51323	- Cấp đá III	100m^3	2.500.022	1.554.480	3.606.384	7.660.886
AB.51324	- Cấp đá IV	100m^3	2.322.566	1.496.060	2.120.470	5.939.096

AB.51330 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm					
AB.51331	- Cấp đá I	100m^3	3.158.157	1.760.220	5.861.287	10.779.664
AB.51332	- Cấp đá II	100m^3	2.717.846	1.620.520	5.018.024	9.356.390
AB.51333	- Cấp đá III	100m^3	2.421.755	1.480.820	3.514.549	7.417.124
AB.51334	- Cấp đá IV	100m^3	2.150.173	1.424.940	2.633.546	6.208.659

AB.51410 - PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥ 20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥ 20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51411	- Cấp đá I	100m^3	3.310.155	3.817.620	19.968.310	27.096.085
AB.51412	- Cấp đá II	100m^3	2.851.275	3.495.040	17.781.727	24.128.042
AB.51413	- Cấp đá III	100m^3	2.543.380	3.175.000	14.762.253	20.480.633
AB.51414	- Cấp đá IV	100m^3	2.260.066	2.979.420	13.156.308	18.395.794

AB.51510 - PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm					
AB.51511	- Cấp đá I	100m^2	6.123.857	1.905.000	72.972.708	81.001.565
AB.51512	- Cấp đá II	100m^2	5.349.318	1.739.900	65.682.691	72.771.909
AB.51513	- Cấp đá III	100m^2	4.932.325	1.587.500	59.118.049	65.637.874

AB.51610 - ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤ 0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤ 0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá đá chiều dày ≤ 0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AB.51611	- Cấp đá I	m^3		327.509	524.133	851.642
AB.51612	- Cấp đá II	m^3		297.313	477.473	774.786
AB.51613	- Cấp đá III	m^3		267.117	430.812	697.929
AB.51614	- Cấp đá IV	m^3		232.276	388.839	621.115

AB.51700 - PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m^3		2.020.801	12.487.912	14.508.713

AB.51810 - PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực					
AB.51811	- Cấp đá III	100m^3		513.330	18.088.757	18.602.087
AB.51812	- Cấp đá IV	100m^3		476.166	13.713.237	14.189.403

AB.52100 - XÚC ĐÁ SAU NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển, bằng					
AB.52111	- Máy đào 0,8m^3	100m^3		339.123	1.482.832	1.821.955
AB.52121	- Máy đào 1,25m^3	100m^3		301.959	1.692.817	1.994.776
AB.52131	- Máy đào 1,6m^3	100m^3		274.086	1.950.687	2.224.773
AB.52141	- Máy đào 2,3m^3	100m^3		253.181	2.085.021	2.338.202
AB.52151	- Máy đào 3,6m^3	100m^3		227.630	2.628.873	2.856.503

AB.53000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.497.277	2.497.277
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.238.793	2.238.793
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.017.680	2.017.680
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.005.985	2.005.985
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.896.598	1.896.598
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.727.219	1.727.219
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.811.738	2.811.738
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.665.056	2.665.056
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.359.133	2.359.133
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.415.759	2.415.759
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.213.799	2.213.799
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.052.474	2.052.474
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.112.393	3.112.393
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.036.671	3.036.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.597.116	2.597.116
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.653.999	2.653.999
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.441.788	2.441.788
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.317.913	2.317.913
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.790.400	3.790.400
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.683.352	3.683.352
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.973.749	2.973.749
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			3.047.096	3.047.096
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.851.506	2.851.506
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.695.508	2.695.508

AB.54000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km					
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.288.521	1.288.521
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.304.293	1.304.293
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			1.202.330	1.202.330
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			1.215.027	1.215.027
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			1.106.900	1.106.900
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			998.198	998.198
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			1.155.067	1.155.067
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.169.492	1.169.492
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			960.209	960.209
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			960.109	960.109
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			878.911	878.911
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			785.099	785.099

AB.55000 - ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 50m					
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m^3			1.966.628	1.966.628
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m^3			2.034.143	2.034.143
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m^3			1.631.124	1.631.124
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.534.253	1.534.253
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 70m					
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m^3			2.502.981	2.502.981
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m^3			2.701.596	2.701.596
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m^3			2.579.451	2.579.451
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m^3			2.116.210	2.116.210
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 100m					
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m^3			3.831.093	3.831.093
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m^3			3.845.801	3.845.801
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m^3			3.679.512	3.679.512
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m^3			2.486.547	2.486.547

AB.55300 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào					
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m^3		206.726	1.168.880	1.375.606
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m^3		188.144	1.345.721	1.533.865
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m^3		174.207	1.435.018	1.609.225
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m^3		155.625	1.743.450	1.899.075

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55321	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		155.625	9.008.414	9.164.039
AB.55322	- > 1m	100 viên		137.043	8.101.974	8.239.017
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55331	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		174.207	7.625.491	7.799.698
AB.55332	- > 1m	100 viên		153.302	6.864.337	7.017.639

AB.56000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.400.854	1.400.854
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.662.367	4.662.367
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.195.415	4.195.415
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.374.538	1.374.538
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.569.678	4.569.678
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.110.397	4.110.397
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.252.421	1.252.421
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.161.027	4.161.027
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.742.308	3.742.308
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.691.508	1.691.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.269.880	5.269.880
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.743.368	4.743.368
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.628.960	1.628.960
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.071.913	5.071.913
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.566.374	4.566.374
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.510.382	1.510.382
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.703.120	4.703.120
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.232.060	4.232.060
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.867.806	1.867.806
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.037.014	6.037.014
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.434.266	5.434.266
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.780.952	1.780.952
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.759.182	5.759.182
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			5.184.255	5.184.255
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.693.572	1.693.572
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.469.526	5.469.526
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			4.923.695	4.923.695
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m^3			2.132.252	2.132.252
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			7.509.341	7.509.341
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			6.756.501	6.756.501
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m^3			2.045.286	2.045.286
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			7.206.412	7.206.412

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m Ô tô tự đổ 27T	100viên			6.482.797	6.482.797
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.932.840	1.932.840
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			6.811.673	6.811.673
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên			6.127.515	6.127.515

AB.57000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km, đồng/100 viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi ≤5km Ô tô tự đổ 12T					
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			974.404	974.404
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.846.974	2.846.974
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m Ô tô tự đổ 22T	100viên/1km			2.563.468	2.563.468
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			865.695	865.695
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.534.305	2.534.305
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m Ô tô tự đổ 27T	100viên/1km			2.279.883	2.279.883
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			800.054	800.054
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.340.344	2.340.344
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km Ô tô tự đổ 12T	100viên/1km			2.108.553	2.108.553
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			810.018	810.018
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.427.671	2.427.671
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m Ô tô tự đổ 22T	100viên/1km			2.182.283	2.182.283

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			713.702	713.702
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.141.107	2.141.107
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m Ô tô tự đổ 27T	100viên/1km			1.926.336	1.926.336
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			643.034	643.034
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.929.102	1.929.102
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100viên/1km			1.738.435	1.738.435

Ghi chú: *Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4-1m được tính cho 100m^3 đo tại bãi trữ.*

AB.58000 - CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10-15m^2; ≤ 25m^2; ≤ 50m^2 và > 50m^2) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình < 1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày > 10cm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng được công bố trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥ 50m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥ 100m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào 10 ÷ 15m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58111	- Cấp đá I	100m^3	26.527.595	9.138.920	54.803.146	90.469.661
AB.58112	- Cấp đá II	100m^3	21.914.641	8.173.720	47.421.316	77.509.677
AB.58113	- Cấp đá III	100m^3	19.742.080	7.358.380	42.681.405	69.781.865
AB.58114	- Cấp đá IV	100m^3	17.786.528	6.621.780	38.418.814	62.827.122
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤25m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58121	- Cấp đá I	100m^3	20.556.310	6.304.280	37.419.770	64.280.360
AB.58122	- Cấp đá II	100m^3	17.197.140	5.570.220	32.102.633	54.869.993
AB.58123	- Cấp đá III	100m^3	15.497.710	5.013.960	28.894.589	49.406.259
AB.58124	- Cấp đá IV	100m^3	13.967.797	4.511.040	26.008.461	44.487.298
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤35m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58131	- Cấp đá I	100m^3	19.081.188	5.257.800	31.014.784	55.353.772
AB.58132	- Cấp đá II	100m^3	15.727.786	4.701.540	25.409.034	45.838.360
AB.58133	- Cấp đá III	100m^3	14.184.478	4.231.640	22.867.020	41.283.138
AB.58134	- Cấp đá IV	100m^3	12.793.530	3.807.460	20.602.519	37.203.509
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58141	- Cấp đá I	100m^3	17.605.760	4.213.860	24.620.899	46.440.519
AB.58142	- Cấp đá II	100m^3	14.258.736	3.830.320	18.715.435	36.804.491
AB.58143	- Cấp đá III	100m^3	12.871.059	3.449.320	16.839.451	33.159.830
AB.58144	- Cấp đá IV	100m^3	11.620.035	3.103.880	15.185.478	29.909.393
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào >50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58151	- Cấp đá I	100m^3	17.094.295	3.710.940	21.312.951	42.118.186
AB.58152	- Cấp đá II	100m^3	14.123.777	3.373.120	17.893.998	35.390.895
AB.58153	- Cấp đá III	100m^3	12.743.907	3.035.300	16.129.020	31.908.227
AB.58154	- Cấp đá IV	100m^3	11.501.269	2.730.500	14.486.146	28.717.915

AB.58210 - PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành					
AB.58211	- Cấp đá I	100m^3	11.241.762	2.438.400	13.797.916	27.478.078
AB.58212	- Cấp đá II	100m^3	10.197.424	2.212.340	12.510.258	24.920.022
AB.58213	- Cấp đá III	100m^3	9.636.018	2.090.420	11.833.128	23.559.566
AB.58214	- Cấp đá IV	100m^3	8.672.977	1.879.600	10.645.375	21.197.952

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ42mm và dàn khoan leo					
AB.58311	- Cấp đá I	m^3	641.431	1.480.820	4.578.222	6.700.473
AB.58312	- Cấp đá II	m^3	561.208	1.417.320	3.429.527	5.408.055
AB.58313	- Cấp đá III	m^3	474.970	1.386.840	2.860.557	4.722.367
AB.58314	- Cấp đá IV	m^3	412.920	1.348.740	2.146.656	3.908.316
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ 42mm và dàn khoan leo					
AB.58321	- Cấp đá I	m^3	641.431	1.775.460	5.492.820	7.909.711
AB.58322	- Cấp đá II	m^3	561.208	1.701.800	4.115.830	6.378.838
AB.58323	- Cấp đá III	m^3	474.970	1.663.700	3.429.527	5.568.197
AB.58324	- Cấp đá IV	m^3	412.920	1.617.980	2.570.978	4.601.878

***Ghi chú**: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.*

AB.58400 - KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin					
AB.58410	- Hầm đứng	100m	1.317.900	115.961.364	1.667.905.965	1.785.185.229
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	1.317.900	127.557.500	1.834.704.329	1.963.579.729

AB.58500 - PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58511	- Cấp đá I	100m^3	34.319.006	40.175.180	44.167.541	118.661.727
AB.58512	- Cấp đá II	100m^3	29.655.376	36.946.840	33.131.678	99.733.894
AB.58513	- Cấp đá III	100m^3	24.865.275	35.333.940	27.603.405	87.802.620
AB.58514	- Cấp đá IV	100m^3	21.507.030	33.319.720	20.713.122	75.539.872
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58521	- Cấp đá I	100m^3	34.319.006	48.209.200	52.995.922	135.524.128
AB.58522	- Cấp đá II	100m^3	29.655.376	44.335.700	39.745.252	113.736.328
AB.58523	- Cấp đá III	100m^3	24.865.275	42.402.760	33.131.678	100.399.713
AB.58524	- Cấp đá IV	100m^3	21.507.030	39.979.600	24.839.667	86.326.297

AB.58700 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58711	- Cấp đá I	100m^3	60.863.543	47.114.460	70.154.634	178.132.637
AB.58712	- Cấp đá II	100m^3	52.038.267	40.744.140	59.616.858	152.399.265
AB.58713	- Cấp đá III	100m^3	43.861.358	35.034.220	50.212.617	129.108.195
AB.58714	- Cấp đá IV	100m^3	37.089.343	30.784.800	43.213.890	111.088.033
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58721	- Cấp đá I	100m^3	44.344.307	33.921.700	50.979.306	129.245.313
AB.58722	- Cấp đá II	100m^3	34.953.512	29.039.820	42.916.603	106.909.935
AB.58723	- Cấp đá III	100m^3	29.794.640	24.201.120	34.981.113	88.976.873
AB.58724	- Cấp đá IV	100m^3	26.471.349	21.300.440	30.195.259	77.967.048

AB.59000 - CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, Ô TÔ TỰ ĐỔ 22T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ô tô tự đổ 22T, cự ly trung bình					
AB.59110	- ≤500m	100m^3		439.002	6.278.318	6.717.320
AB.59120	- ≤1000m	100m^3		515.653	8.905.139	9.420.792

AB.59200 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, Ô TÔ TỰ ĐỔ 10T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m^3, ô tô tự đổ 10T, cự ly trung bình					
AB.59210	- ≤500m	100m^3		548.171	9.630.207	10.178.378
AB.59220	- ≤1000m	100m^3		645.727	12.984.729	13.630.456

AB.59300 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m^3, xe goòng 3T, cự ly trung bình					
AB.59310	- ≤500m	100m^3		1.389.010	43.749.661	45.138.671
AB.59320	- ≤1000m	100m^3		1.632.900	48.437.489	50.070.389

AB.59400 - XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65m^3 cự ly trung bình ≤100m	100m^3		399.515	4.971.211	5.370.726

AB.59500 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		17.011.894		17.011.894
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		4.125.222		4.125.222

AB.59600 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		11.019.173		11.019.173
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		3.191.472		3.191.472

AB.60000 - ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.62000 - SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.62121	- K = 0,85	100m^3		83.619	340.014	423.633
AB.62122	- K = 0,90	100m^3		109.170	495.854	605.024
AB.62123	- K = 0,95	100m^3		134.720	673.885	808.605
AB.62124	- K = 0,98	100m^3		155.625	836.376	992.001
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.62131	- K = 0,85	100m^3		74.328	338.275	412.603
AB.62132	- K = 0,90	100m^3		92.910	464.839	557.749

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.62133	- K = 0,95	100m^3		118.461	650.529	768.990
AB.62134	- K = 0,98	100m^3		134.720	811.860	946.580

Ghi chú: *Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K = 0,85.*

AB.63000 - ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng					
AB.63111	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		229.953	414.494	644.447
AB.63112	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		290.345	581.879	872.224
AB.63113	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		325.186	716.705	1.041.891
AB.63114	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		343.768	759.270	1.103.038
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16T, dung trọng					
AB.63121	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		211.371	396.683	608.054
AB.63122	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		269.440	552.523	821.963
AB.63123	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		301.959	683.329	985.288
AB.63124	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		308.927	765.997	1.074.924
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25T, dung trọng					
AB.63131	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		185.821	383.450	569.271
AB.63132	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		236.922	536.035	772.957
AB.63133	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		264.795	659.274	924.069
AB.63134	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		264.795	728.592	993.387

AB.64000 - ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất nền đường bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.64111	- K = 0,85	100m^3		243.890	442.744	686.634
AB.64112	- K = 0,90	100m^3		301.959	603.741	905.700
AB.64113	- K = 0,95	100m^3		383.255	845.238	1.228.493
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.64121	- K = 0,85	100m^3		220.662	417.013	637.675
AB.64122	- K = 0,90	100m^3		278.731	576.634	855.365
AB.64123	- K = 0,95	100m^3		336.800	801.917	1.138.717
AB.64124	- K = 0,98	100m^3		383.255	1.006.584	1.389.839
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.64131	- K = 0,85	100m^3		192.789	401.454	594.243
AB.64132	- K = 0,90	100m^3		243.890	556.328	800.218
AB.64133	- K = 0,95	100m^3		294.991	776.497	1.071.488
AB.64134	- K = 0,98	100m^3		334.477	968.347	1.302.824

AB.65100 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu					
AB.65110	- K = 0,85	100m^3		1.251.968	1.282.470	2.534.438
AB.65120	- K = 0,90	100m^3		1.437.788	1.471.970	2.909.758
AB.65130	- K = 0,95	100m^3		1.656.128	1.695.158	3.351.286

AB.66000 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.66111	- K = 0,85	100m^3	11.272.556	236.922	391.478	11.900.956
AB.66112	- K = 0,90	100m^3	11.272.556	308.927	559.467	12.140.950
AB.66113	- K = 0,95	100m^3	11.272.556	346.091	688.265	12.306.912
AB.66114	- K = 0,98	100m^3	11.272.556	348.414	764.739	12.385.709
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.66121	- K = 0,85	100m^3	11.272.556	202.080	359.494	11.834.130
AB.66122	- K = 0,90	100m^3	11.272.556	274.086	533.495	12.080.137
AB.66123	- K = 0,95	100m^3	11.272.556	304.282	656.676	12.233.514
AB.66124	- K = 0,98	100m^3	11.272.556	313.573	742.955	12.329.084
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.66131	- K = 0,85	100m^3	11.272.556	188.144	366.166	11.826.866
AB.66132	- K = 0,90	100m^3	11.272.556	239.244	514.070	12.025.870
AB.66133	- K = 0,95	100m^3	11.272.556	267.117	633.875	12.173.548
AB.66134	- K = 0,98	100m^3	11.272.556	269.440	702.545	12.244.541
	Máy đầm đất cầm tay 70kg					
AB.66141	- K = 0,85	100m^3	11.272.556	903.554	738.282	12.914.392
AB.66142	- K = 0,90	100m^3	11.272.556	970.914	793.459	13.036.929
AB.66143	- K = 0,95	100m^3	11.272.556	1.001.110	844.750	13.118.416
AB.66144	- K = 0,98	100m^3	11.272.556	1.070.792	957.435	13.300.783

Ghi chú: *Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K = 0,85.*

AB.67100 - ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đá hỗn hợp công trình					
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m^3		871.035	3.559.750	4.430.785
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m^3		740.960	3.470.585	4.211.545

AB.81100 - NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất ≤3m					
AB.81111	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		208.280	1.360.330	1.568.610
AB.81112	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		231.140	1.508.730	1.739.870
AB.81113	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		266.700	1.756.062	2.022.762
AB.81114	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		304.800	2.003.395	2.308.195
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất >3m					
AB.81121	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		259.080	1.706.596	1.965.676
AB.81122	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		289.560	1.904.462	2.194.022
AB.81123	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		332.740	2.176.528	2.509.268
AB.81124	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		381.000	2.498.060	2.879.060
	Máy đào gầu dây 0,65m^3, chiều cao đổ đất ≤3m					
AB.81131	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		142.240	1.048.322	1.190.562
AB.81132	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		162.560	1.186.259	1.348.819
AB.81133	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		180.340	1.324.196	1.504.536
AB.81134	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		218.440	1.600.071	1.818.511
	Máy đào gầu dây 0,65m^3 chiều cao đổ đất >3m					
AB.81141	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		180.340	1.324.196	1.504.536
AB.81142	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		203.200	1.489.721	1.692.921

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81143	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		231.140	1.682.833	1.913.973
AB.81144	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		271.780	1.986.295	2.258.075
AB.81151	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		91.440	1.012.390	1.103.830
AB.81152	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		101.600	1.138.938	1.240.538
AB.81153	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		116.840	1.307.670	1.424.510
AB.81154	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		134.620	1.518.584	1.653.204
AB.81161	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		116.840	1.307.670	1.424.510
AB.81162	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		127.000	1.434.218	1.561.218
AB.81163	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		147.320	1.645.133	1.792.453
AB.81164	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		170.180	1.898.230	2.068.410

Ghi chú: *Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.*

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng, ép cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng, ép cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sứt mẻ, toè đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất ≥ 5kg/cm^2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 - ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11110	Cấp đất: - Bùn	100m	589.984	274.616		864.600
AC.11111	- Cấp đất I	100m	602.983	334.532		937.515
AC.11112	- Cấp đất II	100m	602.983	359.497		962.480
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11120	Cấp đất: - Bùn	100m	594.557	419.414		1.013.971
AC.11121	- Cấp đất I	100m	608.009	504.295		1.112.304
AC.11122	- Cấp đất II	100m	608.009	561.715		1.169.724

AC.11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8 -10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11210	Cấp đất: - Bùn	100m	620.266	334.532		954.798
AC.11211	- Cấp đất I	100m	629.866	434.393		1.064.259
AC.11212	- Cấp đất II	100m	629.866	459.358		1.089.224
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11220	Cấp đất: - Bùn	100m	659.818	576.694		1.236.512
AC.11221	- Cấp đất I	100m	669.871	654.086		1.323.957
AC.11222	- Cấp đất II	100m	669.871	723.988		1.393.859

AC.12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤2,5m					
AC.12110	Cấp đất: - Bùn	100m	525.000	52.427	139.668	717.095
AC.12111	- Cấp đất I	100m	525.000	67.406	182.643	775.049
AC.12112	- Cấp đất II	100m	525.000	69.902	193.386	788.288
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc >2,5m					
AC.12120	Cấp đất: - Bùn	100m	525.000	62.413	154.709	742.122
AC.12121	- Cấp đất I	100m	525.000	82.385	210.576	817.961
AC.12122	- Cấp đất II	100m	525.000	92.371	232.064	849.435

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12210	Cấp đất: - Bùn	100m	546.000	59.916	165.453	771.369
AC.12211	- Cấp đất I	100m	546.000	77.392	214.874	838.266
AC.12212	- Cấp đất II	100m	546.000	82.385	227.766	856.151
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12220	Cấp đất: - Bùn	100m	577.500	72.399	182.643	832.542
AC.12221	- Cấp đất I	100m	577.500	97.364	247.105	921.969
AC.12222	- Cấp đất II	100m	577.500	107.350	272.890	957.740

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12411	30 - 50cm	100m	861.234	2.686.320	19.723.751	23.271.305
AC.12412	60 - 84cm	100m	969.731	4.477.200	31.993.376	37.440.307
AC.12413	94 - 120cm	100m	1.077.977	6.770.400	48.220.944	56.069.321

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Cọc cừ máng BT dự ứng lực.

AC.13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13111	- 20x20cm	100m		917.280	2.342.000	3.259.280
AC.13112	- 25x25cm	100m		955.500	2.732.333	3.687.833
AC.13113	- 30x30cm	100m		1.299.480	3.317.833	4.617.313
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13121	- 20x20cm	100m		1.001.910	2.556.683	3.558.593
AC.13122	- 25x25cm	100m		1.239.420	3.161.699	4.401.119
AC.13123	- 30x30cm	100m		1.490.580	3.805.749	5.296.329
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13211	- 20x20cm	100m		748.020	1.912.633	2.660.653

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.13212	- 25x25cm	100m		898.170	2.293.208	3.191.378
AC.13213	- 30x30cm	100m		1.100.190	2.810.399	3.910.589
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13221	- 20x20cm	100m		900.900	2.302.966	3.203.866
AC.13222	- 25x25cm	100m		1.048.320	2.673.783	3.722.103
AC.13223	- 30x30cm	100m		1.329.510	3.395.899	4.725.409

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14111	- 20x20cm	100m		728.910	2.343.719	3.072.629
AC.14112	- 25x25cm	100m		876.330	2.810.009	3.686.339
AC.14113	- 30x30cm	100m		1.078.350	3.460.360	4.538.710
AC.14114	- 35x35cm	100m		1.315.860	4.221.148	5.537.008
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14121	- 20x20cm	100m		876.330	2.810.009	3.686.339
AC.14122	- 25x25cm	100m		1.051.050	3.374.465	4.425.515
AC.14123	- 30x30cm	100m		1.272.180	4.086.170	5.358.350
AC.14124	- 35x35cm	100m		1.586.130	5.067.832	6.653.962
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14211	- 20x20cm	100m		704.340	2.257.824	2.962.164
AC.14212	- 25x25cm	100m		780.780	2.503.239	3.284.019
AC.14213	- 30x30cm	100m		955.500	3.067.695	4.023.195
AC.14214	- 35x35cm	100m		1.100.190	3.533.985	4.634.175
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14221	- 20x20cm	100m		849.030	2.724.113	3.573.143
AC.14222	- 25x25cm	100m		982.800	3.153.591	4.136.391
AC.14223	- 30x30cm	100m		1.195.740	3.840.754	5.036.494

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.14224	- 35x35cm	100m		1.471.470	4.724.250	6.195.720

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15111	- 25x25cm	100m		840.840	2.853.487	3.694.327
AC.15112	- 30x30cm	100m		977.340	3.281.510	4.258.850
AC.15113	- 35x35cm	100m		1.135.680	3.809.405	4.945.085
AC.15114	- 40x40cm	100m		1.397.760	4.708.254	6.106.014
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15121	- 25x25cm	100m		936.390	3.067.499	4.003.889
AC.15122	- 30x30cm	100m		1.187.550	3.766.603	4.954.153
AC.15123	- 35x35cm	100m		1.375.920	4.636.917	6.012.837
AC.15124	- 40x40cm	100m		1.692.600	5.378.823	7.071.423
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15211	- 25x25cm	100m		764.400	2.824.952	3.589.352
AC.15212	- 30x30cm	100m		887.250	3.210.173	4.097.423
AC.15213	- 35x35cm	100m		1.010.100	3.497.560	4.507.660
AC.15214	- 40x40cm	100m		1.239.420	3.962.271	5.201.691
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15221	- 25x25cm	100m		917.280	3.024.696	3.941.976
AC.15222	- 30x30cm	100m		1.010.100	3.638.196	4.648.296
AC.15223	- 35x35cm	100m		1.206.660	4.186.473	5.393.133
AC.15224	- 40x40cm	100m		1.384.110	4.795.897	6.180.007

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16111	- 30x30cm	100m		895.440	3.412.767	4.308.207
AC.16112	- 35x35cm	100m		1.051.050	3.981.562	5.032.612
AC.16113	- 40x40cm	100m		1.261.260	4.767.836	6.029.096
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16121	- 30x30cm	100m		1.051.050	4.148.854	5.199.904
AC.16122	- 35x35cm	100m		1.203.930	4.767.836	5.971.766
AC.16123	- 40x40cm	100m		1.375.920	5.721.404	7.097.324
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16211	- 30x30cm	100m		698.880	3.295.662	3.994.542
AC.16212	- 35x35cm	100m		876.330	3.830.998	4.707.328
AC.16213	- 40x40cm	100m		1.072.890	4.700.919	5.773.809
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16221	- 30x30cm	100m		914.550	3.998.291	4.912.841
AC.16222	- 35x35cm	100m		1.070.160	4.684.190	5.754.350
AC.16223	- 40x40cm	100m		1.291.290	5.621.028	6.912.318

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc ≤ 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16314	- Cấp đất I	100m		1.313.130	6.689.407	8.002.537
AC.16324	- Cấp đất II	100m		1.607.970	8.099.718	9.707.688
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc > 24m KT cọc 45x45cm					
AC.16414	- Cấp đất I	100m		1.184.820	6.386.146	7.570.966
AC.16424	- Cấp đất II	100m		1.455.090	7.831.789	9.286.879

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Cấp đất I					
AC.16515	- KT cọc 50x50cm	100m		1.621.620	30.226.676	31.848.296
	Cấp đất II					
AC.16525	- KT cọc 50x50cm	100m		1.913.730	35.287.886	37.201.616

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc >24m					
	Cấp đất I					
AC.16615	- KT cọc 50x50cm	100m		1.463.280	29.523.730	30.987.010
	Cấp đất II					
AC.16625	- KT cọc 50x50cm	100m		1.708.980	34.303.762	36.012.742

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T/ TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21111	≤550mm	100m		1.627.080	12.417.568	14.044.648
AC.21112	≤800mm	100m		2.025.660	11.460.507	13.486.167
AC.21113	≤1000mm	100m		2.426.970	13.073.467	15.500.437

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.21500 - KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Đường kính:					
AC.21510	- 300mm	m	52.395	43.680	100.660	196.735
AC.21520	- 400mm	m	85.239	57.330	628.301	770.870
AC.21530	- 500mm	m	139.871	70.980	762.935	973.786
AC.21540	- 600mm	m	202.419	76.440	830.029	1.108.888

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m;

- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 - ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T Chiều dài cọc ≤12m					
AC.22111	Cấp đất I	100m		1.823.640	3.791.671	5.615.311
AC.22112	Cấp đất II	100m		2.331.420	4.876.709	7.208.129
	Chiều dài cọc >12m					
AC.22121	Cấp đất I	100m		1.662.570	3.457.813	5.120.383
AC.22122	Cấp đất II	100m		2.126.670	4.411.693	6.538.363

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T Đường kính cọc:					
AC.22311	≤ 300mm	100m		778.050	2.425.579	3.203.629
AC.22312	≤ 500mm	100m		816.270	2.548.221	3.364.491

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.22500 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22511	- Cấp đất I	100m		969.150	2.382.401	3.351.551
AC.22512	- Cấp đất II	100m		1.021.020	2.511.179	3.532.199
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22521	- Cấp đất I	100m		1.370.460	3.353.184	4.723.644
AC.22522	- Cấp đất II	100m		1.468.740	3.588.120	5.056.860

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.23100 - NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25T					
AC.23110	Trên cạn	100m cọc		726.180	3.908.340	4.634.520

Ghi chú: *Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.*

AC.23200 - NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170kW					
AC.23210	Trên cạn	100m cọc		1.367.730	7.113.545	8.481.275

AC.24500 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24511	- Chiều dài giếng L≤20	100m	1.525.842	480.480	1.016.136	3.022.458
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	1.525.842	387.660	1.242.612	3.156.114
	Cấp đất II					
AC.24521	- Chiều dài giếng L≤20	100m	1.525.842	573.300	1.114.898	3.214.040
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	1.525.842	526.890	1.369.237	3.421.969

AC.24600 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24611	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	1.525.842	313.950	1.172.723	3.012.515
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	1.525.842	300.300	1.540.003	3.366.145
	Cấp đất II					
AC.24621	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	1.525.842	393.120	1.284.116	3.203.078
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	1.525.842	376.740	1.697.099	3.599.681

AC.25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25111	15x15cm	100m		1.277.640	3.376.494	4.654.134
AC.25112	20x20cm	100m		2.312.310	4.892.884	7.205.194
AC.25113	25x25cm	100m		2.724.540	5.762.280	8.486.820
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25121	15x15cm	100m		1.468.740	3.881.957	5.350.697
AC.25122	20x20cm	100m		2.656.290	5.620.751	8.277.041
AC.25123	25x25cm	100m		3.325.140	7.036.047	10.361.187
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.25211	15x15cm	100m		1.184.820	3.133.872	4.318.692
AC.25212	20x20cm	100m		2.151.240	4.549.169	6.700.409
AC.25213	25x25cm	100m		2.388.750	5.054.632	7.443.382

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.25221	15x15cm	100m		1.392.300	3.679.772	5.072.072
AC.25222	20x20cm	100m		2.342.340	4.953.539	7.295.879
AC.25223	25x25cm	100m		2.934.750	6.166.651	9.101.401

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.26000 – ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26111	30x30cm	100m		3.639.090	7.828.199	11.467.289
AC.26112	35x35cm	100m		4.952.220	10.653.988	15.606.208
AC.26113	40x40cm	100m		6.442.800	14.510.809	20.953.609
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26121	30x30cm	100m		4.436.250	9.546.585	13.982.835
AC.26122	35x35cm	100m		6.033.300	12.983.355	19.016.655
AC.26123	40x40cm	100m		7.843.290	16.898.923	24.742.213
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T, chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26211	30x30cm	100m		3.194.100	6.873.541	10.067.641
AC.26212	35x35cm	100m		4.348.890	9.355.653	13.704.543
AC.26213	40x40cm	100m		5.642.910	12.163.818	17.806.728
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26221	30x30cm	100m		3.923.010	8.400.994	12.324.004
AC.26222	35x35cm	100m		5.342.610	11.400.091	16.742.701
AC.26223	40x40cm	100m		6.939.660	14.836.861	21.776.521

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.26300 – ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Đường kính cọc					
AC.26311	400mm	100m		1.708.980	16.749.735	18.458.715
AC.26312	600mm	100m		1.834.560	16.973.064	18.807.624
	Cấp đất II					
	Đường kính cọc					
AC.26321	400mm	100m		1.760.850	17.269.388	19.030.238
AC.26322	600mm	100m		1.889.160	17.475.556	19.364.716

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.26400 – ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860T					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26411	35x35cm	100m		1.266.720	13.303.549	14.570.269
AC.26412	40x40cm	100m		1.359.540	13.461.640	14.821.180
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26421	35x35cm	100m		1.304.940	13.705.268	15.010.208
AC.26422	40x40cm	100m		1.400.490	13.863.359	15.263.849

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AC.27000 - ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thuỷ lực 130T					
AC.27110	Nhổ cọc	100m		1.269.450	3.546.507	4.815.957
AC.27120	Ép cọc	100m		3.229.590	5.319.760	8.549.350

Ghi chú: *Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 - NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cừ Larsen					
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	233.250	136.500	523.255	893.005
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	233.250	177.450	763.593	1.174.293

AC.29200 - NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình					
AC.29211	- Cọc thép hình	mối nối	350.955	341.250	224.468	916.673
AC.29221	- Cọc ống thép	mối nối	310.035	546.000	314.255	1.170.290

AC.29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép Kích thước cọc					
AC.29311	- 20x20cm	mối nối	191.076	79.170	158.539	428.785
AC.29321	- 25x25cm	mối nối	209.623	92.820	167.346	469.789
AC.29331	- 30x30cm	mối nối	244.283	210.210	189.365	643.858
AC.29341	- 35x35cm	mối nối	394.380	221.130	317.077	932.587
AC.29351	- 40x40cm	mối nối	650.822	262.080	497.635	1.410.537

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép					
AC.29361	- 45x45cm	mối nối	687.340	294.840	537.269	1.519.449
AC.29371	- 50x50cm	mối nối	724.083	327.600	581.308	1.632.991

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.29400 - NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép Đường kính cọc:					
AC.29411	≤600mm	mối nối	380.735	204.750	162.942	748.427
AC.29421	≤1000mm	mối nối	778.370	409.500	310.471	1.498.341

Ghi chú: *Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.*

AC.30000 - CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤ 30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤ 4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤ 1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan > 30m thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy > 2m/s được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu > 4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống > 1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống).*

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ > 30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤ 10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH (không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	17.850	281.190	613.309	912.349
AC.31120	- 1000 (mm)	m	21.114	294.840	661.223	977.177
AC.31130	- 1200 (mm)	m	25.653	316.680	728.304	1.070.637
AC.31140	- 1500 (mm)	m	31.926	346.710	930.622	1.309.258
AC.31150	- 2000 (mm)	m	41.973	409.500	1.129.294	1.580.767

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	26.775	737.100	4.032.775	4.796.650
AC.31312	- 1000 (mm)	m	31.977	788.970	4.355.397	5.176.344
AC.31313	- 1200 (mm)	m	39.219	862.680	4.893.101	5.795.000
AC.31314	- 1500 (mm)	m	49.266	966.420	6.667.369	7.683.055
AC.31315	- 2000 (mm)	m	65.484	1.162.980	8.234.932	9.463.396
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	23.817	589.680	3.226.220	3.839.717
AC.31322	- 1000 (mm)	m	28.407	630.630	3.477.148	4.136.185
AC.31323	- 1200 (mm)	m	34.731	685.230	3.889.388	4.609.349
AC.31324	- 1500 (mm)	m	43.554	769.860	5.308.814	6.122.228
AC.31325	- 2000 (mm)	m	57.732	922.740	6.521.063	7.501.535

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	21.420	491.400	2.688.517	3.201.337
AC.31332	- 1000 (mm)	m	25.500	524.160	2.885.675	3.435.335
AC.31333	- 1200 (mm)	m	31.110	570.570	3.226.220	3.827.900
AC.31334	- 1500 (mm)	m	38.964	636.090	4.389.177	5.064.231
AC.31335	- 2000 (mm)	m	51.561	764.400	5.392.417	6.208.378
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	19.482	420.420	2.312.124	2.752.026
AC.31342	- 1000 (mm)	m	23.154	447.720	2.473.435	2.944.309
AC.31343	- 1200 (mm)	m	28.203	485.940	2.760.211	3.274.354
AC.31344	- 1500 (mm)	m	35.190	543.270	3.741.251	4.319.711
AC.31345	- 2000 (mm)	m	46.512	649.740	4.598.185	5.294.437

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤ 10m); xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	17.850	267.540	508.946	794.336
AC.32120	- 1000 (mm)	m	21.114	281.190	541.781	844.085
AC.32130	- 1200 (mm)	m	25.653	303.030	599.243	927.926
AC.32140	- 1500 (mm)	m	31.926	333.060	771.994	1.136.980
AC.32150	- 2000 (mm)	m	41.973	393.120	935.476	1.370.569

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	26.775	655.200	3.309.861	3.991.836
AC.32312	- 1000 (mm)	m	31.977	701.610	3.574.649	4.308.236
AC.32313	- 1200 (mm)	m	39.219	767.130	4.004.931	4.811.280
AC.32314	- 1500 (mm)	m	49.266	859.950	5.545.583	6.454.799
AC.32315	- 2000 (mm)	m	65.484	1.034.670	6.834.345	7.934.499
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	23.817	524.160	2.647.889	3.195.866
AC.32322	- 1000 (mm)	m	28.407	559.650	2.863.029	3.451.086
AC.32323	- 1200 (mm)	m	34.731	611.520	3.194.016	3.840.267
AC.32324	- 1500 (mm)	m	43.554	682.500	4.413.034	5.139.088
AC.32325	- 2000 (mm)	m	57.732	821.730	5.428.423	6.307.885
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	21.420	436.800	2.201.057	2.659.277
AC.32332	- 1000 (mm)	m	25.500	466.830	2.383.100	2.875.430
AC.32333	- 1200 (mm)	m	31.110	507.780	2.647.889	3.186.779
AC.32334	- 1500 (mm)	m	38.964	565.110	3.651.493	4.255.567
AC.32335	- 2000 (mm)	m	51.561	679.770	4.491.141	5.222.472
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32341	- 800 (mm)	m	19.482	374.010	1.886.621	2.280.113
AC.32342	- 1000 (mm)	m	23.154	398.580	2.035.564	2.457.298
AC.32343	- 1200 (mm)	m	28.203	431.340	2.267.255	2.726.798
AC.32344	- 1500 (mm)	m	35.190	483.210	3.104.745	3.623.145
AC.32345	- 2000 (mm)	m	46.512	576.030	3.807.707	4.430.249

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32810	Bơm dung dịch Bentônít Lỗ khoan trên cạn	m^3	152.900	158.340	71.240	382.480

Ghi chú: *Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.*

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32910	Bơm dung dịch Polymer Lỗ khoan trên cạn	m^3	58.630	98.280	26.357	183.267

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		2.448.810	2.464.977	4.913.787
AC.33312	- 800mm	m		3.265.080	3.305.869	6.570.949
AC.33313	- 1000mm	m		4.081.350	4.116.746	8.198.096
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		2.325.960	2.322.578	4.648.538

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.33322	- 800mm	m		3.106.740	3.072.261	6.179.001
AC.33323	- 1000mm	m		3.882.060	3.853.123	7.735.183
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		2.211.300	2.190.184	4.401.484
AC.33332	- 800mm	m		2.945.670	2.909.852	5.855.522
AC.33333	- 1000mm	m		3.682.770	3.629.520	7.312.290
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		2.099.370	2.057.790	4.157.160
AC.33342	- 800mm	m		2.776.410	2.726.269	5.502.679
AC.33343	- 1000mm	m		3.469.830	3.394.747	6.864.577

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	49.518	663.390	363.981	1.076.889
AC.34522	≤ 1000mm	m	57.362	783.510	389.323	1.230.195
AC.34523	≤ 1300mm	m	63.851	947.310	419.922	1.431.083
AC.34524	≤ 1500mm	m	72.198	1.130.220	452.265	1.654.683
AC.34525	≤ 2000mm	m	93.083	2.001.090	557.993	2.652.166

Ghi chú: Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài > 10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette					
	Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		233.680	245.416	479.096

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.35120	- 0,6x1,2	m		287.020	293.536	580.556
AC.35130	- 0,6x1,8	m		297.180	307.973	605.153
AC.35140	- 0,8x1,8	m		340.360	356.093	696.453
AC.35150	- 0,8x2,8	m		502.920	529.328	1.032.248
AC.35160	- 1,0x2,8	m		619.760	640.005	1.259.765
AC.35170	- 1,2x2,8	m		810.260	837.300	1.647.560
AC.35180	- 1,5x2,8	m		1.016.000	1.058.655	2.074.655

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào.

*- Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường >30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	78.936	21.840	114.983	215.759
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	86.822	21.840	114.983	223.645
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	94.723	21.840	114.983	231.546
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	138.200	21.840	114.983	275.023

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	78.936	23.205	124.836	226.977
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	86.822	23.205	124.836	234.863
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	94.723	23.205	124.836	242.764
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	138.200	23.205	124.836	286.241

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	154.347	24.570	129.460	308.377
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	168.378	24.570	129.460	322.408
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m^3	m	182.423	24.570	129.460	336.453
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m^3	m	196.454	24.570	129.460	350.484

Ghi chú: *Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.*

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng, tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K ≥ 95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m^3	18.760.000	778.911	2.440.951	21.979.862
AD.11222	- Lớp trên	100m^3	18.760.000	878.772	2.489.297	22.128.069

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12111	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	76.241.325	5.791.903	6.476.797	88.510.025
AD.12112	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	79.441.207	5.991.624	6.476.797	91.909.628
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12121	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	76.241.325	5.791.903	6.495.240	88.528.468
AD.12122	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	79.441.207	5.991.624	6.495.240	91.928.071
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12131	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	76.241.325	5.791.903	6.138.045	88.171.273
AD.12132	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	79.441.207	5.991.624	6.138.045	91.570.876

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12211	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	44.299.115	5.791.903	6.476.797	56.567.815
AD.12212	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	47.516.440	5.991.624	6.476.797	59.984.861
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12221	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	44.299.115	5.791.903	6.495.240	56.586.258
AD.12222	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	47.516.440	5.991.624	6.495.240	60.003.304
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12231	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	44.299.115	5.791.903	6.138.045	56.229.063
AD.12232	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	47.516.440	5.991.624	6.138.045	59.646.109

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m^3/h	100m^3	31.727.756	5.791.903	4.234.435	41.754.094
AD.12320	- Trạm trộn 30m^3/h	100m^3	31.727.756	5.791.903	4.252.878	41.772.537
AD.12330	- Trạm trộn 50m^3/h	100m^3	31.727.756	5.791.903	3.895.683	41.415.342

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m^2	1.889.198	2.236.873	1.441.632	5.567.703
AD.21112	- 10cm	100m^2	2.316.774	2.396.650	1.780.427	6.493.851
AD.21113	- 12cm	100m^2	2.715.130	2.511.489	2.132.073	7.358.692

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m^2	3.170.425	2.618.839	2.482.551	8.271.815
AD.21115	- 15cm	100m^2	3.382.012	2.681.252	2.651.948	8.715.212
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m^2	1.478.400	1.160.877	1.219.662	3.858.939
AD.21122	- 10cm	100m^2	1.846.600	1.300.682	1.464.996	4.612.278
AD.21123	- 12m	100m^2	2.216.200	1.393.053	1.910.103	5.519.356
AD.21124	- 14cm	100m^2	2.585.800	1.485.423	2.120.389	6.191.612
AD.21125	- 15cm	100m^2	2.770.600	1.532.857	2.266.421	6.569.878

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m^2	449.046	711.505	771.060	1.931.611
AD.21212	- 8cm	100m^2	563.046	756.443	1.065.579	2.385.068
AD.21213	- 10cm	100m^2	677.446	801.380	1.303.265	2.782.091
AD.21214	- 12cm	100m^2	791.846	848.813	1.586.184	3.226.843
AD.21215	- 14cm	100m^2	905.846	896.247	1.845.903	3.647.996
AD.21216	- 16cm	100m^2	1.020.246	941.184	2.073.157	4.034.587
AD.21217	- 18cm	100m^2	1.134.246	986.121	2.356.076	4.476.443
AD.21218	- 20cm	100m^2	1.248.646	1.033.555	2.616.962	4.899.163
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m^2	342.800	419.414	553.070	1.315.284
AD.21222	- 8cm	100m^2	456.800	466.847	760.627	1.684.274
AD.21223	- 10cm	100m^2	571.200	514.281	922.951	2.008.432
AD.21224	- 12cm	100m^2	685.600	559.218	1.129.341	2.374.159
AD.21225	- 14cm	100m^2	799.600	606.652	1.313.697	2.719.949
AD.21226	- 16cm	100m^2	914.000	651.589	1.476.021	3.041.610
AD.21227	- 18cm	100m^2	1.028.000	699.023	1.682.411	3.409.434
AD.21228	- 20cm	100m^2	1.142.400	743.960	1.932.865	3.819.225

Ghi chú: *Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.*

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC A XÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m^2	8.815.750	2.149.495	1.251.868	12.217.113
AD.21312	- 8cm	100m^2	10.522.850	2.653.790	1.491.809	14.668.449
AD.21313	- 10cm	100m^2	10.914.250	3.375.282	1.690.021	15.979.553
AD.21314	- 12cm	100m^2	11.409.150	3.560.023	2.149.039	17.118.212

AD.22100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.22111	- 10cm	100m^2	2.111.700	1.333.136	624.996	4.069.832
AD.22112	- 14cm	100m^2	2.887.200	1.677.655	799.997	5.364.852
AD.22113	- 16cm	100m^2	3.277.100	1.917.320	937.496	6.131.916
AD.22114	- 18cm	100m^2	3.658.500	2.156.985	1.062.494	6.877.979

Ghi chú: Đơn giá tính cho chiều dầy lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m^2	1.748.612	304.574	324.274	2.377.460
AD.23114	- 6cm	100m^2	2.097.733	361.994	432.127	2.891.854
AD.23115	- 7cm	100m^2	2.446.854	426.903	454.125	3.327.882
AD.23116	- 8cm	100m^2	2.797.479	486.819	479.790	3.764.088
AD.23117	- 10cm	100m^2	3.497.225	606.652	527.454	4.631.331
AD.23118	- 12cm	100m^2	4.195.466	728.981	578.784	5.503.231

AD.23210 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m^2		248.430	357.053	605.483
AD.23212	- 4cm	100m^2		333.060	400.071	733.131
AD.23213	- 5cm	100m^2		412.230	469.877	882.107
AD.23214	- 6cm	100m^2		496.860	512.896	1.009.756
AD.23215	- 7cm	100m^2		581.490	561.292	1.142.782

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AD.23220 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m^2		253.890	362.430	616.320

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23222	- 4cm	$100m^2$		335.790	410.826	746.616
AD.23223	- 5cm	$100m^2$		423.150	475.255	898.405
AD.23224	- 6cm	$100m^2$		505.050	512.896	1.017.946
AD.23225	- 7cm	$100m^2$		592.410	572.046	1.164.456

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AD.23230 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	$100m^2$		256.620	367.808	624.428
AD.23232	- 4cm	$100m^2$		343.980	416.203	760.183
AD.23233	- 5cm	$100m^2$		428.610	486.009	914.619
AD.23234	- 6cm	$100m^2$		515.970	523.650	1.039.620
AD.23235	- 7cm	$100m^2$		600.600	582.801	1.183.401

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AD.23240 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao					
AD.23241	- Dày 2,2cm	$100m^2$	1.338.294	177.450	399.861	1.915.605
AD.23242	- Dày 3cm	$100m^2$	870.717	191.100	311.908	1.373.725

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bê tông nhựa độ nhám cao.

AD.23250 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng thoát nước (Loại BTNRTN 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m^2		226.590	300.005	526.595
AD.23252	- 4cm	100m^2		303.030	337.646	640.676
AD.23253	- 5cm	100m^2		390.390	403.492	793.882
AD.23254	- 6cm	100m^2		469.560	435.756	905.316
AD.23255	- 7cm	100m^2		546.000	489.529	1.035.529

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

AD.23260 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m^2	10.546.500	177.450	262.120	10.986.070
AD.23262	- 2cm	100m^2	13.919.000	199.290	285.371	14.403.661
AD.23263	- 3cm	100m^2	20.664.000	218.400	309.547	21.191.947
AD.23264	- 4cm	100m^2	26.131.000	240.240	338.148	26.709.388

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24111	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m^2	100m^2	1.671.950	589.680	631.122	2.892.752
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m^2	100m^2	2.223.200	589.680	631.122	3.444.002
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m^2	100m^2	2.926.000	589.680	631.122	4.146.802

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24121	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m^2	100m^2	5.091.800	687.960	734.778	6.514.538
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m^2	100m^2	6.536.600	687.960	734.778	7.959.338
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m^2	100m^2	7.657.300	687.960	734.778	9.080.038

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24131	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m^2	100m^2	6.972.700	1.179.360	855.431	9.007.491
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	8.246.350	1.179.360	855.431	10.281.141

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m^2	935.493	73.710	400.414	1.409.617
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m^2	1.601.122	73.710	400.414	2.075.246
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m^2	2.001.484	73.710	400.414	2.475.608
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m^2	2.888.045	73.710	400.414	3.362.169

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m^2	835.375	62.790	269.970	1.168.135
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m^2	1.336.600	62.790	269.970	1.669.360
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m^2	1.670.750	62.790	269.970	2.003.510
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m^2	2.506.125	62.790	269.970	2.838.885

AD.24230 – THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nhựa mặt đường					
AD.24231	Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m^2	100m^2	3.498.700	638.820	593.430	4.730.950
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m^2	5.768.500	745.290	703.353	7.217.143

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	8.627.100	1.277.640	819.535	10.724.275
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m^2	100m^2	10.490.200	1.490.580	936.889	12.917.669

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cày xới mặt đường cũ					
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m^2		37.448	120.878	158.326
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m^2		71.400	145.053	216.453
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m^2		224.686	825.918	1.050.604

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
	Chiều dài rãnh					
AD.25211	- ≤ 2m	m^3	177.800	371.980		549.780
AD.25221	- > 2m	m^3	177.800	282.106		459.906

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô					
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	28.130.848	444.524	7.587.376	36.162.748
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	31.464.964	444.524	7.587.376	39.496.864
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	32.857.261	444.524	6.627.094	39.928.879

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	22.805.346	444.524	7.587.376	30.837.246

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	3.149.675	302.276	5.150.718	8.602.669

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	25.653.067	302.276	5.179.668	31.135.011

Ghi chú: *Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.*

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.26110	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h	100tấn	15.998.250	2.133.713	5.740.188	23.872.151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.26120	Trạm trộn công suất 50÷60T/h	100tấn	15.998.250	1.209.104	4.095.396	21.302.750
AD.26130	Trạm trộn công suất 80T/h	100tấn	15.998.250	983.879	4.140.711	21.122.840
AD.26140	Trạm trộn công suất 120T/h	100tấn	15.998.250	557.136	3.908.739	20.464.125

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.899.173	2.899.173
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.532.077	2.532.077
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.234.968	2.234.968
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.911.583	3.911.583
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.497.545	3.497.545
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.855.793	2.855.793
	Cự ly vận chuyển 1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.586.522	4.586.522
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.952.954	3.952.954
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.290.370	3.290.370
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			5.261.462	5.261.462
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.408.364	4.408.364
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.724.947	3.724.947
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			6.381.249	6.381.249
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.155.236	5.155.236

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	$100m^3$			4.428.548	4.428.548
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	$100m^3$			7.501.035	7.501.035
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	$100m^3$			5.902.107	5.902.107
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	$100m^3$			5.132.149	5.132.149
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	$100m^3$			1.012.410	1.012.410
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	$100m^3$			674.006	674.006
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	$100m^3$			538.048	538.048

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.224.299	3.224.299
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.607.463	2.607.463
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.501.525	2.501.525
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.044.036	4.044.036
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.435.229	3.435.229
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.287.719	3.287.719
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.736.259	4.736.259
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			4.076.748	4.076.748
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.883.320	3.883.320
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			5.428.481	5.428.481
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			4.718.266	4.718.266
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			4.502.745	4.502.745
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			655.790	655.790
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			579.436	579.436
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			571.777	571.777

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			5.064.154	5.064.154
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			4.118.136	4.118.136
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			3.930.968	3.930.968
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			6.375.733	6.375.733
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			5.401.173	5.401.173
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			5.169.819	5.169.819
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			7.468.716	7.468.716
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			6.415.187	6.415.187
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			6.122.781	6.122.781
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			8.561.699	8.561.699
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			7.429.200	7.429.200
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			7.075.743	7.075.743
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			1.038.334	1.038.334
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			951.931	951.931
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			881.490	881.490

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu; cột km bê tông cốt thép					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	40.647	43.680		84.327

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	188.812	425.880		614.692

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Dùng xi măng PCB40					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	65.388	177.450	27.215	270.053
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	65.388	182.910	27.215	275.513
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	65.388	169.260	27.215	261.863
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	65.388	147.420	27.215	240.023
	Dùng xi măng PCB30					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511A	Biển vuông 60x60cm	cái	69.584	177.450	27.215	274.249
AD.32521A	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	69.584	182.910	27.215	279.709
AD.32531A	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	69.584	169.260	27.215	266.059
AD.32541A	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	69.584	147.420	27.215	244.219

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gắn viên phản quang					
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	72.244	19.656	11.364	103.264
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	74.235	18.837	11.364	104.436

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dải phân cách					
AD.34110	Dải phân cách cứng	cái	50.750	23.205		73.955
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	233.450	15.834		249.284
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	147.990	17.745		165.735

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	559.976	16.380	201	576.557

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm					
	Dùng xi măng PCB40					
	Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	620.386	1.514.343		2.134.729
AD.82221	6,5m	cái	620.386	1.576.577		2.196.963
AD.82231	7,5m	cái	620.386	1.621.029		2.241.415
	Dùng xi măng PCB30					
	Chiều dài cột					
AD.82211A	5,5m	cái	657.702	1.514.343		2.172.045
AD.82221A	6,5m	cái	657.702	1.576.577		2.234.279
AD.82231A	7,5m	cái	657.702	1.621.029		2.278.731

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	136.553	444.524		581.077

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm dàn giáo xây phục vụ công tác xây đã được phân bổ trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	494.130	16.079	1.034.896
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	494.130	16.079	1.062.041
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	494.130	16.079	1.087.948
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	494.130	16.079	1.113.703
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	494.130	16.079	1.136.763
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	494.130	16.079	1.159.684
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	475.020	16.079	1.015.786
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	475.020	16.079	1.042.931
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	475.020	16.079	1.068.838
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	475.020	16.079	1.094.593
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	475.020	16.079	1.117.653
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	475.020	16.079	1.140.574

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	562.380	16.079	1.103.146
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	562.380	16.079	1.130.291
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	562.380	16.079	1.156.198
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	562.380	16.079	1.181.953
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	562.380	16.079	1.205.013
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	562.380	16.079	1.227.934
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	655.200	16.079	1.222.200
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	655.200	16.079	1.250.702
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	655.200	16.079	1.277.905
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	655.200	16.079	1.304.947
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	655.200	16.079	1.329.161
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	655.200	16.079	1.353.228
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	540.540	16.079	1.081.306
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	540.540	16.079	1.108.451
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	540.540	16.079	1.134.358
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	540.540	16.079	1.160.113
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	540.540	16.079	1.183.173
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	540.540	16.079	1.206.094
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	619.710	16.079	1.186.710
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	619.710	16.079	1.215.212
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	619.710	16.079	1.242.415
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	619.710	16.079	1.269.457
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	619.710	16.079	1.293.671
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	619.710	16.079	1.317.738

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	614.250	16.079	1.155.016
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	614.250	16.079	1.182.161
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	614.250	16.079	1.208.068
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	614.250	16.079	1.233.823

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	614.250	16.079	1.256.883
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	614.250	16.079	1.279.804
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	728.910	16.079	1.295.910
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	728.910	16.079	1.324.412
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	728.910	16.079	1.351.615
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	728.910	16.079	1.378.657
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	728.910	16.079	1.402.871
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	728.910	16.079	1.426.938
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	586.950	16.079	1.127.716
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	586.950	16.079	1.154.861
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	586.950	16.079	1.180.768
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	586.950	16.079	1.206.523
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	586.950	16.079	1.229.583
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	586.950	16.079	1.252.504
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	666.120	16.079	1.233.120
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	666.120	16.079	1.261.622
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	666.120	16.079	1.288.825
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	666.120	16.079	1.315.867
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	666.120	16.079	1.340.081
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	666.120	16.079	1.364.148

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ cột					
	Xây mố					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	647.010	16.079	1.187.776
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	647.010	16.079	1.214.921
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	647.010	16.079	1.240.828
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	647.010	16.079	1.266.583
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	647.010	16.079	1.289.643
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	647.010	16.079	1.312.564
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	1.239.420	16.079	1.806.420
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	1.239.420	16.079	1.834.922
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	1.239.420	16.079	1.862.125
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	1.239.420	16.079	1.889.167
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	1.239.420	16.079	1.913.381
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	1.239.420	16.079	1.937.448
	Xây trụ, cột					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	1.059.240	16.079	1.600.006
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	1.059.240	16.079	1.627.151
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	1.059.240	16.079	1.653.058
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	1.059.240	16.079	1.678.813
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	1.059.240	16.079	1.701.873
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	1.059.240	16.079	1.724.794
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	1.487.850	16.079	2.054.850
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	1.487.850	16.079	2.083.352
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	1.487.850	16.079	2.110.555
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	1.487.850	16.079	2.137.597
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	1.487.850	16.079	2.161.811
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	1.487.850	16.079	2.185.878

AE.11600 – XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, tường đầu cầu Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	622.440	16.079	1.163.206
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	622.440	16.079	1.190.351
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	622.440	16.079	1.216.258
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	622.440	16.079	1.242.013
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	622.440	16.079	1.265.073
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	622.440	16.079	1.287.994
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	1.081.080	16.079	1.648.080
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	1.081.080	16.079	1.676.582
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	1.081.080	16.079	1.703.785
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	1.081.080	16.079	1.730.827
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	1.081.080	16.079	1.755.041
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	1.081.080	16.079	1.779.108

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m^3	527.487	930.930	16.079	1.474.496
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m^3	554.632	930.930	16.079	1.501.641
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m^3	580.539	930.930	16.079	1.527.548
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m^3	606.294	930.930	16.079	1.553.303

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m^3	629.354	930.930	16.079	1.576.363
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m^3	652.275	930.930	16.079	1.599.284
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	553.861	1.105.650	16.079	1.675.590
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	582.363	1.105.650	16.079	1.704.092
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	609.566	1.105.650	16.079	1.731.295
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	636.608	1.105.650	16.079	1.758.337
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	660.822	1.105.650	16.079	1.782.551
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m^3	684.889	1.105.650	16.079	1.806.618
	Xây gối đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	527.487	930.930	16.079	1.474.496
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	554.632	930.930	16.079	1.501.641
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	580.539	930.930	16.079	1.527.548
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	606.294	930.930	16.079	1.553.303
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	629.354	930.930	16.079	1.576.363
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	652.275	930.930	16.079	1.599.284
	Chiều cao >2m					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	553.861	1.100.190	16.079	1.670.130
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	582.363	1.100.190	16.079	1.698.632
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	609.566	1.100.190	16.079	1.725.835
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	636.608	1.100.190	16.079	1.752.877
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	660.822	1.100.190	16.079	1.777.091
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	684.889	1.100.190	16.079	1.801.158

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	540.540	16.079	1.081.306
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	540.540	16.079	1.108.451
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	540.540	16.079	1.134.358
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	540.540	16.079	1.160.113
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	540.540	16.079	1.183.173
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	540.540	16.079	1.206.094
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	524.687	570.570	16.079	1.111.336
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	551.832	570.570	16.079	1.138.481
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	577.739	570.570	16.079	1.164.388
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	603.494	570.570	16.079	1.190.143
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	626.554	570.570	16.079	1.213.203
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	649.475	570.570	16.079	1.236.124
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	540.674	633.360	16.079	1.190.113
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	568.497	633.360	16.079	1.217.936
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	595.053	633.360	16.079	1.244.492

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	621.451	633.360	16.079	1.270.890
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	645.088	633.360	16.079	1.294.527
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	668.582	633.360	16.079	1.318.021

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m^3	176.540	327.600		504.140
AE.12120	Mái dốc thẳng	m^3	176.540	382.200		558.740
AE.12130	Mái dốc cong	m^3	184.398	540.540		724.938
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m^3	232.167	423.150		655.317
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m^3	236.497	423.150		659.647
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m^3	240.630	423.150		663.780
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m^3	244.739	423.150		667.889
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m^3	248.417	423.150		671.567
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m^3	252.074	423.150		675.224
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m^3	232.167	477.750		709.917
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m^3	236.497	477.750		714.247
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m^3	240.630	477.750		718.380
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m^3	244.739	477.750		722.489
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m^3	248.417	477.750		726.167
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m^3	252.074	477.750		729.824
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m^3	241.415	548.730		790.145
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m^3	245.854	548.730		794.584
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m^3	250.090	548.730		798.820
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m^3	254.301	548.730		803.031
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m^3	258.072	548.730		806.802
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m^3	261.820	548.730		810.550

AE.12300 - XÂY CỐNG

AE.12400 - XÂY NÚT HẦM

AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	813.540	16.079	1.380.540
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	813.540	16.079	1.409.042

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	813.540	16.079	1.436.245
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	813.540	16.079	1.463.287
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	813.540	16.079	1.487.501
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	813.540	16.079	1.511.568
	Xây nút hầm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m^3	550.921	944.580	16.079	1.511.580
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m^3	579.423	944.580	16.079	1.540.082
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m^3	606.626	944.580	16.079	1.567.285
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m^3	633.668	944.580	16.079	1.594.327
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m^3	657.882	944.580	16.079	1.618.541
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m^3	681.949	944.580	16.079	1.642.608
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m^3	553.861	1.100.190	16.079	1.670.130
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m^3	582.363	1.100.190	16.079	1.698.632
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m^3	609.566	1.100.190	16.079	1.725.835
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m^3	636.608	1.100.190	16.079	1.752.877
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m^3	660.822	1.100.190	16.079	1.777.091
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m^3	684.889	1.100.190	16.079	1.801.158

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%					
	Chiều cao ≥ 5m					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m^3	586.380	1.493.310	17.596	2.097.286
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m^3	617.596	1.493.310	17.596	2.128.502
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m^3	647.390	1.493.310	17.596	2.158.296
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m^3	677.008	1.493.310	17.596	2.187.914
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m^3	703.527	1.493.310	17.596	2.214.433
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m^3	729.887	1.493.310	17.596	2.240.793
	Chiều cao ≥ 10m					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m^3	586.380	1.747.200	17.596	2.351.176
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m^3	617.596	1.747.200	17.596	2.382.392
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m^3	647.390	1.747.200	17.596	2.412.186
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m^3	677.008	1.747.200	17.596	2.441.804
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m^3	703.527	1.747.200	17.596	2.468.323
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m^3	729.887	1.747.200	17.596	2.494.683

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >20m					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m^3	586.380	2.077.530	17.596	2.681.506
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m^3	617.596	2.077.530	17.596	2.712.722
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m^3	647.390	2.077.530	17.596	2.742.516
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m^3	677.008	2.077.530	17.596	2.772.134
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m^3	703.527	2.077.530	17.596	2.798.653
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m^3	729.887	2.077.530	17.596	2.825.013

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m^3	257.441	619.710	6.978	884.129
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m^3	267.782	619.710	6.978	894.470
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m^3	277.651	619.710	6.978	904.339
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m^3	287.462	619.710	6.978	914.150
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m^3	296.247	619.710	6.978	922.935
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m^3	304.979	619.710	6.978	931.667
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m^3	257.441	698.880	6.978	963.299
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m^3	267.782	698.880	6.978	973.640
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m^3	277.651	698.880	6.978	983.509
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m^3	287.462	698.880	6.978	993.320
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m^3	296.247	698.880	6.978	1.002.105
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m^3	304.979	698.880	6.978	1.010.837
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m^3	270.313	748.020	6.978	1.025.311
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m^3	281.171	748.020	6.978	1.036.169
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m^3	291.534	748.020	6.978	1.046.532
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m^3	301.836	748.020	6.978	1.056.834
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m^3	311.060	748.020	6.978	1.066.058
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m^3	320.228	748.020	6.978	1.075.226
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m^3	276.748	614.250	8.191	899.189
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m^3	289.028	614.250	8.191	911.469
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m^3	300.748	614.250	8.191	923.189
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m^3	312.399	614.250	8.191	934.840

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m^3	322.831	614.250	8.191	945.272
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m^3	333.200	614.250	8.191	955.641
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m^3	290.586	728.910	8.191	1.027.687
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m^3	303.480	728.910	8.191	1.040.581
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m^3	315.786	728.910	8.191	1.052.887
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m^3	328.019	728.910	8.191	1.065.120
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m^3	338.973	728.910	8.191	1.076.074
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m^3	349.860	728.910	8.191	1.086.961
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	342.892	1.195.740	10.012	1.548.644
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	359.857	1.195.740	10.012	1.565.609
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	376.050	1.195.740	10.012	1.581.802
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	392.146	1.195.740	10.012	1.597.898
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	406.559	1.195.740	10.012	1.612.311
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m^3	420.885	1.195.740	10.012	1.626.637

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m^3	894.077	739.830	10.922	1.644.829
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m^3	913.466	739.830	10.922	1.664.218
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m^3	931.971	739.830	10.922	1.682.723
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m^3	950.367	739.830	10.922	1.701.119
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m^3	966.839	739.830	10.922	1.717.591
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m^3	983.211	739.830	10.922	1.733.963
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m^3	894.077	827.190	10.922	1.732.189
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m^3	913.466	827.190	10.922	1.751.578
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m^3	931.971	827.190	10.922	1.770.083
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m^3	950.367	827.190	10.922	1.788.479
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m^3	966.839	827.190	10.922	1.804.951
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m^3	983.211	827.190	10.922	1.821.323
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m^3	938.780	903.630	10.922	1.853.332
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m^3	959.139	903.630	10.922	1.873.691
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m^3	978.570	903.630	10.922	1.893.122
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m^3	997.885	903.630	10.922	1.912.437

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.015.180	903.630	10.922	1.929.732
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m^3	1.032.372	903.630	10.922	1.946.924
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m^3	894.077	739.830	10.922	1.644.829
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m^3	913.466	739.830	10.922	1.664.218
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m^3	931.971	739.830	10.922	1.682.723
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m^3	950.367	739.830	10.922	1.701.119
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m^3	966.839	739.830	10.922	1.717.591
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m^3	983.211	739.830	10.922	1.733.963
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m^3	938.780	824.460	10.922	1.774.162
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m^3	959.139	824.460	10.922	1.794.521
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m^3	978.570	824.460	10.922	1.813.952
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m^3	997.885	824.460	10.922	1.833.267
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.015.180	824.460	10.922	1.850.562
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m^3	1.032.372	824.460	10.922	1.867.754

AE.14300 - XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gối đỡ ống bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m^3	894.077	739.830	10.922	1.644.829
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m^3	913.466	739.830	10.922	1.664.218
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m^3	931.971	739.830	10.922	1.682.723
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m^3	950.367	739.830	10.922	1.701.119
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m^3	966.839	739.830	10.922	1.717.591
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m^3	983.211	739.830	10.922	1.733.963
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m^3	947.498	824.460	11.225	1.783.183
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m^3	968.535	824.460	11.225	1.804.220
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m^3	988.614	824.460	11.225	1.824.299
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.008.573	824.460	11.225	1.844.258
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.026.445	824.460	11.225	1.862.130
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m^3	1.044.209	824.460	11.225	1.879.894
	Xây trụ, cột bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m^3	915.998	1.195.740	11.225	2.122.963
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m^3	937.035	1.195.740	11.225	2.144.000
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m^3	957.114	1.195.740	11.225	2.164.079
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m^3	977.073	1.195.740	11.225	2.184.038
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m^3	994.945	1.195.740	11.225	2.201.910

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m^3	1.012.709	1.195.740	11.225	2.219.674

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM
AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m^3	635.051	368.550	10.315	1.013.916
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m^3	653.148	368.550	10.315	1.032.013
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m^3	670.420	368.550	10.315	1.049.285
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m^3	687.589	368.550	10.315	1.066.454
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m^3	702.963	368.550	10.315	1.081.828
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m^3	718.244	368.550	10.315	1.097.109
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m^3	649.274	395.850	10.618	1.055.742
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m^3	668.017	395.850	10.618	1.074.485
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m^3	685.905	395.850	10.618	1.092.373
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m^3	703.688	395.850	10.618	1.110.156
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m^3	719.611	395.850	10.618	1.126.079
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m^3	735.437	395.850	10.618	1.141.905
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m^3	681.738	423.150	10.618	1.115.506
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m^3	701.417	423.150	10.618	1.135.185
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m^3	720.201	423.150	10.618	1.153.969
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m^3	738.873	423.150	10.618	1.172.641
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m^3	755.591	423.150	10.618	1.189.359
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m^3	772.209	423.150	10.618	1.205.977
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m^3	635.051	379.470	10.315	1.024.836
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m^3	653.148	379.470	10.315	1.042.933
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m^3	670.420	379.470	10.315	1.060.205
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m^3	687.589	379.470	10.315	1.077.374
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m^3	702.963	379.470	10.315	1.092.748
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m^3	718.244	379.470	10.315	1.108.029
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m^3	666.804	395.850	10.315	1.072.969
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m^3	685.805	395.850	10.315	1.091.970
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m^3	703.941	395.850	10.315	1.110.106
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m^3	721.969	395.850	10.315	1.128.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m^3	738.111	395.850	10.315	1.144.276
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m^3	754.156	395.850	10.315	1.160.321

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM
AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m^3	726.774	387.660	10.618	1.125.052
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m^3	745.517	387.660	10.618	1.143.795
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m^3	763.405	387.660	10.618	1.161.683
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m^3	781.188	387.660	10.618	1.179.466
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m^3	797.111	387.660	10.618	1.195.389
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m^3	812.937	387.660	10.618	1.211.215
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m^3	739.577	401.310	10.922	1.151.809
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m^3	758.966	401.310	10.922	1.171.198
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m^3	777.471	401.310	10.922	1.189.703
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m^3	795.867	401.310	10.922	1.208.099
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m^3	812.339	401.310	10.922	1.224.571
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m^3	828.711	401.310	10.922	1.240.943
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m^3	776.555	444.990	10.922	1.232.467
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m^3	796.914	444.990	10.922	1.252.826
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m^3	816.345	444.990	10.922	1.272.257
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m^3	835.660	444.990	10.922	1.291.572
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m^3	852.955	444.990	10.922	1.308.867
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m^3	870.147	444.990	10.922	1.326.059
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m^3	726.774	393.120	10.618	1.130.512
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m^3	745.517	393.120	10.618	1.149.255
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m^3	763.405	393.120	10.618	1.167.143
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m^3	781.188	393.120	10.618	1.184.926
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m^3	797.111	393.120	10.618	1.200.849
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m^3	812.937	393.120	10.618	1.216.675
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m^3	763.113	414.960	10.618	1.188.691
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m^3	782.792	414.960	10.618	1.208.370
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m^3	801.576	414.960	10.618	1.227.154

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m^3	820.248	414.960	10.618	1.245.826
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m^3	836.966	414.960	10.618	1.262.544
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m^3	853.584	414.960	10.618	1.279.162

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v… tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM
AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m^3	780.058	387.660	10.618	1.178.336
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m^3	805.916	387.660	10.618	1.204.194
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m^3	827.567	387.660	10.618	1.225.845
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m^3	849.656	387.660	10.618	1.247.934
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m^3	870.290	387.660	10.618	1.268.568
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m^3	772.496	343.980	10.922	1.127.398
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m^3	799.246	343.980	10.922	1.154.148
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m^3	821.644	343.980	10.922	1.176.546
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m^3	844.495	343.980	10.922	1.199.397
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m^3	865.840	343.980	10.922	1.220.742

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m^3	899.303	518.700	9.708	1.427.711
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m^3	920.836	518.700	9.708	1.449.244
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m^3	938.866	518.700	9.708	1.467.274

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m^3	957.261	518.700	9.708	1.485.669
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m^3	974.444	518.700	9.708	1.502.852
	Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m^3	899.303	565.110	56.703	1.521.116
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m^3	920.836	565.110	56.703	1.542.649
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m^3	938.866	565.110	56.703	1.560.679
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m^3	957.261	565.110	56.703	1.579.074
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m^3	974.444	565.110	56.703	1.596.257
	Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m^3	899.303	619.710	107.614	1.626.627
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m^3	920.836	619.710	107.614	1.648.160
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m^3	938.866	619.710	107.614	1.666.190
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m^3	957.261	619.710	107.614	1.684.585
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m^3	974.444	619.710	107.614	1.701.768
	Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m^3	899.303	647.010	160.881	1.707.194
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m^3	920.836	647.010	160.881	1.728.727
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m^3	938.866	647.010	160.881	1.746.757
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m^3	957.261	647.010	160.881	1.765.152
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m^3	974.444	647.010	160.881	1.782.335
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	444.990	10.618	1.274.669
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	444.990	10.618	1.301.819
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	444.990	10.618	1.324.553
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	444.990	10.618	1.347.747
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	444.990	10.618	1.369.412
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	455.910	57.613	1.332.584
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	455.910	57.613	1.359.734
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	455.910	57.613	1.382.468
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	455.910	57.613	1.405.662
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	455.910	57.613	1.427.327
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	502.320	108.524	1.429.905
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	502.320	108.524	1.457.055
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	502.320	108.524	1.479.789
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	502.320	108.524	1.502.983
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	502.320	108.524	1.524.648
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	524.160	161.791	1.505.012
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	524.160	161.791	1.532.162
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	524.160	161.791	1.554.896
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	524.160	161.791	1.578.090
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	524.160	161.791	1.599.755

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	384.930	10.922	1.206.973
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	384.930	10.922	1.235.060
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	384.930	10.922	1.258.578
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	384.930	10.922	1.282.571
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	384.930	10.922	1.304.983
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	417.690	57.917	1.286.728
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	417.690	57.917	1.314.815
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	417.690	57.917	1.338.333
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	417.690	57.917	1.362.326
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	417.690	57.917	1.384.738
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	458.640	108.828	1.378.589
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	458.640	108.828	1.406.676
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	458.640	108.828	1.430.194
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	458.640	108.828	1.454.187
AE.22335	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	458.640	108.828	1.476.599
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤200m					
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	480.480	162.095	1.453.696
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	480.480	162.095	1.481.783
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	480.480	162.095	1.505.301
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	480.480	162.095	1.529.294
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	480.480	162.095	1.551.706

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	819.000	10.922	1.641.043
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	819.000	10.922	1.669.130
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	819.000	10.922	1.692.648
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	819.000	10.922	1.716.641
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	819.000	10.922	1.739.053
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	1.092.000	57.917	1.961.038
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	1.092.000	57.917	1.989.125
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	1.092.000	57.917	2.012.643
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	1.092.000	57.917	2.036.636
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	1.092.000	57.917	2.059.048

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	1.201.200	108.828	2.121.149
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	1.201.200	108.828	2.149.236
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	1.201.200	108.828	2.172.754
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	1.201.200	108.828	2.196.747
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	1.201.200	108.828	2.219.159
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	1.255.800	162.095	2.229.016
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	1.255.800	162.095	2.257.103
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	1.255.800	162.095	2.280.621
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	1.255.800	162.095	2.304.614
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	1.255.800	162.095	2.327.026

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	758.940	10.618	1.588.619
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	758.940	10.618	1.615.769
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	758.940	10.618	1.638.503
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	758.940	10.618	1.661.697
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	758.940	10.618	1.683.362
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	843.570	57.613	1.720.244
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	843.570	57.613	1.747.394
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	843.570	57.613	1.770.128
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	843.570	57.613	1.793.322
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	843.570	57.613	1.814.987
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	925.470	108.524	1.853.055
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	925.470	108.524	1.880.205
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	925.470	108.524	1.902.939
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	925.470	108.524	1.926.133
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	925.470	108.524	1.947.798
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m^3	819.061	969.150	161.791	1.950.002
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m^3	846.211	969.150	161.791	1.977.152
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m^3	868.945	969.150	161.791	1.999.886
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m^3	892.139	969.150	161.791	2.023.080

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m^3	913.804	969.150	161.791	2.044.745

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	709.800	10.922	1.531.843
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	709.800	10.922	1.559.930
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	709.800	10.922	1.583.448
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	709.800	10.922	1.607.441
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	709.800	10.922	1.629.853
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	788.970	57.917	1.658.008
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	788.970	57.917	1.686.095
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	788.970	57.917	1.709.613
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	788.970	57.917	1.733.606
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	788.970	57.917	1.756.018
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	865.410	108.828	1.785.359
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	865.410	108.828	1.813.446
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	865.410	108.828	1.836.964
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	865.410	108.828	1.860.957
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	865.410	108.828	1.883.369
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m^3	811.121	906.360	162.095	1.879.576
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m^3	839.208	906.360	162.095	1.907.663
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m^3	862.726	906.360	162.095	1.931.181
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m^3	886.719	906.360	162.095	1.955.174
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m^3	909.131	906.360	162.095	1.977.586

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m^3	805.968	1.272.180	10.315	2.088.463
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m^3	831.933	1.272.180	10.315	2.114.428
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m^3	853.674	1.272.180	10.315	2.136.169
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m^3	875.855	1.272.180	10.315	2.158.350
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m^3	896.574	1.272.180	10.315	2.179.069
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m^3	823.220	1.168.440	10.618	2.002.278
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m^3	850.112	1.168.440	10.618	2.029.170
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m^3	872.630	1.168.440	10.618	2.051.688
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m^3	895.603	1.168.440	10.618	2.074.661
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m^3	917.061	1.168.440	10.618	2.096.119

AE.26000 - XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m^3	833.697	982.800	11.225	1.827.722
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m^3	862.858	982.800	11.225	1.856.883
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m^3	887.276	982.800	11.225	1.881.301
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m^3	912.187	982.800	11.225	1.906.212
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m^3	935.457	982.800	11.225	1.929.482
	Xây hố van, hố ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m^3	844.433	873.600	11.832	1.729.865
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m^3	875.476	873.600	11.832	1.760.908
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m^3	901.469	873.600	11.832	1.786.901
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m^3	927.987	873.600	11.832	1.813.419
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m^3	952.758	873.600	11.832	1.838.190
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m^3	846.044	1.228.500	11.832	2.086.376
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m^3	877.369	1.228.500	11.832	2.117.701
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m^3	903.598	1.228.500	11.832	2.143.930
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m^3	930.357	1.228.500	11.832	2.170.689
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m^3	955.354	1.228.500	11.832	2.195.686

AE.27000 - XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bể hoá chất, bể chống ăn mòn bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m^3	5.385.881	1.225.086	9.708	6.620.675

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m^3	841.491	982.800	10.315	1.834.606
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m^3	867.705	982.800	10.315	1.860.820
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m^3	889.655	982.800	10.315	1.882.770
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m^3	912.049	982.800	10.315	1.905.164
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m^3	932.967	982.800	10.315	1.926.082
	Chiều cao ≤28m					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	841.491	1.092.000	57.310	1.990.801
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	867.705	1.092.000	57.310	2.017.015
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	889.655	1.092.000	57.310	2.038.965
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	912.049	1.092.000	57.310	2.061.359
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m^3	932.967	1.092.000	57.310	2.082.277
	Chiều cao ≤100m					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	841.491	1.201.200	108.221	2.150.912
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	867.705	1.201.200	108.221	2.177.126
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	889.655	1.201.200	108.221	2.199.076
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	912.049	1.201.200	108.221	2.221.470
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m^3	932.967	1.201.200	108.221	2.242.388
	Chiều cao ≤200m					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	841.491	1.255.800	161.488	2.258.779
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	867.705	1.255.800	161.488	2.284.993
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	889.655	1.255.800	161.488	2.306.943
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	912.049	1.255.800	161.488	2.329.337
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m^3	932.967	1.255.800	161.488	2.350.255

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	638.646	436.800	10.922	1.086.368
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	665.396	436.800	10.922	1.113.118
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	687.794	436.800	10.922	1.135.516
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	710.645	436.800	10.922	1.158.367
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m^3	731.990	436.800	10.922	1.179.712
	Chiều dày >30cm					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	625.734	387.660	11.225	1.024.619
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	653.375	387.660	11.225	1.052.260
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	676.520	387.660	11.225	1.075.405
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	700.133	387.660	11.225	1.099.018
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m^3	722.189	387.660	11.225	1.121.074

AE.32000 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m^3	656.465	608.790	10.012	1.275.267
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m^3	679.871	608.790	10.012	1.298.673
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m^3	699.469	608.790	10.012	1.318.271
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m^3	719.464	608.790	10.012	1.338.266
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m^3	738.141	608.790	10.012	1.356.943
	Chiều cao ≤28m					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m^3	656.465	663.390	57.007	1.376.862
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m^3	679.871	663.390	57.007	1.400.268
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m^3	699.469	663.390	57.007	1.419.866
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m^3	719.464	663.390	57.007	1.439.861
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m^3	738.141	663.390	57.007	1.458.538
	Chiều cao ≤100m					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m^3	656.465	728.910	107.918	1.493.293
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m^3	679.871	728.910	107.918	1.516.699
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m^3	699.469	728.910	107.918	1.536.297
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m^3	719.464	728.910	107.918	1.556.292
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m^3	738.141	728.910	107.918	1.574.969

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m^3	656.465	761.670	161.185	1.579.320
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m^3	679.871	761.670	161.185	1.602.726
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m^3	699.469	761.670	161.185	1.622.324
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m^3	719.464	761.670	161.185	1.642.319
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m^3	738.141	761.670	161.185	1.660.996
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m^3	670.578	499.590	10.922	1.181.090
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m^3	698.665	499.590	10.922	1.209.177
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m^3	722.183	499.590	10.922	1.232.695
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m^3	746.177	499.590	10.922	1.256.689
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m^3	768.589	499.590	10.922	1.279.101
	Chiều cao ≤28m					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m^3	670.578	537.810	57.917	1.266.305
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m^3	698.665	537.810	57.917	1.294.392
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m^3	722.183	537.810	57.917	1.317.910
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m^3	746.177	537.810	57.917	1.341.904
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m^3	768.589	537.810	57.917	1.364.316
	Chiều cao ≤100m					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m^3	670.578	589.680	108.828	1.369.086
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m^3	698.665	589.680	108.828	1.397.173
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m^3	722.183	589.680	108.828	1.420.691
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m^3	746.177	589.680	108.828	1.444.685
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m^3	768.589	589.680	108.828	1.467.097
	Chiều cao ≤200m					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m^3	670.578	616.980	162.095	1.449.653
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m^3	698.665	616.980	162.095	1.477.740
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m^3	722.183	616.980	162.095	1.501.258
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m^3	746.177	616.980	162.095	1.525.252
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m^3	768.589	616.980	162.095	1.547.664
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	447.720	11.225	1.117.226
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	447.720	11.225	1.146.249
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	447.720	11.225	1.170.551
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	447.720	11.225	1.195.344
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	447.720	11.225	1.218.504
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	491.400	58.220	1.207.901
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	491.400	58.220	1.236.924
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	491.400	58.220	1.261.226
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	491.400	58.220	1.286.019
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	491.400	58.220	1.309.179
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	540.540	109.131	1.307.952
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	540.540	109.131	1.336.975
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	540.540	109.131	1.361.277
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	540.540	109.131	1.386.070
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	540.540	109.131	1.409.230

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	565.110	162.398	1.385.789
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	565.110	162.398	1.414.812
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	565.110	162.398	1.439.114
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	565.110	162.398	1.463.907
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	565.110	162.398	1.487.067

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	982.800	11.225	1.652.306
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	982.800	11.225	1.681.329
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	982.800	11.225	1.705.631
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	982.800	11.225	1.730.424
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	982.800	11.225	1.753.584
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	1.092.000	58.220	1.808.501
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	1.092.000	58.220	1.837.524
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	1.092.000	58.220	1.861.826
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	1.092.000	58.220	1.886.619
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	1.092.000	58.220	1.909.779
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	1.201.200	109.131	1.968.612
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	1.201.200	109.131	1.997.635
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	1.201.200	109.131	2.021.937
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	1.201.200	109.131	2.046.730
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	1.201.200	109.131	2.069.890
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m^3	658.281	1.255.800	162.398	2.076.479
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m^3	687.304	1.255.800	162.398	2.105.502
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m^3	711.606	1.255.800	162.398	2.129.804
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m^3	736.399	1.255.800	162.398	2.154.597
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m^3	759.559	1.255.800	162.398	2.177.757

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hố van, hố ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m^3	700.612	933.660	12.135	1.646.407
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m^3	733.536	933.660	12.135	1.679.331
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m^3	761.104	933.660	12.135	1.706.899
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m^3	789.230	933.660	12.135	1.735.025
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m^3	815.502	933.660	12.135	1.761.297
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m^3	711.348	1.255.800	13.045	1.980.193
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m^3	746.153	1.255.800	13.045	2.014.998
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m^3	775.297	1.255.800	13.045	2.044.142
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m^3	805.030	1.255.800	13.045	2.073.875
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m^3	832.803	1.255.800	13.045	2.101.648

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m^3	676.878	1.081.080	10.922	1.768.880
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m^3	704.965	1.081.080	10.922	1.796.967
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m^3	728.483	1.081.080	10.922	1.820.485
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m^3	752.477	1.081.080	10.922	1.844.479
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m^3	774.889	1.081.080	10.922	1.866.891
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m^3	676.878	1.201.200	57.917	1.935.995
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m^3	704.965	1.201.200	57.917	1.964.082
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m^3	728.483	1.201.200	57.917	1.987.600
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m^3	752.477	1.201.200	57.917	2.011.594
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m^3	774.889	1.201.200	57.917	2.034.006
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m^3	676.878	1.321.320	108.828	2.107.026
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m^3	704.965	1.321.320	108.828	2.135.113
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m^3	728.483	1.321.320	108.828	2.158.631
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m^3	752.477	1.321.320	108.828	2.182.625

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤200m	m^3	774.889	1.321.320	108.828	2.205.037
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m^3	676.878	1.381.380	162.095	2.220.353
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m^3	704.965	1.381.380	162.095	2.248.440
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m^3	728.483	1.381.380	162.095	2.271.958
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m^3	752.477	1.381.380	162.095	2.295.952
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m^3	774.889	1.381.380	162.095	2.318.364

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m^3	590.281	455.910	11.225	1.057.416
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m^3	618.189	455.910	11.225	1.085.324
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m^3	641.558	455.910	11.225	1.108.693
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m^3	665.399	455.910	11.225	1.132.534
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m^3	687.669	455.910	11.225	1.154.804
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m^3	590.093	401.310	11.832	1.003.235
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m^3	619.339	401.310	11.832	1.032.481
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m^3	643.828	401.310	11.832	1.056.970
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m^3	668.811	401.310	11.832	1.081.953
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m^3	692.149	401.310	11.832	1.105.291

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4,5x9x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m^3	614.458	671.580	10.012	1.296.050
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m^3	638.425	671.580	10.012	1.320.017
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m^3	658.494	671.580	10.012	1.340.086
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m^3	678.968	671.580	10.012	1.360.560
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m^3	698.094	671.580	10.012	1.379.686
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m^3	614.458	742.560	57.007	1.414.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m^3	638.425	742.560	57.007	1.437.992
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m^3	658.494	742.560	57.007	1.458.061
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m^3	678.968	742.560	57.007	1.478.535
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m^3	698.094	742.560	57.007	1.497.661
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m^3	614.458	816.270	107.918	1.538.646
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m^3	638.425	816.270	107.918	1.562.613
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m^3	658.494	816.270	107.918	1.582.682
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m^3	678.968	816.270	107.918	1.603.156
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m^3	698.094	816.270	107.918	1.622.282
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m^3	614.458	851.760	161.185	1.627.403
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m^3	638.425	851.760	161.185	1.651.370
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m^3	658.494	851.760	161.185	1.671.439
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m^3	678.968	851.760	161.185	1.691.913
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m^3	698.094	851.760	161.185	1.711.039
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m^3	619.795	537.810	11.225	1.168.830
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m^3	649.099	537.810	11.225	1.198.134
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m^3	673.636	537.810	11.225	1.222.671
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m^3	698.669	537.810	11.225	1.247.704
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m^3	722.052	537.810	11.225	1.271.087
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m^3	619.795	595.140	58.220	1.273.155
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m^3	649.099	595.140	58.220	1.302.459
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m^3	673.636	595.140	58.220	1.326.996
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m^3	698.669	595.140	58.220	1.352.029
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m^3	722.052	595.140	58.220	1.375.412
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m^3	619.795	652.470	109.131	1.381.396
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m^3	649.099	652.470	109.131	1.410.700
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m^3	673.636	652.470	109.131	1.435.237
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m^3	698.669	652.470	109.131	1.460.270
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m^3	722.052	652.470	109.131	1.483.653
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m^3	619.795	679.770	162.398	1.461.963
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m^3	649.099	679.770	162.398	1.491.267
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m^3	673.636	679.770	162.398	1.515.804
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m^3	698.669	679.770	162.398	1.540.837
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m^3	722.052	679.770	162.398	1.564.220
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	524.160	11.832	1.156.073
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	524.160	11.832	1.186.781
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	524.160	11.832	1.212.494
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	524.160	11.832	1.238.727
AE.42315	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	524.160	11.832	1.263.231
	Chiều cao ≤28m					
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	573.300	58.827	1.252.208

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	573.300	58.827	1.282.916
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	573.300	58.827	1.308.629
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	573.300	58.827	1.334.862
AE.42325	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	573.300	58.827	1.359.366
	Chiều cao ≤100m					
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	627.900	109.738	1.357.719
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	627.900	109.738	1.388.427
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	627.900	109.738	1.414.140
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	627.900	109.738	1.440.373
AE.42335	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	627.900	109.738	1.464.877
	Chiều cao ≤200m					
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	657.930	163.005	1.441.016
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	657.930	163.005	1.471.724
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	657.930	163.005	1.497.437
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	657.930	163.005	1.523.670
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	657.930	163.005	1.548.174

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	1.092.000	11.832	1.723.913
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	1.092.000	11.832	1.754.621
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	1.092.000	11.832	1.780.334
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	1.092.000	11.832	1.806.567
AE.43115	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	1.092.000	11.832	1.831.071
	Chiều cao ≤28m					
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	1.212.120	58.827	1.891.028
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	1.212.120	58.827	1.921.736
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	1.212.120	58.827	1.947.449
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	1.212.120	58.827	1.973.682
AE.43125	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	1.212.120	58.827	1.998.186
	Chiều cao ≤100m					
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	1.332.240	109.738	2.062.059
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	1.332.240	109.738	2.092.767
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	1.332.240	109.738	2.118.480
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	1.332.240	109.738	2.144.713
AE.43135	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	1.332.240	109.738	2.169.217
	Chiều cao ≤200m					
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	620.081	1.392.300	163.005	2.175.386
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	650.789	1.392.300	163.005	2.206.094
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	676.502	1.392.300	163.005	2.231.807
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m^3	702.735	1.392.300	163.005	2.258.040

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m^3	727.239	1.392.300	163.005	2.282.544

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m^3	627.809	1.146.600	11.832	1.786.241
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m^3	658.517	1.146.600	11.832	1.816.949
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m^3	684.230	1.146.600	11.832	1.842.662
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m^3	710.463	1.146.600	11.832	1.868.895
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m^3	734.967	1.146.600	11.832	1.893.399
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m^3	627.809	1.272.180	58.827	1.958.816
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m^3	658.517	1.272.180	58.827	1.989.524
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m^3	684.230	1.272.180	58.827	2.015.237
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m^3	710.463	1.272.180	58.827	2.041.470
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m^3	734.967	1.272.180	58.827	2.065.974
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m^3	627.809	1.395.030	109.738	2.132.577
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m^3	658.517	1.395.030	109.738	2.163.285
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m^3	684.230	1.395.030	109.738	2.188.998
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m^3	710.463	1.395.030	109.738	2.215.231
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m^3	734.967	1.395.030	109.738	2.239.735
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m^3	627.809	1.460.550	163.005	2.251.364
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m^3	658.517	1.460.550	163.005	2.282.072
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m^3	684.230	1.460.550	163.005	2.307.785
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m^3	710.463	1.460.550	163.005	2.334.018
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m^3	734.967	1.460.550	163.005	2.358.522

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m^3	593.056	619.710	12.135	1.224.901

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m^3	623.551	619.710	12.135	1.255.396
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m^3	649.085	619.710	12.135	1.280.930
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m^3	675.135	619.710	12.135	1.306.980
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m^3	699.468	619.710	12.135	1.331.313
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m^3	589.380	546.000	12.135	1.147.515
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m^3	621.123	546.000	12.135	1.179.258
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m^3	647.702	546.000	12.135	1.205.837
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m^3	674.818	546.000	12.135	1.232.953
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m^3	700.148	546.000	12.135	1.258.283

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m^3	603.922	737.100	8.495	1.349.517
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m^3	622.647	737.100	8.495	1.368.242
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m^3	638.325	737.100	8.495	1.383.920
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m^3	654.321	737.100	8.495	1.399.916
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m^3	669.263	737.100	8.495	1.414.858
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m^3	603.922	819.000	55.490	1.478.412
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m^3	622.647	819.000	55.490	1.497.137
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m^3	638.325	819.000	55.490	1.512.815
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m^3	654.321	819.000	55.490	1.528.811
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m^3	669.263	819.000	55.490	1.543.753
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m^3	603.922	900.900	106.401	1.611.223
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m^3	622.647	900.900	106.401	1.629.948
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m^3	638.325	900.900	106.401	1.645.626
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m^3	654.321	900.900	106.401	1.661.622
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m^3	669.263	900.900	106.401	1.676.564
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m^3	603.922	941.850	159.668	1.705.440
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m^3	622.647	941.850	159.668	1.724.165
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m^3	638.325	941.850	159.668	1.739.843
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m^3	654.321	941.850	159.668	1.755.839
AE.52145	- Vữa XM mác 125	m^3	669.263	941.850	159.668	1.770.781
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	593.215	655.200	11.832	1.260.247
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	623.642	655.200	11.832	1.290.674

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	649.120	655.200	11.832	1.316.152
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	675.113	655.200	11.832	1.342.145
AE.52215	- Vữa XM mác 125	m^3	699.393	655.200	11.832	1.366.425
	Chiều cao ≤28m					
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	593.215	709.800	58.827	1.361.842
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	623.642	709.800	58.827	1.392.269
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	649.120	709.800	58.827	1.417.747
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	675.113	709.800	58.827	1.443.740
AE.52225	- Vữa XM mác 125	m^3	699.393	709.800	58.827	1.468.020
	Chiều cao ≤100m					
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	593.215	780.780	109.738	1.483.733
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	623.642	780.780	109.738	1.514.160
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	649.120	780.780	109.738	1.539.638
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	675.113	780.780	109.738	1.565.631
AE.52235	- Vữa XM mác 125	m^3	699.393	780.780	109.738	1.589.911
	Chiều cao ≤200m					
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	593.215	816.270	163.005	1.572.490
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	623.642	816.270	163.005	1.602.917
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	649.120	816.270	163.005	1.628.395
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	675.113	816.270	163.005	1.654.388
AE.52245	- Vữa XM mác 125	m^3	699.393	816.270	163.005	1.678.668
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	595.141	627.900	12.135	1.235.176
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	627.628	627.900	12.135	1.267.663
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	654.830	627.900	12.135	1.294.865
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	682.583	627.900	12.135	1.322.618
AE.52315	- Vữa XM mác 125	m^3	708.506	627.900	12.135	1.348.541
	Chiều cao ≤28m					
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	595.141	682.500	59.130	1.336.771
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	627.628	682.500	59.130	1.369.258
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	654.830	682.500	59.130	1.396.460
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	682.583	682.500	59.130	1.424.213
AE.52325	- Vữa XM mác 125	m^3	708.506	682.500	59.130	1.450.136
	Chiều cao ≤100m					
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	595.141	750.750	110.041	1.455.932
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	627.628	750.750	110.041	1.488.419
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	654.830	750.750	110.041	1.515.621
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	682.583	750.750	110.041	1.543.374
AE.52335	- Vữa XM mác 125	m^3	708.506	750.750	110.041	1.569.297
	Chiều cao ≤200m					
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	595.141	783.510	163.308	1.541.959
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	627.628	783.510	163.308	1.574.446
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	654.830	783.510	163.308	1.601.648
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	682.583	783.510	163.308	1.629.401
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m^3	708.506	783.510	163.308	1.655.324

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m^3	571.382	1.228.500	11.832	1.811.714
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m^3	602.090	1.228.500	11.832	1.842.422
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m^3	627.803	1.228.500	11.832	1.868.135
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m^3	654.036	1.228.500	11.832	1.894.368
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m^3	678.540	1.228.500	11.832	1.918.872
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m^3	571.382	1.365.000	58.827	1.995.209
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m^3	602.090	1.365.000	58.827	2.025.917
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m^3	627.803	1.365.000	58.827	2.051.630
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m^3	654.036	1.365.000	58.827	2.077.863
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m^3	678.540	1.365.000	58.827	2.102.367
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m^3	571.382	1.501.500	109.738	2.182.620
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m^3	602.090	1.501.500	109.738	2.213.328
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m^3	627.803	1.501.500	109.738	2.239.041
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m^3	654.036	1.501.500	109.738	2.265.274
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m^3	678.540	1.501.500	109.738	2.289.778
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m^3	571.382	1.569.750	163.005	2.304.137
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m^3	602.090	1.569.750	163.005	2.334.845
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m^3	627.803	1.569.750	163.005	2.360.558
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m^3	654.036	1.569.750	163.005	2.386.791
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m^3	678.540	1.569.750	163.005	2.411.295

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m^3	586.124	1.239.420	11.832	1.837.376
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m^3	616.832	1.239.420	11.832	1.868.084
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m^3	642.545	1.239.420	11.832	1.893.797
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m^3	668.778	1.239.420	11.832	1.920.030
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m^3	693.282	1.239.420	11.832	1.944.534
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m^3	586.124	1.375.920	58.827	2.020.871
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m^3	616.832	1.375.920	58.827	2.051.579

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m^3	642.545	1.375.920	58.827	2.077.292
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m^3	668.778	1.375.920	58.827	2.103.525
AE.54125	- Vữa XM mác 125	m^3	693.282	1.375.920	58.827	2.128.029
	Chiều cao ≤100m					
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	586.124	1.515.150	109.738	2.211.012
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	616.832	1.515.150	109.738	2.241.720
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	642.545	1.515.150	109.738	2.267.433
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	668.778	1.515.150	109.738	2.293.666
AE.54135	- Vữa XM mác 125	m^3	693.282	1.515.150	109.738	2.318.170
	Chiều cao ≤200m					
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	586.124	1.583.400	163.005	2.332.529
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	616.832	1.583.400	163.005	2.363.237
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	642.545	1.583.400	163.005	2.388.950
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	668.778	1.583.400	163.005	2.415.183
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	693.282	1.583.400	163.005	2.439.687

AE.60000 - XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.002.186	417.690	6.371	1.426.247
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.016.230	417.690	6.371	1.440.291
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.989	417.690	6.371	1.452.050
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.039.985	417.690	6.371	1.464.046
AE.61115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.051.191	417.690	6.371	1.475.252
	Chiều cao ≤28m					
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.002.186	461.370	53.366	1.516.922
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.016.230	461.370	53.366	1.530.966
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.989	461.370	53.366	1.542.725
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.039.985	461.370	53.366	1.554.721
AE.61125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.051.191	461.370	53.366	1.565.927
	Chiều cao ≤100m					
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.002.186	505.050	104.277	1.611.513
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.016.230	505.050	104.277	1.625.557
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.989	505.050	104.277	1.637.316
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.039.985	505.050	104.277	1.649.312
AE.61135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.051.191	505.050	104.277	1.660.518
	Chiều cao ≤200m					
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.002.186	529.620	157.544	1.689.350
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.016.230	529.620	157.544	1.703.394
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.989	529.620	157.544	1.715.153
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.039.985	529.620	157.544	1.727.149

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.051.191	529.620	157.544	1.738.355
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	990.156	376.740	6.978	1.373.874
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.005.603	376.740	6.978	1.389.321
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.538	376.740	6.978	1.402.256
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.031.735	376.740	6.978	1.415.453
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.044.061	376.740	6.978	1.427.779
	Chiều cao ≤28m					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m^3	990.156	387.660	53.973	1.431.789
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.005.603	387.660	53.973	1.447.236
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.538	387.660	53.973	1.460.171
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.031.735	387.660	53.973	1.473.368
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.044.061	387.660	53.973	1.485.694
	Chiều cao ≤100m					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m^3	990.156	425.880	104.884	1.520.920
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.005.603	425.880	104.884	1.536.367
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.538	425.880	104.884	1.549.302
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.031.735	425.880	104.884	1.562.499
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.044.061	425.880	104.884	1.574.825
	Chiều cao ≤200m					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m^3	990.156	444.990	158.151	1.593.297
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.005.603	444.990	158.151	1.608.744
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.018.538	444.990	158.151	1.621.679
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.031.735	444.990	158.151	1.634.876
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.044.061	444.990	158.151	1.647.202
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m^3	974.919	308.490	7.585	1.290.994
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m^3	991.210	308.490	7.585	1.307.285
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.004.850	308.490	7.585	1.320.925
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.018.767	308.490	7.585	1.334.842
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.031.766	308.490	7.585	1.347.841
	Chiều cao ≤28m					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m^3	974.919	341.250	54.579	1.370.748
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m^3	991.210	341.250	54.579	1.387.039
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.004.850	341.250	54.579	1.400.679
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.018.767	341.250	54.579	1.414.596
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.031.766	341.250	54.579	1.427.595
	Chiều cao ≤100m					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m^3	974.919	374.010	105.491	1.454.420
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m^3	991.210	374.010	105.491	1.470.711
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.004.850	374.010	105.491	1.484.351
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.018.767	374.010	105.491	1.498.268
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.031.766	374.010	105.491	1.511.267
	Chiều cao ≤200m					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m^3	974.919	390.390	158.757	1.524.066
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m^3	991.210	390.390	158.757	1.540.357
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.004.850	390.390	158.757	1.553.997
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.018.767	390.390	158.757	1.567.914

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.031.766	390.390	158.757	1.580.913

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CÂU GẠCH THẺ (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm câu gạch thẻ (5x10x20)cm					
	Xây tường					
	Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.060.386	409.500	10.012	1.479.898
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.082.856	409.500	10.012	1.502.368
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.101.670	409.500	10.012	1.521.182
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.120.865	409.500	10.012	1.540.377
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.138.795	409.500	10.012	1.558.307
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.060.386	466.830	57.007	1.584.223
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.082.856	466.830	57.007	1.606.693
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.101.670	466.830	57.007	1.625.507
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.120.865	466.830	57.007	1.644.702
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.138.795	466.830	57.007	1.662.632
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.060.386	513.240	107.918	1.681.544
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.082.856	513.240	107.918	1.704.014
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.101.670	513.240	107.918	1.722.828
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.120.865	513.240	107.918	1.742.023
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.138.795	513.240	107.918	1.759.953
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.060.386	535.080	161.185	1.756.651
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.082.856	535.080	161.185	1.779.121
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.101.670	535.080	161.185	1.797.935
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.120.865	535.080	161.185	1.817.130
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.138.795	535.080	161.185	1.835.060

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m^3	904.314	532.350	7.281	1.443.945
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m^3	920.230	532.350	7.281	1.459.861
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m^3	933.557	532.350	7.281	1.473.188

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m^3	947.153	532.350	7.281	1.486.784
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m^3	959.853	532.350	7.281	1.499.484
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m^3	904.314	586.950	54.276	1.545.540
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m^3	920.230	586.950	54.276	1.561.456
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m^3	933.557	586.950	54.276	1.574.783
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m^3	947.153	586.950	54.276	1.588.379
AE.63125	- Vữa XM mác 125	m^3	959.853	586.950	54.276	1.601.079
	Chiều cao ≤100m					
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	904.314	644.280	105.187	1.653.781
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	920.230	644.280	105.187	1.669.697
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	933.557	644.280	105.187	1.683.024
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	947.153	644.280	105.187	1.696.620
AE.63135	- Vữa XM mác 125	m^3	959.853	644.280	105.187	1.709.320
	Chiều cao ≤200m					
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	904.314	674.310	158.454	1.737.078
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	920.230	674.310	158.454	1.752.994
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	933.557	674.310	158.454	1.766.321
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	947.153	674.310	158.454	1.779.917
AE.63145	- Vữa XM mác 125	m^3	959.853	674.310	158.454	1.792.617
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	886.322	464.100	9.101	1.359.523
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	905.983	464.100	9.101	1.379.184
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	922.445	464.100	9.101	1.395.646
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	939.241	464.100	9.101	1.412.442
AE.63215	- Vữa XM mác 125	m^3	954.929	464.100	9.101	1.428.130
	Chiều cao ≤28m					
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	886.322	505.050	56.096	1.447.468
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	905.983	505.050	56.096	1.467.129
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	922.445	505.050	56.096	1.483.591
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	939.241	505.050	56.096	1.500.387
AE.63225	- Vữa XM mác 125	m^3	954.929	505.050	56.096	1.516.075
	Chiều cao ≤100m					
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	886.322	554.190	107.008	1.547.520
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	905.983	554.190	107.008	1.567.181
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	922.445	554.190	107.008	1.583.643
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	939.241	554.190	107.008	1.600.439
AE.63235	- Vữa XM mác 125	m^3	954.929	554.190	107.008	1.616.127
	Chiều cao ≤200m					
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	886.322	578.760	160.274	1.625.356
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	905.983	578.760	160.274	1.645.017
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	922.445	578.760	160.274	1.661.479
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	939.241	578.760	160.274	1.678.275
AE.63245	- Vữa XM mác 125	m^3	954.929	578.760	160.274	1.693.963
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	864.130	401.310	10.012	1.275.452
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	888.472	401.310	10.012	1.299.794
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	908.854	401.310	10.012	1.320.176
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	929.649	401.310	10.012	1.340.971

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63315	- Vữa XM mác 125	m^3	949.073	401.310	10.012	1.360.395
	Chiều cao ≤28m					
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	864.130	442.260	57.007	1.363.397
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	888.472	442.260	57.007	1.387.739
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	908.854	442.260	57.007	1.408.121
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	929.649	442.260	57.007	1.428.916
AE.63325	- Vữa XM mác 125	m^3	949.073	442.260	57.007	1.448.340
	Chiều cao ≤100m					
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m^3	864.130	485.940	107.918	1.457.988
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m^3	888.472	485.940	107.918	1.482.330
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m^3	908.854	485.940	107.918	1.502.712
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m^3	929.649	485.940	107.918	1.523.507
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m^3	949.073	485.940	107.918	1.542.931
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m^3	864.130	507.780	161.185	1.533.095
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m^3	888.472	507.780	161.185	1.557.437
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m^3	908.854	507.780	161.185	1.577.819
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m^3	929.649	507.780	161.185	1.598.614
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m^3	949.073	507.780	161.185	1.618.038

AE.64000 - XÂY GẠCH ỐNG (8x8x19)CM CÂU GẠCH THẺ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Câu gạch thẻ (4x8x19)cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.047.300	505.050	9.708	1.562.058
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.068.833	505.050	9.708	1.583.591
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.086.864	505.050	9.708	1.601.622
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.105.259	505.050	9.708	1.620.017
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.122.442	505.050	9.708	1.637.200
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.047.300	586.950	56.703	1.690.953
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.068.833	586.950	56.703	1.712.486
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.086.864	586.950	56.703	1.730.517
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.105.259	586.950	56.703	1.748.912
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.122.442	586.950	56.703	1.766.095
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.047.300	644.280	107.614	1.799.194
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.068.833	644.280	107.614	1.820.727
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.086.864	644.280	107.614	1.838.758
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.105.259	644.280	107.614	1.857.153
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.122.442	644.280	107.614	1.874.336
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.047.300	674.310	160.881	1.882.491
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.068.833	674.310	160.881	1.904.024

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.086.864	674.310	160.881	1.922.055
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.105.259	674.310	160.881	1.940.450
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.122.442	674.310	160.881	1.957.633

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m^3	741.522	477.750	6.978	1.226.250
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m^3	756.501	477.750	6.978	1.241.229
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m^3	769.044	477.750	6.978	1.253.772
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m^3	781.841	477.750	6.978	1.266.569
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m^3	793.794	477.750	6.978	1.278.522
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m^3	741.522	526.890	53.973	1.322.385
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m^3	756.501	526.890	53.973	1.337.364
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m^3	769.044	526.890	53.973	1.349.907
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m^3	781.841	526.890	53.973	1.362.704
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m^3	793.794	526.890	53.973	1.374.657
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m^3	741.522	578.760	104.884	1.425.166
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m^3	756.501	578.760	104.884	1.440.145
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m^3	769.044	578.760	104.884	1.452.688
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m^3	781.841	578.760	104.884	1.465.485
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m^3	793.794	578.760	104.884	1.477.438
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m^3	741.522	603.330	158.151	1.503.003
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m^3	756.501	603.330	158.151	1.517.982
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m^3	769.044	603.330	158.151	1.530.525
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m^3	781.841	603.330	158.151	1.543.322
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m^3	793.794	603.330	158.151	1.555.275
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m^3	721.766	423.150	8.191	1.153.107
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m^3	739.554	423.150	8.191	1.170.895
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m^3	754.449	423.150	8.191	1.185.790
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m^3	769.645	423.150	8.191	1.200.986
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m^3	783.839	423.150	8.191	1.215.180
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m^3	721.766	450.450	55.186	1.227.402
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m^3	739.554	450.450	55.186	1.245.190
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m^3	754.449	450.450	55.186	1.260.085
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m^3	769.645	450.450	55.186	1.275.281
AE.65225	- Vữa XM mác 125	m^3	783.839	450.450	55.186	1.289.475
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m^3	721.766	494.130	106.097	1.321.993
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m^3	739.554	494.130	106.097	1.339.781
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m^3	754.449	494.130	106.097	1.354.676
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m^3	769.645	494.130	106.097	1.369.872
AE.65235	- Vữa XM mác 125	m^3	783.839	494.130	106.097	1.384.066
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m^3	721.766	515.970	159.364	1.397.100
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m^3	739.554	515.970	159.364	1.414.888
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m^3	754.449	515.970	159.364	1.429.783
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m^3	769.645	515.970	159.364	1.444.979
AE.65245	- Vữa XM mác 125	m^3	783.839	515.970	159.364	1.459.173
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m^3	725.865	357.630	8.798	1.092.293
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m^3	746.463	357.630	8.798	1.112.891
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m^3	763.709	357.630	8.798	1.130.137
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m^3	781.304	357.630	8.798	1.147.732
AE.65315	- Vữa XM mác 125	m^3	797.740	357.630	8.798	1.164.168
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m^3	725.865	393.120	55.793	1.174.778
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m^3	746.463	393.120	55.793	1.195.376
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m^3	763.709	393.120	55.793	1.212.622
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m^3	781.304	393.120	55.793	1.230.217
AE.65325	- Vữa XM mác 125	m^3	797.740	393.120	55.793	1.246.653
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m^3	725.865	431.340	106.704	1.263.909
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m^3	746.463	431.340	106.704	1.284.507
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m^3	763.709	431.340	106.704	1.301.753
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m^3	781.304	431.340	106.704	1.319.348
AE.65335	- Vữa XM mác 125	m^3	797.740	431.340	106.704	1.335.784
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m^3	725.865	450.450	159.971	1.336.286
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m^3	746.463	450.450	159.971	1.356.884
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m^3	763.709	450.450	159.971	1.374.130
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m^3	781.304	450.450	159.971	1.391.725
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m^3	797.740	450.450	159.971	1.408.161

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m^3	484.679	363.090	7.281	855.050
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m^3	500.595	363.090	7.281	870.966

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m^3	513.922	363.090	7.281	884.293
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m^3	527.518	363.090	7.281	897.889
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m^3	540.219	363.090	7.281	910.590
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m^3	484.679	382.200	54.276	921.155
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m^3	500.595	382.200	54.276	937.071
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m^3	513.922	382.200	54.276	950.398
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m^3	527.518	382.200	54.276	963.994
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m^3	540.219	382.200	54.276	976.695
	Chiều cao ≤100m					
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m^3	484.679	420.420	105.187	1.010.286
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m^3	500.595	420.420	105.187	1.026.202
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m^3	513.922	420.420	105.187	1.039.529
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m^3	527.518	420.420	105.187	1.053.125
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m^3	540.219	420.420	105.187	1.065.826
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m^3	484.679	439.530	158.454	1.082.663
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m^3	500.595	439.530	158.454	1.098.579
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m^3	513.922	439.530	158.454	1.111.906
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m^3	527.518	439.530	158.454	1.125.502
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m^3	540.219	439.530	158.454	1.138.203
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m^3	474.802	308.490	7.585	790.877
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m^3	491.748	308.490	7.585	807.823
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m^3	505.937	308.490	7.585	822.012
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m^3	520.413	308.490	7.585	836.488
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m^3	533.935	308.490	7.585	850.010
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m^3	474.802	316.680	54.579	846.061
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m^3	491.748	316.680	54.579	863.007
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m^3	505.937	316.680	54.579	877.196
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m^3	520.413	316.680	54.579	891.672
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m^3	533.935	316.680	54.579	905.194
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m^3	474.802	349.440	105.491	929.733
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m^3	491.748	349.440	105.491	946.679
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m^3	505.937	349.440	105.491	960.868
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m^3	520.413	349.440	105.491	975.344
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m^3	533.935	349.440	105.491	988.866
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m^3	474.802	365.820	158.757	999.379
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m^3	491.748	365.820	158.757	1.016.325
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m^3	505.937	365.820	158.757	1.030.514
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m^3	520.413	365.820	158.757	1.044.990
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m^3	533.935	365.820	158.757	1.058.512

AE.72000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m^3	512.277	371.280	6.978	890.535
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m^3	527.257	371.280	6.978	905.515
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m^3	539.800	371.280	6.978	918.058
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m^3	552.597	371.280	6.978	930.855
AE.72115	- Vữa XM mác 125	m^3	564.550	371.280	6.978	942.808
	Chiều cao ≤28m					
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m^3	512.277	393.120	53.973	959.370
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m^3	527.257	393.120	53.973	974.350
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m^3	539.800	393.120	53.973	986.893
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m^3	552.597	393.120	53.973	999.690
AE.72125	- Vữa XM mác 125	m^3	564.550	393.120	53.973	1.011.643
	Chiều cao ≤100m					
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m^3	512.277	428.610	104.884	1.045.771
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m^3	527.257	428.610	104.884	1.060.751
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m^3	539.800	428.610	104.884	1.073.294
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m^3	552.597	428.610	104.884	1.086.091
AE.72135	- Vữa XM mác 125	m^3	564.550	428.610	104.884	1.098.044
	Chiều cao ≤200m					
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m^3	512.277	450.450	158.151	1.120.878
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m^3	527.257	450.450	158.151	1.135.858
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m^3	539.800	450.450	158.151	1.148.401
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m^3	552.597	450.450	158.151	1.161.198
AE.72145	- Vữa XM mác 125	m^3	564.550	450.450	158.151	1.173.151
	Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m^3	506.162	319.410	7.281	832.853
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m^3	522.078	319.410	7.281	848.769
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m^3	535.405	319.410	7.281	862.096
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m^3	549.001	319.410	7.281	875.692
AE.72215	- Vữa XM mác 125	m^3	561.702	319.410	7.281	888.393
	Chiều cao ≤28m					
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m^3	506.162	330.330	54.276	890.768
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m^3	522.078	330.330	54.276	906.684
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m^3	535.405	330.330	54.276	920.011
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m^3	549.001	330.330	54.276	933.607
AE.72225	- Vữa XM mác 125	m^3	561.702	330.330	54.276	946.308
	Chiều cao ≤100m					
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m^3	506.162	363.090	105.187	974.439
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m^3	522.078	363.090	105.187	990.355
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m^3	535.405	363.090	105.187	1.003.682
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m^3	549.001	363.090	105.187	1.017.278
AE.72235	- Vữa XM mác 125	m^3	561.702	363.090	105.187	1.029.979

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m^3	506.162	379.470	158.454	1.044.086
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m^3	522.078	379.470	158.454	1.060.002
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m^3	535.405	379.470	158.454	1.073.329
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m^3	549.001	379.470	158.454	1.086.925
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m^3	561.702	379.470	158.454	1.099.626

AE.73000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m^3	598.434	390.390	7.281	996.105
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m^3	614.350	390.390	7.281	1.012.021
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m^3	627.677	390.390	7.281	1.025.348
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m^3	641.273	390.390	7.281	1.038.944
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m^3	653.974	390.390	7.281	1.051.645
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m^3	598.434	401.310	54.276	1.054.020
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m^3	614.350	401.310	54.276	1.069.936
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m^3	627.677	401.310	54.276	1.083.263
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m^3	641.273	401.310	54.276	1.096.859
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m^3	653.974	401.310	54.276	1.109.560
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m^3	598.434	442.260	105.187	1.145.881
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m^3	614.350	442.260	105.187	1.161.797
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m^3	627.677	442.260	105.187	1.175.124
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m^3	641.273	442.260	105.187	1.188.720
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m^3	653.974	442.260	105.187	1.201.421
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m^3	598.434	461.370	158.454	1.218.258
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m^3	614.350	461.370	158.454	1.234.174
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m^3	627.677	461.370	158.454	1.247.501
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m^3	641.273	461.370	158.454	1.261.097
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m^3	653.974	461.370	158.454	1.273.798

XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m^3	585.740	376.740	7.585	970.065
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m^3	602.592	376.740	7.585	986.917
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m^3	616.703	376.740	7.585	1.001.028
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m^3	631.099	376.740	7.585	1.015.424
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m^3	644.546	376.740	7.585	1.028.871
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m^3	585.740	387.660	54.579	1.027.979
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m^3	602.592	387.660	54.579	1.044.831
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m^3	616.703	387.660	54.579	1.058.942
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m^3	631.099	387.660	54.579	1.073.338
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m^3	644.546	387.660	54.579	1.086.785
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m^3	585.740	425.880	105.491	1.117.111
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m^3	602.592	425.880	105.491	1.133.963
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m^3	616.703	425.880	105.491	1.148.074
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m^3	631.099	425.880	105.491	1.162.470
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m^3	644.546	425.880	105.491	1.175.917
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m^3	585.740	447.720	158.757	1.192.217
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m^3	602.592	447.720	158.757	1.209.069
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m^3	616.703	447.720	158.757	1.223.180
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m^3	631.099	447.720	158.757	1.237.576
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m^3	644.546	447.720	158.757	1.251.023

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m^3	549.175	393.120	4.573	946.868
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m^3	549.175	409.500	51.803	1.010.478

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m^3	549.175	447.720	102.969	1.099.864
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m^3	549.175	466.830	156.502	1.172.507

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m^3	559.190	393.120	4.573	956.883
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m^3	559.190	409.500	51.803	1.020.493
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m^3	559.190	447.720	102.969	1.109.879
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m^3	559.190	466.830	156.502	1.182.522

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m^3	567.575	393.120	4.573	965.268
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m^3	567.575	409.500	51.803	1.028.878
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m^3	567.575	447.720	102.969	1.118.264
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m^3	567.575	466.830	156.502	1.190.907

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m^3	576.131	393.120	4.573	973.824
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m^3	576.131	409.500	51.803	1.037.434
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m^3	576.131	447.720	102.969	1.126.820
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m^3	576.131	466.830	156.502	1.199.463

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 125					
AE.81115	- Chiều cao ≤6m	m^3	584.122	393.120	4.573	981.815
AE.81125	- Chiều cao ≤28m	m^3	584.122	409.500	51.803	1.045.425
AE.81135	- Chiều cao ≤100m	m^3	584.122	447.720	102.969	1.134.811
AE.81145	- Chiều cao ≤200m	m^3	584.122	466.830	156.502	1.207.454

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m^3	554.176	423.150	4.573	981.899
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m^3	554.176	434.070	51.803	1.040.049
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m^3	554.176	477.750	102.969	1.134.895
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m^3	554.176	499.590	156.502	1.210.268

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m^3	564.284	423.150	4.573	992.007
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m^3	564.284	434.070	51.803	1.050.157
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m^3	564.284	477.750	102.969	1.145.003
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m^3	564.284	499.590	156.502	1.220.376

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m^3	572.747	423.150	4.573	1.000.470
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m^3	572.747	434.070	51.803	1.058.620
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m^3	572.747	477.750	102.969	1.153.466
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m^3	572.747	499.590	156.502	1.228.839

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m^3	581.382	423.150	4.573	1.009.105
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m^3	581.382	434.070	51.803	1.067.255
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m^3	581.382	477.750	102.969	1.162.101
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m^3	581.382	499.590	156.502	1.237.474

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81215	- Chiều cao ≤6m	m^3	589.447	423.150	4.573	1.017.170
AE.81225	- Chiều cao ≤28m	m^3	589.447	434.070	51.803	1.075.320
AE.81235	- Chiều cao ≤100m	m^3	589.447	477.750	102.969	1.170.166
AE.81245	- Chiều cao ≤200m	m^3	589.447	499.590	156.502	1.245.539

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m^3	481.731	469.560	4.573	955.864
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m^3	481.731	483.210	51.803	1.016.744
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m^3	481.731	532.350	102.969	1.117.050
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m^3	481.731	554.190	156.502	1.192.423

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m^3	491.746	469.560	4.573	965.879
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m^3	491.746	483.210	51.803	1.026.759
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m^3	491.746	532.350	102.969	1.127.065
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m^3	491.746	554.190	156.502	1.202.438

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m^3	500.131	469.560	4.573	974.264
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m^3	500.131	483.210	51.803	1.035.144
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m^3	500.131	532.350	102.969	1.135.450
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m^3	500.131	554.190	156.502	1.210.823

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m^3	508.687	469.560	4.573	982.820
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m^3	508.687	483.210	51.803	1.043.700
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m^3	508.687	532.350	102.969	1.144.006
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m^3	508.687	554.190	156.502	1.219.379

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81315	- Chiều cao ≤6m	m^3	516.678	469.560	4.573	990.811
AE.81325	- Chiều cao ≤28m	m^3	516.678	483.210	51.803	1.051.691
AE.81335	- Chiều cao ≤100m	m^3	516.678	532.350	102.969	1.151.997
AE.81345	- Chiều cao ≤200m	m^3	516.678	554.190	156.502	1.227.370

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m^3	546.517	412.230	4.878	963.625
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m^3	546.517	423.150	52.108	1.021.775
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m^3	546.517	466.830	103.274	1.116.621
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m^3	546.517	488.670	156.807	1.191.994

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m^3	556.995	412.230	4.878	974.103
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m^3	556.995	423.150	52.108	1.032.253
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m^3	556.995	466.830	103.274	1.127.099
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m^3	556.995	488.670	156.807	1.202.472

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m^3	565.769	412.230	4.878	982.877
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m^3	565.769	423.150	52.108	1.041.027
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m^3	565.769	466.830	103.274	1.135.873
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m^3	565.769	488.670	156.807	1.211.246

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m^3	574.721	412.230	4.878	991.829
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m^3	574.721	423.150	52.108	1.049.979
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m^3	574.721	466.830	103.274	1.144.825
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m^3	574.721	488.670	156.807	1.220.198

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 125					
AE.81415	- Chiều cao ≤6m	m^3	583.082	412.230	4.878	1.000.190
AE.81425	- Chiều cao ≤28m	m^3	583.082	423.150	52.108	1.058.340
AE.81435	- Chiều cao ≤100m	m^3	583.082	466.830	103.274	1.153.186
AE.81445	- Chiều cao ≤200m	m^3	583.082	488.670	156.807	1.228.559

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m^3	547.598	434.070	4.878	986.546
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m^3	547.598	447.720	52.108	1.047.426
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m^3	547.598	491.400	103.274	1.142.272
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m^3	547.598	513.240	156.807	1.217.645

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m^3	558.077	434.070	4.878	997.025
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m^3	558.077	447.720	52.108	1.057.905
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m^3	558.077	491.400	103.274	1.152.751
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m^3	558.077	513.240	156.807	1.228.124

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m^3	566.851	434.070	4.878	1.005.799
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m^3	566.851	447.720	52.108	1.066.679
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m^3	566.851	491.400	103.274	1.161.525
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m^3	566.851	513.240	156.807	1.236.898

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m^3	575.802	434.070	4.878	1.014.750
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m^3	575.802	447.720	52.108	1.075.630
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m^3	575.802	491.400	103.274	1.170.476
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m^3	575.802	513.240	156.807	1.245.849

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81515	- Chiều cao ≤6m	m^3	584.164	434.070	4.878	1.023.112
AE.81525	- Chiều cao ≤28m	m^3	584.164	447.720	52.108	1.083.992
AE.81535	- Chiều cao ≤100m	m^3	584.164	491.400	103.274	1.178.838
AE.81545	- Chiều cao ≤200m	m^3	584.164	513.240	156.807	1.254.211

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m^3	526.705	477.750	4.878	1.009.333
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m^3	526.705	494.130	52.108	1.072.943
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m^3	526.705	540.540	103.274	1.170.519
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m^3	526.705	565.110	156.807	1.248.622

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m^3	537.183	477.750	4.878	1.019.811
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m^3	537.183	494.130	52.108	1.083.421
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m^3	537.183	540.540	103.274	1.180.997
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m^3	537.183	565.110	156.807	1.259.100

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m^3	545.957	477.750	4.878	1.028.585
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m^3	545.957	494.130	52.108	1.092.195
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m^3	545.957	540.540	103.274	1.189.771
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m^3	545.957	565.110	156.807	1.267.874

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m^3	554.909	477.750	4.878	1.037.537
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m^3	554.909	494.130	52.108	1.101.147
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m^3	554.909	540.540	103.274	1.198.723
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m^3	554.909	565.110	156.807	1.276.826

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81615	- Chiều cao ≤6m	m^3	563.270	477.750	4.878	1.045.898
AE.81625	- Chiều cao ≤28m	m^3	563.270	494.130	52.108	1.109.508
AE.81635	- Chiều cao ≤100m	m^3	563.270	540.540	103.274	1.207.084
AE.81645	- Chiều cao ≤200m	m^3	563.270	565.110	156.807	1.285.187

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m^3	558.911	518.700	5.793	1.083.404
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m^3	558.911	535.080	53.023	1.147.014
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m^3	558.911	586.950	104.189	1.250.050
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m^3	558.911	614.250	157.722	1.330.883

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m^3	571.151	518.700	5.793	1.095.644
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m^3	571.151	535.080	53.023	1.159.254
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m^3	571.151	586.950	104.189	1.262.290
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m^3	571.151	614.250	157.722	1.343.123

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m^3	581.401	518.700	5.793	1.105.894
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m^3	581.401	535.080	53.023	1.169.504
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m^3	581.401	586.950	104.189	1.272.540
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m^3	581.401	614.250	157.722	1.353.373

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m^3	591.857	518.700	5.793	1.116.350
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m^3	591.857	535.080	53.023	1.179.960
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m^3	591.857	586.950	104.189	1.282.996
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m^3	591.857	614.250	157.722	1.363.829

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81715	- Chiều cao ≤6m	m^3	601.625	518.700	5.793	1.126.118
AE.81725	- Chiều cao ≤28m	m^3	601.625	535.080	53.023	1.189.728
AE.81735	- Chiều cao ≤100m	m^3	601.625	586.950	104.189	1.292.764
AE.81745	- Chiều cao ≤200m	m^3	601.625	614.250	157.722	1.373.597

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m^3	563.459	565.110	8.842	1.137.411
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m^3	563.459	581.490	56.072	1.201.021
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m^3	563.459	636.090	107.238	1.306.787
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m^3	563.459	666.120	160.771	1.390.350

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m^3	583.304	565.110	8.842	1.157.256
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m^3	583.304	581.490	56.072	1.220.866
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m^3	583.304	636.090	107.238	1.326.632
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m^3	583.304	666.120	160.771	1.410.195

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m^3	599.920	565.110	8.842	1.173.872
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m^3	599.920	581.490	56.072	1.237.482
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m^3	599.920	636.090	107.238	1.343.248
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m^3	599.920	666.120	160.771	1.426.811

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81814	- Chiều cao ≤6m	m^3	616.872	565.110	8.842	1.190.824
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m^3	616.872	581.490	56.072	1.254.434
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m^3	616.872	636.090	107.238	1.360.200
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m^3	616.872	666.120	160.771	1.443.763

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81815	- Chiều cao ≤6m	m^3	632.707	565.110	8.842	1.206.659
AE.81825	- Chiều cao ≤28m	m^3	632.707	581.490	56.072	1.270.269
AE.81835	- Chiều cao ≤100m	m^3	632.707	636.090	107.238	1.376.035
AE.81845	- Chiều cao ≤200m	m^3	632.707	666.120	160.771	1.459.598

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81911	- Chiều cao ≤6m	m^3	435.334	464.100	4.878	904.312
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m^3	435.334	477.750	52.108	965.192
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m^3	435.334	526.890	103.274	1.065.498
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m^3	435.334	548.730	156.807	1.140.871

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81912	- Chiều cao ≤6m	m^3	446.277	464.100	4.878	915.255
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m^3	446.277	477.750	52.108	976.135
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m^3	446.277	526.890	103.274	1.076.441
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m^3	446.277	548.730	156.807	1.151.814

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m^3	455.439	464.100	4.878	924.417
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m^3	455.439	477.750	52.108	985.297
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m^3	455.439	526.890	103.274	1.085.603
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m^3	455.439	548.730	156.807	1.160.976

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m^3	464.787	464.100	4.878	933.765
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m^3	464.787	477.750	52.108	994.645
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m^3	464.787	526.890	103.274	1.094.951
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m^3	464.787	548.730	156.807	1.170.324

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81915	- Chiều cao ≤6m	m^3	473.518	464.100	4.878	942.496
AE.81925	- Chiều cao ≤28m	m^3	473.518	477.750	52.108	1.003.376
AE.81935	- Chiều cao ≤100m	m^3	473.518	526.890	103.274	1.103.682
AE.81945	- Chiều cao ≤200m	m^3	473.518	548.730	156.807	1.179.055

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x19x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m^3	590.041	466.830	4.878	1.061.749
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m^3	600.519	466.830	4.878	1.072.227
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m^3	609.293	466.830	4.878	1.081.001
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m^3	618.245	466.830	4.878	1.089.953
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m^3	626.606	466.830	4.878	1.098.314
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m^3	590.041	483.210	52.108	1.125.359
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m^3	600.519	483.210	52.108	1.135.837
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m^3	609.293	483.210	52.108	1.144.611
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m^3	618.245	483.210	52.108	1.153.563
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m^3	626.606	483.210	52.108	1.161.924
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m^3	590.041	529.620	103.274	1.222.935
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m^3	600.519	529.620	103.274	1.233.413
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m^3	609.293	529.620	103.274	1.242.187
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m^3	618.245	529.620	103.274	1.251.139
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m^3	626.606	529.620	103.274	1.259.500
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m^3	590.041	551.460	156.807	1.298.308
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m^3	600.519	551.460	156.807	1.308.786
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m^3	609.293	551.460	156.807	1.317.560
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m^3	618.245	551.460	156.807	1.326.512
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m^3	626.606	551.460	156.807	1.334.873

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x15x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.395.300	423.150	5.488	1.823.938
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.170	423.150	5.488	1.835.808
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.417.109	423.150	5.488	1.845.747
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.427.248	423.150	5.488	1.855.886
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.436.720	423.150	5.488	1.865.358
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.395.300	434.070	52.718	1.882.088
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.170	434.070	52.718	1.893.958
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.417.109	434.070	52.718	1.903.897

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.427.248	434.070	52.718	1.914.036
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.436.720	434.070	52.718	1.923.508
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.395.300	477.750	103.884	1.976.934
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.170	477.750	103.884	1.988.804
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.417.109	477.750	103.884	1.998.743
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.427.248	477.750	103.884	2.008.882
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.436.720	477.750	103.884	2.018.354
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.395.300	499.590	157.417	2.052.307
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.170	499.590	157.417	2.064.177
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.417.109	499.590	157.417	2.074.116
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.427.248	499.590	157.417	2.084.255
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.436.720	499.590	157.417	2.093.727

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x15x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.376.194	455.910	5.793	1.837.897
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.527	455.910	5.793	1.850.230
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.854	455.910	5.793	1.860.557
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.390	455.910	5.793	1.871.093
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.231	455.910	5.793	1.880.934
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.376.194	469.560	53.023	1.898.777
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.527	469.560	53.023	1.911.110
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.854	469.560	53.023	1.921.437
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.390	469.560	53.023	1.931.973
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.231	469.560	53.023	1.941.814
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.376.194	513.240	104.189	1.993.623
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.527	513.240	104.189	2.005.956
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.854	513.240	104.189	2.016.283
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.390	513.240	104.189	2.026.819
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.231	513.240	104.189	2.036.660
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.376.194	537.810	157.722	2.071.726
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.527	537.810	157.722	2.084.059
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.854	537.810	157.722	2.094.386
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.390	537.810	157.722	2.104.922
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.231	537.810	157.722	2.114.763

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x15x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.529	464.100	5.793	1.851.422
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.862	464.100	5.793	1.863.755
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.189	464.100	5.793	1.874.082
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.414.725	464.100	5.793	1.884.618
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.566	464.100	5.793	1.894.459
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.529	477.750	53.023	1.912.302
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.862	477.750	53.023	1.924.635
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.189	477.750	53.023	1.934.962
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.414.725	477.750	53.023	1.945.498
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.566	477.750	53.023	1.955.339
	Chiều cao ≤100m					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.529	526.890	104.189	2.012.608
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.862	526.890	104.189	2.024.941
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.189	526.890	104.189	2.035.268
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.414.725	526.890	104.189	2.045.804
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.566	526.890	104.189	2.055.645
	Chiều cao ≤200m					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.529	548.730	157.722	2.087.981
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.862	548.730	157.722	2.100.314
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.189	548.730	157.722	2.110.641
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.414.725	548.730	157.722	2.121.177
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.566	548.730	157.722	2.131.018

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (13x15x39)cm Chiều dày 13cm Chiều cao ≤6m					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.389.827	472.290	5.793	1.867.910
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.068	472.290	5.793	1.880.151
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.317	472.290	5.793	1.890.400
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.422.774	472.290	5.793	1.900.857
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m^3	1.432.541	472.290	5.793	1.910.624
	Chiều cao ≤28m					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.389.827	488.670	53.023	1.931.520
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.068	488.670	53.023	1.943.761
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.317	488.670	53.023	1.954.010
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.422.774	488.670	53.023	1.964.467
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m^3	1.432.541	488.670	53.023	1.974.234

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.389.827	535.080	104.189	2.029.096
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.068	535.080	104.189	2.041.337
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.317	535.080	104.189	2.051.586
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.422.774	535.080	104.189	2.062.043
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m^3	1.432.541	535.080	104.189	2.071.810
	Chiều cao ≤200m					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.389.827	556.920	157.722	2.104.469
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.068	556.920	157.722	2.116.710
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.317	556.920	157.722	2.126.959
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.422.774	556.920	157.722	2.137.416
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m^3	1.432.541	556.920	157.722	2.147.183

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x15x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.058	502.320	5.793	1.890.171
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.394.484	502.320	5.793	1.902.597
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.889	502.320	5.793	1.913.002
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.415.504	502.320	5.793	1.923.617
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m^3	1.425.419	502.320	5.793	1.933.532
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.058	515.970	53.023	1.951.051
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.394.484	515.970	53.023	1.963.477
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.889	515.970	53.023	1.973.882
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.415.504	515.970	53.023	1.984.497
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m^3	1.425.419	515.970	53.023	1.994.412
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.058	567.840	104.189	2.054.087
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.394.484	567.840	104.189	2.066.513
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.889	567.840	104.189	2.076.918
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.415.504	567.840	104.189	2.087.533
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m^3	1.425.419	567.840	104.189	2.097.448
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.058	592.410	157.722	2.132.190
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.394.484	592.410	157.722	2.144.616
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.404.889	592.410	157.722	2.155.021
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.415.504	592.410	157.722	2.165.636
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m^3	1.425.419	592.410	157.722	2.175.551

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9x15x39)cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.000	515.970	5.793	1.902.763
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.240	515.970	5.793	1.915.003
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.403.490	515.970	5.793	1.925.253
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.946	515.970	5.793	1.935.709
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.714	515.970	5.793	1.945.477
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.000	532.350	53.023	1.966.373
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.240	532.350	53.023	1.978.613
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.403.490	532.350	53.023	1.988.863
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.946	532.350	53.023	1.999.319
AE.821725	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.714	532.350	53.023	2.009.087
	Chiều cao ≤100m					
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.000	584.220	104.189	2.069.409
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.240	584.220	104.189	2.081.649
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.403.490	584.220	104.189	2.091.899
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.946	584.220	104.189	2.102.355
AE.821735	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.714	584.220	104.189	2.112.123
	Chiều cao ≤200m					
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.381.000	611.520	157.722	2.150.242
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.393.240	611.520	157.722	2.162.482
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.403.490	611.520	157.722	2.172.732
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.946	611.520	157.722	2.183.188
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.714	611.520	157.722	2.192.956

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x13x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.197.458	423.150	4.573	1.625.181
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.207.566	423.150	4.573	1.635.289
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.216.030	423.150	4.573	1.643.753
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.224.664	423.150	4.573	1.652.387
AE.821815	- Vữa XM mác 125	m^3	1.232.730	423.150	4.573	1.660.453
	Chiều cao ≤28m					
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.197.458	436.800	51.803	1.686.061
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.207.566	436.800	51.803	1.696.169
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.216.030	436.800	51.803	1.704.633

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.224.664	436.800	51.803	1.713.267
AE.821825	- Vữa XM mác 125	m^3	1.232.730	436.800	51.803	1.721.333
	Chiều cao ≤100m					
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.197.458	480.480	102.969	1.780.907
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.207.566	480.480	102.969	1.791.015
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.216.030	480.480	102.969	1.799.479
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.224.664	480.480	102.969	1.808.113
AE.821835	- Vữa XM mác 125	m^3	1.232.730	480.480	102.969	1.816.179
	Chiều cao ≤200m					
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.197.458	499.590	156.502	1.853.550
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.207.566	499.590	156.502	1.863.658
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.216.030	499.590	156.502	1.872.122
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.224.664	499.590	156.502	1.880.756
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.232.730	499.590	156.502	1.888.822

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x13x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.377.388	466.830	6.098	1.850.316
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.390.741	466.830	6.098	1.863.669
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.401.922	466.830	6.098	1.874.850
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.329	466.830	6.098	1.886.257
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.985	466.830	6.098	1.896.913
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.377.388	483.210	53.328	1.913.926
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.390.741	483.210	53.328	1.927.279
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.401.922	483.210	53.328	1.938.460
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.329	483.210	53.328	1.949.867
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.985	483.210	53.328	1.960.523
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m^3	1.377.388	529.620	104.494	2.011.502
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m^3	1.390.741	529.620	104.494	2.024.855
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m^3	1.401.922	529.620	104.494	2.036.036
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.329	529.620	104.494	2.047.443
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.985	529.620	104.494	2.058.099
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m^3	1.377.388	551.460	158.027	2.086.875
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m^3	1.390.741	551.460	158.027	2.100.228
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m^3	1.401.922	551.460	158.027	2.111.409
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.329	551.460	158.027	2.122.816
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m^3	1.423.985	551.460	158.027	2.133.472

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x13x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.392	469.560	6.403	1.851.355
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m^3	1.389.024	469.560	6.403	1.864.987
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.438	469.560	6.403	1.876.401
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m^3	1.412.083	469.560	6.403	1.888.046
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.960	469.560	6.403	1.898.923
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.392	485.940	53.633	1.914.965
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m^3	1.389.024	485.940	53.633	1.928.597
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.438	485.940	53.633	1.940.011
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m^3	1.412.083	485.940	53.633	1.951.656
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.960	485.940	53.633	1.962.533
	Chiều cao ≤100m					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.392	532.350	104.799	2.012.541
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m^3	1.389.024	532.350	104.799	2.026.173
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.438	532.350	104.799	2.037.587
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m^3	1.412.083	532.350	104.799	2.049.232
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.960	532.350	104.799	2.060.109
	Chiều cao ≤200m					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.392	554.190	158.332	2.087.914
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m^3	1.389.024	554.190	158.332	2.101.546
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.438	554.190	158.332	2.112.960
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m^3	1.412.083	554.190	158.332	2.124.605
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.960	554.190	158.332	2.135.482

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (14x13x39)cm Chiều dày 14cm Chiều cao ≤6m					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.421	485.940	6.403	1.867.764
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.774	485.940	6.403	1.881.117
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.399.955	485.940	6.403	1.892.298
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.363	485.940	6.403	1.903.706
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.018	485.940	6.403	1.914.361
	Chiều cao ≤28m					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.421	499.590	53.633	1.928.644
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.774	499.590	53.633	1.941.997
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.399.955	499.590	53.633	1.953.178

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.363	499.590	53.633	1.964.586
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.018	499.590	53.633	1.975.241
	Chiều cao ≤100m					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.421	548.730	104.799	2.028.950
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.774	548.730	104.799	2.042.303
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.399.955	548.730	104.799	2.053.484
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.363	548.730	104.799	2.064.892
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.018	548.730	104.799	2.075.547
	Chiều cao ≤200m					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.421	573.300	158.332	2.107.053
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.774	573.300	158.332	2.120.406
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.399.955	573.300	158.332	2.131.587
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.363	573.300	158.332	2.142.995
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.422.018	573.300	158.332	2.153.650

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x13x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.933	496.860	6.403	1.876.196
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.472	496.860	6.403	1.889.735
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.808	496.860	6.403	1.901.071
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.374	496.860	6.403	1.912.637
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.177	496.860	6.403	1.923.440
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.933	510.510	53.633	1.937.076
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.472	510.510	53.633	1.950.615
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.808	510.510	53.633	1.961.951
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.374	510.510	53.633	1.973.517
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.177	510.510	53.633	1.984.320
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.933	559.650	104.799	2.037.382
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.472	559.650	104.799	2.050.921
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.808	559.650	104.799	2.062.257
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.374	559.650	104.799	2.073.823
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.177	559.650	104.799	2.084.626
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.933	586.950	158.332	2.118.215
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.386.472	586.950	158.332	2.131.754
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.808	586.950	158.332	2.143.090
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.409.374	586.950	158.332	2.154.656
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.177	586.950	158.332	2.165.459

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x13x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.195	526.890	6.403	1.905.488
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.827	526.890	6.403	1.919.120
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.241	526.890	6.403	1.930.534
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.886	526.890	6.403	1.942.179
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.763	526.890	6.403	1.953.056
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.195	540.540	53.633	1.966.368
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.827	540.540	53.633	1.980.000
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.241	540.540	53.633	1.991.414
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.886	540.540	53.633	2.003.059
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.763	540.540	53.633	2.013.936
	Chiều cao ≤100m					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.195	592.410	104.799	2.069.404
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.827	592.410	104.799	2.083.036
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.241	592.410	104.799	2.094.450
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.886	592.410	104.799	2.106.095
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.763	592.410	104.799	2.116.972
	Chiều cao ≤200m					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.372.195	619.710	158.332	2.150.237
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.385.827	619.710	158.332	2.163.869
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.241	619.710	158.332	2.175.283
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.886	619.710	158.332	2.186.928
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.419.763	619.710	158.332	2.197.805

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (8x13x39)cm Chiều dày 8cm Chiều cao ≤6m					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.697	537.810	6.403	1.914.910
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.236	537.810	6.403	1.928.449
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.572	537.810	6.403	1.939.785
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.138	537.810	6.403	1.951.351
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.417.941	537.810	6.403	1.962.154
	Chiều cao ≤28m					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.697	554.190	53.633	1.978.520
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.236	554.190	53.633	1.992.059
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.572	554.190	53.633	2.003.395

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.138	554.190	53.633	2.014.961
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.417.941	554.190	53.633	2.025.764
	Chiều cao ≤100m					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.697	608.790	104.799	2.084.286
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.236	608.790	104.799	2.097.825
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.572	608.790	104.799	2.109.161
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.138	608.790	104.799	2.120.727
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m^3	1.417.941	608.790	104.799	2.131.530
	Chiều cao ≤200m					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.370.697	633.360	158.332	2.162.389
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.384.236	633.360	158.332	2.175.928
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.572	633.360	158.332	2.187.264
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.138	633.360	158.332	2.198.830
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m^3	1.417.941	633.360	158.332	2.209.633

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m^3	627.508	543.270	7.013	1.177.791
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m^3	642.994	543.270	7.013	1.193.277
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m^3	655.961	543.270	7.013	1.206.244
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m^3	669.190	543.270	7.013	1.219.473
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m^3	681.548	543.270	7.013	1.231.831
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m^3	627.508	559.650	54.243	1.241.401
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m^3	642.994	559.650	54.243	1.256.887
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m^3	655.961	559.650	54.243	1.269.854
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m^3	669.190	559.650	54.243	1.283.083
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m^3	681.548	559.650	54.243	1.295.441
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m^3	627.508	614.250	105.408	1.347.166
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m^3	642.994	614.250	105.408	1.362.652
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m^3	655.961	614.250	105.408	1.375.619
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m^3	669.190	614.250	105.408	1.388.848
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m^3	681.548	614.250	105.408	1.401.206
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m^3	627.508	638.820	158.941	1.425.269
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m^3	642.994	638.820	158.941	1.440.755
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m^3	655.961	638.820	158.941	1.453.722
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m^3	669.190	638.820	158.941	1.466.951
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m^3	681.548	638.820	158.941	1.479.309

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m^3	765.913	614.250	10.367	1.390.530
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m^3	790.672	614.250	10.367	1.415.289
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m^3	811.404	614.250	10.367	1.436.021
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m^3	832.555	614.250	10.367	1.457.172
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m^3	852.312	614.250	10.367	1.476.929
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m^3	765.913	630.630	57.596	1.454.139
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m^3	790.672	630.630	57.596	1.478.898
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m^3	811.404	630.630	57.596	1.499.630
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m^3	832.555	630.630	57.596	1.520.781
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m^3	852.312	630.630	57.596	1.540.538
	Chiều cao ≤100m					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m^3	765.913	693.420	108.762	1.568.095
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m^3	790.672	693.420	108.762	1.592.854
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m^3	811.404	693.420	108.762	1.613.586
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m^3	832.555	693.420	108.762	1.634.737
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m^3	852.312	693.420	108.762	1.654.494
	Chiều cao ≤200m					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m^3	765.913	723.450	162.295	1.651.658
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m^3	790.672	723.450	162.295	1.676.417
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m^3	811.404	723.450	162.295	1.697.149
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m^3	832.555	723.450	162.295	1.718.300
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m^3	852.312	723.450	162.295	1.738.057

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x6x21)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.477	649.740	10.367	1.910.584
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.514	649.740	10.367	1.935.621
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.479	649.740	10.367	1.956.586
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.867	649.740	10.367	1.977.974
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.846	649.740	10.367	1.997.953
	Chiều cao ≤28m					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.477	668.850	57.596	1.976.923
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.514	668.850	57.596	2.001.960
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.479	668.850	57.596	2.022.925

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.867	668.850	57.596	2.044.313
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.846	668.850	57.596	2.064.292
	Chiều cao ≤100m					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.477	734.370	108.762	2.093.609
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.514	734.370	108.762	2.118.646
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.479	734.370	108.762	2.139.611
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.867	734.370	108.762	2.160.999
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.846	734.370	108.762	2.180.978
	Chiều cao ≤200m					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.477	764.400	162.295	2.177.172
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.514	764.400	162.295	2.202.209
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.479	764.400	162.295	2.223.174
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.867	764.400	162.295	2.244.562
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.846	764.400	162.295	2.264.541

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.696	674.310	10.671	1.929.677
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.104	674.310	10.671	1.955.085
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.379	674.310	10.671	1.976.360
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.085	674.310	10.671	1.998.066
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m^3	1.333.359	674.310	10.671	2.018.340
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.696	696.150	57.901	1.998.747
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.104	696.150	57.901	2.024.155
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.379	696.150	57.901	2.045.430
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.085	696.150	57.901	2.067.136
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m^3	1.333.359	696.150	57.901	2.087.410
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.696	761.670	109.067	2.115.433
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.104	761.670	109.067	2.140.841
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.379	761.670	109.067	2.162.116
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.085	761.670	109.067	2.183.822
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m^3	1.333.359	761.670	109.067	2.204.096
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.696	797.160	162.600	2.204.456
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.104	797.160	162.600	2.229.864
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.291.379	797.160	162.600	2.251.139
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.085	797.160	162.600	2.272.845
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.333.359	797.160	162.600	2.293.119

Ghi chú: Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m^2	110.306	161.070		271.376
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m^2	110.867	161.070		271.937
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m^2	111.338	161.070		272.408
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m^2	111.818	161.070		272.888
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m^2	112.266	161.070		273.336
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m^2	75.495	177.450		252.945
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m^2	76.029	177.450		253.479
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m^2	76.476	177.450		253.926
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m^2	76.932	177.450		254.382
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m^2	77.357	177.450		254.807

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m^3	662.196	578.760	10.367	1.251.323
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m^3	687.193	578.760	10.367	1.276.320
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m^3	708.124	578.760	10.367	1.297.251
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m^3	729.479	578.760	10.367	1.318.606
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m^3	749.426	578.760	10.367	1.338.553
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m^3	662.196	619.710	57.596	1.339.502
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m^3	687.193	619.710	57.596	1.364.499
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m^3	708.124	619.710	57.596	1.385.430
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m^3	729.479	619.710	57.596	1.406.785
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m^3	749.426	619.710	57.596	1.426.732
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m^3	654.530	494.130	10.367	1.159.027
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m^3	679.902	494.130	10.367	1.184.399
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m^3	701.147	494.130	10.367	1.205.644
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m^3	722.821	494.130	10.367	1.227.318
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m^3	743.067	494.130	10.367	1.247.564
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m^3	654.530	543.270	57.596	1.255.396
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m^3	679.902	543.270	57.596	1.280.768
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m^3	701.147	543.270	57.596	1.302.013

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m^3	722.821	543.270	57.596	1.323.687
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m^3	743.067	543.270	57.596	1.343.933

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.384.330	390.390		1.774.720
AE.85121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.384.330	425.880	47.230	1.857.440
AE.85131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.384.330	469.560	98.396	1.952.286
AE.85141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.384.330	491.400	151.929	2.027.659
	Chiều dày 10cm					
AE.85151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.410.824	382.200		1.793.024
AE.85161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.410.824	417.690	47.230	1.875.744
AE.85171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.410.824	458.640	98.396	1.967.860
AE.85181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.410.824	477.750	151.929	2.040.503
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.385.433	390.390		1.775.823
AE.85122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.385.433	425.880	47.230	1.858.543
AE.85132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.385.433	469.560	98.396	1.953.389
AE.85142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.385.433	491.400	151.929	2.028.762
	Chiều dày 10cm					
AE.85152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.412.239	382.200		1.794.439
AE.85162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.412.239	417.690	47.230	1.877.159
AE.85172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.412.239	458.640	98.396	1.969.275
AE.85182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.412.239	477.750	151.929	2.041.918

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.384.330	365.820		1.750.150
AE.85221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.384.330	398.580	47.230	1.830.140
AE.85231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.384.330	439.530	98.396	1.922.256
AE.85241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.384.330	455.910	151.929	1.992.169
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.385.433	365.820		1.751.253
AE.85222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.385.433	398.580	47.230	1.831.243
AE.85232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.385.433	439.530	98.396	1.923.359
AE.85242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.385.433	455.910	151.929	1.993.272

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.382.397	374.010		1.756.407
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.382.397	404.040	47.230	1.833.667
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.382.397	442.260	98.396	1.923.053
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.382.397	461.370	151.929	1.995.696
	Chiều dày 10cm					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.375.909	349.440		1.725.349
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.375.909	382.200	47.230	1.805.339
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.375.909	420.420	98.396	1.894.725
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.375.909	439.530	151.929	1.967.368
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.383.500	374.010		1.757.510
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.383.500	404.040	47.230	1.834.770
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.383.500	442.260	98.396	1.924.156
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.383.500	461.370	151.929	1.996.799
	Chiều dày 10cm					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.376.828	349.440		1.726.268
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.376.828	382.200	47.230	1.806.258
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.376.828	420.420	98.396	1.895.644
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.376.828	439.530	151.929	1.968.287

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.384.219	322.140		1.706.359
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.384.219	346.710	47.230	1.778.159
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.384.219	379.470	98.396	1.862.085
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.384.219	393.120	151.929	1.929.268
	Chiều dày 10cm					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.363.522	327.600		1.691.122
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.363.522	357.630	47.230	1.768.382
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.363.522	390.390	98.396	1.852.308
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.363.522	409.500	151.929	1.924.951
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.385.321	322.140		1.707.461
AE.85422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.385.321	346.710	47.230	1.779.261
AE.85432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.385.321	379.470	98.396	1.863.187
AE.85442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.385.321	393.120	151.929	1.930.370
	Chiều dày 10cm					
AE.85452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.364.312	327.600		1.691.912
AE.85462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.364.312	357.630	47.230	1.769.172
AE.85472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.364.312	390.390	98.396	1.853.098
AE.85482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.364.312	409.500	151.929	1.925.741

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.386.168	308.490		1.694.658
AE.85521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.386.168	333.060	47.230	1.766.458
AE.85531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.386.168	365.820	98.396	1.850.384
AE.85541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.386.168	379.470	151.929	1.917.567
	Chiều dày 10cm					
AE.85551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.356.428	316.680		1.673.108
AE.85561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.356.428	343.980	47.230	1.747.638
AE.85571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.356.428	379.470	98.396	1.834.294
AE.85581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.356.428	393.120	151.929	1.901.477
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.387.270	308.490		1.695.760

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.387.270	333.060	47.230	1.767.560
AE.85532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.387.270	365.820	98.396	1.851.486
AE.85542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.387.270	379.470	151.929	1.918.669
	Chiều dày 10cm					
AE.85552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.357.126	316.680		1.673.806
AE.85562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.357.126	343.980	47.230	1.748.336
AE.85572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.357.126	379.470	98.396	1.834.992
AE.85582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.357.126	393.120	151.929	1.902.175

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.391.995	281.190		1.673.185
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.391.995	303.030	47.230	1.742.255
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.391.995	330.330	98.396	1.820.721
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.391.995	343.980	151.929	1.887.904
	Chiều dày 10cm					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.353.199	286.650		1.639.849
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.353.199	311.220	47.230	1.711.649
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.353.199	343.980	98.396	1.795.575
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.353.199	360.360	151.929	1.865.488
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.393.098	281.190		1.674.288
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.393.098	303.030	47.230	1.743.358
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.393.098	330.330	98.396	1.821.824
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.393.098	343.980	151.929	1.889.007
	Chiều dày 10cm					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.353.750	286.650		1.640.400
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.353.750	311.220	47.230	1.712.200
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.353.750	343.980	98.396	1.796.126
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.353.750	360.360	151.929	1.866.039

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.354.465	327.600		1.682.065

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.354.465	357.630	47.230	1.759.325
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.354.465	390.390	98.396	1.843.251
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.354.465	409.500	151.929	1.915.894
	Chiều dày 20cm					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.404.916	319.410		1.724.326
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.404.916	343.980	47.230	1.796.126
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.404.916	376.740	98.396	1.880.052
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.404.916	390.390	151.929	1.947.235
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.355.108	327.600		1.682.708
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.355.108	357.630	47.230	1.759.968
AE.86132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.355.108	390.390	98.396	1.843.894
AE.86142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.355.108	409.500	151.929	1.916.537
	Chiều dày 20cm					
AE.86152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.406.331	319.410		1.725.741
AE.86162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.406.331	343.980	47.230	1.797.541
AE.86172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.406.331	376.740	98.396	1.881.467
AE.86182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.406.331	390.390	151.929	1.948.650

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.358.359	305.760		1.664.119
AE.86221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.358.359	333.060	47.230	1.738.649
AE.86231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.358.359	368.550	98.396	1.825.305
AE.86241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.358.359	382.200	151.929	1.892.488
	Chiều dày 20cm					
AE.86251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.391.978	300.300		1.692.278
AE.86261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.391.978	324.870	47.230	1.764.078
AE.86271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.391.978	357.630	98.396	1.848.004
AE.86281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.391.978	371.280	151.929	1.915.187
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.359.002	305.760		1.664.762
AE.86222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.359.002	333.060	47.230	1.739.292
AE.86232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.359.002	368.550	98.396	1.825.948
AE.86242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.359.002	382.200	151.929	1.893.131
	Chiều dày 20cm					
AE.86252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.393.081	300.300		1.693.381
AE.86262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.393.081	324.870	47.230	1.765.181
AE.86272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.393.081	357.630	98.396	1.849.107

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.393.081	371.280	151.929	1.916.290

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.346.779	283.920		1.630.699
AE.86321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.346.779	305.760	47.230	1.699.769
AE.86331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.346.779	333.060	98.396	1.778.235
AE.86341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.346.779	346.710	151.929	1.845.418
	Chiều dày 20cm					
AE.86351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.366.177	281.190		1.647.367
AE.86361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.366.177	303.030	47.230	1.716.437
AE.86371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.366.177	330.330	98.396	1.794.903
AE.86381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.366.177	343.980	151.929	1.862.086
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.347.422	283.920		1.631.342
AE.86322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.347.422	305.760	47.230	1.700.412
AE.86332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.347.422	333.060	98.396	1.778.878
AE.86342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.347.422	346.710	151.929	1.846.061
	Chiều dày 20cm					
AE.86352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.367.096	281.190		1.648.286
AE.86362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.367.096	303.030	47.230	1.717.356
AE.86372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.367.096	330.330	98.396	1.795.822
AE.86382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.367.096	343.980	151.929	1.863.005

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.340.342	273.000		1.613.342
AE.86421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.340.342	292.110	47.230	1.679.682
AE.86431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.340.342	322.140	98.396	1.760.878
AE.86441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.340.342	333.060	151.929	1.825.331
	Chiều dày 20cm					
AE.86451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.363.579	273.000		1.636.579
AE.86461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.363.579	292.110	47.230	1.702.919
AE.86471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.363.579	322.140	98.396	1.784.115

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.363.579	333.060	151.929	1.848.568
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.340.967	273.000		1.613.967
AE.86422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.340.967	292.110	47.230	1.680.307
AE.86432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.340.967	322.140	98.396	1.761.503
AE.86442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.340.967	333.060	151.929	1.825.956
	Chiều dày 20cm					
AE.86452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.364.369	273.000		1.637.369
AE.86462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.364.369	292.110	47.230	1.703.709
AE.86472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.364.369	322.140	98.396	1.784.905
AE.86482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.364.369	333.060	151.929	1.849.358

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.362.262	262.080		1.624.342
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.362.262	283.920	47.230	1.693.412
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.362.262	308.490	98.396	1.769.148
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.362.262	324.870	151.929	1.839.061
	Chiều dày 20cm					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.342.946	262.080		1.605.026
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.342.946	283.920	47.230	1.674.096
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.342.946	308.490	98.396	1.749.832
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.342.946	324.870	151.929	1.819.745
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.362.905	262.080		1.624.985
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.362.905	283.920	47.230	1.694.055
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.362.905	308.490	98.396	1.769.791
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.362.905	324.870	151.929	1.839.704
	Chiều dày 20cm					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.343.644	262.080		1.605.724
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.343.644	283.920	47.230	1.674.794
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.343.644	308.490	98.396	1.750.530
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.343.644	324.870	151.929	1.820.443

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.358.402	253.890		1.612.292
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.358.402	275.730	47.230	1.681.362
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.358.402	300.300	98.396	1.757.098
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.358.402	311.220	151.929	1.821.551
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.359.045	253.890		1.612.935
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.359.045	275.730	47.230	1.682.005
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.359.045	300.300	98.396	1.757.741
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.359.045	311.220	151.929	1.822.194

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.366.108	240.240		1.606.348
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.366.108	259.350	47.230	1.672.688
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.366.108	283.920	98.396	1.748.424
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.366.108	294.840	151.929	1.812.877
	Chiều dày 20cm					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.353.199	262.080		1.615.279
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.353.199	283.920	47.230	1.684.349
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.353.199	308.490	98.396	1.760.085
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.353.199	324.870	151.929	1.829.998
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.366.751	240.240		1.606.991
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.366.751	259.350	47.230	1.673.331
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.366.751	283.920	98.396	1.749.067
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.366.751	294.840	151.929	1.813.520
	Chiều dày 20cm					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.353.750	262.080		1.615.830
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.353.750	283.920	47.230	1.684.900
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.353.750	308.490	98.396	1.760.636
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.353.750	324.870	151.929	1.830.549

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.337.065	294.840		1.631.905
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.337.065	322.140	47.230	1.706.435
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.337.065	352.170	98.396	1.787.631
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.337.065	368.550	151.929	1.857.544
	Chiều dày 30cm					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.416.550	292.110		1.708.660
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.416.550	316.680	47.230	1.780.460
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.416.550	343.980	98.396	1.858.926
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.416.550	360.360	151.929	1.928.839
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.337.543	294.840		1.632.383
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.337.543	322.140	47.230	1.706.913
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.337.543	352.170	98.396	1.788.109
AE.87142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.337.543	368.550	151.929	1.858.022
	Chiều dày 30cm					
AE.87152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.417.965	292.110		1.710.075
AE.87162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.417.965	316.680	47.230	1.781.875
AE.87172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.417.965	343.980	98.396	1.860.341
AE.87182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.417.965	360.360	151.929	1.930.254

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.342.883	275.730		1.618.613
AE.87221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.342.883	297.570	47.230	1.687.683
AE.87231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.342.883	330.330	98.396	1.771.609
AE.87241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.342.883	343.980	151.929	1.838.792
	Chiều dày 30cm					
AE.87251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.384.275	267.540		1.651.815
AE.87261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.384.275	289.380	47.230	1.720.885
AE.87271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.384.275	319.410	98.396	1.802.081
AE.87281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.384.275	330.330	151.929	1.866.534
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.343.361	275.730		1.619.091

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.343.361	297.570	47.230	1.688.161
AE.87232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.343.361	330.330	98.396	1.772.087
AE.87242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.343.361	343.980	151.929	1.839.270
	Chiều dày 30cm					
AE.87252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.385.377	267.540		1.652.917
AE.87262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.385.377	289.380	47.230	1.721.987
AE.87272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.385.377	319.410	98.396	1.803.183
AE.87282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.385.377	330.330	151.929	1.867.636

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.345.476	259.350		1.604.826
AE.87321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.345.476	281.190	47.230	1.673.896
AE.87331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.345.476	305.760	98.396	1.749.632
AE.87341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.345.476	319.410	151.929	1.816.815
	Chiều dày 30cm					
AE.87351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.375.864	256.620		1.632.484
AE.87361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.375.864	278.460	47.230	1.701.554
AE.87371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.375.864	303.030	98.396	1.777.290
AE.87381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.375.864	316.680	151.929	1.844.473
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.345.973	259.350		1.605.323
AE.87322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.345.973	281.190	47.230	1.674.393
AE.87332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.345.973	305.760	98.396	1.750.129
AE.87342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.345.973	319.410	151.929	1.817.312
	Chiều dày 30cm					
AE.87352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.376.783	256.620		1.633.403
AE.87362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.376.783	278.460	47.230	1.702.473
AE.87372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.376.783	303.030	98.396	1.778.209
AE.87382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.376.783	316.680	151.929	1.845.392

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 15cm*					
AE.87411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.329.996	242.970		1.572.966
AE.87421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.329.996	262.080	47.230	1.639.306
AE.87431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.329.996	286.650	98.396	1.715.042
AE.87441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.329.996	297.570	151.929	1.779.495
	Chiều dày 30cm					
AE.87451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.363.560	242.970		1.606.530
AE.87461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.363.560	262.080	47.230	1.672.870
AE.87471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.363.560	286.650	98.396	1.748.606
AE.87481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.363.560	297.570	151.929	1.813.059
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 15cm*					
AE.87412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.330.547	242.970		1.573.517
AE.87422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.330.547	262.080	47.230	1.639.857
AE.87432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.330.547	286.650	98.396	1.715.593
AE.87442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.330.547	297.570	151.929	1.780.046
	Chiều dày 30cm					
AE.87452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.364.350	242.970		1.607.320
AE.87462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.364.350	262.080	47.230	1.673.660
AE.87472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.364.350	286.650	98.396	1.749.396
AE.87482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.364.350	297.570	151.929	1.813.849

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) *Chiều dày 17,5cm*					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.325.478	234.780		1.560.258
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.325.478	251.160	47.230	1.623.868
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.325.478	275.730	98.396	1.699.604
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.325.478	286.650	151.929	1.764.057
	Chiều dày 30cm					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.356.460	234.780		1.591.240
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.356.460	251.160	47.230	1.654.850
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.356.460	275.730	98.396	1.730.586
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.356.460	286.650	151.929	1.795.039
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) *Chiều dày 17,5cm*					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.325.956	234.780		1.560.736
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.325.956	251.160	47.230	1.624.346
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.325.956	275.730	98.396	1.700.082
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.325.956	286.650	151.929	1.764.535
	Chiều dày 30cm					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.357.159	234.780		1.591.939
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.357.159	251.160	47.230	1.655.549
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.357.159	275.730	98.396	1.731.285
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.357.159	286.650	151.929	1.795.738

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.319.688	223.860		1.543.548
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.319.688	242.970	47.230	1.609.888
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.319.688	264.810	98.396	1.682.894
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.319.688	278.460	151.929	1.750.077
	Chiều dày 30cm					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.342.924	223.860		1.566.784
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.342.924	242.970	47.230	1.633.124
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.342.924	264.810	98.396	1.706.130
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.342.924	278.460	151.929	1.773.313
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.320.165	223.860		1.544.025
AE.87622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.320.165	242.970	47.230	1.610.365
AE.87632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.320.165	264.810	98.396	1.683.371
AE.87642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.320.165	278.460	151.929	1.750.554
	Chiều dày 30cm					
AE.87652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.343.567	223.860		1.567.427
AE.87662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.343.567	242.970	47.230	1.633.767
AE.87672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.343.567	264.810	98.396	1.706.773
AE.87682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.343.567	278.460	151.929	1.773.956

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.342.872	196.560		1.539.432
AE.87721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.342.872	210.210	47.230	1.600.312
AE.87731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.342.872	232.050	98.396	1.673.318
AE.87741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.342.872	240.240	151.929	1.735.041
	Chiều dày 30cm					
AE.87751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.353.199	196.560		1.549.759
AE.87761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.353.199	210.210	47.230	1.610.639
AE.87771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.353.199	232.050	98.396	1.683.645
AE.87781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.353.199	240.240	151.929	1.745.368
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.343.349	196.560		1.539.909
AE.87722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.343.349	210.210	47.230	1.600.789
AE.87732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.343.349	232.050	98.396	1.673.795
AE.87742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.343.349	240.240	151.929	1.735.518
	Chiều dày 30cm					
AE.87752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.353.750	196.560		1.550.310
AE.87762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.353.750	210.210	47.230	1.611.190
AE.87772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.353.750	232.050	98.396	1.684.196
AE.87782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.353.750	240.240	151.929	1.745.919

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML=0,7÷1,4.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.430	393.120	7.013	1.621.563

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.125	393.120	7.013	1.639.258
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.480	393.120	7.013	1.654.613
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.887	393.120	7.013	1.670.020
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.430	428.610	54.243	1.704.283
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.125	428.610	54.243	1.721.978
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.480	428.610	54.243	1.737.333
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.887	428.610	54.243	1.752.740
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.430	472.290	105.408	1.799.128
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.125	472.290	105.408	1.816.823
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.480	472.290	105.408	1.832.178
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.887	472.290	105.408	1.847.585
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.430	494.130	158.941	1.874.501
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.125	494.130	158.941	1.892.196
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.480	494.130	158.941	1.907.551
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.269.887	494.130	158.941	1.922.958
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.196	384.930	8.842	1.587.968
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.813	384.930	8.842	1.610.585
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.438	384.930	8.842	1.630.210
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.130	384.930	8.842	1.649.902
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.196	420.420	56.072	1.670.688
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.813	420.420	56.072	1.693.305
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.438	420.420	56.072	1.712.930
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.130	420.420	56.072	1.732.622
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.196	461.370	107.238	1.762.804
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.813	461.370	107.238	1.785.421
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.438	461.370	107.238	1.805.046
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.130	461.370	107.238	1.824.738
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.196	483.210	160.771	1.838.177
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.813	483.210	160.771	1.860.794
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.438	483.210	160.771	1.880.419
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.130	483.210	160.771	1.900.111

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.839	371.280	7.013	1.601.132
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.430	371.280	7.013	1.618.723
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.694	371.280	7.013	1.633.987
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.010	371.280	7.013	1.649.303
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.839	404.040	54.243	1.681.122
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.430	404.040	54.243	1.698.713
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.694	404.040	54.243	1.713.977
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.010	404.040	54.243	1.729.293
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.839	444.990	105.408	1.773.237
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.430	444.990	105.408	1.790.828
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.694	444.990	105.408	1.806.092
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.010	444.990	105.408	1.821.408
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.839	464.100	158.941	1.845.880
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.430	464.100	158.941	1.863.471
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.694	464.100	158.941	1.878.735
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.010	464.100	158.941	1.894.051

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.381	352.170	7.013	1.582.564
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.077	352.170	7.013	1.600.260
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.432	352.170	7.013	1.615.615
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.838	352.170	7.013	1.631.021
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.381	382.200	54.243	1.659.824
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.077	382.200	54.243	1.677.520
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.432	382.200	54.243	1.692.875
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.838	382.200	54.243	1.708.281
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.381	417.690	105.408	1.746.479
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.077	417.690	105.408	1.764.175
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.432	417.690	105.408	1.779.530

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881334	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.271.838	417.690	105.408	1.794.936
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.381	434.070	158.941	1.816.392
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.077	434.070	158.941	1.834.088
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.432	434.070	158.941	1.849.443
AE.881344	- Vữa XM mác 100 Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m	m^3	1.271.838	434.070	158.941	1.864.849
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.488	357.630	6.098	1.601.216
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.251	357.630	6.098	1.615.979
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.265.062	357.630	6.098	1.628.790
AE.881354	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.277.916	357.630	6.098	1.641.644
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.488	387.660	53.328	1.678.476
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.251	387.660	53.328	1.693.239
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.265.062	387.660	53.328	1.706.050
AE.881364	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.277.916	387.660	53.328	1.718.904
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.488	425.880	104.494	1.767.862
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.251	425.880	104.494	1.782.625
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.265.062	425.880	104.494	1.795.436
AE.881374	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.277.916	425.880	104.494	1.808.290
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.237.488	447.720	158.027	1.843.235
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.251	447.720	158.027	1.857.998
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.265.062	447.720	158.027	1.870.809
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.916	447.720	158.027	1.883.663

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.181	335.790	7.013	1.569.984
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.877	335.790	7.013	1.587.680
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.232	335.790	7.013	1.603.035
AE.881414	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.275.639	335.790	7.013	1.618.442
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.181	363.090	54.243	1.644.514
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.877	363.090	54.243	1.662.210
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.232	363.090	54.243	1.677.565
AE.881424	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.275.639	363.090	54.243	1.692.972
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.181	398.580	105.408	1.731.169
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.877	398.580	105.408	1.748.865

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.232	398.580	105.408	1.764.220
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.275.639	398.580	105.408	1.779.627
	Chiều cao ≤200m					
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.227.181	412.230	158.941	1.798.352
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.877	412.230	158.941	1.816.048
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.232	412.230	158.941	1.831.403
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.275.639	412.230	158.941	1.846.810
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.472	341.250	5.488	1.594.210
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.037	341.250	5.488	1.606.775
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.940	341.250	5.488	1.617.678
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.880	341.250	5.488	1.628.618
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.472	374.010	52.718	1.674.200
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.037	374.010	52.718	1.686.765
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.940	374.010	52.718	1.697.668
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.880	374.010	52.718	1.708.608
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.472	409.500	103.884	1.760.856
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.037	409.500	103.884	1.773.421
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.940	409.500	103.884	1.784.324
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.880	409.500	103.884	1.795.264
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.472	425.880	157.417	1.830.769
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.037	425.880	157.417	1.843.334
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.940	425.880	157.417	1.854.237
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.880	425.880	157.417	1.865.177

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.245	322.140	7.013	1.554.398
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.242.940	322.140	7.013	1.572.093
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.295	322.140	7.013	1.587.448
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.702	322.140	7.013	1.602.855
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.245	346.710	54.243	1.626.198
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.242.940	346.710	54.243	1.643.893
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.295	346.710	54.243	1.659.248
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.702	346.710	54.243	1.674.655
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.245	379.470	105.408	1.710.123
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.242.940	379.470	105.408	1.727.818
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.295	379.470	105.408	1.743.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.702	379.470	105.408	1.758.580
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.245	393.120	158.941	1.777.306
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.242.940	393.120	158.941	1.795.001
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.258.295	393.120	158.941	1.810.356
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.702	393.120	158.941	1.825.763
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.501	327.600	4.573	1.592.674
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.810	327.600	4.573	1.603.983
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.622	327.600	4.573	1.613.795
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.468	327.600	4.573	1.623.641
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.501	357.630	51.803	1.669.934
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.810	357.630	51.803	1.681.243
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.622	357.630	51.803	1.691.055
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.468	357.630	51.803	1.700.901
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.501	390.390	102.969	1.753.860
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.810	390.390	102.969	1.765.169
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.622	390.390	102.969	1.774.981
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.468	390.390	102.969	1.784.827
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.501	409.500	156.502	1.826.503
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.810	409.500	156.502	1.837.812
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.622	409.500	156.502	1.847.624
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.468	409.500	156.502	1.857.470

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.320	283.920	7.013	1.514.253
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.015	283.920	7.013	1.531.948
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.370	283.920	7.013	1.547.303
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.777	283.920	7.013	1.562.710
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.320	305.760	54.243	1.583.323
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.015	305.760	54.243	1.601.018
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.370	305.760	54.243	1.616.373
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.777	305.760	54.243	1.631.780
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.320	333.060	105.408	1.661.788
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.015	333.060	105.408	1.679.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.370	333.060	105.408	1.694.838
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.777	333.060	105.408	1.710.245
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.223.320	346.710	158.941	1.728.971
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.015	346.710	158.941	1.746.666
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.370	346.710	158.941	1.762.021
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.777	346.710	158.941	1.777.428
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	303.030	4.269	1.581.607
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	303.030	4.269	1.590.297
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	303.030	4.269	1.597.839
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	303.030	4.269	1.605.405
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	330.330	51.498	1.656.136
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	330.330	51.498	1.664.826
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	330.330	51.498	1.672.368
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	330.330	51.498	1.679.934
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	365.820	102.664	1.742.792
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	365.820	102.664	1.751.482
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	365.820	102.664	1.759.024
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	365.820	102.664	1.766.590
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	379.470	156.197	1.809.975
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	379.470	156.197	1.818.665
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	379.470	156.197	1.826.207
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	379.470	156.197	1.833.773

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.972	341.250	4.269	1.604.491
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.269.233	341.250	4.269	1.614.752
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.137	341.250	4.269	1.623.656
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.072	341.250	4.269	1.632.591
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.972	374.010	51.498	1.684.480
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.269.233	374.010	51.498	1.694.741
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.137	374.010	51.498	1.703.645
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.072	374.010	51.498	1.712.580
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.972	409.500	102.664	1.771.136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.269.233	409.500	102.664	1.781.397
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.137	409.500	102.664	1.790.301
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.072	409.500	102.664	1.799.236
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.972	425.880	156.197	1.841.049
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.269.233	425.880	156.197	1.851.310
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.137	425.880	156.197	1.860.214
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.072	425.880	156.197	1.869.149
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.099	330.330	8.842	1.533.271
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.716	330.330	8.842	1.555.888
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.341	330.330	8.842	1.575.513
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.033	330.330	8.842	1.595.205
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.099	357.630	56.072	1.607.801
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.716	357.630	56.072	1.630.418
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.341	357.630	56.072	1.650.043
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.033	357.630	56.072	1.669.735
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.099	387.660	107.238	1.688.997
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.716	387.660	107.238	1.711.614
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.341	387.660	107.238	1.731.239
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.033	387.660	107.238	1.750.931
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.194.099	406.770	160.771	1.761.640
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.716	406.770	160.771	1.784.257
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.341	406.770	160.771	1.803.882
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.033	406.770	160.771	1.823.574

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.707	316.680	4.269	1.591.656
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.969	316.680	4.269	1.601.918
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.873	316.680	4.269	1.610.822
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.807	316.680	4.269	1.619.756
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.707	343.980	51.498	1.666.185
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.969	343.980	51.498	1.676.447
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.873	343.980	51.498	1.685.351
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.807	343.980	51.498	1.694.285
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.707	379.470	102.664	1.752.841
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.969	379.470	102.664	1.763.103
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.873	379.470	102.664	1.772.007
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.807	379.470	102.664	1.780.941
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.707	393.120	156.197	1.820.024
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.969	393.120	156.197	1.830.286
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.873	393.120	156.197	1.839.190
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.807	393.120	156.197	1.848.124
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.230.568	308.490	7.013	1.546.071
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.248.159	308.490	7.013	1.563.662
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.423	308.490	7.013	1.578.926
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.739	308.490	7.013	1.594.242
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.230.568	333.060	54.243	1.617.871
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.248.159	333.060	54.243	1.635.462
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.423	333.060	54.243	1.650.726
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.739	333.060	54.243	1.666.042
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.230.568	365.820	105.408	1.701.796
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.248.159	365.820	105.408	1.719.387
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.423	365.820	105.408	1.734.651
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.739	365.820	105.408	1.749.967
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.230.568	379.470	158.941	1.768.979
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.248.159	379.470	158.941	1.786.570
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.423	379.470	158.941	1.801.834
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.739	379.470	158.941	1.817.150

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	289.380	4.269	1.556.568
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	289.380	4.269	1.566.829
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	289.380	4.269	1.575.733
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	289.380	4.269	1.584.667
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	311.220	51.498	1.625.637
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	311.220	51.498	1.635.898
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	311.220	51.498	1.644.802
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	311.220	51.498	1.653.736

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	341.250	102.664	1.706.833
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	341.250	102.664	1.717.094
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	341.250	102.664	1.725.998
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	341.250	102.664	1.734.932
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	357.630	156.197	1.776.746
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	357.630	156.197	1.787.007
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	357.630	156.197	1.795.911
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	357.630	156.197	1.804.845
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.181	286.650	6.098	1.539.929
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.945	286.650	6.098	1.554.693
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.756	286.650	6.098	1.567.504
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.610	286.650	6.098	1.580.358
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.181	308.490	53.328	1.608.999
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.945	308.490	53.328	1.623.763
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.756	308.490	53.328	1.636.574
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.610	308.490	53.328	1.649.428
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.181	338.520	104.494	1.690.195
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.945	338.520	104.494	1.704.959
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.756	338.520	104.494	1.717.770
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.610	338.520	104.494	1.730.624
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.181	352.170	158.027	1.757.378
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.945	352.170	158.027	1.772.142
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.756	352.170	158.027	1.784.953
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.610	352.170	158.027	1.797.807

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	278.460	4.269	1.553.464
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	278.460	4.269	1.563.725
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	278.460	4.269	1.572.629
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.835	278.460	4.269	1.581.564
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	300.300	51.498	1.622.533
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	300.300	51.498	1.632.794
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	300.300	51.498	1.641.698

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882424	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.298.835	300.300	51.498	1.650.633
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	327.600	102.664	1.700.999
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	327.600	102.664	1.711.260
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	327.600	102.664	1.720.164
AE.882434	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.298.835	327.600	102.664	1.729.099
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	341.250	156.197	1.768.182
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	341.250	156.197	1.778.443
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	341.250	156.197	1.787.347
AE.882444	- Vữa XM mác 100 Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m	m^3	1.298.835	341.250	156.197	1.796.282
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.317	275.730	5.183	1.541.230
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.092	275.730	5.183	1.554.005
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.176	275.730	5.183	1.565.089
AE.882454	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.295.299	275.730	5.183	1.576.212
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.317	297.570	52.413	1.610.300
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.092	297.570	52.413	1.623.075
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.176	297.570	52.413	1.634.159
AE.882464	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.295.299	297.570	52.413	1.645.282
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.317	324.870	103.579	1.688.766
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.092	324.870	103.579	1.701.541
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.176	324.870	103.579	1.712.625
AE.882474	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.295.299	324.870	103.579	1.723.748
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.317	338.520	157.112	1.755.949
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.092	338.520	157.112	1.768.724
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.176	338.520	157.112	1.779.808
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.299	338.520	157.112	1.790.931

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.132	264.810	4.269	1.524.211
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.393	264.810	4.269	1.534.472
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.297	264.810	4.269	1.543.376
AE.882514	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.283.231	264.810	4.269	1.552.310
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.132	286.650	51.498	1.593.280
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.393	286.650	51.498	1.603.541

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.297	286.650	51.498	1.612.445
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.283.231	286.650	51.498	1.621.379
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.132	311.220	102.664	1.669.016
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.393	311.220	102.664	1.679.277
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.297	311.220	102.664	1.688.181
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.283.231	311.220	102.664	1.697.115
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.132	327.600	156.197	1.738.929
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.393	327.600	156.197	1.749.190
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.297	327.600	156.197	1.758.094
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.283.231	327.600	156.197	1.767.028
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.548	264.810	4.573	1.529.931
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.856	264.810	4.573	1.541.239
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.669	264.810	4.573	1.551.052
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.515	264.810	4.573	1.560.898
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.548	286.650	51.803	1.599.001
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.856	286.650	51.803	1.610.309
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.669	286.650	51.803	1.620.122
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.515	286.650	51.803	1.629.968
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.548	311.220	102.969	1.674.737
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.856	311.220	102.969	1.686.045
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.669	311.220	102.969	1.695.858
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.515	311.220	102.969	1.705.704
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.548	327.600	156.502	1.744.650
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.856	327.600	156.502	1.755.958
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.669	327.600	156.502	1.765.771
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.515	327.600	156.502	1.775.617

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.749	256.620	4.269	1.531.638
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.010	256.620	4.269	1.541.899
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.914	256.620	4.269	1.550.803
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.848	256.620	4.269	1.559.737
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.749	278.460	51.498	1.600.707

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.010	278.460	51.498	1.610.968
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.914	278.460	51.498	1.619.872
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.848	278.460	51.498	1.628.806
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.749	303.030	102.664	1.676.443
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.010	303.030	102.664	1.686.704
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.914	303.030	102.664	1.695.608
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.848	303.030	102.664	1.704.542
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.749	316.680	156.197	1.743.626
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.010	316.680	156.197	1.753.887
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.914	316.680	156.197	1.762.791
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.848	316.680	156.197	1.771.725

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	245.700	4.269	1.512.888
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	245.700	4.269	1.523.149
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	245.700	4.269	1.532.053
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	245.700	4.269	1.540.987
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	264.810	51.498	1.579.227
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	264.810	51.498	1.589.488
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	264.810	51.498	1.598.392
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	264.810	51.498	1.607.326
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	289.380	102.664	1.654.963
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	289.380	102.664	1.665.224
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	289.380	102.664	1.674.128
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	289.380	102.664	1.683.062
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.919	300.300	156.197	1.719.416
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.180	300.300	156.197	1.729.677
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.084	300.300	156.197	1.738.581
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.018	300.300	156.197	1.747.515
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.794	245.700	4.269	1.504.763
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.263.485	245.700	4.269	1.513.454
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.271.026	245.700	4.269	1.520.995
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.593	245.700	4.269	1.528.562
	Chiều cao ≤28m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.794	264.810	51.498	1.571.102
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.263.485	264.810	51.498	1.579.793
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.271.026	264.810	51.498	1.587.334
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.593	264.810	51.498	1.594.901
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.794	289.380	102.664	1.646.838
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.263.485	289.380	102.664	1.655.529
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.271.026	289.380	102.664	1.663.070
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.593	289.380	102.664	1.670.637
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.794	300.300	156.197	1.711.291
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.263.485	300.300	156.197	1.719.982
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.271.026	300.300	156.197	1.727.523
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.593	300.300	156.197	1.735.090

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.446	308.490	4.269	1.599.205
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.090	308.490	4.269	1.606.849
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.300.722	308.490	4.269	1.613.481
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.377	308.490	4.269	1.620.136
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.446	338.520	51.498	1.676.464
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.090	338.520	51.498	1.684.108
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.300.722	338.520	51.498	1.690.740
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.377	338.520	51.498	1.697.395
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.446	371.280	102.664	1.760.390
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.090	371.280	102.664	1.768.034
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.300.722	371.280	102.664	1.774.666
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.377	371.280	102.664	1.781.321
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.446	387.660	156.197	1.830.303
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.090	387.660	156.197	1.837.947
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.300.722	387.660	156.197	1.844.579
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.377	387.660	156.197	1.851.234
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.188.277	286.650	8.842	1.483.769
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.210.894	286.650	8.842	1.506.386
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.519	286.650	8.842	1.526.011
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.250.211	286.650	8.842	1.545.703

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.188.277	308.490	56.072	1.552.839
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.210.894	308.490	56.072	1.575.456
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.519	308.490	56.072	1.595.081
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.250.211	308.490	56.072	1.614.773
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.188.277	338.520	107.238	1.634.035
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.210.894	338.520	107.238	1.656.652
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.519	338.520	107.238	1.676.277
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.250.211	338.520	107.238	1.695.969
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.188.277	352.170	160.771	1.701.218
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.210.894	352.170	160.771	1.723.835
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.519	352.170	160.771	1.743.460
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.250.211	352.170	160.771	1.763.152

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.152	278.460	4.269	1.563.881
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.288.901	278.460	4.269	1.571.630
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.624	278.460	4.269	1.578.353
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.302.370	278.460	4.269	1.585.099
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.152	303.030	51.498	1.635.680
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.288.901	303.030	51.498	1.643.429
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.624	303.030	51.498	1.650.152
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.302.370	303.030	51.498	1.656.898
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.152	333.060	102.664	1.716.876
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.288.901	333.060	102.664	1.724.625
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.624	333.060	102.664	1.731.348
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.302.370	333.060	102.664	1.738.094
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.152	346.710	156.197	1.784.059
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.288.901	346.710	156.197	1.791.808
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.624	346.710	156.197	1.798.531
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.302.370	346.710	156.197	1.805.277
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.524	267.540	7.318	1.490.382
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.220	267.540	7.318	1.508.078
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.248.575	267.540	7.318	1.523.433
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.263.982	267.540	7.318	1.538.840
	Chiều cao ≤28m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.524	289.380	54.547	1.559.451
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.220	289.380	54.547	1.577.147
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.248.575	289.380	54.547	1.592.502
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.263.982	289.380	54.547	1.607.909
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.524	319.410	105.713	1.640.647
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.220	319.410	105.713	1.658.343
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.248.575	319.410	105.713	1.673.698
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.263.982	319.410	105.713	1.689.105
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.524	330.330	159.246	1.705.100
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.220	330.330	159.246	1.722.796
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.248.575	330.330	159.246	1.738.151
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.263.982	330.330	159.246	1.753.558

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.455	262.080	4.269	1.535.804
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.204	262.080	4.269	1.543.553
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.927	262.080	4.269	1.550.276
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.673	262.080	4.269	1.557.022
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.455	283.920	51.498	1.604.873
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.204	283.920	51.498	1.612.622
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.927	283.920	51.498	1.619.345
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.673	283.920	51.498	1.626.091
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.455	308.490	102.664	1.680.609
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.204	308.490	102.664	1.688.358
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.927	308.490	102.664	1.695.081
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.673	308.490	102.664	1.701.827
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.455	324.870	156.197	1.750.522
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.204	324.870	156.197	1.758.271
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.927	324.870	156.197	1.764.994
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.673	324.870	156.197	1.771.740
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.202	259.350	6.098	1.512.650
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.966	259.350	6.098	1.527.414
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.777	259.350	6.098	1.540.225
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.631	259.350	6.098	1.553.079
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.202	281.190	53.328	1.581.720

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.966	281.190	53.328	1.596.484
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.777	281.190	53.328	1.609.295
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.631	281.190	53.328	1.622.149
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.202	305.760	104.494	1.657.456
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.966	305.760	104.494	1.672.220
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.777	305.760	104.494	1.685.031
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.631	305.760	104.494	1.697.885
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.202	319.410	158.027	1.724.639
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.966	319.410	158.027	1.739.403
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.777	319.410	158.027	1.752.214
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.631	319.410	158.027	1.765.068

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.426	251.160	4.269	1.524.855
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.174	251.160	4.269	1.532.603
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.897	251.160	4.269	1.539.326
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.644	251.160	4.269	1.546.073
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.426	273.000	51.498	1.593.924
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.174	273.000	51.498	1.601.672
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.897	273.000	51.498	1.608.395
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.644	273.000	51.498	1.615.142
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.426	294.840	102.664	1.666.930
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.174	294.840	102.664	1.674.678
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.897	294.840	102.664	1.681.401
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.644	294.840	102.664	1.688.148
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.426	308.490	156.197	1.734.113
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.174	308.490	156.197	1.741.861
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.897	308.490	156.197	1.748.584
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.644	308.490	156.197	1.755.331
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.216	248.430	5.183	1.512.829
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.781	248.430	5.183	1.525.394
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.684	248.430	5.183	1.536.297
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.624	248.430	5.183	1.547.237
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.216	267.540	52.413	1.579.169
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.781	267.540	52.413	1.591.734

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.684	267.540	52.413	1.602.637
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.624	267.540	52.413	1.613.577
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.216	292.110	103.579	1.654.905
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.781	292.110	103.579	1.667.470
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.684	292.110	103.579	1.678.373
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.624	292.110	103.579	1.689.313
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.259.216	305.760	157.112	1.722.088
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.781	305.760	157.112	1.734.653
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.684	305.760	157.112	1.745.556
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.624	305.760	157.112	1.756.496

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.436	242.970	4.269	1.516.675
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.185	242.970	4.269	1.524.424
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.908	242.970	4.269	1.531.147
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.654	242.970	4.269	1.537.893
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.436	262.080	51.498	1.583.014
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.185	262.080	51.498	1.590.763
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.908	262.080	51.498	1.597.486
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.654	262.080	51.498	1.604.232
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.436	286.650	102.664	1.658.750
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.185	286.650	102.664	1.666.499
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.908	286.650	102.664	1.673.222
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.654	286.650	102.664	1.679.968
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.436	297.570	156.197	1.723.203
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.185	297.570	156.197	1.730.952
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.908	297.570	156.197	1.737.675
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.654	297.570	156.197	1.744.421
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.873	240.240	4.573	1.491.686
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.181	240.240	4.573	1.502.994
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.994	240.240	4.573	1.512.807
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.840	240.240	4.573	1.522.653
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.873	259.350	51.803	1.558.026
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.181	259.350	51.803	1.569.334

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.994	259.350	51.803	1.579.147
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.840	259.350	51.803	1.588.993
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.873	283.920	102.969	1.633.762
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.181	283.920	102.969	1.645.070
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.994	283.920	102.969	1.654.883
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.840	283.920	102.969	1.664.729
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.873	294.840	156.502	1.698.215
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.181	294.840	156.502	1.709.523
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.994	294.840	156.502	1.719.336
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.840	294.840	156.502	1.729.182

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.257.736	232.050	4.269	1.494.055
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.484	232.050	4.269	1.501.803
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.208	232.050	4.269	1.508.527
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.954	232.050	4.269	1.515.273
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.257.736	248.430	51.498	1.557.664
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.484	248.430	51.498	1.565.412
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.208	248.430	51.498	1.572.136
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.954	248.430	51.498	1.578.882
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.257.736	273.000	102.664	1.633.400
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.484	273.000	102.664	1.641.148
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.208	273.000	102.664	1.647.872
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.954	273.000	102.664	1.654.618
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.257.736	283.920	156.197	1.697.853
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.484	283.920	156.197	1.705.601
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.208	283.920	156.197	1.712.325
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.954	283.920	156.197	1.719.071
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	232.050	4.269	1.507.054
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	232.050	4.269	1.517.315
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	232.050	4.269	1.526.219
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.835	232.050	4.269	1.535.154
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	248.430	51.498	1.570.663

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	248.430	51.498	1.580.924
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	248.430	51.498	1.589.828
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.835	248.430	51.498	1.598.763
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	273.000	102.664	1.646.399
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	273.000	102.664	1.656.660
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	273.000	102.664	1.665.564
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.835	273.000	102.664	1.674.499
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.735	283.920	156.197	1.710.852
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.996	283.920	156.197	1.721.113
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.900	283.920	156.197	1.730.017
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.835	283.920	156.197	1.738.952

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.433	204.750	4.269	1.478.452
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.181	204.750	4.269	1.486.200
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.905	204.750	4.269	1.492.924
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.651	204.750	4.269	1.499.670
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.433	221.130	51.498	1.542.061
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.181	221.130	51.498	1.549.809
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.905	221.130	51.498	1.556.533
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.651	221.130	51.498	1.563.279
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.433	242.970	102.664	1.615.067
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.181	242.970	102.664	1.622.815
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.905	242.970	102.664	1.629.539
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.651	242.970	102.664	1.636.285
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.433	251.160	156.197	1.676.790
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.277.181	251.160	156.197	1.684.538
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.905	251.160	156.197	1.691.262
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.290.651	251.160	156.197	1.698.008
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	204.750	4.269	1.483.327
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	204.750	4.269	1.492.017
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	204.750	4.269	1.499.559
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	204.750	4.269	1.507.125
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	221.130	51.498	1.546.936

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	221.130	51.498	1.555.626
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	221.130	51.498	1.563.168
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	221.130	51.498	1.570.734
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	242.970	102.664	1.619.942
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	242.970	102.664	1.628.632
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	242.970	102.664	1.636.174
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	242.970	102.664	1.643.740
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.308	251.160	156.197	1.681.665
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.998	251.160	156.197	1.690.355
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.540	251.160	156.197	1.697.897
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.106	251.160	156.197	1.705.463

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.411.563	412.230		1.823.793
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.411.563	450.450	47.230	1.909.243
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.411.563	494.130	98.396	2.004.089
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.411.563	515.970	151.929	2.079.462
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.456.484	406.770		1.863.254
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.456.484	439.530	47.230	1.943.244
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.456.484	480.480	98.396	2.035.360
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.456.484	499.590	151.929	2.108.003
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.412.335	412.230		1.824.565
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.412.335	450.450	47.230	1.910.015
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.412.335	494.130	98.396	2.004.861
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.412.335	515.970	151.929	2.080.234
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.457.954	406.770		1.864.724
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.457.954	439.530	47.230	1.944.714

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.457.954	480.480	98.396	2.036.830
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.457.954	499.590	151.929	2.109.473

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.403.129	379.470		1.782.599
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.403.129	414.960	47.230	1.865.319
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.403.129	455.910	98.396	1.957.435
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.403.129	475.020	151.929	2.030.078
	Chiều dày 20cm					
AE.891251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.428.496	374.010		1.802.506
AE.891261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.428.496	404.040	47.230	1.879.766
AE.891271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.428.496	442.260	98.396	1.969.152
AE.891281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.428.496	458.640	151.929	2.039.065
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.403.827	379.470		1.783.297
AE.891222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.403.827	414.960	47.230	1.866.017
AE.891232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.403.827	455.910	98.396	1.958.133
AE.891242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.403.827	475.020	151.929	2.030.776
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.429.672	374.010		1.803.682
AE.891262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.429.672	404.040	47.230	1.880.942
AE.891272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.429.672	442.260	98.396	1.970.328
AE.891282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.429.672	458.640	151.929	2.040.241

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.437.110	417.690		1.854.800
AE.891321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.437.110	450.450	47.230	1.934.790
AE.891331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.437.110	494.130	98.396	2.029.636
AE.891341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.437.110	513.240	151.929	2.102.279
	Chiều dày 10cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.414.715	420.420		1.835.135
AE.891361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.414.715	458.640	47.230	1.920.585
AE.891371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.414.715	505.050	98.396	2.018.161
AE.891381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.414.715	526.890	151.929	2.093.534
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.438.341	417.690		1.856.031
AE.891322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.438.341	450.450	47.230	1.936.021
AE.891332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.438.341	494.130	98.396	2.030.867
AE.891342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.438.341	513.240	151.929	2.103.510
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.415.616	420.420		1.836.036
AE.891362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.415.616	458.640	47.230	1.921.486
AE.891372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.415.616	505.050	98.396	2.019.062
AE.891382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.415.616	526.890	151.929	2.094.435

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
	Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.406.100	365.820		1.771.920
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.406.100	395.850	47.230	1.849.180
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.406.100	428.610	98.396	1.933.106
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.406.100	447.720	151.929	2.005.749
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.417.297	363.090		1.780.387
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.417.297	390.390	47.230	1.854.917
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.417.297	425.880	98.396	1.941.573
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.417.297	444.990	151.929	2.014.216
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.406.853	365.820		1.772.673
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.406.853	395.850	47.230	1.849.933
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.406.853	428.610	98.396	1.933.859
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.406.853	447.720	151.929	2.006.502
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.418.216	363.090		1.781.306
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.418.216	390.390	47.230	1.855.836
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.418.216	425.880	98.396	1.942.492
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.418.216	444.990	151.929	2.015.135

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.426.454	365.820		1.792.274
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.426.454	395.850	47.230	1.869.534
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.426.454	428.610	98.396	1.953.460
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.426.454	447.720	151.929	2.026.103
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.400.761	368.550		1.769.311
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.400.761	398.580	47.230	1.846.571
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.400.761	434.070	98.396	1.933.227
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.400.761	453.180	151.929	2.005.870
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 20cm					
AE.891512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.427.575	365.820		1.793.395
AE.891522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.427.575	395.850	47.230	1.870.655
AE.891532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.427.575	428.610	98.396	1.954.581
AE.891542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.427.575	447.720	151.929	2.027.224
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.401.459	368.550		1.770.009
AE.891562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.401.459	398.580	47.230	1.847.269
AE.891572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.401.459	434.070	98.396	1.933.925
AE.891582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.401.459	453.180	151.929	2.006.568

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.405.891	308.490		1.714.381
AE.891621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.405.891	333.060	47.230	1.786.181
AE.891631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.405.891	365.820	98.396	1.870.107
AE.891641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.405.891	382.200	151.929	1.940.020
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.387.610	305.760		1.693.370
AE.891661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.387.610	330.330	47.230	1.765.170
AE.891671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.387.610	360.360	98.396	1.846.366
AE.891681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.387.610	376.740	151.929	1.916.279

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.406.553	308.490		1.715.043
AE.891622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.406.553	333.060	47.230	1.786.843
AE.891632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.406.553	365.820	98.396	1.870.769
AE.891642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.406.553	382.200	151.929	1.940.682
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.388.308	305.760		1.694.068
AE.891662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.388.308	330.330	47.230	1.765.868
AE.891672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.388.308	360.360	98.396	1.847.064
AE.891682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.388.308	376.740	151.929	1.916.977

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.992	406.770	4.573	1.697.335
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.105	406.770	4.573	1.707.448
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.573	406.770	4.573	1.715.916
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.212	406.770	4.573	1.724.555
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.321.282	406.770	4.573	1.732.625
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.992	444.990	51.803	1.782.785
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.105	444.990	51.803	1.792.898
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.573	444.990	51.803	1.801.366
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.212	444.990	51.803	1.810.005
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.321.282	444.990	51.803	1.818.075
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.992	488.670	102.969	1.877.631
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.105	488.670	102.969	1.887.744
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.573	488.670	102.969	1.896.212
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.212	488.670	102.969	1.904.851
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.321.282	488.670	102.969	1.912.921
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.992	507.780	156.502	1.950.274

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.105	507.780	156.502	1.960.387
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.573	507.780	156.502	1.968.855
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.212	507.780	156.502	1.977.494
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.321.282	507.780	156.502	1.985.564
	Chiều dày 17cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.360	401.310	8.842	1.639.512
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.720	401.310	8.842	1.660.872
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.268.606	401.310	8.842	1.678.758
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.853	401.310	8.842	1.697.005
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.898	401.310	8.842	1.714.050
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.360	431.340	56.072	1.716.772
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.720	431.340	56.072	1.738.132
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.268.606	431.340	56.072	1.756.018
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.853	431.340	56.072	1.774.265
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.898	431.340	56.072	1.791.310
	Chiều cao ≤100m					
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.360	472.290	107.238	1.808.888
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.720	472.290	107.238	1.830.248
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.268.606	472.290	107.238	1.848.134
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.853	472.290	107.238	1.866.381
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.898	472.290	107.238	1.883.426
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.360	494.130	160.771	1.884.261
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.720	494.130	160.771	1.905.621
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.268.606	494.130	160.771	1.923.507
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.853	494.130	160.771	1.941.754
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m^3	1.303.898	494.130	160.771	1.958.799

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.301.920	382.200	4.573	1.688.693
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.128	382.200	4.573	1.698.901
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.675	382.200	4.573	1.707.448
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.395	382.200	4.573	1.716.168
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.540	382.200	4.573	1.724.313
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.301.920	417.690	51.803	1.771.413
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.128	417.690	51.803	1.781.621
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.675	417.690	51.803	1.790.168
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.395	417.690	51.803	1.798.888
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.540	417.690	51.803	1.807.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.301.920	458.640	102.969	1.863.529
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.128	458.640	102.969	1.873.737
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.675	458.640	102.969	1.882.284
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.395	458.640	102.969	1.891.004
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.540	458.640	102.969	1.899.149
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.301.920	477.750	156.502	1.936.172
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.312.128	477.750	156.502	1.946.380
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.675	477.750	156.502	1.954.927
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.395	477.750	156.502	1.963.647
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.337.540	477.750	156.502	1.971.792
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.897	376.740	7.622	1.640.259
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.272.815	376.740	7.622	1.657.177
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.981	376.740	7.622	1.671.343
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.434	376.740	7.622	1.685.796
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m^3	1.314.934	376.740	7.622	1.699.296
	Chiều cao ≤28m					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.897	406.770	54.852	1.717.519
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.272.815	406.770	54.852	1.734.437
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.981	406.770	54.852	1.748.603
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.434	406.770	54.852	1.763.056
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m^3	1.314.934	406.770	54.852	1.776.556
	Chiều cao ≤100m					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.897	444.990	106.018	1.806.905
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.272.815	444.990	106.018	1.823.823
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.981	444.990	106.018	1.837.989
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.434	444.990	106.018	1.852.442
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m^3	1.314.934	444.990	106.018	1.865.942
	Chiều cao ≤200m					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.897	464.100	159.551	1.879.548
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.272.815	464.100	159.551	1.896.466
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.981	464.100	159.551	1.910.632
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.434	464.100	159.551	1.925.085
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m^3	1.314.934	464.100	159.551	1.938.585

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.243.870	409.500	7.927	1.661.297
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.639	409.500	7.927	1.679.066
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.517	409.500	7.927	1.693.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.696	409.500	7.927	1.709.123
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.875	409.500	7.927	1.723.302
	Chiều cao ≤28m					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.243.870	442.260	55.157	1.741.287
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.639	442.260	55.157	1.759.056
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.517	442.260	55.157	1.773.934
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.696	442.260	55.157	1.789.113
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.875	442.260	55.157	1.803.292
	Chiều cao ≤100m					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.243.870	483.210	106.323	1.833.403
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.639	483.210	106.323	1.851.172
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.517	483.210	106.323	1.866.050
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.696	483.210	106.323	1.881.229
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.875	483.210	106.323	1.895.408
	Chiều cao ≤200m					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.243.870	502.320	159.856	1.906.046
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.261.639	502.320	159.856	1.923.815
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.517	502.320	159.856	1.938.693
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.696	502.320	159.856	1.953.872
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.875	502.320	159.856	1.968.051
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.273.213	414.960	6.098	1.694.271
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.286.540	414.960	6.098	1.707.598
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.699	414.960	6.098	1.718.757
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.083	414.960	6.098	1.730.141
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m^3	1.319.717	414.960	6.098	1.740.775
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.273.213	453.180	53.328	1.779.721
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.286.540	453.180	53.328	1.793.048
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.699	453.180	53.328	1.804.207
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.083	453.180	53.328	1.815.591
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m^3	1.319.717	453.180	53.328	1.826.225
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.273.213	496.860	104.494	1.874.567
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.286.540	496.860	104.494	1.887.894
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.699	496.860	104.494	1.899.053
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.083	496.860	104.494	1.910.437
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m^3	1.319.717	496.860	104.494	1.921.071
	Chiều cao ≤200m					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.273.213	518.700	158.027	1.949.940
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.286.540	518.700	158.027	1.963.267
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.699	518.700	158.027	1.974.426
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.309.083	518.700	158.027	1.985.810
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m^3	1.319.717	518.700	158.027	1.996.444

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.193	371.280	4.878	1.667.351
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.346	371.280	4.878	1.678.504
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.684	371.280	4.878	1.687.842
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.212	371.280	4.878	1.697.370
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.330.111	371.280	4.878	1.706.269
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.193	401.310	52.108	1.744.611
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.346	401.310	52.108	1.755.764
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.684	401.310	52.108	1.765.102
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.212	401.310	52.108	1.774.630
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.330.111	401.310	52.108	1.783.529
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.193	439.530	103.274	1.833.997
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.346	439.530	103.274	1.845.150
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.684	439.530	103.274	1.854.488
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.212	439.530	103.274	1.864.016
AE.895435	- Vữa XM mác 125	m^3	1.330.111	439.530	103.274	1.872.915
	Chiều cao ≤200m					
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.193	455.910	156.807	1.903.910
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.346	455.910	156.807	1.915.063
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.684	455.910	156.807	1.924.401
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.212	455.910	156.807	1.933.929
AE.895445	- Vữa XM mác 125	m^3	1.330.111	455.910	156.807	1.942.828
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.290	368.550	6.098	1.653.938
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.617	368.550	6.098	1.667.265
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.776	368.550	6.098	1.678.424
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.160	368.550	6.098	1.689.808
AE.895455	- Vữa XM mác 125	m^3	1.325.794	368.550	6.098	1.700.442
	Chiều cao ≤28m					
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.290	398.580	53.328	1.731.198
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.617	398.580	53.328	1.744.525
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.776	398.580	53.328	1.755.684
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.160	398.580	53.328	1.767.068
AE.895465	- Vữa XM mác 125	m^3	1.325.794	398.580	53.328	1.777.702
	Chiều cao ≤100m					
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.290	434.070	104.494	1.817.854
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.617	434.070	104.494	1.831.181
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.776	434.070	104.494	1.842.340
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.160	434.070	104.494	1.853.724
AE.895475	- Vữa XM mác 125	m^3	1.325.794	434.070	104.494	1.864.358
	Chiều cao ≤200m					
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.290	453.180	158.027	1.890.497

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.617	453.180	158.027	1.903.824
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.776	453.180	158.027	1.914.983
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.160	453.180	158.027	1.926.367
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m^3	1.325.794	453.180	158.027	1.937.001

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.249.111	371.280	7.318	1.627.709
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.368	371.280	7.318	1.643.966
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.980	371.280	7.318	1.657.578
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.292.867	371.280	7.318	1.671.465
AE.895515	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.839	371.280	7.318	1.684.437
	Chiều cao ≤28m					
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.249.111	401.310	54.547	1.704.968
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.368	401.310	54.547	1.721.225
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.980	401.310	54.547	1.734.837
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.292.867	401.310	54.547	1.748.724
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.839	401.310	54.547	1.761.696
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.249.111	439.530	105.713	1.794.354
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.368	439.530	105.713	1.810.611
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.980	439.530	105.713	1.824.223
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.292.867	439.530	105.713	1.838.110
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.839	439.530	105.713	1.851.082
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.249.111	455.910	159.246	1.864.267
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.368	455.910	159.246	1.880.524
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.980	455.910	159.246	1.894.136
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.292.867	455.910	159.246	1.908.023
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m^3	1.305.839	455.910	159.246	1.920.995
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.411	376.740	4.573	1.674.724
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.524	376.740	4.573	1.684.837
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.992	376.740	4.573	1.693.305
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.631	376.740	4.573	1.701.944
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m^3	1.328.701	376.740	4.573	1.710.014
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.411	406.770	51.803	1.751.984
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.524	406.770	51.803	1.762.097
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.992	406.770	51.803	1.770.565
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.631	406.770	51.803	1.779.204
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m^3	1.328.701	406.770	51.803	1.787.274

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.411	444.990	102.969	1.841.370
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.524	444.990	102.969	1.851.483
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.992	444.990	102.969	1.859.951
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.631	444.990	102.969	1.868.590
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m^3	1.328.701	444.990	102.969	1.876.660
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.411	464.100	156.502	1.914.013
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.524	464.100	156.502	1.924.126
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.992	464.100	156.502	1.932.594
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.320.631	464.100	156.502	1.941.233
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m^3	1.328.701	464.100	156.502	1.949.303

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.378	311.220	4.573	1.624.171
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.830	311.220	4.573	1.633.623
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.744	311.220	4.573	1.641.537
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.818	311.220	4.573	1.649.611
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m^3	1.341.360	311.220	4.573	1.657.153
	Chiều cao ≤28m					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.378	338.520	51.803	1.698.701
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.830	338.520	51.803	1.708.153
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.744	338.520	51.803	1.716.067
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.818	338.520	51.803	1.724.141
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m^3	1.341.360	338.520	51.803	1.731.683
	Chiều cao ≤100m					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.378	368.550	102.969	1.779.897
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.830	368.550	102.969	1.789.349
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.744	368.550	102.969	1.797.263
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.818	368.550	102.969	1.805.337
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m^3	1.341.360	368.550	102.969	1.812.879
	Chiều cao ≤200m					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.308.378	384.930	156.502	1.849.810
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.830	384.930	156.502	1.859.262
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.744	384.930	156.502	1.867.176
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.818	384.930	156.502	1.875.250
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m^3	1.341.360	384.930	156.502	1.882.792
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.485	308.490	4.573	1.601.548
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.298.598	308.490	4.573	1.611.661

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.307.066	308.490	4.573	1.620.129
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.705	308.490	4.573	1.628.768
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m^3	1.323.775	308.490	4.573	1.636.838
	Chiều cao ≤28m					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.485	333.060	51.803	1.673.348
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.298.598	333.060	51.803	1.683.461
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.307.066	333.060	51.803	1.691.929
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.705	333.060	51.803	1.700.568
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m^3	1.323.775	333.060	51.803	1.708.638
	Chiều cao ≤100m					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.485	365.820	102.969	1.757.274
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.298.598	365.820	102.969	1.767.387
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.307.066	365.820	102.969	1.775.855
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.705	365.820	102.969	1.784.494
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m^3	1.323.775	365.820	102.969	1.792.564
	Chiều cao ≤200m					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.288.485	379.470	156.502	1.824.457
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.298.598	379.470	156.502	1.834.570
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.307.066	379.470	156.502	1.843.038
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.315.705	379.470	156.502	1.851.677
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m^3	1.323.775	379.470	156.502	1.859.747

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke					
AE.91110	Xây ống khói	tấn	2.842.875	3.062.715	458.220	6.363.810
AE.91210	Xây lò nung clinke	tấn	2.739.120	2.337.335	173.837	5.250.292
AE.91310	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	2.760.120	1.450.760	31.839	4.242.719

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
AE.92110	Xây thân xiclon	tấn	2.810.325	2.901.519	859.533	6.571.377
AE.92210	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	2.768.280	4.029.888	589.301	7.387.469
AE.92310	Xây trong côn, cút thép	tấn	2.828.460	4.674.670	589.301	8.092.431

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung					
AE.93110	Xây tường lò	tấn	2.713.500	2.417.933	39.259	5.170.692
AE.93120	Xây vòm lò	tấn	2.616.015	2.740.324	42.227	5.398.566
AE.93130	Xây đáy lò	tấn	2.713.500	2.256.737	25.904	4.996.141
AE.93140	Xây đường khói	tấn	2.613.000	3.062.715	40.743	5.716.458

Ghi chú: *Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.*

SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30
XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB30, độ lớn ML>2.

AE.11000A - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100A - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	494.130	16.079	1.052.370
AE.11112A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	494.130	16.079	1.094.746
AE.11113A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	494.130	16.079	1.132.242
AE.11114A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	494.130	16.079	1.169.937
AE.11115A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	494.130	16.079	1.203.864
	Chiều dày >60cm					
AE.11121A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	475.020	16.079	1.033.260
AE.11122A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	475.020	16.079	1.075.636
AE.11123A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	475.020	16.079	1.113.132
AE.11124A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	475.020	16.079	1.150.827
AE.11125A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	475.020	16.079	1.184.754

AE.11200A - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11211A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	562.380	16.079	1.120.620
AE.11212A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	562.380	16.079	1.162.996
AE.11213A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	562.380	16.079	1.200.492
AE.11214A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	562.380	16.079	1.238.187
AE.11215A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	562.380	16.079	1.272.114
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11221A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	655.200	16.079	1.240.548
AE.11222A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	655.200	16.079	1.285.043
AE.11223A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	655.200	16.079	1.324.413
AE.11224A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	655.200	16.079	1.363.993
AE.11225A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	655.200	16.079	1.399.617
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11231A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	540.540	16.079	1.098.780
AE.11232A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	540.540	16.079	1.141.156
AE.11233A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	540.540	16.079	1.178.652
AE.11234A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	540.540	16.079	1.216.347
AE.11235A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	540.540	16.079	1.250.274
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11241A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	619.710	16.079	1.205.058
AE.11242A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	619.710	16.079	1.249.553
AE.11243A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	619.710	16.079	1.288.923
AE.11244A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	619.710	16.079	1.328.503
AE.11245A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	619.710	16.079	1.364.127

AE.11300A - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11311A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	614.250	16.079	1.172.490
AE.11312A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	614.250	16.079	1.214.866
AE.11313A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	614.250	16.079	1.252.362
AE.11314A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	614.250	16.079	1.290.057
AE.11315A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	614.250	16.079	1.323.984
	Chiều dày ≤60cm, chiều cao >2m					
AE.11321A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	728.910	16.079	1.314.258
AE.11322A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	728.910	16.079	1.358.753
AE.11323A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	728.910	16.079	1.398.123
AE.11324A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	728.910	16.079	1.437.703
AE.11325A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	728.910	16.079	1.473.327
	Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m					
AE.11331A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	586.950	16.079	1.145.190
AE.11332A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	586.950	16.079	1.187.566
AE.11333A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	586.950	16.079	1.225.062
AE.11334A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	586.950	16.079	1.262.757
AE.11335A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	586.950	16.079	1.296.684
	Chiều dày >60cm, chiều cao >2m					
AE.11341A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	666.120	16.079	1.251.468
AE.11342A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	666.120	16.079	1.295.963
AE.11343A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	666.120	16.079	1.335.333
AE.11344A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	666.120	16.079	1.374.913
AE.11345A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	666.120	16.079	1.410.537

AE.11400A÷AE.11500A - XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ cột					
	Xây mố					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	647.010	16.079	1.205.250
AE.11412A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	647.010	16.079	1.247.626
AE.11413A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	647.010	16.079	1.285.122
AE.11414A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	647.010	16.079	1.322.817
AE.11415A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	647.010	16.079	1.356.744
	Chiều cao >2m					
AE.11421A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	1.239.420	16.079	1.824.768
AE.11422A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	1.239.420	16.079	1.869.263
AE.11423A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	1.239.420	16.079	1.908.633
AE.11424A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	1.239.420	16.079	1.948.213
AE.11425A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	1.239.420	16.079	1.983.837
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	1.059.240	16.079	1.617.480
AE.11512A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	1.059.240	16.079	1.659.856
AE.11513A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	1.059.240	16.079	1.697.352
AE.11514A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	1.059.240	16.079	1.735.047
AE.11515A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	1.059.240	16.079	1.768.974
	Chiều cao >2m					
AE.11521A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	1.487.850	16.079	2.073.198
AE.11522A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	1.487.850	16.079	2.117.693
AE.11523A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	1.487.850	16.079	2.157.063
AE.11524A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	1.487.850	16.079	2.196.643
AE.11525A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	1.487.850	16.079	2.232.267

AE.11600A – XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, tường đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	622.440	16.079	1.180.680
AE.11612A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	622.440	16.079	1.223.056
AE.11613A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	622.440	16.079	1.260.552
AE.11614A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	622.440	16.079	1.298.247
AE.11615A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	622.440	16.079	1.332.174
	Chiều cao >2m					
AE.11621A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	1.081.080	16.079	1.666.428
AE.11622A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	1.081.080	16.079	1.710.923
AE.11623A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	1.081.080	16.079	1.750.293
AE.11624A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	1.081.080	16.079	1.789.873

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11625A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	1.081.080	16.079	1.825.497

AE.11700A÷AE.11800A - XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711A	- Vữa XM mác 25	m^3	544.961	930.930	16.079	1.491.970
AE.11712A	- Vữa XM mác 50	m^3	587.337	930.930	16.079	1.534.346
AE.11713A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.833	930.930	16.079	1.571.842
AE.11714A	- Vữa XM mác 100	m^3	662.528	930.930	16.079	1.609.537
AE.11715A	- Vữa XM mác 125	m^3	696.455	930.930	16.079	1.643.464
	Chiều cao >2m					
AE.11721A	- Vữa XM mác 25	m^3	572.209	1.105.650	16.079	1.693.938
AE.11722A	- Vữa XM mác 50	m^3	616.704	1.105.650	16.079	1.738.433
AE.11723A	- Vữa XM mác 75	m^3	656.074	1.105.650	16.079	1.777.803
AE.11724A	- Vữa XM mác 100	m^3	695.654	1.105.650	16.079	1.817.383
AE.11725A	- Vữa XM mác 125	m^3	731.278	1.105.650	16.079	1.853.007
	Xây gối đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11811A	- Vữa XM mác 25	m^3	544.961	930.930	16.079	1.491.970
AE.11812A	- Vữa XM mác 50	m^3	587.337	930.930	16.079	1.534.346
AE.11813A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.833	930.930	16.079	1.571.842
AE.11814A	- Vữa XM mác 100	m^3	662.528	930.930	16.079	1.609.537
AE.11815A	- Vữa XM mác 125	m^3	696.455	930.930	16.079	1.643.464
	Chiều cao >2m					
AE.11821A	- Vữa XM mác 25	m^3	572.209	1.100.190	16.079	1.688.478
AE.11822A	- Vữa XM mác 50	m^3	616.704	1.100.190	16.079	1.732.973
AE.11823A	- Vữa XM mác 75	m^3	656.074	1.100.190	16.079	1.772.343
AE.11824A	- Vữa XM mác 100	m^3	695.654	1.100.190	16.079	1.811.923
AE.11825A	- Vữa XM mác 125	m^3	731.278	1.100.190	16.079	1.847.547

AE.11900A - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	540.540	16.079	1.098.780
AE.11912A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	540.540	16.079	1.141.156
AE.11913A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	540.540	16.079	1.178.652
AE.11914A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	540.540	16.079	1.216.347
AE.11915A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	540.540	16.079	1.250.274
	Xây mái dốc thẳng					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11921A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.161	570.570	16.079	1.128.810
AE.11922A	- Vữa XM mác 50	m^3	584.537	570.570	16.079	1.171.186
AE.11923A	- Vữa XM mác 75	m^3	622.033	570.570	16.079	1.208.682
AE.11924A	- Vữa XM mác 100	m^3	659.728	570.570	16.079	1.246.377
AE.11925A	- Vữa XM mác 125	m^3	693.655	570.570	16.079	1.280.304
	Xây mái dốc cong					
AE.11931A	- Vữa XM mác 25	m^3	558.585	633.360	16.079	1.208.024
AE.11932A	- Vữa XM mác 50	m^3	602.021	633.360	16.079	1.251.460
AE.11933A	- Vữa XM mác 75	m^3	640.453	633.360	16.079	1.289.892
AE.11934A	- Vữa XM mác 100	m^3	679.091	633.360	16.079	1.328.530
AE.11935A	- Vữa XM mác 125	m^3	713.867	633.360	16.079	1.363.306

AE.12000A - XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211A	- Vữa XM mác 25	m^3	234.955	423.150		658.105
AE.12212A	- Vữa XM mác 50	m^3	241.715	423.150		664.865
AE.12213A	- Vữa XM mác 75	m^3	247.696	423.150		670.846
AE.12214A	- Vữa XM mác 100	m^3	253.709	423.150		676.859
AE.12215A	- Vữa XM mác 125	m^3	259.122	423.150		682.272
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221A	- Vữa XM mác 25	m^3	234.955	477.750		712.705
AE.12222A	- Vữa XM mác 50	m^3	241.715	477.750		719.465
AE.12223A	- Vữa XM mác 75	m^3	247.696	477.750		725.446
AE.12224A	- Vữa XM mác 100	m^3	253.709	477.750		731.459
AE.12225A	- Vữa XM mác 125	m^3	259.122	477.750		736.872
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231A	- Vữa XM mác 25	m^3	244.272	548.730		793.002
AE.12232A	- Vữa XM mác 50	m^3	251.201	548.730		799.931
AE.12233A	- Vữa XM mác 75	m^3	257.332	548.730		806.062
AE.12234A	- Vữa XM mác 100	m^3	263.496	548.730		812.226
AE.12235A	- Vữa XM mác 125	m^3	269.044	548.730		817.774

AE.12300A - XÂY CỐNG

AE.12400A - XÂY NÚT HẦM

AE.12500A - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	813.540	16.079	1.398.888
AE.12312A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	813.540	16.079	1.443.383

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12313A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	813.540	16.079	1.482.753
AE.12314A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	813.540	16.079	1.522.333
AE.12315A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	813.540	16.079	1.557.957
	Xây nút hầm					
AE.12411A	- Vữa XM mác 25	m^3	569.269	944.580	16.079	1.529.928
AE.12412A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.764	944.580	16.079	1.574.423
AE.12413A	- Vữa XM mác 75	m^3	653.134	944.580	16.079	1.613.793
AE.12414A	- Vữa XM mác 100	m^3	692.714	944.580	16.079	1.653.373
AE.12415A	- Vữa XM mác 125	m^3	728.338	944.580	16.079	1.688.997
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511A	- Vữa XM mác 25	m^3	572.209	1.100.190	16.079	1.688.478
AE.12512A	- Vữa XM mác 50	m^3	616.704	1.100.190	16.079	1.732.973
AE.12513A	- Vữa XM mác 75	m^3	656.074	1.100.190	16.079	1.772.343
AE.12514A	- Vữa XM mác 100	m^3	695.654	1.100.190	16.079	1.811.923
AE.12515A	- Vữa XM mác 125	m^3	731.278	1.100.190	16.079	1.847.547

AE.12600A - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%					
	Chiều cao ≥ 5m					
AE.12611A	- Vữa XM mác 25	m^3	606.475	1.493.310	17.596	2.117.381
AE.12612A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.208	1.493.310	17.596	2.166.114
AE.12613A	- Vữa XM mác 75	m^3	698.327	1.493.310	17.596	2.209.233
AE.12614A	- Vữa XM mác 100	m^3	741.677	1.493.310	17.596	2.252.583
AE.12615A	- Vữa XM mác 125	m^3	780.693	1.493.310	17.596	2.291.599
	Chiều cao ≥ 10m					
AE.12621A	- Vữa XM mác 25	m^3	606.475	1.747.200	17.596	2.371.271
AE.12622A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.208	1.747.200	17.596	2.420.004
AE.12623A	- Vữa XM mác 75	m^3	698.327	1.747.200	17.596	2.463.123
AE.12624A	- Vữa XM mác 100	m^3	741.677	1.747.200	17.596	2.506.473
AE.12625A	- Vữa XM mác 125	m^3	780.693	1.747.200	17.596	2.545.489
	Chiều cao >20m					
AE.12631A	- Vữa XM mác 25	m^3	606.475	2.077.530	17.596	2.701.601
AE.12632A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.208	2.077.530	17.596	2.750.334
AE.12633A	- Vữa XM mác 75	m^3	698.327	2.077.530	17.596	2.793.453
AE.12634A	- Vữa XM mác 100	m^3	741.677	2.077.530	17.596	2.836.803
AE.12635A	- Vữa XM mác 125	m^3	780.693	2.077.530	17.596	2.875.819

AE.13000A - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100A - XÂY MÓNG

AE.13200A - XÂY TƯỜNG

AE.13300A - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111A	- Vữa XM mác 25	m^3	264.098	619.710	6.978	890.786
AE.13112A	- Vữa XM mác 50	m^3	280.241	619.710	6.978	906.929
AE.13113A	- Vữa XM mác 75	m^3	294.525	619.710	6.978	921.213
AE.13114A	- Vữa XM mác 100	m^3	308.885	619.710	6.978	935.573
AE.13115A	- Vữa XM mác 125	m^3	321.810	619.710	6.978	948.498
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211A	- Vữa XM mác 25	m^3	264.098	698.880	6.978	969.956
AE.13212A	- Vữa XM mác 50	m^3	280.241	698.880	6.978	986.099
AE.13213A	- Vữa XM mác 75	m^3	294.525	698.880	6.978	1.000.383
AE.13214A	- Vữa XM mác 100	m^3	308.885	698.880	6.978	1.014.743
AE.13215A	- Vữa XM mác 125	m^3	321.810	698.880	6.978	1.027.668
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221A	- Vữa XM mác 25	m^3	277.302	748.020	6.978	1.032.300
AE.13222A	- Vữa XM mác 50	m^3	294.253	748.020	6.978	1.049.251
AE.13223A	- Vữa XM mác 75	m^3	309.251	748.020	6.978	1.064.249
AE.13224A	- Vữa XM mác 100	m^3	324.329	748.020	6.978	1.079.327
AE.13225A	- Vữa XM mác 125	m^3	337.900	748.020	6.978	1.092.898
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231A	- Vữa XM mác 25	m^3	284.653	614.250	8.191	907.094
AE.13232A	- Vữa XM mác 50	m^3	303.823	614.250	8.191	926.264
AE.13233A	- Vữa XM mác 75	m^3	320.786	614.250	8.191	943.227
AE.13234A	- Vữa XM mác 100	m^3	337.838	614.250	8.191	960.279
AE.13235A	- Vữa XM mác 125	m^3	353.186	614.250	8.191	975.627
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241A	- Vữa XM mác 25	m^3	298.886	728.910	8.191	1.035.987
AE.13242A	- Vữa XM mác 50	m^3	319.015	728.910	8.191	1.056.116
AE.13243A	- Vữa XM mác 75	m^3	336.825	728.910	8.191	1.073.926
AE.13244A	- Vữa XM mác 100	m^3	354.730	728.910	8.191	1.091.831
AE.13245A	- Vữa XM mác 125	m^3	370.846	728.910	8.191	1.107.947
	Xây trụ, cột					
AE.13311A	- Vữa XM mác 25	m^3	353.813	1.195.740	10.012	1.559.565
AE.13312A	- Vữa XM mác 50	m^3	380.298	1.195.740	10.012	1.586.050
AE.13313A	- Vữa XM mác 75	m^3	403.733	1.195.740	10.012	1.609.485
AE.13314A	- Vữa XM mác 100	m^3	427.292	1.195.740	10.012	1.633.044
AE.13315A	- Vữa XM mác 125	m^3	448.497	1.195.740	10.012	1.654.249

AE.14000A - XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100A - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14200A - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14111A	- Vữa XM mác 25	m^3	906.558	739.830	10.922	1.657.310
AE.14112A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.827	739.830	10.922	1.687.579
AE.14113A	- Vữa XM mác 75	m^3	963.609	739.830	10.922	1.714.361
AE.14114A	- Vữa XM mác 100	m^3	990.534	739.830	10.922	1.741.286
AE.14115A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.014.768	739.830	10.922	1.765.520
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211A	- Vữa XM mác 25	m^3	906.558	827.190	10.922	1.744.670
AE.14212A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.827	827.190	10.922	1.774.939
AE.14213A	- Vữa XM mác 75	m^3	963.609	827.190	10.922	1.801.721
AE.14214A	- Vữa XM mác 100	m^3	990.534	827.190	10.922	1.828.646
AE.14215A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.014.768	827.190	10.922	1.852.880
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221A	- Vữa XM mác 25	m^3	951.886	903.630	10.922	1.866.438
AE.14222A	- Vữa XM mác 50	m^3	983.668	903.630	10.922	1.898.220
AE.14223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.011.789	903.630	10.922	1.926.341
AE.14224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.040.061	903.630	10.922	1.954.613
AE.14225A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.065.506	903.630	10.922	1.980.058
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231A	- Vữa XM mác 25	m^3	906.558	739.830	10.922	1.657.310
AE.14232A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.827	739.830	10.922	1.687.579
AE.14233A	- Vữa XM mác 75	m^3	963.609	739.830	10.922	1.714.361
AE.14234A	- Vữa XM mác 100	m^3	990.534	739.830	10.922	1.741.286
AE.14235A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.014.768	739.830	10.922	1.765.520
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241A	- Vữa XM mác 25	m^3	951.886	824.460	10.922	1.787.268
AE.14242A	- Vữa XM mác 50	m^3	983.668	824.460	10.922	1.819.050
AE.14243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.011.789	824.460	10.922	1.847.171
AE.14244A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.040.061	824.460	10.922	1.875.443
AE.14245A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.065.506	824.460	10.922	1.900.888

AE.14300A - XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14400A - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gối đỡ ống bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều cao ≤2m					
AE.14311A	- Vữa XM mác 25	m^3	906.558	739.830	10.922	1.657.310
AE.14312A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.827	739.830	10.922	1.687.579
AE.14313A	- Vữa XM mác 75	m^3	963.609	739.830	10.922	1.714.361
AE.14314A	- Vữa XM mác 100	m^3	990.534	739.830	10.922	1.741.286
AE.14315A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.014.768	739.830	10.922	1.765.520
	Chiều cao >2m					
AE.14321A	- Vữa XM mác 25	m^3	961.040	824.460	11.225	1.796.725
AE.14322A	- Vữa XM mác 50	m^3	993.882	824.460	11.225	1.829.567
AE.14323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.022.941	824.460	11.225	1.858.626
AE.14324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.052.154	824.460	11.225	1.887.839
AE.14325A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.078.448	824.460	11.225	1.914.133
	Xây trụ, cột bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
AE.14411A	- Vữa XM mác 25	m^3	929.540	1.195.740	11.225	2.136.505
AE.14412A	- Vữa XM mác 50	m^3	962.382	1.195.740	11.225	2.169.347
AE.14413A	- Vữa XM mác 75	m^3	991.441	1.195.740	11.225	2.198.406
AE.14414A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.020.654	1.195.740	11.225	2.227.619
AE.14415A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.046.948	1.195.740	11.225	2.253.913

AE.15100A - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

AE.15200A - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
AE.15111A	- Vữa XM mác 25	m^3	646.701	368.550	10.315	1.025.566
AE.15112A	- Vữa XM mác 50	m^3	674.951	368.550	10.315	1.053.816
AE.15113A	- Vữa XM mác 75	m^3	699.948	368.550	10.315	1.078.813
AE.15114A	- Vữa XM mác 100	m^3	725.078	368.550	10.315	1.103.943
AE.15115A	- Vữa XM mác 125	m^3	747.697	368.550	10.315	1.126.562
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211A	- Vữa XM mác 25	m^3	661.339	395.850	10.618	1.067.807
AE.15212A	- Vữa XM mác 50	m^3	690.599	395.850	10.618	1.097.067
AE.15213A	- Vữa XM mác 75	m^3	716.489	395.850	10.618	1.122.957
AE.15214A	- Vữa XM mác 100	m^3	742.516	395.850	10.618	1.148.984

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.15215A	- Vữa XM mác 125 Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m	m^3	765.942	395.850	10.618	1.172.410
AE.15221A	- Vữa XM mác 25	m^3	694.406	423.150	10.618	1.128.174
AE.15222A	- Vữa XM mác 50	m^3	725.129	423.150	10.618	1.158.897
AE.15223A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.313	423.150	10.618	1.186.081
AE.15224A	- Vữa XM mác 100	m^3	779.642	423.150	10.618	1.213.410
AE.15225A	- Vữa XM mác 125	m^3	804.240	423.150	10.618	1.238.008
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231A	- Vữa XM mác 25	m^3	646.701	379.470	10.315	1.036.486
AE.15232A	- Vữa XM mác 50	m^3	674.951	379.470	10.315	1.064.736
AE.15233A	- Vữa XM mác 75	m^3	699.948	379.470	10.315	1.089.733
AE.15234A	- Vữa XM mác 100	m^3	725.078	379.470	10.315	1.114.863
AE.15235A	- Vữa XM mác 125	m^3	747.697	379.470	10.315	1.137.482
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241A	- Vữa XM mác 25	m^3	679.036	395.850	10.315	1.085.201
AE.15242A	- Vữa XM mác 50	m^3	708.699	395.850	10.315	1.114.864
AE.15243A	- Vữa XM mác 75	m^3	734.946	395.850	10.315	1.141.111
AE.15244A	- Vữa XM mác 100	m^3	761.332	395.850	10.315	1.167.497
AE.15245A	- Vữa XM mác 125	m^3	785.082	395.850	10.315	1.191.247

AE.16100A - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

AE.16200A - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
AE.16111A	- Vữa XM mác 25	m^3	738.839	387.660	10.618	1.137.117
AE.16112A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.099	387.660	10.618	1.166.377
AE.16113A	- Vữa XM mác 75	m^3	793.989	387.660	10.618	1.192.267
AE.16114A	- Vữa XM mác 100	m^3	820.016	387.660	10.618	1.218.294
AE.16115A	- Vữa XM mác 125	m^3	843.442	387.660	10.618	1.241.720
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211A	- Vữa XM mác 25	m^3	752.058	401.310	10.922	1.164.290
AE.16212A	- Vữa XM mác 50	m^3	782.327	401.310	10.922	1.194.559
AE.16213A	- Vữa XM mác 75	m^3	809.109	401.310	10.922	1.221.341
AE.16214A	- Vữa XM mác 100	m^3	836.034	401.310	10.922	1.248.266
AE.16215A	- Vữa XM mác 125	m^3	860.268	401.310	10.922	1.272.500
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221A	- Vữa XM mác 25	m^3	789.661	444.990	10.922	1.245.573

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.16222A	- Vữa XM mác 50	m^3	821.443	444.990	10.922	1.277.355
AE.16223A	- Vữa XM mác 75	m^3	849.564	444.990	10.922	1.305.476
AE.16224A	- Vữa XM mác 100	m^3	877.836	444.990	10.922	1.333.748
AE.16225A	- Vữa XM mác 125	m^3	903.281	444.990	10.922	1.359.193
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231A	- Vữa XM mác 25	m^3	738.839	393.120	10.618	1.142.577
AE.16232A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.099	393.120	10.618	1.171.837
AE.16233A	- Vữa XM mác 75	m^3	793.989	393.120	10.618	1.197.727
AE.16234A	- Vữa XM mác 100	m^3	820.016	393.120	10.618	1.223.754
AE.16235A	- Vữa XM mác 125	m^3	843.442	393.120	10.618	1.247.180
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241A	- Vữa XM mác 25	m^3	775.781	414.960	10.618	1.201.359
AE.16242A	- Vữa XM mác 50	m^3	806.504	414.960	10.618	1.232.082
AE.16243A	- Vữa XM mác 75	m^3	833.688	414.960	10.618	1.259.266
AE.16244A	- Vữa XM mác 100	m^3	861.017	414.960	10.618	1.286.595
AE.16245A	- Vữa XM mác 125	m^3	885.615	414.960	10.618	1.311.193

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v… tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000A - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM
AE.21000A - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
AE.21111A	- Vữa XM mác 25	m^3	794.326	387.660	10.618	1.192.604
AE.21112A	- Vữa XM mác 50	m^3	833.070	387.660	10.618	1.231.348
AE.21113A	- Vữa XM mác 75	m^3	864.013	387.660	10.618	1.262.291
AE.21114A	- Vữa XM mác 100	m^3	894.965	387.660	10.618	1.293.243
	Chiều dày >33cm					
AE.21211A	- Vữa XM mác 25	m^3	787.256	343.980	10.922	1.142.158
AE.21212A	- Vữa XM mác 50	m^3	827.336	343.980	10.922	1.182.238
AE.21213A	- Vữa XM mác 75	m^3	859.346	343.980	10.922	1.214.248
AE.21214A	- Vữa XM mác 100	m^3	891.365	343.980	10.922	1.246.267

AE.22000A - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m					
AE.22111A	- Vữa XM mác 25	m^3	911.184	518.700	9.708	1.439.592
AE.22112A	- Vữa XM mác 50	m^3	943.449	518.700	9.708	1.471.857
AE.22113A	- Vữa XM mác 75	m^3	969.217	518.700	9.708	1.497.625
AE.22114A	- Vữa XM mác 100	m^3	994.992	518.700	9.708	1.523.400
	Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤28m					
AE.22121A	- Vữa XM mác 25	m^3	911.184	565.110	56.703	1.532.997
AE.22122A	- Vữa XM mác 50	m^3	943.449	565.110	56.703	1.565.262
AE.22123A	- Vữa XM mác 75	m^3	969.217	565.110	56.703	1.591.030
AE.22124A	- Vữa XM mác 100	m^3	994.992	565.110	56.703	1.616.805
	Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤100m					
AE.22131A	- Vữa XM mác 25	m^3	911.184	619.710	107.614	1.638.508
AE.22132A	- Vữa XM mác 50	m^3	943.449	619.710	107.614	1.670.773
AE.22133A	- Vữa XM mác 75	m^3	969.217	619.710	107.614	1.696.541
AE.22134A	- Vữa XM mác 100	m^3	994.992	619.710	107.614	1.722.316
	Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤200m					
AE.22141A	- Vữa XM mác 25	m^3	911.184	647.010	160.881	1.719.075
AE.22142A	- Vữa XM mác 50	m^3	943.449	647.010	160.881	1.751.340
AE.22143A	- Vữa XM mác 75	m^3	969.217	647.010	160.881	1.777.108
AE.22144A	- Vữa XM mác 100	m^3	994.992	647.010	160.881	1.802.883
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m					
AE.22211A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	444.990	10.618	1.289.650
AE.22212A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	444.990	10.618	1.330.331
AE.22213A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	444.990	10.618	1.362.821
AE.22214A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	444.990	10.618	1.395.321
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22221A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	455.910	57.613	1.347.565
AE.22222A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	455.910	57.613	1.388.246
AE.22223A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	455.910	57.613	1.420.736
AE.22224A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	455.910	57.613	1.453.236
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22231A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	502.320	108.524	1.444.886
AE.22232A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	502.320	108.524	1.485.567
AE.22233A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	502.320	108.524	1.518.057
AE.22234A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	502.320	108.524	1.550.557
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22241A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	524.160	161.791	1.519.993
AE.22242A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	524.160	161.791	1.560.674
AE.22243A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	524.160	161.791	1.593.164
AE.22244A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	524.160	161.791	1.625.664
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m					
AE.22311A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	384.930	10.922	1.222.471
AE.22312A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	384.930	10.922	1.264.555
AE.22313A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	384.930	10.922	1.298.165
AE.22314A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	384.930	10.922	1.331.785
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤28m					
AE.22321A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	417.690	57.917	1.302.226
AE.22322A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	417.690	57.917	1.344.310
AE.22323A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	417.690	57.917	1.377.920
AE.22324A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	417.690	57.917	1.411.540
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤100m					
AE.22331A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	458.640	108.828	1.394.087
AE.22332A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	458.640	108.828	1.436.171
AE.22333A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	458.640	108.828	1.469.781
AE.22334A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	458.640	108.828	1.503.401
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤200m					
AE.22341A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	480.480	162.095	1.469.194
AE.22342A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	480.480	162.095	1.511.278
AE.22343A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	480.480	162.095	1.544.888
AE.22344A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	480.480	162.095	1.578.508

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	819.000	10.922	1.656.541
AE.23112A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	819.000	10.922	1.698.625
AE.23113A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	819.000	10.922	1.732.235
AE.23114A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	819.000	10.922	1.765.855
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	1.092.000	57.917	1.976.536
AE.23122A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	1.092.000	57.917	2.018.620
AE.23123A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	1.092.000	57.917	2.052.230
AE.23124A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	1.092.000	57.917	2.085.850
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	1.201.200	108.828	2.136.647
AE.23132A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	1.201.200	108.828	2.178.731

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.23133A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	1.201.200	108.828	2.212.341
AE.23134A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	1.201.200	108.828	2.245.961
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	1.255.800	162.095	2.244.514
AE.23142A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	1.255.800	162.095	2.286.598
AE.23143A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	1.255.800	162.095	2.320.208
AE.23144A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	1.255.800	162.095	2.353.828

AE.24000A - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	758.940	10.618	1.603.600
AE.24112A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	758.940	10.618	1.644.281
AE.24113A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	758.940	10.618	1.676.771
AE.24114A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	758.940	10.618	1.709.271
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	843.570	57.613	1.735.225
AE.24122A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	843.570	57.613	1.775.906
AE.24123A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	843.570	57.613	1.808.396
AE.24124A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	843.570	57.613	1.840.896
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	925.470	108.524	1.868.036
AE.24132A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	925.470	108.524	1.908.717
AE.24133A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	925.470	108.524	1.941.207
AE.24134A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	925.470	108.524	1.973.707
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141A	- Vữa XM mác 25	m^3	834.042	969.150	161.791	1.964.983
AE.24142A	- Vữa XM mác 50	m^3	874.723	969.150	161.791	2.005.664
AE.24143A	- Vữa XM mác 75	m^3	907.213	969.150	161.791	2.038.154
AE.24144A	- Vữa XM mác 100	m^3	939.713	969.150	161.791	2.070.654

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	709.800	10.922	1.547.341
AE.24212A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	709.800	10.922	1.589.425
AE.24213A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	709.800	10.922	1.623.035
AE.24214A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	709.800	10.922	1.656.655
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	788.970	57.917	1.673.506
AE.24222A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	788.970	57.917	1.715.590
AE.24223A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	788.970	57.917	1.749.200
AE.24224A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	788.970	57.917	1.782.820
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	865.410	108.828	1.800.857
AE.24232A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	865.410	108.828	1.842.941
AE.24233A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	865.410	108.828	1.876.551
AE.24234A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	865.410	108.828	1.910.171
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241A	- Vữa XM mác 25	m^3	826.619	906.360	162.095	1.895.074
AE.24242A	- Vữa XM mác 50	m^3	868.703	906.360	162.095	1.937.158
AE.24243A	- Vữa XM mác 75	m^3	902.313	906.360	162.095	1.970.768
AE.24244A	- Vữa XM mác 100	m^3	935.933	906.360	162.095	2.004.388

AE.25000A - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Xây cống cuốn cong					
AE.25111A	- Vữa XM mác 25	m^3	820.295	1.272.180	10.315	2.102.790
AE.25112A	- Vữa XM mác 50	m^3	859.200	1.272.180	10.315	2.141.695
AE.25113A	- Vữa XM mác 75	m^3	890.271	1.272.180	10.315	2.172.766
AE.25114A	- Vữa XM mác 100	m^3	921.351	1.272.180	10.315	2.203.846
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211A	- Vữa XM mác 25	m^3	838.059	1.168.440	10.618	2.017.117
AE.25212A	- Vữa XM mác 50	m^3	878.353	1.168.440	10.618	2.057.411
AE.25213A	- Vữa XM mác 75	m^3	910.533	1.168.440	10.618	2.089.591
AE.25214A	- Vữa XM mác 100	m^3	942.723	1.168.440	10.618	2.121.781

AE.26000A - XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111A	- Vữa XM mác 25	m^3	849.788	982.800	11.225	1.843.813
AE.26112A	- Vữa XM mác 50	m^3	893.482	982.800	11.225	1.887.507
AE.26113A	- Vữa XM mác 75	m^3	928.378	982.800	11.225	1.922.403
AE.26114A	- Vữa XM mác 100	m^3	963.284	982.800	11.225	1.957.309
	Xây hố van, hố ga					
AE.26211A	- Vữa XM mác 25	m^3	861.562	873.600	11.832	1.746.994
AE.26212A	- Vữa XM mác 50	m^3	908.075	873.600	11.832	1.793.507
AE.26213A	- Vữa XM mác 75	m^3	945.223	873.600	11.832	1.830.655
AE.26214A	- Vữa XM mác 100	m^3	982.381	873.600	11.832	1.867.813
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311A	- Vữa XM mác 25	m^3	863.328	1.228.500	11.832	2.103.660
AE.26312A	- Vữa XM mác 50	m^3	910.264	1.228.500	11.832	2.150.596
AE.26313A	- Vữa XM mác 75	m^3	947.749	1.228.500	11.832	2.188.081
AE.26314A	- Vữa XM mác 100	m^3	985.245	1.228.500	11.832	2.225.577

AE.28000A - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111A	- Vữa XM mác 25	m^3	855.955	982.800	10.315	1.849.070
AE.28112A	- Vữa XM mác 50	m^3	895.234	982.800	10.315	1.888.349
AE.28113A	- Vữa XM mác 75	m^3	926.604	982.800	10.315	1.919.719
AE.28114A	- Vữa XM mác 100	m^3	957.982	982.800	10.315	1.951.097
	Chiều cao ≤28m					
AE.28121A	- Vữa XM mác 25	m^3	855.955	1.092.000	57.310	2.005.265
AE.28122A	- Vữa XM mác 50	m^3	895.234	1.092.000	57.310	2.044.544
AE.28123A	- Vữa XM mác 75	m^3	926.604	1.092.000	57.310	2.075.914
AE.28124A	- Vữa XM mác 100	m^3	957.982	1.092.000	57.310	2.107.292
	Chiều cao ≤100m					
AE.28131A	- Vữa XM mác 25	m^3	855.955	1.201.200	108.221	2.165.376
AE.28132A	- Vữa XM mác 50	m^3	895.234	1.201.200	108.221	2.204.655
AE.28133A	- Vữa XM mác 75	m^3	926.604	1.201.200	108.221	2.236.025
AE.28134A	- Vữa XM mác 100	m^3	957.982	1.201.200	108.221	2.267.403
	Chiều cao ≤200m					
AE.28141A	- Vữa XM mác 25	m^3	855.955	1.255.800	161.488	2.273.243

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.28142A	- Vữa XM mác 50	m^3	895.234	1.255.800	161.488	2.312.522
AE.28143A	- Vữa XM mác 75	m^3	926.604	1.255.800	161.488	2.343.892
AE.28144A	- Vữa XM mác 100	m^3	957.982	1.255.800	161.488	2.375.270

AE.30000A - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000A - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.31111A	- Vữa XM mác 25	m^3	653.406	436.800	10.922	1.101.128
AE.31112A	- Vữa XM mác 50	m^3	693.486	436.800	10.922	1.141.208
AE.31113A	- Vữa XM mác 75	m^3	725.496	436.800	10.922	1.173.218
AE.31114A	- Vữa XM mác 100	m^3	757.515	436.800	10.922	1.205.237
	Chiều dày >30cm					
AE.31211A	- Vữa XM mác 25	m^3	640.986	387.660	11.225	1.039.871
AE.31212A	- Vữa XM mác 50	m^3	682.402	387.660	11.225	1.081.287
AE.31213A	- Vữa XM mác 75	m^3	715.479	387.660	11.225	1.114.364
AE.31214A	- Vữa XM mác 100	m^3	748.566	387.660	11.225	1.147.451

AE.32000A - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32111A	- Vữa XM mác 25	m^3	669.380	608.790	10.012	1.288.182
AE.32112A	- Vữa XM mác 50	m^3	704.450	608.790	10.012	1.323.252
AE.32113A	- Vữa XM mác 75	m^3	732.459	608.790	10.012	1.351.261
AE.32114A	- Vữa XM mác 100	m^3	760.476	608.790	10.012	1.379.278
	Chiều cao ≤28m					
AE.32121A	- Vữa XM mác 25	m^3	669.380	663.390	57.007	1.389.777
AE.32122A	- Vữa XM mác 50	m^3	704.450	663.390	57.007	1.424.847
AE.32123A	- Vữa XM mác 75	m^3	732.459	663.390	57.007	1.452.856
AE.32124A	- Vữa XM mác 100	m^3	760.476	663.390	57.007	1.480.873
	Chiều cao ≤100m					
AE.32131A	- Vữa XM mác 25	m^3	669.380	728.910	107.918	1.506.208
AE.32132A	- Vữa XM mác 50	m^3	704.450	728.910	107.918	1.541.278

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32133A	- Vữa XM mác 75	m^3	732.459	728.910	107.918	1.569.287
AE.32134A	- Vữa XM mác 100	m^3	760.476	728.910	107.918	1.597.304
	Chiều cao ≤200m					
AE.32141A	- Vữa XM mác 25	m^3	669.380	761.670	161.185	1.592.235
AE.32142A	- Vữa XM mác 50	m^3	704.450	761.670	161.185	1.627.305
AE.32143A	- Vữa XM mác 75	m^3	732.459	761.670	161.185	1.655.314
AE.32144A	- Vữa XM mác 100	m^3	760.476	761.670	161.185	1.683.331
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32211A	- Vữa XM mác 25	m^3	686.076	499.590	10.922	1.196.588
AE.32212A	- Vữa XM mác 50	m^3	728.160	499.590	10.922	1.238.672
AE.32213A	- Vữa XM mác 75	m^3	761.771	499.590	10.922	1.272.283
AE.32214A	- Vữa XM mác 100	m^3	795.391	499.590	10.922	1.305.903
	Chiều cao ≤28m					
AE.32221A	- Vữa XM mác 25	m^3	686.076	537.810	57.917	1.281.803
AE.32222A	- Vữa XM mác 50	m^3	728.160	537.810	57.917	1.323.887
AE.32223A	- Vữa XM mác 75	m^3	761.771	537.810	57.917	1.357.498
AE.32224A	- Vữa XM mác 100	m^3	795.391	537.810	57.917	1.391.118
	Chiều cao ≤100m					
AE.32231A	- Vữa XM mác 25	m^3	686.076	589.680	108.828	1.384.584
AE.32232A	- Vữa XM mác 50	m^3	728.160	589.680	108.828	1.426.668
AE.32233A	- Vữa XM mác 75	m^3	761.771	589.680	108.828	1.460.279
AE.32234A	- Vữa XM mác 100	m^3	795.391	589.680	108.828	1.493.899
	Chiều cao ≤200m					
AE.32241A	- Vữa XM mác 25	m^3	686.076	616.980	162.095	1.465.151
AE.32242A	- Vữa XM mác 50	m^3	728.160	616.980	162.095	1.507.235
AE.32243A	- Vữa XM mác 75	m^3	761.771	616.980	162.095	1.540.846
AE.32244A	- Vữa XM mác 100	m^3	795.391	616.980	162.095	1.574.466
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	447.720	11.225	1.133.241
AE.32312A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	447.720	11.225	1.176.727
AE.32313A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	447.720	11.225	1.211.458
AE.32314A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	447.720	11.225	1.246.199
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	491.400	58.220	1.223.916
AE.32322A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	491.400	58.220	1.267.402
AE.32323A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	491.400	58.220	1.302.133
AE.32324A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	491.400	58.220	1.336.874
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	540.540	109.131	1.323.967
AE.32332A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	540.540	109.131	1.367.453
AE.32333A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	540.540	109.131	1.402.184
AE.32334A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	540.540	109.131	1.436.925
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	565.110	162.398	1.401.804
AE.32342A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	565.110	162.398	1.445.290
AE.32343A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	565.110	162.398	1.480.021
AE.32344A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	565.110	162.398	1.514.762

AE.33000A XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	982.800	11.225	1.668.321
AE.33112A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	982.800	11.225	1.711.807
AE.33113A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	982.800	11.225	1.746.538
AE.33114A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	982.800	11.225	1.781.279
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	1.092.000	58.220	1.824.516
AE.33122A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	1.092.000	58.220	1.868.002
AE.33123A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	1.092.000	58.220	1.902.733
AE.33124A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	1.092.000	58.220	1.937.474
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	1.201.200	109.131	1.984.627
AE.33132A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	1.201.200	109.131	2.028.113
AE.33133A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	1.201.200	109.131	2.062.844
AE.33134A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	1.201.200	109.131	2.097.585
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.296	1.255.800	162.398	2.092.494
AE.33142A	- Vữa XM mác 50	m^3	717.782	1.255.800	162.398	2.135.980
AE.33143A	- Vữa XM mác 75	m^3	752.513	1.255.800	162.398	2.170.711
AE.33144A	- Vữa XM mác 100	m^3	787.254	1.255.800	162.398	2.205.452

AE.34000A XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hố van, hố ga					
AE.34111A	- Vữa XM mác 25	m^3	718.779	933.660	12.135	1.664.574
AE.34112A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.111	933.660	12.135	1.713.906
AE.34113A	- Vữa XM mác 75	m^3	807.510	933.660	12.135	1.753.305
AE.34114A	- Vữa XM mác 100	m^3	846.920	933.660	12.135	1.792.715
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211A	- Vữa XM mác 25	m^3	730.553	1.255.800	13.045	1.999.398
AE.34212A	- Vữa XM mác 50	m^3	782.704	1.255.800	13.045	2.051.549
AE.34213A	- Vữa XM mác 75	m^3	824.354	1.255.800	13.045	2.093.199
AE.34214A	- Vữa XM mác 100	m^3	866.016	1.255.800	13.045	2.134.861

AE.35000A XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111A	- Vữa XM mác 25	m^3	692.376	1.081.080	10.922	1.784.378
AE.35112A	- Vữa XM mác 50	m^3	734.460	1.081.080	10.922	1.826.462
AE.35113A	- Vữa XM mác 75	m^3	768.071	1.081.080	10.922	1.860.073
AE.35114A	- Vữa XM mác 100	m^3	801.691	1.081.080	10.922	1.893.693
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121A	- Vữa XM mác 25	m^3	692.376	1.201.200	57.917	1.951.493
AE.35122A	- Vữa XM mác 50	m^3	734.460	1.201.200	57.917	1.993.577
AE.35123A	- Vữa XM mác 75	m^3	768.071	1.201.200	57.917	2.027.188
AE.35124A	- Vữa XM mác 100	m^3	801.691	1.201.200	57.917	2.060.808
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131A	- Vữa XM mác 25	m^3	692.376	1.321.320	108.828	2.122.524
AE.35132A	- Vữa XM mác 50	m^3	734.460	1.321.320	108.828	2.164.608
AE.35133A	- Vữa XM mác 75	m^3	768.071	1.321.320	108.828	2.198.219
AE.35134A	- Vữa XM mác 100	m^3	801.691	1.321.320	108.828	2.231.839
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141A	- Vữa XM mác 25	m^3	692.376	1.381.380	162.095	2.235.851
AE.35142A	- Vữa XM mác 50	m^3	734.460	1.381.380	162.095	2.277.935
AE.35143A	- Vữa XM mác 75	m^3	768.071	1.381.380	162.095	2.311.546
AE.35144A	- Vữa XM mác 100	m^3	801.691	1.381.380	162.095	2.345.166

AE.40000A - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000A - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111A	- Vữa XM mác 25	m^3	605.680	455.910	11.225	1.072.815
AE.41112A	- Vữa XM mác 50	m^3	647.497	455.910	11.225	1.114.632
AE.41113A	- Vữa XM mác 75	m^3	680.894	455.910	11.225	1.148.029
AE.41114A	- Vữa XM mác 100	m^3	714.301	455.910	11.225	1.181.436
	Chiều dày >30cm					
AE.41211A	- Vữa XM mác 25	m^3	606.231	401.310	11.832	1.019.373
AE.41212A	- Vữa XM mác 50	m^3	650.051	401.310	11.832	1.063.193
AE.41213A	- Vữa XM mác 75	m^3	685.049	401.310	11.832	1.098.191
AE.41214A	- Vữa XM mác 100	m^3	720.056	401.310	11.832	1.133.198

AE.42000A - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111A	- Vữa XM mác 25	m^3	627.683	671.580	10.012	1.309.275
AE.42112A	- Vữa XM mác 50	m^3	663.594	671.580	10.012	1.345.186
AE.42113A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.275	671.580	10.012	1.373.867
AE.42114A	- Vữa XM mác 100	m^3	720.964	671.580	10.012	1.402.556
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121A	- Vữa XM mác 25	m^3	627.683	742.560	57.007	1.427.250
AE.42122A	- Vữa XM mác 50	m^3	663.594	742.560	57.007	1.463.161
AE.42123A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.275	742.560	57.007	1.491.842
AE.42124A	- Vữa XM mác 100	m^3	720.964	742.560	57.007	1.520.531
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131A	- Vữa XM mác 25	m^3	627.683	816.270	107.918	1.551.871
AE.42132A	- Vữa XM mác 50	m^3	663.594	816.270	107.918	1.587.782
AE.42133A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.275	816.270	107.918	1.616.463
AE.42134A	- Vữa XM mác 100	m^3	720.964	816.270	107.918	1.645.152
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141A	- Vữa XM mác 25	m^3	627.683	851.760	161.185	1.640.628
AE.42142A	- Vữa XM mác 50	m^3	663.594	851.760	161.185	1.676.539
AE.42143A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.275	851.760	161.185	1.705.220
AE.42144A	- Vữa XM mác 100	m^3	720.964	851.760	161.185	1.733.909
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211A	- Vữa XM mác 25	m^3	635.964	537.810	11.225	1.184.999
AE.42212A	- Vữa XM mác 50	m^3	679.872	537.810	11.225	1.228.907
AE.42213A	- Vữa XM mác 75	m^3	714.939	537.810	11.225	1.263.974
AE.42214A	- Vữa XM mác 100	m^3	750.016	537.810	11.225	1.299.051
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221A	- Vữa XM mác 25	m^3	635.964	595.140	58.220	1.289.324
AE.42222A	- Vữa XM mác 50	m^3	679.872	595.140	58.220	1.333.232
AE.42223A	- Vữa XM mác 75	m^3	714.939	595.140	58.220	1.368.299
AE.42224A	- Vữa XM mác 100	m^3	750.016	595.140	58.220	1.403.376
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231A	- Vữa XM mác 25	m^3	635.964	652.470	109.131	1.397.565
AE.42232A	- Vữa XM mác 50	m^3	679.872	652.470	109.131	1.441.473
AE.42233A	- Vữa XM mác 75	m^3	714.939	652.470	109.131	1.476.540
AE.42234A	- Vữa XM mác 100	m^3	750.016	652.470	109.131	1.511.617
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241A	- Vữa XM mác 25	m^3	635.964	679.770	162.398	1.478.132
AE.42242A	- Vữa XM mác 50	m^3	679.872	679.770	162.398	1.522.040
AE.42243A	- Vữa XM mác 75	m^3	714.939	679.770	162.398	1.557.107
AE.42244A	- Vữa XM mác 100	m^3	750.016	679.770	162.398	1.592.184
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	524.160	11.832	1.173.017

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42312A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	524.160	11.832	1.219.029
AE.42313A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	524.160	11.832	1.255.776
AE.42314A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	524.160	11.832	1.292.534
	Chiều cao ≤28m					
AE.42321A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	573.300	58.827	1.269.152
AE.42322A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	573.300	58.827	1.315.164
AE.42323A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	573.300	58.827	1.351.911
AE.42324A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	573.300	58.827	1.388.669
	Chiều cao ≤100m					
AE.42331A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	627.900	109.738	1.374.663
AE.42332A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	627.900	109.738	1.420.675
AE.42333A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	627.900	109.738	1.457.422
AE.42334A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	627.900	109.738	1.494.180
	Chiều cao ≤200m					
AE.42341A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	657.930	163.005	1.457.960
AE.42342A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	657.930	163.005	1.503.972
AE.42343A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	657.930	163.005	1.540.719
AE.42344A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	657.930	163.005	1.577.477

AE.43000A XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.43111A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	1.092.000	11.832	1.740.857
AE.43112A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	1.092.000	11.832	1.786.869
AE.43113A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	1.092.000	11.832	1.823.616
AE.43114A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	1.092.000	11.832	1.860.374
	Chiều cao ≤28m					
AE.43121A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	1.212.120	58.827	1.907.972
AE.43122A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	1.212.120	58.827	1.953.984
AE.43123A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	1.212.120	58.827	1.990.731
AE.43124A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	1.212.120	58.827	2.027.489
	Chiều cao ≤100m					
AE.43131A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	1.332.240	109.738	2.079.003
AE.43132A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	1.332.240	109.738	2.125.015
AE.43133A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	1.332.240	109.738	2.161.762
AE.43134A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	1.332.240	109.738	2.198.520
	Chiều cao ≤200m					
AE.43141A	- Vữa XM mác 25	m^3	637.025	1.392.300	163.005	2.192.330
AE.43142A	- Vữa XM mác 50	m^3	683.037	1.392.300	163.005	2.238.342
AE.43143A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.784	1.392.300	163.005	2.275.089
AE.43144A	- Vữa XM mác 100	m^3	756.542	1.392.300	163.005	2.311.847

AE.44000A XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.44111A	- Vữa XM mác 25	m^3	644.753	1.146.600	11.832	1.803.185
AE.44112A	- Vữa XM mác 50	m^3	690.765	1.146.600	11.832	1.849.197
AE.44113A	- Vữa XM mác 75	m^3	727.512	1.146.600	11.832	1.885.944
AE.44114A	- Vữa XM mác 100	m^3	764.270	1.146.600	11.832	1.922.702
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121A	- Vữa XM mác 25	m^3	644.753	1.272.180	58.827	1.975.760
AE.44122A	- Vữa XM mác 50	m^3	690.765	1.272.180	58.827	2.021.772
AE.44123A	- Vữa XM mác 75	m^3	727.512	1.272.180	58.827	2.058.519
AE.44124A	- Vữa XM mác 100	m^3	764.270	1.272.180	58.827	2.095.277
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131A	- Vữa XM mác 25	m^3	644.753	1.395.030	109.738	2.149.521
AE.44132A	- Vữa XM mác 50	m^3	690.765	1.395.030	109.738	2.195.533
AE.44133A	- Vữa XM mác 75	m^3	727.512	1.395.030	109.738	2.232.280
AE.44134A	- Vữa XM mác 100	m^3	764.270	1.395.030	109.738	2.269.038
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141A	- Vữa XM mác 25	m^3	644.753	1.460.550	163.005	2.268.308
AE.44142A	- Vữa XM mác 50	m^3	690.765	1.460.550	163.005	2.314.320
AE.44143A	- Vữa XM mác 75	m^3	727.512	1.460.550	163.005	2.351.067
AE.44144A	- Vữa XM mác 100	m^3	764.270	1.460.550	163.005	2.387.825

AE.50000A - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM

AE.51000A XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.51111A	- Vữa XM mác 25	m^3	609.883	619.710	12.135	1.241.728
AE.51112A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.574	619.710	12.135	1.287.419
AE.51113A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.065	619.710	12.135	1.323.910
AE.51114A	- Vữa XM mác 100	m^3	728.567	619.710	12.135	1.360.412
	Chiều dày >30cm					
AE.51211A	- Vữa XM mác 25	m^3	606.895	546.000	12.135	1.165.030
AE.51212A	- Vữa XM mác 50	m^3	654.457	546.000	12.135	1.212.592
AE.51213A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.442	546.000	12.135	1.250.577
AE.51214A	- Vữa XM mác 100	m^3	730.438	546.000	12.135	1.288.573

AE.52000A - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52111A	- Vữa XM mác 25	m^3	614.254	737.100	8.495	1.359.849
AE.52112A	- Vữa XM mác 50	m^3	642.310	737.100	8.495	1.387.905
AE.52113A	- Vữa XM mác 75	m^3	664.717	737.100	8.495	1.410.312
AE.52114A	- Vữa XM mác 100	m^3	687.131	737.100	8.495	1.432.726
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121A	- Vữa XM mác 25	m^3	614.254	819.000	55.490	1.488.744
AE.52122A	- Vữa XM mác 50	m^3	642.310	819.000	55.490	1.516.800
AE.52123A	- Vữa XM mác 75	m^3	664.717	819.000	55.490	1.539.207
AE.52124A	- Vữa XM mác 100	m^3	687.131	819.000	55.490	1.561.621
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131A	- Vữa XM mác 25	m^3	614.254	900.900	106.401	1.621.555
AE.52132A	- Vữa XM mác 50	m^3	642.310	900.900	106.401	1.649.611
AE.52133A	- Vữa XM mác 75	m^3	664.717	900.900	106.401	1.672.018
AE.52134A	- Vữa XM mác 100	m^3	687.131	900.900	106.401	1.694.432
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141A	- Vữa XM mác 25	m^3	614.254	941.850	159.668	1.715.772
AE.52142A	- Vữa XM mác 50	m^3	642.310	941.850	159.668	1.743.828
AE.52143A	- Vữa XM mác 75	m^3	664.717	941.850	159.668	1.766.235
AE.52144A	- Vữa XM mác 100	m^3	687.131	941.850	159.668	1.788.649
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52211A	- Vữa XM mác 25	m^3	610.004	655.200	11.832	1.277.036
AE.52212A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.595	655.200	11.832	1.322.627
AE.52213A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.007	655.200	11.832	1.359.039
AE.52214A	- Vữa XM mác 100	m^3	728.428	655.200	11.832	1.395.460
	Chiều cao ≤28m					
AE.52221A	- Vữa XM mác 25	m^3	610.004	709.800	58.827	1.378.631
AE.52222A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.595	709.800	58.827	1.424.222
AE.52223A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.007	709.800	58.827	1.460.634
AE.52224A	- Vữa XM mác 100	m^3	728.428	709.800	58.827	1.497.055
	Chiều cao ≤100m					
AE.52231A	- Vữa XM mác 25	m^3	610.004	780.780	109.738	1.500.522
AE.52232A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.595	780.780	109.738	1.546.113
AE.52233A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.007	780.780	109.738	1.582.525
AE.52234A	- Vữa XM mác 100	m^3	728.428	780.780	109.738	1.618.946
	Chiều cao ≤200m					
AE.52241A	- Vữa XM mác 25	m^3	610.004	816.270	163.005	1.589.279
AE.52242A	- Vữa XM mác 50	m^3	655.595	816.270	163.005	1.634.870
AE.52243A	- Vữa XM mác 75	m^3	692.007	816.270	163.005	1.671.282
AE.52244A	- Vữa XM mác 100	m^3	728.428	816.270	163.005	1.707.703
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52311A	- Vữa XM mác 25	m^3	613.067	627.900	12.135	1.253.102
AE.52312A	- Vữa XM mác 50	m^3	661.744	627.900	12.135	1.301.779
AE.52313A	- Vữa XM mác 75	m^3	700.620	627.900	12.135	1.340.655
AE.52314A	- Vữa XM mác 100	m^3	739.507	627.900	12.135	1.379.542
	Chiều cao ≤28m					
AE.52321A	- Vữa XM mác 25	m^3	613.067	682.500	59.130	1.354.697
AE.52322A	- Vữa XM mác 50	m^3	661.744	682.500	59.130	1.403.374
AE.52323A	- Vữa XM mác 75	m^3	700.620	682.500	59.130	1.442.250
AE.52324A	- Vữa XM mác 100	m^3	739.507	682.500	59.130	1.481.137
	Chiều cao ≤100m					
AE.52331A	- Vữa XM mác 25	m^3	613.067	750.750	110.041	1.473.858
AE.52332A	- Vữa XM mác 50	m^3	661.744	750.750	110.041	1.522.535
AE.52333A	- Vữa XM mác 75	m^3	700.620	750.750	110.041	1.561.411
AE.52334A	- Vữa XM mác 100	m^3	739.507	750.750	110.041	1.600.298
	Chiều cao ≤200m					
AE.52341A	- Vữa XM mác 25	m^3	613.067	783.510	163.308	1.559.885
AE.52342A	- Vữa XM mác 50	m^3	661.744	783.510	163.308	1.608.562
AE.52343A	- Vữa XM mác 75	m^3	700.620	783.510	163.308	1.647.438
AE.52344A	- Vữa XM mác 100	m^3	739.507	783.510	163.308	1.686.325

AE.53000A XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.53111A	- Vữa XM mác 25	m^3	588.326	1.228.500	11.832	1.828.658
AE.53112A	- Vữa XM mác 50	m^3	634.338	1.228.500	11.832	1.874.670
AE.53113A	- Vữa XM mác 75	m^3	671.085	1.228.500	11.832	1.911.417
AE.53114A	- Vữa XM mác 100	m^3	707.843	1.228.500	11.832	1.948.175
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121A	- Vữa XM mác 25	m^3	588.326	1.365.000	58.827	2.012.153
AE.53122A	- Vữa XM mác 50	m^3	634.338	1.365.000	58.827	2.058.165
AE.53123A	- Vữa XM mác 75	m^3	671.085	1.365.000	58.827	2.094.912
AE.53124A	- Vữa XM mác 100	m^3	707.843	1.365.000	58.827	2.131.670
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131A	- Vữa XM mác 25	m^3	588.326	1.501.500	109.738	2.199.564
AE.53132A	- Vữa XM mác 50	m^3	634.338	1.501.500	109.738	2.245.576
AE.53133A	- Vữa XM mác 75	m^3	671.085	1.501.500	109.738	2.282.323
AE.53134A	- Vữa XM mác 100	m^3	707.843	1.501.500	109.738	2.319.081
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141A	- Vữa XM mác 25	m^3	588.326	1.569.750	163.005	2.321.081
AE.53142A	- Vữa XM mác 50	m^3	634.338	1.569.750	163.005	2.367.093
AE.53143A	- Vữa XM mác 75	m^3	671.085	1.569.750	163.005	2.403.840
AE.53144A	- Vữa XM mác 100	m^3	707.843	1.569.750	163.005	2.440.598

AE.54000A XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.54111A	- Vữa XM mác 25	m^3	603.068	1.239.420	11.832	1.854.320
AE.54112A	- Vữa XM mác 50	m^3	649.080	1.239.420	11.832	1.900.332
AE.54113A	- Vữa XM mác 75	m^3	685.827	1.239.420	11.832	1.937.079
AE.54114A	- Vữa XM mác 100	m^3	722.585	1.239.420	11.832	1.973.837
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121A	- Vữa XM mác 25	m^3	603.068	1.375.920	58.827	2.037.815
AE.54122A	- Vữa XM mác 50	m^3	649.080	1.375.920	58.827	2.083.827
AE.54123A	- Vữa XM mác 75	m^3	685.827	1.375.920	58.827	2.120.574
AE.54124A	- Vữa XM mác 100	m^3	722.585	1.375.920	58.827	2.157.332
	Chiều cao ≤100m					
AE.54131A	- Vữa XM mác 25	m^3	603.068	1.515.150	109.738	2.227.956
AE.54132A	- Vữa XM mác 50	m^3	649.080	1.515.150	109.738	2.273.968
AE.54133A	- Vữa XM mác 75	m^3	685.827	1.515.150	109.738	2.310.715
AE.54134A	- Vữa XM mác 100	m^3	722.585	1.515.150	109.738	2.347.473
	Chiều cao ≤200m					
AE.54141A	- Vữa XM mác 25	m^3	603.068	1.583.400	163.005	2.349.473
AE.54142A	- Vữa XM mác 50	m^3	649.080	1.583.400	163.005	2.395.485
AE.54143A	- Vữa XM mác 75	m^3	685.827	1.583.400	163.005	2.432.232
AE.54144A	- Vữa XM mác 100	m^3	722.585	1.583.400	163.005	2.468.990

AE.60000A - XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000A - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.009.935	417.690	6.371	1.433.996
AE.61112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.030.977	417.690	6.371	1.455.038
AE.61113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.047.782	417.690	6.371	1.471.843
AE.61114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.064.592	417.690	6.371	1.488.653
	Chiều cao ≤28m					
AE.61121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.009.935	461.370	53.366	1.524.671
AE.61122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.030.977	461.370	53.366	1.545.713
AE.61123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.047.782	461.370	53.366	1.562.518
AE.61124A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.064.592	461.370	53.366	1.579.328
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.009.935	505.050	104.277	1.619.262
AE.61132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.030.977	505.050	104.277	1.640.304
AE.61133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.047.782	505.050	104.277	1.657.109
AE.61134A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.064.592	505.050	104.277	1.673.919
	Chiều cao ≤200m					
AE.61141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.009.935	529.620	157.544	1.697.099
AE.61142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.030.977	529.620	157.544	1.718.141
AE.61143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.047.782	529.620	157.544	1.734.946
AE.61144A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.064.592	529.620	157.544	1.751.756
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61211A	- Vữa XM mác 25	m^3	998.679	376.740	6.978	1.382.397
AE.61212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.021.826	376.740	6.978	1.405.544
AE.61213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.040.311	376.740	6.978	1.424.029
AE.61214A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.058.802	376.740	6.978	1.442.520
	Chiều cao ≤28m					
AE.61221A	- Vữa XM mác 25	m^3	998.679	387.660	53.973	1.440.312
AE.61222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.021.826	387.660	53.973	1.463.459
AE.61223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.040.311	387.660	53.973	1.481.944
AE.61224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.058.802	387.660	53.973	1.500.435
	Chiều cao ≤100m					
AE.61231A	- Vữa XM mác 25	m^3	998.679	425.880	104.884	1.529.443
AE.61232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.021.826	425.880	104.884	1.552.590
AE.61233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.040.311	425.880	104.884	1.571.075
AE.61234A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.058.802	425.880	104.884	1.589.566
	Chiều cao ≤200m					
AE.61241A	- Vữa XM mác 25	m^3	998.679	444.990	158.151	1.601.820
AE.61242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.021.826	444.990	158.151	1.624.967
AE.61243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.040.311	444.990	158.151	1.643.452
AE.61244A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.058.802	444.990	158.151	1.661.943
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61311A	- Vữa XM mác 25	m^3	983.908	308.490	7.585	1.299.983
AE.61312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.008.317	308.490	7.585	1.324.392
AE.61313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.811	308.490	7.585	1.343.886
AE.61314A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.311	308.490	7.585	1.363.386
	Chiều cao ≤28m					
AE.61321A	- Vữa XM mác 25	m^3	983.908	341.250	54.579	1.379.737
AE.61322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.008.317	341.250	54.579	1.404.146
AE.61323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.811	341.250	54.579	1.423.640
AE.61324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.311	341.250	54.579	1.443.140
	Chiều cao ≤100m					
AE.61331A	- Vữa XM mác 25	m^3	983.908	374.010	105.491	1.463.409
AE.61332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.008.317	374.010	105.491	1.487.818
AE.61333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.811	374.010	105.491	1.507.312
AE.61334A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.311	374.010	105.491	1.526.812
	Chiều cao ≤200m					
AE.61341A	- Vữa XM mác 25	m^3	983.908	390.390	158.757	1.533.055
AE.61342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.008.317	390.390	158.757	1.557.464
AE.61343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.027.811	390.390	158.757	1.576.958

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61344A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.047.311	390.390	158.757	1.596.458

AE.62000A - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CÂU GẠCH THẺ (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm câu gạch thẻ (5x10x20)cm					
	Xây tường					
	Chiều cao ≤6m					
AE.62111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.072.785	409.500	10.012	1.492.297
AE.62112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.106.452	409.500	10.012	1.525.964
AE.62113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.133.340	409.500	10.012	1.552.852
AE.62114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.160.236	409.500	10.012	1.579.748
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.072.785	466.830	57.007	1.596.622
AE.62122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.106.452	466.830	57.007	1.630.289
AE.62123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.133.340	466.830	57.007	1.657.177
AE.62124A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.160.236	466.830	57.007	1.684.073
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.072.785	513.240	107.918	1.693.943
AE.62132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.106.452	513.240	107.918	1.727.610
AE.62133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.133.340	513.240	107.918	1.754.498
AE.62134A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.160.236	513.240	107.918	1.781.394
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.072.785	535.080	161.185	1.769.050
AE.62142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.106.452	535.080	161.185	1.802.717
AE.62143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.133.340	535.080	161.185	1.829.605
AE.62144A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.160.236	535.080	161.185	1.856.501

AE.63000A - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63111A	- Vữa XM mác 25	m^3	913.096	532.350	7.281	1.452.727
AE.63112A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.944	532.350	7.281	1.476.575
AE.63113A	- Vữa XM mác 75	m^3	955.990	532.350	7.281	1.495.621
AE.63114A	- Vữa XM mác 100	m^3	975.041	532.350	7.281	1.514.672
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121A	- Vữa XM mác 25	m^3	913.096	586.950	54.276	1.554.322

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63122A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.944	586.950	54.276	1.578.170
AE.63123A	- Vữa XM mác 75	m^3	955.990	586.950	54.276	1.597.216
AE.63124A	- Vữa XM mác 100	m^3	975.041	586.950	54.276	1.616.267
	Chiều cao ≤100m					
AE.63131A	- Vữa XM mác 25	m^3	913.096	644.280	105.187	1.662.563
AE.63132A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.944	644.280	105.187	1.686.411
AE.63133A	- Vữa XM mác 75	m^3	955.990	644.280	105.187	1.705.457
AE.63134A	- Vữa XM mác 100	m^3	975.041	644.280	105.187	1.724.508
	Chiều cao ≤200m					
AE.63141A	- Vữa XM mác 25	m^3	913.096	674.310	158.454	1.745.860
AE.63142A	- Vữa XM mác 50	m^3	936.944	674.310	158.454	1.769.708
AE.63143A	- Vữa XM mác 75	m^3	955.990	674.310	158.454	1.788.754
AE.63144A	- Vữa XM mác 100	m^3	975.041	674.310	158.454	1.807.805
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63211A	- Vữa XM mác 25	m^3	897.171	464.100	9.101	1.370.372
AE.63212A	- Vữa XM mác 50	m^3	926.629	464.100	9.101	1.399.830
AE.63213A	- Vữa XM mác 75	m^3	950.157	464.100	9.101	1.423.358
AE.63214A	- Vữa XM mác 100	m^3	973.691	464.100	9.101	1.446.892
	Chiều cao ≤28m					
AE.63221A	- Vữa XM mác 25	m^3	897.171	505.050	56.096	1.458.317
AE.63222A	- Vữa XM mác 50	m^3	926.629	505.050	56.096	1.487.775
AE.63223A	- Vữa XM mác 75	m^3	950.157	505.050	56.096	1.511.303
AE.63224A	- Vữa XM mác 100	m^3	973.691	505.050	56.096	1.534.837
	Chiều cao ≤100m					
AE.63231A	- Vữa XM mác 25	m^3	897.171	554.190	107.008	1.558.369
AE.63232A	- Vữa XM mác 50	m^3	926.629	554.190	107.008	1.587.827
AE.63233A	- Vữa XM mác 75	m^3	950.157	554.190	107.008	1.611.355
AE.63234A	- Vữa XM mác 100	m^3	973.691	554.190	107.008	1.634.889
	Chiều cao ≤200m					
AE.63241A	- Vữa XM mác 25	m^3	897.171	578.760	160.274	1.636.205
AE.63242A	- Vữa XM mác 50	m^3	926.629	578.760	160.274	1.665.663
AE.63243A	- Vữa XM mác 75	m^3	950.157	578.760	160.274	1.689.191
AE.63244A	- Vữa XM mác 100	m^3	973.691	578.760	160.274	1.712.725
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63311A	- Vữa XM mác 25	m^3	877.562	401.310	10.012	1.288.884
AE.63312A	- Vữa XM mác 50	m^3	914.035	401.310	10.012	1.325.357
AE.63313A	- Vữa XM mác 75	m^3	943.164	401.310	10.012	1.354.486
AE.63314A	- Vữa XM mác 100	m^3	972.301	401.310	10.012	1.383.623
	Chiều cao ≤28m					
AE.63321A	- Vữa XM mác 25	m^3	877.562	442.260	57.007	1.376.829
AE.63322A	- Vữa XM mác 50	m^3	914.035	442.260	57.007	1.413.302
AE.63323A	- Vữa XM mác 75	m^3	943.164	442.260	57.007	1.442.431
AE.63324A	- Vữa XM mác 100	m^3	972.301	442.260	57.007	1.471.568
	Chiều cao ≤100m					
AE.63331A	- Vữa XM mác 25	m^3	877.562	485.940	107.918	1.471.420
AE.63332A	- Vữa XM mác 50	m^3	914.035	485.940	107.918	1.507.893
AE.63333A	- Vữa XM mác 75	m^3	943.164	485.940	107.918	1.537.022
AE.63334A	- Vữa XM mác 100	m^3	972.301	485.940	107.918	1.566.159
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63341A	- Vữa XM mác 25	m^3	877.562	507.780	161.185	1.546.527
AE.63342A	- Vữa XM mác 50	m^3	914.035	507.780	161.185	1.583.000
AE.63343A	- Vữa XM mác 75	m^3	943.164	507.780	161.185	1.612.129
AE.63344A	- Vữa XM mác 100	m^3	972.301	507.780	161.185	1.641.266

AE.64000A - XÂY GẠCH ỐNG (8x8x19)CM CÂU GẠCH THẺ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Câu gạch thẻ (4x8x19)cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.64111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.059.182	505.050	9.708	1.573.940
AE.64112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.091.446	505.050	9.708	1.606.204
AE.64113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.117.214	505.050	9.708	1.631.972
AE.64114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.142.990	505.050	9.708	1.657.748
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.059.182	586.950	56.703	1.702.835
AE.64122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.091.446	586.950	56.703	1.735.099
AE.64123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.117.214	586.950	56.703	1.760.867
AE.64124A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.142.990	586.950	56.703	1.786.643
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.059.182	644.280	107.614	1.811.076
AE.64132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.091.446	644.280	107.614	1.843.340
AE.64133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.117.214	644.280	107.614	1.869.108
AE.64134A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.142.990	644.280	107.614	1.894.884
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.059.182	674.310	160.881	1.894.373
AE.64142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.091.446	674.310	160.881	1.926.637
AE.64143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.117.214	674.310	160.881	1.952.405
AE.64144A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.142.990	674.310	160.881	1.978.181

AE.65000A - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65111A	- Vữa XM mác 25	m^3	749.787	477.750	6.978	1.234.515
AE.65112A	- Vữa XM mác 50	m^3	772.232	477.750	6.978	1.256.960
AE.65113A	- Vữa XM mác 75	m^3	790.158	477.750	6.978	1.274.886
AE.65114A	- Vữa XM mác 100	m^3	808.088	477.750	6.978	1.292.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121A	- Vữa XM mác 25	m^3	749.787	526.890	53.973	1.330.650
AE.65122A	- Vữa XM mác 50	m^3	772.232	526.890	53.973	1.353.095
AE.65123A	- Vữa XM mác 75	m^3	790.158	526.890	53.973	1.371.021
AE.65124A	- Vữa XM mác 100	m^3	808.088	526.890	53.973	1.388.951
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131A	- Vữa XM mác 25	m^3	749.787	578.760	104.884	1.433.431
AE.65132A	- Vữa XM mác 50	m^3	772.232	578.760	104.884	1.455.876
AE.65133A	- Vữa XM mác 75	m^3	790.158	578.760	104.884	1.473.802
AE.65134A	- Vữa XM mác 100	m^3	808.088	578.760	104.884	1.491.732
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141A	- Vữa XM mác 25	m^3	749.787	603.330	158.151	1.511.268
AE.65142A	- Vữa XM mác 50	m^3	772.232	603.330	158.151	1.533.713
AE.65143A	- Vữa XM mác 75	m^3	790.158	603.330	158.151	1.551.639
AE.65144A	- Vữa XM mác 100	m^3	808.088	603.330	158.151	1.569.569
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65211A	- Vữa XM mác 25	m^3	731.581	423.150	8.191	1.162.922
AE.65212A	- Vữa XM mác 50	m^3	758.234	423.150	8.191	1.189.575
AE.65213A	- Vữa XM mác 75	m^3	779.521	423.150	8.191	1.210.862
AE.65214A	- Vữa XM mác 100	m^3	800.813	423.150	8.191	1.232.154
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221A	- Vữa XM mác 25	m^3	731.581	450.450	55.186	1.237.217
AE.65222A	- Vữa XM mác 50	m^3	758.234	450.450	55.186	1.263.870
AE.65223A	- Vữa XM mác 75	m^3	779.521	450.450	55.186	1.285.157
AE.65224A	- Vữa XM mác 100	m^3	800.813	450.450	55.186	1.306.449
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231A	- Vữa XM mác 25	m^3	731.581	494.130	106.097	1.331.808
AE.65232A	- Vữa XM mác 50	m^3	758.234	494.130	106.097	1.358.461
AE.65233A	- Vữa XM mác 75	m^3	779.521	494.130	106.097	1.379.748
AE.65234A	- Vữa XM mác 100	m^3	800.813	494.130	106.097	1.401.040
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241A	- Vữa XM mác 25	m^3	731.581	515.970	159.364	1.406.915
AE.65242A	- Vữa XM mác 50	m^3	758.234	515.970	159.364	1.433.568
AE.65243A	- Vữa XM mác 75	m^3	779.521	515.970	159.364	1.454.855
AE.65244A	- Vữa XM mác 100	m^3	800.813	515.970	159.364	1.476.147
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65311A	- Vữa XM mác 25	m^3	737.231	357.630	8.798	1.103.659
AE.65312A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.092	357.630	8.798	1.134.520
AE.65313A	- Vữa XM mác 75	m^3	792.740	357.630	8.798	1.159.168
AE.65314A	- Vữa XM mác 100	m^3	817.395	357.630	8.798	1.183.823
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321A	- Vữa XM mác 25	m^3	737.231	393.120	55.793	1.186.144
AE.65322A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.092	393.120	55.793	1.217.005
AE.65323A	- Vữa XM mác 75	m^3	792.740	393.120	55.793	1.241.653
AE.65324A	- Vữa XM mác 100	m^3	817.395	393.120	55.793	1.266.308
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331A	- Vữa XM mác 25	m^3	737.231	431.340	106.704	1.275.275
AE.65332A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.092	431.340	106.704	1.306.136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65333A	- Vữa XM mác 75	m^3	792.740	431.340	106.704	1.330.784
AE.65334A	- Vữa XM mác 100	m^3	817.395	431.340	106.704	1.355.439
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341A	- Vữa XM mác 25	m^3	737.231	450.450	159.971	1.347.652
AE.65342A	- Vữa XM mác 50	m^3	768.092	450.450	159.971	1.378.513
AE.65343A	- Vữa XM mác 75	m^3	792.740	450.450	159.971	1.403.161
AE.65344A	- Vữa XM mác 100	m^3	817.395	450.450	159.971	1.427.816

AE.71000A - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71111A	- Vữa XM mác 25	m^3	493.462	363.090	7.281	863.833
AE.71112A	- Vữa XM mác 50	m^3	517.309	363.090	7.281	887.680
AE.71113A	- Vữa XM mác 75	m^3	536.355	363.090	7.281	906.726
AE.71114A	- Vữa XM mác 100	m^3	555.406	363.090	7.281	925.777
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121A	- Vữa XM mác 25	m^3	493.462	382.200	54.276	929.938
AE.71122A	- Vữa XM mác 50	m^3	517.309	382.200	54.276	953.785
AE.71123A	- Vữa XM mác 75	m^3	536.355	382.200	54.276	972.831
AE.71124A	- Vữa XM mác 100	m^3	555.406	382.200	54.276	991.882
	Chiều cao ≤100m					
AE.71131A	- Vữa XM mác 25	m^3	493.462	420.420	105.187	1.019.069
AE.71132A	- Vữa XM mác 50	m^3	517.309	420.420	105.187	1.042.916
AE.71133A	- Vữa XM mác 75	m^3	536.355	420.420	105.187	1.061.962
AE.71134A	- Vữa XM mác 100	m^3	555.406	420.420	105.187	1.081.013
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141A	- Vữa XM mác 25	m^3	493.462	439.530	158.454	1.091.446
AE.71142A	- Vữa XM mác 50	m^3	517.309	439.530	158.454	1.115.293
AE.71143A	- Vữa XM mác 75	m^3	536.355	439.530	158.454	1.134.339
AE.71144A	- Vữa XM mác 100	m^3	555.406	439.530	158.454	1.153.390
	Chiều dày >10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211A	- Vữa XM mác 25	m^3	484.153	308.490	7.585	800.228
AE.71212A	- Vữa XM mác 50	m^3	509.543	308.490	7.585	825.618
AE.71213A	- Vữa XM mác 75	m^3	529.822	308.490	7.585	845.897
AE.71214A	- Vữa XM mác 100	m^3	550.106	308.490	7.585	866.181
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221A	- Vữa XM mác 25	m^3	484.153	316.680	54.579	855.412
AE.71222A	- Vữa XM mác 50	m^3	509.543	316.680	54.579	880.802
AE.71223A	- Vữa XM mác 75	m^3	529.822	316.680	54.579	901.081
AE.71224A	- Vữa XM mác 100	m^3	550.106	316.680	54.579	921.365
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71231A	- Vữa XM mác 25	m^3	484.153	349.440	105.491	939.084
AE.71232A	- Vữa XM mác 50	m^3	509.543	349.440	105.491	964.474
AE.71233A	- Vữa XM mác 75	m^3	529.822	349.440	105.491	984.753
AE.71234A	- Vữa XM mác 100	m^3	550.106	349.440	105.491	1.005.037
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241A	- Vữa XM mác 25	m^3	484.153	365.820	158.757	1.008.730
AE.71242A	- Vữa XM mác 50	m^3	509.543	365.820	158.757	1.034.120
AE.71243A	- Vữa XM mác 75	m^3	529.822	365.820	158.757	1.054.399
AE.71244A	- Vữa XM mác 100	m^3	550.106	365.820	158.757	1.074.683

AE.72000A - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.72111A	- Vữa XM mác 25	m^3	520.543	371.280	6.978	898.801
AE.72112A	- Vữa XM mác 50	m^3	542.988	371.280	6.978	921.246
AE.72113A	- Vữa XM mác 75	m^3	560.913	371.280	6.978	939.171
AE.72114A	- Vữa XM mác 100	m^3	578.844	371.280	6.978	957.102
	Chiều cao ≤28m					
AE.72121A	- Vữa XM mác 25	m^3	520.543	393.120	53.973	967.636
AE.72122A	- Vữa XM mác 50	m^3	542.988	393.120	53.973	990.081
AE.72123A	- Vữa XM mác 75	m^3	560.913	393.120	53.973	1.008.006
AE.72124A	- Vữa XM mác 100	m^3	578.844	393.120	53.973	1.025.937
	Chiều cao ≤100m					
AE.72131A	- Vữa XM mác 25	m^3	520.543	428.610	104.884	1.054.037
AE.72132A	- Vữa XM mác 50	m^3	542.988	428.610	104.884	1.076.482
AE.72133A	- Vữa XM mác 75	m^3	560.913	428.610	104.884	1.094.407
AE.72134A	- Vữa XM mác 100	m^3	578.844	428.610	104.884	1.112.338
	Chiều cao ≤200m					
AE.72141A	- Vữa XM mác 25	m^3	520.543	450.450	158.151	1.129.144
AE.72142A	- Vữa XM mác 50	m^3	542.988	450.450	158.151	1.151.589
AE.72143A	- Vữa XM mác 75	m^3	560.913	450.450	158.151	1.169.514
AE.72144A	- Vữa XM mác 100	m^3	578.844	450.450	158.151	1.187.445
	Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.72211A	- Vữa XM mác 25	m^3	514.945	319.410	7.281	841.636
AE.72212A	- Vữa XM mác 50	m^3	538.792	319.410	7.281	865.483
AE.72213A	- Vữa XM mác 75	m^3	557.838	319.410	7.281	884.529
AE.72214A	- Vữa XM mác 100	m^3	576.889	319.410	7.281	903.580
	Chiều cao ≤28m					
AE.72221A	- Vữa XM mác 25	m^3	514.945	330.330	54.276	899.551
AE.72222A	- Vữa XM mác 50	m^3	538.792	330.330	54.276	923.398
AE.72223A	- Vữa XM mác 75	m^3	557.838	330.330	54.276	942.444

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.72224A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	576.889	330.330	54.276	961.495
AE.72231A	- Vữa XM mác 25	m^3	514.945	363.090	105.187	983.222
AE.72232A	- Vữa XM mác 50	m^3	538.792	363.090	105.187	1.007.069
AE.72233A	- Vữa XM mác 75	m^3	557.838	363.090	105.187	1.026.115
AE.72234A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	576.889	363.090	105.187	1.045.166
AE.72241A	- Vữa XM mác 25	m^3	514.945	379.470	158.454	1.052.869
AE.72242A	- Vữa XM mác 50	m^3	538.792	379.470	158.454	1.076.716
AE.72243A	- Vữa XM mác 75	m^3	557.838	379.470	158.454	1.095.762
AE.72244A	- Vữa XM mác 100	m^3	576.889	379.470	158.454	1.114.813

AE.73000A - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73111A	- Vữa XM mác 25	m^3	607.216	390.390	7.281	1.004.887
AE.73112A	- Vữa XM mác 50	m^3	631.064	390.390	7.281	1.028.735
AE.73113A	- Vữa XM mác 75	m^3	650.110	390.390	7.281	1.047.781
AE.73114A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	669.161	390.390	7.281	1.066.832
AE.73121A	- Vữa XM mác 25	m^3	607.216	401.310	54.276	1.062.802
AE.73122A	- Vữa XM mác 50	m^3	631.064	401.310	54.276	1.086.650
AE.73123A	- Vữa XM mác 75	m^3	650.110	401.310	54.276	1.105.696
AE.73124A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	669.161	401.310	54.276	1.124.747
AE.73131A	- Vữa XM mác 25	m^3	607.216	442.260	105.187	1.154.663
AE.73132A	- Vữa XM mác 50	m^3	631.064	442.260	105.187	1.178.511
AE.73133A	- Vữa XM mác 75	m^3	650.110	442.260	105.187	1.197.557
AE.73134A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	669.161	442.260	105.187	1.216.608
AE.73141A	- Vữa XM mác 25	m^3	607.216	461.370	158.454	1.227.040
AE.73142A	- Vữa XM mác 50	m^3	631.064	461.370	158.454	1.250.888
AE.73143A	- Vữa XM mác 75	m^3	650.110	461.370	158.454	1.269.934
AE.73144A	- Vữa XM mác 100	m^3	669.161	461.370	158.454	1.288.985

XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10cm Chiều cao ≤6m					
AE.73211A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.039	376.740	7.585	979.364
AE.73212A	- Vữa XM mác 50	m^3	620.289	376.740	7.585	1.004.614
AE.73213A	- Vữa XM mác 75	m^3	640.455	376.740	7.585	1.024.780
AE.73214A	- Vữa XM mác 100	m^3	660.627	376.740	7.585	1.044.952
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.039	387.660	54.579	1.037.278
AE.73222A	- Vữa XM mác 50	m^3	620.289	387.660	54.579	1.062.528
AE.73223A	- Vữa XM mác 75	m^3	640.455	387.660	54.579	1.082.694
AE.73224A	- Vữa XM mác 100	m^3	660.627	387.660	54.579	1.102.866
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.039	425.880	105.491	1.126.410
AE.73232A	- Vữa XM mác 50	m^3	620.289	425.880	105.491	1.151.660
AE.73233A	- Vữa XM mác 75	m^3	640.455	425.880	105.491	1.171.826
AE.73234A	- Vữa XM mác 100	m^3	660.627	425.880	105.491	1.191.998
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.039	447.720	158.757	1.201.516
AE.73242A	- Vữa XM mác 50	m^3	620.289	447.720	158.757	1.226.766
AE.73243A	- Vữa XM mác 75	m^3	640.455	447.720	158.757	1.246.932
AE.73244A	- Vữa XM mác 100	m^3	660.627	447.720	158.757	1.267.104

AE.81000A - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB30; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111A	- Chiều cao ≤6m	m^3	554.701	393.120	4.573	952.394
AE.81121A	- Chiều cao ≤28m	m^3	554.701	409.500	51.803	1.016.004
AE.81131A	- Chiều cao ≤100m	m^3	554.701	447.720	102.969	1.105.390
AE.81141A	- Chiều cao ≤200m	m^3	554.701	466.830	156.502	1.178.033

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112A	- Chiều cao ≤6m	m^3	569.707	393.120	4.573	967.400
AE.81122A	- Chiều cao ≤28m	m^3	569.707	409.500	51.803	1.031.010
AE.81132A	- Chiều cao ≤100m	m^3	569.707	447.720	102.969	1.120.396
AE.81142A	- Chiều cao ≤200m	m^3	569.707	466.830	156.502	1.193.039

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113A	- Chiều cao ≤6m	m^3	581.691	393.120	4.573	979.384
AE.81123A	- Chiều cao ≤28m	m^3	581.691	409.500	51.803	1.042.994
AE.81133A	- Chiều cao ≤100m	m^3	581.691	447.720	102.969	1.132.380
AE.81143A	- Chiều cao ≤200m	m^3	581.691	466.830	156.502	1.205.023

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114A	- Chiều cao ≤6m	m^3	593.679	393.120	4.573	991.372
AE.81124A	- Chiều cao ≤28m	m^3	593.679	409.500	51.803	1.054.982
AE.81134A	- Chiều cao ≤100m	m^3	593.679	447.720	102.969	1.144.368
AE.81144A	- Chiều cao ≤200m	m^3	593.679	466.830	156.502	1.217.011

AE.81200A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211A	- Chiều cao ≤6m	m^3	559.753	423.150	4.573	987.476
AE.81221A	- Chiều cao ≤28m	m^3	559.753	434.070	51.803	1.045.626
AE.81231A	- Chiều cao ≤100m	m^3	559.753	477.750	102.969	1.140.472
AE.81241A	- Chiều cao ≤200m	m^3	559.753	499.590	156.502	1.215.845

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212A	- Chiều cao ≤6m	m^3	574.898	423.150	4.573	1.002.621
AE.81222A	- Chiều cao ≤28m	m^3	574.898	434.070	51.803	1.060.771
AE.81232A	- Chiều cao ≤100m	m^3	574.898	477.750	102.969	1.155.617
AE.81242A	- Chiều cao ≤200m	m^3	574.898	499.590	156.502	1.230.990

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213A	- Chiều cao ≤6m	m^3	586.994	423.150	4.573	1.014.717
AE.81223A	- Chiều cao ≤28m	m^3	586.994	434.070	51.803	1.072.867
AE.81233A	- Chiều cao ≤100m	m^3	586.994	477.750	102.969	1.167.713
AE.81243A	- Chiều cao ≤200m	m^3	586.994	499.590	156.502	1.243.086

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214A	- Chiều cao ≤6m	m^3	599.092	423.150	4.573	1.026.815
AE.81224A	- Chiều cao ≤28m	m^3	599.092	434.070	51.803	1.084.965
AE.81234A	- Chiều cao ≤100m	m^3	599.092	477.750	102.969	1.179.811
AE.81244A	- Chiều cao ≤200m	m^3	599.092	499.590	156.502	1.255.184

AE.81300A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311A	- Chiều cao ≤6m	m^3	487.257	469.560	4.573	961.390
AE.81321A	- Chiều cao ≤28m	m^3	487.257	483.210	51.803	1.022.270
AE.81331A	- Chiều cao ≤100m	m^3	487.257	532.350	102.969	1.122.576
AE.81341A	- Chiều cao ≤200m	m^3	487.257	554.190	156.502	1.197.949

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312A	- Chiều cao ≤6m	m^3	502.263	469.560	4.573	976.396
AE.81322A	- Chiều cao ≤28m	m^3	502.263	483.210	51.803	1.037.276
AE.81332A	- Chiều cao ≤100m	m^3	502.263	532.350	102.969	1.137.582
AE.81342A	- Chiều cao ≤200m	m^3	502.263	554.190	156.502	1.212.955

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313A	- Chiều cao ≤6m	m^3	514.247	469.560	4.573	988.380
AE.81323A	- Chiều cao ≤28m	m^3	514.247	483.210	51.803	1.049.260
AE.81333A	- Chiều cao ≤100m	m^3	514.247	532.350	102.969	1.149.566
AE.81343A	- Chiều cao ≤200m	m^3	514.247	554.190	156.502	1.224.939

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314A	- Chiều cao ≤6m	m^3	526.235	469.560	4.573	1.000.368
AE.81324A	- Chiều cao ≤28m	m^3	526.235	483.210	51.803	1.061.248
AE.81334A	- Chiều cao ≤100m	m^3	526.235	532.350	102.969	1.161.554
AE.81344A	- Chiều cao ≤200m	m^3	526.235	554.190	156.502	1.236.927

AE.81400A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411A	- Chiều cao ≤6m	m^3	552.299	412.230	4.878	969.407
AE.81421A	- Chiều cao ≤28m	m^3	552.299	423.150	52.108	1.027.557
AE.81431A	- Chiều cao ≤100m	m^3	552.299	466.830	103.274	1.122.403
AE.81441A	- Chiều cao ≤200m	m^3	552.299	488.670	156.807	1.197.776

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412A	- Chiều cao ≤6m	m^3	567.999	412.230	4.878	985.107
AE.81422A	- Chiều cao ≤28m	m^3	567.999	423.150	52.108	1.043.257
AE.81432A	- Chiều cao ≤100m	m^3	567.999	466.830	103.274	1.138.103
AE.81442A	- Chiều cao ≤200m	m^3	567.999	488.670	156.807	1.213.476

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413A	- Chiều cao ≤6m	m^3	580.539	412.230	4.878	997.647
AE.81423A	- Chiều cao ≤28m	m^3	580.539	423.150	52.108	1.055.797
AE.81433A	- Chiều cao ≤100m	m^3	580.539	466.830	103.274	1.150.643
AE.81443A	- Chiều cao ≤200m	m^3	580.539	488.670	156.807	1.226.016

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414A	- Chiều cao ≤6m	m^3	593.081	412.230	4.878	1.010.189
AE.81424A	- Chiều cao ≤28m	m^3	593.081	423.150	52.108	1.068.339
AE.81434A	- Chiều cao ≤100m	m^3	593.081	466.830	103.274	1.163.185
AE.81444A	- Chiều cao ≤200m	m^3	593.081	488.670	156.807	1.238.558

AE.81500A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511A	- Chiều cao ≤6m	m^3	553.380	434.070	4.878	992.328
AE.81521A	- Chiều cao ≤28m	m^3	553.380	447.720	52.108	1.053.208
AE.81531A	- Chiều cao ≤100m	m^3	553.380	491.400	103.274	1.148.054
AE.81541A	- Chiều cao ≤200m	m^3	553.380	513.240	156.807	1.223.427

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512A	- Chiều cao ≤6m	m^3	569.081	434.070	4.878	1.008.029
AE.81522A	- Chiều cao ≤28m	m^3	569.081	447.720	52.108	1.068.909
AE.81532A	- Chiều cao ≤100m	m^3	569.081	491.400	103.274	1.163.755
AE.81542A	- Chiều cao ≤200m	m^3	569.081	513.240	156.807	1.239.128

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513A	- Chiều cao ≤6m	m^3	581.620	434.070	4.878	1.020.568
AE.81523A	- Chiều cao ≤28m	m^3	581.620	447.720	52.108	1.081.448
AE.81533A	- Chiều cao ≤100m	m^3	581.620	491.400	103.274	1.176.294
AE.81543A	- Chiều cao ≤200m	m^3	581.620	513.240	156.807	1.251.667

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514A	- Chiều cao ≤6m	m^3	594.163	434.070	4.878	1.033.111
AE.81524A	- Chiều cao ≤28m	m^3	594.163	447.720	52.108	1.093.991
AE.81534A	- Chiều cao ≤100m	m^3	594.163	491.400	103.274	1.188.837
AE.81544A	- Chiều cao ≤200m	m^3	594.163	513.240	156.807	1.264.210

AE.81600A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611A	- Chiều cao ≤6m	m^3	532.487	477.750	4.878	1.015.115
AE.81621A	- Chiều cao ≤28m	m^3	532.487	494.130	52.108	1.078.725
AE.81631A	- Chiều cao ≤100m	m^3	532.487	540.540	103.274	1.176.301
AE.81641A	- Chiều cao ≤200m	m^3	532.487	565.110	156.807	1.254.404

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612A	- Chiều cao ≤6m	m^3	548.187	477.750	4.878	1.030.815
AE.81622A	- Chiều cao ≤28m	m^3	548.187	494.130	52.108	1.094.425
AE.81632A	- Chiều cao ≤100m	m^3	548.187	540.540	103.274	1.192.001
AE.81642A	- Chiều cao ≤200m	m^3	548.187	565.110	156.807	1.270.104

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613A	- Chiều cao ≤6m	m^3	560.727	477.750	4.878	1.043.355
AE.81623A	- Chiều cao ≤28m	m^3	560.727	494.130	52.108	1.106.965
AE.81633A	- Chiều cao ≤100m	m^3	560.727	540.540	103.274	1.204.541
AE.81643A	- Chiều cao ≤200m	m^3	560.727	565.110	156.807	1.282.644

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614A	- Chiều cao ≤6m	m^3	573.269	477.750	4.878	1.055.897
AE.81624A	- Chiều cao ≤28m	m^3	573.269	494.130	52.108	1.119.507
AE.81634A	- Chiều cao ≤100m	m^3	573.269	540.540	103.274	1.217.083
AE.81644A	- Chiều cao ≤200m	m^3	573.269	565.110	156.807	1.295.186

AE.81700A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711A	- Chiều cao ≤6m	m^3	565.665	518.700	5.793	1.090.158
AE.81721A	- Chiều cao ≤28m	m^3	565.665	535.080	53.023	1.153.768
AE.81731A	- Chiều cao ≤100m	m^3	565.665	586.950	104.189	1.256.804
AE.81741A	- Chiều cao ≤200m	m^3	565.665	614.250	157.722	1.337.637

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712A	- Chiều cao ≤6m	m^3	584.006	518.700	5.793	1.108.499
AE.81722A	- Chiều cao ≤28m	m^3	584.006	535.080	53.023	1.172.109
AE.81732A	- Chiều cao ≤100m	m^3	584.006	586.950	104.189	1.275.145
AE.81742A	- Chiều cao ≤200m	m^3	584.006	614.250	157.722	1.355.978

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713A	- Chiều cao ≤6m	m^3	598.653	518.700	5.793	1.123.146
AE.81723A	- Chiều cao ≤28m	m^3	598.653	535.080	53.023	1.186.756
AE.81733A	- Chiều cao ≤100m	m^3	598.653	586.950	104.189	1.289.792
AE.81743A	- Chiều cao ≤200m	m^3	598.653	614.250	157.722	1.370.625

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714A	- Chiều cao ≤6m	m^3	613.305	518.700	5.793	1.137.798
AE.81724A	- Chiều cao ≤28m	m^3	613.305	535.080	53.023	1.201.408
AE.81734A	- Chiều cao ≤100m	m^3	613.305	586.950	104.189	1.304.444
AE.81744A	- Chiều cao ≤200m	m^3	613.305	614.250	157.722	1.385.277

AE.81800A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811A	- Chiều cao ≤6m	m^3	574.409	565.110	8.842	1.148.361
AE.81821A	- Chiều cao ≤28m	m^3	574.409	581.490	56.072	1.211.971
AE.81831A	- Chiều cao ≤100m	m^3	574.409	636.090	107.238	1.317.737
AE.81841A	- Chiều cao ≤200m	m^3	574.409	666.120	160.771	1.401.300

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812A	- Chiều cao ≤6m	m^3	604.143	565.110	8.842	1.178.095
AE.81822A	- Chiều cao ≤28m	m^3	604.143	581.490	56.072	1.241.705
AE.81832A	- Chiều cao ≤100m	m^3	604.143	636.090	107.238	1.347.471
AE.81842A	- Chiều cao ≤200m	m^3	604.143	666.120	160.771	1.431.034

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813A	- Chiều cao ≤6m	m^3	627.890	565.110	8.842	1.201.842
AE.81823A	- Chiều cao ≤28m	m^3	627.890	581.490	56.072	1.265.452
AE.81833A	- Chiều cao ≤100m	m^3	627.890	636.090	107.238	1.371.218
AE.81843A	- Chiều cao ≤200m	m^3	627.890	666.120	160.771	1.454.781

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81814A	- Chiều cao ≤6m	m^3	651.644	565.110	8.842	1.225.596
AE.81824A	- Chiều cao ≤28m	m^3	651.644	581.490	56.072	1.289.206
AE.81834A	- Chiều cao ≤100m	m^3	651.644	636.090	107.238	1.394.972
AE.81844A	- Chiều cao ≤200m	m^3	651.644	666.120	160.771	1.478.535

AE.81900A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81911A	- Chiều cao ≤6m	m^3	441.372	464.100	4.878	910.350
AE.81921A	- Chiều cao ≤28m	m^3	441.372	477.750	52.108	971.230
AE.81931A	- Chiều cao ≤100m	m^3	441.372	526.890	103.274	1.071.536
AE.81941A	- Chiều cao ≤200m	m^3	441.372	548.730	156.807	1.146.909

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81912A	- Chiều cao ≤6m	m^3	457.768	464.100	4.878	926.746
AE.81922A	- Chiều cao ≤28m	m^3	457.768	477.750	52.108	987.626
AE.81932A	- Chiều cao ≤100m	m^3	457.768	526.890	103.274	1.087.932
AE.81942A	- Chiều cao ≤200m	m^3	457.768	548.730	156.807	1.163.305

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913A	- Chiều cao ≤6m	m^3	470.862	464.100	4.878	939.840
AE.81923A	- Chiều cao ≤28m	m^3	470.862	477.750	52.108	1.000.720
AE.81933A	- Chiều cao ≤100m	m^3	470.862	526.890	103.274	1.101.026
AE.81943A	- Chiều cao ≤200m	m^3	470.862	548.730	156.807	1.176.399

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914A	- Chiều cao ≤6m	m^3	483.960	464.100	4.878	952.938
AE.81924A	- Chiều cao ≤28m	m^3	483.960	477.750	52.108	1.013.818
AE.81934A	- Chiều cao ≤100m	m^3	483.960	526.890	103.274	1.114.124
AE.81944A	- Chiều cao ≤200m	m^3	483.960	548.730	156.807	1.189.497

AE.82110A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x19x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.823	466.830	4.878	1.067.531
AE.821112A	- Vữa XM mác 50	m^3	611.523	466.830	4.878	1.083.231
AE.821113A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.063	466.830	4.878	1.095.771
AE.821114A	- Vữa XM mác 100	m^3	636.605	466.830	4.878	1.108.313

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.823	483.210	52.108	1.131.141
AE.821122A	- Vữa XM mác 50	m^3	611.523	483.210	52.108	1.146.841
AE.821123A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.063	483.210	52.108	1.159.381
AE.821124A	- Vữa XM mác 100	m^3	636.605	483.210	52.108	1.171.923
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.823	529.620	103.274	1.228.717
AE.821132A	- Vữa XM mác 50	m^3	611.523	529.620	103.274	1.244.417
AE.821133A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.063	529.620	103.274	1.256.957
AE.821134A	- Vữa XM mác 100	m^3	636.605	529.620	103.274	1.269.499
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141A	- Vữa XM mác 25	m^3	595.823	551.460	156.807	1.304.090
AE.821142A	- Vữa XM mác 50	m^3	611.523	551.460	156.807	1.319.790
AE.821143A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.063	551.460	156.807	1.332.330
AE.821144A	- Vữa XM mác 100	m^3	636.605	551.460	156.807	1.344.872

AE.82120A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x15x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.401.850	423.150	5.488	1.830.488
AE.821212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.419.635	423.150	5.488	1.848.273
AE.821213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.433.839	423.150	5.488	1.862.477
AE.821214A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.448.046	423.150	5.488	1.876.684
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.401.850	434.070	52.718	1.888.638
AE.821222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.419.635	434.070	52.718	1.906.423
AE.821223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.433.839	434.070	52.718	1.920.627
AE.821224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.448.046	434.070	52.718	1.934.834
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.401.850	477.750	103.884	1.983.484
AE.821232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.419.635	477.750	103.884	2.001.269
AE.821233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.433.839	477.750	103.884	2.015.473
AE.821234A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.448.046	477.750	103.884	2.029.680
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.401.850	499.590	157.417	2.058.857
AE.821242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.419.635	499.590	157.417	2.076.642
AE.821243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.433.839	499.590	157.417	2.090.846
AE.821244A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.448.046	499.590	157.417	2.105.053

AE.82130A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x15x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.999	455.910	5.793	1.844.702
AE.821312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.478	455.910	5.793	1.863.181
AE.821313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.237	455.910	5.793	1.877.940
AE.821314A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.000	455.910	5.793	1.892.703
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.999	469.560	53.023	1.905.582
AE.821322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.478	469.560	53.023	1.924.061
AE.821323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.237	469.560	53.023	1.938.820
AE.821324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.000	469.560	53.023	1.953.583
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.999	513.240	104.189	2.000.428
AE.821332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.478	513.240	104.189	2.018.907
AE.821333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.237	513.240	104.189	2.033.666
AE.821334A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.000	513.240	104.189	2.048.429
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.999	537.810	157.722	2.078.531
AE.821342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.478	537.810	157.722	2.097.010
AE.821343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.237	537.810	157.722	2.111.769
AE.821344A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.431.000	537.810	157.722	2.126.532

AE.82140A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x15x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.334	464.100	5.793	1.858.227
AE.821412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.814	464.100	5.793	1.876.707
AE.821413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.572	464.100	5.793	1.891.465
AE.821414A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.436.335	464.100	5.793	1.906.228
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.334	477.750	53.023	1.919.107
AE.821422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.814	477.750	53.023	1.937.587
AE.821423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.572	477.750	53.023	1.952.345
AE.821424A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.436.335	477.750	53.023	1.967.108
	Chiều cao ≤100m					
AE.821431A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.334	526.890	104.189	2.019.413
AE.821432A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.814	526.890	104.189	2.037.893
AE.821433A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.572	526.890	104.189	2.052.651

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821434A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.436.335	526.890	104.189	2.067.414
AE.821441A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.334	548.730	157.722	2.094.786
AE.821442A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.814	548.730	157.722	2.113.266
AE.821443A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.421.572	548.730	157.722	2.128.024
AE.821444A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.436.335	548.730	157.722	2.142.787

AE.82150A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (13x15x39)cm Chiều dày 13cm Chiều cao ≤6m					
AE.821511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.396.581	472.290	5.793	1.874.664
AE.821512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.922	472.290	5.793	1.893.005
AE.821513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.429.570	472.290	5.793	1.907.653
AE.821514A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.444.222	472.290	5.793	1.922.305
	Chiều cao ≤28m					
AE.821521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.396.581	488.670	53.023	1.938.274
AE.821522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.922	488.670	53.023	1.956.615
AE.821523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.429.570	488.670	53.023	1.971.263
AE.821524A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.444.222	488.670	53.023	1.985.915
	Chiều cao ≤100m					
AE.821531A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.396.581	535.080	104.189	2.035.850
AE.821532A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.922	535.080	104.189	2.054.191
AE.821533A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.429.570	535.080	104.189	2.068.839
AE.821534A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.444.222	535.080	104.189	2.083.491
	Chiều cao ≤200m					
AE.821541A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.396.581	556.920	157.722	2.111.223
AE.821542A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.922	556.920	157.722	2.129.564
AE.821543A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.429.570	556.920	157.722	2.144.212
AE.821544A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.444.222	556.920	157.722	2.158.864

AE.82160A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x15x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.914	502.320	5.793	1.897.027
AE.821612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.533	502.320	5.793	1.915.646
AE.821613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.422.403	502.320	5.793	1.930.516

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821614A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.437.277	502.320	5.793	1.945.390
AE.821621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.914	515.970	53.023	1.957.907
AE.821622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.533	515.970	53.023	1.976.526
AE.821623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.422.403	515.970	53.023	1.991.396
AE.821624A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.437.277	515.970	53.023	2.006.270
AE.821631A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.914	567.840	104.189	2.060.943
AE.821632A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.533	567.840	104.189	2.079.562
AE.821633A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.422.403	567.840	104.189	2.094.432
AE.821634A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.437.277	567.840	104.189	2.109.306
AE.821641A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.914	592.410	157.722	2.139.046
AE.821642A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.407.533	592.410	157.722	2.157.665
AE.821643A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.422.403	592.410	157.722	2.172.535
AE.821644A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.437.277	592.410	157.722	2.187.409

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9x15x39)cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.387.754	515.970	5.793	1.909.517
AE.821712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.094	515.970	5.793	1.927.857
AE.821713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.742	515.970	5.793	1.942.505
AE.821714A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.394	515.970	5.793	1.957.157
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.387.754	532.350	53.023	1.973.127
AE.821722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.094	532.350	53.023	1.991.467
AE.821723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.742	532.350	53.023	2.006.115
AE.821724A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.394	532.350	53.023	2.020.767
	Chiều cao ≤100m					
AE.821731A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.387.754	584.220	104.189	2.076.163
AE.821732A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.094	584.220	104.189	2.094.503
AE.821733A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.742	584.220	104.189	2.109.151
AE.821734A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.394	584.220	104.189	2.123.803
	Chiều cao ≤200m					
AE.821741A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.387.754	611.520	157.722	2.156.996
AE.821742A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.406.094	611.520	157.722	2.175.336
AE.821743A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.742	611.520	157.722	2.189.984
AE.821744A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.394	611.520	157.722	2.204.636

AE.82180A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (20x13x39)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821811A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.203.036	423.150	4.573	1.630.759
AE.821812A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.218.181	423.150	4.573	1.645.904
AE.821813A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.276	423.150	4.573	1.657.999
AE.821814A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.242.375	423.150	4.573	1.670.098
	Chiều cao ≤28m					
AE.821821A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.203.036	436.800	51.803	1.691.639
AE.821822A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.218.181	436.800	51.803	1.706.784
AE.821823A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.276	436.800	51.803	1.718.879
AE.821824A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.242.375	436.800	51.803	1.730.978
	Chiều cao ≤100m					
AE.821831A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.203.036	480.480	102.969	1.786.485
AE.821832A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.218.181	480.480	102.969	1.801.630
AE.821833A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.276	480.480	102.969	1.813.725
AE.821834A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.242.375	480.480	102.969	1.825.824
	Chiều cao ≤200m					
AE.821841A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.203.036	499.590	156.502	1.859.128
AE.821842A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.218.181	499.590	156.502	1.874.273
AE.821843A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.276	499.590	156.502	1.886.368
AE.821844A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.242.375	499.590	156.502	1.898.467

AE.82190A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (17x13x39)cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.384.756	466.830	6.098	1.857.684
AE.821912A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.404.764	466.830	6.098	1.877.692
AE.821913A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.743	466.830	6.098	1.893.671
AE.821914A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.436.727	466.830	6.098	1.909.655
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.384.756	483.210	53.328	1.921.294
AE.821922A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.404.764	483.210	53.328	1.941.302
AE.821923A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.743	483.210	53.328	1.957.281
AE.821924A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.436.727	483.210	53.328	1.973.265
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.384.756	529.620	104.494	2.018.870
AE.821932A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.404.764	529.620	104.494	2.038.878
AE.821933A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.743	529.620	104.494	2.054.857

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821934A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.436.727	529.620	104.494	2.070.841
AE.821941A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.384.756	551.460	158.027	2.094.243
AE.821942A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.404.764	551.460	158.027	2.114.251
AE.821943A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.420.743	551.460	158.027	2.130.230
AE.821944A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.436.727	551.460	158.027	2.146.214

AE.82200A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (15x13x39)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.914	469.560	6.403	1.858.877
AE.822012A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.403.339	469.560	6.403	1.879.302
AE.822013A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.419.651	469.560	6.403	1.895.614
AE.822014A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.968	469.560	6.403	1.911.931
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.914	485.940	53.633	1.922.487
AE.822022A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.403.339	485.940	53.633	1.942.912
AE.822023A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.419.651	485.940	53.633	1.959.224
AE.822024A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.968	485.940	53.633	1.975.541
	Chiều cao ≤100m					
AE.822031A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.914	532.350	104.799	2.020.063
AE.822032A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.403.339	532.350	104.799	2.040.488
AE.822033A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.419.651	532.350	104.799	2.056.800
AE.822034A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.968	532.350	104.799	2.073.117
	Chiều cao ≤200m					
AE.822041A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.914	554.190	158.332	2.095.436
AE.822042A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.403.339	554.190	158.332	2.115.861
AE.822043A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.419.651	554.190	158.332	2.132.173
AE.822044A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.435.968	554.190	158.332	2.148.490

AE.82210A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (14x13x39)cm Chiều dày 14cm Chiều cao ≤6m					
AE.822111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.789	485.940	6.403	1.875.132
AE.822112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.797	485.940	6.403	1.895.140
AE.822113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.418.776	485.940	6.403	1.911.119

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822114A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.760	485.940	6.403	1.927.103
AE.822121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.789	499.590	53.633	1.936.012
AE.822122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.797	499.590	53.633	1.956.020
AE.822123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.418.776	499.590	53.633	1.971.999
AE.822124A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.760	499.590	53.633	1.987.983
AE.822131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.789	548.730	104.799	2.036.318
AE.822132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.797	548.730	104.799	2.056.326
AE.822133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.418.776	548.730	104.799	2.072.305
AE.822134A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.760	548.730	104.799	2.088.289
AE.822141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.789	573.300	158.332	2.114.421
AE.822142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.402.797	573.300	158.332	2.134.429
AE.822143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.418.776	573.300	158.332	2.150.408
AE.822144A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.434.760	573.300	158.332	2.166.392

AE.82220A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (12x13x39)cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.380.403	496.860	6.403	1.883.666
AE.822212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.689	496.860	6.403	1.903.952
AE.822213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.891	496.860	6.403	1.920.154
AE.822214A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤28m	m^3	1.433.096	496.860	6.403	1.936.359
AE.822221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.380.403	510.510	53.633	1.944.546
AE.822222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.689	510.510	53.633	1.964.832
AE.822223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.891	510.510	53.633	1.981.034
AE.822224A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤100m	m^3	1.433.096	510.510	53.633	1.997.239
AE.822231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.380.403	559.650	104.799	2.044.852
AE.822232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.689	559.650	104.799	2.065.138
AE.822233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.891	559.650	104.799	2.081.340
AE.822234A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.433.096	559.650	104.799	2.097.545
AE.822241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.380.403	586.950	158.332	2.125.685
AE.822242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.689	586.950	158.332	2.145.971
AE.822243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.891	586.950	158.332	2.162.173
AE.822244A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.433.096	586.950	158.332	2.178.378

AE.82230A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x13x39)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.379.717	526.890	6.403	1.913.010
AE.822312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.142	526.890	6.403	1.933.435
AE.822313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.454	526.890	6.403	1.949.747
AE.822314A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.771	526.890	6.403	1.966.064
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.379.717	540.540	53.633	1.973.890
AE.822322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.142	540.540	53.633	1.994.315
AE.822323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.454	540.540	53.633	2.010.627
AE.822324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.771	540.540	53.633	2.026.944
	Chiều cao ≤100m					
AE.822331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.379.717	592.410	104.799	2.076.926
AE.822332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.142	592.410	104.799	2.097.351
AE.822333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.454	592.410	104.799	2.113.663
AE.822334A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.771	592.410	104.799	2.129.980
	Chiều cao ≤200m					
AE.822341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.379.717	619.710	158.332	2.157.759
AE.822342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.400.142	619.710	158.332	2.178.184
AE.822343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.416.454	619.710	158.332	2.194.496
AE.822344A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.432.771	619.710	158.332	2.210.813

AE.82240A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (8x13x39)cm Chiều dày 8cm Chiều cao ≤6m					
AE.822411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.167	537.810	6.403	1.922.380
AE.822412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.398.453	537.810	6.403	1.942.666
AE.822413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.414.655	537.810	6.403	1.958.868
AE.822414A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.430.860	537.810	6.403	1.975.073
	Chiều cao ≤28m					
AE.822421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.167	554.190	53.633	1.985.990
AE.822422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.398.453	554.190	53.633	2.006.276
AE.822423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.414.655	554.190	53.633	2.022.478
AE.822424A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.430.860	554.190	53.633	2.038.683
	Chiều cao ≤100m					
AE.822431A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.167	608.790	104.799	2.091.756
AE.822432A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.398.453	608.790	104.799	2.112.042

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822433A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.414.655	608.790	104.799	2.128.244
AE.822434A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.430.860	608.790	104.799	2.144.449
	Chiều cao ≤200m					
AE.822441A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.378.167	633.360	158.332	2.169.859
AE.822442A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.398.453	633.360	158.332	2.190.145
AE.822443A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.414.655	633.360	158.332	2.206.347
AE.822444A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.430.860	633.360	158.332	2.222.552

AE.82250A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511A	- Vữa XM mác 25	m^3	636.053	543.270	7.013	1.186.336
AE.822512A	- Vữa XM mác 50	m^3	659.257	543.270	7.013	1.209.540
AE.822513A	- Vữa XM mác 75	m^3	677.788	543.270	7.013	1.228.071
AE.822514A	- Vữa XM mác 100	m^3	696.325	543.270	7.013	1.246.608
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521A	- Vữa XM mác 25	m^3	636.053	559.650	54.243	1.249.946
AE.822522A	- Vữa XM mác 50	m^3	659.257	559.650	54.243	1.273.150
AE.822523A	- Vữa XM mác 75	m^3	677.788	559.650	54.243	1.291.681
AE.822524A	- Vữa XM mác 100	m^3	696.325	559.650	54.243	1.310.218
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531A	- Vữa XM mác 25	m^3	636.053	614.250	105.408	1.355.711
AE.822532A	- Vữa XM mác 50	m^3	659.257	614.250	105.408	1.378.915
AE.822533A	- Vữa XM mác 75	m^3	677.788	614.250	105.408	1.397.446
AE.822534A	- Vữa XM mác 100	m^3	696.325	614.250	105.408	1.415.983
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541A	- Vữa XM mác 25	m^3	636.053	638.820	158.941	1.433.814
AE.822542A	- Vữa XM mác 50	m^3	659.257	638.820	158.941	1.457.018
AE.822543A	- Vữa XM mác 75	m^3	677.788	638.820	158.941	1.475.549
AE.822544A	- Vữa XM mác 100	m^3	696.325	638.820	158.941	1.494.086

AE.82260A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611A	- Vữa XM mác 25	m^3	779.575	614.250	10.367	1.404.192
AE.822612A	- Vữa XM mác 50	m^3	816.673	614.250	10.367	1.441.290

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.822613A	- Vữa XM mác 75	m^3	846.301	614.250	10.367	1.470.918
AE.822614A	- Vữa XM mác 100	m^3	875.938	614.250	10.367	1.500.555
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621A	- Vữa XM mác 25	m^3	779.575	630.630	57.596	1.467.801
AE.822622A	- Vữa XM mác 50	m^3	816.673	630.630	57.596	1.504.899
AE.822623A	- Vữa XM mác 75	m^3	846.301	630.630	57.596	1.534.527
AE.822624A	- Vữa XM mác 100	m^3	875.938	630.630	57.596	1.564.164
	Chiều cao ≤100m					
AE.822631A	- Vữa XM mác 25	m^3	779.575	693.420	108.762	1.581.757
AE.822632A	- Vữa XM mác 50	m^3	816.673	693.420	108.762	1.618.855
AE.822633A	- Vữa XM mác 75	m^3	846.301	693.420	108.762	1.648.483
AE.822634A	- Vữa XM mác 100	m^3	875.938	693.420	108.762	1.678.120
	Chiều cao ≤200m					
AE.822641A	- Vữa XM mác 25	m^3	779.575	723.450	162.295	1.665.320
AE.822642A	- Vữa XM mác 50	m^3	816.673	723.450	162.295	1.702.418
AE.822643A	- Vữa XM mác 75	m^3	846.301	723.450	162.295	1.732.046
AE.822644A	- Vữa XM mác 100	m^3	875.938	723.450	162.295	1.761.683

AE.82270A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (10x6x21)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.822711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.264.292	649.740	10.367	1.924.399
AE.822712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.301.807	649.740	10.367	1.961.914
AE.822713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.331.768	649.740	10.367	1.991.875
AE.822714A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.361.738	649.740	10.367	2.021.845
	Chiều cao ≤28m					
AE.822721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.264.292	668.850	57.596	1.990.738
AE.822722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.301.807	668.850	57.596	2.028.253
AE.822723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.331.768	668.850	57.596	2.058.214
AE.822724A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.361.738	668.850	57.596	2.088.184
	Chiều cao ≤100m					
AE.822731A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.264.292	734.370	108.762	2.107.424
AE.822732A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.301.807	734.370	108.762	2.144.939
AE.822733A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.331.768	734.370	108.762	2.174.900
AE.822734A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.361.738	734.370	108.762	2.204.870
	Chiều cao ≤200m					
AE.822741A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.264.292	764.400	162.295	2.190.987
AE.822742A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.301.807	764.400	162.295	2.228.502
AE.822743A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.331.768	764.400	162.295	2.258.463
AE.822744A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.361.738	764.400	162.295	2.288.433

AE.82280A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.716	674.310	10.671	1.943.697
AE.822812A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.786	674.310	10.671	1.981.767
AE.822813A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.192	674.310	10.671	2.012.173
AE.822814A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.605	674.310	10.671	2.042.586
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.716	696.150	57.901	2.012.767
AE.822822A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.786	696.150	57.901	2.050.837
AE.822823A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.192	696.150	57.901	2.081.243
AE.822824A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.605	696.150	57.901	2.111.656
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.716	761.670	109.067	2.129.453
AE.822832A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.786	761.670	109.067	2.167.523
AE.822833A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.192	761.670	109.067	2.197.929
AE.822834A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.605	761.670	109.067	2.228.342
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.716	797.160	162.600	2.218.476
AE.822842A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.786	797.160	162.600	2.256.546
AE.822843A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.192	797.160	162.600	2.286.952
AE.822844A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.605	797.160	162.600	2.317.365

Ghi chú: Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000A - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111A	- Vữa XM mác 25	m^2	110.616	161.070		271.686
AE.83112A	- Vữa XM mác 50	m^2	111.457	161.070		272.527
AE.83113A	- Vữa XM mác 75	m^2	112.129	161.070		273.199
AE.83114A	- Vữa XM mác 100	m^2	112.802	161.070		273.872
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211A	- Vữa XM mác 25	m^2	75.790	177.450		253.240
AE.83212A	- Vữa XM mác 50	m^2	76.589	177.450		254.039
AE.83213A	- Vữa XM mác 75	m^2	77.228	177.450		254.678
AE.83214A	- Vữa XM mác 100	m^2	77.867	177.450		255.317

AE.84000A - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111A	- Vữa XM mác 25	m^3	675.989	578.760	10.367	1.265.116
AE.84112A	- Vữa XM mác 50	m^3	713.444	578.760	10.367	1.302.571
AE.84113A	- Vữa XM mác 75	m^3	743.357	578.760	10.367	1.332.484
AE.84114A	- Vữa XM mác 100	m^3	773.279	578.760	10.367	1.362.406
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121A	- Vữa XM mác 25	m^3	675.989	619.710	57.596	1.353.295
AE.84122A	- Vữa XM mác 50	m^3	713.444	619.710	57.596	1.390.750
AE.84123A	- Vữa XM mác 75	m^3	743.357	619.710	57.596	1.420.663
AE.84124A	- Vữa XM mác 100	m^3	773.279	619.710	57.596	1.450.585
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211A	- Vữa XM mác 25	m^3	668.530	494.130	10.367	1.173.027
AE.84212A	- Vữa XM mác 50	m^3	706.546	494.130	10.367	1.211.043
AE.84213A	- Vữa XM mác 75	m^3	736.908	494.130	10.367	1.241.405
AE.84214A	- Vữa XM mác 100	m^3	767.278	494.130	10.367	1.271.775
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221A	- Vữa XM mác 25	m^3	668.530	543.270	57.596	1.269.396
AE.84222A	- Vữa XM mác 50	m^3	706.546	543.270	57.596	1.307.412
AE.84223A	- Vữa XM mác 75	m^3	736.908	543.270	57.596	1.337.774
AE.84224A	- Vữa XM mác 100	m^3	767.278	543.270	57.596	1.368.144

AE.88100A - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=0,7÷1,4.

AE.88110A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.346	393.120	7.013	1.632.479
AE.881112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.613	393.120	7.013	1.658.746
AE.881113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.444	393.120	7.013	1.680.577
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.346	428.610	54.243	1.715.199
AE.881122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.613	428.610	54.243	1.741.466
AE.881123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.444	428.610	54.243	1.763.297
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.346	472.290	105.408	1.810.044
AE.881132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.613	472.290	105.408	1.836.311
AE.881133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.444	472.290	105.408	1.858.142
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.346	494.130	158.941	1.885.417
AE.881142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.613	494.130	158.941	1.911.684
AE.881143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.444	494.130	158.941	1.933.515
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881151A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.149	384.930	8.842	1.601.921
AE.881152A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.721	384.930	8.842	1.635.493
AE.881153A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.623	384.930	8.842	1.663.395
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.149	420.420	56.072	1.684.641
AE.881162A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.721	420.420	56.072	1.718.213
AE.881163A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.623	420.420	56.072	1.746.115
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.149	461.370	107.238	1.776.757
AE.881172A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.721	461.370	107.238	1.810.329
AE.881173A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.623	461.370	107.238	1.838.231
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.149	483.210	160.771	1.852.130
AE.881182A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.721	483.210	160.771	1.885.702
AE.881183A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.623	483.210	160.771	1.913.604

AE.88120A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.692	371.280	7.013	1.611.985
AE.881212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.803	371.280	7.013	1.638.096
AE.881213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.504	371.280	7.013	1.659.797
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.692	404.040	54.243	1.691.975
AE.881222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.803	404.040	54.243	1.718.086
AE.881223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.504	404.040	54.243	1.739.787
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.692	444.990	105.408	1.784.090
AE.881232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.803	444.990	105.408	1.810.201
AE.881233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.504	444.990	105.408	1.831.902
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.233.692	464.100	158.941	1.856.733
AE.881242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.803	464.100	158.941	1.882.844
AE.881243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.281.504	464.100	158.941	1.904.545

AE.88130A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.298	352.170	7.013	1.593.481
AE.881312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.564	352.170	7.013	1.619.747
AE.881313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.395	352.170	7.013	1.641.578
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.298	382.200	54.243	1.670.741
AE.881322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.564	382.200	54.243	1.697.007
AE.881323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.395	382.200	54.243	1.718.838
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.298	417.690	105.408	1.757.396
AE.881332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.564	417.690	105.408	1.783.662
AE.881333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.395	417.690	105.408	1.805.493
	Chiều cao ≤200m					
AE.881341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.298	434.070	158.941	1.827.309
AE.881342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.564	434.070	158.941	1.853.575
AE.881343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.395	434.070	158.941	1.875.406
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881351A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.596	357.630	6.098	1.610.324
AE.881352A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.510	357.630	6.098	1.632.238
AE.881353A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.724	357.630	6.098	1.650.452
	Chiều cao ≤28m					
AE.881361A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.596	387.660	53.328	1.687.584
AE.881362A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.510	387.660	53.328	1.709.498
AE.881363A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.724	387.660	53.328	1.727.712
	Chiều cao ≤100m					
AE.881371A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.596	425.880	104.494	1.776.970
AE.881372A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.510	425.880	104.494	1.798.884
AE.881373A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.724	425.880	104.494	1.817.098
	Chiều cao ≤200m					
AE.881381A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.246.596	447.720	158.027	1.852.343
AE.881382A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.510	447.720	158.027	1.874.257
AE.881383A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.724	447.720	158.027	1.892.471

AE.88140A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.098	335.790	7.013	1.580.901
AE.881412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.264.364	335.790	7.013	1.607.167
AE.881413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.195	335.790	7.013	1.628.998
	Chiều cao ≤28m					
AE.881421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.098	363.090	54.243	1.655.431
AE.881422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.264.364	363.090	54.243	1.681.697
AE.881423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.195	363.090	54.243	1.703.528
	Chiều cao ≤100m					
AE.881431A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.098	398.580	105.408	1.742.086
AE.881432A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.264.364	398.580	105.408	1.768.352
AE.881433A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.195	398.580	105.408	1.790.183
	Chiều cao ≤200m					
AE.881441A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.098	412.230	158.941	1.809.269
AE.881442A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.264.364	412.230	158.941	1.835.535
AE.881443A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.195	412.230	158.941	1.857.366
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.224	341.250	5.488	1.601.962
AE.881452A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.875	341.250	5.488	1.620.613
AE.881453A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.376	341.250	5.488	1.636.114
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.224	374.010	52.718	1.681.952
AE.881462A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.875	374.010	52.718	1.700.603
AE.881463A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.376	374.010	52.718	1.716.104

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.224	409.500	103.884	1.768.608
AE.881472A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.875	409.500	103.884	1.787.259
AE.881473A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.376	409.500	103.884	1.802.760
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.255.224	425.880	157.417	1.838.521
AE.881482A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.875	425.880	157.417	1.857.172
AE.881483A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.376	425.880	157.417	1.872.673

AE.88150A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.236.161	322.140	7.013	1.565.314
AE.881512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.262.428	322.140	7.013	1.591.581
AE.881513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.259	322.140	7.013	1.613.412
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.236.161	346.710	54.243	1.637.114
AE.881522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.262.428	346.710	54.243	1.663.381
AE.881523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.259	346.710	54.243	1.685.212
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.236.161	379.470	105.408	1.721.039
AE.881532A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.262.428	379.470	105.408	1.747.306
AE.881533A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.259	379.470	105.408	1.769.137
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.236.161	393.120	158.941	1.788.222
AE.881542A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.262.428	393.120	158.941	1.814.489
AE.881543A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.259	393.120	158.941	1.836.320
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881551A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.478	327.600	4.573	1.599.651
AE.881552A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.263	327.600	4.573	1.616.436
AE.881553A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.215	327.600	4.573	1.630.388
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.478	357.630	51.803	1.676.911
AE.881562A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.263	357.630	51.803	1.693.696
AE.881563A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.215	357.630	51.803	1.707.648
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.478	390.390	102.969	1.760.837
AE.881572A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.263	390.390	102.969	1.777.622
AE.881573A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.215	390.390	102.969	1.791.574
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.478	409.500	156.502	1.833.480
AE.881582A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.263	409.500	156.502	1.850.265
AE.881583A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.215	409.500	156.502	1.864.217

AE.88170A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.236	283.920	7.013	1.525.169
AE.881712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.503	283.920	7.013	1.551.436
AE.881713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.334	283.920	7.013	1.573.267
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.236	305.760	54.243	1.594.239
AE.881722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.503	305.760	54.243	1.620.506
AE.881723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.334	305.760	54.243	1.642.337
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.236	333.060	105.408	1.672.704
AE.881732A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.503	333.060	105.408	1.698.971
AE.881733A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.334	333.060	105.408	1.720.802
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.236	346.710	158.941	1.739.887
AE.881742A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.503	346.710	158.941	1.766.154
AE.881743A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.334	346.710	158.941	1.787.985
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	303.030	4.269	1.586.968
AE.881752A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	303.030	4.269	1.599.868
AE.881753A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	303.030	4.269	1.610.590
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	330.330	51.498	1.661.497
AE.881762A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	330.330	51.498	1.674.397
AE.881763A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	330.330	51.498	1.685.119
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	365.820	102.664	1.748.153
AE.881772A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	365.820	102.664	1.761.053
AE.881773A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	365.820	102.664	1.771.775
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	379.470	156.197	1.815.336
AE.881782A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	379.470	156.197	1.828.236
AE.881783A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	379.470	156.197	1.838.958

AE.88210A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.303	341.250	4.269	1.610.822
AE.882112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.534	341.250	4.269	1.626.053
AE.882113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.193	341.250	4.269	1.638.712
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.303	374.010	51.498	1.690.811
AE.882122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.534	374.010	51.498	1.706.042
AE.882123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.193	374.010	51.498	1.718.701
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.303	409.500	102.664	1.777.467
AE.882132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.534	409.500	102.664	1.792.698
AE.882133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.193	409.500	102.664	1.805.357
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.303	425.880	156.197	1.847.380
AE.882142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.534	425.880	156.197	1.862.611
AE.882143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.193	425.880	156.197	1.875.270
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.052	330.330	8.842	1.547.224
AE.882152A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.623	330.330	8.842	1.580.795
AE.882153A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.525	330.330	8.842	1.608.697
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.052	357.630	56.072	1.621.754
AE.882162A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.623	357.630	56.072	1.655.325
AE.882163A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.525	357.630	56.072	1.683.227
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.052	387.660	107.238	1.702.950
AE.882172A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.623	387.660	107.238	1.736.521
AE.882173A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.525	387.660	107.238	1.764.423
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.052	406.770	160.771	1.775.593
AE.882182A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.623	406.770	160.771	1.809.164
AE.882183A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.525	406.770	160.771	1.837.066

AE.88220A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.038	316.680	4.269	1.597.987
AE.882212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.269	316.680	4.269	1.613.218
AE.882213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.929	316.680	4.269	1.625.878
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.038	343.980	51.498	1.672.516
AE.882222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.269	343.980	51.498	1.687.747
AE.882223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.929	343.980	51.498	1.700.407
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.038	379.470	102.664	1.759.172
AE.882232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.269	379.470	102.664	1.774.403
AE.882233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.929	379.470	102.664	1.787.063
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.038	393.120	156.197	1.826.355
AE.882242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.269	393.120	156.197	1.841.586
AE.882243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.929	393.120	156.197	1.854.246
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.420	308.490	7.013	1.556.923
AE.882252A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.531	308.490	7.013	1.583.034
AE.882253A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.233	308.490	7.013	1.604.736
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.420	333.060	54.243	1.628.723
AE.882262A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.531	333.060	54.243	1.654.834
AE.882263A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.233	333.060	54.243	1.676.536
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.420	365.820	105.408	1.712.648
AE.882272A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.531	365.820	105.408	1.738.759
AE.882273A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.233	365.820	105.408	1.760.461
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.420	379.470	158.941	1.779.831
AE.882282A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.531	379.470	158.941	1.805.942
AE.882283A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.233	379.470	158.941	1.827.644

AE.88230A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	289.380	4.269	1.562.898
AE.882312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	289.380	4.269	1.578.129
AE.882313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	289.380	4.269	1.590.789
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	311.220	51.498	1.631.967
AE.882322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	311.220	51.498	1.647.198
AE.882323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	311.220	51.498	1.659.858
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	341.250	102.664	1.713.163
AE.882332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	341.250	102.664	1.728.394
AE.882333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	341.250	102.664	1.741.054
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	357.630	156.197	1.783.076
AE.882342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	357.630	156.197	1.798.307
AE.882343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	357.630	156.197	1.810.967
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.289	286.650	6.098	1.549.037
AE.882352A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.204	286.650	6.098	1.570.952
AE.882353A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.418	286.650	6.098	1.589.166
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.289	308.490	53.328	1.618.107
AE.882362A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.204	308.490	53.328	1.640.022
AE.882363A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.418	308.490	53.328	1.658.236
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.289	338.520	104.494	1.699.303
AE.882372A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.204	338.520	104.494	1.721.218
AE.882373A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.418	338.520	104.494	1.739.432
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.289	352.170	158.027	1.766.486
AE.882382A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.204	352.170	158.027	1.788.401
AE.882383A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.418	352.170	158.027	1.806.615

AE.88240A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	278.460	4.269	1.559.794
AE.882412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	278.460	4.269	1.575.026
AE.882413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	278.460	4.269	1.587.685
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	300.300	51.498	1.628.863
AE.882422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	300.300	51.498	1.644.095
AE.882423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	300.300	51.498	1.656.754
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	327.600	102.664	1.707.329
AE.882432A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	327.600	102.664	1.722.561
AE.882433A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	327.600	102.664	1.735.220
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	341.250	156.197	1.774.512
AE.882442A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	341.250	156.197	1.789.744
AE.882443A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	341.250	156.197	1.802.403
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.198	275.730	5.183	1.549.111
AE.882452A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.160	275.730	5.183	1.568.073
AE.882453A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.919	275.730	5.183	1.583.832
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.198	297.570	52.413	1.618.181
AE.882462A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.160	297.570	52.413	1.637.143
AE.882463A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.919	297.570	52.413	1.652.902
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.198	324.870	103.579	1.696.647
AE.882472A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.160	324.870	103.579	1.715.609
AE.882473A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.919	324.870	103.579	1.731.368
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.198	338.520	157.112	1.763.830
AE.882482A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.160	338.520	157.112	1.782.792
AE.882483A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.919	338.520	157.112	1.798.551

AE.88250A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.261.462	264.810	4.269	1.530.541
AE.882512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.694	264.810	4.269	1.545.773
AE.882513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.353	264.810	4.269	1.558.432
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.261.462	286.650	51.498	1.599.610
AE.882522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.694	286.650	51.498	1.614.842
AE.882523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.353	286.650	51.498	1.627.501
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.261.462	311.220	102.664	1.675.346
AE.882532A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.694	311.220	102.664	1.690.578
AE.882533A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.353	311.220	102.664	1.703.237
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.261.462	327.600	156.197	1.745.259
AE.882542A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.694	327.600	156.197	1.760.491
AE.882543A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.289.353	327.600	156.197	1.773.150
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882551A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.524	264.810	4.573	1.536.907
AE.882552A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.310	264.810	4.573	1.553.693
AE.882553A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.261	264.810	4.573	1.567.644
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.524	286.650	51.803	1.605.977
AE.882562A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.310	286.650	51.803	1.622.763
AE.882563A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.261	286.650	51.803	1.636.714
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.524	311.220	102.969	1.681.713
AE.882572A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.310	311.220	102.969	1.698.499
AE.882573A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.261	311.220	102.969	1.712.450
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.524	327.600	156.502	1.751.626
AE.882582A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.310	327.600	156.502	1.768.412
AE.882583A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.261	327.600	156.502	1.782.363

AE.88260A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.079	256.620	4.269	1.537.968
AE.882612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.311	256.620	4.269	1.553.200
AE.882613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.970	256.620	4.269	1.565.859
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.079	278.460	51.498	1.607.037
AE.882622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.311	278.460	51.498	1.622.269
AE.882623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.970	278.460	51.498	1.634.928
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.079	303.030	102.664	1.682.773
AE.882632A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.311	303.030	102.664	1.698.005
AE.882633A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.970	303.030	102.664	1.710.664
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.079	316.680	156.197	1.749.956
AE.882642A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.311	316.680	156.197	1.765.188
AE.882643A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.970	316.680	156.197	1.777.847

AE.88270A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	245.700	4.269	1.519.218
AE.882712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	245.700	4.269	1.534.449
AE.882713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	245.700	4.269	1.547.109
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	264.810	51.498	1.585.557
AE.882722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	264.810	51.498	1.600.788
AE.882723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	264.810	51.498	1.613.448
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	289.380	102.664	1.661.293
AE.882732A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	289.380	102.664	1.676.524
AE.882733A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	289.380	102.664	1.689.184
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.249	300.300	156.197	1.725.746
AE.882742A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.480	300.300	156.197	1.740.977
AE.882743A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.140	300.300	156.197	1.753.637
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882751A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.156	245.700	4.269	1.510.125
AE.882752A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.056	245.700	4.269	1.523.025
AE.882753A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.777	245.700	4.269	1.533.746
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.156	264.810	51.498	1.576.464
AE.882762A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.056	264.810	51.498	1.589.364
AE.882763A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.777	264.810	51.498	1.600.085
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.156	289.380	102.664	1.652.200
AE.882772A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.056	289.380	102.664	1.665.100
AE.882773A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.777	289.380	102.664	1.675.821
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.260.156	300.300	156.197	1.716.653
AE.882782A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.056	300.300	156.197	1.729.553
AE.882783A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.777	300.300	156.197	1.740.274

AE.88310A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.162	308.490	4.269	1.603.921
AE.883112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.508	308.490	4.269	1.615.267
AE.883113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.937	308.490	4.269	1.624.696
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.162	338.520	51.498	1.681.180
AE.883122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.508	338.520	51.498	1.692.526
AE.883123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.937	338.520	51.498	1.701.955
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.162	371.280	102.664	1.765.106
AE.883132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.508	371.280	102.664	1.776.452
AE.883133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.937	371.280	102.664	1.785.881
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.162	387.660	156.197	1.835.019
AE.883142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.508	387.660	156.197	1.846.365
AE.883143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.937	387.660	156.197	1.855.794
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883151A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.202.230	286.650	8.842	1.497.722
AE.883152A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.802	286.650	8.842	1.531.294
AE.883153A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.704	286.650	8.842	1.559.196
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.202.230	308.490	56.072	1.566.792
AE.883162A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.802	308.490	56.072	1.600.364
AE.883163A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.704	308.490	56.072	1.628.266

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.202.230	338.520	107.238	1.647.988
AE.883172A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.802	338.520	107.238	1.681.560
AE.883173A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.704	338.520	107.238	1.709.462
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.202.230	352.170	160.771	1.715.171
AE.883182A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.802	352.170	160.771	1.748.743
AE.883183A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.704	352.170	160.771	1.776.645

AE.88320A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.933	278.460	4.269	1.568.662
AE.883212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.434	278.460	4.269	1.580.163
AE.883213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.993	278.460	4.269	1.589.722
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.933	303.030	51.498	1.640.461
AE.883222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.434	303.030	51.498	1.651.962
AE.883223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.993	303.030	51.498	1.661.521
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.933	333.060	102.664	1.721.657
AE.883232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.434	333.060	102.664	1.733.158
AE.883233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.993	333.060	102.664	1.742.717
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.933	346.710	156.197	1.788.840
AE.883242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.297.434	346.710	156.197	1.800.341
AE.883243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.993	346.710	156.197	1.809.900
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883251A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.441	267.540	7.318	1.501.299
AE.883252A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.708	267.540	7.318	1.527.566
AE.883253A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.538	267.540	7.318	1.549.396
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.441	289.380	54.547	1.570.368
AE.883262A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.708	289.380	54.547	1.596.635
AE.883263A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.538	289.380	54.547	1.618.465
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.441	319.410	105.713	1.651.564
AE.883272A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.708	319.410	105.713	1.677.831
AE.883273A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.538	319.410	105.713	1.699.661
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.441	330.330	159.246	1.716.017
AE.883282A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.708	330.330	159.246	1.742.284
AE.883283A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.538	330.330	159.246	1.764.114

AE.88330A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.236	262.080	4.269	1.540.585
AE.883312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.737	262.080	4.269	1.552.086
AE.883313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.296	262.080	4.269	1.561.645
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.236	283.920	51.498	1.609.654
AE.883322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.737	283.920	51.498	1.621.155
AE.883323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.296	283.920	51.498	1.630.714
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.236	308.490	102.664	1.685.390
AE.883332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.737	308.490	102.664	1.696.891
AE.883333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.296	308.490	102.664	1.706.450
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.236	324.870	156.197	1.755.303
AE.883342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.737	324.870	156.197	1.766.804
AE.883343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.296	324.870	156.197	1.776.363
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883351A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.311	259.350	6.098	1.521.759
AE.883352A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.225	259.350	6.098	1.543.673
AE.883353A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.439	259.350	6.098	1.561.887
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.311	281.190	53.328	1.590.829
AE.883362A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.225	281.190	53.328	1.612.743
AE.883363A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.439	281.190	53.328	1.630.957
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.311	305.760	104.494	1.666.565
AE.883372A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.225	305.760	104.494	1.688.479
AE.883373A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.439	305.760	104.494	1.706.693
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.256.311	319.410	158.027	1.733.748
AE.883382A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.278.225	319.410	158.027	1.755.662
AE.883383A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.439	319.410	158.027	1.773.876

AE.88340A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.206	251.160	4.269	1.529.635
AE.883412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.707	251.160	4.269	1.541.136
AE.883413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.266	251.160	4.269	1.550.695
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.206	273.000	51.498	1.598.704
AE.883422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.707	273.000	51.498	1.610.205
AE.883423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.266	273.000	51.498	1.619.764
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.206	294.840	102.664	1.671.710
AE.883432A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.707	294.840	102.664	1.683.211
AE.883433A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.266	294.840	102.664	1.692.770
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.206	308.490	156.197	1.738.893
AE.883442A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.707	308.490	156.197	1.750.394
AE.883443A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.266	308.490	156.197	1.759.953
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883451A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.968	248.430	5.183	1.520.581
AE.883452A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.618	248.430	5.183	1.539.231
AE.883453A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.120	248.430	5.183	1.554.733
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.968	267.540	52.413	1.586.921
AE.883462A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.618	267.540	52.413	1.605.571
AE.883463A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.120	267.540	52.413	1.621.073
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.968	292.110	103.579	1.662.657
AE.883472A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.618	292.110	103.579	1.681.307
AE.883473A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.120	292.110	103.579	1.696.809
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.266.968	305.760	157.112	1.729.840
AE.883482A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.618	305.760	157.112	1.748.490
AE.883483A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.120	305.760	157.112	1.763.992

AE.88350A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.216	242.970	4.269	1.521.455
AE.883512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.718	242.970	4.269	1.532.957
AE.883513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.277	242.970	4.269	1.542.516
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.216	262.080	51.498	1.587.794
AE.883522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.718	262.080	51.498	1.599.296
AE.883523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.277	262.080	51.498	1.608.855
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.216	286.650	102.664	1.663.530
AE.883532A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.718	286.650	102.664	1.675.032
AE.883533A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.277	286.650	102.664	1.684.591
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.216	297.570	156.197	1.727.983
AE.883542A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.718	297.570	156.197	1.739.485
AE.883543A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.277	297.570	156.197	1.749.044
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883551A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.849	240.240	4.573	1.498.662
AE.883552A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.635	240.240	4.573	1.515.448
AE.883553A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.586	240.240	4.573	1.529.399
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.849	259.350	51.803	1.565.002
AE.883562A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.635	259.350	51.803	1.581.788
AE.883563A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.586	259.350	51.803	1.595.739
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.849	283.920	102.969	1.640.738
AE.883572A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.635	283.920	102.969	1.657.524
AE.883573A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.586	283.920	102.969	1.671.475
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.849	294.840	156.502	1.705.191
AE.883582A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.270.635	294.840	156.502	1.721.977
AE.883583A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.284.586	294.840	156.502	1.735.928

AE.88360A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.516	232.050	4.269	1.498.835
AE.883612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.274.017	232.050	4.269	1.510.336
AE.883613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.577	232.050	4.269	1.519.896
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.516	248.430	51.498	1.562.444
AE.883622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.274.017	248.430	51.498	1.573.945
AE.883623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.577	248.430	51.498	1.583.505
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.516	273.000	102.664	1.638.180
AE.883632A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.274.017	273.000	102.664	1.649.681
AE.883633A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.577	273.000	102.664	1.659.241
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.516	283.920	156.197	1.702.633
AE.883642A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.274.017	283.920	156.197	1.714.134
AE.883643A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.283.577	283.920	156.197	1.723.694
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883651A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	232.050	4.269	1.513.384
AE.883652A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	232.050	4.269	1.528.616
AE.883653A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	232.050	4.269	1.541.275
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	248.430	51.498	1.576.993
AE.883662A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	248.430	51.498	1.592.225
AE.883663A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	248.430	51.498	1.604.884
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	273.000	102.664	1.652.729
AE.883672A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	273.000	102.664	1.667.961
AE.883673A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	273.000	102.664	1.680.620
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.065	283.920	156.197	1.717.182
AE.883682A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.297	283.920	156.197	1.732.414
AE.883683A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.304.956	283.920	156.197	1.745.073

AE.88370A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.213	204.750	4.269	1.483.232
AE.883712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.715	204.750	4.269	1.494.734
AE.883713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.274	204.750	4.269	1.504.293
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.213	221.130	51.498	1.546.841
AE.883722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.715	221.130	51.498	1.558.343
AE.883723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.274	221.130	51.498	1.567.902
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.213	242.970	102.664	1.619.847
AE.883732A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.715	242.970	102.664	1.631.349
AE.883733A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.274	242.970	102.664	1.640.908
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.213	251.160	156.197	1.681.570
AE.883742A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.285.715	251.160	156.197	1.693.072
AE.883743A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.295.274	251.160	156.197	1.702.631
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883751A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	204.750	4.269	1.488.688
AE.883752A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	204.750	4.269	1.501.588
AE.883753A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	204.750	4.269	1.512.310
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	221.130	51.498	1.552.297
AE.883762A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	221.130	51.498	1.565.197
AE.883763A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	221.130	51.498	1.575.919
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	242.970	102.664	1.625.303
AE.883772A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	242.970	102.664	1.638.203
AE.883773A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	242.970	102.664	1.648.925
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.669	251.160	156.197	1.687.026
AE.883782A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.569	251.160	156.197	1.699.926
AE.883783A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.291	251.160	156.197	1.710.648

AE.89500A XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.572	406.770	4.573	1.702.915
AE.895112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.725	406.770	4.573	1.718.068
AE.895113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.318.827	406.770	4.573	1.730.170
AE.895114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.932	406.770	4.573	1.742.275
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.572	444.990	51.803	1.788.365
AE.895122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.725	444.990	51.803	1.803.518
AE.895123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.318.827	444.990	51.803	1.815.620
AE.895124A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.932	444.990	51.803	1.827.725
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.572	488.670	102.969	1.883.211
AE.895132A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.725	488.670	102.969	1.898.364
AE.895133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.318.827	488.670	102.969	1.910.466
AE.895134A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.932	488.670	102.969	1.922.571
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.572	507.780	156.502	1.955.854
AE.895142A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.725	507.780	156.502	1.971.007
AE.895143A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.318.827	507.780	156.502	1.983.109
AE.895144A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.330.932	507.780	156.502	1.995.214
	Chiều dày 17cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895151A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.146	401.310	8.842	1.651.298
AE.895152A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.151	401.310	8.842	1.683.303
AE.895153A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.712	401.310	8.842	1.708.864
AE.895154A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.324.281	401.310	8.842	1.734.433
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.146	431.340	56.072	1.728.558
AE.895162A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.151	431.340	56.072	1.760.563
AE.895163A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.712	431.340	56.072	1.786.124
AE.895164A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.324.281	431.340	56.072	1.811.693
	Chiều cao ≤100m					
AE.895171A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.146	472.290	107.238	1.820.674
AE.895172A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.151	472.290	107.238	1.852.679
AE.895173A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.712	472.290	107.238	1.878.240
AE.895174A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.324.281	472.290	107.238	1.903.809
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895181A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.146	494.130	160.771	1.896.047
AE.895182A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.273.151	494.130	160.771	1.928.052
AE.895183A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.712	494.130	160.771	1.953.613
AE.895184A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.324.281	494.130	160.771	1.979.182

AE.89520A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.307.553	382.200	4.573	1.694.326
AE.895212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.322.847	382.200	4.573	1.709.620
AE.895213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.335.062	382.200	4.573	1.721.835
AE.895214A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.347.281	382.200	4.573	1.734.054
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.307.553	417.690	51.803	1.777.046
AE.895222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.322.847	417.690	51.803	1.792.340
AE.895223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.335.062	417.690	51.803	1.804.555
AE.895224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.347.281	417.690	51.803	1.816.774
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.307.553	458.640	102.969	1.869.162
AE.895232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.322.847	458.640	102.969	1.884.456
AE.895233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.335.062	458.640	102.969	1.896.671
AE.895234A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.347.281	458.640	102.969	1.908.890
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.307.553	477.750	156.502	1.941.805
AE.895242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.322.847	477.750	156.502	1.957.099
AE.895243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.335.062	477.750	156.502	1.969.314
AE.895244A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.347.281	477.750	156.502	1.981.533
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.233	376.740	7.622	1.649.595
AE.895252A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.582	376.740	7.622	1.674.944
AE.895253A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.310.827	376.740	7.622	1.695.189
AE.895254A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.331.078	376.740	7.622	1.715.440
	Chiều cao ≤28m					
AE.895261A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.233	406.770	54.852	1.726.855
AE.895262A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.582	406.770	54.852	1.752.204
AE.895263A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.310.827	406.770	54.852	1.772.449
AE.895264A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.331.078	406.770	54.852	1.792.700
	Chiều cao ≤100m					
AE.895271A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.233	444.990	106.018	1.816.241
AE.895272A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.582	444.990	106.018	1.841.590
AE.895273A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.310.827	444.990	106.018	1.861.835
AE.895274A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.331.078	444.990	106.018	1.882.086
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895281A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.233	464.100	159.551	1.888.884
AE.895282A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.290.582	464.100	159.551	1.914.233
AE.895283A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.310.827	464.100	159.551	1.934.478
AE.895284A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.331.078	464.100	159.551	1.954.729

AE.89530A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.674	409.500	7.927	1.671.101
AE.895312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.298	409.500	7.927	1.697.725
AE.895313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.561	409.500	7.927	1.718.988
AE.895314A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.831	409.500	7.927	1.740.258
	Chiều cao ≤28m					
AE.895321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.674	442.260	55.157	1.751.091
AE.895322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.298	442.260	55.157	1.777.715
AE.895323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.561	442.260	55.157	1.798.978
AE.895324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.831	442.260	55.157	1.820.248
	Chiều cao ≤100m					
AE.895331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.674	483.210	106.323	1.843.207
AE.895332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.298	483.210	106.323	1.869.831
AE.895333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.561	483.210	106.323	1.891.094
AE.895334A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.831	483.210	106.323	1.912.364
	Chiều cao ≤200m					
AE.895341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.674	502.320	159.856	1.915.850
AE.895342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.280.298	502.320	159.856	1.942.474
AE.895343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.561	502.320	159.856	1.963.737
AE.895344A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.831	502.320	159.856	1.985.007
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895351A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.567	414.960	6.098	1.701.625
AE.895352A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.535	414.960	6.098	1.721.593
AE.895353A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.482	414.960	6.098	1.737.540
AE.895354A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.332.434	414.960	6.098	1.753.492
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.567	453.180	53.328	1.787.075
AE.895362A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.535	453.180	53.328	1.807.043
AE.895363A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.482	453.180	53.328	1.822.990
AE.895364A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.332.434	453.180	53.328	1.838.942
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.567	496.860	104.494	1.881.921
AE.895372A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.535	496.860	104.494	1.901.889
AE.895373A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.482	496.860	104.494	1.917.836
AE.895374A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.332.434	496.860	104.494	1.933.788
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895381A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.280.567	518.700	158.027	1.957.294
AE.895382A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.300.535	518.700	158.027	1.977.262
AE.895383A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.482	518.700	158.027	1.993.209
AE.895384A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.332.434	518.700	158.027	2.009.161

AE.89540A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.297.347	371.280	4.878	1.673.505
AE.895412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.058	371.280	4.878	1.690.216
AE.895413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.404	371.280	4.878	1.703.562
AE.895414A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.340.754	371.280	4.878	1.716.912
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.297.347	401.310	52.108	1.750.765
AE.895422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.058	401.310	52.108	1.767.476
AE.895423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.404	401.310	52.108	1.780.822
AE.895424A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.340.754	401.310	52.108	1.794.172
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.297.347	439.530	103.274	1.840.151
AE.895432A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.058	439.530	103.274	1.856.862
AE.895433A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.404	439.530	103.274	1.870.208
AE.895434A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.340.754	439.530	103.274	1.883.558
	Chiều cao ≤200m					
AE.895441A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.297.347	455.910	156.807	1.910.064
AE.895442A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.058	455.910	156.807	1.926.775
AE.895443A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.327.404	455.910	156.807	1.940.121
AE.895444A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.340.754	455.910	156.807	1.953.471
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895451A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.644	368.550	6.098	1.661.292
AE.895452A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.612	368.550	6.098	1.681.260
AE.895453A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.322.559	368.550	6.098	1.697.207
AE.895454A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.511	368.550	6.098	1.713.159
	Chiều cao ≤28m					
AE.895461A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.644	398.580	53.328	1.738.552
AE.895462A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.612	398.580	53.328	1.758.520
AE.895463A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.322.559	398.580	53.328	1.774.467
AE.895464A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.511	398.580	53.328	1.790.419
	Chiều cao ≤100m					
AE.895471A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.644	434.070	104.494	1.825.208
AE.895472A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.612	434.070	104.494	1.845.176
AE.895473A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.322.559	434.070	104.494	1.861.123
AE.895474A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.511	434.070	104.494	1.877.075

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895481A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.286.644	453.180	158.027	1.897.851
AE.895482A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.612	453.180	158.027	1.917.819
AE.895483A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.322.559	453.180	158.027	1.933.766
AE.895484A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.511	453.180	158.027	1.949.718

AE.89550A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.082	371.280	7.318	1.636.680
AE.895512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.440	371.280	7.318	1.661.038
AE.895513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.893	371.280	7.318	1.680.491
AE.895514A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.352	371.280	7.318	1.699.950
	Chiều cao ≤28m					
AE.895521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.082	401.310	54.547	1.713.939
AE.895522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.440	401.310	54.547	1.738.297
AE.895523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.893	401.310	54.547	1.757.750
AE.895524A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.352	401.310	54.547	1.777.209
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.082	439.530	105.713	1.803.325
AE.895532A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.440	439.530	105.713	1.827.683
AE.895533A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.893	439.530	105.713	1.847.136
AE.895534A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.352	439.530	105.713	1.866.595
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.082	455.910	159.246	1.873.238
AE.895542A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.440	455.910	159.246	1.897.596
AE.895543A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.893	455.910	159.246	1.917.049
AE.895544A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.321.352	455.910	159.246	1.936.508
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.298.991	376.740	4.573	1.680.304
AE.895552A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.144	376.740	4.573	1.695.457
AE.895553A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.326.246	376.740	4.573	1.707.559
AE.895554A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.351	376.740	4.573	1.719.664
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.298.991	406.770	51.803	1.757.564
AE.895562A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.144	406.770	51.803	1.772.717
AE.895563A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.326.246	406.770	51.803	1.784.819
AE.895564A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.351	406.770	51.803	1.796.924
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.298.991	444.990	102.969	1.846.950
AE.895572A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.144	444.990	102.969	1.862.103
AE.895573A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.326.246	444.990	102.969	1.874.205
AE.895574A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.351	444.990	102.969	1.886.310

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.298.991	464.100	156.502	1.919.593
AE.895582A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.314.144	464.100	156.502	1.934.746
AE.895583A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.326.246	464.100	156.502	1.946.848
AE.895584A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.338.351	464.100	156.502	1.958.953

AE.89560A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.313.593	311.220	4.573	1.629.386
AE.895612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.327.755	311.220	4.573	1.643.548
AE.895613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.065	311.220	4.573	1.654.858
AE.895614A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.350.379	311.220	4.573	1.666.172
	Chiều cao ≤28m					
AE.895621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.313.593	338.520	51.803	1.703.916
AE.895622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.327.755	338.520	51.803	1.718.078
AE.895623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.065	338.520	51.803	1.729.388
AE.895624A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.350.379	338.520	51.803	1.740.702
	Chiều cao ≤100m					
AE.895631A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.313.593	368.550	102.969	1.785.112
AE.895632A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.327.755	368.550	102.969	1.799.274
AE.895633A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.065	368.550	102.969	1.810.584
AE.895634A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.350.379	368.550	102.969	1.821.898
	Chiều cao ≤200m					
AE.895641A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.313.593	384.930	156.502	1.855.025
AE.895642A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.327.755	384.930	156.502	1.869.187
AE.895643A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.065	384.930	156.502	1.880.497
AE.895644A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.350.379	384.930	156.502	1.891.811
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895651A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.294.065	308.490	4.573	1.607.128
AE.895652A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.218	308.490	4.573	1.622.281
AE.895653A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.320	308.490	4.573	1.634.383
AE.895654A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.425	308.490	4.573	1.646.488
	Chiều cao ≤28m					
AE.895661A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.294.065	333.060	51.803	1.678.928
AE.895662A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.218	333.060	51.803	1.694.081
AE.895663A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.320	333.060	51.803	1.706.183
AE.895664A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.425	333.060	51.803	1.718.288
	Chiều cao ≤100m					
AE.895671A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.294.065	365.820	102.969	1.762.854
AE.895672A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.218	365.820	102.969	1.778.007
AE.895673A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.320	365.820	102.969	1.790.109

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895674A	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤200m	m^3	1.333.425	365.820	102.969	1.802.214
AE.895681A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.294.065	379.470	156.502	1.830.037
AE.895682A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.309.218	379.470	156.502	1.845.190
AE.895683A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.321.320	379.470	156.502	1.857.292
AE.895684A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.333.425	379.470	156.502	1.869.397

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m^3	686.801	267.127	56.331	1.010.259
AF.11112	- Mác 200	m^3	723.312	267.127	56.331	1.046.770
AF.11113	- Mác 250	m^3	763.881	267.127	56.331	1.087.339
AF.11114	- Mác 300	m^3	799.690	267.127	56.331	1.123.148
AF.11115	- Mác 350	m^3	837.840	267.127	56.331	1.161.298
AF.11116	- Mác 400	m^3	909.430	267.127	56.331	1.232.888
AF.11117	- Mác 450	m^3	954.036	267.127	56.331	1.277.494
AF.11118	- Mác 500	m^3	1.009.451	267.127	56.331	1.332.909
AF.11119	- Mác 600	m^3	1.301.396	267.127	56.331	1.624.854
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m^3	686.801	222.189	56.331	965.321
AF.11122	- Mác 200	m^3	723.312	222.189	56.331	1.001.832
AF.11123	- Mác 250	m^3	763.881	222.189	56.331	1.042.401
AF.11124	- Mác 300	m^3	799.690	222.189	56.331	1.078.210
AF.11125	- Mác 350	m^3	837.840	222.189	56.331	1.116.360
AF.11126	- Mác 400	m^3	909.430	222.189	56.331	1.187.950
AF.11127	- Mác 450	m^3	954.036	222.189	56.331	1.232.556
AF.11128	- Mác 500	m^3	1.009.451	222.189	56.331	1.287.971
AF.11129	- Mác 600	m^3	1.301.396	222.189	56.331	1.579.916
	Bê tông lót móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11131	- Mác 150	m^3	693.433	267.127	56.331	1.016.891
AF.11132	- Mác 200	m^3	733.444	267.127	56.331	1.056.902
AF.11133	- Mác 250	m^3	773.931	267.127	56.331	1.097.389
AF.11134	- Mác 300	m^3	812.430	267.127	56.331	1.135.888
AF.11135	- Mác 350	m^3	854.701	267.127	56.331	1.178.159
AF.11136	- Mác 400	m^3	888.767	267.127	56.331	1.212.225
AF.11137	- Mác 450	m^3	977.839	267.127	56.331	1.301.297
AF.11138	- Mác 500	m^3	1.022.305	267.127	56.331	1.345.763
AF.11139	- Mác 600	m^3	1.325.320	267.127	56.331	1.648.778
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11141	- Mác 150	m^3	693.433	222.189	56.331	971.953
AF.11142	- Mác 200	m^3	733.444	222.189	56.331	1.011.964
AF.11143	- Mác 250	m^3	773.931	222.189	56.331	1.052.451
AF.11144	- Mác 300	m^3	812.430	222.189	56.331	1.090.950

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11145	- Mác 350	m^3	854.701	222.189	56.331	1.133.221
AF.11146	- Mác 400	m^3	888.767	222.189	56.331	1.167.287
AF.11147	- Mác 450	m^3	977.839	222.189	56.331	1.256.359
AF.11148	- Mác 500	m^3	1.022.305	222.189	56.331	1.300.825
AF.11149	- Mác 600	m^3	1.325.320	222.189	56.331	1.603.840

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m^3	718.148	307.071	56.706	1.081.925
AF.11212	- Mác 200	m^3	760.593	307.071	56.706	1.124.370
AF.11213	- Mác 250	m^3	804.198	307.071	56.706	1.167.975
AF.11214	- Mác 300	m^3	844.780	307.071	56.706	1.208.557
AF.11215	- Mác 350	m^3	884.745	307.071	56.706	1.248.522
AF.11216	- Mác 400	m^3	960.060	307.071	56.706	1.323.837
AF.11217	- Mác 450	m^3	997.825	307.071	56.706	1.361.602
AF.11218	- Mác 500	m^3	1.240.773	307.071	56.706	1.604.550
AF.11219	- Mác 600	m^3	1.348.429	307.071	56.706	1.712.206
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m^3	746.589	369.483	56.706	1.172.778
AF.11222	- Mác 200	m^3	790.715	369.483	56.706	1.216.904
AF.11223	- Mác 250	m^3	836.047	369.483	56.706	1.262.236
AF.11224	- Mác 300	m^3	878.236	369.483	56.706	1.304.425
AF.11225	- Mác 350	m^3	919.785	369.483	56.706	1.345.974
AF.11226	- Mác 400	m^3	998.082	369.483	56.706	1.424.271
AF.11227	- Mác 450	m^3	1.037.343	369.483	56.706	1.463.532
AF.11228	- Mác 500	m^3	1.289.913	369.483	56.706	1.716.102
AF.11229	- Mác 600	m^3	1.401.832	369.483	56.706	1.828.021
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m^3	700.367	307.071	56.706	1.064.144
AF.11232	- Mác 200	m^3	740.778	307.071	56.706	1.104.555
AF.11233	- Mác 250	m^3	781.671	307.071	56.706	1.145.448
AF.11234	- Mác 300	m^3	820.555	307.071	56.706	1.184.332
AF.11235	- Mác 350	m^3	863.248	307.071	56.706	1.227.025
AF.11236	- Mác 400	m^3	897.655	307.071	56.706	1.261.432
AF.11237	- Mác 450	m^3	987.617	307.071	56.706	1.351.394
AF.11238	- Mác 500	m^3	1.032.528	307.071	56.706	1.396.305
AF.11239	- Mác 600	m^3	1.338.573	307.071	56.706	1.702.350
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m^3	728.105	369.483	56.706	1.154.294
AF.11242	- Mác 200	m^3	770.116	369.483	56.706	1.196.305
AF.11243	- Mác 250	m^3	812.628	369.483	56.706	1.238.817
AF.11244	- Mác 300	m^3	853.052	369.483	56.706	1.279.241
AF.11245	- Mác 350	m^3	897.436	369.483	56.706	1.323.625
AF.11246	- Mác 400	m^3	933.206	369.483	56.706	1.359.395

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11247	- Mác 450	m^3	1.026.731	369.483	56.706	1.452.920
AF.11248	- Mác 500	m^3	1.073.421	369.483	56.706	1.499.610
AF.11249	- Mác 600	m^3	1.391.586	369.483	56.706	1.817.775
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m^3	693.669	307.071	56.706	1.057.446
AF.11252	- Mác 200	m^3	730.545	307.071	56.706	1.094.322
AF.11253	- Mác 250	m^3	771.520	307.071	56.706	1.135.297
AF.11254	- Mác 300	m^3	807.687	307.071	56.706	1.171.464
AF.11255	- Mác 350	m^3	846.219	307.071	56.706	1.209.996
AF.11256	- Mác 400	m^3	918.525	307.071	56.706	1.282.302
AF.11257	- Mác 450	m^3	963.577	307.071	56.706	1.327.354
AF.11258	- Mác 500	m^3	1.019.545	307.071	56.706	1.383.322
AF.11259	- Mác 600	m^3	1.314.410	307.071	56.706	1.678.187
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m^3	721.141	369.483	56.706	1.147.330
AF.11262	- Mác 200	m^3	759.477	369.483	56.706	1.185.666
AF.11263	- Mác 250	m^3	802.075	369.483	56.706	1.228.264
AF.11264	- Mác 300	m^3	839.674	369.483	56.706	1.265.863
AF.11265	- Mác 350	m^3	879.732	369.483	56.706	1.305.921
AF.11266	- Mác 400	m^3	954.902	369.483	56.706	1.381.091
AF.11267	- Mác 450	m^3	1.001.738	369.483	56.706	1.427.927
AF.11268	- Mác 500	m^3	1.059.923	369.483	56.706	1.486.112
AF.11269	- Mác 600	m^3	1.366.466	369.483	56.706	1.792.655

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m^3	718.148	297.085	56.331	1.071.564
AF.11312	- Mác 200	m^3	760.593	297.085	56.331	1.114.009
AF.11313	- Mác 250	m^3	804.198	297.085	56.331	1.157.614
AF.11314	- Mác 300	m^3	844.780	297.085	56.331	1.198.196
AF.11315	- Mác 350	m^3	884.745	297.085	56.331	1.238.161
AF.11316	- Mác 400	m^3	960.060	297.085	56.331	1.313.476
AF.11317	- Mác 450	m^3	997.825	297.085	56.331	1.351.241
AF.11318	- Mác 500	m^3	1.240.773	297.085	56.331	1.594.189
AF.11319	- Mác 600	m^3	1.348.429	297.085	56.331	1.701.845
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m^3	700.367	297.085	56.331	1.053.783
AF.11322	- Mác 200	m^3	740.778	297.085	56.331	1.094.194
AF.11323	- Mác 250	m^3	781.671	297.085	56.331	1.135.087
AF.11324	- Mác 300	m^3	820.555	297.085	56.331	1.173.971
AF.11325	- Mác 350	m^3	863.248	297.085	56.331	1.216.664
AF.11326	- Mác 400	m^3	897.655	297.085	56.331	1.251.071
AF.11327	- Mác 450	m^3	987.617	297.085	56.331	1.341.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11328	- Mác 500	m^3	1.032.528	297.085	56.331	1.385.944
AF.11329	- Mác 600	m^3	1.338.573	297.085	56.331	1.691.989
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m^3	693.669	297.085	56.331	1.047.085
AF.11332	- Mác 200	m^3	730.545	297.085	56.331	1.083.961
AF.11333	- Mác 250	m^3	771.520	297.085	56.331	1.124.936
AF.11334	- Mác 300	m^3	807.687	297.085	56.331	1.161.103
AF.11335	- Mác 350	m^3	846.219	297.085	56.331	1.199.635
AF.11336	- Mác 400	m^3	918.525	297.085	56.331	1.271.941
AF.11337	- Mác 450	m^3	963.577	297.085	56.331	1.316.993
AF.11338	- Mác 500	m^3	1.019.545	297.085	56.331	1.372.961
AF.11339	- Mác 600	m^3	1.314.410	297.085	56.331	1.667.826
	Bê tông bệ máy					
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m^3	718.148	451.868	56.706	1.226.722
AF.11412	- Mác 200	m^3	760.593	451.868	56.706	1.269.167
AF.11413	- Mác 250	m^3	804.198	451.868	56.706	1.312.772
AF.11414	- Mác 300	m^3	844.780	451.868	56.706	1.353.354
AF.11415	- Mác 350	m^3	884.745	451.868	56.706	1.393.319
AF.11416	- Mác 400	m^3	960.060	451.868	56.706	1.468.634
AF.11417	- Mác 450	m^3	997.825	451.868	56.706	1.506.399
AF.11418	- Mác 500	m^3	1.240.773	451.868	56.706	1.749.347
AF.11419	- Mác 600	m^3	1.348.429	451.868	56.706	1.857.003
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m^3	700.367	451.868	56.706	1.208.941
AF.11422	- Mác 200	m^3	740.778	451.868	56.706	1.249.352
AF.11423	- Mác 250	m^3	781.671	451.868	56.706	1.290.245
AF.11424	- Mác 300	m^3	820.555	451.868	56.706	1.329.129
AF.11425	- Mác 350	m^3	863.248	451.868	56.706	1.371.822
AF.11426	- Mác 400	m^3	897.655	451.868	56.706	1.406.229
AF.11427	- Mác 450	m^3	987.617	451.868	56.706	1.496.191
AF.11428	- Mác 500	m^3	1.032.528	451.868	56.706	1.541.102
AF.11429	- Mác 600	m^3	1.338.573	451.868	56.706	1.847.147
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m^3	693.669	451.868	56.706	1.202.243
AF.11432	- Mác 200	m^3	730.545	451.868	56.706	1.239.119
AF.11433	- Mác 250	m^3	771.520	451.868	56.706	1.280.094
AF.11434	- Mác 300	m^3	807.687	451.868	56.706	1.316.261
AF.11435	- Mác 350	m^3	846.219	451.868	56.706	1.354.793
AF.11436	- Mác 400	m^3	918.525	451.868	56.706	1.427.099
AF.11437	- Mác 450	m^3	963.577	451.868	56.706	1.472.151
AF.11438	- Mác 500	m^3	1.019.545	451.868	56.706	1.528.119
AF.11439	- Mác 600	m^3	1.314.410	451.868	56.706	1.822.984

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường					
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12111	- Mác 150	m^3	746.589	679.770	82.654	1.509.013
AF.12112	- Mác 200	m^3	790.715	679.770	82.654	1.553.139
AF.12113	- Mác 250	m^3	836.047	679.770	82.654	1.598.471
AF.12114	- Mác 300	m^3	878.236	679.770	82.654	1.640.660
AF.12115	- Mác 350	m^3	919.785	679.770	82.654	1.682.209
AF.12116	- Mác 400	m^3	998.082	679.770	82.654	1.760.506
AF.12117	- Mác 450	m^3	1.037.343	679.770	82.654	1.799.767
AF.12118	- Mác 500	m^3	1.289.913	679.770	82.654	2.052.337
AF.12119	- Mác 600	m^3	1.401.832	679.770	82.654	2.164.256
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12121	- Mác 150	m^3	746.589	805.350	141.284	1.693.223
AF.12122	- Mác 200	m^3	790.715	805.350	141.284	1.737.349
AF.12123	- Mác 250	m^3	836.047	805.350	141.284	1.782.681
AF.12124	- Mác 300	m^3	878.236	805.350	141.284	1.824.870
AF.12125	- Mác 350	m^3	919.785	805.350	141.284	1.866.419
AF.12126	- Mác 400	m^3	998.082	805.350	141.284	1.944.716
AF.12127	- Mác 450	m^3	1.037.343	805.350	141.284	1.983.977
AF.12128	- Mác 500	m^3	1.289.913	805.350	141.284	2.236.547
AF.12129	- Mác 600	m^3	1.401.832	805.350	141.284	2.348.466
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m^3	746.589	627.900	82.654	1.457.143
AF.12132	- Mác 200	m^3	790.715	627.900	82.654	1.501.269
AF.12133	- Mác 250	m^3	836.047	627.900	82.654	1.546.601
AF.12134	- Mác 300	m^3	878.236	627.900	82.654	1.588.790
AF.12135	- Mác 350	m^3	919.785	627.900	82.654	1.630.339
AF.12136	- Mác 400	m^3	998.082	627.900	82.654	1.708.636
AF.12137	- Mác 450	m^3	1.037.343	627.900	82.654	1.747.897
AF.12138	- Mác 500	m^3	1.289.913	627.900	82.654	2.000.467
AF.12139	- Mác 600	m^3	1.401.832	627.900	82.654	2.112.386
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m^3	746.589	756.210	141.284	1.644.083
AF.12142	- Mác 200	m^3	790.715	756.210	141.284	1.688.209
AF.12143	- Mác 250	m^3	836.047	756.210	141.284	1.733.541
AF.12144	- Mác 300	m^3	878.236	756.210	141.284	1.775.730
AF.12145	- Mác 350	m^3	919.785	756.210	141.284	1.817.279
AF.12146	- Mác 400	m^3	998.082	756.210	141.284	1.895.576
AF.12147	- Mác 450	m^3	1.037.343	756.210	141.284	1.934.837
AF.12148	- Mác 500	m^3	1.289.913	756.210	141.284	2.187.407
AF.12149	- Mác 600	m^3	1.401.832	756.210	141.284	2.299.326

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 2x4 Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m^3	728.105	679.770	82.654	1.490.529
AF.12152	- Mác 200	m^3	770.116	679.770	82.654	1.532.540
AF.12153	- Mác 250	m^3	812.628	679.770	82.654	1.575.052
AF.12154	- Mác 300	m^3	853.052	679.770	82.654	1.615.476
AF.12155	- Mác 350	m^3	897.436	679.770	82.654	1.659.860
AF.12156	- Mác 400	m^3	933.206	679.770	82.654	1.695.630
AF.12157	- Mác 450	m^3	1.026.731	679.770	82.654	1.789.155
AF.12158	- Mác 500	m^3	1.073.421	679.770	82.654	1.835.845
AF.12159	- Mác 600	m^3	1.391.586	679.770	82.654	2.154.010
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m^3	728.105	805.350	141.284	1.674.739
AF.12162	- Mác 200	m^3	770.116	805.350	141.284	1.716.750
AF.12163	- Mác 250	m^3	812.628	805.350	141.284	1.759.262
AF.12164	- Mác 300	m^3	853.052	805.350	141.284	1.799.686
AF.12165	- Mác 350	m^3	897.436	805.350	141.284	1.844.070
AF.12166	- Mác 400	m^3	933.206	805.350	141.284	1.879.840
AF.12167	- Mác 450	m^3	1.026.731	805.350	141.284	1.973.365
AF.12168	- Mác 500	m^3	1.073.421	805.350	141.284	2.020.055
AF.12169	- Mác 600	m^3	1.391.586	805.350	141.284	2.338.220
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m^3	728.105	627.900	82.654	1.438.659
AF.12172	- Mác 200	m^3	770.116	627.900	82.654	1.480.670
AF.12173	- Mác 250	m^3	812.628	627.900	82.654	1.523.182
AF.12174	- Mác 300	m^3	853.052	627.900	82.654	1.563.606
AF.12175	- Mác 350	m^3	897.436	627.900	82.654	1.607.990
AF.12176	- Mác 400	m^3	933.206	627.900	82.654	1.643.760
AF.12177	- Mác 450	m^3	1.026.731	627.900	82.654	1.737.285
AF.12178	- Mác 500	m^3	1.073.421	627.900	82.654	1.783.975
AF.12179	- Mác 600	m^3	1.391.586	627.900	82.654	2.102.140
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12181	- Mác 150	m^3	728.105	756.210	141.284	1.625.599
AF.12182	- Mác 200	m^3	770.116	756.210	141.284	1.667.610
AF.12183	- Mác 250	m^3	812.628	756.210	141.284	1.710.122
AF.12184	- Mác 300	m^3	853.052	756.210	141.284	1.750.546
AF.12185	- Mác 350	m^3	897.436	756.210	141.284	1.794.930
AF.12186	- Mác 400	m^3	933.206	756.210	141.284	1.830.700
AF.12187	- Mác 450	m^3	1.026.731	756.210	141.284	1.924.225
AF.12188	- Mác 500	m^3	1.073.421	756.210	141.284	1.970.915
AF.12189	- Mác 600	m^3	1.391.586	756.210	141.284	2.289.080

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12211	- Mác 150	m^3	746.589	859.950	82.654	1.689.193
AF.12212	- Mác 200	m^3	790.715	859.950	82.654	1.733.319
AF.12213	- Mác 250	m^3	836.047	859.950	82.654	1.778.651
AF.12214	- Mác 300	m^3	878.236	859.950	82.654	1.820.840
AF.12215	- Mác 350	m^3	919.785	859.950	82.654	1.862.389
AF.12216	- Mác 400	m^3	998.082	859.950	82.654	1.940.686
AF.12217	- Mác 450	m^3	1.037.343	859.950	82.654	1.979.947
AF.12218	- Mác 500	m^3	1.289.913	859.950	82.654	2.232.517
AF.12219	- Mác 600	m^3	1.401.832	859.950	82.654	2.344.436
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12221	- Mác 150	m^3	746.589	920.010	141.284	1.807.883
AF.12222	- Mác 200	m^3	790.715	920.010	141.284	1.852.009
AF.12223	- Mác 250	m^3	836.047	920.010	141.284	1.897.341
AF.12224	- Mác 300	m^3	878.236	920.010	141.284	1.939.530
AF.12225	- Mác 350	m^3	919.785	920.010	141.284	1.981.079
AF.12226	- Mác 400	m^3	998.082	920.010	141.284	2.059.376
AF.12227	- Mác 450	m^3	1.037.343	920.010	141.284	2.098.637
AF.12228	- Mác 500	m^3	1.289.913	920.010	141.284	2.351.207
AF.12229	- Mác 600	m^3	1.401.832	920.010	141.284	2.463.126
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12231	- Mác 150	m^3	746.589	775.320	88.357	1.610.266
AF.12232	- Mác 200	m^3	790.715	775.320	88.357	1.654.392
AF.12233	- Mác 250	m^3	836.047	775.320	88.357	1.699.724
AF.12234	- Mác 300	m^3	878.236	775.320	88.357	1.741.913
AF.12235	- Mác 350	m^3	919.785	775.320	88.357	1.783.462
AF.12236	- Mác 400	m^3	998.082	775.320	88.357	1.861.759
AF.12237	- Mác 450	m^3	1.037.343	775.320	88.357	1.901.020
AF.12238	- Mác 500	m^3	1.289.913	775.320	88.357	2.153.590
AF.12239	- Mác 600	m^3	1.401.832	775.320	88.357	2.265.509
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m^3	746.589	827.190	146.987	1.720.766
AF.12242	- Mác 200	m^3	790.715	827.190	146.987	1.764.892
AF.12243	- Mác 250	m^3	836.047	827.190	146.987	1.810.224
AF.12244	- Mác 300	m^3	878.236	827.190	146.987	1.852.413
AF.12245	- Mác 350	m^3	919.785	827.190	146.987	1.893.962
AF.12246	- Mác 400	m^3	998.082	827.190	146.987	1.972.259
AF.12247	- Mác 450	m^3	1.037.343	827.190	146.987	2.011.520
AF.12248	- Mác 500	m^3	1.289.913	827.190	146.987	2.264.090
AF.12249	- Mác 600	m^3	1.401.832	827.190	146.987	2.376.009
	Bê tông cột, đá 2x4 Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤6m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12251	- Mác 150	m^3	728.105	859.950	82.654	1.670.709
AF.12252	- Mác 200	m^3	770.116	859.950	82.654	1.712.720
AF.12253	- Mác 250	m^3	812.628	859.950	82.654	1.755.232
AF.12254	- Mác 300	m^3	853.052	859.950	82.654	1.795.656
AF.12255	- Mác 350	m^3	897.436	859.950	82.654	1.840.040
AF.12256	- Mác 400	m^3	933.206	859.950	82.654	1.875.810
AF.12257	- Mác 450	m^3	1.026.731	859.950	82.654	1.969.335
AF.12258	- Mác 500	m^3	1.073.421	859.950	82.654	2.016.025
AF.12259	- Mác 600	m^3	1.391.586	859.950	82.654	2.334.190
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m^3	728.105	920.010	141.284	1.789.399
AF.12262	- Mác 200	m^3	770.116	920.010	141.284	1.831.410
AF.12263	- Mác 250	m^3	812.628	920.010	141.284	1.873.922
AF.12264	- Mác 300	m^3	853.052	920.010	141.284	1.914.346
AF.12265	- Mác 350	m^3	897.436	920.010	141.284	1.958.730
AF.12266	- Mác 400	m^3	933.206	920.010	141.284	1.994.500
AF.12267	- Mác 450	m^3	1.026.731	920.010	141.284	2.088.025
AF.12268	- Mác 500	m^3	1.073.421	920.010	141.284	2.134.715
AF.12269	- Mác 600	m^3	1.391.586	920.010	141.284	2.452.880
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m^3	728.105	775.320	88.357	1.591.782
AF.12272	- Mác 200	m^3	770.116	775.320	88.357	1.633.793
AF.12273	- Mác 250	m^3	812.628	775.320	88.357	1.676.305
AF.12274	- Mác 300	m^3	853.052	775.320	88.357	1.716.729
AF.12275	- Mác 350	m^3	897.436	775.320	88.357	1.761.113
AF.12276	- Mác 400	m^3	933.206	775.320	88.357	1.796.883
AF.12277	- Mác 450	m^3	1.026.731	775.320	88.357	1.890.408
AF.12278	- Mác 500	m^3	1.073.421	775.320	88.357	1.937.098
AF.12279	- Mác 600	m^3	1.391.586	775.320	88.357	2.255.263
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m^3	728.105	827.190	146.987	1.702.282
AF.12282	- Mác 200	m^3	770.116	827.190	146.987	1.744.293
AF.12283	- Mác 250	m^3	812.628	827.190	146.987	1.786.805
AF.12284	- Mác 300	m^3	853.052	827.190	146.987	1.827.229
AF.12285	- Mác 350	m^3	897.436	827.190	146.987	1.871.613
AF.12286	- Mác 400	m^3	933.206	827.190	146.987	1.907.383
AF.12287	- Mác 450	m^3	1.026.731	827.190	146.987	2.000.908
AF.12288	- Mác 500	m^3	1.073.421	827.190	146.987	2.047.598
AF.12289	- Mác 600	m^3	1.391.586	827.190	146.987	2.365.763

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng nhà					
	Chiều cao ≤ 6m					
AF.12311	- Mác 150	m^3	718.148	666.568	82.654	1.467.370
AF.12312	- Mác 200	m^3	760.593	666.568	82.654	1.509.815
AF.12313	- Mác 250	m^3	804.198	666.568	82.654	1.553.420
AF.12314	- Mác 300	m^3	844.780	666.568	82.654	1.594.002
AF.12315	- Mác 350	m^3	884.745	666.568	82.654	1.633.967
AF.12316	- Mác 400	m^3	960.060	666.568	82.654	1.709.282
AF.12317	- Mác 450	m^3	997.825	666.568	82.654	1.747.047
AF.12318	- Mác 500	m^3	1.240.773	666.568	82.654	1.989.995
AF.12319	- Mác 600	m^3	1.348.429	666.568	82.654	2.097.651
	Chiều cao ≤ 28m					
AF.12321	- Mác 150	m^3	718.148	711.505	141.284	1.570.937
AF.12322	- Mác 200	m^3	760.593	711.505	141.284	1.613.382
AF.12323	- Mác 250	m^3	804.198	711.505	141.284	1.656.987
AF.12324	- Mác 300	m^3	844.780	711.505	141.284	1.697.569
AF.12325	- Mác 350	m^3	884.745	711.505	141.284	1.737.534
AF.12326	- Mác 400	m^3	960.060	711.505	141.284	1.812.849
AF.12327	- Mác 450	m^3	997.825	711.505	141.284	1.850.614
AF.12328	- Mác 500	m^3	1.240.773	711.505	141.284	2.093.562
AF.12329	- Mác 600	m^3	1.348.429	711.505	141.284	2.201.218

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
AF.12411	- Mác 150	m^3	718.148	507.780	107.050	1.332.978
AF.12412	- Mác 200	m^3	760.593	507.780	107.050	1.375.423
AF.12413	- Mác 250	m^3	804.198	507.780	107.050	1.419.028
AF.12414	- Mác 300	m^3	844.780	507.780	107.050	1.459.610
AF.12415	- Mác 350	m^3	884.745	507.780	107.050	1.499.575
AF.12416	- Mác 400	m^3	960.060	507.780	107.050	1.574.890
AF.12417	- Mác 450	m^3	997.825	507.780	107.050	1.612.655
AF.12418	- Mác 500	m^3	1.240.773	507.780	107.050	1.855.603
AF.12419	- Mác 600	m^3	1.348.429	507.780	107.050	1.963.259
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2					
AF.12511	- Mác 150	m^3	718.148	726.180	107.050	1.551.378
AF.12512	- Mác 200	m^3	760.593	726.180	107.050	1.593.823
AF.12513	- Mác 250	m^3	804.198	726.180	107.050	1.637.428
AF.12514	- Mác 300	m^3	844.780	726.180	107.050	1.678.010

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12515	- Mác 350	m^3	884.745	726.180	107.050	1.717.975
AF.12516	- Mác 400	m^3	960.060	726.180	107.050	1.793.290
AF.12517	- Mác 450	m^3	997.825	726.180	107.050	1.831.055
AF.12518	- Mác 500	m^3	1.240.773	726.180	107.050	2.074.003
AF.12519	- Mác 600	m^3	1.348.429	726.180	107.050	2.181.659
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m^3	718.148	554.190	107.050	1.379.388
AF.12612	- Mác 200	m^3	760.593	554.190	107.050	1.421.833
AF.12613	- Mác 250	m^3	804.198	554.190	107.050	1.465.438
AF.12614	- Mác 300	m^3	844.780	554.190	107.050	1.506.020
AF.12615	- Mác 350	m^3	884.745	554.190	107.050	1.545.985
AF.12616	- Mác 400	m^3	960.060	554.190	107.050	1.621.300
AF.12617	- Mác 450	m^3	997.825	554.190	107.050	1.659.065
AF.12618	- Mác 500	m^3	1.240.773	554.190	107.050	1.902.013
AF.12619	- Mác 600	m^3	1.348.429	554.190	107.050	2.009.669
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m^3	718.148	586.950	107.050	1.412.148
AF.12622	- Mác 200	m^3	760.593	586.950	107.050	1.454.593
AF.12623	- Mác 250	m^3	804.198	586.950	107.050	1.498.198
AF.12624	- Mác 300	m^3	844.780	586.950	107.050	1.538.780
AF.12625	- Mác 350	m^3	884.745	586.950	107.050	1.578.745
AF.12626	- Mác 400	m^3	960.060	586.950	107.050	1.654.060
AF.12627	- Mác 450	m^3	997.825	586.950	107.050	1.691.825
AF.12628	- Mác 500	m^3	1.240.773	586.950	107.050	1.934.773
AF.12629	- Mác 600	m^3	1.348.429	586.950	107.050	2.042.429

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m^3	718.148	382.200	56.706	1.157.054
AF.13112	- Mác 200	m^3	760.593	382.200	56.706	1.199.499
AF.13113	- Mác 250	m^3	804.198	382.200	56.706	1.243.104
AF.13114	- Mác 300	m^3	844.780	382.200	56.706	1.283.686
AF.13115	- Mác 350	m^3	884.745	382.200	56.706	1.323.651
AF.13116	- Mác 400	m^3	960.060	382.200	56.706	1.398.966
AF.13117	- Mác 450	m^3	997.825	382.200	56.706	1.436.731
AF.13118	- Mác 500	m^3	1.240.773	382.200	56.706	1.679.679
AF.13119	- Mác 600	m^3	1.348.429	382.200	56.706	1.787.335
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m^3	700.367	382.200	56.706	1.139.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13122	- Mác 200	m^3	740.778	382.200	56.706	1.179.684
AF.13123	- Mác 250	m^3	781.671	382.200	56.706	1.220.577
AF.13124	- Mác 300	m^3	820.555	382.200	56.706	1.259.461
AF.13125	- Mác 350	m^3	863.248	382.200	56.706	1.302.154
AF.13126	- Mác 400	m^3	897.655	382.200	56.706	1.336.561
AF.13127	- Mác 450	m^3	987.617	382.200	56.706	1.426.523
AF.13128	- Mác 500	m^3	1.032.528	382.200	56.706	1.471.434
AF.13129	- Mác 600	m^3	1.338.573	382.200	56.706	1.777.479
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m^3	718.148	453.180	56.706	1.228.034
AF.13212	- Mác 200	m^3	760.593	453.180	56.706	1.270.479
AF.13213	- Mác 250	m^3	804.198	453.180	56.706	1.314.084
AF.13214	- Mác 300	m^3	844.780	453.180	56.706	1.354.666
AF.13215	- Mác 350	m^3	884.745	453.180	56.706	1.394.631
AF.13216	- Mác 400	m^3	960.060	453.180	56.706	1.469.946
AF.13217	- Mác 450	m^3	997.825	453.180	56.706	1.507.711
AF.13218	- Mác 500	m^3	1.240.773	453.180	56.706	1.750.659
AF.13219	- Mác 600	m^3	1.348.429	453.180	56.706	1.858.315
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m^3	700.367	453.180	56.706	1.210.253
AF.13222	- Mác 200	m^3	740.778	453.180	56.706	1.250.664
AF.13223	- Mác 250	m^3	781.671	453.180	56.706	1.291.557
AF.13224	- Mác 300	m^3	820.555	453.180	56.706	1.330.441
AF.13225	- Mác 350	m^3	863.248	453.180	56.706	1.373.134
AF.13226	- Mác 400	m^3	897.655	453.180	56.706	1.407.541
AF.13227	- Mác 450	m^3	987.617	453.180	56.706	1.497.503
AF.13228	- Mác 500	m^3	1.032.528	453.180	56.706	1.542.414
AF.13229	- Mác 600	m^3	1.338.573	453.180	56.706	1.848.459

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m^3	746.589	813.540	82.654	1.642.783
AF.13312	- Mác 200	m^3	790.715	813.540	82.654	1.686.909
AF.13313	- Mác 250	m^3	836.047	813.540	82.654	1.732.241
AF.13314	- Mác 300	m^3	878.236	813.540	82.654	1.774.430
AF.13315	- Mác 350	m^3	919.785	813.540	82.654	1.815.979
AF.13316	- Mác 400	m^3	998.082	813.540	82.654	1.894.276
AF.13317	- Mác 450	m^3	1.037.343	813.540	82.654	1.933.537
AF.13318	- Mác 500	m^3	1.289.913	813.540	82.654	2.186.107
AF.13319	- Mác 600	m^3	1.401.832	813.540	82.654	2.298.026
	Đường kính ống ≤ 200cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13321	- Mác 150	m^3	746.589	685.230	82.654	1.514.473
AF.13322	- Mác 200	m^3	790.715	685.230	82.654	1.558.599
AF.13323	- Mác 250	m^3	836.047	685.230	82.654	1.603.931
AF.13324	- Mác 300	m^3	878.236	685.230	82.654	1.646.120
AF.13325	- Mác 350	m^3	919.785	685.230	82.654	1.687.669
AF.13326	- Mác 400	m^3	998.082	685.230	82.654	1.765.966
AF.13327	- Mác 450	m^3	1.037.343	685.230	82.654	1.805.227
AF.13328	- Mác 500	m^3	1.289.913	685.230	82.654	2.057.797
AF.13329	- Mác 600	m^3	1.401.832	685.230	82.654	2.169.716
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m^3	732.368	652.470	82.654	1.467.492
AF.13332	- Mác 200	m^3	775.654	652.470	82.654	1.510.778
AF.13333	- Mác 250	m^3	820.122	652.470	82.654	1.555.246
AF.13334	- Mác 300	m^3	861.508	652.470	82.654	1.596.632
AF.13335	- Mác 350	m^3	902.265	652.470	82.654	1.637.389
AF.13336	- Mác 400	m^3	979.071	652.470	82.654	1.714.195
AF.13337	- Mác 450	m^3	1.017.584	652.470	82.654	1.752.708
AF.13338	- Mác 500	m^3	1.265.343	652.470	82.654	2.000.467
AF.13339	- Mác 600	m^3	1.375.130	652.470	82.654	2.110.254
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m^3	732.368	603.330	56.706	1.392.404
AF.13412	- Mác 200	m^3	775.654	603.330	56.706	1.435.690
AF.13413	- Mác 250	m^3	820.122	603.330	56.706	1.480.158
AF.13414	- Mác 300	m^3	861.508	603.330	56.706	1.521.544
AF.13415	- Mác 350	m^3	902.265	603.330	56.706	1.562.301
AF.13416	- Mác 400	m^3	979.071	603.330	56.706	1.639.107
AF.13417	- Mác 450	m^3	1.017.584	603.330	56.706	1.677.620
AF.13418	- Mác 500	m^3	1.265.343	603.330	56.706	1.925.379
AF.13419	- Mác 600	m^3	1.375.130	603.330	56.706	2.035.166

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m^3	725.258	556.920	152.736	1.434.914
AF.14112	- Mác 200	m^3	768.124	556.920	152.736	1.477.780
AF.14113	- Mác 250	m^3	812.160	556.920	152.736	1.521.816
AF.14114	- Mác 300	m^3	853.144	556.920	152.736	1.562.800
AF.14115	- Mác 350	m^3	893.505	556.920	152.736	1.603.161
AF.14116	- Mác 400	m^3	969.565	556.920	152.736	1.679.221
AF.14117	- Mác 450	m^3	1.007.704	556.920	152.736	1.717.360
AF.14118	- Mác 500	m^3	1.253.058	556.920	152.736	1.962.714
AF.14119	- Mác 600	m^3	1.361.779	556.920	152.736	2.071.435
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14211	- Mác 150	m^3	725.258	704.340	152.736	1.582.334
AF.14212	- Mác 200	m^3	768.124	704.340	152.736	1.625.200
AF.14213	- Mác 250	m^3	812.160	704.340	152.736	1.669.236
AF.14214	- Mác 300	m^3	853.144	704.340	152.736	1.710.220
AF.14215	- Mác 350	m^3	893.505	704.340	152.736	1.750.581
AF.14216	- Mác 400	m^3	969.565	704.340	152.736	1.826.641
AF.14217	- Mác 450	m^3	1.007.704	704.340	152.736	1.864.780
AF.14218	- Mác 500	m^3	1.253.058	704.340	152.736	2.110.134
AF.14219	- Mác 600	m^3	1.361.779	704.340	152.736	2.218.855
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m^3	707.302	556.920	152.736	1.416.958
AF.14132	- Mác 200	m^3	748.113	556.920	152.736	1.457.769
AF.14133	- Mác 250	m^3	789.410	556.920	152.736	1.499.066
AF.14134	- Mác 300	m^3	828.679	556.920	152.736	1.538.335
AF.14135	- Mác 350	m^3	871.795	556.920	152.736	1.581.451
AF.14136	- Mác 400	m^3	906.543	556.920	152.736	1.616.199
AF.14137	- Mác 450	m^3	997.396	556.920	152.736	1.707.052
AF.14138	- Mác 500	m^3	1.042.751	556.920	152.736	1.752.407
AF.14139	- Mác 600	m^3	1.351.826	556.920	152.736	2.061.482
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m^3	707.302	704.340	152.736	1.564.378
AF.14232	- Mác 200	m^3	748.113	704.340	152.736	1.605.189
AF.14233	- Mác 250	m^3	789.410	704.340	152.736	1.646.486
AF.14234	- Mác 300	m^3	828.679	704.340	152.736	1.685.755
AF.14235	- Mác 350	m^3	871.795	704.340	152.736	1.728.871
AF.14236	- Mác 400	m^3	906.543	704.340	152.736	1.763.619
AF.14237	- Mác 450	m^3	997.396	704.340	152.736	1.854.472
AF.14238	- Mác 500	m^3	1.042.751	704.340	152.736	1.899.827
AF.14239	- Mác 600	m^3	1.351.826	704.340	152.736	2.208.902

AF.14300 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m^3	725.258	573.300	56.895	1.355.453
AF.14312	- Mác 200	m^3	768.124	573.300	56.895	1.398.319
AF.14313	- Mác 250	m^3	812.160	573.300	56.895	1.442.355
AF.14314	- Mác 300	m^3	853.144	573.300	56.895	1.483.339
AF.14315	- Mác 350	m^3	893.505	573.300	56.895	1.523.700

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14316	- Mác 400	m^3	969.565	573.300	56.895	1.599.760
AF.14317	- Mác 450	m^3	1.007.704	573.300	56.895	1.637.899
AF.14318	- Mác 500	m^3	1.253.058	573.300	56.895	1.883.253
AF.14319	- Mác 600	m^3	1.361.779	573.300	56.895	1.991.974
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m^3	725.258	859.950	31.641	1.616.849
AF.14322	- Mác 200	m^3	768.124	859.950	31.641	1.659.715
AF.14323	- Mác 250	m^3	812.160	859.950	31.641	1.703.751
AF.14324	- Mác 300	m^3	853.144	859.950	31.641	1.744.735
AF.14325	- Mác 350	m^3	893.505	859.950	31.641	1.785.096
AF.14326	- Mác 400	m^3	969.565	859.950	31.641	1.861.156
AF.14327	- Mác 450	m^3	1.007.704	859.950	31.641	1.899.295
AF.14328	- Mác 500	m^3	1.253.058	859.950	31.641	2.144.649
AF.14329	- Mác 600	m^3	1.361.779	859.950	31.641	2.253.370
	Đá 2x4					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m^3	707.302	573.300	56.895	1.337.497
AF.14332	- Mác 200	m^3	748.113	573.300	56.895	1.378.308
AF.14333	- Mác 250	m^3	789.410	573.300	56.895	1.419.605
AF.14334	- Mác 300	m^3	828.679	573.300	56.895	1.458.874
AF.14335	- Mác 350	m^3	871.795	573.300	56.895	1.501.990
AF.14336	- Mác 400	m^3	906.543	573.300	56.895	1.536.738
AF.14337	- Mác 450	m^3	997.396	573.300	56.895	1.627.591
AF.14338	- Mác 500	m^3	1.042.751	573.300	56.895	1.672.946
AF.14339	- Mác 600	m^3	1.351.826	573.300	56.895	1.982.021
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m^3	707.302	859.950	31.641	1.598.893
AF.14342	- Mác 200	m^3	748.113	859.950	31.641	1.639.704
AF.14343	- Mác 250	m^3	789.410	859.950	31.641	1.681.001
AF.14344	- Mác 300	m^3	828.679	859.950	31.641	1.720.270
AF.14345	- Mác 350	m^3	871.795	859.950	31.641	1.763.386
AF.14346	- Mác 400	m^3	906.543	859.950	31.641	1.798.134
AF.14347	- Mác 450	m^3	997.396	859.950	31.641	1.888.987
AF.14348	- Mác 500	m^3	1.042.751	859.950	31.641	1.934.342
AF.14349	- Mác 600	m^3	1.351.826	859.950	31.641	2.243.417

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT
AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG
AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$; đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2 Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m^3	739.479	851.760	82.654	1.673.893
AF.15112	- Mác 200	m^3	783.185	851.760	82.654	1.717.599

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15113	- Mác 250	m^3	828.085	851.760	82.654	1.762.499
AF.15114	- Mác 300	m^3	869.872	851.760	82.654	1.804.286
AF.15115	- Mác 350	m^3	911.025	851.760	82.654	1.845.439
AF.15116	- Mác 400	m^3	988.576	851.760	82.654	1.922.990
AF.15117	- Mác 450	m^3	1.027.463	851.760	82.654	1.961.877
AF.15118	- Mác 500	m^3	1.277.628	851.760	82.654	2.212.042
AF.15119	- Mác 600	m^3	1.388.481	851.760	82.654	2.322.895
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m^3	739.479	679.770	82.654	1.501.903
AF.15122	- Mác 200	m^3	783.185	679.770	82.654	1.545.609
AF.15123	- Mác 250	m^3	828.085	679.770	82.654	1.590.509
AF.15124	- Mác 300	m^3	869.872	679.770	82.654	1.632.296
AF.15125	- Mác 350	m^3	911.025	679.770	82.654	1.673.449
AF.15126	- Mác 400	m^3	988.576	679.770	82.654	1.751.000
AF.15127	- Mác 450	m^3	1.027.463	679.770	82.654	1.789.887
AF.15128	- Mác 500	m^3	1.277.628	679.770	82.654	2.040.052
AF.15129	- Mác 600	m^3	1.388.481	679.770	82.654	2.150.905
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m^2	26.222	218.400	23.801	268.423
AF.15132	- Mác 200	m^2	27.771	218.400	23.801	269.972
AF.15133	- Mác 250	m^2	29.364	218.400	23.801	271.565
AF.15134	- Mác 300	m^2	30.845	218.400	23.801	273.046
AF.15135	- Mác 350	m^2	32.305	218.400	23.801	274.506
AF.15136	- Mác 400	m^2	35.055	218.400	23.801	277.256
AF.15137	- Mác 450	m^2	36.433	218.400	23.801	278.634
AF.15138	- Mác 500	m^2	45.304	218.400	23.801	287.505
AF.15139	- Mác 600	m^2	49.235	218.400	23.801	291.436
	Đá 2x4 Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m^3	721.170	851.760	82.654	1.655.584
AF.15142	- Mác 200	m^3	762.782	851.760	82.654	1.697.196
AF.15143	- Mác 250	m^3	804.889	851.760	82.654	1.739.303
AF.15144	- Mác 300	m^3	844.928	851.760	82.654	1.779.342
AF.15145	- Mác 350	m^3	888.889	851.760	82.654	1.823.303
AF.15146	- Mác 400	m^3	924.318	851.760	82.654	1.858.732
AF.15147	- Mác 450	m^3	1.016.952	851.760	82.654	1.951.366
AF.15148	- Mác 500	m^3	1.063.197	851.760	82.654	1.997.611
AF.15149	- Mác 600	m^3	1.378.333	851.760	82.654	2.312.747
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m^3	721.170	679.770	82.654	1.483.594
AF.15152	- Mác 200	m^3	762.782	679.770	82.654	1.525.206
AF.15153	- Mác 250	m^3	804.889	679.770	82.654	1.567.313
AF.15154	- Mác 300	m^3	844.928	679.770	82.654	1.607.352
AF.15155	- Mác 350	m^3	888.889	679.770	82.654	1.651.313
AF.15156	- Mác 400	m^3	924.318	679.770	82.654	1.686.742
AF.15157	- Mác 450	m^3	1.016.952	679.770	82.654	1.779.376
AF.15158	- Mác 500	m^3	1.063.197	679.770	82.654	1.825.621
AF.15159	- Mác 600	m^3	1.378.333	679.770	82.654	2.140.757
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m^2	25.572	218.400	23.801	267.773

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15162	- Mác 200	m^2	27.048	218.400	23.801	269.249
AF.15163	- Mác 250	m^2	28.541	218.400	23.801	270.742
AF.15164	- Mác 300	m^2	29.961	218.400	23.801	272.162
AF.15165	- Mác 350	m^2	31.520	218.400	23.801	273.721
AF.15166	- Mác 400	m^2	32.776	218.400	23.801	274.977
AF.15167	- Mác 450	m^2	36.061	218.400	23.801	278.262
AF.15168	- Mác 500	m^2	37.701	218.400	23.801	279.902
AF.15169	- Mác 600	m^2	48.875	218.400	23.801	291.076

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m^3	718.148	573.300	82.654	1.374.102
AF.15312	- Mác 200	m^3	760.593	573.300	82.654	1.416.547
AF.15313	- Mác 250	m^3	804.198	573.300	82.654	1.460.152
AF.15314	- Mác 300	m^3	844.780	573.300	82.654	1.500.734
AF.15315	- Mác 350	m^3	884.745	573.300	82.654	1.540.699
AF.15316	- Mác 400	m^3	960.060	573.300	82.654	1.616.014
AF.15317	- Mác 450	m^3	997.825	573.300	82.654	1.653.779
AF.15318	- Mác 500	m^3	1.240.773	573.300	82.654	1.896.727
AF.15319	- Mác 600	m^3	1.348.429	573.300	82.654	2.004.383
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m^3	700.367	573.300	82.654	1.356.321
AF.15322	- Mác 200	m^3	740.778	573.300	82.654	1.396.732
AF.15323	- Mác 250	m^3	781.671	573.300	82.654	1.437.625
AF.15324	- Mác 300	m^3	820.555	573.300	82.654	1.476.509
AF.15325	- Mác 350	m^3	863.248	573.300	82.654	1.519.202
AF.15326	- Mác 400	m^3	897.655	573.300	82.654	1.553.609
AF.15327	- Mác 450	m^3	987.617	573.300	82.654	1.643.571
AF.15328	- Mác 500	m^3	1.032.528	573.300	82.654	1.688.482
AF.15329	- Mác 600	m^3	1.338.573	573.300	82.654	1.994.527

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m^3	820.818	374.010	83.343	1.278.171
AF.15412	- Mác 200	m^3	863.473	374.010	83.343	1.320.826
AF.15413	- Mác 250	m^3	907.294	374.010	83.343	1.364.647
AF.15414	- Mác 300	m^3	948.076	374.010	83.343	1.405.429
AF.15415	- Mác 350	m^3	988.240	374.010	83.343	1.445.593
AF.15416	- Mác 400	m^3	1.063.927	374.010	83.343	1.521.280
AF.15417	- Mác 450	m^3	1.101.879	374.010	83.343	1.559.232
AF.15418	- Mác 500	m^3	1.346.030	374.010	83.343	1.803.383
AF.15419	- Mác 600	m^3	1.454.219	374.010	83.343	1.911.572
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m^3	829.552	333.060	83.343	1.245.955
AF.15422	- Mác 200	m^3	872.207	333.060	83.343	1.288.610
AF.15423	- Mác 250	m^3	916.028	333.060	83.343	1.332.431
AF.15424	- Mác 300	m^3	956.810	333.060	83.343	1.373.213
AF.15425	- Mác 350	m^3	996.974	333.060	83.343	1.413.377
AF.15426	- Mác 400	m^3	1.072.661	333.060	83.343	1.489.064
AF.15427	- Mác 450	m^3	1.110.613	333.060	83.343	1.527.016
AF.15428	- Mác 500	m^3	1.354.764	333.060	83.343	1.771.167
AF.15429	- Mác 600	m^3	1.462.953	333.060	83.343	1.879.356
	Bê tông mặt đường, đá 2x4					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m^3	802.949	374.010	83.343	1.260.302
AF.15432	- Mác 200	m^3	843.560	374.010	83.343	1.300.913
AF.15433	- Mác 250	m^3	884.655	374.010	83.343	1.342.008
AF.15434	- Mác 300	m^3	923.732	374.010	83.343	1.381.085
AF.15435	- Mác 350	m^3	966.637	374.010	83.343	1.423.990
AF.15436	- Mác 400	m^3	1.001.214	374.010	83.343	1.458.567
AF.15437	- Mác 450	m^3	1.091.621	374.010	83.343	1.548.974
AF.15438	- Mác 500	m^3	1.136.755	374.010	83.343	1.594.108
AF.15439	- Mác 600	m^3	1.444.314	374.010	83.343	1.901.667
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m^3	811.683	333.060	83.343	1.228.086
AF.15442	- Mác 200	m^3	852.294	333.060	83.343	1.268.697
AF.15443	- Mác 250	m^3	893.389	333.060	83.343	1.309.792
AF.15444	- Mác 300	m^3	932.466	333.060	83.343	1.348.869
AF.15445	- Mác 350	m^3	975.371	333.060	83.343	1.391.774
AF.15446	- Mác 400	m^3	1.009.948	333.060	83.343	1.426.351
AF.15447	- Mác 450	m^3	1.100.355	333.060	83.343	1.516.758
AF.15448	- Mác 500	m^3	1.145.489	333.060	83.343	1.561.892
AF.15449	- Mác 600	m^3	1.453.048	333.060	83.343	1.869.451

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m^3	500.257	219.693		719.950
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m^3	535.028	219.693		754.721
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m^3	568.215	219.693		787.908
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m^3	601.205	219.693		820.898
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m^3	630.744	219.693		850.437

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m^3	725.258	1.127.490	83.480	1.936.228
AF.160122	- Mác 200	m^3	768.124	1.127.490	83.480	1.979.094
AF.160123	- Mác 250	m^3	812.160	1.127.490	83.480	2.023.130
AF.160124	- Mác 300	m^3	853.144	1.127.490	83.480	2.064.114
AF.160125	- Mác 350	m^3	893.505	1.127.490	83.480	2.104.475
AF.160126	- Mác 400	m^3	969.565	1.127.490	83.480	2.180.535
AF.160127	- Mác 450	m^3	1.007.704	1.127.490	83.480	2.218.674
AF.160128	- Mác 500	m^3	1.253.058	1.127.490	83.480	2.464.028
AF.160129	- Mác 600	m^3	1.361.779	1.127.490	83.480	2.572.749
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m^3	725.258	1.427.790	60.441	2.213.489
AF.160212	- Mác 200	m^3	768.124	1.427.790	60.441	2.256.355
AF.160213	- Mác 250	m^3	812.160	1.427.790	60.441	2.300.391
AF.160214	- Mác 300	m^3	853.144	1.427.790	60.441	2.341.375
AF.160215	- Mác 350	m^3	893.505	1.427.790	60.441	2.381.736
AF.160216	- Mác 400	m^3	969.565	1.427.790	60.441	2.457.796
AF.160217	- Mác 450	m^3	1.007.704	1.427.790	60.441	2.495.935
AF.160218	- Mác 500	m^3	1.253.058	1.427.790	60.441	2.741.289
AF.160219	- Mác 600	m^3	1.361.779	1.427.790	60.441	2.850.010

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m^3	725.258	813.540	56.706	1.595.504
AF.17112	- Mác 200	m^3	768.124	813.540	56.706	1.638.370
AF.17113	- Mác 250	m^3	812.160	813.540	56.706	1.682.406
AF.17114	- Mác 300	m^3	853.144	813.540	56.706	1.723.390
AF.17115	- Mác 350	m^3	893.505	813.540	56.706	1.763.751
AF.17116	- Mác 400	m^3	969.565	813.540	56.706	1.839.811
AF.17117	- Mác 450	m^3	1.007.704	813.540	56.706	1.877.950
AF.17118	- Mác 500	m^3	1.253.058	813.540	56.706	2.123.304
AF.17119	- Mác 600	m^3	1.361.779	813.540	56.706	2.232.025
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m^3	707.302	813.540	56.706	1.577.548
AF.17122	- Mác 200	m^3	748.113	813.540	56.706	1.618.359
AF.17123	- Mác 250	m^3	789.410	813.540	56.706	1.659.656
AF.17124	- Mác 300	m^3	828.679	813.540	56.706	1.698.925
AF.17125	- Mác 350	m^3	871.795	813.540	56.706	1.742.041
AF.17126	- Mác 400	m^3	906.543	813.540	56.706	1.776.789
AF.17127	- Mác 450	m^3	997.396	813.540	56.706	1.867.642
AF.17128	- Mác 500	m^3	1.042.751	813.540	56.706	1.912.997
AF.17129	- Mác 600	m^3	1.351.826	813.540	56.706	2.222.072

AF.17200 - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hố van, hố ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m^3	718.148	532.350	56.706	1.307.204
AF.17212	- Mác 200	m^3	760.593	532.350	56.706	1.349.649
AF.17213	- Mác 250	m^3	804.198	532.350	56.706	1.393.254
AF.17214	- Mác 300	m^3	844.780	532.350	56.706	1.433.836
AF.17215	- Mác 350	m^3	884.745	532.350	56.706	1.473.801
AF.17216	- Mác 400	m^3	960.060	532.350	56.706	1.549.116
AF.17217	- Mác 450	m^3	997.825	532.350	56.706	1.586.881
AF.17218	- Mác 500	m^3	1.240.773	532.350	56.706	1.829.829
AF.17219	- Mác 600	m^3	1.348.429	532.350	56.706	1.937.485
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m^3	700.367	532.350	56.706	1.289.423
AF.17222	- Mác 200	m^3	740.778	532.350	56.706	1.329.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m^3	781.671	532.350	56.706	1.370.727
AF.17224	- Mác 300	m^3	820.555	532.350	56.706	1.409.611
AF.17225	- Mác 350	m^3	863.248	532.350	56.706	1.452.304
AF.17226	- Mác 400	m^3	897.655	532.350	56.706	1.486.711
AF.17227	- Mác 450	m^3	987.617	532.350	56.706	1.576.673
AF.17228	- Mác 500	m^3	1.032.528	532.350	56.706	1.621.584
AF.17229	- Mác 600	m^3	1.338.573	532.350	56.706	1.927.629

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1					
AF.18111	- Mác 150	m^3	871.876	1.878.240	1.515.915	4.266.031
AF.18112	- Mác 200	m^3	927.527	1.878.240	1.515.915	4.321.682
AF.18113	- Mác 250	m^3	982.825	1.878.240	1.515.915	4.376.980
AF.18114	- Mác 300	m^3	1.038.476	1.878.240	1.515.915	4.432.631
AF.18115	- Mác 350	m^3	1.088.136	1.878.240	1.515.915	4.482.291
AF.18116	- Mác 400	m^3	1.195.854	1.878.240	1.515.915	4.590.009
AF.18117	- Mác 450	m^3	1.249.890	1.878.240	1.515.915	4.644.045
AF.18118	- Mác 500	m^3	1.279.106	1.878.240	1.515.915	4.673.261
AF.18119	- Mác 600	m^3	1.634.527	1.878.240	1.515.915	5.028.682

SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30

AF.10000A - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111A	- Mác 100	m^3	716.475	267.127	56.331	1.039.933
AF.11112A	- Mác 150	m^3	767.059	267.127	56.331	1.090.517
AF.11113A	- Mác 200	m^3	817.643	267.127	56.331	1.141.101
AF.11114A	- Mác 250	m^3	865.085	267.127	56.331	1.188.543
AF.11115A	- Mác 300	m^3	914.879	267.127	56.331	1.238.337
AF.11116A	- Mác 350	m^3	997.079	267.127	56.331	1.320.537
AF.11117A	- Mác 400	m^3	1.068.712	267.127	56.331	1.392.170
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111B	- Mác 100	m^3	724.952	267.127	56.331	1.048.410
AF.11112B	- Mác 150	m^3	777.560	267.127	56.331	1.101.018
AF.11113B	- Mác 200	m^3	831.516	267.127	56.331	1.154.974
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121A	- Mác 100	m^3	716.475	222.189	56.331	994.995
AF.11122A	- Mác 150	m^3	767.059	222.189	56.331	1.045.579
AF.11123A	- Mác 200	m^3	817.643	222.189	56.331	1.096.163
AF.11124A	- Mác 250	m^3	865.085	222.189	56.331	1.143.605
AF.11125A	- Mác 300	m^3	914.879	222.189	56.331	1.193.399
AF.11126A	- Mác 350	m^3	997.079	222.189	56.331	1.275.599
AF.11127A	- Mác 400	m^3	1.068.712	222.189	56.331	1.347.232
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121B	- Mác 100	m^3	724.952	222.189	56.331	1.003.472
AF.11122B	- Mác 150	m^3	777.560	222.189	56.331	1.056.080
AF.11123B	- Mác 200	m^3	831.516	222.189	56.331	1.110.036
	Bê tông lót móng, đá 2x4 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11131A	- Mác 100	m^3	724.952	267.127	56.331	1.048.410
AF.11132A	- Mác 150	m^3	777.560	267.127	56.331	1.101.018
AF.11133A	- Mác 200	m^3	831.516	267.127	56.331	1.154.974
AF.11134A	- Mác 250	m^3	883.319	267.127	56.331	1.206.777
AF.11135A	- Mác 300	m^3	935.266	267.127	56.331	1.258.724
AF.11136A	- Mác 350	m^3	1.023.413	267.127	56.331	1.346.871

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11137A	- Mác 400	m^3	1.100.767	267.127	56.331	1.424.225
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11141A	- Mác 100	m^3	724.952	222.189	56.331	1.003.472
AF.11142A	- Mác 150	m^3	777.560	222.189	56.331	1.056.080
AF.11143A	- Mác 200	m^3	831.516	222.189	56.331	1.110.036
AF.11144A	- Mác 250	m^3	883.319	222.189	56.331	1.161.839
AF.11145A	- Mác 300	m^3	935.266	222.189	56.331	1.213.786
AF.11146A	- Mác 350	m^3	1.023.413	222.189	56.331	1.301.933
AF.11147A	- Mác 400	m^3	1.100.767	222.189	56.331	1.379.287

AF.11200A - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211A	- Mác 100	m^3	751.845	307.071	56.706	1.115.622
AF.11212A	- Mác 150	m^3	809.405	307.071	56.706	1.173.182
AF.11213A	- Mác 200	m^3	866.323	307.071	56.706	1.230.100
AF.11214A	- Mác 250	m^3	920.487	307.071	56.706	1.284.264
AF.11215A	- Mác 300	m^3	1.011.193	307.071	56.706	1.374.970
AF.11216A	- Mác 350	m^3	1.056.734	307.071	56.706	1.420.511
AF.11217A	- Mác 400	m^3	1.121.661	307.071	56.706	1.485.438
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221A	- Mác 100	m^3	781.621	369.483	56.706	1.207.810
AF.11222A	- Mác 150	m^3	841.461	369.483	56.706	1.267.650
AF.11223A	- Mác 200	m^3	900.633	369.483	56.706	1.326.822
AF.11224A	- Mác 250	m^3	956.942	369.483	56.706	1.383.131
AF.11225A	- Mác 300	m^3	1.051.240	369.483	56.706	1.477.429
AF.11226A	- Mác 350	m^3	1.098.584	369.483	56.706	1.524.773
AF.11227A	- Mác 400	m^3	1.166.084	369.483	56.706	1.592.273
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231A	- Mác 100	m^3	732.201	307.071	56.706	1.095.978
AF.11232A	- Mác 150	m^3	785.335	307.071	56.706	1.149.112
AF.11233A	- Mác 200	m^3	839.831	307.071	56.706	1.203.608
AF.11234A	- Mác 250	m^3	892.153	307.071	56.706	1.255.930
AF.11235A	- Mác 300	m^3	944.619	307.071	56.706	1.308.396
AF.11236A	- Mác 350	m^3	1.033.647	307.071	56.706	1.397.424
AF.11237A	- Mác 400	m^3	1.111.775	307.071	56.706	1.475.552
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241A	- Mác 100	m^3	761.199	369.483	56.706	1.187.388
AF.11242A	- Mác 150	m^3	816.438	369.483	56.706	1.242.627
AF.11243A	- Mác 200	m^3	873.092	369.483	56.706	1.299.281
AF.11244A	- Mác 250	m^3	927.485	369.483	56.706	1.353.674
AF.11245A	- Mác 300	m^3	982.030	369.483	56.706	1.408.219
AF.11246A	- Mác 350	m^3	1.074.584	369.483	56.706	1.500.773
AF.11247A	- Mác 400	m^3	1.155.805	369.483	56.706	1.581.994
	Bê tông móng, đá 4x6					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251A	- Mác 100	m^3	723.640	307.071	56.706	1.087.417
AF.11252A	- Mác 150	m^3	774.729	307.071	56.706	1.138.506
AF.11253A	- Mác 200	m^3	825.819	307.071	56.706	1.189.596
AF.11254A	- Mác 250	m^3	873.735	307.071	56.706	1.237.512
AF.11255A	- Mác 300	m^3	924.028	307.071	56.706	1.287.805
AF.11256A	- Mác 350	m^3	1.007.050	307.071	56.706	1.370.827
AF.11257A	- Mác 400	m^3	1.079.399	307.071	56.706	1.443.176
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261A	- Mác 100	m^3	752.299	369.483	56.706	1.178.488
AF.11262A	- Mác 150	m^3	805.412	369.483	56.706	1.231.601
AF.11263A	- Mác 200	m^3	858.525	369.483	56.706	1.284.714
AF.11264A	- Mác 250	m^3	908.339	369.483	56.706	1.334.528
AF.11265A	- Mác 300	m^3	960.623	369.483	56.706	1.386.812
AF.11266A	- Mác 350	m^3	1.046.933	369.483	56.706	1.473.122
AF.11267A	- Mác 400	m^3	1.122.148	369.483	56.706	1.548.337

AF.11300A - BÊ TÔNG NỀN
AF.11400A - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311A	- Mác 100	m^3	751.845	297.085	56.331	1.105.261
AF.11312A	- Mác 150	m^3	809.405	297.085	56.331	1.162.821
AF.11313A	- Mác 200	m^3	866.323	297.085	56.331	1.219.739
AF.11314A	- Mác 250	m^3	920.487	297.085	56.331	1.273.903
AF.11315A	- Mác 300	m^3	1.011.193	297.085	56.331	1.364.609
AF.11316A	- Mác 350	m^3	1.056.734	297.085	56.331	1.410.150
AF.11317A	- Mác 400	m^3	1.121.661	297.085	56.331	1.475.077
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321A	- Mác 100	m^3	732.201	297.085	56.331	1.085.617
AF.11322A	- Mác 150	m^3	785.335	297.085	56.331	1.138.751
AF.11323A	- Mác 200	m^3	839.831	297.085	56.331	1.193.247
AF.11324A	- Mác 250	m^3	892.153	297.085	56.331	1.245.569
AF.11325A	- Mác 300	m^3	944.619	297.085	56.331	1.298.035
AF.11326A	- Mác 350	m^3	1.033.647	297.085	56.331	1.387.063
AF.11327A	- Mác 400	m^3	1.111.775	297.085	56.331	1.465.191
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331A	- Mác 100	m^3	723.640	297.085	56.331	1.077.056
AF.11332A	- Mác 150	m^3	774.729	297.085	56.331	1.128.145
AF.11333A	- Mác 200	m^3	825.819	297.085	56.331	1.179.235
AF.11334A	- Mác 250	m^3	873.735	297.085	56.331	1.227.151
AF.11335A	- Mác 300	m^3	924.028	297.085	56.331	1.277.444
AF.11336A	- Mác 350	m^3	1.007.050	297.085	56.331	1.360.466
AF.11337A	- Mác 400	m^3	1.079.399	297.085	56.331	1.432.815
	Bê tông bệ máy					
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11411A	- Mác 100	m^3	751.845	451.868	56.706	1.260.419
AF.11412A	- Mác 150	m^3	809.405	451.868	56.706	1.317.979
AF.11413A	- Mác 200	m^3	866.323	451.868	56.706	1.374.897
AF.11414A	- Mác 250	m^3	920.487	451.868	56.706	1.429.061
AF.11415A	- Mác 300	m^3	1.011.193	451.868	56.706	1.519.767
AF.11416A	- Mác 350	m^3	1.056.734	451.868	56.706	1.565.308
AF.11417A	- Mác 400	m^3	1.121.661	451.868	56.706	1.630.235
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421A	- Mác 100	m^3	732.201	451.868	56.706	1.240.775
AF.11422A	- Mác 150	m^3	785.335	451.868	56.706	1.293.909
AF.11423A	- Mác 200	m^3	839.831	451.868	56.706	1.348.405
AF.11424A	- Mác 250	m^3	892.153	451.868	56.706	1.400.727
AF.11425A	- Mác 300	m^3	944.619	451.868	56.706	1.453.193
AF.11426A	- Mác 350	m^3	1.033.647	451.868	56.706	1.542.221
AF.11427A	- Mác 400	m^3	1.111.775	451.868	56.706	1.620.349
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431A	- Mác 100	m^3	723.640	451.868	56.706	1.232.214
AF.11432A	- Mác 150	m^3	774.729	451.868	56.706	1.283.303
AF.11433A	- Mác 200	m^3	825.819	451.868	56.706	1.334.393
AF.11434A	- Mác 250	m^3	873.735	451.868	56.706	1.382.309
AF.11435A	- Mác 300	m^3	924.028	451.868	56.706	1.432.602
AF.11436A	- Mác 350	m^3	1.007.050	451.868	56.706	1.515.624
AF.11437A	- Mác 400	m^3	1.079.399	451.868	56.706	1.587.973

AF.12000A - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100A - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12111A	- Mác 100	m^3	781.621	679.770	82.654	1.544.045
AF.12112A	- Mác 150	m^3	841.461	679.770	82.654	1.603.885
AF.12113A	- Mác 200	m^3	900.633	679.770	82.654	1.663.057
AF.12114A	- Mác 250	m^3	956.942	679.770	82.654	1.719.366
AF.12115A	- Mác 300	m^3	1.051.240	679.770	82.654	1.813.664
AF.12116A	- Mác 350	m^3	1.098.584	679.770	82.654	1.861.008
AF.12117A	- Mác 400	m^3	1.166.084	679.770	82.654	1.928.508
	Chiều dầy ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12121A	- Mác 100	m^3	781.621	805.350	141.284	1.728.255
AF.12122A	- Mác 150	m^3	841.461	805.350	141.284	1.788.095
AF.12123A	- Mác 200	m^3	900.633	805.350	141.284	1.847.267
AF.12124A	- Mác 250	m^3	956.942	805.350	141.284	1.903.576
AF.12125A	- Mác 300	m^3	1.051.240	805.350	141.284	1.997.874
AF.12126A	- Mác 350	m^3	1.098.584	805.350	141.284	2.045.218

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12127A	- Mác 400	m^3	1.166.084	805.350	141.284	2.112.718
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12131A	- Mác 100	m^3	781.621	627.900	82.654	1.492.175
AF.12132A	- Mác 150	m^3	841.461	627.900	82.654	1.552.015
AF.12133A	- Mác 200	m^3	900.633	627.900	82.654	1.611.187
AF.12134A	- Mác 250	m^3	956.942	627.900	82.654	1.667.496
AF.12135A	- Mác 300	m^3	1.051.240	627.900	82.654	1.761.794
AF.12136A	- Mác 350	m^3	1.098.584	627.900	82.654	1.809.138
AF.12137A	- Mác 400	m^3	1.166.084	627.900	82.654	1.876.638
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12141A	- Mác 100	m^3	781.621	756.210	141.284	1.679.115
AF.12142A	- Mác 150	m^3	841.461	756.210	141.284	1.738.955
AF.12143A	- Mác 200	m^3	900.633	756.210	141.284	1.798.127
AF.12144A	- Mác 250	m^3	956.942	756.210	141.284	1.854.436
AF.12145A	- Mác 300	m^3	1.051.240	756.210	141.284	1.948.734
AF.12146A	- Mác 350	m^3	1.098.584	756.210	141.284	1.996.078
AF.12147A	- Mác 400	m^3	1.166.084	756.210	141.284	2.063.578
	Bê tông tường, đá 2x4 Chiều dày ≤ 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12151A	- Mác 100	m^3	761.199	679.770	82.654	1.523.623
AF.12152A	- Mác 150	m^3	816.438	679.770	82.654	1.578.862
AF.12153A	- Mác 200	m^3	873.092	679.770	82.654	1.635.516
AF.12154A	- Mác 250	m^3	927.485	679.770	82.654	1.689.909
AF.12155A	- Mác 300	m^3	982.030	679.770	82.654	1.744.454
AF.12156A	- Mác 350	m^3	1.074.584	679.770	82.654	1.837.008
AF.12157A	- Mác 400	m^3	1.155.805	679.770	82.654	1.918.229
	Chiều dày ≤ 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12161A	- Mác 100	m^3	761.199	805.350	141.284	1.707.833
AF.12162A	- Mác 150	m^3	816.438	805.350	141.284	1.763.072
AF.12163A	- Mác 200	m^3	873.092	805.350	141.284	1.819.726
AF.12164A	- Mác 250	m^3	927.485	805.350	141.284	1.874.119
AF.12165A	- Mác 300	m^3	982.030	805.350	141.284	1.928.664
AF.12166A	- Mác 350	m^3	1.074.584	805.350	141.284	2.021.218
AF.12167A	- Mác 400	m^3	1.155.805	805.350	141.284	2.102.439
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤6m					
AF.12171A	- Mác 100	m^3	761.199	627.900	82.654	1.471.753
AF.12172A	- Mác 150	m^3	816.438	627.900	82.654	1.526.992
AF.12173A	- Mác 200	m^3	873.092	627.900	82.654	1.583.646
AF.12174A	- Mác 250	m^3	927.485	627.900	82.654	1.638.039
AF.12175A	- Mác 300	m^3	982.030	627.900	82.654	1.692.584
AF.12176A	- Mác 350	m^3	1.074.584	627.900	82.654	1.785.138
AF.12177A	- Mác 400	m^3	1.155.805	627.900	82.654	1.866.359
	Chiều dày > 45cm, chiều cao ≤28m					
AF.12181A	- Mác 100	m^3	761.199	756.210	141.284	1.658.693

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12182A	- Mác 150	m^3	816.438	756.210	141.284	1.713.932
AF.12183A	- Mác 200	m^3	873.092	756.210	141.284	1.770.586
AF.12184A	- Mác 250	m^3	927.485	756.210	141.284	1.824.979
AF.12185A	- Mác 300	m^3	982.030	756.210	141.284	1.879.524
AF.12186A	- Mác 350	m^3	1.074.584	756.210	141.284	1.972.078
AF.12187A	- Mác 400	m^3	1.155.805	756.210	141.284	2.053.299

AF.12200A - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤ $0,1m^2$, chiều cao ≤6m					
AF.12211A	- Mác 100	m^3	781.621	859.950	82.654	1.724.225
AF.12212A	- Mác 150	m^3	841.461	859.950	82.654	1.784.065
AF.12213A	- Mác 200	m^3	900.633	859.950	82.654	1.843.237
AF.12214A	- Mác 250	m^3	956.942	859.950	82.654	1.899.546
AF.12215A	- Mác 300	m^3	1.051.240	859.950	82.654	1.993.844
AF.12216A	- Mác 350	m^3	1.098.584	859.950	82.654	2.041.188
AF.12217A	- Mác 400	m^3	1.166.084	859.950	82.654	2.108.688
	Tiết diện cột ≤ $0,1m^2$, chiều cao ≤28m					
AF.12221A	- Mác 100	m^3	781.621	920.010	141.284	1.842.915
AF.12222A	- Mác 150	m^3	841.461	920.010	141.284	1.902.755
AF.12223A	- Mác 200	m^3	900.633	920.010	141.284	1.961.927
AF.12224A	- Mác 250	m^3	956.942	920.010	141.284	2.018.236
AF.12225A	- Mác 300	m^3	1.051.240	920.010	141.284	2.112.534
AF.12226A	- Mác 350	m^3	1.098.584	920.010	141.284	2.159.878
AF.12227A	- Mác 400	m^3	1.166.084	920.010	141.284	2.227.378
	Tiết diện cột > $0,1m^2$, chiều cao ≤6m					
AF.12231A	- Mác 100	m^3	781.621	775.320	88.357	1.645.298
AF.12232A	- Mác 150	m^3	841.461	775.320	88.357	1.705.138
AF.12233A	- Mác 200	m^3	900.633	775.320	88.357	1.764.310
AF.12234A	- Mác 250	m^3	956.942	775.320	88.357	1.820.619
AF.12235A	- Mác 300	m^3	1.051.240	775.320	88.357	1.914.917
AF.12236A	- Mác 350	m^3	1.098.584	775.320	88.357	1.962.261
AF.12237A	- Mác 400	m^3	1.166.084	775.320	88.357	2.029.761
	Tiết diện cột > $0,1m^2$, chiều cao ≤28m					
AF.12241A	- Mác 100	m^3	781.621	827.190	146.987	1.755.798
AF.12242A	- Mác 150	m^3	841.461	827.190	146.987	1.815.638
AF.12243A	- Mác 200	m^3	900.633	827.190	146.987	1.874.810
AF.12244A	- Mác 250	m^3	956.942	827.190	146.987	1.931.119
AF.12245A	- Mác 300	m^3	1.051.240	827.190	146.987	2.025.417
AF.12246A	- Mác 350	m^3	1.098.584	827.190	146.987	2.072.761

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12247A	- Mác 400	m^3	1.166.084	827.190	146.987	2.140.261
	Bê tông cột, đá 2x4 Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12251A	- Mác 100	m^3	761.199	859.950	82.654	1.703.803
AF.12252A	- Mác 150	m^3	816.438	859.950	82.654	1.759.042
AF.12253A	- Mác 200	m^3	873.092	859.950	82.654	1.815.696
AF.12254A	- Mác 250	m^3	927.485	859.950	82.654	1.870.089
AF.12255A	- Mác 300	m^3	982.030	859.950	82.654	1.924.634
AF.12256A	- Mác 350	m^3	1.074.584	859.950	82.654	2.017.188
AF.12257A	- Mác 400	m^3	1.155.805	859.950	82.654	2.098.409
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12261A	- Mác 100	m^3	761.199	920.010	141.284	1.822.493
AF.12262A	- Mác 150	m^3	816.438	920.010	141.284	1.877.732
AF.12263A	- Mác 200	m^3	873.092	920.010	141.284	1.934.386
AF.12264A	- Mác 250	m^3	927.485	920.010	141.284	1.988.779
AF.12265A	- Mác 300	m^3	982.030	920.010	141.284	2.043.324
AF.12266A	- Mác 350	m^3	1.074.584	920.010	141.284	2.135.878
AF.12267A	- Mác 400	m^3	1.155.805	920.010	141.284	2.217.099
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.12271A	- Mác 100	m^3	761.199	775.320	88.357	1.624.876
AF.12272A	- Mác 150	m^3	816.438	775.320	88.357	1.680.115
AF.12273A	- Mác 200	m^3	873.092	775.320	88.357	1.736.769
AF.12274A	- Mác 250	m^3	927.485	775.320	88.357	1.791.162
AF.12275A	- Mác 300	m^3	982.030	775.320	88.357	1.845.707
AF.12276A	- Mác 350	m^3	1.074.584	775.320	88.357	1.938.261
AF.12277A	- Mác 400	m^3	1.155.805	775.320	88.357	2.019.482
	Tiết diện cột > 0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.12281A	- Mác 100	m^3	761.199	827.190	146.987	1.735.376
AF.12282A	- Mác 150	m^3	816.438	827.190	146.987	1.790.615
AF.12283A	- Mác 200	m^3	873.092	827.190	146.987	1.847.269
AF.12284A	- Mác 250	m^3	927.485	827.190	146.987	1.901.662
AF.12285A	- Mác 300	m^3	982.030	827.190	146.987	1.956.207
AF.12286A	- Mác 350	m^3	1.074.584	827.190	146.987	2.048.761
AF.12287A	- Mác 400	m^3	1.155.805	827.190	146.987	2.129.982

AF.12300A - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng nhà Chiều cao ≤ 6m					
AF.12311A	- Mác 100	m^3	751.845	666.568	82.654	1.501.067
AF.12312A	- Mác 150	m^3	809.405	666.568	82.654	1.558.627

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12313A	- Mác 200	m^3	866.323	666.568	82.654	1.615.545
AF.12314A	- Mác 250	m^3	920.487	666.568	82.654	1.669.709
AF.12315A	- Mác 300	m^3	1.011.193	666.568	82.654	1.760.415
AF.12316A	- Mác 350	m^3	1.056.734	666.568	82.654	1.805.956
AF.12317A	- Mác 400	m^3	1.121.661	666.568	82.654	1.870.883
	Chiều cao ≤ 28m					
AF.12321A	- Mác 100	m^3	751.845	711.505	141.284	1.604.634
AF.12322A	- Mác 150	m^3	809.405	711.505	141.284	1.662.194
AF.12323A	- Mác 200	m^3	866.323	711.505	141.284	1.719.112
AF.12324A	- Mác 250	m^3	920.487	711.505	141.284	1.773.276
AF.12325A	- Mác 300	m^3	1.011.193	711.505	141.284	1.863.982
AF.12326A	- Mác 350	m^3	1.056.734	711.505	141.284	1.909.523
AF.12327A	- Mác 400	m^3	1.121.661	711.505	141.284	1.974.450

AF.12400A - BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500A - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600A - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
AF.12411A	- Mác 100	m^3	751.845	507.780	107.050	1.366.675
AF.12412A	- Mác 150	m^3	809.405	507.780	107.050	1.424.235
AF.12413A	- Mác 200	m^3	866.323	507.780	107.050	1.481.153
AF.12414A	- Mác 250	m^3	920.487	507.780	107.050	1.535.317
AF.12415A	- Mác 300	m^3	1.011.193	507.780	107.050	1.626.023
AF.12416A	- Mác 350	m^3	1.056.734	507.780	107.050	1.671.564
AF.12417A	- Mác 400	m^3	1.121.661	507.780	107.050	1.736.491
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2					
AF.12511A	- Mác 100	m^3	751.845	726.180	107.050	1.585.075
AF.12512A	- Mác 150	m^3	809.405	726.180	107.050	1.642.635
AF.12513A	- Mác 200	m^3	866.323	726.180	107.050	1.699.553
AF.12514A	- Mác 250	m^3	920.487	726.180	107.050	1.753.717
AF.12515A	- Mác 300	m^3	1.011.193	726.180	107.050	1.844.423
AF.12516A	- Mác 350	m^3	1.056.734	726.180	107.050	1.889.964
AF.12517A	- Mác 400	m^3	1.121.661	726.180	107.050	1.954.891
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611A	- Mác 100	m^3	751.845	554.190	107.050	1.413.085
AF.12612A	- Mác 150	m^3	809.405	554.190	107.050	1.470.645
AF.12613A	- Mác 200	m^3	866.323	554.190	107.050	1.527.563
AF.12614A	- Mác 250	m^3	920.487	554.190	107.050	1.581.727
AF.12615A	- Mác 300	m^3	1.011.193	554.190	107.050	1.672.433
AF.12616A	- Mác 350	m^3	1.056.734	554.190	107.050	1.717.974
AF.12617A	- Mác 400	m^3	1.121.661	554.190	107.050	1.782.901

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc, đá 1x2					
AF.12621A	- Mác 100	m^3	751.845	586.950	107.050	1.445.845
AF.12622A	- Mác 150	m^3	809.405	586.950	107.050	1.503.405
AF.12623A	- Mác 200	m^3	866.323	586.950	107.050	1.560.323
AF.12624A	- Mác 250	m^3	920.487	586.950	107.050	1.614.487
AF.12625A	- Mác 300	m^3	1.011.193	586.950	107.050	1.705.193
AF.12626A	- Mác 350	m^3	1.056.734	586.950	107.050	1.750.734
AF.12627A	- Mác 400	m^3	1.121.661	586.950	107.050	1.815.661

AF.13100A - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200A - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111A	- Mác 100	m^3	751.845	382.200	56.706	1.190.751
AF.13112A	- Mác 150	m^3	809.405	382.200	56.706	1.248.311
AF.13113A	- Mác 200	m^3	866.323	382.200	56.706	1.305.229
AF.13114A	- Mác 250	m^3	920.487	382.200	56.706	1.359.393
AF.13115A	- Mác 300	m^3	1.011.193	382.200	56.706	1.450.099
AF.13116A	- Mác 350	m^3	1.056.734	382.200	56.706	1.495.640
AF.13117A	- Mác 400	m^3	1.121.661	382.200	56.706	1.560.567
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 2x4					
AF.13121A	- Mác 100	m^3	732.201	382.200	56.706	1.171.107
AF.13122A	- Mác 150	m^3	785.335	382.200	56.706	1.224.241
AF.13123A	- Mác 200	m^3	839.831	382.200	56.706	1.278.737
AF.13124A	- Mác 250	m^3	892.153	382.200	56.706	1.331.059
AF.13125A	- Mác 300	m^3	944.619	382.200	56.706	1.383.525
AF.13126A	- Mác 350	m^3	1.033.647	382.200	56.706	1.472.553
AF.13127A	- Mác 400	m^3	1.111.775	382.200	56.706	1.550.681
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211A	- Mác 100	m^3	751.845	453.180	56.706	1.261.731
AF.13212A	- Mác 150	m^3	809.405	453.180	56.706	1.319.291
AF.13213A	- Mác 200	m^3	866.323	453.180	56.706	1.376.209
AF.13214A	- Mác 250	m^3	920.487	453.180	56.706	1.430.373
AF.13215A	- Mác 300	m^3	1.011.193	453.180	56.706	1.521.079
AF.13216A	- Mác 350	m^3	1.056.734	453.180	56.706	1.566.620
AF.13217A	- Mác 400	m^3	1.121.661	453.180	56.706	1.631.547
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221A	- Mác 100	m^3	732.201	453.180	56.706	1.242.087
AF.13222A	- Mác 150	m^3	785.335	453.180	56.706	1.295.221
AF.13223A	- Mác 200	m^3	839.831	453.180	56.706	1.349.717

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13224A	- Mác 250	m^3	892.153	453.180	56.706	1.402.039
AF.13225A	- Mác 300	m^3	944.619	453.180	56.706	1.454.505
AF.13226A	- Mác 350	m^3	1.033.647	453.180	56.706	1.543.533
AF.13227A	- Mác 400	m^3	1.111.775	453.180	56.706	1.621.661

AF.13300A - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400A - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311A	- Mác 100	m^3	781.621	813.540	82.654	1.677.815
AF.13312A	- Mác 150	m^3	841.461	813.540	82.654	1.737.655
AF.13313A	- Mác 200	m^3	900.633	813.540	82.654	1.796.827
AF.13314A	- Mác 250	m^3	956.942	813.540	82.654	1.853.136
AF.13315A	- Mác 300	m^3	1.051.240	813.540	82.654	1.947.434
AF.13316A	- Mác 350	m^3	1.098.584	813.540	82.654	1.994.778
AF.13317A	- Mác 400	m^3	1.166.084	813.540	82.654	2.062.278
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321A	- Mác 100	m^3	781.621	685.230	82.654	1.549.505
AF.13322A	- Mác 150	m^3	841.461	685.230	82.654	1.609.345
AF.13323A	- Mác 200	m^3	900.633	685.230	82.654	1.668.517
AF.13324A	- Mác 250	m^3	956.942	685.230	82.654	1.724.826
AF.13325A	- Mác 300	m^3	1.051.240	685.230	82.654	1.819.124
AF.13326A	- Mác 350	m^3	1.098.584	685.230	82.654	1.866.468
AF.13327A	- Mác 400	m^3	1.166.084	685.230	82.654	1.933.968
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331A	- Mác 100	m^3	766.733	652.470	82.654	1.501.857
AF.13332A	- Mác 150	m^3	825.433	652.470	82.654	1.560.557
AF.13333A	- Mác 200	m^3	883.478	652.470	82.654	1.618.602
AF.13334A	- Mác 250	m^3	938.715	652.470	82.654	1.673.839
AF.13335A	- Mác 300	m^3	1.031.216	652.470	82.654	1.766.340
AF.13336A	- Mác 350	m^3	1.077.659	652.470	82.654	1.812.783
AF.13337A	- Mác 400	m^3	1.143.872	652.470	82.654	1.878.996
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411A	- Mác 100	m^3	766.733	603.330	56.706	1.426.769
AF.13412A	- Mác 150	m^3	825.433	603.330	56.706	1.485.469
AF.13413A	- Mác 200	m^3	883.478	603.330	56.706	1.543.514
AF.13414A	- Mác 250	m^3	938.715	603.330	56.706	1.598.751
AF.13415A	- Mác 300	m^3	1.031.216	603.330	56.706	1.691.252
AF.13416A	- Mác 350	m^3	1.077.659	603.330	56.706	1.737.695
AF.13417A	- Mác 400	m^3	1.143.872	603.330	56.706	1.803.908

AF.14100A - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200A - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111A	- Mác 100	m^3	759.289	556.920	152.736	1.468.945
AF.14112A	- Mác 150	m^3	817.419	556.920	152.736	1.527.075
AF.14113A	- Mác 200	m^3	874.901	556.920	152.736	1.584.557
AF.14114A	- Mác 250	m^3	929.601	556.920	152.736	1.639.257
AF.14115A	- Mác 300	m^3	1.021.205	556.920	152.736	1.730.861
AF.14116A	- Mác 350	m^3	1.067.196	556.920	152.736	1.776.852
AF.14117A	- Mác 400	m^3	1.132.767	556.920	152.736	1.842.423
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211A	- Mác 100	m^3	759.289	704.340	152.736	1.616.365
AF.14212A	- Mác 150	m^3	817.419	704.340	152.736	1.674.495
AF.14213A	- Mác 200	m^3	874.901	704.340	152.736	1.731.977
AF.14214A	- Mác 250	m^3	929.601	704.340	152.736	1.786.677
AF.14215A	- Mác 300	m^3	1.021.205	704.340	152.736	1.878.281
AF.14216A	- Mác 350	m^3	1.067.196	704.340	152.736	1.924.272
AF.14217A	- Mác 400	m^3	1.132.767	704.340	152.736	1.989.843
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131A	- Mác 100	m^3	739.451	556.920	152.736	1.449.107
AF.14132A	- Mác 150	m^3	793.111	556.920	152.736	1.502.767
AF.14133A	- Mác 200	m^3	848.146	556.920	152.736	1.557.802
AF.14134A	- Mác 250	m^3	900.986	556.920	152.736	1.610.642
AF.14135A	- Mác 300	m^3	953.972	556.920	152.736	1.663.628
AF.14136A	- Mác 350	m^3	1.043.882	556.920	152.736	1.753.538
AF.14137A	- Mác 400	m^3	1.122.782	556.920	152.736	1.832.438
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231A	- Mác 100	m^3	739.451	704.340	152.736	1.596.527
AF.14232A	- Mác 150	m^3	793.111	704.340	152.736	1.650.187
AF.14233A	- Mác 200	m^3	848.146	704.340	152.736	1.705.222
AF.14234A	- Mác 250	m^3	900.986	704.340	152.736	1.758.062
AF.14235A	- Mác 300	m^3	953.972	704.340	152.736	1.811.048
AF.14236A	- Mác 350	m^3	1.043.882	704.340	152.736	1.900.958
AF.14237A	- Mác 400	m^3	1.122.782	704.340	152.736	1.979.858

AF.14300A - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14311A	- Mác 100	m^3	759.289	573.300	56.895	1.389.484
AF.14312A	- Mác 150	m^3	817.419	573.300	56.895	1.447.614
AF.14313A	- Mác 200	m^3	874.901	573.300	56.895	1.505.096
AF.14314A	- Mác 250	m^3	929.601	573.300	56.895	1.559.796
AF.14315A	- Mác 300	m^3	1.021.205	573.300	56.895	1.651.400
AF.14316A	- Mác 350	m^3	1.067.196	573.300	56.895	1.697.391
AF.14317A	- Mác 400	m^3	1.132.767	573.300	56.895	1.762.962
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321A	- Mác 100	m^3	759.289	859.950	31.641	1.650.880
AF.14322A	- Mác 150	m^3	817.419	859.950	31.641	1.709.010
AF.14323A	- Mác 200	m^3	874.901	859.950	31.641	1.766.492
AF.14324A	- Mác 250	m^3	929.601	859.950	31.641	1.821.192
AF.14325A	- Mác 300	m^3	1.021.205	859.950	31.641	1.912.796
AF.14326A	- Mác 350	m^3	1.067.196	859.950	31.641	1.958.787
AF.14327A	- Mác 400	m^3	1.132.767	859.950	31.641	2.024.358
	Đá 2x4					
	Bê tông bản mặt cầu					
AF.14331A	- Mác 100	m^3	739.451	573.300	56.895	1.369.646
AF.14332A	- Mác 150	m^3	793.111	573.300	56.895	1.423.306
AF.14333A	- Mác 200	m^3	848.146	573.300	56.895	1.478.341
AF.14334A	- Mác 250	m^3	900.986	573.300	56.895	1.531.181
AF.14335A	- Mác 300	m^3	953.972	573.300	56.895	1.584.167
AF.14336A	- Mác 350	m^3	1.043.882	573.300	56.895	1.674.077
AF.14337A	- Mác 400	m^3	1.122.782	573.300	56.895	1.752.977
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341A	- Mác 100	m^3	739.451	859.950	31.641	1.631.042
AF.14342A	- Mác 150	m^3	793.111	859.950	31.641	1.684.702
AF.14343A	- Mác 200	m^3	848.146	859.950	31.641	1.739.737
AF.14344A	- Mác 250	m^3	900.986	859.950	31.641	1.792.577
AF.14345A	- Mác 300	m^3	953.972	859.950	31.641	1.845.563
AF.14346A	- Mác 350	m^3	1.043.882	859.950	31.641	1.935.473
AF.14347A	- Mác 400	m^3	1.122.782	859.950	31.641	2.014.373

AF.15110A - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT
AF.15120A - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG
AF.15130A - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111A	- Mác 100	m^3	774.177	851.760	82.654	1.708.591
AF.15112A	- Mác 150	m^3	833.447	851.760	82.654	1.767.861
AF.15113A	- Mác 200	m^3	892.055	851.760	82.654	1.826.469
AF.15114A	- Mác 250	m^3	947.829	851.760	82.654	1.882.243
AF.15115A	- Mác 300	m^3	1.041.228	851.760	82.654	1.975.642
AF.15116A	- Mác 350	m^3	1.088.122	851.760	82.654	2.022.536
AF.15117A	- Mác 400	m^3	1.154.978	851.760	82.654	2.089.392
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121A	- Mác 100	m^3	774.177	679.770	82.654	1.536.601
AF.15122A	- Mác 150	m^3	833.447	679.770	82.654	1.595.871
AF.15123A	- Mác 200	m^3	892.055	679.770	82.654	1.654.479
AF.15124A	- Mác 250	m^3	947.829	679.770	82.654	1.710.253
AF.15125A	- Mác 300	m^3	1.041.228	679.770	82.654	1.803.652
AF.15126A	- Mác 350	m^3	1.088.122	679.770	82.654	1.850.546
AF.15127A	- Mác 400	m^3	1.154.978	679.770	82.654	1.917.402
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131A	- Mác 100	m^2	27.452	218.400	23.801	269.653
AF.15132A	- Mác 150	m^2	29.554	218.400	23.801	271.755
AF.15133A	- Mác 200	m^2	31.632	218.400	23.801	273.833
AF.15134A	- Mác 250	m^2	33.610	218.400	23.801	275.811
AF.15135A	- Mác 300	m^2	36.922	218.400	23.801	279.123
AF.15136A	- Mác 350	m^2	38.584	218.400	23.801	280.785
AF.15137A	- Mác 400	m^2	40.955	218.400	23.801	283.156
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141A	- Mác 100	m^3	753.950	851.760	82.654	1.688.364
AF.15142A	- Mác 150	m^3	808.662	851.760	82.654	1.743.076
AF.15143A	- Mác 200	m^3	864.777	851.760	82.654	1.799.191
AF.15144A	- Mác 250	m^3	918.652	851.760	82.654	1.853.066
AF.15145A	- Mác 300	m^3	972.677	851.760	82.654	1.907.091
AF.15146A	- Mác 350	m^3	1.064.350	851.760	82.654	1.998.764
AF.15147A	- Mác 400	m^3	1.144.798	851.760	82.654	2.079.212
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151A	- Mác 100	m^3	753.950	679.770	82.654	1.516.374
AF.15152A	- Mác 150	m^3	808.662	679.770	82.654	1.571.086
AF.15153A	- Mác 200	m^3	864.777	679.770	82.654	1.627.201
AF.15154A	- Mác 250	m^3	918.652	679.770	82.654	1.681.076
AF.15155A	- Mác 300	m^3	972.677	679.770	82.654	1.735.101
AF.15156A	- Mác 350	m^3	1.064.350	679.770	82.654	1.826.774
AF.15157A	- Mác 400	m^3	1.144.798	679.770	82.654	1.907.222
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161A	- Mác 100	m^2	26.735	218.400	23.801	268.936
AF.15162A	- Mác 150	m^2	28.675	218.400	23.801	270.876
AF.15163A	- Mác 200	m^2	30.665	218.400	23.801	272.866

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15164A	- Mác 250	m^2	32.575	218.400	23.801	274.776
AF.15165A	- Mác 300	m^2	34.491	218.400	23.801	276.692
AF.15166A	- Mác 350	m^2	37.741	218.400	23.801	279.942
AF.15167A	- Mác 400	m^2	40.594	218.400	23.801	282.795

AF.15300A - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311A	- Mác 100	m^3	751.845	573.300	82.654	1.407.799
AF.15312A	- Mác 150	m^3	809.405	573.300	82.654	1.465.359
AF.15313A	- Mác 200	m^3	866.323	573.300	82.654	1.522.277
AF.15314A	- Mác 250	m^3	920.487	573.300	82.654	1.576.441
AF.15315A	- Mác 300	m^3	1.011.193	573.300	82.654	1.667.147
AF.15316A	- Mác 350	m^3	1.056.734	573.300	82.654	1.712.688
AF.15317A	- Mác 400	m^3	1.121.661	573.300	82.654	1.777.615
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321A	- Mác 100	m^3	732.201	573.300	82.654	1.388.155
AF.15322A	- Mác 150	m^3	785.335	573.300	82.654	1.441.289
AF.15323A	- Mác 200	m^3	839.831	573.300	82.654	1.495.785
AF.15324A	- Mác 250	m^3	892.153	573.300	82.654	1.548.107
AF.15325A	- Mác 300	m^3	944.619	573.300	82.654	1.600.573
AF.15326A	- Mác 350	m^3	1.033.647	573.300	82.654	1.689.601
AF.15327A	- Mác 400	m^3	1.111.775	573.300	82.654	1.767.729

AF.15400A - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411A	- Mác 100	m^3	854.682	374.010	83.343	1.312.035
AF.15412A	- Mác 150	m^3	912.527	374.010	83.343	1.369.880
AF.15413A	- Mác 200	m^3	969.727	374.010	83.343	1.427.080
AF.15414A	- Mác 250	m^3	1.024.159	374.010	83.343	1.481.512
AF.15415A	- Mác 300	m^3	1.115.314	374.010	83.343	1.572.667
AF.15416A	- Mác 350	m^3	1.161.080	374.010	83.343	1.618.433
AF.15417A	- Mác 400	m^3	1.226.329	374.010	83.343	1.683.682

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421A	- Mác 100	m^3	863.416	333.060	83.343	1.279.819
AF.15422A	- Mác 150	m^3	921.261	333.060	83.343	1.337.664
AF.15423A	- Mác 200	m^3	978.461	333.060	83.343	1.394.864
AF.15424A	- Mác 250	m^3	1.032.893	333.060	83.343	1.449.296
AF.15425A	- Mác 300	m^3	1.124.048	333.060	83.343	1.540.451
AF.15426A	- Mác 350	m^3	1.169.814	333.060	83.343	1.586.217
AF.15427A	- Mác 400	m^3	1.235.063	333.060	83.343	1.651.466
	Bê tông mặt đường, đá 2x4					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431A	- Mác 100	m^3	834.941	374.010	83.343	1.292.294
AF.15432A	- Mác 150	m^3	888.338	374.010	83.343	1.345.691
AF.15433A	- Mác 200	m^3	943.103	374.010	83.343	1.400.456
AF.15434A	- Mác 250	m^3	995.684	374.010	83.343	1.453.037
AF.15435A	- Mác 300	m^3	1.048.410	374.010	83.343	1.505.763
AF.15436A	- Mác 350	m^3	1.137.879	374.010	83.343	1.595.232
AF.15437A	- Mác 400	m^3	1.216.393	374.010	83.343	1.673.746
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441A	- Mác 100	m^3	843.675	333.060	83.343	1.260.078
AF.15442A	- Mác 150	m^3	897.072	333.060	83.343	1.313.475
AF.15443A	- Mác 200	m^3	951.837	333.060	83.343	1.368.240
AF.15444A	- Mác 250	m^3	1.004.418	333.060	83.343	1.420.821
AF.15445A	- Mác 300	m^3	1.057.144	333.060	83.343	1.473.547
AF.15446A	- Mác 350	m^3	1.146.613	333.060	83.343	1.563.016
AF.15447A	- Mác 400	m^3	1.225.127	333.060	83.343	1.641.530

AF.15500A - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511A	- Vữa XM mác 25	m^3	522.641	219.693		742.334
AF.15512A	- Vữa XM mác 50	m^3	576.922	219.693		796.615
AF.15513A	- Vữa XM mác 75	m^3	624.952	219.693		844.645
AF.15514A	- Vữa XM mác 100	m^3	673.238	219.693		892.931
AF.15515A	- Vữa XM mác 125	m^3	716.697	219.693		936.390

AF.16000A - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121A	- Mác 100	m^3	759.289	1.127.490	83.480	1.970.259

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.160122A	- Mác 150	m^3	817.419	1.127.490	83.480	2.028.389
AF.160123A	- Mác 200	m^3	874.901	1.127.490	83.480	2.085.871
AF.160124A	- Mác 250	m^3	929.601	1.127.490	83.480	2.140.571
AF.160125A	- Mác 300	m^3	1.021.205	1.127.490	83.480	2.232.175
AF.160126A	- Mác 350	m^3	1.067.196	1.127.490	83.480	2.278.166
AF.160127A	- Mác 400	m^3	1.132.767	1.127.490	83.480	2.343.737
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211A	- Mác 100	m^3	759.289	1.427.790	60.441	2.247.520
AF.160212A	- Mác 150	m^3	817.419	1.427.790	60.441	2.305.650
AF.160213A	- Mác 200	m^3	874.901	1.427.790	60.441	2.363.132
AF.160214A	- Mác 250	m^3	929.601	1.427.790	60.441	2.417.832
AF.160215A	- Mác 300	m^3	1.021.205	1.427.790	60.441	2.509.436
AF.160216A	- Mác 350	m^3	1.067.196	1.427.790	60.441	2.555.427
AF.160217A	- Mác 400	m^3	1.132.767	1.427.790	60.441	2.620.998

AF.17100A - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111A	- Mác 100	m^3	759.289	813.540	56.706	1.629.535
AF.17112A	- Mác 150	m^3	817.419	813.540	56.706	1.687.665
AF.17113A	- Mác 200	m^3	874.901	813.540	56.706	1.745.147
AF.17114A	- Mác 250	m^3	929.601	813.540	56.706	1.799.847
AF.17115A	- Mác 300	m^3	1.021.205	813.540	56.706	1.891.451
AF.17116A	- Mác 350	m^3	1.067.196	813.540	56.706	1.937.442
AF.17117A	- Mác 400	m^3	1.132.767	813.540	56.706	2.003.013
	Đá 2x4					
AF.17121A	- Mác 100	m^3	739.451	813.540	56.706	1.609.697
AF.17122A	- Mác 150	m^3	793.111	813.540	56.706	1.663.357
AF.17123A	- Mác 200	m^3	848.146	813.540	56.706	1.718.392
AF.17124A	- Mác 250	m^3	900.986	813.540	56.706	1.771.232
AF.17125A	- Mác 300	m^3	953.972	813.540	56.706	1.824.218
AF.17126A	- Mác 350	m^3	1.043.882	813.540	56.706	1.914.128
AF.17127A	- Mác 400	m^3	1.122.782	813.540	56.706	1.993.028

AF.17200A - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hố van, hố ga Đá 1x2					
AF.17211A	- Mác 100	m^3	751.845	532.350	56.706	1.340.901
AF.17212A	- Mác 150	m^3	809.405	532.350	56.706	1.398.461
AF.17213A	- Mác 200	m^3	866.323	532.350	56.706	1.455.379
AF.17214A	- Mác 250	m^3	920.487	532.350	56.706	1.509.543
AF.17215A	- Mác 300	m^3	1.011.193	532.350	56.706	1.600.249
AF.17216A	- Mác 350	m^3	1.056.734	532.350	56.706	1.645.790
AF.17217A	- Mác 400	m^3	1.121.661	532.350	56.706	1.710.717
	Đá 2x4					
AF.17221A	- Mác 100	m^3	732.201	532.350	56.706	1.321.257
AF.17222A	- Mác 150	m^3	785.335	532.350	56.706	1.374.391
AF.17223A	- Mác 200	m^3	839.831	532.350	56.706	1.428.887
AF.17224A	- Mác 250	m^3	892.153	532.350	56.706	1.481.209
AF.17225A	- Mác 300	m^3	944.619	532.350	56.706	1.533.675
AF.17226A	- Mác 350	m^3	1.033.647	532.350	56.706	1.622.703
AF.17227A	- Mác 400	m^3	1.111.775	532.350	56.706	1.700.831

AF.18100A - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1					
AF.18111A	- Mác 100	m^3	915.243	1.878.240	1.515.915	4.309.398
AF.18112A	- Mác 150	m^3	990.715	1.878.240	1.515.915	4.384.870
AF.18113A	- Mác 200	m^3	1.063.360	1.878.240	1.515.915	4.457.515
AF.18114A	- Mác 250	m^3	1.133.971	1.878.240	1.515.915	4.528.126
AF.18115A	- Mác 300	m^3	1.250.534	1.878.240	1.515.915	4.644.689
AF.18116A	- Mác 350	m^3	1.327.536	1.878.240	1.515.915	4.721.691
AF.18117A	- Mác 400	m^3	1.412.337	1.878.240	1.515.915	4.806.492

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 - ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG
AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m^3	714.866	104.853	88.316	908.035
AF.21112	- Mác 200	m^3	759.248	104.853	88.316	952.417
AF.21113	- Mác 250	m^3	804.266	104.853	88.316	997.435
AF.21114	- Mác 300	m^3	847.921	104.853	88.316	1.041.090
AF.21115	- Mác 350	m^3	924.593	104.853	88.316	1.117.762
AF.21116	- Mác 400	m^3	970.625	104.853	88.316	1.163.794
AF.21117	- Mác 450	m^3	1.010.805	104.853	88.316	1.203.974
AF.21118	- Mác 500	m^3	1.245.852	104.853	88.316	1.439.021
AF.21119	- Mác 600	m^3	1.335.078	104.853	88.316	1.528.247
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m^3	722.014	144.798	88.316	955.128
AF.21212	- Mác 200	m^3	766.841	144.798	88.316	999.955
AF.21213	- Mác 250	m^3	812.309	144.798	88.316	1.045.423
AF.21214	- Mác 300	m^3	856.400	144.798	88.316	1.089.514
AF.21215	- Mác 350	m^3	933.839	144.798	88.316	1.166.953
AF.21216	- Mác 400	m^3	980.331	144.798	88.316	1.213.445
AF.21217	- Mác 450	m^3	1.020.913	144.798	88.316	1.254.027
AF.21218	- Mác 500	m^3	1.258.310	144.798	88.316	1.491.424
AF.21219	- Mác 600	m^3	1.348.429	144.798	88.316	1.581.543
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m^3	736.312	187.238	88.316	1.011.866
AF.21222	- Mác 200	m^3	782.026	187.238	88.316	1.057.580
AF.21223	- Mác 250	m^3	828.394	187.238	88.316	1.103.948
AF.21224	- Mác 300	m^3	873.359	187.238	88.316	1.148.913
AF.21225	- Mác 350	m^3	952.331	187.238	88.316	1.227.885
AF.21226	- Mác 400	m^3	999.744	187.238	88.316	1.275.298
AF.21227	- Mác 450	m^3	1.041.129	187.238	88.316	1.316.683
AF.21228	- Mác 500	m^3	1.283.227	187.238	88.316	1.558.781
AF.21229	- Mác 600	m^3	1.375.130	187.238	88.316	1.650.684

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 2x4 Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m^3	706.185	144.798	88.316	939.299
AF.21232	- Mác 200	m^3	748.444	144.798	88.316	981.558
AF.21233	- Mác 250	m^3	790.413	144.798	88.316	1.023.527
AF.21234	- Mác 300	m^3	831.741	144.798	88.316	1.064.855
AF.21235	- Mác 350	m^3	905.339	144.798	88.316	1.138.453
AF.21236	- Mác 400	m^3	949.790	144.798	88.316	1.182.904
AF.21237	- Mác 450	m^3	987.617	144.798	88.316	1.220.731
AF.21238	- Mác 500	m^3	1.032.528	144.798	88.316	1.265.642
AF.21239	- Mác 600	m^3	1.338.573	144.798	88.316	1.571.687
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21241	- Mác 150	m^3	720.169	187.238	88.316	995.723
AF.21242	- Mác 200	m^3	763.265	187.238	88.316	1.038.819
AF.21243	- Mác 250	m^3	806.065	187.238	88.316	1.081.619
AF.21244	- Mác 300	m^3	848.211	187.238	88.316	1.123.765
AF.21245	- Mác 350	m^3	923.266	187.238	88.316	1.198.820
AF.21246	- Mác 400	m^3	968.598	187.238	88.316	1.244.152
AF.21247	- Mác 450	m^3	1.007.174	187.238	88.316	1.282.728
AF.21248	- Mác 500	m^3	1.052.974	187.238	88.316	1.328.528
AF.21249	- Mác 600	m^3	1.365.079	187.238	88.316	1.640.633

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.21311	- Mác 150	m^3	722.014	109.846	87.941	919.801
AF.21312	- Mác 200	m^3	766.841	109.846	87.941	964.628
AF.21313	- Mác 250	m^3	812.309	109.846	87.941	1.010.096
AF.21314	- Mác 300	m^3	856.400	109.846	87.941	1.054.187
AF.21315	- Mác 350	m^3	933.839	109.846	87.941	1.131.626
AF.21316	- Mác 400	m^3	980.331	109.846	87.941	1.178.118
AF.21317	- Mác 450	m^3	1.020.913	109.846	87.941	1.218.700
AF.21318	- Mác 500	m^3	1.258.310	109.846	87.941	1.456.097
AF.21319	- Mác 600	m^3	1.348.429	109.846	87.941	1.546.216
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.21321	- Mác 150	m^3	706.185	109.846	87.941	903.972
AF.21322	- Mác 200	m^3	748.444	109.846	87.941	946.231
AF.21323	- Mác 250	m^3	790.413	109.846	87.941	988.200
AF.21324	- Mác 300	m^3	831.741	109.846	87.941	1.029.528
AF.21325	- Mác 350	m^3	905.339	109.846	87.941	1.103.126
AF.21326	- Mác 400	m^3	949.790	109.846	87.941	1.147.577
AF.21327	- Mác 450	m^3	987.617	109.846	87.941	1.185.404
AF.21328	- Mác 500	m^3	1.032.528	109.846	87.941	1.230.315

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21329	- Mác 600	m^3	1.338.573	109.846	87.941	1.536.360
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.21411	- Mác 150	m^3	722.014	269.623	88.316	1.079.953
AF.21412	- Mác 200	m^3	766.841	269.623	88.316	1.124.780
AF.21413	- Mác 250	m^3	812.309	269.623	88.316	1.170.248
AF.21414	- Mác 300	m^3	856.400	269.623	88.316	1.214.339
AF.21415	- Mác 350	m^3	933.839	269.623	88.316	1.291.778
AF.21416	- Mác 400	m^3	980.331	269.623	88.316	1.338.270
AF.21417	- Mác 450	m^3	1.020.913	269.623	88.316	1.378.852
AF.21418	- Mác 500	m^3	1.258.310	269.623	88.316	1.616.249
AF.21419	- Mác 600	m^3	1.348.429	269.623	88.316	1.706.368
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m^3	706.185	269.623	88.316	1.064.124
AF.21422	- Mác 200	m^3	748.444	269.623	88.316	1.106.383
AF.21423	- Mác 250	m^3	790.413	269.623	88.316	1.148.352
AF.21424	- Mác 300	m^3	831.741	269.623	88.316	1.189.680
AF.21425	- Mác 350	m^3	905.339	269.623	88.316	1.263.278
AF.21426	- Mác 400	m^3	949.790	269.623	88.316	1.307.729
AF.21427	- Mác 450	m^3	987.617	269.623	88.316	1.345.556
AF.21428	- Mác 500	m^3	1.032.528	269.623	88.316	1.390.467
AF.21429	- Mác 600	m^3	1.338.573	269.623	88.316	1.696.512

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m^3	750.609	453.180	137.948	1.341.737
AF.22112	- Mác 200	m^3	797.211	453.180	137.948	1.388.339
AF.22113	- Mác 250	m^3	844.480	453.180	137.948	1.435.608
AF.22114	- Mác 300	m^3	890.317	453.180	137.948	1.481.445
AF.22115	- Mác 350	m^3	970.823	453.180	137.948	1.561.951
AF.22116	- Mác 400	m^3	1.019.156	453.180	137.948	1.610.284
AF.22117	- Mác 450	m^3	1.061.345	453.180	137.948	1.652.473
AF.22118	- Mác 500	m^3	1.308.144	453.180	137.948	1.899.272
AF.22119	- Mác 600	m^3	1.401.832	453.180	137.948	1.992.960
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m^3	750.609	614.250	136.238	1.501.097
AF.22122	- Mác 200	m^3	797.211	614.250	136.238	1.547.699
AF.22123	- Mác 250	m^3	844.480	614.250	136.238	1.594.968
AF.22124	- Mác 300	m^3	890.317	614.250	136.238	1.640.805
AF.22125	- Mác 350	m^3	970.823	614.250	136.238	1.721.311
AF.22126	- Mác 400	m^3	1.019.156	614.250	136.238	1.769.644
AF.22127	- Mác 450	m^3	1.061.345	614.250	136.238	1.811.833

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22128	- Mác 500	m^3	1.308.144	614.250	136.238	2.058.632
AF.22129	- Mác 600	m^3	1.401.832	614.250	136.238	2.152.320
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m^3	750.609	726.180	172.190	1.648.979
AF.22132	- Mác 200	m^3	797.211	726.180	172.190	1.695.581
AF.22133	- Mác 250	m^3	844.480	726.180	172.190	1.742.850
AF.22134	- Mác 300	m^3	890.317	726.180	172.190	1.788.687
AF.22135	- Mác 350	m^3	970.823	726.180	172.190	1.869.193
AF.22136	- Mác 400	m^3	1.019.156	726.180	172.190	1.917.526
AF.22137	- Mác 450	m^3	1.061.345	726.180	172.190	1.959.715
AF.22138	- Mác 500	m^3	1.308.144	726.180	172.190	2.206.514
AF.22139	- Mác 600	m^3	1.401.832	726.180	172.190	2.300.202
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m^3	750.609	808.080	251.316	1.810.005
AF.22142	- Mác 200	m^3	797.211	808.080	251.316	1.856.607
AF.22143	- Mác 250	m^3	844.480	808.080	251.316	1.903.876
AF.22144	- Mác 300	m^3	890.317	808.080	251.316	1.949.713
AF.22145	- Mác 350	m^3	970.823	808.080	251.316	2.030.219
AF.22146	- Mác 400	m^3	1.019.156	808.080	251.316	2.078.552
AF.22147	- Mác 450	m^3	1.061.345	808.080	251.316	2.120.741
AF.22148	- Mác 500	m^3	1.308.144	808.080	251.316	2.367.540
AF.22149	- Mác 600	m^3	1.401.832	808.080	251.316	2.461.228
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m^3	743.460	404.040	137.948	1.285.448
AF.22152	- Mác 200	m^3	789.618	404.040	137.948	1.331.606
AF.22153	- Mác 250	m^3	836.437	404.040	137.948	1.378.425
AF.22154	- Mác 300	m^3	881.838	404.040	137.948	1.423.826
AF.22155	- Mác 350	m^3	961.577	404.040	137.948	1.503.565
AF.22156	- Mác 400	m^3	1.009.450	404.040	137.948	1.551.438
AF.22157	- Mác 450	m^3	1.051.237	404.040	137.948	1.593.225
AF.22158	- Mác 500	m^3	1.295.686	404.040	137.948	1.837.674
AF.22159	- Mác 600	m^3	1.388.481	404.040	137.948	1.930.469
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m^3	743.460	562.380	136.238	1.442.078
AF.22162	- Mác 200	m^3	789.618	562.380	136.238	1.488.236
AF.22163	- Mác 250	m^3	836.437	562.380	136.238	1.535.055
AF.22164	- Mác 300	m^3	881.838	562.380	136.238	1.580.456
AF.22165	- Mác 350	m^3	961.577	562.380	136.238	1.660.195
AF.22166	- Mác 400	m^3	1.009.450	562.380	136.238	1.708.068
AF.22167	- Mác 450	m^3	1.051.237	562.380	136.238	1.749.855
AF.22168	- Mác 500	m^3	1.295.686	562.380	136.238	1.994.304
AF.22169	- Mác 600	m^3	1.388.481	562.380	136.238	2.087.099
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m^3	743.460	660.660	172.190	1.576.310
AF.22172	- Mác 200	m^3	789.618	660.660	172.190	1.622.468

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22173	- Mác 250	m^3	836.437	660.660	172.190	1.669.287
AF.22174	- Mác 300	m^3	881.838	660.660	172.190	1.714.688
AF.22175	- Mác 350	m^3	961.577	660.660	172.190	1.794.427
AF.22176	- Mác 400	m^3	1.009.450	660.660	172.190	1.842.300
AF.22177	- Mác 450	m^3	1.051.237	660.660	172.190	1.884.087
AF.22178	- Mác 500	m^3	1.295.686	660.660	172.190	2.128.536
AF.22179	- Mác 600	m^3	1.388.481	660.660	172.190	2.221.331
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m^3	743.460	737.100	251.316	1.731.876
AF.22182	- Mác 200	m^3	789.618	737.100	251.316	1.778.034
AF.22183	- Mác 250	m^3	836.437	737.100	251.316	1.824.853
AF.22184	- Mác 300	m^3	881.838	737.100	251.316	1.870.254
AF.22185	- Mác 350	m^3	961.577	737.100	251.316	1.949.993
AF.22186	- Mác 400	m^3	1.009.450	737.100	251.316	1.997.866
AF.22187	- Mác 450	m^3	1.051.237	737.100	251.316	2.039.653
AF.22188	- Mác 500	m^3	1.295.686	737.100	251.316	2.284.102
AF.22189	- Mác 600	m^3	1.388.481	737.100	251.316	2.376.897

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m^3	743.460	619.710	180.746	1.543.916
AF.22212	- Mác 200	m^3	789.618	619.710	180.746	1.590.074
AF.22213	- Mác 250	m^3	836.437	619.710	180.746	1.636.893
AF.22214	- Mác 300	m^3	881.838	619.710	180.746	1.682.294
AF.22215	- Mác 350	m^3	961.577	619.710	180.746	1.762.033
AF.22216	- Mác 400	m^3	1.009.450	619.710	180.746	1.809.906
AF.22217	- Mác 450	m^3	1.051.237	619.710	180.746	1.851.693
AF.22218	- Mác 500	m^3	1.295.686	619.710	180.746	2.096.142
AF.22219	- Mác 600	m^3	1.388.481	619.710	180.746	2.188.937
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m^3	743.460	728.910	164.200	1.636.570
AF.22222	- Mác 200	m^3	789.618	728.910	164.200	1.682.728
AF.22223	- Mác 250	m^3	836.437	728.910	164.200	1.729.547
AF.22224	- Mác 300	m^3	881.838	728.910	164.200	1.774.948
AF.22225	- Mác 350	m^3	961.577	728.910	164.200	1.854.687
AF.22226	- Mác 400	m^3	1.009.450	728.910	164.200	1.902.560
AF.22227	- Mác 450	m^3	1.051.237	728.910	164.200	1.944.347
AF.22228	- Mác 500	m^3	1.295.686	728.910	164.200	2.188.796
AF.22229	- Mác 600	m^3	1.388.481	728.910	164.200	2.281.591
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m^3	743.460	857.220	212.135	1.812.815

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22232	- Mác 200	m^3	789.618	857.220	212.135	1.858.973
AF.22233	- Mác 250	m^3	836.437	857.220	212.135	1.905.792
AF.22234	- Mác 300	m^3	881.838	857.220	212.135	1.951.193
AF.22235	- Mác 350	m^3	961.577	857.220	212.135	2.030.932
AF.22236	- Mác 400	m^3	1.009.450	857.220	212.135	2.078.805
AF.22237	- Mác 450	m^3	1.051.237	857.220	212.135	2.120.592
AF.22238	- Mác 500	m^3	1.295.686	857.220	212.135	2.365.041
AF.22239	- Mác 600	m^3	1.388.481	857.220	212.135	2.457.836
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m^3	743.460	955.500	301.056	2.000.016
AF.22242	- Mác 200	m^3	789.618	955.500	301.056	2.046.174
AF.22243	- Mác 250	m^3	836.437	955.500	301.056	2.092.993
AF.22244	- Mác 300	m^3	881.838	955.500	301.056	2.138.394
AF.22245	- Mác 350	m^3	961.577	955.500	301.056	2.218.133
AF.22246	- Mác 400	m^3	1.009.450	955.500	301.056	2.266.006
AF.22247	- Mác 450	m^3	1.051.237	955.500	301.056	2.307.793
AF.22248	- Mác 500	m^3	1.295.686	955.500	301.056	2.552.242
AF.22249	- Mác 600	m^3	1.388.481	955.500	301.056	2.645.037
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m^3	743.460	540.540	165.164	1.449.164
AF.22252	- Mác 200	m^3	789.618	540.540	165.164	1.495.322
AF.22253	- Mác 250	m^3	836.437	540.540	165.164	1.542.141
AF.22254	- Mác 300	m^3	881.838	540.540	165.164	1.587.542
AF.22255	- Mác 350	m^3	961.577	540.540	165.164	1.667.281
AF.22256	- Mác 400	m^3	1.009.450	540.540	165.164	1.715.154
AF.22257	- Mác 450	m^3	1.051.237	540.540	165.164	1.756.941
AF.22258	- Mác 500	m^3	1.295.686	540.540	165.164	2.001.390
AF.22259	- Mác 600	m^3	1.388.481	540.540	165.164	2.094.185
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m^3	743.460	636.090	158.034	1.537.584
AF.22262	- Mác 200	m^3	789.618	636.090	158.034	1.583.742
AF.22263	- Mác 250	m^3	836.437	636.090	158.034	1.630.561
AF.22264	- Mác 300	m^3	881.838	636.090	158.034	1.675.962
AF.22265	- Mác 350	m^3	961.577	636.090	158.034	1.755.701
AF.22266	- Mác 400	m^3	1.009.450	636.090	158.034	1.803.574
AF.22267	- Mác 450	m^3	1.051.237	636.090	158.034	1.845.361
AF.22268	- Mác 500	m^3	1.295.686	636.090	158.034	2.089.810
AF.22269	- Mác 600	m^3	1.388.481	636.090	158.034	2.182.605
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m^3	743.460	750.750	197.979	1.692.189
AF.22272	- Mác 200	m^3	789.618	750.750	197.979	1.738.347
AF.22273	- Mác 250	m^3	836.437	750.750	197.979	1.785.166
AF.22274	- Mác 300	m^3	881.838	750.750	197.979	1.830.567
AF.22275	- Mác 350	m^3	961.577	750.750	197.979	1.910.306
AF.22276	- Mác 400	m^3	1.009.450	750.750	197.979	1.958.179
AF.22277	- Mác 450	m^3	1.051.237	750.750	197.979	1.999.966
AF.22278	- Mác 500	m^3	1.295.686	750.750	197.979	2.244.415

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22279	- Mác 600 Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤200m	m^3	1.388.481	750.750	197.979	2.337.210
AF.22281	- Mác 150	m^3	743.460	835.380	282.003	1.860.843
AF.22282	- Mác 200	m^3	789.618	835.380	282.003	1.907.001
AF.22283	- Mác 250	m^3	836.437	835.380	282.003	1.953.820
AF.22284	- Mác 300	m^3	881.838	835.380	282.003	1.999.221
AF.22285	- Mác 350	m^3	961.577	835.380	282.003	2.078.960
AF.22286	- Mác 400	m^3	1.009.450	835.380	282.003	2.126.833
AF.22287	- Mác 450	m^3	1.051.237	835.380	282.003	2.168.620
AF.22288	- Mác 500	m^3	1.295.686	835.380	282.003	2.413.069
AF.22289	- Mác 600	m^3	1.388.481	835.380	282.003	2.505.864

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2 Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m^3	722.014	453.180	137.948	1.313.142
AF.22312	- Mác 200	m^3	766.841	453.180	137.948	1.357.969
AF.22313	- Mác 250	m^3	812.309	453.180	137.948	1.403.437
AF.22314	- Mác 300	m^3	856.400	453.180	137.948	1.447.528
AF.22315	- Mác 350	m^3	933.839	453.180	137.948	1.524.967
AF.22316	- Mác 400	m^3	980.331	453.180	137.948	1.571.459
AF.22317	- Mác 450	m^3	1.020.913	453.180	137.948	1.612.041
AF.22318	- Mác 500	m^3	1.258.310	453.180	137.948	1.849.438
AF.22319	- Mác 600	m^3	1.348.429	453.180	137.948	1.939.557
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m^3	722.014	565.110	136.238	1.423.362
AF.22322	- Mác 200	m^3	766.841	565.110	136.238	1.468.189
AF.22323	- Mác 250	m^3	812.309	565.110	136.238	1.513.657
AF.22324	- Mác 300	m^3	856.400	565.110	136.238	1.557.748
AF.22325	- Mác 350	m^3	933.839	565.110	136.238	1.635.187
AF.22326	- Mác 400	m^3	980.331	565.110	136.238	1.681.679
AF.22327	- Mác 450	m^3	1.020.913	565.110	136.238	1.722.261
AF.22328	- Mác 500	m^3	1.258.310	565.110	136.238	1.959.658
AF.22329	- Mác 600	m^3	1.348.429	565.110	136.238	2.049.777
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m^3	722.014	668.850	172.190	1.563.054
AF.22332	- Mác 200	m^3	766.841	668.850	172.190	1.607.881
AF.22333	- Mác 250	m^3	812.309	668.850	172.190	1.653.349
AF.22334	- Mác 300	m^3	856.400	668.850	172.190	1.697.440
AF.22335	- Mác 350	m^3	933.839	668.850	172.190	1.774.879
AF.22336	- Mác 400	m^3	980.331	668.850	172.190	1.821.371
AF.22337	- Mác 450	m^3	1.020.913	668.850	172.190	1.861.953
AF.22338	- Mác 500	m^3	1.258.310	668.850	172.190	2.099.350
AF.22339	- Mác 600	m^3	1.348.429	668.850	172.190	2.189.469

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m^3	722.014	745.290	251.316	1.718.620
AF.22342	- Mác 200	m^3	766.841	745.290	251.316	1.763.447
AF.22343	- Mác 250	m^3	812.309	745.290	251.316	1.808.915
AF.22344	- Mác 300	m^3	856.400	745.290	251.316	1.853.006
AF.22345	- Mác 350	m^3	933.839	745.290	251.316	1.930.445
AF.22346	- Mác 400	m^3	980.331	745.290	251.316	1.976.937
AF.22347	- Mác 450	m^3	1.020.913	745.290	251.316	2.017.519
AF.22348	- Mác 500	m^3	1.258.310	745.290	251.316	2.254.916
AF.22349	- Mác 600	m^3	1.348.429	745.290	251.316	2.345.035

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m^3	722.014	431.340	119.943	1.273.297
AF.23112	- Mác 200	m^3	766.841	431.340	119.943	1.318.124
AF.23113	- Mác 250	m^3	812.309	431.340	119.943	1.363.592
AF.23114	- Mác 300	m^3	856.400	431.340	119.943	1.407.683
AF.23115	- Mác 350	m^3	933.839	431.340	119.943	1.485.122
AF.23116	- Mác 400	m^3	980.331	431.340	119.943	1.531.614
AF.23117	- Mác 450	m^3	1.020.913	431.340	119.943	1.572.196
AF.23118	- Mác 500	m^3	1.258.310	431.340	119.943	1.809.593
AF.23119	- Mác 600	m^3	1.348.429	431.340	119.943	1.899.712
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211	- Mác 150	m^3	722.014	655.200	139.036	1.516.250
AF.23212	- Mác 200	m^3	766.841	655.200	139.036	1.561.077
AF.23213	- Mác 250	m^3	812.309	655.200	139.036	1.606.545
AF.23214	- Mác 300	m^3	856.400	655.200	139.036	1.650.636
AF.23215	- Mác 350	m^3	933.839	655.200	139.036	1.728.075
AF.23216	- Mác 400	m^3	980.331	655.200	139.036	1.774.567
AF.23217	- Mác 450	m^3	1.020.913	655.200	139.036	1.815.149
AF.23218	- Mác 500	m^3	1.258.310	655.200	139.036	2.052.546
AF.23219	- Mác 600	m^3	1.348.429	655.200	139.036	2.142.665
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m^3	706.185	431.340	119.943	1.257.468
AF.23132	- Mác 200	m^3	748.444	431.340	119.943	1.299.727
AF.23133	- Mác 250	m^3	790.413	431.340	119.943	1.341.696
AF.23134	- Mác 300	m^3	831.741	431.340	119.943	1.383.024
AF.23135	- Mác 350	m^3	905.339	431.340	119.943	1.456.622
AF.23136	- Mác 400	m^3	949.790	431.340	119.943	1.501.073

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.23137	- Mác 450	m^3	987.617	431.340	119.943	1.538.900
AF.23138	- Mác 500	m^3	1.032.528	431.340	119.943	1.583.811
AF.23139	- Mác 600	m^3	1.338.573	431.340	119.943	1.889.856
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m^3	706.185	655.200	139.036	1.500.421
AF.23232	- Mác 200	m^3	748.444	655.200	139.036	1.542.680
AF.23233	- Mác 250	m^3	790.413	655.200	139.036	1.584.649
AF.23234	- Mác 300	m^3	831.741	655.200	139.036	1.625.977
AF.23235	- Mác 350	m^3	905.339	655.200	139.036	1.699.575
AF.23236	- Mác 400	m^3	949.790	655.200	139.036	1.744.026
AF.23237	- Mác 450	m^3	987.617	655.200	139.036	1.781.853
AF.23238	- Mác 500	m^3	1.032.528	655.200	139.036	1.826.764
AF.23239	- Mác 600	m^3	1.338.573	655.200	139.036	2.132.809

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m^3	722.014	368.550	114.264	1.204.828
AF.24212	- Mác 200	m^3	766.841	368.550	114.264	1.249.655
AF.24213	- Mác 250	m^3	812.309	368.550	114.264	1.295.123
AF.24214	- Mác 300	m^3	856.400	368.550	114.264	1.339.214
AF.24215	- Mác 350	m^3	933.839	368.550	114.264	1.416.653
AF.24216	- Mác 400	m^3	980.331	368.550	114.264	1.463.145
AF.24217	- Mác 450	m^3	1.020.913	368.550	114.264	1.503.727
AF.24218	- Mác 500	m^3	1.258.310	368.550	114.264	1.741.124
AF.24219	- Mác 600	m^3	1.348.429	368.550	114.264	1.831.243

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m^3	778.681	248.430	195.166	1.222.277
AF.25112	- Mác 200	m^3	827.025	248.430	195.166	1.270.621
AF.25113	- Mác 250	m^3	876.062	248.430	195.166	1.319.658
AF.25114	- Mác 300	m^3	923.613	248.430	195.166	1.367.209
AF.25115	- Mác 350	m^3	1.007.130	248.430	195.166	1.450.726
AF.25116	- Mác 400	m^3	1.057.271	248.430	195.166	1.500.867
AF.25117	- Mác 450	m^3	1.101.038	248.430	195.166	1.544.634
AF.25118	- Mác 500	m^3	1.357.067	248.430	195.166	1.800.663
AF.25119	- Mác 600	m^3	1.454.258	248.430	195.166	1.897.854
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m^3	778.681	210.210	134.029	1.122.920
AF.25122	- Mác 200	m^3	827.025	210.210	134.029	1.171.264
AF.25123	- Mác 250	m^3	876.062	210.210	134.029	1.220.301
AF.25124	- Mác 300	m^3	923.613	210.210	134.029	1.267.852
AF.25125	- Mác 350	m^3	1.007.130	210.210	134.029	1.351.369
AF.25126	- Mác 400	m^3	1.057.271	210.210	134.029	1.401.510
AF.25127	- Mác 450	m^3	1.101.038	210.210	134.029	1.445.277
AF.25128	- Mác 500	m^3	1.357.067	210.210	134.029	1.701.306
AF.25129	- Mác 600	m^3	1.454.258	210.210	134.029	1.798.497
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m^3	782.516	215.670	129.327	1.127.513
AF.25312	- Mác 200	m^3	831.099	215.670	129.327	1.176.096
AF.25313	- Mác 250	m^3	880.377	215.670	129.327	1.225.374
AF.25314	- Mác 300	m^3	928.163	215.670	129.327	1.273.160
AF.25315	- Mác 350	m^3	1.012.091	215.670	129.327	1.357.088
AF.25316	- Mác 400	m^3	1.062.479	215.670	129.327	1.407.476
AF.25317	- Mác 450	m^3	1.106.461	215.670	129.327	1.451.458
AF.25318	- Mác 500	m^3	1.363.752	215.670	129.327	1.708.749
AF.25319	- Mác 600	m^3	1.461.422	215.670	129.327	1.806.419

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m^3	729.163	737.100	227.112	1.693.375
AF.26112	- Mác 200	m^3	774.433	737.100	227.112	1.738.645
AF.26113	- Mác 250	m^3	820.352	737.100	227.112	1.784.564
AF.26114	- Mác 300	m^3	864.879	737.100	227.112	1.829.091
AF.26115	- Mác 350	m^3	943.085	737.100	227.112	1.907.297
AF.26116	- Mác 400	m^3	990.037	737.100	227.112	1.954.249
AF.26117	- Mác 450	m^3	1.031.021	737.100	227.112	1.995.233
AF.26118	- Mác 500	m^3	1.270.769	737.100	227.112	2.234.981
AF.26119	- Mác 600	m^3	1.361.779	737.100	227.112	2.325.991
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m^3	729.163	1.070.160	227.112	2.026.435
AF.26122	- Mác 200	m^3	774.433	1.070.160	227.112	2.071.705
AF.26123	- Mác 250	m^3	820.352	1.070.160	227.112	2.117.624
AF.26124	- Mác 300	m^3	864.879	1.070.160	227.112	2.162.151
AF.26125	- Mác 350	m^3	943.085	1.070.160	227.112	2.240.357
AF.26126	- Mác 400	m^3	990.037	1.070.160	227.112	2.287.309
AF.26127	- Mác 450	m^3	1.031.021	1.070.160	227.112	2.328.293
AF.26128	- Mác 500	m^3	1.270.769	1.070.160	227.112	2.568.041
AF.26129	- Mác 600	m^3	1.361.779	1.070.160	227.112	2.659.051

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m^3	722.014	660.660	224.863	1.607.537
AF.26212	- Mác 200	m^3	766.841	660.660	224.863	1.652.364
AF.26213	- Mác 250	m^3	812.309	660.660	224.863	1.697.832
AF.26214	- Mác 300	m^3	856.400	660.660	224.863	1.741.923
AF.26215	- Mác 350	m^3	933.839	660.660	224.863	1.819.362
AF.26216	- Mác 400	m^3	980.331	660.660	224.863	1.865.854
AF.26217	- Mác 450	m^3	1.020.913	660.660	224.863	1.906.436
AF.26218	- Mác 500	m^3	1.258.310	660.660	224.863	2.143.833
AF.26219	- Mác 600	m^3	1.348.429	660.660	224.863	2.233.952

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m^3	729.163	788.288	403.812	1.921.263
AF.27112	- Mác 200	m^3	774.433	788.288	403.812	1.966.533
AF.27113	- Mác 250	m^3	820.352	788.288	403.812	2.012.452
AF.27114	- Mác 300	m^3	864.879	788.288	403.812	2.056.979
AF.27115	- Mác 350	m^3	943.085	788.288	403.812	2.135.185
AF.27116	- Mác 400	m^3	990.037	788.288	403.812	2.182.137
AF.27117	- Mác 450	m^3	1.031.021	788.288	403.812	2.223.121
AF.27118	- Mác 500	m^3	1.270.769	788.288	403.812	2.462.869
AF.27119	- Mác 600	m^3	1.361.779	788.288	403.812	2.553.879
	Bê tông trượt silô, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m^3	729.163	566.027	386.411	1.681.601
AF.27212	- Mác 200	m^3	774.433	566.027	386.411	1.726.871
AF.27213	- Mác 250	m^3	820.352	566.027	386.411	1.772.790
AF.27214	- Mác 300	m^3	864.879	566.027	386.411	1.817.317
AF.27215	- Mác 350	m^3	943.085	566.027	386.411	1.895.523
AF.27216	- Mác 400	m^3	990.037	566.027	386.411	1.942.475
AF.27217	- Mác 450	m^3	1.031.021	566.027	386.411	1.983.459
AF.27218	- Mác 500	m^3	1.270.769	566.027	386.411	2.223.207
AF.27219	- Mác 600	m^3	1.361.779	566.027	386.411	2.314.217
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m^3	729.163	1.010.550	466.728	2.206.441
AF.27312	- Mác 200	m^3	774.433	1.010.550	466.728	2.251.711
AF.27313	- Mác 250	m^3	820.352	1.010.550	466.728	2.297.630
AF.27314	- Mác 300	m^3	864.879	1.010.550	466.728	2.342.157
AF.27315	- Mác 350	m^3	943.085	1.010.550	466.728	2.420.363
AF.27316	- Mác 400	m^3	990.037	1.010.550	466.728	2.467.315
AF.27317	- Mác 450	m^3	1.031.021	1.010.550	466.728	2.508.299
AF.27318	- Mác 500	m^3	1.270.769	1.010.550	466.728	2.748.047
AF.27319	- Mác 600	m^3	1.361.779	1.010.550	466.728	2.839.057

AF.30000 - ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm, 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m^3	746.522	137.308	102.476	986.306
AF.31112	- Mác 200	m^3	797.391	137.308	102.476	1.037.175
AF.31113	- Mác 250	m^3	848.537	137.308	102.476	1.088.321
AF.31114	- Mác 300	m^3	899.251	137.308	102.476	1.139.035
AF.31115	- Mác 350	m^3	932.950	137.308	102.476	1.172.734
AF.31116	- Mác 400	m^3	1.130.361	137.308	102.476	1.370.145
AF.31117	- Mác 450	m^3	1.183.167	137.308	102.476	1.422.951
AF.31118	- Mác 500	m^3	1.246.034	137.308	102.476	1.485.818
AF.31119	- Mác 600	m^3	1.335.273	137.308	102.476	1.575.057
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m^3	761.305	197.224	102.476	1.061.005
AF.31122	- Mác 200	m^3	813.181	197.224	102.476	1.112.881
AF.31123	- Mác 250	m^3	865.340	197.224	102.476	1.165.040
AF.31124	- Mác 300	m^3	917.058	197.224	102.476	1.216.758
AF.31125	- Mác 350	m^3	951.424	197.224	102.476	1.251.124
AF.31126	- Mác 400	m^3	1.152.745	197.224	102.476	1.452.445
AF.31127	- Mác 450	m^3	1.206.596	197.224	102.476	1.506.296
AF.31128	- Mác 500	m^3	1.270.708	197.224	102.476	1.570.408
AF.31129	- Mác 600	m^3	1.361.714	197.224	102.476	1.661.414

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m^3	746.522	99.860	102.098	948.480
AF.31212	- Mác 200	m^3	797.391	99.860	102.098	999.349
AF.31213	- Mác 250	m^3	848.537	99.860	102.098	1.050.495
AF.31214	- Mác 300	m^3	899.251	99.860	102.098	1.101.209
AF.31215	- Mác 350	m^3	932.950	99.860	102.098	1.134.908
AF.31216	- Mác 400	m^3	1.130.361	99.860	102.098	1.332.319
AF.31217	- Mác 450	m^3	1.183.167	99.860	102.098	1.385.125
AF.31218	- Mác 500	m^3	1.246.034	99.860	102.098	1.447.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.31219	- Mác 600	m^3	1.335.273	99.860	102.098	1.537.231
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m^3	746.522	267.127	102.476	1.116.125
AF.31322	- Mác 200	m^3	797.391	267.127	102.476	1.166.994
AF.31323	- Mác 250	m^3	848.537	267.127	102.476	1.218.140
AF.31324	- Mác 300	m^3	899.251	267.127	102.476	1.268.854
AF.31325	- Mác 350	m^3	932.950	267.127	102.476	1.302.553
AF.31326	- Mác 400	m^3	1.130.361	267.127	102.476	1.499.964
AF.31327	- Mác 450	m^3	1.183.167	267.127	102.476	1.552.770
AF.31328	- Mác 500	m^3	1.246.034	267.127	102.476	1.615.637
AF.31329	- Mác 600	m^3	1.335.273	267.127	102.476	1.704.876

AF.31310 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AF.31311	- Mác 150	m^3	746.522	202.020	102.476	1.051.018
AF.31312	- Mác 200	m^3	797.391	202.020	102.476	1.101.887
AF.31313	- Mác 250	m^3	848.537	202.020	102.476	1.153.033
AF.31314	- Mác 300	m^3	899.251	202.020	102.476	1.203.747
AF.31315	- Mác 350	m^3	932.950	202.020	102.476	1.237.446
AF.31316	- Mác 400	m^3	1.130.361	202.020	102.476	1.434.857
AF.31317	- Mác 450	m^3	1.183.167	202.020	102.476	1.487.663
AF.31318	- Mác 500	m^3	1.246.034	202.020	102.476	1.550.530
AF.31319	- Mác 600	m^3	1.335.273	202.020	102.476	1.639.769

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m^3	776.088	453.180	128.683	1.357.951
AF.32112	- Mác 200	m^3	828.971	453.180	128.683	1.410.834
AF.32113	- Mác 250	m^3	882.143	453.180	128.683	1.464.006
AF.32114	- Mác 300	m^3	934.865	453.180	128.683	1.516.728

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32115	- Mác 350	m^3	969.899	453.180	128.683	1.551.762
AF.32116	- Mác 400	m^3	1.175.128	453.180	128.683	1.756.991
AF.32117	- Mác 450	m^3	1.230.025	453.180	128.683	1.811.888
AF.32118	- Mác 500	m^3	1.295.382	453.180	128.683	1.877.245
AF.32119	- Mác 600	m^3	1.388.155	453.180	128.683	1.970.018
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m^3	776.088	614.250	128.683	1.519.021
AF.32122	- Mác 200	m^3	828.971	614.250	128.683	1.571.904
AF.32123	- Mác 250	m^3	882.143	614.250	128.683	1.625.076
AF.32124	- Mác 300	m^3	934.865	614.250	128.683	1.677.798
AF.32125	- Mác 350	m^3	969.899	614.250	128.683	1.712.832
AF.32126	- Mác 400	m^3	1.175.128	614.250	128.683	1.918.061
AF.32127	- Mác 450	m^3	1.230.025	614.250	128.683	1.972.958
AF.32128	- Mác 500	m^3	1.295.382	614.250	128.683	2.038.315
AF.32129	- Mác 600	m^3	1.388.155	614.250	128.683	2.131.088
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m^3	776.088	404.040	128.683	1.308.811
AF.32132	- Mác 200	m^3	828.971	404.040	128.683	1.361.694
AF.32133	- Mác 250	m^3	882.143	404.040	128.683	1.414.866
AF.32134	- Mác 300	m^3	934.865	404.040	128.683	1.467.588
AF.32135	- Mác 350	m^3	969.899	404.040	128.683	1.502.622
AF.32136	- Mác 400	m^3	1.175.128	404.040	128.683	1.707.851
AF.32137	- Mác 450	m^3	1.230.025	404.040	128.683	1.762.748
AF.32138	- Mác 500	m^3	1.295.382	404.040	128.683	1.828.105
AF.32139	- Mác 600	m^3	1.388.155	404.040	128.683	1.920.878
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m^3	776.088	562.380	128.683	1.467.151
AF.32142	- Mác 200	m^3	828.971	562.380	128.683	1.520.034
AF.32143	- Mác 250	m^3	882.143	562.380	128.683	1.573.206
AF.32144	- Mác 300	m^3	934.865	562.380	128.683	1.625.928
AF.32145	- Mác 350	m^3	969.899	562.380	128.683	1.660.962
AF.32146	- Mác 400	m^3	1.175.128	562.380	128.683	1.866.191
AF.32147	- Mác 450	m^3	1.230.025	562.380	128.683	1.921.088
AF.32148	- Mác 500	m^3	1.295.382	562.380	128.683	1.986.445
AF.32149	- Mác 600	m^3	1.388.155	562.380	128.683	2.079.218

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m^3	768.696	619.710	128.683	1.517.089
AF.32212	- Mác 200	m^3	821.076	619.710	128.683	1.569.469

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32213	- Mác 250	m^3	873.741	619.710	128.683	1.622.134
AF.32214	- Mác 300	m^3	925.962	619.710	128.683	1.674.355
AF.32215	- Mác 350	m^3	960.661	619.710	128.683	1.709.054
AF.32216	- Mác 400	m^3	1.163.936	619.710	128.683	1.912.329
AF.32217	- Mác 450	m^3	1.218.310	619.710	128.683	1.966.703
AF.32218	- Mác 500	m^3	1.283.045	619.710	128.683	2.031.438
AF.32219	- Mác 600	m^3	1.374.935	619.710	128.683	2.123.328
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m^3	768.696	728.910	128.683	1.626.289
AF.32222	- Mác 200	m^3	821.076	728.910	128.683	1.678.669
AF.32223	- Mác 250	m^3	873.741	728.910	128.683	1.731.334
AF.32224	- Mác 300	m^3	925.962	728.910	128.683	1.783.555
AF.32225	- Mác 350	m^3	960.661	728.910	128.683	1.818.254
AF.32226	- Mác 400	m^3	1.163.936	728.910	128.683	2.021.529
AF.32227	- Mác 450	m^3	1.218.310	728.910	128.683	2.075.903
AF.32228	- Mác 500	m^3	1.283.045	728.910	128.683	2.140.638
AF.32229	- Mác 600	m^3	1.374.935	728.910	128.683	2.232.528
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m^3	768.696	540.540	134.443	1.443.679
AF.32232	- Mác 200	m^3	821.076	540.540	134.443	1.496.059
AF.32233	- Mác 250	m^3	873.741	540.540	134.443	1.548.724
AF.32234	- Mác 300	m^3	925.962	540.540	134.443	1.600.945
AF.32235	- Mác 350	m^3	960.661	540.540	134.443	1.635.644
AF.32236	- Mác 400	m^3	1.163.936	540.540	134.443	1.838.919
AF.32237	- Mác 450	m^3	1.218.310	540.540	134.443	1.893.293
AF.32238	- Mác 500	m^3	1.283.045	540.540	134.443	1.958.028
AF.32239	- Mác 600	m^3	1.374.935	540.540	134.443	2.049.918
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m^3	768.696	636.090	134.443	1.539.229
AF.32242	- Mác 200	m^3	821.076	636.090	134.443	1.591.609
AF.32243	- Mác 250	m^3	873.741	636.090	134.443	1.644.274
AF.32244	- Mác 300	m^3	925.962	636.090	134.443	1.696.495
AF.32245	- Mác 350	m^3	960.661	636.090	134.443	1.731.194
AF.32246	- Mác 400	m^3	1.163.936	636.090	134.443	1.934.469
AF.32247	- Mác 450	m^3	1.218.310	636.090	134.443	1.988.843
AF.32248	- Mác 500	m^3	1.283.045	636.090	134.443	2.053.578
AF.32249	- Mác 600	m^3	1.374.935	636.090	134.443	2.145.468

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m^3	746.522	453.180	128.683	1.328.385
AF.32312	- Mác 200	m^3	797.391	453.180	128.683	1.379.254

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32313	- Mác 250	m^3	848.537	453.180	128.683	1.430.400
AF.32314	- Mác 300	m^3	899.251	453.180	128.683	1.481.114
AF.32315	- Mác 350	m^3	932.950	453.180	128.683	1.514.813
AF.32316	- Mác 400	m^3	1.130.361	453.180	128.683	1.712.224
AF.32317	- Mác 450	m^3	1.183.167	453.180	128.683	1.765.030
AF.32318	- Mác 500	m^3	1.246.034	453.180	128.683	1.827.897
AF.32319	- Mác 600	m^3	1.335.273	453.180	128.683	1.917.136

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m^3	746.522	423.150	171.331	1.341.003
AF.33112	- Mác 200	m^3	797.391	423.150	171.331	1.391.872
AF.33113	- Mác 250	m^3	848.537	423.150	171.331	1.443.018
AF.33114	- Mác 300	m^3	899.251	423.150	171.331	1.493.732
AF.33115	- Mác 350	m^3	932.950	423.150	171.331	1.527.431
AF.33116	- Mác 400	m^3	1.130.361	423.150	171.331	1.724.842
AF.33117	- Mác 450	m^3	1.183.167	423.150	171.331	1.777.648
AF.33118	- Mác 500	m^3	1.246.034	423.150	171.331	1.840.515
AF.33119	- Mác 600	m^3	1.335.273	423.150	171.331	1.929.754
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m^3	746.522	641.550	202.481	1.590.553
AF.33212	- Mác 200	m^3	797.391	641.550	202.481	1.641.422
AF.33213	- Mác 250	m^3	848.537	641.550	202.481	1.692.568
AF.33214	- Mác 300	m^3	899.251	641.550	202.481	1.743.282
AF.33215	- Mác 350	m^3	932.950	641.550	202.481	1.776.981
AF.33216	- Mác 400	m^3	1.130.361	641.550	202.481	1.974.392
AF.33217	- Mác 450	m^3	1.183.167	641.550	202.481	2.027.198
AF.33218	- Mác 500	m^3	1.246.034	641.550	202.481	2.090.065
AF.33219	- Mác 600	m^3	1.335.273	641.550	202.481	2.179.304

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng					
	Loại dầm đúc đẩy					
AF.33311	- Mác 150	1m^3	753.914	1.321.320	209.646	2.284.880
AF.33312	- Mác 200	1m^3	805.286	1.321.320	209.646	2.336.252
AF.33313	- Mác 250	1m^3	856.939	1.321.320	209.646	2.387.905
AF.33314	- Mác 300	1m^3	908.155	1.321.320	209.646	2.439.121
AF.33315	- Mác 350	1m^3	942.187	1.321.320	209.646	2.473.153
AF.33316	- Mác 400	1m^3	1.141.553	1.321.320	209.646	2.672.519
AF.33317	- Mác 450	1m^3	1.194.881	1.321.320	209.646	2.725.847
AF.33318	- Mác 500	1m^3	1.258.371	1.321.320	209.646	2.789.337
AF.33319	- Mác 600	1m^3	1.348.494	1.321.320	209.646	2.879.460
	Loại dầm đúc hẫng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m^3	753.914	1.799.070	217.774	2.770.758
AF.33322	- Mác 200	1m^3	805.286	1.799.070	217.774	2.822.130
AF.33323	- Mác 250	1m^3	856.939	1.799.070	217.774	2.873.783
AF.33324	- Mác 300	1m^3	908.155	1.799.070	217.774	2.924.999
AF.33325	- Mác 350	1m^3	942.187	1.799.070	217.774	2.959.031
AF.33326	- Mác 400	1m^3	1.141.553	1.799.070	217.774	3.158.397
AF.33327	- Mác 450	1m^3	1.194.881	1.799.070	217.774	3.211.725
AF.33328	- Mác 500	1m^3	1.258.371	1.799.070	217.774	3.275.215
AF.33329	- Mác 600	1m^3	1.348.494	1.799.070	217.774	3.365.338

Ghi chú: *Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.*

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m^3	753.914	1.373.190	217.774	2.344.878
AF.33412	- Mác 200	1m^3	805.286	1.373.190	217.774	2.396.250
AF.33413	- Mác 250	1m^3	856.939	1.373.190	217.774	2.447.903
AF.33414	- Mác 300	1m^3	908.155	1.373.190	217.774	2.499.119
AF.33415	- Mác 350	1m^3	942.187	1.373.190	217.774	2.533.151
AF.33416	- Mác 400	1m^3	1.141.553	1.373.190	217.774	2.732.517
AF.33417	- Mác 450	1m^3	1.194.881	1.373.190	217.774	2.785.845

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.33418	- Mác 500	1m^3	1.258.371	1.373.190	217.774	2.849.335
AF.33419	- Mác 600	1m^3	1.348.494	1.373.190	217.774	2.939.458
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m^3	753.914	1.061.970	217.774	2.033.658
AF.33422	- Mác 200	1m^3	805.286	1.061.970	217.774	2.085.030
AF.33423	- Mác 250	1m^3	856.939	1.061.970	217.774	2.136.683
AF.33424	- Mác 300	1m^3	908.155	1.061.970	217.774	2.187.899
AF.33425	- Mác 350	1m^3	942.187	1.061.970	217.774	2.221.931
AF.33426	- Mác 400	1m^3	1.141.553	1.061.970	217.774	2.421.297
AF.33427	- Mác 450	1m^3	1.194.881	1.061.970	217.774	2.474.625
AF.33428	- Mác 500	1m^3	1.258.371	1.061.970	217.774	2.538.115
AF.33429	- Mác 600	1m^3	1.348.494	1.061.970	217.774	2.628.238

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m^3	746.522	368.550	128.683	1.243.755
AF.34212	- Mác 200	m^3	797.391	368.550	128.683	1.294.624
AF.34213	- Mác 250	m^3	848.537	368.550	128.683	1.345.770
AF.34214	- Mác 300	m^3	899.251	368.550	128.683	1.396.484
AF.34215	- Mác 350	m^3	932.950	368.550	128.683	1.430.183
AF.34216	- Mác 400	m^3	1.130.361	368.550	128.683	1.627.594
AF.34217	- Mác 450	m^3	1.183.167	368.550	128.683	1.680.400
AF.34218	- Mác 500	m^3	1.246.034	368.550	128.683	1.743.267
AF.34219	- Mác 600	m^3	1.335.273	368.550	128.683	1.832.506

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m^3	813.044	226.590	369.721	1.409.355
AF.35112	- Mác 200	m^3	868.446	226.590	369.721	1.464.757
AF.35113	- Mác 250	m^3	924.149	226.590	369.721	1.520.460
AF.35114	- Mác 300	m^3	979.383	226.590	369.721	1.575.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.35115	- Mác 350	m^3	1.016.084	226.590	369.721	1.612.395
AF.35116	- Mác 400	m^3	1.231.086	226.590	369.721	1.827.397
AF.35117	- Mác 450	m^3	1.288.597	226.590	369.721	1.884.908
AF.35118	- Mác 500	m^3	1.357.067	226.590	369.721	1.953.378
AF.35119	- Mác 600	m^3	1.454.258	226.590	369.721	2.050.569
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35121	- Mác 150	m^3	813.044	191.100	219.960	1.224.104
AF.35122	- Mác 200	m^3	868.446	191.100	219.960	1.279.506
AF.35123	- Mác 250	m^3	924.149	191.100	219.960	1.335.209
AF.35124	- Mác 300	m^3	979.383	191.100	219.960	1.390.443
AF.35125	- Mác 350	m^3	1.016.084	191.100	219.960	1.427.144
AF.35126	- Mác 400	m^3	1.231.086	191.100	219.960	1.642.146
AF.35127	- Mác 450	m^3	1.288.597	191.100	219.960	1.699.657
AF.35128	- Mác 500	m^3	1.357.067	191.100	219.960	1.768.127
AF.35129	- Mác 600	m^3	1.454.258	191.100	219.960	1.865.318
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m^3	817.049	196.560	215.280	1.228.889
AF.35312	- Mác 200	m^3	872.724	196.560	215.280	1.284.564
AF.35313	- Mác 250	m^3	928.702	196.560	215.280	1.340.542
AF.35314	- Mác 300	m^3	984.207	196.560	215.280	1.396.047
AF.35315	- Mác 350	m^3	1.021.090	196.560	215.280	1.432.930
AF.35316	- Mác 400	m^3	1.237.151	196.560	215.280	1.648.991
AF.35317	- Mác 450	m^3	1.294.945	196.560	215.280	1.706.785
AF.35318	- Mác 500	m^3	1.363.752	196.560	215.280	1.775.592
AF.35319	- Mác 600	m^3	1.461.422	196.560	215.280	1.873.262

Ghi chú: *Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.*

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m^3	825.609	805.350	296.636	1.927.595
AF.36112	- Mác 200	m^3	877.741	805.350	296.636	1.979.727

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36113	- Mác 250	m^3	930.157	805.350	296.636	2.032.143
AF.36114	- Mác 300	m^3	982.130	805.350	296.636	2.084.116
AF.36115	- Mác 350	m^3	1.016.665	805.350	296.636	2.118.651
AF.36116	- Mác 400	m^3	1.218.977	805.350	296.636	2.320.963
AF.36117	- Mác 450	m^3	1.273.094	805.350	296.636	2.375.080
AF.36118	- Mác 500	m^3	1.337.522	805.350	296.636	2.439.508
AF.36119	- Mác 600	m^3	1.428.976	805.350	296.636	2.530.962

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG
AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hầm, tường hầm và vòm hầm, đá 1x2					
	Bê tông nền hầm					
AF.36121	- Mác 150	m^3	812.299	253.890	188.150	1.254.339
AF.36122	- Mác 200	m^3	863.671	253.890	188.150	1.305.711
AF.36123	- Mác 250	m^3	915.324	253.890	188.150	1.357.364
AF.36124	- Mác 300	m^3	966.540	253.890	188.150	1.408.580
AF.36125	- Mác 350	m^3	1.000.572	253.890	188.150	1.442.612
AF.36126	- Mác 400	m^3	1.199.938	253.890	188.150	1.641.978
AF.36127	- Mác 450	m^3	1.253.266	253.890	188.150	1.695.306
AF.36128	- Mác 500	m^3	1.316.756	253.890	188.150	1.758.796
AF.36129	- Mác 600	m^3	1.406.879	253.890	188.150	1.848.919
	Bê tông tường hầm					
AF.36131	- Mác 150	m^3	829.107	548.730	253.996	1.631.833
AF.36132	- Mác 200	m^3	881.239	548.730	253.996	1.683.965
AF.36133	- Mác 250	m^3	933.655	548.730	253.996	1.736.381
AF.36134	- Mác 300	m^3	985.628	548.730	253.996	1.788.354
AF.36135	- Mác 350	m^3	1.020.163	548.730	253.996	1.822.889
AF.36136	- Mác 400	m^3	1.222.475	548.730	253.996	2.025.201
AF.36137	- Mác 450	m^3	1.276.591	548.730	253.996	2.079.317
AF.36138	- Mác 500	m^3	1.341.019	548.730	253.996	2.143.745
AF.36139	- Mác 600	m^3	1.432.474	548.730	253.996	2.235.200
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m^3	825.001	914.550	338.535	2.078.086
AF.36142	- Mác 200	m^3	877.133	914.550	338.535	2.130.218
AF.36143	- Mác 250	m^3	929.548	914.550	338.535	2.182.633
AF.36144	- Mác 300	m^3	981.521	914.550	338.535	2.234.606
AF.36145	- Mác 350	m^3	1.016.057	914.550	338.535	2.269.142
AF.36146	- Mác 400	m^3	1.218.368	914.550	338.535	2.471.453
AF.36147	- Mác 450	m^3	1.272.485	914.550	338.535	2.525.570
AF.36148	- Mác 500	m^3	1.336.913	914.550	338.535	2.589.998
AF.36149	- Mác 600	m^3	1.428.368	914.550	338.535	2.681.453

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m^3	759.082	1.001.910	228.447	1.989.439
AF.36212	- Mác 200	m^3	810.703	1.001.910	228.447	2.041.060
AF.36213	- Mác 250	m^3	862.604	1.001.910	228.447	2.092.961
AF.36214	- Mác 300	m^3	914.068	1.001.910	228.447	2.144.425
AF.36215	- Mác 350	m^3	948.265	1.001.910	228.447	2.178.622
AF.36216	- Mác 400	m^3	1.148.593	1.001.910	228.447	2.378.950
AF.36217	- Mác 450	m^3	1.202.179	1.001.910	228.447	2.432.536
AF.36218	- Mác 500	m^3	1.265.975	1.001.910	228.447	2.496.332
AF.36219	- Mác 600	m^3	1.356.533	1.001.910	228.447	2.586.890
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m^3	820.928	1.162.980	252.078	2.235.986
AF.36312	- Mác 200	m^3	873.059	1.162.980	252.078	2.288.117
AF.36313	- Mác 250	m^3	925.475	1.162.980	252.078	2.340.533
AF.36314	- Mác 300	m^3	977.448	1.162.980	252.078	2.392.506
AF.36315	- Mác 350	m^3	1.011.983	1.162.980	252.078	2.427.041
AF.36316	- Mác 400	m^3	1.214.295	1.162.980	252.078	2.629.353
AF.36317	- Mác 450	m^3	1.268.412	1.162.980	252.078	2.683.470
AF.36318	- Mác 500	m^3	1.332.840	1.162.980	252.078	2.747.898
AF.36319	- Mác 600	m^3	1.424.294	1.162.980	252.078	2.839.352
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m^3	831.656	548.730	236.400	1.616.786
AF.36412	- Mác 200	m^3	883.788	548.730	236.400	1.668.918
AF.36413	- Mác 250	m^3	936.203	548.730	236.400	1.721.333
AF.36414	- Mác 300	m^3	988.176	548.730	236.400	1.773.306
AF.36415	- Mác 350	m^3	1.022.712	548.730	236.400	1.807.842
AF.36416	- Mác 400	m^3	1.225.024	548.730	236.400	2.010.154
AF.36417	- Mác 450	m^3	1.279.140	548.730	236.400	2.064.270
AF.36418	- Mác 500	m^3	1.343.568	548.730	236.400	2.128.698
AF.36419	- Mác 600	m^3	1.435.023	548.730	236.400	2.220.153

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m^3	765.055	862.680	214.310	1.842.045
AF.36512	- Mác 200	m^3	817.187	862.680	214.310	1.894.177
AF.36513	- Mác 250	m^3	869.603	862.680	214.310	1.946.593
AF.36514	- Mác 300	m^3	921.576	862.680	214.310	1.998.566
AF.36515	- Mác 350	m^3	956.111	862.680	214.310	2.033.101
AF.36516	- Mác 400	m^3	1.158.423	862.680	214.310	2.235.413
AF.36517	- Mác 450	m^3	1.212.539	862.680	214.310	2.289.529
AF.36518	- Mác 500	m^3	1.276.968	862.680	214.310	2.353.958
AF.36519	- Mác 600	m^3	1.368.422	862.680	214.310	2.445.412
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m^3	829.107	712.530	253.996	1.795.633
AF.36522	- Mác 200	m^3	881.239	712.530	253.996	1.847.765
AF.36523	- Mác 250	m^3	933.655	712.530	253.996	1.900.181
AF.36524	- Mác 300	m^3	985.628	712.530	253.996	1.952.154
AF.36525	- Mác 350	m^3	1.020.163	712.530	253.996	1.986.689
AF.36526	- Mác 400	m^3	1.222.475	712.530	253.996	2.189.001
AF.36527	- Mác 450	m^3	1.276.591	712.530	253.996	2.243.117
AF.36528	- Mác 500	m^3	1.341.019	712.530	253.996	2.307.545
AF.36529	- Mác 600	m^3	1.432.474	712.530	253.996	2.399.000
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m^3	798.333	849.030	268.755	1.916.118
AF.36532	- Mác 200	m^3	850.465	849.030	268.755	1.968.250
AF.36533	- Mác 250	m^3	902.880	849.030	268.755	2.020.665
AF.36534	- Mác 300	m^3	954.853	849.030	268.755	2.072.638
AF.36535	- Mác 350	m^3	989.389	849.030	268.755	2.107.174
AF.36536	- Mác 400	m^3	1.191.701	849.030	268.755	2.309.486
AF.36537	- Mác 450	m^3	1.245.817	849.030	268.755	2.363.602
AF.36538	- Mác 500	m^3	1.310.245	849.030	268.755	2.428.030
AF.36539	- Mác 600	m^3	1.401.700	849.030	268.755	2.519.485

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm					
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m^3	831.237	786.240	242.031	1.859.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36542	- Mác 200	m^3	883.369	786.240	242.031	1.911.640
AF.36543	- Mác 250	m^3	935.785	786.240	242.031	1.964.056
AF.36544	- Mác 300	m^3	987.758	786.240	242.031	2.016.029
AF.36545	- Mác 350	m^3	1.022.293	786.240	242.031	2.050.564
AF.36546	- Mác 400	m^3	1.224.605	786.240	242.031	2.252.876
AF.36547	- Mác 450	m^3	1.278.721	786.240	242.031	2.306.992
AF.36548	- Mác 500	m^3	1.343.150	786.240	242.031	2.371.421
AF.36549	- Mác 600	m^3	1.434.604	786.240	242.031	2.462.875
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m^3	831.237	1.081.080	361.649	2.273.966
AF.36552	- Mác 200	m^3	883.369	1.081.080	361.649	2.326.098
AF.36553	- Mác 250	m^3	935.785	1.081.080	361.649	2.378.514
AF.36554	- Mác 300	m^3	987.758	1.081.080	361.649	2.430.487
AF.36555	- Mác 350	m^3	1.022.293	1.081.080	361.649	2.465.022
AF.36556	- Mác 400	m^3	1.224.605	1.081.080	361.649	2.667.334
AF.36557	- Mác 450	m^3	1.278.721	1.081.080	361.649	2.721.450
AF.36558	- Mác 500	m^3	1.343.150	1.081.080	361.649	2.785.879
AF.36559	- Mác 600	m^3	1.434.604	1.081.080	361.649	2.877.333

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm					
AF.36561	- Mác 150	m^3	787.557	2.549.820	191.442	3.528.819
AF.36562	- Mác 200	m^3	841.222	2.549.820	191.442	3.582.484
AF.36563	- Mác 250	m^3	895.179	2.549.820	191.442	3.636.441
AF.36564	- Mác 300	m^3	948.681	2.549.820	191.442	3.689.943
AF.36565	- Mác 350	m^3	984.232	2.549.820	191.442	3.725.494
AF.36566	- Mác 400	m^3	1.192.494	2.549.820	191.442	3.933.756
AF.36567	- Mác 450	m^3	1.248.202	2.549.820	191.442	3.989.464
AF.36568	- Mác 500	m^3	1.314.525	2.549.820	191.442	4.055.787
AF.36569	- Mác 600	m^3	1.408.670	2.549.820	191.442	4.149.932

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2 Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m^3	765.055	357.630	84.660	1.207.345
AF.37112	- Mác 200	m^3	817.187	357.630	84.660	1.259.477
AF.37113	- Mác 250	m^3	869.603	357.630	84.660	1.311.893
AF.37114	- Mác 300	m^3	921.576	357.630	84.660	1.363.866
AF.37115	- Mác 350	m^3	956.111	357.630	84.660	1.398.401
AF.37116	- Mác 400	m^3	1.158.423	357.630	84.660	1.600.713
AF.37117	- Mác 450	m^3	1.212.539	357.630	84.660	1.654.829
AF.37118	- Mác 500	m^3	1.276.968	357.630	84.660	1.719.258
AF.37119	- Mác 600	m^3	1.368.422	357.630	84.660	1.810.712

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m^3	444.244	502.320	139.023	1.085.587
AF.37212	- Mác 50	m^3	466.478	502.320	139.023	1.107.821
AF.37213	- Mác 75	m^3	487.699	502.320	139.023	1.129.042
AF.37214	- Mác 100	m^3	508.795	502.320	139.023	1.150.138
AF.37215	- Mác 125	m^3	527.683	502.320	139.023	1.169.026
AF.37216	- Mác 150	m^3	546.458	502.320	139.023	1.187.801

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m^3	757.609	480.480	164.810	1.402.899
AF.37312	- Mác 200	m^3	809.234	480.480	164.810	1.454.524
AF.37313	- Mác 250	m^3	861.139	480.480	164.810	1.506.429
AF.37314	- Mác 300	m^3	912.607	480.480	164.810	1.557.897
AF.37315	- Mác 350	m^3	946.806	480.480	164.810	1.592.096
AF.37316	- Mác 400	m^3	1.147.149	480.480	164.810	1.792.439
AF.37317	- Mác 450	m^3	1.200.738	480.480	164.810	1.846.028
AF.37318	- Mác 500	m^3	1.264.539	480.480	164.810	1.909.829
AF.37319	- Mác 600	m^3	1.355.104	480.480	164.810	2.000.394

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	3.338.035	4.873.050	4.854.315	13.065.400

AF.37500 - BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi					
	Trên cạn					
AF.37511	- Vữa XM mác 25	m^3	526.756	982.800	188.847	1.698.403
AF.37512	- Vữa XM mác 50	m^3	619.064	982.800	188.847	1.790.711
AF.37513	- Vữa XM mác 75	m^3	696.356	982.800	188.847	1.868.003
AF.37514	- Vữa XM mác 100	m^3	775.211	982.800	188.847	1.946.858
AF.37515	- Vữa XM mác 125	m^3	848.869	982.800	188.847	2.020.516

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base					
AF.37711	- Mác 150	m^3	711.141	248.430	102.476	1.062.047
AF.37712	- Mác 200	m^3	753.173	248.430	102.476	1.104.079
AF.37713	- Mác 250	m^3	796.352	248.430	102.476	1.147.258
AF.37714	- Mác 300	m^3	836.538	248.430	102.476	1.187.444
AF.37715	- Mác 350	m^3	876.114	248.430	102.476	1.227.020
AF.37716	- Mác 400	m^3	950.693	248.430	102.476	1.301.599
AF.37717	- Mác 450	m^3	988.090	248.430	102.476	1.338.996
AF.37718	- Mác 500	m^3	1.228.668	248.430	102.476	1.579.574
AF.37719	- Mác 600	m^3	1.335.273	248.430	102.476	1.686.179

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m^3	725.589	330.330	124.822	1.180.741
AF.38212	- Mác 200	m^3	770.637	330.330	124.822	1.225.789
AF.38213	- Mác 250	m^3	816.330	330.330	124.822	1.271.482
AF.38214	- Mác 300	m^3	860.640	330.330	124.822	1.315.792
AF.38215	- Mác 350	m^3	938.462	330.330	124.822	1.393.614
AF.38216	- Mác 400	m^3	985.184	330.330	124.822	1.440.336
AF.38217	- Mác 450	m^3	1.025.967	330.330	124.822	1.481.119
AF.38218	- Mác 500	m^3	1.264.539	330.330	124.822	1.719.691
AF.38219	- Mác 600	m^3	1.355.104	330.330	124.822	1.810.256

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m^2	15.980.544	644.280	794.367	17.419.191
AF.39112	- 14cm	100m^2	18.643.968	745.290	899.784	20.289.042
AF.39113	- 16cm	100m^2	21.307.392	917.280	987.825	23.212.497
AF.39114	- 18cm	100m^2	23.970.816	1.089.270	1.075.865	26.135.951
AF.39115	- 20cm	100m^2	26.634.240	1.209.390	994.534	28.838.164
AF.39116	- 22cm	100m^2	29.297.664	1.332.240	1.092.059	31.721.963

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông thuỷ công được tính cho trường hợp đổ bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thuỷ công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m^3	714.866	72.399	67.386	854.651
AF.41112	- Mác 200	m^3	759.248	72.399	67.386	899.033
AF.41113	- Mác 250	m^3	804.266	72.399	67.386	944.051
AF.41114	- Mác 300	m^3	847.921	72.399	67.386	987.706
AF.41115	- Mác 350	m^3	924.593	72.399	67.386	1.064.378
AF.41116	- Mác 400	m^3	970.625	72.399	67.386	1.110.410
AF.41117	- Mác 450	m^3	1.010.805	72.399	67.386	1.150.590
AF.41118	- Mác 500	m^3	1.245.852	72.399	67.386	1.385.637
AF.41119	- Mác 600	m^3	1.335.078	72.399	67.386	1.474.863
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m^3	729.163	169.763	71.587	970.513
AF.41122	- Mác 200	m^3	774.433	169.763	71.587	1.015.783
AF.41123	- Mác 250	m^3	820.352	169.763	71.587	1.061.702
AF.41124	- Mác 300	m^3	864.879	169.763	71.587	1.106.229
AF.41125	- Mác 350	m^3	943.085	169.763	71.587	1.184.435
AF.41126	- Mác 400	m^3	990.037	169.763	71.587	1.231.387
AF.41127	- Mác 450	m^3	1.031.021	169.763	71.587	1.272.371
AF.41128	- Mác 500	m^3	1.270.769	169.763	71.587	1.512.119
AF.41129	- Mác 600	m^3	1.361.779	169.763	71.587	1.603.129

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m^3	722.014	109.846	67.012	898.872
AF.41132	- Mác 200	m^3	766.841	109.846	67.012	943.699
AF.41133	- Mác 250	m^3	812.309	109.846	67.012	989.167
AF.41134	- Mác 300	m^3	856.400	109.846	67.012	1.033.258
AF.41135	- Mác 350	m^3	933.839	109.846	67.012	1.110.697
AF.41136	- Mác 400	m^3	980.331	109.846	67.012	1.157.189
AF.41137	- Mác 450	m^3	1.020.913	109.846	67.012	1.197.771
AF.41138	- Mác 500	m^3	1.258.310	109.846	67.012	1.435.168
AF.41139	- Mác 600	m^3	1.348.429	109.846	67.012	1.525.287

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m^3	750.609	483.210	108.037	1.341.856
AF.41212	- Mác 200	m^3	797.211	483.210	108.037	1.388.458
AF.41213	- Mác 250	m^3	844.480	483.210	108.037	1.435.727
AF.41214	- Mác 300	m^3	890.317	483.210	108.037	1.481.564
AF.41215	- Mác 350	m^3	970.823	483.210	108.037	1.562.070
AF.41216	- Mác 400	m^3	1.019.156	483.210	108.037	1.610.403
AF.41217	- Mác 450	m^3	1.061.345	483.210	108.037	1.652.592
AF.41218	- Mác 500	m^3	1.308.144	483.210	108.037	1.899.391
AF.41219	- Mác 600	m^3	1.401.832	483.210	108.037	1.993.079
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m^3	743.460	439.530	108.037	1.291.027
AF.41222	- Mác 200	m^3	789.618	439.530	108.037	1.337.185
AF.41223	- Mác 250	m^3	836.437	439.530	108.037	1.384.004
AF.41224	- Mác 300	m^3	881.838	439.530	108.037	1.429.405
AF.41225	- Mác 350	m^3	961.577	439.530	108.037	1.509.144
AF.41226	- Mác 400	m^3	1.009.450	439.530	108.037	1.557.017
AF.41227	- Mác 450	m^3	1.051.237	439.530	108.037	1.598.804
AF.41228	- Mác 500	m^3	1.295.686	439.530	108.037	1.843.253
AF.41229	- Mác 600	m^3	1.388.481	439.530	108.037	1.936.048
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m^3	743.460	393.120	103.836	1.240.416
AF.41232	- Mác 200	m^3	789.618	393.120	103.836	1.286.574
AF.41233	- Mác 250	m^3	836.437	393.120	103.836	1.333.393
AF.41234	- Mác 300	m^3	881.838	393.120	103.836	1.378.794
AF.41235	- Mác 350	m^3	961.577	393.120	103.836	1.458.533
AF.41236	- Mác 400	m^3	1.009.450	393.120	103.836	1.506.406

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41237	- Mác 450	m^3	1.051.237	393.120	103.836	1.548.193
AF.41238	- Mác 500	m^3	1.295.686	393.120	103.836	1.792.642
AF.41239	- Mác 600	m^3	1.388.481	393.120	103.836	1.885.437
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m^3	736.312	354.900	103.836	1.195.048
AF.41242	- Mác 200	m^3	782.026	354.900	103.836	1.240.762
AF.41243	- Mác 250	m^3	828.394	354.900	103.836	1.287.130
AF.41244	- Mác 300	m^3	873.359	354.900	103.836	1.332.095
AF.41245	- Mác 350	m^3	952.331	354.900	103.836	1.411.067
AF.41246	- Mác 400	m^3	999.744	354.900	103.836	1.458.480
AF.41247	- Mác 450	m^3	1.041.129	354.900	103.836	1.499.865
AF.41248	- Mác 500	m^3	1.283.227	354.900	103.836	1.741.963
AF.41249	- Mác 600	m^3	1.375.130	354.900	103.836	1.833.866
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m^3	729.163	319.410	97.535	1.146.108
AF.41252	- Mác 200	m^3	774.433	319.410	97.535	1.191.378
AF.41253	- Mác 250	m^3	820.352	319.410	97.535	1.237.297
AF.41254	- Mác 300	m^3	864.879	319.410	97.535	1.281.824
AF.41255	- Mác 350	m^3	943.085	319.410	97.535	1.360.030
AF.41256	- Mác 400	m^3	990.037	319.410	97.535	1.406.982
AF.41257	- Mác 450	m^3	1.031.021	319.410	97.535	1.447.966
AF.41258	- Mác 500	m^3	1.270.769	319.410	97.535	1.687.714
AF.41259	- Mác 600	m^3	1.361.779	319.410	97.535	1.778.724
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.41261	- Mác 150	m^3	729.163	286.650	93.334	1.109.147
AF.41262	- Mác 200	m^3	774.433	286.650	93.334	1.154.417
AF.41263	- Mác 250	m^3	820.352	286.650	93.334	1.200.336
AF.41264	- Mác 300	m^3	864.879	286.650	93.334	1.244.863
AF.41265	- Mác 350	m^3	943.085	286.650	93.334	1.323.069
AF.41266	- Mác 400	m^3	990.037	286.650	93.334	1.370.021
AF.41267	- Mác 450	m^3	1.031.021	286.650	93.334	1.411.005
AF.41268	- Mác 500	m^3	1.270.769	286.650	93.334	1.650.753
AF.41269	- Mác 600	m^3	1.361.779	286.650	93.334	1.741.763

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m^3	750.609	518.700	108.037	1.377.346
AF.41312	- Mác 200	m^3	797.211	518.700	108.037	1.423.948
AF.41313	- Mác 250	m^3	844.480	518.700	108.037	1.471.217
AF.41314	- Mác 300	m^3	890.317	518.700	108.037	1.517.054

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41315	- Mác 350	m^3	970.823	518.700	108.037	1.597.560
AF.41316	- Mác 400	m^3	1.019.156	518.700	108.037	1.645.893
AF.41317	- Mác 450	m^3	1.061.345	518.700	108.037	1.688.082
AF.41318	- Mác 500	m^3	1.308.144	518.700	108.037	1.934.881
AF.41319	- Mác 600	m^3	1.401.832	518.700	108.037	2.028.569
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m^3	743.460	466.830	108.037	1.318.327
AF.41322	- Mác 200	m^3	789.618	466.830	108.037	1.364.485
AF.41323	- Mác 250	m^3	836.437	466.830	108.037	1.411.304
AF.41324	- Mác 300	m^3	881.838	466.830	108.037	1.456.705
AF.41325	- Mác 350	m^3	961.577	466.830	108.037	1.536.444
AF.41326	- Mác 400	m^3	1.009.450	466.830	108.037	1.584.317
AF.41327	- Mác 450	m^3	1.051.237	466.830	108.037	1.626.104
AF.41328	- Mác 500	m^3	1.295.686	466.830	108.037	1.870.553
AF.41329	- Mác 600	m^3	1.388.481	466.830	108.037	1.963.348
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m^3	743.460	420.420	103.836	1.267.716
AF.41332	- Mác 200	m^3	789.618	420.420	103.836	1.313.874
AF.41333	- Mác 250	m^3	836.437	420.420	103.836	1.360.693
AF.41334	- Mác 300	m^3	881.838	420.420	103.836	1.406.094
AF.41335	- Mác 350	m^3	961.577	420.420	103.836	1.485.833
AF.41336	- Mác 400	m^3	1.009.450	420.420	103.836	1.533.706
AF.41337	- Mác 450	m^3	1.051.237	420.420	103.836	1.575.493
AF.41338	- Mác 500	m^3	1.295.686	420.420	103.836	1.819.942
AF.41339	- Mác 600	m^3	1.388.481	420.420	103.836	1.912.737
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m^3	736.312	379.470	103.836	1.219.618
AF.41342	- Mác 200	m^3	782.026	379.470	103.836	1.265.332
AF.41343	- Mác 250	m^3	828.394	379.470	103.836	1.311.700
AF.41344	- Mác 300	m^3	873.359	379.470	103.836	1.356.665
AF.41345	- Mác 350	m^3	952.331	379.470	103.836	1.435.637
AF.41346	- Mác 400	m^3	999.744	379.470	103.836	1.483.050
AF.41347	- Mác 450	m^3	1.041.129	379.470	103.836	1.524.435
AF.41348	- Mác 500	m^3	1.283.227	379.470	103.836	1.766.533
AF.41349	- Mác 600	m^3	1.375.130	379.470	103.836	1.858.436

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m^3	743.460	387.660	103.836	1.234.956
AF.41412	- Mác 200	m^3	789.618	387.660	103.836	1.281.114

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41413	- Mác 250	m^3	836.437	387.660	103.836	1.327.933
AF.41414	- Mác 300	m^3	881.838	387.660	103.836	1.373.334
AF.41415	- Mác 350	m^3	961.577	387.660	103.836	1.453.073
AF.41416	- Mác 400	m^3	1.009.450	387.660	103.836	1.500.946
AF.41417	- Mác 450	m^3	1.051.237	387.660	103.836	1.542.733
AF.41418	- Mác 500	m^3	1.295.686	387.660	103.836	1.787.182
AF.41419	- Mác 600	m^3	1.388.481	387.660	103.836	1.879.977
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m^3	736.312	349.440	103.836	1.189.588
AF.41422	- Mác 200	m^3	782.026	349.440	103.836	1.235.302
AF.41423	- Mác 250	m^3	828.394	349.440	103.836	1.281.670
AF.41424	- Mác 300	m^3	873.359	349.440	103.836	1.326.635
AF.41425	- Mác 350	m^3	952.331	349.440	103.836	1.405.607
AF.41426	- Mác 400	m^3	999.744	349.440	103.836	1.453.020
AF.41427	- Mác 450	m^3	1.041.129	349.440	103.836	1.494.405
AF.41428	- Mác 500	m^3	1.283.227	349.440	103.836	1.736.503
AF.41429	- Mác 600	m^3	1.375.130	349.440	103.836	1.828.406
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m^3	729.163	316.680	97.535	1.143.378
AF.41432	- Mác 200	m^3	774.433	316.680	97.535	1.188.648
AF.41433	- Mác 250	m^3	820.352	316.680	97.535	1.234.567
AF.41434	- Mác 300	m^3	864.879	316.680	97.535	1.279.094
AF.41435	- Mác 350	m^3	943.085	316.680	97.535	1.357.300
AF.41436	- Mác 400	m^3	990.037	316.680	97.535	1.404.252
AF.41437	- Mác 450	m^3	1.031.021	316.680	97.535	1.445.236
AF.41438	- Mác 500	m^3	1.270.769	316.680	97.535	1.684.984
AF.41439	- Mác 600	m^3	1.361.779	316.680	97.535	1.775.994
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m^3	729.163	283.920	97.535	1.110.618
AF.41442	- Mác 200	m^3	774.433	283.920	97.535	1.155.888
AF.41443	- Mác 250	m^3	820.352	283.920	97.535	1.201.807
AF.41444	- Mác 300	m^3	864.879	283.920	97.535	1.246.334
AF.41445	- Mác 350	m^3	943.085	283.920	97.535	1.324.540
AF.41446	- Mác 400	m^3	990.037	283.920	97.535	1.371.492
AF.41447	- Mác 450	m^3	1.031.021	283.920	97.535	1.412.476
AF.41448	- Mác 500	m^3	1.270.769	283.920	97.535	1.652.224
AF.41449	- Mác 600	m^3	1.361.779	283.920	97.535	1.743.234

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m^3	729.163	139.230	71.587	939.980
AF.41512	- Mác 200	m^3	774.433	139.230	71.587	985.250
AF.41513	- Mác 250	m^3	820.352	139.230	71.587	1.031.169
AF.41514	- Mác 300	m^3	864.879	139.230	71.587	1.075.696
AF.41515	- Mác 350	m^3	943.085	139.230	71.587	1.153.902
AF.41516	- Mác 400	m^3	990.037	139.230	71.587	1.200.854
AF.41517	- Mác 450	m^3	1.031.021	139.230	71.587	1.241.838
AF.41518	- Mác 500	m^3	1.270.769	139.230	71.587	1.481.586
AF.41519	- Mác 600	m^3	1.361.779	139.230	71.587	1.572.596
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m^3	729.163	573.300	98.510	1.400.973
AF.41522	- Mác 200	m^3	774.433	573.300	98.510	1.446.243
AF.41523	- Mác 250	m^3	820.352	573.300	98.510	1.492.162
AF.41524	- Mác 300	m^3	864.879	573.300	98.510	1.536.689
AF.41525	- Mác 350	m^3	943.085	573.300	98.510	1.614.895
AF.41526	- Mác 400	m^3	990.037	573.300	98.510	1.661.847
AF.41527	- Mác 450	m^3	1.031.021	573.300	98.510	1.702.831
AF.41528	- Mác 500	m^3	1.270.769	573.300	98.510	1.942.579
AF.41529	- Mác 600	m^3	1.361.779	573.300	98.510	2.033.589
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m^3	729.163	300.300	71.587	1.101.050
AF.41532	- Mác 200	m^3	774.433	300.300	71.587	1.146.320
AF.41533	- Mác 250	m^3	820.352	300.300	71.587	1.192.239
AF.41534	- Mác 300	m^3	864.879	300.300	71.587	1.236.766
AF.41535	- Mác 350	m^3	943.085	300.300	71.587	1.314.972
AF.41536	- Mác 400	m^3	990.037	300.300	71.587	1.361.924
AF.41537	- Mác 450	m^3	1.031.021	300.300	71.587	1.402.908
AF.41538	- Mác 500	m^3	1.270.769	300.300	71.587	1.642.656
AF.41539	- Mác 600	m^3	1.361.779	300.300	71.587	1.733.666
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541	- Mác 150	m^3	722.014	251.160	71.587	1.044.761
AF.41542	- Mác 200	m^3	766.841	251.160	71.587	1.089.588
AF.41543	- Mác 250	m^3	812.309	251.160	71.587	1.135.056
AF.41544	- Mác 300	m^3	856.400	251.160	71.587	1.179.147
AF.41545	- Mác 350	m^3	933.839	251.160	71.587	1.256.586
AF.41546	- Mác 400	m^3	980.331	251.160	71.587	1.303.078
AF.41547	- Mác 450	m^3	1.020.913	251.160	71.587	1.343.660
AF.41548	- Mác 500	m^3	1.258.310	251.160	71.587	1.581.057
AF.41549	- Mác 600	m^3	1.348.429	251.160	71.587	1.671.176

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m^3	722.014	756.210	108.037	1.586.261
AF.41612	- Mác 200	m^3	766.841	756.210	108.037	1.631.088
AF.41613	- Mác 250	m^3	812.309	756.210	108.037	1.676.556
AF.41614	- Mác 300	m^3	856.400	756.210	108.037	1.720.647
AF.41615	- Mác 350	m^3	933.839	756.210	108.037	1.798.086
AF.41616	- Mác 400	m^3	980.331	756.210	108.037	1.844.578
AF.41617	- Mác 450	m^3	1.020.913	756.210	108.037	1.885.160
AF.41618	- Mác 500	m^3	1.258.310	756.210	108.037	2.122.557
AF.41619	- Mác 600	m^3	1.348.429	756.210	108.037	2.212.676
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m^3	722.014	846.300	114.338	1.682.652
AF.41622	- Mác 200	m^3	766.841	846.300	114.338	1.727.479
AF.41623	- Mác 250	m^3	812.309	846.300	114.338	1.772.947
AF.41624	- Mác 300	m^3	856.400	846.300	114.338	1.817.038
AF.41625	- Mác 350	m^3	933.839	846.300	114.338	1.894.477
AF.41626	- Mác 400	m^3	980.331	846.300	114.338	1.940.969
AF.41627	- Mác 450	m^3	1.020.913	846.300	114.338	1.981.551
AF.41628	- Mác 500	m^3	1.258.310	846.300	114.338	2.218.948
AF.41629	- Mác 600	m^3	1.348.429	846.300	114.338	2.309.067

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m^3	722.014	352.170	114.338	1.188.522
AF.41712	- Mác 200	m^3	766.841	352.170	114.338	1.233.349
AF.41713	- Mác 250	m^3	812.309	352.170	114.338	1.278.817
AF.41714	- Mác 300	m^3	856.400	352.170	114.338	1.322.908
AF.41715	- Mác 350	m^3	933.839	352.170	114.338	1.400.347
AF.41716	- Mác 400	m^3	980.331	352.170	114.338	1.446.839
AF.41717	- Mác 450	m^3	1.020.913	352.170	114.338	1.487.421
AF.41718	- Mác 500	m^3	1.258.310	352.170	114.338	1.724.818
AF.41719	- Mác 600	m^3	1.348.429	352.170	114.338	1.814.937

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m^3	743.460	434.070	103.836	1.281.366
AF.41722	- Mác 200	m^3	789.618	434.070	103.836	1.327.524
AF.41723	- Mác 250	m^3	836.437	434.070	103.836	1.374.343
AF.41724	- Mác 300	m^3	881.838	434.070	103.836	1.419.744
AF.41725	- Mác 350	m^3	961.577	434.070	103.836	1.499.483
AF.41726	- Mác 400	m^3	1.009.450	434.070	103.836	1.547.356
AF.41727	- Mác 450	m^3	1.051.237	434.070	103.836	1.589.143
AF.41728	- Mác 500	m^3	1.295.686	434.070	103.836	1.833.592
AF.41729	- Mác 600	m^3	1.388.481	434.070	103.836	1.926.387
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m^3	729.163	428.610	97.535	1.255.308
AF.41732	- Mác 200	m^3	774.433	428.610	97.535	1.300.578
AF.41733	- Mác 250	m^3	820.352	428.610	97.535	1.346.497
AF.41734	- Mác 300	m^3	864.879	428.610	97.535	1.391.024
AF.41735	- Mác 350	m^3	943.085	428.610	97.535	1.469.230
AF.41736	- Mác 400	m^3	990.037	428.610	97.535	1.516.182
AF.41737	- Mác 450	m^3	1.031.021	428.610	97.535	1.557.166
AF.41738	- Mác 500	m^3	1.270.769	428.610	97.535	1.796.914
AF.41739	- Mác 600	m^3	1.361.779	428.610	97.535	1.887.924
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m^3	722.014	368.550	103.836	1.194.400
AF.41742	- Mác 200	m^3	766.841	368.550	103.836	1.239.227
AF.41743	- Mác 250	m^3	812.309	368.550	103.836	1.284.695
AF.41744	- Mác 300	m^3	856.400	368.550	103.836	1.328.786
AF.41745	- Mác 350	m^3	933.839	368.550	103.836	1.406.225
AF.41746	- Mác 400	m^3	980.331	368.550	103.836	1.452.717
AF.41747	- Mác 450	m^3	1.020.913	368.550	103.836	1.493.299
AF.41748	- Mác 500	m^3	1.258.310	368.550	103.836	1.730.696
AF.41749	- Mác 600	m^3	1.348.429	368.550	103.836	1.820.815

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.41751	- Mác 150	m^3	743.460	521.430	97.535	1.362.425
AF.41752	- Mác 200	m^3	789.618	521.430	97.535	1.408.583

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41753	- Mác 250	m^3	836.437	521.430	97.535	1.455.402
AF.41754	- Mác 300	m^3	881.838	521.430	97.535	1.500.803
AF.41755	- Mác 350	m^3	961.577	521.430	97.535	1.580.542
AF.41756	- Mác 400	m^3	1.009.450	521.430	97.535	1.628.415
AF.41757	- Mác 450	m^3	1.051.237	521.430	97.535	1.670.202
AF.41758	- Mác 500	m^3	1.295.686	521.430	97.535	1.914.651
AF.41759	- Mác 600	m^3	1.388.481	521.430	97.535	2.007.446
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.41761	- Mác 150	m^3	743.460	461.370	97.535	1.302.365
AF.41762	- Mác 200	m^3	789.618	461.370	97.535	1.348.523
AF.41763	- Mác 250	m^3	836.437	461.370	97.535	1.395.342
AF.41764	- Mác 300	m^3	881.838	461.370	97.535	1.440.743
AF.41765	- Mác 350	m^3	961.577	461.370	97.535	1.520.482
AF.41766	- Mác 400	m^3	1.009.450	461.370	97.535	1.568.355
AF.41767	- Mác 450	m^3	1.051.237	461.370	97.535	1.610.142
AF.41768	- Mác 500	m^3	1.295.686	461.370	97.535	1.854.591
AF.41769	- Mác 600	m^3	1.388.481	461.370	97.535	1.947.386

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	722.014	281.190	103.836	1.107.040
AF.41772	- Mác 200	m^3	766.841	281.190	103.836	1.151.867
AF.41773	- Mác 250	m^3	812.309	281.190	103.836	1.197.335
AF.41774	- Mác 300	m^3	856.400	281.190	103.836	1.241.426
AF.41775	- Mác 350	m^3	933.839	281.190	103.836	1.318.865
AF.41776	- Mác 400	m^3	980.331	281.190	103.836	1.365.357
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.020.913	281.190	103.836	1.405.939
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.258.310	281.190	103.836	1.643.336
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.348.429	281.190	103.836	1.733.455

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80mm$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	699.632	150.150	141.311	991.093
AF.41812	- Mác 200	m^3	738.661	150.150	141.311	1.030.122
AF.41813	- Mác 250	m^3	779.554	150.150	141.311	1.071.015
AF.41814	- Mác 300	m^3	818.231	150.150	141.311	1.109.692
AF.41815	- Mác 350	m^3	859.703	150.150	141.311	1.151.164
AF.41816	- Mác 400	m^3	929.002	150.150	141.311	1.220.463
AF.41817	- Mác 450	m^3	975.814	150.150	141.311	1.267.275
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.019.545	150.150	141.311	1.311.006
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.314.410	150.150	141.311	1.605.871

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	750.609	1.911.000	126.001	2.787.610
AF.41912	- Mác 200	m^3	797.211	1.911.000	126.001	2.834.212
AF.41913	- Mác 250	m^3	844.480	1.911.000	126.001	2.881.481
AF.41914	- Mác 300	m^3	890.317	1.911.000	126.001	2.927.318
AF.41915	- Mác 350	m^3	970.823	1.911.000	126.001	3.007.824
AF.41916	- Mác 400	m^3	1.019.156	1.911.000	126.001	3.056.157
AF.41917	- Mác 450	m^3	1.061.345	1.911.000	126.001	3.098.346
AF.41918	- Mác 500	m^3	1.308.144	1.911.000	126.001	3.345.145
AF.41919	- Mác 600	m^3	1.401.832	1.911.000	126.001	3.438.833

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m^3	699.194	72.399	60.300	831.893

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42112	- Mác 200	m^3	741.034	72.399	60.300	873.733
AF.42113	- Mác 250	m^3	782.588	72.399	60.300	915.287
AF.42114	- Mác 300	m^3	823.506	72.399	60.300	956.205
AF.42115	- Mác 350	m^3	896.375	72.399	60.300	1.029.074
AF.42116	- Mác 400	m^3	940.386	72.399	60.300	1.073.085
AF.42117	- Mác 450	m^3	977.839	72.399	60.300	1.110.538
AF.42118	- Mác 500	m^3	1.022.305	72.399	60.300	1.155.004
AF.42119	- Mác 600	m^3	1.325.320	72.399	60.300	1.458.019
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m^3	729.163	169.763	64.956	963.882
AF.42122	- Mác 200	m^3	774.433	169.763	64.956	1.009.152
AF.42123	- Mác 250	m^3	820.352	169.763	64.956	1.055.071
AF.42124	- Mác 300	m^3	864.879	169.763	64.956	1.099.598
AF.42125	- Mác 350	m^3	943.085	169.763	64.956	1.177.804
AF.42126	- Mác 400	m^3	990.037	169.763	64.956	1.224.756
AF.42127	- Mác 450	m^3	1.031.021	169.763	64.956	1.265.740
AF.42128	- Mác 500	m^3	1.270.769	169.763	64.956	1.505.488
AF.42129	- Mác 600	m^3	1.361.779	169.763	64.956	1.596.498
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m^3	722.014	109.846	59.925	891.785
AF.42132	- Mác 200	m^3	766.841	109.846	59.925	936.612
AF.42133	- Mác 250	m^3	812.309	109.846	59.925	982.080
AF.42134	- Mác 300	m^3	856.400	109.846	59.925	1.026.171
AF.42135	- Mác 350	m^3	933.839	109.846	59.925	1.103.610
AF.42136	- Mác 400	m^3	980.331	109.846	59.925	1.150.102
AF.42137	- Mác 450	m^3	1.020.913	109.846	59.925	1.190.684
AF.42138	- Mác 500	m^3	1.258.310	109.846	59.925	1.428.081
AF.42139	- Mác 600	m^3	1.348.429	109.846	59.925	1.518.200

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dầy ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m^3	750.609	483.210	102.544	1.336.363
AF.42212	- Mác 200	m^3	797.211	483.210	102.544	1.382.965
AF.42213	- Mác 250	m^3	844.480	483.210	102.544	1.430.234
AF.42214	- Mác 300	m^3	890.317	483.210	102.544	1.476.071
AF.42215	- Mác 350	m^3	970.823	483.210	102.544	1.556.577
AF.42216	- Mác 400	m^3	1.019.156	483.210	102.544	1.604.910
AF.42217	- Mác 450	m^3	1.061.345	483.210	102.544	1.647.099
AF.42218	- Mác 500	m^3	1.308.144	483.210	102.544	1.893.898
AF.42219	- Mác 600	m^3	1.401.832	483.210	102.544	1.987.586

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m^3	743.460	439.530	102.544	1.285.534
AF.42222	- Mác 200	m^3	789.618	439.530	102.544	1.331.692
AF.42223	- Mác 250	m^3	836.437	439.530	102.544	1.378.511
AF.42224	- Mác 300	m^3	881.838	439.530	102.544	1.423.912
AF.42225	- Mác 350	m^3	961.577	439.530	102.544	1.503.651
AF.42226	- Mác 400	m^3	1.009.450	439.530	102.544	1.551.524
AF.42227	- Mác 450	m^3	1.051.237	439.530	102.544	1.593.311
AF.42228	- Mác 500	m^3	1.295.686	439.530	102.544	1.837.760
AF.42229	- Mác 600	m^3	1.388.481	439.530	102.544	1.930.555
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m^3	743.460	393.120	97.888	1.234.468
AF.42232	- Mác 200	m^3	789.618	393.120	97.888	1.280.626
AF.42233	- Mác 250	m^3	836.437	393.120	97.888	1.327.445
AF.42234	- Mác 300	m^3	881.838	393.120	97.888	1.372.846
AF.42235	- Mác 350	m^3	961.577	393.120	97.888	1.452.585
AF.42236	- Mác 400	m^3	1.009.450	393.120	97.888	1.500.458
AF.42237	- Mác 450	m^3	1.051.237	393.120	97.888	1.542.245
AF.42238	- Mác 500	m^3	1.295.686	393.120	97.888	1.786.694
AF.42239	- Mác 600	m^3	1.388.481	393.120	97.888	1.879.489
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m^3	736.312	354.900	97.888	1.189.100
AF.42242	- Mác 200	m^3	782.026	354.900	97.888	1.234.814
AF.42243	- Mác 250	m^3	828.394	354.900	97.888	1.281.182
AF.42244	- Mác 300	m^3	873.359	354.900	97.888	1.326.147
AF.42245	- Mác 350	m^3	952.331	354.900	97.888	1.405.119
AF.42246	- Mác 400	m^3	999.744	354.900	97.888	1.452.532
AF.42247	- Mác 450	m^3	1.041.129	354.900	97.888	1.493.917
AF.42248	- Mác 500	m^3	1.283.227	354.900	97.888	1.736.015
AF.42249	- Mác 600	m^3	1.375.130	354.900	97.888	1.827.918
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m^3	729.163	319.410	90.904	1.139.477
AF.42252	- Mác 200	m^3	774.433	319.410	90.904	1.184.747
AF.42253	- Mác 250	m^3	820.352	319.410	90.904	1.230.666
AF.42254	- Mác 300	m^3	864.879	319.410	90.904	1.275.193
AF.42255	- Mác 350	m^3	943.085	319.410	90.904	1.353.399
AF.42256	- Mác 400	m^3	990.037	319.410	90.904	1.400.351
AF.42257	- Mác 450	m^3	1.031.021	319.410	90.904	1.441.335
AF.42258	- Mác 500	m^3	1.270.769	319.410	90.904	1.681.083
AF.42259	- Mác 600	m^3	1.361.779	319.410	90.904	1.772.093
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m^3	729.163	286.650	86.248	1.102.061
AF.42262	- Mác 200	m^3	774.433	286.650	86.248	1.147.331
AF.42263	- Mác 250	m^3	820.352	286.650	86.248	1.193.250
AF.42264	- Mác 300	m^3	864.879	286.650	86.248	1.237.777
AF.42265	- Mác 350	m^3	943.085	286.650	86.248	1.315.983

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42266	- Mác 400	m^3	990.037	286.650	86.248	1.362.935
AF.42267	- Mác 450	m^3	1.031.021	286.650	86.248	1.403.919
AF.42268	- Mác 500	m^3	1.270.769	286.650	86.248	1.643.667
AF.42269	- Mác 600	m^3	1.361.779	286.650	86.248	1.734.677

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m^3	750.609	518.700	102.544	1.371.853
AF.42312	- Mác 200	m^3	797.211	518.700	102.544	1.418.455
AF.42313	- Mác 250	m^3	844.480	518.700	102.544	1.465.724
AF.42314	- Mác 300	m^3	890.317	518.700	102.544	1.511.561
AF.42315	- Mác 350	m^3	970.823	518.700	102.544	1.592.067
AF.42316	- Mác 400	m^3	1.019.156	518.700	102.544	1.640.400
AF.42317	- Mác 450	m^3	1.061.345	518.700	102.544	1.682.589
AF.42318	- Mác 500	m^3	1.308.144	518.700	102.544	1.929.388
AF.42319	- Mác 600	m^3	1.401.832	518.700	102.544	2.023.076
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m^3	743.460	466.830	102.544	1.312.834
AF.42322	- Mác 200	m^3	789.618	466.830	102.544	1.358.992
AF.42323	- Mác 250	m^3	836.437	466.830	102.544	1.405.811
AF.42324	- Mác 300	m^3	881.838	466.830	102.544	1.451.212
AF.42325	- Mác 350	m^3	961.577	466.830	102.544	1.530.951
AF.42326	- Mác 400	m^3	1.009.450	466.830	102.544	1.578.824
AF.42327	- Mác 450	m^3	1.051.237	466.830	102.544	1.620.611
AF.42328	- Mác 500	m^3	1.295.686	466.830	102.544	1.865.060
AF.42329	- Mác 600	m^3	1.388.481	466.830	102.544	1.957.855
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m^3	743.460	420.420	97.888	1.261.768
AF.42332	- Mác 200	m^3	789.618	420.420	97.888	1.307.926
AF.42333	- Mác 250	m^3	836.437	420.420	97.888	1.354.745
AF.42334	- Mác 300	m^3	881.838	420.420	97.888	1.400.146
AF.42335	- Mác 350	m^3	961.577	420.420	97.888	1.479.885
AF.42336	- Mác 400	m^3	1.009.450	420.420	97.888	1.527.758
AF.42337	- Mác 450	m^3	1.051.237	420.420	97.888	1.569.545
AF.42338	- Mác 500	m^3	1.295.686	420.420	97.888	1.813.994
AF.42339	- Mác 600	m^3	1.388.481	420.420	97.888	1.906.789
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m^3	736.312	379.470	97.888	1.213.670
AF.42342	- Mác 200	m^3	782.026	379.470	97.888	1.259.384
AF.42343	- Mác 250	m^3	828.394	379.470	97.888	1.305.752
AF.42344	- Mác 300	m^3	873.359	379.470	97.888	1.350.717

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42345	- Mác 350	m^3	952.331	379.470	97.888	1.429.689
AF.42346	- Mác 400	m^3	999.744	379.470	97.888	1.477.102
AF.42347	- Mác 450	m^3	1.041.129	379.470	97.888	1.518.487
AF.42348	- Mác 500	m^3	1.283.227	379.470	97.888	1.760.585
AF.42349	- Mác 600	m^3	1.375.130	379.470	97.888	1.852.488

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m^3	743.460	387.660	97.888	1.229.008
AF.42412	- Mác 200	m^3	789.618	387.660	97.888	1.275.166
AF.42413	- Mác 250	m^3	836.437	387.660	97.888	1.321.985
AF.42414	- Mác 300	m^3	881.838	387.660	97.888	1.367.386
AF.42415	- Mác 350	m^3	961.577	387.660	97.888	1.447.125
AF.42416	- Mác 400	m^3	1.009.450	387.660	97.888	1.494.998
AF.42417	- Mác 450	m^3	1.051.237	387.660	97.888	1.536.785
AF.42418	- Mác 500	m^3	1.295.686	387.660	97.888	1.781.234
AF.42419	- Mác 600	m^3	1.388.481	387.660	97.888	1.874.029
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m^3	736.312	349.440	97.888	1.183.640
AF.42422	- Mác 200	m^3	782.026	349.440	97.888	1.229.354
AF.42423	- Mác 250	m^3	828.394	349.440	97.888	1.275.722
AF.42424	- Mác 300	m^3	873.359	349.440	97.888	1.320.687
AF.42425	- Mác 350	m^3	952.331	349.440	97.888	1.399.659
AF.42426	- Mác 400	m^3	999.744	349.440	97.888	1.447.072
AF.42427	- Mác 450	m^3	1.041.129	349.440	97.888	1.488.457
AF.42428	- Mác 500	m^3	1.283.227	349.440	97.888	1.730.555
AF.42429	- Mác 600	m^3	1.375.130	349.440	97.888	1.822.458
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m^3	729.163	316.680	90.904	1.136.747
AF.42432	- Mác 200	m^3	774.433	316.680	90.904	1.182.017
AF.42433	- Mác 250	m^3	820.352	316.680	90.904	1.227.936
AF.42434	- Mác 300	m^3	864.879	316.680	90.904	1.272.463
AF.42435	- Mác 350	m^3	943.085	316.680	90.904	1.350.669
AF.42436	- Mác 400	m^3	990.037	316.680	90.904	1.397.621
AF.42437	- Mác 450	m^3	1.031.021	316.680	90.904	1.438.605
AF.42438	- Mác 500	m^3	1.270.769	316.680	90.904	1.678.353
AF.42439	- Mác 600	m^3	1.361.779	316.680	90.904	1.769.363
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m^3	729.163	283.920	90.904	1.103.987
AF.42442	- Mác 200	m^3	774.433	283.920	90.904	1.149.257

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42443	- Mác 250	m^3	820.352	283.920	90.904	1.195.176
AF.42444	- Mác 300	m^3	864.879	283.920	90.904	1.239.703
AF.42445	- Mác 350	m^3	943.085	283.920	90.904	1.317.909
AF.42446	- Mác 400	m^3	990.037	283.920	90.904	1.364.861
AF.42447	- Mác 450	m^3	1.031.021	283.920	90.904	1.405.845
AF.42448	- Mác 500	m^3	1.270.769	283.920	90.904	1.645.593
AF.42449	- Mác 600	m^3	1.361.779	283.920	90.904	1.736.603

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m^3	729.163	139.230	64.956	933.349
AF.42512	- Mác 200	m^3	774.433	139.230	64.956	978.619
AF.42513	- Mác 250	m^3	820.352	139.230	64.956	1.024.538
AF.42514	- Mác 300	m^3	864.879	139.230	64.956	1.069.065
AF.42515	- Mác 350	m^3	943.085	139.230	64.956	1.147.271
AF.42516	- Mác 400	m^3	990.037	139.230	64.956	1.194.223
AF.42517	- Mác 450	m^3	1.031.021	139.230	64.956	1.235.207
AF.42518	- Mác 500	m^3	1.270.769	139.230	64.956	1.474.955
AF.42519	- Mác 600	m^3	1.361.779	139.230	64.956	1.565.965
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m^3	729.163	573.300	91.813	1.394.276
AF.42522	- Mác 200	m^3	774.433	573.300	91.813	1.439.546
AF.42523	- Mác 250	m^3	820.352	573.300	91.813	1.485.465
AF.42524	- Mác 300	m^3	864.879	573.300	91.813	1.529.992
AF.42525	- Mác 350	m^3	943.085	573.300	91.813	1.608.198
AF.42526	- Mác 400	m^3	990.037	573.300	91.813	1.655.150
AF.42527	- Mác 450	m^3	1.031.021	573.300	91.813	1.696.134
AF.42528	- Mác 500	m^3	1.270.769	573.300	91.813	1.935.882
AF.42529	- Mác 600	m^3	1.361.779	573.300	91.813	2.026.892
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m^3	729.163	300.300	64.956	1.094.419
AF.42532	- Mác 200	m^3	774.433	300.300	64.956	1.139.689
AF.42533	- Mác 250	m^3	820.352	300.300	64.956	1.185.608
AF.42534	- Mác 300	m^3	864.879	300.300	64.956	1.230.135
AF.42535	- Mác 350	m^3	943.085	300.300	64.956	1.308.341
AF.42536	- Mác 400	m^3	990.037	300.300	64.956	1.355.293
AF.42537	- Mác 450	m^3	1.031.021	300.300	64.956	1.396.277
AF.42538	- Mác 500	m^3	1.270.769	300.300	64.956	1.636.025
AF.42539	- Mác 600	m^3	1.361.779	300.300	64.956	1.727.035

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m^3	722.014	251.160	64.956	1.038.130
AF.42542	- Mác 200	m^3	766.841	251.160	64.956	1.082.957
AF.42543	- Mác 250	m^3	812.309	251.160	64.956	1.128.425
AF.42544	- Mác 300	m^3	856.400	251.160	64.956	1.172.516
AF.42545	- Mác 350	m^3	933.839	251.160	64.956	1.249.955
AF.42546	- Mác 400	m^3	980.331	251.160	64.956	1.296.447
AF.42547	- Mác 450	m^3	1.020.913	251.160	64.956	1.337.029
AF.42548	- Mác 500	m^3	1.258.310	251.160	64.956	1.574.426
AF.42549	- Mác 600	m^3	1.348.429	251.160	64.956	1.664.545

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m^3	729.163	756.210	102.544	1.587.917
AF.42612	- Mác 200	m^3	774.433	756.210	102.544	1.633.187
AF.42613	- Mác 250	m^3	820.352	756.210	102.544	1.679.106
AF.42614	- Mác 300	m^3	864.879	756.210	102.544	1.723.633
AF.42615	- Mác 350	m^3	943.085	756.210	102.544	1.801.839
AF.42616	- Mác 400	m^3	990.037	756.210	102.544	1.848.791
AF.42617	- Mác 450	m^3	1.031.021	756.210	102.544	1.889.775
AF.42618	- Mác 500	m^3	1.270.769	756.210	102.544	2.129.523
AF.42619	- Mác 600	m^3	1.361.779	756.210	102.544	2.220.533
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m^3	729.163	846.300	109.529	1.684.992
AF.42622	- Mác 200	m^3	774.433	846.300	109.529	1.730.262
AF.42623	- Mác 250	m^3	820.352	846.300	109.529	1.776.181
AF.42624	- Mác 300	m^3	864.879	846.300	109.529	1.820.708
AF.42625	- Mác 350	m^3	943.085	846.300	109.529	1.898.914
AF.42626	- Mác 400	m^3	990.037	846.300	109.529	1.945.866
AF.42627	- Mác 450	m^3	1.031.021	846.300	109.529	1.986.850
AF.42628	- Mác 500	m^3	1.270.769	846.300	109.529	2.226.598
AF.42629	- Mác 600	m^3	1.361.779	846.300	109.529	2.317.608

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m^3	722.014	352.170	109.529	1.183.713
AF.42712	- Mác 200	m^3	766.841	352.170	109.529	1.228.540
AF.42713	- Mác 250	m^3	812.309	352.170	109.529	1.274.008
AF.42714	- Mác 300	m^3	856.400	352.170	109.529	1.318.099
AF.42715	- Mác 350	m^3	933.839	352.170	109.529	1.395.538
AF.42716	- Mác 400	m^3	980.331	352.170	109.529	1.442.030
AF.42717	- Mác 450	m^3	1.020.913	352.170	109.529	1.482.612
AF.42718	- Mác 500	m^3	1.258.310	352.170	109.529	1.720.009
AF.42719	- Mác 600	m^3	1.348.429	352.170	109.529	1.810.128

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m^3	743.460	434.070	97.888	1.275.418
AF.42722	- Mác 200	m^3	789.618	434.070	97.888	1.321.576
AF.42723	- Mác 250	m^3	836.437	434.070	97.888	1.368.395
AF.42724	- Mác 300	m^3	881.838	434.070	97.888	1.413.796
AF.42725	- Mác 350	m^3	961.577	434.070	97.888	1.493.535
AF.42726	- Mác 400	m^3	1.009.450	434.070	97.888	1.541.408
AF.42727	- Mác 450	m^3	1.051.237	434.070	97.888	1.583.195
AF.42728	- Mác 500	m^3	1.295.686	434.070	97.888	1.827.644
AF.42729	- Mác 600	m^3	1.388.481	434.070	97.888	1.920.439
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m^3	729.163	428.610	90.904	1.248.677
AF.42732	- Mác 200	m^3	774.433	428.610	90.904	1.293.947
AF.42733	- Mác 250	m^3	820.352	428.610	90.904	1.339.866
AF.42734	- Mác 300	m^3	864.879	428.610	90.904	1.384.393
AF.42735	- Mác 350	m^3	943.085	428.610	90.904	1.462.599
AF.42736	- Mác 400	m^3	990.037	428.610	90.904	1.509.551
AF.42737	- Mác 450	m^3	1.031.021	428.610	90.904	1.550.535
AF.42738	- Mác 500	m^3	1.270.769	428.610	90.904	1.790.283
AF.42739	- Mác 600	m^3	1.361.779	428.610	90.904	1.881.293
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42741	- Mác 150	m^3	722.014	368.550	97.888	1.188.452
AF.42742	- Mác 200	m^3	766.841	368.550	97.888	1.233.279
AF.42743	- Mác 250	m^3	812.309	368.550	97.888	1.278.747
AF.42744	- Mác 300	m^3	856.400	368.550	97.888	1.322.838
AF.42745	- Mác 350	m^3	933.839	368.550	97.888	1.400.277
AF.42746	- Mác 400	m^3	980.331	368.550	97.888	1.446.769
AF.42747	- Mác 450	m^3	1.020.913	368.550	97.888	1.487.351
AF.42748	- Mác 500	m^3	1.258.310	368.550	97.888	1.724.748
AF.42749	- Mác 600	m^3	1.348.429	368.550	97.888	1.814.867

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m^3	743.506	521.430	90.904	1.355.840
AF.42752	- Mác 200	m^3	789.664	521.430	90.904	1.401.998
AF.42753	- Mác 250	m^3	836.483	521.430	90.904	1.448.817
AF.42754	- Mác 300	m^3	881.884	521.430	90.904	1.494.218
AF.42755	- Mác 350	m^3	961.623	521.430	90.904	1.573.957
AF.42756	- Mác 400	m^3	1.009.496	521.430	90.904	1.621.830
AF.42757	- Mác 450	m^3	1.051.283	521.430	90.904	1.663.617
AF.42758	- Mác 500	m^3	1.295.732	521.430	90.904	1.908.066
AF.42759	- Mác 600	m^3	1.388.527	521.430	90.904	2.000.861
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m^3	743.506	461.370	90.904	1.295.780
AF.42762	- Mác 200	m^3	789.664	461.370	90.904	1.341.938
AF.42763	- Mác 250	m^3	836.483	461.370	90.904	1.388.757
AF.42764	- Mác 300	m^3	881.884	461.370	90.904	1.434.158
AF.42765	- Mác 350	m^3	961.623	461.370	90.904	1.513.897
AF.42766	- Mác 400	m^3	1.009.496	461.370	90.904	1.561.770
AF.42767	- Mác 450	m^3	1.051.283	461.370	90.904	1.603.557
AF.42768	- Mác 500	m^3	1.295.732	461.370	90.904	1.848.006
AF.42769	- Mác 600	m^3	1.388.527	461.370	90.904	1.940.801

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m^3	722.014	281.190	97.888	1.101.092

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42772	- Mác 200	m^3	766.841	281.190	97.888	1.145.919
AF.42773	- Mác 250	m^3	812.309	281.190	97.888	1.191.387
AF.42774	- Mác 300	m^3	856.400	281.190	97.888	1.235.478
AF.42775	- Mác 350	m^3	933.839	281.190	97.888	1.312.917
AF.42776	- Mác 400	m^3	980.331	281.190	97.888	1.359.409
AF.42777	- Mác 450	m^3	1.020.913	281.190	97.888	1.399.991
AF.42778	- Mác 500	m^3	1.258.310	281.190	97.888	1.637.388
AF.42779	- Mác 600	m^3	1.348.429	281.190	97.888	1.727.507

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.42811	- Mác 150	m^3	699.632	150.150	144.079	993.861
AF.42812	- Mác 200	m^3	738.661	150.150	144.079	1.032.890
AF.42813	- Mác 250	m^3	779.554	150.150	144.079	1.073.783
AF.42814	- Mác 300	m^3	818.231	150.150	144.079	1.112.460
AF.42815	- Mác 350	m^3	859.703	150.150	144.079	1.153.932
AF.42816	- Mác 400	m^3	929.002	150.150	144.079	1.223.231
AF.42817	- Mác 450	m^3	975.814	150.150	144.079	1.270.043
AF.42818	- Mác 500	m^3	1.019.545	150.150	144.079	1.313.774
AF.42819	- Mác 600	m^3	1.314.410	150.150	144.079	1.608.639

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m^3	750.609	1.911.000	120.508	2.782.117
AF.42912	- Mác 200	m^3	797.211	1.911.000	120.508	2.828.719
AF.42913	- Mác 250	m^3	844.480	1.911.000	120.508	2.875.988
AF.42914	- Mác 300	m^3	890.317	1.911.000	120.508	2.921.825
AF.42915	- Mác 350	m^3	970.823	1.911.000	120.508	3.002.331
AF.42916	- Mác 400	m^3	1.019.156	1.911.000	120.508	3.050.664
AF.42917	- Mác 450	m^3	1.061.345	1.911.000	120.508	3.092.853
AF.42918	- Mác 500	m^3	1.308.144	1.911.000	120.508	3.339.652
AF.42919	- Mác 600	m^3	1.401.832	1.911.000	120.508	3.433.340

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy					
	Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m^3	699.194	72.399	70.026	841.619
AF.43112	- Mác 200	m^3	741.034	72.399	70.026	883.459
AF.43113	- Mác 250	m^3	782.588	72.399	70.026	925.013
AF.43114	- Mác 300	m^3	823.506	72.399	70.026	965.931
AF.43115	- Mác 350	m^3	896.375	72.399	70.026	1.038.800
AF.43116	- Mác 400	m^3	940.386	72.399	70.026	1.082.811
AF.43117	- Mác 450	m^3	977.839	72.399	70.026	1.120.264
AF.43118	- Mác 500	m^3	1.022.305	72.399	70.026	1.164.730
AF.43119	- Mác 600	m^3	1.325.320	72.399	70.026	1.467.745
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m^3	729.163	169.763	76.895	975.821
AF.43122	- Mác 200	m^3	774.433	169.763	76.895	1.021.091
AF.43123	- Mác 250	m^3	820.352	169.763	76.895	1.067.010
AF.43124	- Mác 300	m^3	864.879	169.763	76.895	1.111.537
AF.43125	- Mác 350	m^3	943.085	169.763	76.895	1.189.743
AF.43126	- Mác 400	m^3	990.037	169.763	76.895	1.236.695
AF.43127	- Mác 450	m^3	1.031.021	169.763	76.895	1.277.679
AF.43128	- Mác 500	m^3	1.270.769	169.763	76.895	1.517.427
AF.43129	- Mác 600	m^3	1.361.779	169.763	76.895	1.608.437
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m^3	722.014	109.846	69.651	901.511
AF.43132	- Mác 200	m^3	766.841	109.846	69.651	946.338
AF.43133	- Mác 250	m^3	812.309	109.846	69.651	991.806
AF.43134	- Mác 300	m^3	856.400	109.846	69.651	1.035.897
AF.43135	- Mác 350	m^3	933.839	109.846	69.651	1.113.336
AF.43136	- Mác 400	m^3	980.331	109.846	69.651	1.159.828
AF.43137	- Mác 450	m^3	1.020.913	109.846	69.651	1.200.410
AF.43138	- Mác 500	m^3	1.258.310	109.846	69.651	1.437.807
AF.43139	- Mác 600	m^3	1.348.429	109.846	69.651	1.527.926

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m^3	750.609	483.210	116.580	1.350.399
AF.43212	- Mác 200	m^3	797.211	483.210	116.580	1.397.001
AF.43213	- Mác 250	m^3	844.480	483.210	116.580	1.444.270
AF.43214	- Mác 300	m^3	890.317	483.210	116.580	1.490.107
AF.43215	- Mác 350	m^3	970.823	483.210	116.580	1.570.613
AF.43216	- Mác 400	m^3	1.019.156	483.210	116.580	1.618.946
AF.43217	- Mác 450	m^3	1.061.345	483.210	116.580	1.661.135
AF.43218	- Mác 500	m^3	1.308.144	483.210	116.580	1.907.934
AF.43219	- Mác 600	m^3	1.401.832	483.210	116.580	2.001.622
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m^3	743.460	439.530	116.580	1.299.570
AF.43222	- Mác 200	m^3	789.618	439.530	116.580	1.345.728
AF.43223	- Mác 250	m^3	836.437	439.530	116.580	1.392.547
AF.43224	- Mác 300	m^3	881.838	439.530	116.580	1.437.948
AF.43225	- Mác 350	m^3	961.577	439.530	116.580	1.517.687
AF.43226	- Mác 400	m^3	1.009.450	439.530	116.580	1.565.560
AF.43227	- Mác 450	m^3	1.051.237	439.530	116.580	1.607.347
AF.43228	- Mác 500	m^3	1.295.686	439.530	116.580	1.851.796
AF.43229	- Mác 600	m^3	1.388.481	439.530	116.580	1.944.591
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m^3	743.460	393.120	109.712	1.246.292
AF.43232	- Mác 200	m^3	789.618	393.120	109.712	1.292.450
AF.43233	- Mác 250	m^3	836.437	393.120	109.712	1.339.269
AF.43234	- Mác 300	m^3	881.838	393.120	109.712	1.384.670
AF.43235	- Mác 350	m^3	961.577	393.120	109.712	1.464.409
AF.43236	- Mác 400	m^3	1.009.450	393.120	109.712	1.512.282
AF.43237	- Mác 450	m^3	1.051.237	393.120	109.712	1.554.069
AF.43238	- Mác 500	m^3	1.295.686	393.120	109.712	1.798.518
AF.43239	- Mác 600	m^3	1.388.481	393.120	109.712	1.891.313
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m^3	736.312	354.900	109.712	1.200.924
AF.43242	- Mác 200	m^3	782.026	354.900	109.712	1.246.638
AF.43243	- Mác 250	m^3	828.394	354.900	109.712	1.293.006
AF.43244	- Mác 300	m^3	873.359	354.900	109.712	1.337.971
AF.43245	- Mác 350	m^3	952.331	354.900	109.712	1.416.943
AF.43246	- Mác 400	m^3	999.744	354.900	109.712	1.464.356
AF.43247	- Mác 450	m^3	1.041.129	354.900	109.712	1.505.741
AF.43248	- Mác 500	m^3	1.283.227	354.900	109.712	1.747.839
AF.43249	- Mác 600	m^3	1.375.130	354.900	109.712	1.839.742

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m^3	729.163	319.410	102.843	1.151.416
AF.43252	- Mác 200	m^3	774.433	319.410	102.843	1.196.686
AF.43253	- Mác 250	m^3	820.352	319.410	102.843	1.242.605
AF.43254	- Mác 300	m^3	864.879	319.410	102.843	1.287.132
AF.43255	- Mác 350	m^3	943.085	319.410	102.843	1.365.338
AF.43256	- Mác 400	m^3	990.037	319.410	102.843	1.412.290
AF.43257	- Mác 450	m^3	1.031.021	319.410	102.843	1.453.274
AF.43258	- Mác 500	m^3	1.270.769	319.410	102.843	1.693.022
AF.43259	- Mác 600	m^3	1.361.779	319.410	102.843	1.784.032
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m^3	729.163	286.650	95.974	1.111.787
AF.43262	- Mác 200	m^3	774.433	286.650	95.974	1.157.057
AF.43263	- Mác 250	m^3	820.352	286.650	95.974	1.202.976
AF.43264	- Mác 300	m^3	864.879	286.650	95.974	1.247.503
AF.43265	- Mác 350	m^3	943.085	286.650	95.974	1.325.709
AF.43266	- Mác 400	m^3	990.037	286.650	95.974	1.372.661
AF.43267	- Mác 450	m^3	1.031.021	286.650	95.974	1.413.645
AF.43268	- Mác 500	m^3	1.270.769	286.650	95.974	1.653.393
AF.43269	- Mác 600	m^3	1.361.779	286.650	95.974	1.744.403

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m^3	750.609	518.700	116.580	1.385.889
AF.43312	- Mác 200	m^3	797.211	518.700	116.580	1.432.491
AF.43313	- Mác 250	m^3	844.480	518.700	116.580	1.479.760
AF.43314	- Mác 300	m^3	890.317	518.700	116.580	1.525.597
AF.43315	- Mác 350	m^3	970.823	518.700	116.580	1.606.103
AF.43316	- Mác 400	m^3	1.019.156	518.700	116.580	1.654.436
AF.43317	- Mác 450	m^3	1.061.345	518.700	116.580	1.696.625
AF.43318	- Mác 500	m^3	1.308.144	518.700	116.580	1.943.424
AF.43319	- Mác 600	m^3	1.401.832	518.700	116.580	2.037.112
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m^3	743.460	466.830	116.580	1.326.870
AF.43322	- Mác 200	m^3	789.618	466.830	116.580	1.373.028
AF.43323	- Mác 250	m^3	836.437	466.830	116.580	1.419.847
AF.43324	- Mác 300	m^3	881.838	466.830	116.580	1.465.248
AF.43325	- Mác 350	m^3	961.577	466.830	116.580	1.544.987
AF.43326	- Mác 400	m^3	1.009.450	466.830	116.580	1.592.860
AF.43327	- Mác 450	m^3	1.051.237	466.830	116.580	1.634.647

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43328	- Mác 500	m^3	1.295.686	466.830	116.580	1.879.096
AF.43329	- Mác 600	m^3	1.388.481	466.830	116.580	1.971.891
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m^3	743.460	420.420	109.712	1.273.592
AF.43332	- Mác 200	m^3	789.618	420.420	109.712	1.319.750
AF.43333	- Mác 250	m^3	836.437	420.420	109.712	1.366.569
AF.43334	- Mác 300	m^3	881.838	420.420	109.712	1.411.970
AF.43335	- Mác 350	m^3	961.577	420.420	109.712	1.491.709
AF.43336	- Mác 400	m^3	1.009.450	420.420	109.712	1.539.582
AF.43337	- Mác 450	m^3	1.051.237	420.420	109.712	1.581.369
AF.43338	- Mác 500	m^3	1.295.686	420.420	109.712	1.825.818
AF.43339	- Mác 600	m^3	1.388.481	420.420	109.712	1.918.613
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m^3	736.312	379.470	109.712	1.225.494
AF.43342	- Mác 200	m^3	782.026	379.470	109.712	1.271.208
AF.43343	- Mác 250	m^3	828.394	379.470	109.712	1.317.576
AF.43344	- Mác 300	m^3	873.359	379.470	109.712	1.362.541
AF.43345	- Mác 350	m^3	952.331	379.470	109.712	1.441.513
AF.43346	- Mác 400	m^3	999.744	379.470	109.712	1.488.926
AF.43347	- Mác 450	m^3	1.041.129	379.470	109.712	1.530.311
AF.43348	- Mác 500	m^3	1.283.227	379.470	109.712	1.772.409
AF.43349	- Mác 600	m^3	1.375.130	379.470	109.712	1.864.312

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m^3	743.460	387.660	109.712	1.240.832
AF.43412	- Mác 200	m^3	789.618	387.660	109.712	1.286.990
AF.43413	- Mác 250	m^3	836.437	387.660	109.712	1.333.809
AF.43414	- Mác 300	m^3	881.838	387.660	109.712	1.379.210
AF.43415	- Mác 350	m^3	961.577	387.660	109.712	1.458.949
AF.43416	- Mác 400	m^3	1.009.450	387.660	109.712	1.506.822
AF.43417	- Mác 450	m^3	1.051.237	387.660	109.712	1.548.609
AF.43418	- Mác 500	m^3	1.295.686	387.660	109.712	1.793.058
AF.43419	- Mác 600	m^3	1.388.481	387.660	109.712	1.885.853
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m^3	736.312	349.440	109.712	1.195.464
AF.43422	- Mác 200	m^3	782.026	349.440	109.712	1.241.178
AF.43423	- Mác 250	m^3	828.394	349.440	109.712	1.287.546
AF.43424	- Mác 300	m^3	873.359	349.440	109.712	1.332.511

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43425	- Mác 350	m^3	952.331	349.440	109.712	1.411.483
AF.43426	- Mác 400	m^3	999.744	349.440	109.712	1.458.896
AF.43427	- Mác 450	m^3	1.041.129	349.440	109.712	1.500.281
AF.43428	- Mác 500	m^3	1.283.227	349.440	109.712	1.742.379
AF.43429	- Mác 600	m^3	1.375.130	349.440	109.712	1.834.282
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m^3	729.163	316.680	102.843	1.148.686
AF.43432	- Mác 200	m^3	774.433	316.680	102.843	1.193.956
AF.43433	- Mác 250	m^3	820.352	316.680	102.843	1.239.875
AF.43434	- Mác 300	m^3	864.879	316.680	102.843	1.284.402
AF.43435	- Mác 350	m^3	943.085	316.680	102.843	1.362.608
AF.43436	- Mác 400	m^3	990.037	316.680	102.843	1.409.560
AF.43437	- Mác 450	m^3	1.031.021	316.680	102.843	1.450.544
AF.43438	- Mác 500	m^3	1.270.769	316.680	102.843	1.690.292
AF.43439	- Mác 600	m^3	1.361.779	316.680	102.843	1.781.302
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m^3	729.163	283.920	102.843	1.115.926
AF.43442	- Mác 200	m^3	774.433	283.920	102.843	1.161.196
AF.43443	- Mác 250	m^3	820.352	283.920	102.843	1.207.115
AF.43444	- Mác 300	m^3	864.879	283.920	102.843	1.251.642
AF.43445	- Mác 350	m^3	943.085	283.920	102.843	1.329.848
AF.43446	- Mác 400	m^3	990.037	283.920	102.843	1.376.800
AF.43447	- Mác 450	m^3	1.031.021	283.920	102.843	1.417.784
AF.43448	- Mác 500	m^3	1.270.769	283.920	102.843	1.657.532
AF.43449	- Mác 600	m^3	1.361.779	283.920	102.843	1.748.542

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m^3	729.163	139.230	76.895	945.288
AF.43512	- Mác 200	m^3	774.433	139.230	76.895	990.558
AF.43513	- Mác 250	m^3	820.352	139.230	76.895	1.036.477
AF.43514	- Mác 300	m^3	864.879	139.230	76.895	1.081.004
AF.43515	- Mác 350	m^3	943.085	139.230	76.895	1.159.210
AF.43516	- Mác 400	m^3	990.037	139.230	76.895	1.206.162
AF.43517	- Mác 450	m^3	1.031.021	139.230	76.895	1.247.146
AF.43518	- Mác 500	m^3	1.270.769	139.230	76.895	1.486.894
AF.43519	- Mác 600	m^3	1.361.779	139.230	76.895	1.577.904
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43521	- Mác 150	m^3	729.163	573.300	103.871	1.406.334
AF.43522	- Mác 200	m^3	774.433	573.300	103.871	1.451.604
AF.43523	- Mác 250	m^3	820.352	573.300	103.871	1.497.523
AF.43524	- Mác 300	m^3	864.879	573.300	103.871	1.542.050
AF.43525	- Mác 350	m^3	943.085	573.300	103.871	1.620.256
AF.43526	- Mác 400	m^3	990.037	573.300	103.871	1.667.208
AF.43527	- Mác 450	m^3	1.031.021	573.300	103.871	1.708.192
AF.43528	- Mác 500	m^3	1.270.769	573.300	103.871	1.947.940
AF.43529	- Mác 600	m^3	1.361.779	573.300	103.871	2.038.950
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m^3	729.163	300.300	76.895	1.106.358
AF.43532	- Mác 200	m^3	774.433	300.300	76.895	1.151.628
AF.43533	- Mác 250	m^3	820.352	300.300	76.895	1.197.547
AF.43534	- Mác 300	m^3	864.879	300.300	76.895	1.242.074
AF.43535	- Mác 350	m^3	943.085	300.300	76.895	1.320.280
AF.43536	- Mác 400	m^3	990.037	300.300	76.895	1.367.232
AF.43537	- Mác 450	m^3	1.031.021	300.300	76.895	1.408.216
AF.43538	- Mác 500	m^3	1.270.769	300.300	76.895	1.647.964
AF.43539	- Mác 600	m^3	1.361.779	300.300	76.895	1.738.974
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m^3	722.014	251.160	76.895	1.050.069
AF.43542	- Mác 200	m^3	766.841	251.160	76.895	1.094.896
AF.43543	- Mác 250	m^3	812.309	251.160	76.895	1.140.364
AF.43544	- Mác 300	m^3	856.400	251.160	76.895	1.184.455
AF.43545	- Mác 350	m^3	933.839	251.160	76.895	1.261.894
AF.43546	- Mác 400	m^3	980.331	251.160	76.895	1.308.386
AF.43547	- Mác 450	m^3	1.020.913	251.160	76.895	1.348.968
AF.43548	- Mác 500	m^3	1.258.310	251.160	76.895	1.586.365
AF.43549	- Mác 600	m^3	1.348.429	251.160	76.895	1.676.484

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m^3	722.014	756.210	116.580	1.594.804
AF.43612	- Mác 200	m^3	766.841	756.210	116.580	1.639.631
AF.43613	- Mác 250	m^3	812.309	756.210	116.580	1.685.099
AF.43614	- Mác 300	m^3	856.400	756.210	116.580	1.729.190
AF.43615	- Mác 350	m^3	933.839	756.210	116.580	1.806.629
AF.43616	- Mác 400	m^3	980.331	756.210	116.580	1.853.121
AF.43617	- Mác 450	m^3	1.020.913	756.210	116.580	1.893.703
AF.43618	- Mác 500	m^3	1.258.310	756.210	116.580	2.131.100
AF.43619	- Mác 600	m^3	1.348.429	756.210	116.580	2.221.219
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m^3	722.014	846.300	126.884	1.695.198
AF.43622	- Mác 200	m^3	766.841	846.300	126.884	1.740.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43623	- Mác 250	m^3	812.309	846.300	126.884	1.785.493
AF.43624	- Mác 300	m^3	856.400	846.300	126.884	1.829.584
AF.43625	- Mác 350	m^3	933.839	846.300	126.884	1.907.023
AF.43626	- Mác 400	m^3	980.331	846.300	126.884	1.953.515
AF.43627	- Mác 450	m^3	1.020.913	846.300	126.884	1.994.097
AF.43628	- Mác 500	m^3	1.258.310	846.300	126.884	2.231.494
AF.43629	- Mác 600	m^3	1.348.429	846.300	126.884	2.321.613

AF.43710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m^3	722.014	352.170	126.884	1.201.068
AF.43712	- Mác 200	m^3	766.841	352.170	126.884	1.245.895
AF.43713	- Mác 250	m^3	812.309	352.170	126.884	1.291.363
AF.43714	- Mác 300	m^3	856.400	352.170	126.884	1.335.454
AF.43715	- Mác 350	m^3	933.839	352.170	126.884	1.412.893
AF.43716	- Mác 400	m^3	980.331	352.170	126.884	1.459.385
AF.43717	- Mác 450	m^3	1.020.913	352.170	126.884	1.499.967
AF.43718	- Mác 500	m^3	1.258.310	352.170	126.884	1.737.364
AF.43719	- Mác 600	m^3	1.348.429	352.170	126.884	1.827.483

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m^3	743.460	434.070	109.712	1.287.242
AF.43722	- Mác 200	m^3	789.618	434.070	109.712	1.333.400
AF.43723	- Mác 250	m^3	836.437	434.070	109.712	1.380.219
AF.43724	- Mác 300	m^3	881.838	434.070	109.712	1.425.620
AF.43725	- Mác 350	m^3	961.577	434.070	109.712	1.505.359
AF.43726	- Mác 400	m^3	1.009.450	434.070	109.712	1.553.232
AF.43727	- Mác 450	m^3	1.051.237	434.070	109.712	1.595.019
AF.43728	- Mác 500	m^3	1.295.686	434.070	109.712	1.839.468
AF.43729	- Mác 600	m^3	1.388.481	434.070	109.712	1.932.263
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m^3	729.163	428.610	102.843	1.260.616
AF.43732	- Mác 200	m^3	774.433	428.610	102.843	1.305.886

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43733	- Mác 250	m^3	820.352	428.610	102.843	1.351.805
AF.43734	- Mác 300	m^3	864.879	428.610	102.843	1.396.332
AF.43735	- Mác 350	m^3	943.085	428.610	102.843	1.474.538
AF.43736	- Mác 400	m^3	990.037	428.610	102.843	1.521.490
AF.43737	- Mác 450	m^3	1.031.021	428.610	102.843	1.562.474
AF.43738	- Mác 500	m^3	1.270.769	428.610	102.843	1.802.222
AF.43739	- Mác 600	m^3	1.361.779	428.610	102.843	1.893.232
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m^3	722.014	368.550	109.712	1.200.276
AF.43742	- Mác 200	m^3	766.841	368.550	109.712	1.245.103
AF.43743	- Mác 250	m^3	812.309	368.550	109.712	1.290.571
AF.43744	- Mác 300	m^3	856.400	368.550	109.712	1.334.662
AF.43745	- Mác 350	m^3	933.839	368.550	109.712	1.412.101
AF.43746	- Mác 400	m^3	980.331	368.550	109.712	1.458.593
AF.43747	- Mác 450	m^3	1.020.913	368.550	109.712	1.499.175
AF.43748	- Mác 500	m^3	1.258.310	368.550	109.712	1.736.572
AF.43749	- Mác 600	m^3	1.348.429	368.550	109.712	1.826.691

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m^3	743.460	521.430	102.843	1.367.733
AF.43752	- Mác 200	m^3	789.618	521.430	102.843	1.413.891
AF.43753	- Mác 250	m^3	836.437	521.430	102.843	1.460.710
AF.43754	- Mác 300	m^3	881.838	521.430	102.843	1.506.111
AF.43755	- Mác 350	m^3	961.577	521.430	102.843	1.585.850
AF.43756	- Mác 400	m^3	1.009.450	521.430	102.843	1.633.723
AF.43757	- Mác 450	m^3	1.051.237	521.430	102.843	1.675.510
AF.43758	- Mác 500	m^3	1.295.686	521.430	102.843	1.919.959
AF.43759	- Mác 600	m^3	1.388.481	521.430	102.843	2.012.754
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m^3	743.460	461.370	102.843	1.307.673
AF.43762	- Mác 200	m^3	789.618	461.370	102.843	1.353.831
AF.43763	- Mác 250	m^3	836.437	461.370	102.843	1.400.650
AF.43764	- Mác 300	m^3	881.838	461.370	102.843	1.446.051
AF.43765	- Mác 350	m^3	961.577	461.370	102.843	1.525.790
AF.43766	- Mác 400	m^3	1.009.450	461.370	102.843	1.573.663
AF.43767	- Mác 450	m^3	1.051.237	461.370	102.843	1.615.450
AF.43768	- Mác 500	m^3	1.295.686	461.370	102.843	1.859.899
AF.43769	- Mác 600	m^3	1.388.481	461.370	102.843	1.952.694

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DẦY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dầy ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m^3	722.014	281.190	109.712	1.112.916
AF.43772	- Mác 200	m^3	766.841	281.190	109.712	1.157.743
AF.43773	- Mác 250	m^3	812.309	281.190	109.712	1.203.211
AF.43774	- Mác 300	m^3	856.400	281.190	109.712	1.247.302
AF.43775	- Mác 350	m^3	933.839	281.190	109.712	1.324.741
AF.43776	- Mác 400	m^3	980.331	281.190	109.712	1.371.233
AF.43777	- Mác 450	m^3	1.020.913	281.190	109.712	1.411.815
AF.43778	- Mác 500	m^3	1.258.310	281.190	109.712	1.649.212
AF.43779	- Mác 600	m^3	1.348.429	281.190	109.712	1.739.331

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX}≥80mm					
AF.43811	- Mác 150	m^3	699.632	150.150	146.619	996.401
AF.43812	- Mác 200	m^3	738.661	150.150	146.619	1.035.430
AF.43813	- Mác 250	m^3	779.554	150.150	146.619	1.076.323
AF.43814	- Mác 300	m^3	818.231	150.150	146.619	1.115.000
AF.43815	- Mác 350	m^3	859.703	150.150	146.619	1.156.472
AF.43816	- Mác 400	m^3	929.002	150.150	146.619	1.225.771
AF.43817	- Mác 450	m^3	975.814	150.150	146.619	1.272.583
AF.43818	- Mác 500	m^3	1.019.545	150.150	146.619	1.316.314
AF.43819	- Mác 600	m^3	1.314.410	150.150	146.619	1.611.179

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m^3	750.609	1.911.000	137.979	2.799.588
AF.43912	- Mác 200	m^3	797.211	1.911.000	137.979	2.846.190
AF.43913	- Mác 250	m^3	844.480	1.911.000	137.979	2.893.459
AF.43914	- Mác 300	m^3	890.317	1.911.000	137.979	2.939.296
AF.43915	- Mác 350	m^3	970.823	1.911.000	137.979	3.019.802

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43916	- Mác 400	m^3	1.019.156	1.911.000	137.979	3.068.135
AF.43917	- Mác 450	m^3	1.061.345	1.911.000	137.979	3.110.324
AF.43918	- Mác 500	m^3	1.308.144	1.911.000	137.979	3.357.123
AF.43919	- Mác 600	m^3	1.401.832	1.911.000	137.979	3.450.811

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m^3	739.131	72.399	79.974	891.504
AF.44112	- Mác 200	m^3	789.496	72.399	79.974	941.869
AF.44113	- Mác 250	m^3	840.136	72.399	79.974	992.509
AF.44114	- Mác 300	m^3	890.348	72.399	79.974	1.042.721
AF.44115	- Mác 350	m^3	923.713	72.399	79.974	1.076.086
AF.44116	- Mác 400	m^3	1.119.169	72.399	79.974	1.271.542
AF.44117	- Mác 450	m^3	1.171.452	72.399	79.974	1.323.825
AF.44118	- Mác 500	m^3	1.233.697	72.399	79.974	1.386.070
AF.44119	- Mác 600	m^3	1.322.053	72.399	79.974	1.474.426
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121	- Mác 150	m^3	753.914	169.763	79.974	1.003.651
AF.44122	- Mác 200	m^3	805.286	169.763	79.974	1.055.023
AF.44123	- Mác 250	m^3	856.939	169.763	79.974	1.106.676
AF.44124	- Mác 300	m^3	908.155	169.763	79.974	1.157.892
AF.44125	- Mác 350	m^3	942.187	169.763	79.974	1.191.924
AF.44126	- Mác 400	m^3	1.141.553	169.763	79.974	1.391.290
AF.44127	- Mác 450	m^3	1.194.881	169.763	79.974	1.444.618
AF.44128	- Mác 500	m^3	1.258.371	169.763	79.974	1.508.108
AF.44129	- Mác 600	m^3	1.348.494	169.763	79.974	1.598.231
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131	- Mác 150	m^3	746.522	109.846	79.592	935.960
AF.44132	- Mác 200	m^3	797.391	109.846	79.592	986.829
AF.44133	- Mác 250	m^3	848.537	109.846	79.592	1.037.975
AF.44134	- Mác 300	m^3	899.251	109.846	79.592	1.088.689
AF.44135	- Mác 350	m^3	932.950	109.846	79.592	1.122.388
AF.44136	- Mác 400	m^3	1.130.361	109.846	79.592	1.319.799
AF.44137	- Mác 450	m^3	1.183.167	109.846	79.592	1.372.605

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44138	- Mác 500	m^3	1.246.034	109.846	79.592	1.435.472
AF.44139	- Mác 600	m^3	1.335.273	109.846	79.592	1.524.711

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211	- Mác 150	m^3	776.088	483.210	106.441	1.365.739
AF.44212	- Mác 200	m^3	828.971	483.210	106.441	1.418.622
AF.44213	- Mác 250	m^3	882.143	483.210	106.441	1.471.794
AF.44214	- Mác 300	m^3	934.865	483.210	106.441	1.524.516
AF.44215	- Mác 350	m^3	969.899	483.210	106.441	1.559.550
AF.44216	- Mác 400	m^3	1.175.128	483.210	106.441	1.764.779
AF.44217	- Mác 450	m^3	1.230.025	483.210	106.441	1.819.676
AF.44218	- Mác 500	m^3	1.295.382	483.210	106.441	1.885.033
AF.44219	- Mác 600	m^3	1.388.155	483.210	106.441	1.977.806
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221	- Mác 150	m^3	768.696	439.530	106.441	1.314.667
AF.44222	- Mác 200	m^3	821.076	439.530	106.441	1.367.047
AF.44223	- Mác 250	m^3	873.741	439.530	106.441	1.419.712
AF.44224	- Mác 300	m^3	925.962	439.530	106.441	1.471.933
AF.44225	- Mác 350	m^3	960.661	439.530	106.441	1.506.632
AF.44226	- Mác 400	m^3	1.163.936	439.530	106.441	1.709.907
AF.44227	- Mác 450	m^3	1.218.310	439.530	106.441	1.764.281
AF.44228	- Mác 500	m^3	1.283.045	439.530	106.441	1.829.016
AF.44229	- Mác 600	m^3	1.374.935	439.530	106.441	1.920.906
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m^3	768.696	393.120	106.441	1.268.257
AF.44232	- Mác 200	m^3	821.076	393.120	106.441	1.320.637
AF.44233	- Mác 250	m^3	873.741	393.120	106.441	1.373.302
AF.44234	- Mác 300	m^3	925.962	393.120	106.441	1.425.523
AF.44235	- Mác 350	m^3	960.661	393.120	106.441	1.460.222
AF.44236	- Mác 400	m^3	1.163.936	393.120	106.441	1.663.497
AF.44237	- Mác 450	m^3	1.218.310	393.120	106.441	1.717.871
AF.44238	- Mác 500	m^3	1.283.045	393.120	106.441	1.782.606
AF.44239	- Mác 600	m^3	1.374.935	393.120	106.441	1.874.496
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m^3	761.305	354.900	106.441	1.222.646
AF.44242	- Mác 200	m^3	813.181	354.900	106.441	1.274.522
AF.44243	- Mác 250	m^3	865.340	354.900	106.441	1.326.681
AF.44244	- Mác 300	m^3	917.058	354.900	106.441	1.378.399
AF.44245	- Mác 350	m^3	951.424	354.900	106.441	1.412.765
AF.44246	- Mác 400	m^3	1.152.745	354.900	106.441	1.614.086
AF.44247	- Mác 450	m^3	1.206.596	354.900	106.441	1.667.937

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44248	- Mác 500	m^3	1.270.708	354.900	106.441	1.732.049
AF.44249	- Mác 600	m^3	1.361.714	354.900	106.441	1.823.055
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m^3	753.914	319.410	106.441	1.179.765
AF.44252	- Mác 200	m^3	805.286	319.410	106.441	1.231.137
AF.44253	- Mác 250	m^3	856.939	319.410	106.441	1.282.790
AF.44254	- Mác 300	m^3	908.155	319.410	106.441	1.334.006
AF.44255	- Mác 350	m^3	942.187	319.410	106.441	1.368.038
AF.44256	- Mác 400	m^3	1.141.553	319.410	106.441	1.567.404
AF.44257	- Mác 450	m^3	1.194.881	319.410	106.441	1.620.732
AF.44258	- Mác 500	m^3	1.258.371	319.410	106.441	1.684.222
AF.44259	- Mác 600	m^3	1.348.494	319.410	106.441	1.774.345
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m^3	753.914	286.650	106.441	1.147.005
AF.44262	- Mác 200	m^3	805.286	286.650	106.441	1.198.377
AF.44263	- Mác 250	m^3	856.939	286.650	106.441	1.250.030
AF.44264	- Mác 300	m^3	908.155	286.650	106.441	1.301.246
AF.44265	- Mác 350	m^3	942.187	286.650	106.441	1.335.278
AF.44266	- Mác 400	m^3	1.141.553	286.650	106.441	1.534.644
AF.44267	- Mác 450	m^3	1.194.881	286.650	106.441	1.587.972
AF.44268	- Mác 500	m^3	1.258.371	286.650	106.441	1.651.462
AF.44269	- Mác 600	m^3	1.348.494	286.650	106.441	1.741.585

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m^3	776.088	518.700	106.441	1.401.229
AF.44312	- Mác 200	m^3	828.971	518.700	106.441	1.454.112
AF.44313	- Mác 250	m^3	882.143	518.700	106.441	1.507.284
AF.44314	- Mác 300	m^3	934.865	518.700	106.441	1.560.006
AF.44315	- Mác 350	m^3	969.899	518.700	106.441	1.595.040
AF.44316	- Mác 400	m^3	1.175.128	518.700	106.441	1.800.269
AF.44317	- Mác 450	m^3	1.230.025	518.700	106.441	1.855.166
AF.44318	- Mác 500	m^3	1.295.382	518.700	106.441	1.920.523
AF.44319	- Mác 600	m^3	1.388.155	518.700	106.441	2.013.296
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m^3	768.696	466.830	106.441	1.341.967
AF.44322	- Mác 200	m^3	821.076	466.830	106.441	1.394.347
AF.44323	- Mác 250	m^3	873.741	466.830	106.441	1.447.012
AF.44324	- Mác 300	m^3	925.962	466.830	106.441	1.499.233
AF.44325	- Mác 350	m^3	960.661	466.830	106.441	1.533.932
AF.44326	- Mác 400	m^3	1.163.936	466.830	106.441	1.737.207
AF.44327	- Mác 450	m^3	1.218.310	466.830	106.441	1.791.581
AF.44328	- Mác 500	m^3	1.283.045	466.830	106.441	1.856.316

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44329	- Mác 600	m^3	1.374.935	466.830	106.441	1.948.206
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m^3	768.696	420.420	106.441	1.295.557
AF.44332	- Mác 200	m^3	821.076	420.420	106.441	1.347.937
AF.44333	- Mác 250	m^3	873.741	420.420	106.441	1.400.602
AF.44334	- Mác 300	m^3	925.962	420.420	106.441	1.452.823
AF.44335	- Mác 350	m^3	960.661	420.420	106.441	1.487.522
AF.44336	- Mác 400	m^3	1.163.936	420.420	106.441	1.690.797
AF.44337	- Mác 450	m^3	1.218.310	420.420	106.441	1.745.171
AF.44338	- Mác 500	m^3	1.283.045	420.420	106.441	1.809.906
AF.44339	- Mác 600	m^3	1.374.935	420.420	106.441	1.901.796
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m^3	761.305	379.470	106.441	1.247.216
AF.44342	- Mác 200	m^3	813.181	379.470	106.441	1.299.092
AF.44343	- Mác 250	m^3	865.340	379.470	106.441	1.351.251
AF.44344	- Mác 300	m^3	917.058	379.470	106.441	1.402.969
AF.44345	- Mác 350	m^3	951.424	379.470	106.441	1.437.335
AF.44346	- Mác 400	m^3	1.152.745	379.470	106.441	1.638.656
AF.44347	- Mác 450	m^3	1.206.596	379.470	106.441	1.692.507
AF.44348	- Mác 500	m^3	1.270.708	379.470	106.441	1.756.619
AF.44349	- Mác 600	m^3	1.361.714	379.470	106.441	1.847.625

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m^3	768.696	387.660	106.441	1.262.797
AF.44412	- Mác 200	m^3	821.076	387.660	106.441	1.315.177
AF.44413	- Mác 250	m^3	873.741	387.660	106.441	1.367.842
AF.44414	- Mác 300	m^3	925.962	387.660	106.441	1.420.063
AF.44415	- Mác 350	m^3	960.661	387.660	106.441	1.454.762
AF.44416	- Mác 400	m^3	1.163.936	387.660	106.441	1.658.037
AF.44417	- Mác 450	m^3	1.218.310	387.660	106.441	1.712.411
AF.44418	- Mác 500	m^3	1.283.045	387.660	106.441	1.777.146
AF.44419	- Mác 600	m^3	1.374.935	387.660	106.441	1.869.036
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m^3	761.305	349.440	106.441	1.217.186
AF.44422	- Mác 200	m^3	813.181	349.440	106.441	1.269.062
AF.44423	- Mác 250	m^3	865.340	349.440	106.441	1.321.221
AF.44424	- Mác 300	m^3	917.058	349.440	106.441	1.372.939
AF.44425	- Mác 350	m^3	951.424	349.440	106.441	1.407.305
AF.44426	- Mác 400	m^3	1.152.745	349.440	106.441	1.608.626
AF.44427	- Mác 450	m^3	1.206.596	349.440	106.441	1.662.477
AF.44428	- Mác 500	m^3	1.270.708	349.440	106.441	1.726.589

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44429	- Mác 600	m^3	1.361.714	349.440	106.441	1.817.595
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m^3	753.914	316.680	106.441	1.177.035
AF.44432	- Mác 200	m^3	805.286	316.680	106.441	1.228.407
AF.44433	- Mác 250	m^3	856.939	316.680	106.441	1.280.060
AF.44434	- Mác 300	m^3	908.155	316.680	106.441	1.331.276
AF.44435	- Mác 350	m^3	942.187	316.680	106.441	1.365.308
AF.44436	- Mác 400	m^3	1.141.553	316.680	106.441	1.564.674
AF.44437	- Mác 450	m^3	1.194.881	316.680	106.441	1.618.002
AF.44438	- Mác 500	m^3	1.258.371	316.680	106.441	1.681.492
AF.44439	- Mác 600	m^3	1.348.494	316.680	106.441	1.771.615
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m^3	753.914	283.920	106.441	1.144.275
AF.44442	- Mác 200	m^3	805.286	283.920	106.441	1.195.647
AF.44443	- Mác 250	m^3	856.939	283.920	106.441	1.247.300
AF.44444	- Mác 300	m^3	908.155	283.920	106.441	1.298.516
AF.44445	- Mác 350	m^3	942.187	283.920	106.441	1.332.548
AF.44446	- Mác 400	m^3	1.141.553	283.920	106.441	1.531.914
AF.44447	- Mác 450	m^3	1.194.881	283.920	106.441	1.585.242
AF.44448	- Mác 500	m^3	1.258.371	283.920	106.441	1.648.732
AF.44449	- Mác 600	m^3	1.348.494	283.920	106.441	1.738.855

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m^3	753.914	139.230	79.974	973.118
AF.44512	- Mác 200	m^3	805.286	139.230	79.974	1.024.490
AF.44513	- Mác 250	m^3	856.939	139.230	79.974	1.076.143
AF.44514	- Mác 300	m^3	908.155	139.230	79.974	1.127.359
AF.44515	- Mác 350	m^3	942.187	139.230	79.974	1.161.391
AF.44516	- Mác 400	m^3	1.141.553	139.230	79.974	1.360.757
AF.44517	- Mác 450	m^3	1.194.881	139.230	79.974	1.414.085
AF.44518	- Mác 500	m^3	1.258.371	139.230	79.974	1.477.575
AF.44519	- Mác 600	m^3	1.348.494	139.230	79.974	1.567.698
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m^3	753.914	573.300	106.441	1.433.655
AF.44522	- Mác 200	m^3	805.286	573.300	106.441	1.485.027
AF.44523	- Mác 250	m^3	856.939	573.300	106.441	1.536.680
AF.44524	- Mác 300	m^3	908.155	573.300	106.441	1.587.896
AF.44525	- Mác 350	m^3	942.187	573.300	106.441	1.621.928

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44526	- Mác 400	m^3	1.141.553	573.300	106.441	1.821.294
AF.44527	- Mác 450	m^3	1.194.881	573.300	106.441	1.874.622
AF.44528	- Mác 500	m^3	1.258.371	573.300	106.441	1.938.112
AF.44529	- Mác 600	m^3	1.348.494	573.300	106.441	2.028.235
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m^3	753.914	300.300	79.974	1.134.188
AF.44532	- Mác 200	m^3	805.286	300.300	79.974	1.185.560
AF.44533	- Mác 250	m^3	856.939	300.300	79.974	1.237.213
AF.44534	- Mác 300	m^3	908.155	300.300	79.974	1.288.429
AF.44535	- Mác 350	m^3	942.187	300.300	79.974	1.322.461
AF.44536	- Mác 400	m^3	1.141.553	300.300	79.974	1.521.827
AF.44537	- Mác 450	m^3	1.194.881	300.300	79.974	1.575.155
AF.44538	- Mác 500	m^3	1.258.371	300.300	79.974	1.638.645
AF.44539	- Mác 600	m^3	1.348.494	300.300	79.974	1.728.768
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m^3	746.522	251.160	79.974	1.077.656
AF.44542	- Mác 200	m^3	797.391	251.160	79.974	1.128.525
AF.44543	- Mác 250	m^3	848.537	251.160	79.974	1.179.671
AF.44544	- Mác 300	m^3	899.251	251.160	79.974	1.230.385
AF.44545	- Mác 350	m^3	932.950	251.160	79.974	1.264.084
AF.44546	- Mác 400	m^3	1.130.361	251.160	79.974	1.461.495
AF.44547	- Mác 450	m^3	1.183.167	251.160	79.974	1.514.301
AF.44548	- Mác 500	m^3	1.246.034	251.160	79.974	1.577.168
AF.44549	- Mác 600	m^3	1.335.273	251.160	79.974	1.666.407

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m^3	746.522	756.210	106.441	1.609.173
AF.44612	- Mác 200	m^3	797.391	756.210	106.441	1.660.042
AF.44613	- Mác 250	m^3	848.537	756.210	106.441	1.711.188
AF.44614	- Mác 300	m^3	899.251	756.210	106.441	1.761.902
AF.44615	- Mác 350	m^3	932.950	756.210	106.441	1.795.601
AF.44616	- Mác 400	m^3	1.130.361	756.210	106.441	1.993.012
AF.44617	- Mác 450	m^3	1.183.167	756.210	106.441	2.045.818
AF.44618	- Mác 500	m^3	1.246.034	756.210	106.441	2.108.685
AF.44619	- Mác 600	m^3	1.335.273	756.210	106.441	2.197.924
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m^3	746.522	846.300	115.847	1.708.669
AF.44622	- Mác 200	m^3	797.391	846.300	115.847	1.759.538
AF.44623	- Mác 250	m^3	848.537	846.300	115.847	1.810.684
AF.44624	- Mác 300	m^3	899.251	846.300	115.847	1.861.398
AF.44625	- Mác 350	m^3	932.950	846.300	115.847	1.895.097
AF.44626	- Mác 400	m^3	1.130.361	846.300	115.847	2.092.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44627	- Mác 450	m^3	1.183.167	846.300	115.847	2.145.314
AF.44628	- Mác 500	m^3	1.246.034	846.300	115.847	2.208.181
AF.44629	- Mác 600	m^3	1.335.273	846.300	115.847	2.297.420

AF.44710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m^3	746.522	352.170	106.441	1.205.133
AF.44712	- Mác 200	m^3	797.391	352.170	106.441	1.256.002
AF.44713	- Mác 250	m^3	848.537	352.170	106.441	1.307.148
AF.44714	- Mác 300	m^3	899.251	352.170	106.441	1.357.862
AF.44715	- Mác 350	m^3	932.950	352.170	106.441	1.391.561
AF.44716	- Mác 400	m^3	1.130.361	352.170	106.441	1.588.972
AF.44717	- Mác 450	m^3	1.183.167	352.170	106.441	1.641.778
AF.44718	- Mác 500	m^3	1.246.034	352.170	106.441	1.704.645
AF.44719	- Mác 600	m^3	1.335.273	352.170	106.441	1.793.884

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m^3	768.696	434.070	106.441	1.309.207
AF.44722	- Mác 200	m^3	821.076	434.070	106.441	1.361.587
AF.44723	- Mác 250	m^3	873.741	434.070	106.441	1.414.252
AF.44724	- Mác 300	m^3	925.962	434.070	106.441	1.466.473
AF.44725	- Mác 350	m^3	960.661	434.070	106.441	1.501.172
AF.44726	- Mác 400	m^3	1.163.936	434.070	106.441	1.704.447
AF.44727	- Mác 450	m^3	1.218.310	434.070	106.441	1.758.821
AF.44728	- Mác 500	m^3	1.283.045	434.070	106.441	1.823.556
AF.44729	- Mác 600	m^3	1.374.935	434.070	106.441	1.915.446
	Bê tông bệ đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m^3	753.914	428.610	106.441	1.288.965
AF.44732	- Mác 200	m^3	805.286	428.610	106.441	1.340.337
AF.44733	- Mác 250	m^3	856.939	428.610	106.441	1.391.990
AF.44734	- Mác 300	m^3	908.155	428.610	106.441	1.443.206
AF.44735	- Mác 350	m^3	942.187	428.610	106.441	1.477.238

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44736	- Mác 400	m^3	1.141.553	428.610	106.441	1.676.604
AF.44737	- Mác 450	m^3	1.194.881	428.610	106.441	1.729.932
AF.44738	- Mác 500	m^3	1.258.371	428.610	106.441	1.793.422
AF.44739	- Mác 600	m^3	1.348.494	428.610	106.441	1.883.545
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
	Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m^3	746.522	368.550	106.441	1.221.513
AF.44742	- Mác 200	m^3	797.391	368.550	106.441	1.272.382
AF.44743	- Mác 250	m^3	848.537	368.550	106.441	1.323.528
AF.44744	- Mác 300	m^3	899.251	368.550	106.441	1.374.242
AF.44745	- Mác 350	m^3	932.950	368.550	106.441	1.407.941
AF.44746	- Mác 400	m^3	1.130.361	368.550	106.441	1.605.352
AF.44747	- Mác 450	m^3	1.183.167	368.550	106.441	1.658.158
AF.44748	- Mác 500	m^3	1.246.034	368.550	106.441	1.721.025
AF.44749	- Mác 600	m^3	1.335.273	368.550	106.441	1.810.264

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
	Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m^3	768.696	521.430	106.441	1.396.567
AF.44752	- Mác 200	m^3	821.076	521.430	106.441	1.448.947
AF.44753	- Mác 250	m^3	873.741	521.430	106.441	1.501.612
AF.44754	- Mác 300	m^3	925.962	521.430	106.441	1.553.833
AF.44755	- Mác 350	m^3	960.661	521.430	106.441	1.588.532
AF.44756	- Mác 400	m^3	1.163.936	521.430	106.441	1.791.807
AF.44757	- Mác 450	m^3	1.218.310	521.430	106.441	1.846.181
AF.44758	- Mác 500	m^3	1.283.045	521.430	106.441	1.910.916
AF.44759	- Mác 600	m^3	1.374.935	521.430	106.441	2.002.806
	Bê tông ống hút					
	Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m^3	768.696	461.370	106.441	1.336.507
AF.44762	- Mác 200	m^3	821.076	461.370	106.441	1.388.887
AF.44763	- Mác 250	m^3	873.741	461.370	106.441	1.441.552
AF.44764	- Mác 300	m^3	925.962	461.370	106.441	1.493.773
AF.44765	- Mác 350	m^3	960.661	461.370	106.441	1.528.472
AF.44766	- Mác 400	m^3	1.163.936	461.370	106.441	1.731.747
AF.44767	- Mác 450	m^3	1.218.310	461.370	106.441	1.786.121
AF.44768	- Mác 500	m^3	1.283.045	461.370	106.441	1.850.856
AF.44769	- Mác 600	m^3	1.374.935	461.370	106.441	1.942.746

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m^3	746.522	281.190	106.441	1.134.153
AF.44772	- Mác 200	m^3	797.391	281.190	106.441	1.185.022
AF.44773	- Mác 250	m^3	848.537	281.190	106.441	1.236.168
AF.44774	- Mác 300	m^3	899.251	281.190	106.441	1.286.882
AF.44775	- Mác 350	m^3	932.950	281.190	106.441	1.320.581
AF.44776	- Mác 400	m^3	1.130.361	281.190	106.441	1.517.992
AF.44777	- Mác 450	m^3	1.183.167	281.190	106.441	1.570.798
AF.44778	- Mác 500	m^3	1.246.034	281.190	106.441	1.633.665
AF.44779	- Mác 600	m^3	1.335.273	281.190	106.441	1.722.904

AF.50000 - CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		2.059.621	8.556.861	10.616.482
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.740.067	6.332.625	8.072.692
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.685.144	5.861.790	7.546.934
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.310.668	4.330.267	5.640.935
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		1.283.206	4.007.568	5.290.774
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		1.203.318	3.643.827	4.847.145
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		1.123.430	1.041.622	2.165.052
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		1.048.534	2.946.082	3.994.616

Ghi chú: *Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m^3/h.*

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m^3/h	100m^3		1.365.000	4.269.891	5.634.891
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m^3/h	100m^3		1.064.700	1.022.451	2.087.151

Ghi chú: *Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m^3/h.*

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.144.155	8.144.155
AF.52112	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.278.273	9.278.273
AF.52113	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.736.021	7.736.021
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.716.447	8.716.447
AF.52122	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.884.201	9.884.201
AF.52123	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.245.579	8.245.579
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m^3	100m^3			9.244.717	9.244.717
AF.52132	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			10.603.740	10.603.740
AF.52133	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.801.461	8.801.461
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m^3	100m^3			10.037.121	10.037.121
AF.52142	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			11.436.891	11.436.891
AF.52143	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			9.496.313	9.496.313
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m^3	100m^3			11.886.064	11.886.064
AF.52152	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			13.481.898	13.481.898
AF.52153	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			11.210.282	11.210.282
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m^3	100m^3			13.052.659	13.052.659
AF.52162	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			14.845.236	14.845.236
AF.52163	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			12.368.369	12.368.369

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m^3	100m^3			1.109.366	1.109.366
AF.52172	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			1.264.875	1.264.875
AF.52173	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			1.051.543	1.051.543

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3					
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m^3			10.748.084	10.748.084
AF.52412	- ≤1,0km	100m^3			12.949.207	12.949.207
AF.52413	- ≤1,5km	100m^3			14.648.474	14.648.474
AF.52414	- ≤2,0km	100m^3			16.220.075	16.220.075
AF.52415	- ≤2,5km	100m^3			17.791.677	17.791.677
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52421	- ≤0,5km	100m^3			11.848.645	11.848.645
AF.52422	- ≤1,0km	100m^3			14.049.768	14.049.768
AF.52423	- ≤1,5km	100m^3			15.749.035	15.749.035
AF.52424	- ≤2,0km	100m^3			17.320.637	17.320.637
AF.52425	- ≤2,5km	100m^3			18.892.239	18.892.239
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m^3			12.949.207	12.949.207
AF.52432	- ≤1,0km	100m^3			15.150.330	15.150.330
AF.52433	- ≤1,5km	100m^3			16.849.597	16.849.597
AF.52434	- ≤2,0km	100m^3			18.421.198	18.421.198
AF.52435	- ≤2,5km	100m^3			19.992.800	19.992.800
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52441	- ≤0,5km	100m^3			13.684.382	13.684.382
AF.52442	- ≤1,0km	100m^3			15.885.505	15.885.505
AF.52443	- ≤1,5km	100m^3			17.582.571	17.582.571
AF.52444	- ≤2,0km	100m^3			19.154.172	19.154.172
AF.52445	- ≤2,5km	100m^3			20.727.975	20.727.975
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- ≤0,5km	100m^3			14.417.356	14.417.356
AF.52452	- ≤1,0km	100m^3			16.618.479	16.618.479
AF.52453	- ≤1,5km	100m^3			18.315.544	18.315.544
AF.52454	- ≤2,0km	100m^3			19.889.347	19.889.347
AF.52455	- ≤2,5km	100m^3			21.460.949	21.460.949
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- ≤0,5km	100m^3			15.150.330	15.150.330
AF.52462	- ≤1,0km	100m^3			17.351.453	17.351.453
AF.52463	- ≤1,5km	100m^3			19.050.720	19.050.720
AF.52464	- ≤2,0km	100m^3			20.622.321	20.622.321
AF.52465	- ≤2,5km	100m^3			22.193.923	22.193.923
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- ≤0,5km	100m^3			15.700.610	15.700.610
AF.52472	- ≤1,0km	100m^3			17.901.733	17.901.733
AF.52473	- ≤1,5km	100m^3			19.601.000	19.601.000
AF.52474	- ≤2,0km	100m^3			21.172.602	21.172.602
AF.52475	- ≤2,5km	100m^3			22.744.204	22.744.204
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- ≤0,5km	100m^3			16.250.891	16.250.891
AF.52482	- ≤1,0km	100m^3			18.452.014	18.452.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52483	- ≤1,5km	100m^3			20.151.281	20.151.281
AF.52484	- ≤2,0km	100m^3			21.722.883	21.722.883
AF.52485	- ≤2,5km	100m^3			23.294.485	23.294.485

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T Cự ly vận chuyển					
AF.52511	≤ 1,0km	100m^3			4.159.524	4.159.524
AF.52521	≤ 2,0km	100m^3			5.318.397	5.318.397
AF.52531	≤ 3,0km	100m^3			6.456.575	6.456.575
AF.52541	≤ 4,0km	100m^3			7.574.059	7.574.059
AF.52551	≤ 5,0km	100m^3			8.670.849	8.670.849

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	15.622.371	2.934.750	115.979	18.673.100
AF.61120	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.093.910	571.648	18.524.902
AF.61130	>18mm	Tấn	15.853.305	1.526.070	589.390	17.968.765

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ máy Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	115.979	19.093.520
AF.61220	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	588.750	18.983.124
AF.61230	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	589.390	18.323.665

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.622.371	3.535.350	115.979	19.273.700
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.622.371	3.660.930	174.222	19.457.523
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.622.371	4.026.750	230.146	19.879.267
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.622.371	4.209.660	287.417	20.119.448
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.859.344	2.806.440	571.648	19.237.432
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.859.344	3.063.060	631.016	19.553.420
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.859.344	3.371.550	682.945	19.913.839
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.859.344	3.516.240	737.277	20.112.861
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.853.305	2.186.730	589.390	18.629.425
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.853.305	2.448.810	645.118	18.947.233
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.853.305	2.691.780	689.059	19.234.144
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.853.305	2.814.630	745.426	19.413.361

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.622.371	3.860.220	115.979	19.598.570
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.622.371	3.958.500	178.217	19.759.088
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.622.371	4.351.620	238.135	20.212.126
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.622.371	4.550.910	297.365	20.470.646
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.863.664	2.517.060	588.750	18.969.474
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.863.664	2.558.010	648.460	19.070.134
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.863.664	2.814.630	700.390	19.378.684
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.863.664	2.942.940	754.722	19.561.326
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.874.905	2.036.580	683.453	18.594.938
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.874.905	2.126.670	741.062	18.742.637

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.874.905	2.339.610	785.003	18.999.518
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.874.905	2.446.080	841.370	19.162.355

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giằng					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.622.371	4.201.470	115.979	19.939.820
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.622.371	4.297.020	178.217	20.097.608
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.622.371	4.728.360	238.135	20.588.866
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.622.371	4.954.950	297.365	20.874.686
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.860.784	2.522.520	577.206	18.960.510
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.860.784	2.615.340	636.685	19.112.809
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.860.784	2.874.690	688.615	19.424.089
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.860.784	3.005.730	742.947	19.609.461
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.871.065	2.186.730	668.916	18.726.711
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.871.065	2.203.110	726.235	18.800.410
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.871.065	2.426.970	770.175	19.068.210
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.871.065	2.533.440	826.543	19.231.048

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.622.371	5.039.580	115.979	20.777.930
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.622.371	5.129.670	178.217	20.930.258
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.622.371	5.642.910	238.135	21.503.416
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.622.371	5.894.070	297.365	21.813.806
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.858.792	4.280.640	572.931	20.712.363
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.858.792	4.354.350	632.324	20.845.466
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.858.792	4.772.040	684.254	21.315.086
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.858.792	5.009.550	738.586	21.606.928

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.622.371	3.794.700	186.206	19.603.277
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.622.371	4.176.900	258.108	20.057.379
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.622.371	4.365.270	337.158	20.324.799
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.858.792	2.740.920	644.308	19.244.020
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.858.792	3.013.920	704.226	19.576.938
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.858.792	4.228.770	778.378	20.865.940

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.622.371	4.701.060	115.979	20.439.410
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.622.371	4.799.340	178.217	20.599.928
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.622.371	5.279.820	238.135	21.140.326
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.622.371	5.520.060	297.365	21.439.796
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	Tấn	15.858.792	3.619.980	572.931	20.051.703
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	15.858.792	3.674.580	644.308	20.177.680
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	15.858.792	3.980.340	704.226	20.543.358
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	15.858.792	4.160.520	763.456	20.782.768

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.034.940	264.130	19.921.441
AF.62120	≤18mm	Tấn	15.859.344	3.390.660	751.820	20.001.824
AF.62130	>18mm	Tấn	15.853.305	2.713.620	760.014	19.326.939

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.748.290	264.130	19.634.791
AF.62220	≤18mm	Tấn	15.859.344	3.139.500	751.820	19.750.664
AF.62230	>18mm	Tấn	15.853.305	2.402.400	760.014	19.015.719

AF.62300 - CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.539.990	264.130	20.426.491
AF.62320	≤18mm	Tấn	15.859.344	3.767.400	751.820	20.378.564
AF.62330	>18mm	Tấn	15.853.305	2.882.880	760.014	19.496.199

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp Đường kính cốt thép					
AF.63110	≤10mm	Tấn	15.622.371	5.694.780	115.979	21.433.130
AF.63120	≤18mm	Tấn	15.863.016	4.954.950	648.608	21.466.574
AF.63130	>18mm	Tấn	15.874.281	4.458.090	683.453	21.015.824

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước Đường kính cốt thép					
AF.63210	≤10mm	Tấn	15.622.371	2.634.450	115.979	18.372.800
AF.63220	>10mm	Tấn	15.875.184	1.741.740	640.057	18.256.981

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn Đường kính cốt thép					
AF.63310	≤10mm	Tấn	15.622.371	5.058.690	115.979	20.797.040
AF.63320	≤18mm	Tấn	15.975.984	3.969.420	1.071.891	21.017.295
AF.63330	>18mm	Tấn	15.954.105	3.641.820	1.025.499	20.621.424

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường Đường kính cốt thép					
AF.64110	≤10mm	Tấn	15.622.371	5.318.040	115.979	21.056.390
AF.64120	≤18mm	Tấn	15.975.984	4.395.300	1.071.891	21.443.175
AF.64130	>18mm	Tấn	15.949.305	3.892.980	1.004.121	20.846.406

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng Đường kính cốt thép					
AF.64210	≤10mm	Tấn	15.622.371	6.702.150	115.979	22.440.500
AF.64220	≤18mm	Tấn	15.975.984	5.348.070	1.071.891	22.395.945
AF.64230	>18mm	Tấn	15.949.305	5.053.230	1.004.121	22.006.656

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64310	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.354.350	336.479	20.313.200
AF.64320	≤18mm	Tấn	15.903.984	2.942.940	943.332	19.790.256
AF.64330	>18mm	Tấn	15.892.425	2.448.810	933.067	19.274.302

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.354.350	368.028	20.344.749
AF.65120	≤18mm	Tấn	15.903.984	2.942.940	965.913	19.812.837
AF.65130	>18mm	Tấn	15.892.425	2.448.810	954.100	19.295.335

AF.65400 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu					
	Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	15.622.371	5.225.220	418.438	21.266.029
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	15.903.984	3.532.620	1.003.721	20.440.325
AF.65430	- >18mm	Tấn	15.892.425	2.937.480	987.707	19.817.612

AF.65600 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp					
	Đường kính cốt thép					
AF.65610	- ≤10mm	Tấn	15.622.371	5.225.220	379.714	21.227.305
AF.65620	- ≤18mm	Tấn	15.903.984	3.532.620	975.758	20.412.362
AF.65630	- >18mm	Tấn	15.892.425	2.937.480	963.331	19.793.236

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	16.064.490	8.297.772	10.697.626	35.059.888

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	16.064.490	7.467.995	8.574.108	32.106.593

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m *(Không phân biệt chiều cao)*.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	16.042.050	9.014.937	11.571.374	36.628.361
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	16.011.450	4.640.825	1.107.064	21.759.339

AF.67000 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc cốt thép, lắp dựng cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn					
	Đường kính cốt thép					
AF.67110	≤18mm	Tấn	16.135.744	3.357.900	1.408.750	20.902.394
AF.67120	>18mm	Tấn	16.137.886	2.948.400	1.445.967	20.532.253

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cốt thép bê tông hầm					
	Đường kính cốt thép					
AF.68110	≤18mm	Tấn	15.750.360	2.052.960	356.304	18.159.624
AF.68120	>18mm	Tấn	15.798.600	1.725.360	505.234	18.029.194

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hầm					
	Đường kính cốt thép					
AF.68210	≤18mm	Tấn	366.368	4.733.820	985.607	6.085.795
AF.68220	>18mm	Tấn	341.603	4.501.770	972.523	5.815.896
	Vòm hầm					
	Đường kính cốt thép					
AF.68310	≤18mm	Tấn	388.400	8.512.140	1.257.460	10.158.000
AF.68320	>18mm	Tấn	363.390	8.023.470	1.248.738	9.635.598
	Toàn tiết diện					
	Đường kính cốt thép					
AF.68410	≤18mm	Tấn	412.880	6.437.340	1.366.487	8.216.707
AF.68420	>18mm	Tấn	387.626	6.134.310	1.353.404	7.875.340

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng					
	Đường kính cốt thép					
AF.68510	≤18mm	Tấn	833.936	10.343.970	3.017.000	14.194.906
AF.68520	>18mm	Tấn	628.019	9.716.070	2.293.058	12.637.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng Đường kính cốt thép					
AF.68610	≤18mm	Tấn	833.936	10.761.660	3.049.208	14.644.804
AF.68620	>18mm	Tấn	628.019	10.193.820	2.325.267	13.147.106

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68710	- ≤18mm	Tấn	367.102	5.380.830	1.161.516	6.909.448
AF.68720	- >18mm	Tấn	341.603	5.154.240	1.148.432	6.644.275

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68810	- ≤18mm	Tấn	388.400	7.166.250	1.257.460	8.812.110
AF.68820	- >18mm	Tấn	363.390	6.871.410	1.248.738	8.483.538

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép					
AF.68910	- ≤18mm	Tấn	388.400	8.935.290	1.257.460	10.581.150
AF.68920	- >18mm	Tấn	363.390	8.424.780	1.248.738	10.036.908

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu					
AF.69110	- ≤10mm	Tấn	15.622.371	3.022.110	115.979	18.760.460
AF.69120	- ≤18mm	Tấn	15.859.344	2.285.010	588.750	18.733.104
AF.69130	- >18mm	Tấn	15.853.305	1.681.680	589.390	18.124.375

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh truyền lực					
AF.69210	- Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	16.074.180	7.622.160	97.422	23.793.762
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	16.074.180	5.662.020	121.778	21.857.978

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.71110	≤10mm	Tấn	15.622.371	2.934.750	221.000	18.778.121
AF.71120	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.093.910	676.669	18.629.923
AF.71130	>18mm	Tấn	15.853.305	1.526.070	694.411	18.073.786

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.71210	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.609.060	221.000	19.452.431
AF.71220	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.962.050	676.669	19.498.063
AF.71230	>18mm	Tấn	15.853.305	2.342.340	694.411	18.890.056

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.71310	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.917.550	221.000	19.760.921
AF.71320	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.541.630	693.771	19.099.065
AF.71330	>18mm	Tấn	15.874.905	2.091.180	788.474	18.754.559

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.71410	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.600.870	221.000	19.444.241
AF.71420	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.934.750	676.669	19.470.763
AF.71430	>18mm	Tấn	15.853.305	2.317.770	694.411	18.865.486

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.71510	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	221.000	19.198.541
AF.71520	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	693.771	19.088.145
AF.71530	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	694.411	18.428.686

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.71611	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.622.371	5.915.910	326.020	21.864.301
AF.71612	>25m	Tấn	15.622.371	6.508.320	473.049	22.603.740
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.71621	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.875.184	5.006.820	848.816	21.730.820
AF.71622	>25m	Tấn	15.875.184	5.506.410	995.845	22.377.439
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.71631	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.853.305	4.430.790	802.424	21.086.519
AF.71632	>25m	Tấn	15.853.305	4.873.050	949.453	21.675.808

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.71711	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.860.220	221.000	19.703.591
AF.71712	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.910.180	693.771	19.467.615
AF.71713	>18mm	Tấn	15.853.305	2.164.890	694.411	18.712.606

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.71721	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.982.250	221.000	20.825.621
AF.71722	≤18mm	Tấn	15.975.984	3.969.420	1.176.912	21.122.316
AF.71723	>18mm	Tấn	15.954.105	3.483.480	1.130.520	20.568.105

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.71731	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.701.060	221.000	20.544.431
AF.71732	≤18mm	Tấn	15.858.792	3.674.580	677.951	20.211.323
AF.71733	>18mm	Tấn	15.853.305	3.371.550	697.404	19.922.259

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.71741	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	221.000	19.198.541
AF.71742	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	693.771	19.088.145
AF.71743	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	694.411	18.428.686

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói Đường kính cốt thép					
AF.71751	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.535.350	221.000	19.378.721
AF.71752	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.806.440	676.669	19.342.453
AF.71753	>18mm	Tấn	15.853.305	2.186.730	694.411	18.734.446

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.71810	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.794.700	221.000	19.638.071
AF.71820	≤18mm	Tấn	15.858.792	2.740.920	677.951	19.277.663
AF.71830	>18mm	Tấn	15.853.305	1.992.900	697.404	18.543.609

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.72110	≤10mm	Tấn	15.622.371	2.934.750	209.103	18.766.224
AF.72120	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.093.910	664.773	18.618.027
AF.72130	>18mm	Tấn	15.853.305	1.526.070	682.515	18.061.890

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.609.060	209.103	19.440.534
AF.72220	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.962.050	664.773	19.486.167
AF.72230	>18mm	Tấn	15.853.305	2.342.340	682.515	18.878.160

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.917.550	209.103	19.749.024
AF.72320	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.541.630	681.875	19.087.169
AF.72330	>18mm	Tấn	15.874.905	2.091.180	776.577	18.742.662

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.600.870	209.103	19.432.344
AF.72420	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.934.750	664.773	19.458.867
AF.72430	>18mm	Tấn	15.853.305	2.317.770	682.515	18.853.590

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	209.103	19.186.644
AF.72520	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	681.875	19.076.249
AF.72530	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	682.515	18.416.790

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.72611	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.622.371	5.915.910	302.228	21.840.509
AF.72612	- >25m	Tấn	15.622.371	6.508.320	441.915	22.572.606

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.72621	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.875.184	5.006.820	825.024	21.707.028
AF.72622	- >25m	Tấn	15.875.184	5.506.410	964.710	22.346.304
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.72631	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.853.305	4.430.790	778.632	21.062.727
AF.72632	- >25m	Tấn	15.853.305	4.873.050	918.319	21.644.674

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực					
	Đường kính cốt thép					
AF.72711	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.860.220	209.103	19.691.694
AF.72712	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.910.180	681.875	19.455.719
AF.72713	>18mm	Tấn	15.853.305	2.164.890	682.515	18.700.710

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút					
	Đường kính cốt thép					
AF.72721	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.982.250	209.103	20.813.724
AF.72722	≤18mm	Tấn	15.975.984	3.969.420	1.165.015	21.110.419
AF.72723	>18mm	Tấn	15.954.105	3.483.480	1.118.624	20.556.209

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn					
	Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.701.060	209.103	20.532.534
AF.72732	≤18mm	Tấn	15.858.792	3.674.580	666.055	20.199.427
AF.72733	>18mm	Tấn	15.853.305	3.371.550	685.508	19.910.363

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	209.103	19.186.644
AF.72742	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	681.875	19.076.249
AF.72743	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	682.515	18.416.790

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.535.350	209.103	19.366.824
AF.72752	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.806.440	664.773	19.330.557
AF.72753	>18mm	Tấn	15.853.305	2.186.730	682.515	18.722.550

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.794.700	209.103	19.626.174
AF.72820	≤18mm	Tấn	15.858.792	2.740.920	666.055	19.265.767
AF.72830	>18mm	Tấn	15.853.305	1.992.900	685.508	18.531.713

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	15.622.371	2.934.750	219.012	18.776.133
AF.73120	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.093.910	674.682	18.627.936
AF.73130	>18mm	Tấn	15.853.305	1.526.070	692.424	18.071.799

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.609.060	219.012	19.450.443
AF.73220	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.962.050	674.682	19.496.076
AF.73230	>18mm	Tấn	15.853.305	2.342.340	692.424	18.888.069

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.917.550	219.012	19.758.933
AF.73320	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.541.630	691.784	19.097.078
AF.73330	>18mm	Tấn	15.874.905	2.091.180	786.486	18.752.571

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.600.870	219.012	19.442.253
AF.73420	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.934.750	674.682	19.468.776
AF.73430	>18mm	Tấn	15.853.305	2.317.770	692.424	18.863.499

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.73510	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	219.012	19.196.553
AF.73520	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	691.784	19.086.158
AF.73530	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	692.424	18.426.699

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.73611	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.622.371	5.915.910	322.046	21.860.327
AF.73612	- >25m	Tấn	15.622.371	6.508.320	459.424	22.590.115
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.73621	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.875.184	5.006.820	844.842	21.726.846
AF.73622	- >25m	Tấn	15.875.184	5.506.410	982.220	22.363.814
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.73631	Chiều cao ≤25m	Tấn	15.853.305	4.430.790	798.450	21.082.545
AF.73632	- >25m	Tấn	15.853.305	4.873.050	935.828	21.662.183

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực					
	Đường kính cốt thép					
AF.73711	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.860.220	219.012	19.701.603
AF.73712	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.910.180	691.784	19.465.628
AF.73713	>18mm	Tấn	15.853.305	2.164.890	692.424	18.710.619

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút					
	Đường kính cốt thép					
AF.73721	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.982.250	219.012	20.823.633
AF.73722	≤18mm	Tấn	15.975.984	3.969.420	1.174.924	21.120.328
AF.73723	>18mm	Tấn	15.954.105	3.483.480	1.128.533	20.566.118

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.73731	≤10mm	Tấn	15.622.371	4.701.060	219.012	20.542.443
AF.73732	≤18mm	Tấn	15.858.792	3.674.580	675.964	20.209.336
AF.73733	>18mm	Tấn	15.853.305	3.371.550	695.417	19.920.272

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.73741	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.355.170	219.012	19.196.553
AF.73742	≤18mm	Tấn	15.863.664	2.530.710	691.784	19.086.158
AF.73743	>18mm	Tấn	15.853.305	1.880.970	692.424	18.426.699

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sói Đường kính cốt thép					
AF.73751	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.535.350	219.012	19.376.733
AF.73752	≤18mm	Tấn	15.859.344	2.806.440	674.682	19.340.466
AF.73753	>18mm	Tấn	15.853.305	2.186.730	692.424	18.732.459

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép					
AF.73810	≤10mm	Tấn	15.622.371	3.794.700	219.012	19.636.083
AF.73820	≤18mm	Tấn	15.858.792	2.740.920	675.964	19.275.676
AF.73830	>18mm	Tấn	15.853.305	1.992.900	695.417	18.541.622

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m^2	4.209.680	3.715.530		7.925.210

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng cột					
AF.81121	Móng tròn, đa giác	100m^2	5.084.340	9.980.880		15.065.220
AF.81122	Móng vuông, chữ nhật	100m^2	4.277.956	8.108.100		12.386.056

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m^2	5.630.346	15.055.950		20.686.296
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m^2	4.570.856	8.708.700		13.279.556

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m^2	6.021.433	7.507.500		13.528.933

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan					
AF.81151	Ván khuôn sàn mái	100m^2	4.801.313	7.357.350		12.158.663
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m^2	4.801.313	7.772.310		12.573.623

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cầu thang					
AF.81161	- Cầu thang thường	100m^2	5.558.611	10.619.700		16.178.311
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m^2	7.487.175	15.413.580		22.900.755

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m^2	3.945.972	3.685.500		7.631.472

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường thẳng					
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	4.312.912	7.583.940		11.896.852
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m^2	4.650.202	8.902.530		13.552.732

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ					
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	5.375.293	9.473.100		14.848.393
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m^2	5.833.260	11.392.290		17.225.550

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU
AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY
AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM
AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m^2	7.993.039	19.369.350		27.362.389
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m^2	5.321.407	12.456.990		17.778.397
AF.81431	Cống, vòm	100m^2	6.848.431	16.486.470		23.334.901
AF.81441	Cầu máng	100m^2	8.024.525	21.010.080		29.034.605

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	3.892.200	3.445.260		7.337.460

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m^2	545.864	3.408.014	183.166	4.137.044

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng					
AF.82511	- Móng dài	100m^2	1.428.881	3.630.275	357.610	5.416.766
AF.82521	- Móng cột	100m^2	1.495.900	7.921.409	401.220	9.818.529

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	1.392.221	3.366.525	327.082	5.085.828

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.058.005	5.778.806	479.348	8.316.159
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.058.005	6.371.504	998.642	9.428.151
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.058.005	6.964.202	1.541.964	10.564.171

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.709.139	6.066.264	479.348	8.254.751
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.709.139	6.667.853	998.642	9.375.634
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.709.139	7.337.601	1.541.964	10.588.704

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.216.070	6.356.686	479.348	9.052.104
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.216.070	7.005.690	998.642	10.220.402
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.216.070	7.705.074	1.541.964	11.463.108

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.745.427	6.673.779	479.348	8.898.554
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.745.427	7.334.638	998.642	10.078.707
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.745.427	8.075.510	1.541.964	11.362.901

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.205.523	5.926.980	1.133.512	9.266.015
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.205.523	6.667.853	1.652.806	10.526.182
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.205.523	7.171.646	2.196.128	11.573.297

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.370.621	8.445.947	1.133.512	11.950.080
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.370.621	8.890.470	1.652.806	12.913.897
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.370.621	10.372.215	2.196.128	14.938.964

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà, dầm, giằng					
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.394.397	6.816.027	1.133.512	10.343.936
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.394.397	7.408.725	1.652.806	11.455.928
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.394.397	8.001.423	2.196.128	12.591.948

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn vách thang máy					
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m^2	5.186.211	7.278.331	3.261.916	15.726.458
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m^2	5.186.211	8.001.423	3.781.210	16.968.844
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m^2	5.186.211	8.804.529	4.324.532	18.315.272

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.370.621	8.869.726	1.133.512	12.373.859
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.370.621	9.334.994	1.652.806	13.358.421
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.370.621	10.890.826	2.196.128	15.457.575

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột tròn					
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.578.911	10.197.369	1.220.734	13.997.014
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.578.911	10.736.724	1.740.028	15.055.663
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.578.911	12.523.709	2.283.350	17.385.970

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt					
AF.86411	- Lồng thang máy	100m^2	3.071.286	14.829.986	7.314.349	25.215.621
AF.86421	- Silô	100m^2	3.395.391	13.540.422	6.617.455	23.553.268
AF.86431	- Ống khói	100m^2	3.954.535	20.955.415	8.110.783	33.020.733

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	242.550	3.707.497	1.209.066	5.159.113

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu Trên cạn	100m^2	1.622.633	9.927.692	4.090.368	15.640.693

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	m^2	50.906	228.898	184.357	464.161

AF.88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	Tấn	17.759.070	10.816.739	2.578.480	31.154.289
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	Tấn	17.759.070	12.743.007	2.578.480	33.080.557

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hầm					
AF.88211	Hầm ngang	tấn/lần đầu	454.650	4.394.189	1.868.449	6.717.288
AF.88212	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	391.650	4.594.072	1.776.410	6.762.132

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm					
AF.88221	Hầm ngang	tấn/lần tiếp		278.460	200.297	478.757
AF.88222	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		333.060	200.297	533.357

Ghi chú: *Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.*

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	557.678	1.395.804	319.807	2.273.289

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	Tấn	17.306.132	20.723.686	2.918.263	40.948.081

Ghi chú: *Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.*

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	19.228.020	10.668.564	3.573.703	33.470.287

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thuỷ công	m^2	57.665	183.736	101.730	343.131

Ghi chú: *Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.*

AF.88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m^2	121.471	283.704	210.213	615.388

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88421	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng Trên cạn	tấn/lần đầu	70.791	567.408	176.202	814.401

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88431	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng - Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	60.176	402.989	336.481	799.646

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.613.950	5.778.806	479.348	7.872.104
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.613.950	6.371.504	998.642	8.984.096
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.613.950	6.964.202	1.541.964	10.120.116

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.478.598	6.066.264	479.348	8.024.210
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.478.598	6.667.853	998.642	9.145.093
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.478.598	7.337.601	1.541.964	10.358.163

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.772.015	6.356.686	479.348	8.608.049
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.772.015	7.005.690	998.642	9.776.347
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.772.015	7.705.074	1.541.964	11.019.053

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.514.886	6.673.779	479.348	8.668.013
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.514.886	7.334.638	998.642	9.848.166
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.514.886	8.075.510	1.541.964	11.132.360

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	991.367	10.224.041	479.348	11.694.756
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	991.367	11.261.262	998.642	13.251.271
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	991.367	12.298.484	1.541.964	14.831.815

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.470.242	6.066.264	3.261.916	10.798.422
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.470.242	6.667.853	3.781.210	11.919.305
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.470.242	7.337.601	4.324.532	13.132.375

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.577.865	11.113.088	479.348	13.170.301
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.577.865	12.298.484	998.642	14.874.991
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.577.865	13.483.880	1.541.964	16.603.709

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.545.751	6.673.779	3.261.916	11.481.446
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.545.751	7.334.638	3.781.210	12.661.599
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.545.751	8.075.510	4.324.532	13.945.793

AF.89500 - VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.454.350	5.778.806	479.348	7.712.504
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.454.350	6.371.504	998.642	8.824.496
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.454.350	6.964.202	1.541.964	9.960.516

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.440.798	6.066.264	479.348	7.986.410
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.440.798	6.667.853	998.642	9.107.293
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.440.798	7.337.601	1.541.964	10.320.363

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.612.415	6.356.686	479.348	8.448.449
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.612.415	7.005.690	998.642	9.616.747
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.612.415	7.705.074	1.541.964	10.859.453

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.477.086	6.673.779	479.348	8.630.213
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.477.086	7.334.638	998.642	9.810.366
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.477.086	8.075.510	1.541.964	11.094.560

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	831.767	10.224.041	479.348	11.535.156
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	831.767	11.261.262	998.642	13.091.671
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	831.767	12.298.484	1.541.964	14.672.215

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.432.442	6.066.264	3.261.916	10.760.622
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.432.442	6.667.853	3.781.210	11.881.505
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.432.442	7.337.601	4.324.532	13.094.575

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.418.265	11.113.088	479.348	13.010.701
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.418.265	12.298.484	998.642	14.715.391
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.418.265	13.483.880	1.541.964	16.444.109

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.507.951	6.673.779	3.261.916	11.443.646
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.507.951	7.334.638	3.781.210	12.623.799
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.507.951	8.075.510	4.324.532	13.907.993

SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000A - ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG
AF.21200A - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111A	- Mác 150	m^3	750.838	104.853	88.316	944.007
AF.21112A	- Mác 200	m^3	810.555	104.853	88.316	1.003.724
AF.21113A	- Mác 250	m^3	868.119	104.853	88.316	1.061.288
AF.21114A	- Mác 300	m^3	925.836	104.853	88.316	1.119.005
AF.21115A	- Mác 350	m^3	1.012.405	104.853	88.316	1.205.574
AF.21116A	- Mác 400	m^3	1.071.661	104.853	88.316	1.264.830
AF.21117A	- Mác 450	m^3	1.139.771	104.853	88.316	1.332.940
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211A	- Mác 150	m^3	758.347	144.798	88.316	991.461
AF.21212A	- Mác 200	m^3	818.660	144.798	88.316	1.051.774
AF.21213A	- Mác 250	m^3	876.800	144.798	88.316	1.109.914
AF.21214A	- Mác 300	m^3	935.095	144.798	88.316	1.168.209
AF.21215A	- Mác 350	m^3	1.022.529	144.798	88.316	1.255.643
AF.21216A	- Mác 400	m^3	1.082.378	144.798	88.316	1.315.492
AF.21217A	- Mác 450	m^3	1.151.169	144.798	88.316	1.384.283
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221A	- Mác 150	m^3	773.363	187.238	88.316	1.048.917
AF.21222A	- Mác 200	m^3	834.871	187.238	88.316	1.110.425
AF.21223A	- Mác 250	m^3	894.162	187.238	88.316	1.169.716
AF.21224A	- Mác 300	m^3	953.611	187.238	88.316	1.229.165
AF.21225A	- Mác 350	m^3	1.042.777	187.238	88.316	1.318.331
AF.21226A	- Mác 400	m^3	1.103.811	187.238	88.316	1.379.365
AF.21227A	- Mác 450	m^3	1.173.964	187.238	88.316	1.449.518
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231A	- Mác 150	m^3	739.572	144.798	88.316	972.686
AF.21232A	- Mác 200	m^3	796.257	144.798	88.316	1.029.371
AF.21233A	- Mác 250	m^3	851.840	144.798	88.316	1.084.954

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21234A	- Mác 300	m^3	906.915	144.798	88.316	1.140.029
AF.21235A	- Mác 350	m^3	1.000.965	144.798	88.316	1.234.079
AF.21236A	- Mác 400	m^3	1.046.567	144.798	88.316	1.279.681
AF.21237A	- Mác 450	m^3	1.111.775	144.798	88.316	1.344.889
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21241A	- Mác 150	m^3	754.217	187.238	88.316	1.029.771
AF.21242A	- Mác 200	m^3	812.025	187.238	88.316	1.087.579
AF.21243A	- Mác 250	m^3	868.708	187.238	88.316	1.144.262
AF.21244A	- Mác 300	m^3	924.874	187.238	88.316	1.200.428
AF.21245A	- Mác 350	m^3	1.020.786	187.238	88.316	1.296.340
AF.21246A	- Mác 400	m^3	1.067.291	187.238	88.316	1.342.845
AF.21247A	- Mác 450	m^3	1.133.790	187.238	88.316	1.409.344

AF.21300A - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400A - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.21311A	- Mác 100	m^3	758.347	109.846	87.941	956.134
AF.21312A	- Mác 150	m^3	818.660	109.846	87.941	1.016.447
AF.21313A	- Mác 200	m^3	876.800	109.846	87.941	1.074.587
AF.21314A	- Mác 250	m^3	935.095	109.846	87.941	1.132.882
AF.21315A	- Mác 300	m^3	1.022.529	109.846	87.941	1.220.316
AF.21316A	- Mác 350	m^3	1.082.378	109.846	87.941	1.280.165
AF.21317A	- Mác 400	m^3	1.151.169	109.846	87.941	1.348.956
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.21321A	- Mác 100	m^3	739.572	109.846	87.941	937.359
AF.21322A	- Mác 150	m^3	796.257	109.846	87.941	994.044
AF.21323A	- Mác 200	m^3	851.840	109.846	87.941	1.049.627
AF.21324A	- Mác 250	m^3	906.915	109.846	87.941	1.104.702
AF.21325A	- Mác 300	m^3	1.000.965	109.846	87.941	1.198.752
AF.21326A	- Mác 350	m^3	1.046.567	109.846	87.941	1.244.354
AF.21327A	- Mác 400	m^3	1.111.775	109.846	87.941	1.309.562
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.21411A	- Mác 100	m^3	758.347	269.623	88.316	1.116.286
AF.21412A	- Mác 150	m^3	818.660	269.623	88.316	1.176.599
AF.21413A	- Mác 200	m^3	876.800	269.623	88.316	1.234.739
AF.21414A	- Mác 250	m^3	935.095	269.623	88.316	1.293.034
AF.21415A	- Mác 300	m^3	1.022.529	269.623	88.316	1.380.468
AF.21416A	- Mác 350	m^3	1.082.378	269.623	88.316	1.440.317
AF.21417A	- Mác 400	m^3	1.151.169	269.623	88.316	1.509.108
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.21421A	- Mác 100	m^3	739.572	269.623	88.316	1.097.511
AF.21422A	- Mác 150	m^3	796.257	269.623	88.316	1.154.196
AF.21423A	- Mác 200	m^3	851.840	269.623	88.316	1.209.779
AF.21424A	- Mác 250	m^3	906.915	269.623	88.316	1.264.854
AF.21425A	- Mác 300	m^3	1.000.965	269.623	88.316	1.358.904

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21426A	- Mác 350	m^3	1.046.567	269.623	88.316	1.404.506
AF.21427A	- Mác 400	m^3	1.111.775	269.623	88.316	1.469.714

AF.22000A - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100A - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22111A	- Mác 100	m^3	788.380	453.180	137.948	1.379.508
AF.22112A	- Mác 150	m^3	851.082	453.180	137.948	1.442.210
AF.22113A	- Mác 200	m^3	911.525	453.180	137.948	1.502.653
AF.22114A	- Mác 250	m^3	972.128	453.180	137.948	1.563.256
AF.22115A	- Mác 300	m^3	1.063.025	453.180	137.948	1.654.153
AF.22116A	- Mác 350	m^3	1.125.244	453.180	137.948	1.716.372
AF.22117A	- Mác 400	m^3	1.196.760	453.180	137.948	1.787.888
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22121A	- Mác 100	m^3	788.380	614.250	136.238	1.538.868
AF.22122A	- Mác 150	m^3	851.082	614.250	136.238	1.601.570
AF.22123A	- Mác 200	m^3	911.525	614.250	136.238	1.662.013
AF.22124A	- Mác 250	m^3	972.128	614.250	136.238	1.722.616
AF.22125A	- Mác 300	m^3	1.063.025	614.250	136.238	1.813.513
AF.22126A	- Mác 350	m^3	1.125.244	614.250	136.238	1.875.732
AF.22127A	- Mác 400	m^3	1.196.760	614.250	136.238	1.947.248
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22131A	- Mác 100	m^3	788.380	726.180	172.190	1.686.750
AF.22132A	- Mác 150	m^3	851.082	726.180	172.190	1.749.452
AF.22133A	- Mác 200	m^3	911.525	726.180	172.190	1.809.895
AF.22134A	- Mác 250	m^3	972.128	726.180	172.190	1.870.498
AF.22135A	- Mác 300	m^3	1.063.025	726.180	172.190	1.961.395
AF.22136A	- Mác 350	m^3	1.125.244	726.180	172.190	2.023.614
AF.22137A	- Mác 400	m^3	1.196.760	726.180	172.190	2.095.130
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22141A	- Mác 100	m^3	788.380	808.080	251.316	1.847.776
AF.22142A	- Mác 150	m^3	851.082	808.080	251.316	1.910.478
AF.22143A	- Mác 200	m^3	911.525	808.080	251.316	1.970.921
AF.22144A	- Mác 250	m^3	972.128	808.080	251.316	2.031.524
AF.22145A	- Mác 300	m^3	1.063.025	808.080	251.316	2.122.421
AF.22146A	- Mác 350	m^3	1.125.244	808.080	251.316	2.184.640
AF.22147A	- Mác 400	m^3	1.196.760	808.080	251.316	2.256.156
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.22151A	- Mác 100	m^3	780.872	404.040	137.948	1.322.860
AF.22152A	- Mác 150	m^3	842.977	404.040	137.948	1.384.965

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22153A	- Mác 200	m^3	902.843	404.040	137.948	1.444.831
AF.22154A	- Mác 250	m^3	962.870	404.040	137.948	1.504.858
AF.22155A	- Mác 300	m^3	1.052.901	404.040	137.948	1.594.889
AF.22156A	- Mác 350	m^3	1.114.528	404.040	137.948	1.656.516
AF.22157A	- Mác 400	m^3	1.185.362	404.040	137.948	1.727.350
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.22161A	- Mác 100	m^3	780.872	562.380	136.238	1.479.490
AF.22162A	- Mác 150	m^3	842.977	562.380	136.238	1.541.595
AF.22163A	- Mác 200	m^3	902.843	562.380	136.238	1.601.461
AF.22164A	- Mác 250	m^3	962.870	562.380	136.238	1.661.488
AF.22165A	- Mác 300	m^3	1.052.901	562.380	136.238	1.751.519
AF.22166A	- Mác 350	m^3	1.114.528	562.380	136.238	1.813.146
AF.22167A	- Mác 400	m^3	1.185.362	562.380	136.238	1.883.980
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤100m					
AF.22171A	- Mác 100	m^3	780.872	660.660	172.190	1.613.722
AF.22172A	- Mác 150	m^3	842.977	660.660	172.190	1.675.827
AF.22173A	- Mác 200	m^3	902.843	660.660	172.190	1.735.693
AF.22174A	- Mác 250	m^3	962.870	660.660	172.190	1.795.720
AF.22175A	- Mác 300	m^3	1.052.901	660.660	172.190	1.885.751
AF.22176A	- Mác 350	m^3	1.114.528	660.660	172.190	1.947.378
AF.22177A	- Mác 400	m^3	1.185.362	660.660	172.190	2.018.212
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤200m					
AF.22181A	- Mác 100	m^3	780.872	737.100	251.316	1.769.288
AF.22182A	- Mác 150	m^3	842.977	737.100	251.316	1.831.393
AF.22183A	- Mác 200	m^3	902.843	737.100	251.316	1.891.259
AF.22184A	- Mác 250	m^3	962.870	737.100	251.316	1.951.286
AF.22185A	- Mác 300	m^3	1.052.901	737.100	251.316	2.041.317
AF.22186A	- Mác 350	m^3	1.114.528	737.100	251.316	2.102.944
AF.22187A	- Mác 400	m^3	1.185.362	737.100	251.316	2.173.778

AF.22200A - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤$0,1m^2$, chiều cao ≤6m					
AF.22211A	- Mác 100	m^3	780.872	619.710	180.746	1.581.328
AF.22212A	- Mác 150	m^3	842.977	619.710	180.746	1.643.433
AF.22213A	- Mác 200	m^3	902.843	619.710	180.746	1.703.299
AF.22214A	- Mác 250	m^3	962.870	619.710	180.746	1.763.326
AF.22215A	- Mác 300	m^3	1.052.901	619.710	180.746	1.853.357
AF.22216A	- Mác 350	m^3	1.114.528	619.710	180.746	1.914.984
AF.22217A	- Mác 400	m^3	1.185.362	619.710	180.746	1.985.818
	Tiết diện cột ≤$0,1m^2$, chiều cao ≤28m					
AF.22221A	- Mác 100	m^3	780.872	728.910	164.200	1.673.982

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22222A	- Mác 150	m^3	842.977	728.910	164.200	1.736.087
AF.22223A	- Mác 200	m^3	902.843	728.910	164.200	1.795.953
AF.22224A	- Mác 250	m^3	962.870	728.910	164.200	1.855.980
AF.22225A	- Mác 300	m^3	1.052.901	728.910	164.200	1.946.011
AF.22226A	- Mác 350	m^3	1.114.528	728.910	164.200	2.007.638
AF.22227A	- Mác 400	m^3	1.185.362	728.910	164.200	2.078.472
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22231A	- Mác 100	m^3	780.872	857.220	212.135	1.850.227
AF.22232A	- Mác 150	m^3	842.977	857.220	212.135	1.912.332
AF.22233A	- Mác 200	m^3	902.843	857.220	212.135	1.972.198
AF.22234A	- Mác 250	m^3	962.870	857.220	212.135	2.032.225
AF.22235A	- Mác 300	m^3	1.052.901	857.220	212.135	2.122.256
AF.22236A	- Mác 350	m^3	1.114.528	857.220	212.135	2.183.883
AF.22237A	- Mác 400	m^3	1.185.362	857.220	212.135	2.254.717
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22241A	- Mác 100	m^3	780.872	955.500	301.056	2.037.428
AF.22242A	- Mác 150	m^3	842.977	955.500	301.056	2.099.533
AF.22243A	- Mác 200	m^3	902.843	955.500	301.056	2.159.399
AF.22244A	- Mác 250	m^3	962.870	955.500	301.056	2.219.426
AF.22245A	- Mác 300	m^3	1.052.901	955.500	301.056	2.309.457
AF.22246A	- Mác 350	m^3	1.114.528	955.500	301.056	2.371.084
AF.22247A	- Mác 400	m^3	1.185.362	955.500	301.056	2.441.918
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.22251A	- Mác 100	m^3	780.872	540.540	165.164	1.486.576
AF.22252A	- Mác 150	m^3	842.977	540.540	165.164	1.548.681
AF.22253A	- Mác 200	m^3	902.843	540.540	165.164	1.608.547
AF.22254A	- Mác 250	m^3	962.870	540.540	165.164	1.668.574
AF.22255A	- Mác 300	m^3	1.052.901	540.540	165.164	1.758.605
AF.22256A	- Mác 350	m^3	1.114.528	540.540	165.164	1.820.232
AF.22257A	- Mác 400	m^3	1.185.362	540.540	165.164	1.891.066
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.22261A	- Mác 100	m^3	780.872	636.090	158.034	1.574.996
AF.22262A	- Mác 150	m^3	842.977	636.090	158.034	1.637.101
AF.22263A	- Mác 200	m^3	902.843	636.090	158.034	1.696.967
AF.22264A	- Mác 250	m^3	962.870	636.090	158.034	1.756.994
AF.22265A	- Mác 300	m^3	1.052.901	636.090	158.034	1.847.025
AF.22266A	- Mác 350	m^3	1.114.528	636.090	158.034	1.908.652
AF.22267A	- Mác 400	m^3	1.185.362	636.090	158.034	1.979.486
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤100m					
AF.22271A	- Mác 100	m^3	780.872	750.750	197.979	1.729.601
AF.22272A	- Mác 150	m^3	842.977	750.750	197.979	1.791.706
AF.22273A	- Mác 200	m^3	902.843	750.750	197.979	1.851.572
AF.22274A	- Mác 250	m^3	962.870	750.750	197.979	1.911.599
AF.22275A	- Mác 300	m^3	1.052.901	750.750	197.979	2.001.630
AF.22276A	- Mác 350	m^3	1.114.528	750.750	197.979	2.063.257
AF.22277A	- Mác 400	m^3	1.185.362	750.750	197.979	2.134.091

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤200m					
AF.22281A	- Mác 100	m^3	780.872	835.380	282.003	1.898.255
AF.22282A	- Mác 150	m^3	842.977	835.380	282.003	1.960.360
AF.22283A	- Mác 200	m^3	902.843	835.380	282.003	2.020.226
AF.22284A	- Mác 250	m^3	962.870	835.380	282.003	2.080.253
AF.22285A	- Mác 300	m^3	1.052.901	835.380	282.003	2.170.284
AF.22286A	- Mác 350	m^3	1.114.528	835.380	282.003	2.231.911
AF.22287A	- Mác 400	m^3	1.185.362	835.380	282.003	2.302.745

AF.22300A - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311A	- Mác 100	m^3	758.347	453.180	137.948	1.349.475
AF.22312A	- Mác 150	m^3	818.660	453.180	137.948	1.409.788
AF.22313A	- Mác 200	m^3	876.800	453.180	137.948	1.467.928
AF.22314A	- Mác 250	m^3	935.095	453.180	137.948	1.526.223
AF.22315A	- Mác 300	m^3	1.022.529	453.180	137.948	1.613.657
AF.22316A	- Mác 350	m^3	1.082.378	453.180	137.948	1.673.506
AF.22317A	- Mác 400	m^3	1.151.169	453.180	137.948	1.742.297
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321A	- Mác 100	m^3	758.347	565.110	136.238	1.459.695
AF.22322A	- Mác 150	m^3	818.660	565.110	136.238	1.520.008
AF.22323A	- Mác 200	m^3	876.800	565.110	136.238	1.578.148
AF.22324A	- Mác 250	m^3	935.095	565.110	136.238	1.636.443
AF.22325A	- Mác 300	m^3	1.022.529	565.110	136.238	1.723.877
AF.22326A	- Mác 350	m^3	1.082.378	565.110	136.238	1.783.726
AF.22327A	- Mác 400	m^3	1.151.169	565.110	136.238	1.852.517
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331A	- Mác 100	m^3	758.347	668.850	172.190	1.599.387
AF.22332A	- Mác 150	m^3	818.660	668.850	172.190	1.659.700
AF.22333A	- Mác 200	m^3	876.800	668.850	172.190	1.717.840
AF.22334A	- Mác 250	m^3	935.095	668.850	172.190	1.776.135
AF.22335A	- Mác 300	m^3	1.022.529	668.850	172.190	1.863.569
AF.22336A	- Mác 350	m^3	1.082.378	668.850	172.190	1.923.418
AF.22337A	- Mác 400	m^3	1.151.169	668.850	172.190	1.992.209
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341A	- Mác 100	m^3	758.347	745.290	251.316	1.754.953
AF.22342A	- Mác 150	m^3	818.660	745.290	251.316	1.815.266
AF.22343A	- Mác 200	m^3	876.800	745.290	251.316	1.873.406
AF.22344A	- Mác 250	m^3	935.095	745.290	251.316	1.931.701
AF.22345A	- Mác 300	m^3	1.022.529	745.290	251.316	2.019.135
AF.22346A	- Mác 350	m^3	1.082.378	745.290	251.316	2.078.984
AF.22347A	- Mác 400	m^3	1.151.169	745.290	251.316	2.147.775

AF.23000A - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111A	- Mác 100	m^3	758.347	431.340	119.943	1.309.630
AF.23112A	- Mác 150	m^3	818.660	431.340	119.943	1.369.943
AF.23113A	- Mác 200	m^3	876.800	431.340	119.943	1.428.083
AF.23114A	- Mác 250	m^3	935.095	431.340	119.943	1.486.378
AF.23115A	- Mác 300	m^3	1.022.529	431.340	119.943	1.573.812
AF.23116A	- Mác 350	m^3	1.082.378	431.340	119.943	1.633.661
AF.23117A	- Mác 400	m^3	1.151.169	431.340	119.943	1.702.452
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211A	- Mác 100	m^3	758.347	655.200	139.036	1.552.583
AF.23212A	- Mác 150	m^3	818.660	655.200	139.036	1.612.896
AF.23213A	- Mác 200	m^3	876.800	655.200	139.036	1.671.036
AF.23214A	- Mác 250	m^3	935.095	655.200	139.036	1.729.331
AF.23215A	- Mác 300	m^3	1.022.529	655.200	139.036	1.816.765
AF.23216A	- Mác 350	m^3	1.082.378	655.200	139.036	1.876.614
AF.23217A	- Mác 400	m^3	1.151.169	655.200	139.036	1.945.405
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131A	- Mác 100	m^3	739.572	431.340	119.943	1.290.855
AF.23132A	- Mác 150	m^3	796.257	431.340	119.943	1.347.540
AF.23133A	- Mác 200	m^3	851.840	431.340	119.943	1.403.123
AF.23134A	- Mác 250	m^3	906.915	431.340	119.943	1.458.198
AF.23135A	- Mác 300	m^3	1.000.965	431.340	119.943	1.552.248
AF.23136A	- Mác 350	m^3	1.046.567	431.340	119.943	1.597.850
AF.23137A	- Mác 400	m^3	1.111.775	431.340	119.943	1.663.058
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231A	- Mác 100	m^3	739.572	655.200	139.036	1.533.808
AF.23232A	- Mác 150	m^3	796.257	655.200	139.036	1.590.493
AF.23233A	- Mác 200	m^3	851.840	655.200	139.036	1.646.076
AF.23234A	- Mác 250	m^3	906.915	655.200	139.036	1.701.151
AF.23235A	- Mác 300	m^3	1.000.965	655.200	139.036	1.795.201
AF.23236A	- Mác 350	m^3	1.046.567	655.200	139.036	1.840.803
AF.23237A	- Mác 400	m^3	1.111.775	655.200	139.036	1.906.011

AF.24200A - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.24211A	- Mác 100	m^3	758.347	368.550	114.264	1.241.161
AF.24212A	- Mác 150	m^3	818.660	368.550	114.264	1.301.474
AF.24213A	- Mác 200	m^3	876.800	368.550	114.264	1.359.614
AF.24214A	- Mác 250	m^3	935.095	368.550	114.264	1.417.909
AF.24215A	- Mác 300	m^3	1.022.529	368.550	114.264	1.505.343
AF.24216A	- Mác 350	m^3	1.082.378	368.550	114.264	1.565.192
AF.24217A	- Mác 400	m^3	1.151.169	368.550	114.264	1.633.983

AF.25000A - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111A	- Mác 100	m^3	817.864	248.430	195.166	1.261.460
AF.25112A	- Mác 150	m^3	882.911	248.430	195.166	1.326.507
AF.25113A	- Mác 200	m^3	945.614	248.430	195.166	1.389.210
AF.25114A	- Mác 250	m^3	1.008.484	248.430	195.166	1.452.080
AF.25115A	- Mác 300	m^3	1.102.780	248.430	195.166	1.546.376
AF.25116A	- Mác 350	m^3	1.167.326	248.430	195.166	1.610.922
AF.25117A	- Mác 400	m^3	1.241.517	248.430	195.166	1.685.113
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121A	- Mác 100	m^3	817.864	210.210	134.029	1.162.103
AF.25122A	- Mác 150	m^3	882.911	210.210	134.029	1.227.150
AF.25123A	- Mác 200	m^3	945.614	210.210	134.029	1.289.853
AF.25124A	- Mác 250	m^3	1.008.484	210.210	134.029	1.352.723
AF.25125A	- Mác 300	m^3	1.102.780	210.210	134.029	1.447.019
AF.25126A	- Mác 350	m^3	1.167.326	210.210	134.029	1.511.565
AF.25127A	- Mác 400	m^3	1.241.517	210.210	134.029	1.585.756
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311A	- Mác 100	m^3	821.893	215.670	129.327	1.166.890
AF.25312A	- Mác 150	m^3	887.261	215.670	129.327	1.232.258
AF.25313A	- Mác 200	m^3	950.272	215.670	129.327	1.295.269
AF.25314A	- Mác 250	m^3	1.013.452	215.670	129.327	1.358.449
AF.25315A	- Mác 300	m^3	1.108.213	215.670	129.327	1.453.210

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.25316A	- Mác 350	m^3	1.173.077	215.670	129.327	1.518.074
AF.25317A	- Mác 400	m^3	1.247.633	215.670	129.327	1.592.630

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100A - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111A	- Mác 100	m^3	765.855	737.100	227.112	1.730.067
AF.26112A	- Mác 150	m^3	826.766	737.100	227.112	1.790.978
AF.26113A	- Mác 200	m^3	885.481	737.100	227.112	1.849.693
AF.26114A	- Mác 250	m^3	944.353	737.100	227.112	1.908.565
AF.26115A	- Mác 300	m^3	1.032.653	737.100	227.112	1.996.865
AF.26116A	- Mác 350	m^3	1.093.094	737.100	227.112	2.057.306
AF.26117A	- Mác 400	m^3	1.162.567	737.100	227.112	2.126.779
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121A	- Mác 100	m^3	765.855	1.070.160	227.112	2.063.127
AF.26122A	- Mác 150	m^3	826.766	1.070.160	227.112	2.124.038
AF.26123A	- Mác 200	m^3	885.481	1.070.160	227.112	2.182.753
AF.26124A	- Mác 250	m^3	944.353	1.070.160	227.112	2.241.625
AF.26125A	- Mác 300	m^3	1.032.653	1.070.160	227.112	2.329.925
AF.26126A	- Mác 350	m^3	1.093.094	1.070.160	227.112	2.390.366
AF.26127A	- Mác 400	m^3	1.162.567	1.070.160	227.112	2.459.839

AF.26200A - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211A	- Mác 100	m^3	758.347	660.660	224.863	1.643.870
AF.26212A	- Mác 150	m^3	818.660	660.660	224.863	1.704.183
AF.26213A	- Mác 200	m^3	876.800	660.660	224.863	1.762.323
AF.26214A	- Mác 250	m^3	935.095	660.660	224.863	1.820.618
AF.26215A	- Mác 300	m^3	1.022.529	660.660	224.863	1.908.052
AF.26216A	- Mác 350	m^3	1.082.378	660.660	224.863	1.967.901
AF.26217A	- Mác 400	m^3	1.151.169	660.660	224.863	2.036.692

AF.27000A - BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111A	- Mác 100	m^3	765.855	788.288	403.812	1.957.955
AF.27112A	- Mác 150	m^3	826.766	788.288	403.812	2.018.866
AF.27113A	- Mác 200	m^3	885.481	788.288	403.812	2.077.581
AF.27114A	- Mác 250	m^3	944.353	788.288	403.812	2.136.453
AF.27115A	- Mác 300	m^3	1.032.653	788.288	403.812	2.224.753
AF.27116A	- Mác 350	m^3	1.093.094	788.288	403.812	2.285.194
AF.27117A	- Mác 400	m^3	1.162.567	788.288	403.812	2.354.667
	Bê tông trượt silô, đá 1x2					
AF.27211A	- Mác 100	m^3	765.855	566.027	386.411	1.718.293
AF.27212A	- Mác 150	m^3	826.766	566.027	386.411	1.779.204
AF.27213A	- Mác 200	m^3	885.481	566.027	386.411	1.837.919
AF.27214A	- Mác 250	m^3	944.353	566.027	386.411	1.896.791
AF.27215A	- Mác 300	m^3	1.032.653	566.027	386.411	1.985.091
AF.27216A	- Mác 350	m^3	1.093.094	566.027	386.411	2.045.532
AF.27217A	- Mác 400	m^3	1.162.567	566.027	386.411	2.115.005
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311A	- Mác 100	m^3	765.855	1.010.550	466.728	2.243.133
AF.27312A	- Mác 150	m^3	826.766	1.010.550	466.728	2.304.044
AF.27313A	- Mác 200	m^3	885.481	1.010.550	466.728	2.362.759
AF.27314A	- Mác 250	m^3	944.353	1.010.550	466.728	2.421.631
AF.27315A	- Mác 300	m^3	1.032.653	1.010.550	466.728	2.509.931
AF.27316A	- Mác 350	m^3	1.093.094	1.010.550	466.728	2.570.372
AF.27317A	- Mác 400	m^3	1.162.567	1.010.550	466.728	2.639.845

AF.30000A - ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 2÷4cm, 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100A - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111A	- Mác 100	m^3	783.120	137.308	102.476	1.022.904
AF.31112A	- Mác 150	m^3	850.877	137.308	102.476	1.090.661
AF.31113A	- Mác 200	m^3	917.167	137.308	102.476	1.156.951
AF.31114A	- Mác 250	m^3	981.990	137.308	102.476	1.221.774
AF.31115A	- Mác 300	m^3	1.023.625	137.308	102.476	1.263.409
AF.31116A	- Mác 350	m^3	1.241.805	137.308	102.476	1.481.589
AF.31117A	- Mác 400	m^3	1.328.854	137.308	102.476	1.568.638
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121A	- Mác 100	m^3	798.628	197.224	102.476	1.098.328
AF.31122A	- Mác 150	m^3	867.726	197.224	102.476	1.167.426
AF.31123A	- Mác 200	m^3	935.329	197.224	102.476	1.235.029
AF.31124A	- Mác 250	m^3	1.001.436	197.224	102.476	1.301.136
AF.31125A	- Mác 300	m^3	1.043.894	197.224	102.476	1.343.594
AF.31126A	- Mác 350	m^3	1.266.395	197.224	102.476	1.566.095
AF.31127A	- Mác 400	m^3	1.355.168	197.224	102.476	1.654.868

AF.31200A - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300A - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211A	- Mác 100	m^3	783.120	99.860	102.098	985.078
AF.31212A	- Mác 150	m^3	850.877	99.860	102.098	1.052.835
AF.31213A	- Mác 200	m^3	917.167	99.860	102.098	1.119.125
AF.31214A	- Mác 250	m^3	981.990	99.860	102.098	1.183.948
AF.31215A	- Mác 300	m^3	1.023.625	99.860	102.098	1.225.583
AF.31216A	- Mác 350	m^3	1.241.805	99.860	102.098	1.443.763
AF.31217A	- Mác 400	m^3	1.328.854	99.860	102.098	1.530.812
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.31321A	- Mác 100	m^3	783.120	267.127	102.476	1.152.723
AF.31322A	- Mác 150	m^3	850.877	267.127	102.476	1.220.480
AF.31323A	- Mác 200	m^3	917.167	267.127	102.476	1.286.770
AF.31324A	- Mác 250	m^3	981.990	267.127	102.476	1.351.593

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.31325A	- Mác 300	m^3	1.023.625	267.127	102.476	1.393.228
AF.31326A	- Mác 350	m^3	1.241.805	267.127	102.476	1.611.408
AF.31327A	- Mác 400	m^3	1.328.854	267.127	102.476	1.698.457

AF.31310A - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AF.31311A	- Mác 100	m^3	783.120	202.020	102.476	1.087.616
AF.31312A	- Mác 150	m^3	850.877	202.020	102.476	1.155.373
AF.31313A	- Mác 200	m^3	917.167	202.020	102.476	1.221.663
AF.31314A	- Mác 250	m^3	981.990	202.020	102.476	1.286.486
AF.31315A	- Mác 300	m^3	1.023.625	202.020	102.476	1.328.121
AF.31316A	- Mác 350	m^3	1.241.805	202.020	102.476	1.546.301
AF.31317A	- Mác 400	m^3	1.328.854	202.020	102.476	1.633.350

AF.32000A - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100A - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32111A	- Mác 100	m^3	814.135	453.180	128.683	1.395.998
AF.32112A	- Mác 150	m^3	884.575	453.180	128.683	1.466.438
AF.32113A	- Mác 200	m^3	953.490	453.180	128.683	1.535.353
AF.32114A	- Mác 250	m^3	1.020.881	453.180	128.683	1.602.744
AF.32115A	- Mác 300	m^3	1.064.164	453.180	128.683	1.646.027
AF.32116A	- Mác 350	m^3	1.290.986	453.180	128.683	1.872.849
AF.32117A	- Mác 400	m^3	1.381.482	453.180	128.683	1.963.345
	Chiều dầy ≤45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32121A	- Mác 100	m^3	814.135	614.250	128.683	1.557.068
AF.32122A	- Mác 150	m^3	884.575	614.250	128.683	1.627.508
AF.32123A	- Mác 200	m^3	953.490	614.250	128.683	1.696.423
AF.32124A	- Mác 250	m^3	1.020.881	614.250	128.683	1.763.814
AF.32125A	- Mác 300	m^3	1.064.164	614.250	128.683	1.807.097

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32126A	- Mác 350	m^3	1.290.986	614.250	128.683	2.033.919
AF.32127A	- Mác 400	m^3	1.381.482	614.250	128.683	2.124.415
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m					
AF.32131A	- Mác 100	m^3	814.135	404.040	128.683	1.346.858
AF.32132A	- Mác 150	m^3	884.575	404.040	128.683	1.417.298
AF.32133A	- Mác 200	m^3	953.490	404.040	128.683	1.486.213
AF.32134A	- Mác 250	m^3	1.020.881	404.040	128.683	1.553.604
AF.32135A	- Mác 300	m^3	1.064.164	404.040	128.683	1.596.887
AF.32136A	- Mác 350	m^3	1.290.986	404.040	128.683	1.823.709
AF.32137A	- Mác 400	m^3	1.381.482	404.040	128.683	1.914.205
	Chiều dày >45cm, chiều cao ≤28m					
AF.32141A	- Mác 100	m^3	814.135	562.380	128.683	1.505.198
AF.32142A	- Mác 150	m^3	884.575	562.380	128.683	1.575.638
AF.32143A	- Mác 200	m^3	953.490	562.380	128.683	1.644.553
AF.32144A	- Mác 250	m^3	1.020.881	562.380	128.683	1.711.944
AF.32145A	- Mác 300	m^3	1.064.164	562.380	128.683	1.755.227
AF.32146A	- Mác 350	m^3	1.290.986	562.380	128.683	1.982.049
AF.32147A	- Mác 400	m^3	1.381.482	562.380	128.683	2.072.545

AF.32200A - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32211A	- Mác 100	m^3	806.381	619.710	128.683	1.554.774
AF.32212A	- Mác 150	m^3	876.150	619.710	128.683	1.624.543
AF.32213A	- Mác 200	m^3	944.409	619.710	128.683	1.692.802
AF.32214A	- Mác 250	m^3	1.011.158	619.710	128.683	1.759.551
AF.32215A	- Mác 300	m^3	1.054.029	619.710	128.683	1.802.422
AF.32216A	- Mác 350	m^3	1.278.691	619.710	128.683	2.027.084
AF.32217A	- Mác 400	m^3	1.368.325	619.710	128.683	2.116.718
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32221A	- Mác 100	m^3	806.381	728.910	128.683	1.663.974
AF.32222A	- Mác 150	m^3	876.150	728.910	128.683	1.733.743
AF.32223A	- Mác 200	m^3	944.409	728.910	128.683	1.802.002
AF.32224A	- Mác 250	m^3	1.011.158	728.910	128.683	1.868.751
AF.32225A	- Mác 300	m^3	1.054.029	728.910	128.683	1.911.622
AF.32226A	- Mác 350	m^3	1.278.691	728.910	128.683	2.136.284
AF.32227A	- Mác 400	m^3	1.368.325	728.910	128.683	2.225.918
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤6m					
AF.32231A	- Mác 100	m^3	806.381	540.540	134.443	1.481.364
AF.32232A	- Mác 150	m^3	876.150	540.540	134.443	1.551.133

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32233A	- Mác 200	m^3	944.409	540.540	134.443	1.619.392
AF.32234A	- Mác 250	m^3	1.011.158	540.540	134.443	1.686.141
AF.32235A	- Mác 300	m^3	1.054.029	540.540	134.443	1.729.012
AF.32236A	- Mác 350	m^3	1.278.691	540.540	134.443	1.953.674
AF.32237A	- Mác 400	m^3	1.368.325	540.540	134.443	2.043.308
	Tiết diện cột >0,1m^2, chiều cao ≤28m					
AF.32241A	- Mác 100	m^3	806.381	636.090	134.443	1.576.914
AF.32242A	- Mác 150	m^3	876.150	636.090	134.443	1.646.683
AF.32243A	- Mác 200	m^3	944.409	636.090	134.443	1.714.942
AF.32244A	- Mác 250	m^3	1.011.158	636.090	134.443	1.781.691
AF.32245A	- Mác 300	m^3	1.054.029	636.090	134.443	1.824.562
AF.32246A	- Mác 350	m^3	1.278.691	636.090	134.443	2.049.224
AF.32247A	- Mác 400	m^3	1.368.325	636.090	134.443	2.138.858

AF.32300A - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311A	- Mác 100	m^3	783.120	453.180	128.683	1.364.983
AF.32312A	- Mác 150	m^3	850.877	453.180	128.683	1.432.740
AF.32313A	- Mác 200	m^3	917.167	453.180	128.683	1.499.030
AF.32314A	- Mác 250	m^3	981.990	453.180	128.683	1.563.853
AF.32315A	- Mác 300	m^3	1.023.625	453.180	128.683	1.605.488
AF.32316A	- Mác 350	m^3	1.241.805	453.180	128.683	1.823.668
AF.32317A	- Mác 400	m^3	1.328.854	453.180	128.683	1.910.717

AF.33000A - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111A	- Mác 100	m^3	783.120	423.150	171.331	1.377.601
AF.33112A	- Mác 150	m^3	850.877	423.150	171.331	1.445.358
AF.33113A	- Mác 200	m^3	917.167	423.150	171.331	1.511.648
AF.33114A	- Mác 250	m^3	981.990	423.150	171.331	1.576.471
AF.33115A	- Mác 300	m^3	1.023.625	423.150	171.331	1.618.106
AF.33116A	- Mác 350	m^3	1.241.805	423.150	171.331	1.836.286
AF.33117A	- Mác 400	m^3	1.328.854	423.150	171.331	1.923.335
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.33211A	- Mác 100	m^3	783.120	641.550	202.481	1.627.151
AF.33212A	- Mác 150	m^3	850.877	641.550	202.481	1.694.908
AF.33213A	- Mác 200	m^3	917.167	641.550	202.481	1.761.198
AF.33214A	- Mác 250	m^3	981.990	641.550	202.481	1.826.021
AF.33215A	- Mác 300	m^3	1.023.625	641.550	202.481	1.867.656
AF.33216A	- Mác 350	m^3	1.241.805	641.550	202.481	2.085.836
AF.33217A	- Mác 400	m^3	1.328.854	641.550	202.481	2.172.885

AF.33300A BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng					
	Loại dầm đúc đẩy					
AF.33311A	- Mác 100	$1m^3$	790.874	1.321.320	209.646	2.321.840
AF.33312A	- Mác 150	$1m^3$	859.301	1.321.320	209.646	2.390.267
AF.33313A	- Mác 200	$1m^3$	926.248	1.321.320	209.646	2.457.214
AF.33314A	- Mác 250	$1m^3$	991.713	1.321.320	209.646	2.522.679
AF.33315A	- Mác 300	$1m^3$	1.033.759	1.321.320	209.646	2.564.725
AF.33316A	- Mác 350	$1m^3$	1.254.100	1.321.320	209.646	2.785.066
AF.33317A	- Mác 400	$1m^3$	1.342.011	1.321.320	209.646	2.872.977
	Loại dầm đúc hẫng trên cạn					
AF.33321A	- Mác 100	$1m^3$	790.874	1.799.070	217.774	2.807.718
AF.33322A	- Mác 150	$1m^3$	859.301	1.799.070	217.774	2.876.145
AF.33323A	- Mác 200	$1m^3$	926.248	1.799.070	217.774	2.943.092
AF.33324A	- Mác 250	$1m^3$	991.713	1.799.070	217.774	3.008.557
AF.33325A	- Mác 300	$1m^3$	1.033.759	1.799.070	217.774	3.050.603
AF.33326A	- Mác 350	$1m^3$	1.254.100	1.799.070	217.774	3.270.944
AF.33327A	- Mác 400	$1m^3$	1.342.011	1.799.070	217.774	3.358.855

Ghi chú: *Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.*

AF.33400A BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411A	- Mác 100	1m^3	790.874	1.373.190	217.774	2.381.838
AF.33412A	- Mác 150	1m^3	859.301	1.373.190	217.774	2.450.265
AF.33413A	- Mác 200	1m^3	926.248	1.373.190	217.774	2.517.212
AF.33414A	- Mác 250	1m^3	991.713	1.373.190	217.774	2.582.677
AF.33415A	- Mác 300	1m^3	1.033.759	1.373.190	217.774	2.624.723
AF.33416A	- Mác 350	1m^3	1.254.100	1.373.190	217.774	2.845.064
AF.33417A	- Mác 400	1m^3	1.342.011	1.373.190	217.774	2.932.975
	Loại dầm bản					
AF.33421A	- Mác 100	1m^3	790.874	1.061.970	217.774	2.070.618
AF.33422A	- Mác 150	1m^3	859.301	1.061.970	217.774	2.139.045
AF.33423A	- Mác 200	1m^3	926.248	1.061.970	217.774	2.205.992
AF.33424A	- Mác 250	1m^3	991.713	1.061.970	217.774	2.271.457
AF.33425A	- Mác 300	1m^3	1.033.759	1.061.970	217.774	2.313.503
AF.33426A	- Mác 350	1m^3	1.254.100	1.061.970	217.774	2.533.844
AF.33427A	- Mác 400	1m^3	1.342.011	1.061.970	217.774	2.621.755

AF.34200A - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.34211A	- Mác 100	m^3	783.120	368.550	128.683	1.280.353
AF.34212A	- Mác 150	m^3	850.877	368.550	128.683	1.348.110
AF.34213A	- Mác 200	m^3	917.167	368.550	128.683	1.414.400
AF.34214A	- Mác 250	m^3	981.990	368.550	128.683	1.479.223
AF.34215A	- Mác 300	m^3	1.023.625	368.550	128.683	1.520.858
AF.34216A	- Mác 350	m^3	1.241.805	368.550	128.683	1.739.038
AF.34217A	- Mác 400	m^3	1.328.854	368.550	128.683	1.826.087

AF.35000A - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111A	- Mác 100	m^3	852.903	226.590	369.721	1.449.214
AF.35112A	- Mác 150	m^3	926.697	226.590	369.721	1.523.008
AF.35113A	- Mác 200	m^3	998.895	226.590	369.721	1.595.206
AF.35114A	- Mác 250	m^3	1.069.494	226.590	369.721	1.665.805
AF.35115A	- Mác 300	m^3	1.114.839	226.590	369.721	1.711.150
AF.35116A	- Mác 350	m^3	1.352.461	226.590	369.721	1.948.772
AF.35117A	- Mác 400	m^3	1.447.266	226.590	369.721	2.043.577
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35121A	- Mác 100	m^3	852.903	191.100	219.960	1.263.963
AF.35122A	- Mác 150	m^3	926.697	191.100	219.960	1.337.757
AF.35123A	- Mác 200	m^3	998.895	191.100	219.960	1.409.955
AF.35124A	- Mác 250	m^3	1.069.494	191.100	219.960	1.480.554
AF.35125A	- Mác 300	m^3	1.114.839	191.100	219.960	1.525.899
AF.35126A	- Mác 350	m^3	1.352.461	191.100	219.960	1.763.521
AF.35127A	- Mác 400	m^3	1.447.266	191.100	219.960	1.858.326
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311A	- Mác 100	m^3	857.105	196.560	215.280	1.268.945
AF.35312A	- Mác 150	m^3	931.262	196.560	215.280	1.343.102
AF.35313A	- Mác 200	m^3	1.003.815	196.560	215.280	1.415.655
AF.35314A	- Mác 250	m^3	1.074.763	196.560	215.280	1.486.603
AF.35315A	- Mác 300	m^3	1.120.330	196.560	215.280	1.532.170
AF.35316A	- Mác 350	m^3	1.359.123	196.560	215.280	1.770.963
AF.35317A	- Mác 400	m^3	1.454.396	196.560	215.280	1.866.236

Ghi chú: *Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.*

AF.36000A - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110A - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang, đá 1x2					
AF.36111A	- Mác 100	m^3	863.116	805.350	296.636	1.965.102
AF.36112A	- Mác 150	m^3	932.554	805.350	296.636	2.034.540
AF.36113A	- Mác 200	m^3	1.000.490	805.350	296.636	2.102.476
AF.36114A	- Mác 250	m^3	1.066.923	805.350	296.636	2.168.909
AF.36115A	- Mác 300	m^3	1.109.591	805.350	296.636	2.211.577
AF.36116A	- Mác 350	m^3	1.333.188	805.350	296.636	2.435.174
AF.36117A	- Mác 400	m^3	1.422.397	805.350	296.636	2.524.383

AF.36120A - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130A - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG
AF.36140A - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hầm, tường hầm và vòm hầm, đá 1x2					
	Bê tông nền hầm					
AF.36121A	- Mác 100	m^3	849.259	253.890	188.150	1.291.299
AF.36122A	- Mác 150	m^3	917.686	253.890	188.150	1.359.726
AF.36123A	- Mác 200	m^3	984.633	253.890	188.150	1.426.673
AF.36124A	- Mác 250	m^3	1.050.098	253.890	188.150	1.492.138
AF.36125A	- Mác 300	m^3	1.092.145	253.890	188.150	1.534.185
AF.36126A	- Mác 350	m^3	1.312.485	253.890	188.150	1.754.525
AF.36127A	- Mác 400	m^3	1.400.396	253.890	188.150	1.842.436
	Bê tông tường hầm					
AF.36131A	- Mác 100	m^3	866.614	548.730	253.996	1.669.340
AF.36132A	- Mác 150	m^3	936.052	548.730	253.996	1.738.778
AF.36133A	- Mác 200	m^3	1.003.988	548.730	253.996	1.806.714
AF.36134A	- Mác 250	m^3	1.070.421	548.730	253.996	1.873.147
AF.36135A	- Mác 300	m^3	1.113.089	548.730	253.996	1.915.815
AF.36136A	- Mác 350	m^3	1.336.686	548.730	253.996	2.139.412
AF.36137A	- Mác 400	m^3	1.425.895	548.730	253.996	2.228.621

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141A	- Mác 100	m^3	862.507	914.550	338.535	2.115.592
AF.36142A	- Mác 150	m^3	931.946	914.550	338.535	2.185.031
AF.36143A	- Mác 200	m^3	999.882	914.550	338.535	2.252.967
AF.36144A	- Mác 250	m^3	1.066.314	914.550	338.535	2.319.399
AF.36145A	- Mác 300	m^3	1.108.982	914.550	338.535	2.362.067
AF.36146A	- Mác 350	m^3	1.332.579	914.550	338.535	2.585.664
AF.36147A	- Mác 400	m^3	1.421.789	914.550	338.535	2.674.874

AF.36200A - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300A - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400A - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211A	- Mác 100	m^3	796.221	1.001.910	228.447	2.026.578
AF.36212A	- Mác 150	m^3	864.978	1.001.910	228.447	2.095.335
AF.36213A	- Mác 200	m^3	932.248	1.001.910	228.447	2.162.605
AF.36214A	- Mác 250	m^3	998.029	1.001.910	228.447	2.228.386
AF.36215A	- Mác 300	m^3	1.040.279	1.001.910	228.447	2.270.636
AF.36216A	- Mác 350	m^3	1.261.684	1.001.910	228.447	2.492.041
AF.36217A	- Mác 400	m^3	1.350.019	1.001.910	228.447	2.580.376
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311A	- Mác 100	m^3	858.434	1.162.980	252.078	2.273.492
AF.36312A	- Mác 150	m^3	927.872	1.162.980	252.078	2.342.930
AF.36313A	- Mác 200	m^3	995.808	1.162.980	252.078	2.410.866
AF.36314A	- Mác 250	m^3	1.062.241	1.162.980	252.078	2.477.299
AF.36315A	- Mác 300	m^3	1.104.909	1.162.980	252.078	2.519.967
AF.36316A	- Mác 350	m^3	1.328.506	1.162.980	252.078	2.743.564
AF.36317A	- Mác 400	m^3	1.417.716	1.162.980	252.078	2.832.774
	Bê tông nút hầm					
AF.36411A	- Mác 100	m^3	869.162	548.730	236.400	1.654.292
AF.36412A	- Mác 150	m^3	938.601	548.730	236.400	1.723.731
AF.36413A	- Mác 200	m^3	1.006.537	548.730	236.400	1.791.667
AF.36414A	- Mác 250	m^3	1.072.969	548.730	236.400	1.858.099
AF.36415A	- Mác 300	m^3	1.115.637	548.730	236.400	1.900.767
AF.36416A	- Mác 350	m^3	1.339.234	548.730	236.400	2.124.364
AF.36417A	- Mác 400	m^3	1.428.444	548.730	236.400	2.213.574

AF.36500A - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế					
	Bê tông cột					
AF.36511A	- Mác 100	m^3	802.562	862.680	214.310	1.879.552
AF.36512A	- Mác 150	m^3	872.000	862.680	214.310	1.948.990
AF.36513A	- Mác 200	m^3	939.936	862.680	214.310	2.016.926
AF.36514A	- Mác 250	m^3	1.006.369	862.680	214.310	2.083.359
AF.36515A	- Mác 300	m^3	1.049.037	862.680	214.310	2.126.027
AF.36516A	- Mác 350	m^3	1.272.634	862.680	214.310	2.349.624
AF.36517A	- Mác 400	m^3	1.361.843	862.680	214.310	2.438.833
	Bê tông dầm					
AF.36521A	- Mác 100	m^3	866.614	712.530	253.996	1.833.140
AF.36522A	- Mác 150	m^3	936.052	712.530	253.996	1.902.578
AF.36523A	- Mác 200	m^3	1.003.988	712.530	253.996	1.970.514
AF.36524A	- Mác 250	m^3	1.070.421	712.530	253.996	2.036.947
AF.36525A	- Mác 300	m^3	1.113.089	712.530	253.996	2.079.615
AF.36526A	- Mác 350	m^3	1.336.686	712.530	253.996	2.303.212
AF.36527A	- Mác 400	m^3	1.425.895	712.530	253.996	2.392.421
	Bê tông sàn					
AF.36531A	- Mác 100	m^3	835.839	849.030	268.755	1.953.624
AF.36532A	- Mác 150	m^3	905.278	849.030	268.755	2.023.063
AF.36533A	- Mác 200	m^3	973.214	849.030	268.755	2.090.999
AF.36534A	- Mác 250	m^3	1.039.646	849.030	268.755	2.157.431
AF.36535A	- Mác 300	m^3	1.082.314	849.030	268.755	2.200.099
AF.36536A	- Mác 350	m^3	1.305.911	849.030	268.755	2.423.696
AF.36537A	- Mác 400	m^3	1.395.121	849.030	268.755	2.512.906

AF.36500A - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm					
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
AF.36541A	- Mác 100	m^3	868.744	786.240	242.031	1.897.015
AF.36542A	- Mác 150	m^3	938.182	786.240	242.031	1.966.453
AF.36543A	- Mác 200	m^3	1.006.118	786.240	242.031	2.034.389
AF.36544A	- Mác 250	m^3	1.072.551	786.240	242.031	2.100.822
AF.36545A	- Mác 300	m^3	1.115.219	786.240	242.031	2.143.490
AF.36546A	- Mác 350	m^3	1.338.816	786.240	242.031	2.367.087
AF.36547A	- Mác 400	m^3	1.428.025	786.240	242.031	2.456.296

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551A	- Mác 100	m^3	868.744	1.081.080	361.649	2.311.473
AF.36552A	- Mác 150	m^3	938.182	1.081.080	361.649	2.380.911
AF.36553A	- Mác 200	m^3	1.006.118	1.081.080	361.649	2.448.847
AF.36554A	- Mác 250	m^3	1.072.551	1.081.080	361.649	2.515.280
AF.36555A	- Mác 300	m^3	1.115.219	1.081.080	361.649	2.557.948
AF.36556A	- Mác 350	m^3	1.338.816	1.081.080	361.649	2.781.545
AF.36557A	- Mác 400	m^3	1.428.025	1.081.080	361.649	2.870.754

AF.36500A - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm					
AF.36561A	- Mác 100	m^3	826.167	2.549.820	191.442	3.567.429
AF.36562A	- Mác 150	m^3	897.647	2.549.820	191.442	3.638.909
AF.36563A	- Mác 200	m^3	967.581	2.549.820	191.442	3.708.843
AF.36564A	- Mác 250	m^3	1.035.968	2.549.820	191.442	3.777.230
AF.36565A	- Mác 300	m^3	1.079.891	2.549.820	191.442	3.821.153
AF.36566A	- Mác 350	m^3	1.310.064	2.549.820	191.442	4.051.326
AF.36567A	- Mác 400	m^3	1.401.898	2.549.820	191.442	4.143.160

AF.37100A - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.37100A - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2 Trên cạn					
AF.37111A	- Mác 100	m^3	802.562	357.630	84.660	1.244.852
AF.37112A	- Mác 150	m^3	872.000	357.630	84.660	1.314.290
AF.37113A	- Mác 200	m^3	939.936	357.630	84.660	1.382.226
AF.37114A	- Mác 250	m^3	1.006.369	357.630	84.660	1.448.659
AF.37115A	- Mác 300	m^3	1.049.037	357.630	84.660	1.491.327
AF.37116A	- Mác 350	m^3	1.272.634	357.630	84.660	1.714.924
AF.37117A	- Mác 400	m^3	1.361.843	357.630	84.660	1.804.133

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200A - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211A	- Mác 25	m^3	458.557	502.320	139.023	1.099.900
AF.37212A	- Mác 50	m^3	493.267	502.320	139.023	1.134.610
AF.37213A	- Mác 75	m^3	523.980	502.320	139.023	1.165.323
AF.37214A	- Mác 100	m^3	554.855	502.320	139.023	1.196.198
AF.37215A	- Mác 125	m^3	582.645	502.320	139.023	1.223.988

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300A - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311A	- Mác 100	m^3	794.751	480.480	164.810	1.440.041
AF.37312A	- Mác 150	m^3	863.513	480.480	164.810	1.508.803
AF.37313A	- Mác 200	m^3	930.788	480.480	164.810	1.576.078
AF.37314A	- Mác 250	m^3	996.574	480.480	164.810	1.641.864
AF.37315A	- Mác 300	m^3	1.038.827	480.480	164.810	1.684.117
AF.37316A	- Mác 350	m^3	1.260.248	480.480	164.810	1.905.538
AF.37317A	- Mác 400	m^3	1.348.589	480.480	164.810	1.993.879

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37500A - BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi Trên cạn					
AF.37511A	- Vữa XM mác 25	m^3	577.690	982.800	188.847	1.749.337
AF.37512A	- Vữa XM mác 50	m^3	716.000	982.800	188.847	1.887.647
AF.37513A	- Vữa XM mác 75	m^3	826.461	982.800	188.847	1.998.108
AF.37514A	- Vữa XM mác 100	m^3	936.953	982.800	188.847	2.108.600

AF.37710A BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base					
AF.37711A	- Mác 100	m^3	744.510	248.430	102.476	1.095.416
AF.37712A	- Mác 150	m^3	801.508	248.430	102.476	1.152.414
AF.37713A	- Mác 200	m^3	857.871	248.430	102.476	1.208.777
AF.37714A	- Mác 250	m^3	911.507	248.430	102.476	1.262.413
AF.37715A	- Mác 300	m^3	1.001.328	248.430	102.476	1.352.234
AF.37716A	- Mác 350	m^3	1.046.424	248.430	102.476	1.397.330
AF.37717A	- Mác 400	m^3	1.110.718	248.430	102.476	1.461.624

AF.38200A - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 6÷8cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211A	- Mác 100	m^3	762.101	330.330	124.822	1.217.253
AF.38212A	- Mác 150	m^3	822.713	330.330	124.822	1.277.865
AF.38213A	- Mác 200	m^3	881.140	330.330	124.822	1.336.292
AF.38214A	- Mác 250	m^3	939.724	330.330	124.822	1.394.876
AF.38215A	- Mác 300	m^3	1.027.591	330.330	124.822	1.482.743
AF.38216A	- Mác 350	m^3	1.087.736	330.330	124.822	1.542.888
AF.38217A	- Mác 400	m^3	1.156.868	330.330	124.822	1.612.020

AF.40000A - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông thuỷ công được tính cho trường hợp đổ bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thuỷ công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000A - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120A - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130A - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111A	- Mác 100	m^3	750.838	72.399	67.386	890.623
AF.41112A	- Mác 150	m^3	810.555	72.399	67.386	950.340

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41113A	- Mác 200	m^3	868.119	72.399	67.386	1.007.904
AF.41114A	- Mác 250	m^3	925.836	72.399	67.386	1.065.621
AF.41115A	- Mác 300	m^3	1.012.405	72.399	67.386	1.152.190
AF.41116A	- Mác 350	m^3	1.071.661	72.399	67.386	1.211.446
AF.41117A	- Mác 400	m^3	1.139.771	72.399	67.386	1.279.556
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.41121A	- Mác 100	m^3	765.855	169.763	71.587	1.007.205
AF.41122A	- Mác 150	m^3	826.766	169.763	71.587	1.068.116
AF.41123A	- Mác 200	m^3	885.481	169.763	71.587	1.126.831
AF.41124A	- Mác 250	m^3	944.353	169.763	71.587	1.185.703
AF.41125A	- Mác 300	m^3	1.032.653	169.763	71.587	1.274.003
AF.41126A	- Mác 350	m^3	1.093.094	169.763	71.587	1.334.444
AF.41127A	- Mác 400	m^3	1.162.567	169.763	71.587	1.403.917
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.41131A	- Mác 100	m^3	758.347	109.846	67.012	935.205
AF.41132A	- Mác 150	m^3	818.660	109.846	67.012	995.518
AF.41133A	- Mác 200	m^3	876.800	109.846	67.012	1.053.658
AF.41134A	- Mác 250	m^3	935.095	109.846	67.012	1.111.953
AF.41135A	- Mác 300	m^3	1.022.529	109.846	67.012	1.199.387
AF.41136A	- Mác 350	m^3	1.082.378	109.846	67.012	1.259.236
AF.41137A	- Mác 400	m^3	1.151.169	109.846	67.012	1.328.027

AF.41200A - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41211A	- Mác 100	m^3	788.380	483.210	108.037	1.379.627
AF.41212A	- Mác 150	m^3	851.082	483.210	108.037	1.442.329
AF.41213A	- Mác 200	m^3	911.525	483.210	108.037	1.502.772
AF.41214A	- Mác 250	m^3	972.128	483.210	108.037	1.563.375
AF.41215A	- Mác 300	m^3	1.063.025	483.210	108.037	1.654.272
AF.41216A	- Mác 350	m^3	1.125.244	483.210	108.037	1.716.491
AF.41217A	- Mác 400	m^3	1.196.760	483.210	108.037	1.788.007
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41221A	- Mác 100	m^3	780.872	439.530	108.037	1.328.439
AF.41222A	- Mác 150	m^3	842.977	439.530	108.037	1.390.544
AF.41223A	- Mác 200	m^3	902.843	439.530	108.037	1.450.410
AF.41224A	- Mác 250	m^3	962.870	439.530	108.037	1.510.437
AF.41225A	- Mác 300	m^3	1.052.901	439.530	108.037	1.600.468
AF.41226A	- Mác 350	m^3	1.114.528	439.530	108.037	1.662.095
AF.41227A	- Mác 400	m^3	1.185.362	439.530	108.037	1.732.929

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41231A	- Mác 100	m^3	780.872	393.120	103.836	1.277.828
AF.41232A	- Mác 150	m^3	842.977	393.120	103.836	1.339.933
AF.41233A	- Mác 200	m^3	902.843	393.120	103.836	1.399.799
AF.41234A	- Mác 250	m^3	962.870	393.120	103.836	1.459.826
AF.41235A	- Mác 300	m^3	1.052.901	393.120	103.836	1.549.857
AF.41236A	- Mác 350	m^3	1.114.528	393.120	103.836	1.611.484
AF.41237A	- Mác 400	m^3	1.185.362	393.120	103.836	1.682.318
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.41241A	- Mác 100	m^3	773.363	354.900	103.836	1.232.099
AF.41242A	- Mác 150	m^3	834.871	354.900	103.836	1.293.607
AF.41243A	- Mác 200	m^3	894.162	354.900	103.836	1.352.898
AF.41244A	- Mác 250	m^3	953.611	354.900	103.836	1.412.347
AF.41245A	- Mác 300	m^3	1.042.777	354.900	103.836	1.501.513
AF.41246A	- Mác 350	m^3	1.103.811	354.900	103.836	1.562.547
AF.41247A	- Mác 400	m^3	1.173.964	354.900	103.836	1.632.700
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.41251A	- Mác 100	m^3	765.855	319.410	97.535	1.182.800
AF.41252A	- Mác 150	m^3	826.766	319.410	97.535	1.243.711
AF.41253A	- Mác 200	m^3	885.481	319.410	97.535	1.302.426
AF.41254A	- Mác 250	m^3	944.353	319.410	97.535	1.361.298
AF.41255A	- Mác 300	m^3	1.032.653	319.410	97.535	1.449.598
AF.41256A	- Mác 350	m^3	1.093.094	319.410	97.535	1.510.039
AF.41257A	- Mác 400	m^3	1.162.567	319.410	97.535	1.579.512
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.41261A	- Mác 100	m^3	765.855	286.650	93.334	1.145.839
AF.41262A	- Mác 150	m^3	826.766	286.650	93.334	1.206.750
AF.41263A	- Mác 200	m^3	885.481	286.650	93.334	1.265.465
AF.41264A	- Mác 250	m^3	944.353	286.650	93.334	1.324.337
AF.41265A	- Mác 300	m^3	1.032.653	286.650	93.334	1.412.637
AF.41266A	- Mác 350	m^3	1.093.094	286.650	93.334	1.473.078
AF.41267A	- Mác 400	m^3	1.162.567	286.650	93.334	1.542.551

AF.41300A - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41311A	- Mác 100	m^3	788.380	518.700	108.037	1.415.117
AF.41312A	- Mác 150	m^3	851.082	518.700	108.037	1.477.819
AF.41313A	- Mác 200	m^3	911.525	518.700	108.037	1.538.262
AF.41314A	- Mác 250	m^3	972.128	518.700	108.037	1.598.865
AF.41315A	- Mác 300	m^3	1.063.025	518.700	108.037	1.689.762

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41316A	- Mác 350	m^3	1.125.244	518.700	108.037	1.751.981
AF.41317A	- Mác 400	m^3	1.196.760	518.700	108.037	1.823.497
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41321A	- Mác 100	m^3	780.872	466.830	108.037	1.355.739
AF.41322A	- Mác 150	m^3	842.977	466.830	108.037	1.417.844
AF.41323A	- Mác 200	m^3	902.843	466.830	108.037	1.477.710
AF.41324A	- Mác 250	m^3	962.870	466.830	108.037	1.537.737
AF.41325A	- Mác 300	m^3	1.052.901	466.830	108.037	1.627.768
AF.41326A	- Mác 350	m^3	1.114.528	466.830	108.037	1.689.395
AF.41327A	- Mác 400	m^3	1.185.362	466.830	108.037	1.760.229
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41331A	- Mác 100	m^3	780.872	420.420	103.836	1.305.128
AF.41332A	- Mác 150	m^3	842.977	420.420	103.836	1.367.233
AF.41333A	- Mác 200	m^3	902.843	420.420	103.836	1.427.099
AF.41334A	- Mác 250	m^3	962.870	420.420	103.836	1.487.126
AF.41335A	- Mác 300	m^3	1.052.901	420.420	103.836	1.577.157
AF.41336A	- Mác 350	m^3	1.114.528	420.420	103.836	1.638.784
AF.41337A	- Mác 400	m^3	1.185.362	420.420	103.836	1.709.618
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41341A	- Mác 100	m^3	773.363	379.470	103.836	1.256.669
AF.41342A	- Mác 150	m^3	834.871	379.470	103.836	1.318.177
AF.41343A	- Mác 200	m^3	894.162	379.470	103.836	1.377.468
AF.41344A	- Mác 250	m^3	953.611	379.470	103.836	1.436.917
AF.41345A	- Mác 300	m^3	1.042.777	379.470	103.836	1.526.083
AF.41346A	- Mác 350	m^3	1.103.811	379.470	103.836	1.587.117
AF.41347A	- Mác 400	m^3	1.173.964	379.470	103.836	1.657.270

AF.41400A - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41411A	- Mác 100	m^3	780.872	387.660	103.836	1.272.368
AF.41412A	- Mác 150	m^3	842.977	387.660	103.836	1.334.473
AF.41413A	- Mác 200	m^3	902.843	387.660	103.836	1.394.339
AF.41414A	- Mác 250	m^3	962.870	387.660	103.836	1.454.366
AF.41415A	- Mác 300	m^3	1.052.901	387.660	103.836	1.544.397
AF.41416A	- Mác 350	m^3	1.114.528	387.660	103.836	1.606.024
AF.41417A	- Mác 400	m^3	1.185.362	387.660	103.836	1.676.858
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41421A	- Mác 100	m^3	773.363	349.440	103.836	1.226.639
AF.41422A	- Mác 150	m^3	834.871	349.440	103.836	1.288.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41423A	- Mác 200	m^3	894.162	349.440	103.836	1.347.438
AF.41424A	- Mác 250	m^3	953.611	349.440	103.836	1.406.887
AF.41425A	- Mác 300	m^3	1.042.777	349.440	103.836	1.496.053
AF.41426A	- Mác 350	m^3	1.103.811	349.440	103.836	1.557.087
AF.41427A	- Mác 400	m^3	1.173.964	349.440	103.836	1.627.240
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41431A	- Mác 100	m^3	765.855	316.680	97.535	1.180.070
AF.41432A	- Mác 150	m^3	826.766	316.680	97.535	1.240.981
AF.41433A	- Mác 200	m^3	885.481	316.680	97.535	1.299.696
AF.41434A	- Mác 250	m^3	944.353	316.680	97.535	1.358.568
AF.41435A	- Mác 300	m^3	1.032.653	316.680	97.535	1.446.868
AF.41436A	- Mác 350	m^3	1.093.094	316.680	97.535	1.507.309
AF.41437A	- Mác 400	m^3	1.162.567	316.680	97.535	1.576.782
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41441A	- Mác 100	m^3	765.855	283.920	97.535	1.147.310
AF.41442A	- Mác 150	m^3	826.766	283.920	97.535	1.208.221
AF.41443A	- Mác 200	m^3	885.481	283.920	97.535	1.266.936
AF.41444A	- Mác 250	m^3	944.353	283.920	97.535	1.325.808
AF.41445A	- Mác 300	m^3	1.032.653	283.920	97.535	1.414.108
AF.41446A	- Mác 350	m^3	1.093.094	283.920	97.535	1.474.549
AF.41447A	- Mác 400	m^3	1.162.567	283.920	97.535	1.544.022

AF.41510A - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520A - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530A - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540A - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511A	- Mác 100	m^3	765.855	139.230	71.587	976.672
AF.41512A	- Mác 150	m^3	826.766	139.230	71.587	1.037.583
AF.41513A	- Mác 200	m^3	885.481	139.230	71.587	1.096.298
AF.41514A	- Mác 250	m^3	944.353	139.230	71.587	1.155.170
AF.41515A	- Mác 300	m^3	1.032.653	139.230	71.587	1.243.470
AF.41516A	- Mác 350	m^3	1.093.094	139.230	71.587	1.303.911
AF.41517A	- Mác 400	m^3	1.162.567	139.230	71.587	1.373.384
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.41521A	- Mác 100	m^3	765.855	573.300	98.510	1.437.665
AF.41522A	- Mác 150	m^3	826.766	573.300	98.510	1.498.576
AF.41523A	- Mác 200	m^3	885.481	573.300	98.510	1.557.291
AF.41524A	- Mác 250	m^3	944.353	573.300	98.510	1.616.163
AF.41525A	- Mác 300	m^3	1.032.653	573.300	98.510	1.704.463
AF.41526A	- Mác 350	m^3	1.093.094	573.300	98.510	1.764.904
AF.41527A	- Mác 400	m^3	1.162.567	573.300	98.510	1.834.377

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531A	- Mác 100	m^3	765.855	300.300	71.587	1.137.742
AF.41532A	- Mác 150	m^3	826.766	300.300	71.587	1.198.653
AF.41533A	- Mác 200	m^3	885.481	300.300	71.587	1.257.368
AF.41534A	- Mác 250	m^3	944.353	300.300	71.587	1.316.240
AF.41535A	- Mác 300	m^3	1.032.653	300.300	71.587	1.404.540
AF.41536A	- Mác 350	m^3	1.093.094	300.300	71.587	1.464.981
AF.41537A	- Mác 400	m^3	1.162.567	300.300	71.587	1.534.454
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541A	- Mác 100	m^3	758.347	251.160	71.587	1.081.094
AF.41542A	- Mác 150	m^3	818.660	251.160	71.587	1.141.407
AF.41543A	- Mác 200	m^3	876.800	251.160	71.587	1.199.547
AF.41544A	- Mác 250	m^3	935.095	251.160	71.587	1.257.842
AF.41545A	- Mác 300	m^3	1.022.529	251.160	71.587	1.345.276
AF.41546A	- Mác 350	m^3	1.082.378	251.160	71.587	1.405.125
AF.41547A	- Mác 400	m^3	1.151.169	251.160	71.587	1.473.916

AF.41600A - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611A	- Mác 100	m^3	758.347	756.210	108.037	1.622.594
AF.41612A	- Mác 150	m^3	818.660	756.210	108.037	1.682.907
AF.41613A	- Mác 200	m^3	876.800	756.210	108.037	1.741.047
AF.41614A	- Mác 250	m^3	935.095	756.210	108.037	1.799.342
AF.41615A	- Mác 300	m^3	1.022.529	756.210	108.037	1.886.776
AF.41616A	- Mác 350	m^3	1.082.378	756.210	108.037	1.946.625
AF.41617A	- Mác 400	m^3	1.151.169	756.210	108.037	2.015.416
	Chiều cao >25m					
AF.41621A	- Mác 100	m^3	758.347	846.300	114.338	1.718.985
AF.41622A	- Mác 150	m^3	818.660	846.300	114.338	1.779.298
AF.41623A	- Mác 200	m^3	876.800	846.300	114.338	1.837.438
AF.41624A	- Mác 250	m^3	935.095	846.300	114.338	1.895.733
AF.41625A	- Mác 300	m^3	1.022.529	846.300	114.338	1.983.167
AF.41626A	- Mác 350	m^3	1.082.378	846.300	114.338	2.043.016
AF.41627A	- Mác 400	m^3	1.151.169	846.300	114.338	2.111.807

AF.41710A - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711A	- Mác 100	m^3	758.347	352.170	114.338	1.224.855
AF.41712A	- Mác 150	m^3	818.660	352.170	114.338	1.285.168
AF.41713A	- Mác 200	m^3	876.800	352.170	114.338	1.343.308
AF.41714A	- Mác 250	m^3	935.095	352.170	114.338	1.401.603
AF.41715A	- Mác 300	m^3	1.022.529	352.170	114.338	1.489.037
AF.41716A	- Mác 350	m^3	1.082.378	352.170	114.338	1.548.886
AF.41717A	- Mác 400	m^3	1.151.169	352.170	114.338	1.617.677

AF.41720A - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730A - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740A - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721A	- Mác 100	m^3	780.872	434.070	103.836	1.318.778
AF.41722A	- Mác 150	m^3	842.977	434.070	103.836	1.380.883
AF.41723A	- Mác 200	m^3	902.843	434.070	103.836	1.440.749
AF.41724A	- Mác 250	m^3	962.870	434.070	103.836	1.500.776
AF.41725A	- Mác 300	m^3	1.052.901	434.070	103.836	1.590.807
AF.41726A	- Mác 350	m^3	1.114.528	434.070	103.836	1.652.434
AF.41727A	- Mác 400	m^3	1.185.362	434.070	103.836	1.723.268
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41731A	- Mác 100	m^3	765.855	428.610	97.535	1.292.000
AF.41732A	- Mác 150	m^3	826.766	428.610	97.535	1.352.911
AF.41733A	- Mác 200	m^3	885.481	428.610	97.535	1.411.626
AF.41734A	- Mác 250	m^3	944.353	428.610	97.535	1.470.498
AF.41735A	- Mác 300	m^3	1.032.653	428.610	97.535	1.558.798
AF.41736A	- Mác 350	m^3	1.093.094	428.610	97.535	1.619.239
AF.41737A	- Mác 400	m^3	1.162.567	428.610	97.535	1.688.712
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.41741A	- Mác 100	m^3	758.347	368.550	103.836	1.230.733
AF.41742A	- Mác 150	m^3	818.660	368.550	103.836	1.291.046
AF.41743A	- Mác 200	m^3	876.800	368.550	103.836	1.349.186
AF.41744A	- Mác 250	m^3	935.095	368.550	103.836	1.407.481
AF.41745A	- Mác 300	m^3	1.022.529	368.550	103.836	1.494.915
AF.41746A	- Mác 350	m^3	1.082.378	368.550	103.836	1.554.764
AF.41747A	- Mác 400	m^3	1.151.169	368.550	103.836	1.623.555

AF.41750A - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760A - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.41751A	- Mác 100	m^3	780.872	521.430	97.535	1.399.837
AF.41752A	- Mác 150	m^3	842.977	521.430	97.535	1.461.942
AF.41753A	- Mác 200	m^3	902.843	521.430	97.535	1.521.808
AF.41754A	- Mác 250	m^3	962.870	521.430	97.535	1.581.835
AF.41755A	- Mác 300	m^3	1.052.901	521.430	97.535	1.671.866
AF.41756A	- Mác 350	m^3	1.114.528	521.430	97.535	1.733.493
AF.41757A	- Mác 400	m^3	1.185.362	521.430	97.535	1.804.327
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.41761A	- Mác 100	m^3	780.872	461.370	97.535	1.339.777
AF.41762A	- Mác 150	m^3	842.977	461.370	97.535	1.401.882
AF.41763A	- Mác 200	m^3	902.843	461.370	97.535	1.461.748
AF.41764A	- Mác 250	m^3	962.870	461.370	97.535	1.521.775
AF.41765A	- Mác 300	m^3	1.052.901	461.370	97.535	1.611.806
AF.41766A	- Mác 350	m^3	1.114.528	461.370	97.535	1.673.433
AF.41767A	- Mác 400	m^3	1.185.362	461.370	97.535	1.744.267

AF.41770A - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.41771A	- Mác 100	m^3	758.347	281.190	103.836	1.143.373
AF.41772A	- Mác 150	m^3	818.660	281.190	103.836	1.203.686
AF.41773A	- Mác 200	m^3	876.800	281.190	103.836	1.261.826
AF.41774A	- Mác 250	m^3	935.095	281.190	103.836	1.320.121
AF.41775A	- Mác 300	m^3	1.022.529	281.190	103.836	1.407.555
AF.41776A	- Mác 350	m^3	1.082.378	281.190	103.836	1.467.404
AF.41777A	- Mác 400	m^3	1.151.169	281.190	103.836	1.536.195

AF.41800A - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80mm$					
AF.41811A	- Mác 100	m^3	731.156	150.150	141.311	1.022.617
AF.41812A	- Mác 150	m^3	782.897	150.150	141.311	1.074.358
AF.41813A	- Mác 200	m^3	837.393	150.150	141.311	1.128.854
AF.41814A	- Mác 250	m^3	888.353	150.150	141.311	1.179.814
AF.41815A	- Mác 300	m^3	939.443	150.150	141.311	1.230.904
AF.41816A	- Mác 350	m^3	1.007.050	150.150	141.311	1.298.511
AF.41817A	- Mác 400	m^3	1.079.399	150.150	141.311	1.370.860

AF.41900A - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.41911A	- Mác 100	m^3	788.380	1.911.000	126.001	2.825.381
AF.41912A	- Mác 150	m^3	851.082	1.911.000	126.001	2.888.083
AF.41913A	- Mác 200	m^3	911.525	1.911.000	126.001	2.948.526
AF.41914A	- Mác 250	m^3	972.128	1.911.000	126.001	3.009.129
AF.41915A	- Mác 300	m^3	1.063.025	1.911.000	126.001	3.100.026
AF.41916A	- Mác 350	m^3	1.125.244	1.911.000	126.001	3.162.245
AF.41917A	- Mác 400	m^3	1.196.760	1.911.000	126.001	3.233.761

AF.42000A - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120A - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130A - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111A	- Mác 100	m^3	732.250	72.399	60.300	864.949
AF.42112A	- Mác 150	m^3	788.374	72.399	60.300	921.073
AF.42113A	- Mác 200	m^3	843.406	72.399	60.300	976.105
AF.42114A	- Mác 250	m^3	897.936	72.399	60.300	1.030.635
AF.42115A	- Mác 300	m^3	991.054	72.399	60.300	1.123.753
AF.42116A	- Mác 350	m^3	1.036.205	72.399	60.300	1.168.904

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42117A	- Mác 400	m^3	1.100.767	72.399	60.300	1.233.466
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.42121A	- Mác 100	m^3	765.855	169.763	64.956	1.000.574
AF.42122A	- Mác 150	m^3	826.766	169.763	64.956	1.061.485
AF.42123A	- Mác 200	m^3	885.481	169.763	64.956	1.120.200
AF.42124A	- Mác 250	m^3	944.353	169.763	64.956	1.179.072
AF.42125A	- Mác 300	m^3	1.032.653	169.763	64.956	1.267.372
AF.42126A	- Mác 350	m^3	1.093.094	169.763	64.956	1.327.813
AF.42127A	- Mác 400	m^3	1.162.567	169.763	64.956	1.397.286
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.42131A	- Mác 100	m^3	758.347	109.846	59.925	928.118
AF.42132A	- Mác 150	m^3	818.660	109.846	59.925	988.431
AF.42133A	- Mác 200	m^3	876.800	109.846	59.925	1.046.571
AF.42134A	- Mác 250	m^3	935.095	109.846	59.925	1.104.866
AF.42135A	- Mác 300	m^3	1.022.529	109.846	59.925	1.192.300
AF.42136A	- Mác 350	m^3	1.082.378	109.846	59.925	1.252.149
AF.42137A	- Mác 400	m^3	1.151.169	109.846	59.925	1.320.940

AF.42200A - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42211A	- Mác 100	m^3	788.380	483.210	102.544	1.374.134
AF.42212A	- Mác 150	m^3	851.082	483.210	102.544	1.436.836
AF.42213A	- Mác 200	m^3	911.525	483.210	102.544	1.497.279
AF.42214A	- Mác 250	m^3	972.128	483.210	102.544	1.557.882
AF.42215A	- Mác 300	m^3	1.063.025	483.210	102.544	1.648.779
AF.42216A	- Mác 350	m^3	1.125.244	483.210	102.544	1.710.998
AF.42217A	- Mác 400	m^3	1.196.760	483.210	102.544	1.782.514
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42221A	- Mác 100	m^3	780.872	439.530	102.544	1.322.946
AF.42222A	- Mác 150	m^3	842.977	439.530	102.544	1.385.051
AF.42223A	- Mác 200	m^3	902.843	439.530	102.544	1.444.917
AF.42224A	- Mác 250	m^3	962.870	439.530	102.544	1.504.944
AF.42225A	- Mác 300	m^3	1.052.901	439.530	102.544	1.594.975
AF.42226A	- Mác 350	m^3	1.114.528	439.530	102.544	1.656.602
AF.42227A	- Mác 400	m^3	1.185.362	439.530	102.544	1.727.436
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42231A	- Mác 100	m^3	780.872	393.120	97.888	1.271.880
AF.42232A	- Mác 150	m^3	842.977	393.120	97.888	1.333.985
AF.42233A	- Mác 200	m^3	902.843	393.120	97.888	1.393.851

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42234A	- Mác 250	m^3	962.870	393.120	97.888	1.453.878
AF.42235A	- Mác 300	m^3	1.052.901	393.120	97.888	1.543.909
AF.42236A	- Mác 350	m^3	1.114.528	393.120	97.888	1.605.536
AF.42237A	- Mác 400	m^3	1.185.362	393.120	97.888	1.676.370
	Chiều dầy ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.42241A	- Mác 100	m^3	773.363	354.900	97.888	1.226.151
AF.42242A	- Mác 150	m^3	834.871	354.900	97.888	1.287.659
AF.42243A	- Mác 200	m^3	894.162	354.900	97.888	1.346.950
AF.42244A	- Mác 250	m^3	953.611	354.900	97.888	1.406.399
AF.42245A	- Mác 300	m^3	1.042.777	354.900	97.888	1.495.565
AF.42246A	- Mác 350	m^3	1.103.811	354.900	97.888	1.556.599
AF.42247A	- Mác 400	m^3	1.173.964	354.900	97.888	1.626.752
	Chiều dầy ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.42251A	- Mác 100	m^3	765.855	319.410	90.904	1.176.169
AF.42252A	- Mác 150	m^3	826.766	319.410	90.904	1.237.080
AF.42253A	- Mác 200	m^3	885.481	319.410	90.904	1.295.795
AF.42254A	- Mác 250	m^3	944.353	319.410	90.904	1.354.667
AF.42255A	- Mác 300	m^3	1.032.653	319.410	90.904	1.442.967
AF.42256A	- Mác 350	m^3	1.093.094	319.410	90.904	1.503.408
AF.42257A	- Mác 400	m^3	1.162.567	319.410	90.904	1.572.881
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.42261A	- Mác 100	m^3	765.855	286.650	86.248	1.138.753
AF.42262A	- Mác 150	m^3	826.766	286.650	86.248	1.199.664
AF.42263A	- Mác 200	m^3	885.481	286.650	86.248	1.258.379
AF.42264A	- Mác 250	m^3	944.353	286.650	86.248	1.317.251
AF.42265A	- Mác 300	m^3	1.032.653	286.650	86.248	1.405.551
AF.42266A	- Mác 350	m^3	1.093.094	286.650	86.248	1.465.992
AF.42267A	- Mác 400	m^3	1.162.567	286.650	86.248	1.535.465

AF.42300A - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42311A	- Mác 100	m^3	788.380	518.700	102.544	1.409.624
AF.42312A	- Mác 150	m^3	851.082	518.700	102.544	1.472.326
AF.42313A	- Mác 200	m^3	911.525	518.700	102.544	1.532.769
AF.42314A	- Mác 250	m^3	972.128	518.700	102.544	1.593.372
AF.42315A	- Mác 300	m^3	1.063.025	518.700	102.544	1.684.269
AF.42316A	- Mác 350	m^3	1.125.244	518.700	102.544	1.746.488
AF.42317A	- Mác 400	m^3	1.196.760	518.700	102.544	1.818.004
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42321A	- Mác 100	m^3	780.872	466.830	102.544	1.350.246

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42322A	- Mác 150	m^3	842.977	466.830	102.544	1.412.351
AF.42323A	- Mác 200	m^3	902.843	466.830	102.544	1.472.217
AF.42324A	- Mác 250	m^3	962.870	466.830	102.544	1.532.244
AF.42325A	- Mác 300	m^3	1.052.901	466.830	102.544	1.622.275
AF.42326A	- Mác 350	m^3	1.114.528	466.830	102.544	1.683.902
AF.42327A	- Mác 400	m^3	1.185.362	466.830	102.544	1.754.736
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42331A	- Mác 100	m^3	780.872	420.420	97.888	1.299.180
AF.42332A	- Mác 150	m^3	842.977	420.420	97.888	1.361.285
AF.42333A	- Mác 200	m^3	902.843	420.420	97.888	1.421.151
AF.42334A	- Mác 250	m^3	962.870	420.420	97.888	1.481.178
AF.42335A	- Mác 300	m^3	1.052.901	420.420	97.888	1.571.209
AF.42336A	- Mác 350	m^3	1.114.528	420.420	97.888	1.632.836
AF.42337A	- Mác 400	m^3	1.185.362	420.420	97.888	1.703.670
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42341A	- Mác 100	m^3	773.363	379.470	97.888	1.250.721
AF.42342A	- Mác 150	m^3	834.871	379.470	97.888	1.312.229
AF.42343A	- Mác 200	m^3	894.162	379.470	97.888	1.371.520
AF.42344A	- Mác 250	m^3	953.611	379.470	97.888	1.430.969
AF.42345A	- Mác 300	m^3	1.042.777	379.470	97.888	1.520.135
AF.42346A	- Mác 350	m^3	1.103.811	379.470	97.888	1.581.169
AF.42347A	- Mác 400	m^3	1.173.964	379.470	97.888	1.651.322

AF.42400A - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dầy ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42411A	- Mác 100	m^3	780.872	387.660	97.888	1.266.420
AF.42412A	- Mác 150	m^3	842.977	387.660	97.888	1.328.525
AF.42413A	- Mác 200	m^3	902.843	387.660	97.888	1.388.391
AF.42414A	- Mác 250	m^3	962.870	387.660	97.888	1.448.418
AF.42415A	- Mác 300	m^3	1.052.901	387.660	97.888	1.538.449
AF.42416A	- Mác 350	m^3	1.114.528	387.660	97.888	1.600.076
AF.42417A	- Mác 400	m^3	1.185.362	387.660	97.888	1.670.910
	Chiều dầy ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42421A	- Mác 100	m^3	773.363	349.440	97.888	1.220.691
AF.42422A	- Mác 150	m^3	834.871	349.440	97.888	1.282.199
AF.42423A	- Mác 200	m^3	894.162	349.440	97.888	1.341.490
AF.42424A	- Mác 250	m^3	953.611	349.440	97.888	1.400.939
AF.42425A	- Mác 300	m^3	1.042.777	349.440	97.888	1.490.105
AF.42426A	- Mác 350	m^3	1.103.811	349.440	97.888	1.551.139
AF.42427A	- Mác 400	m^3	1.173.964	349.440	97.888	1.621.292

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dầy ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42431A	- Mác 100	m^3	765.855	316.680	90.904	1.173.439
AF.42432A	- Mác 150	m^3	826.766	316.680	90.904	1.234.350
AF.42433A	- Mác 200	m^3	885.481	316.680	90.904	1.293.065
AF.42434A	- Mác 250	m^3	944.353	316.680	90.904	1.351.937
AF.42435A	- Mác 300	m^3	1.032.653	316.680	90.904	1.440.237
AF.42436A	- Mác 350	m^3	1.093.094	316.680	90.904	1.500.678
AF.42437A	- Mác 400	m^3	1.162.567	316.680	90.904	1.570.151
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42441A	- Mác 100	m^3	765.855	283.920	90.904	1.140.679
AF.42442A	- Mác 150	m^3	826.766	283.920	90.904	1.201.590
AF.42443A	- Mác 200	m^3	885.481	283.920	90.904	1.260.305
AF.42444A	- Mác 250	m^3	944.353	283.920	90.904	1.319.177
AF.42445A	- Mác 300	m^3	1.032.653	283.920	90.904	1.407.477
AF.42446A	- Mác 350	m^3	1.093.094	283.920	90.904	1.467.918
AF.42447A	- Mác 400	m^3	1.162.567	283.920	90.904	1.537.391

AF.42510A - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520A - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530A - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540A - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511A	- Mác 100	m^3	765.855	139.230	64.956	970.041
AF.42512A	- Mác 150	m^3	826.766	139.230	64.956	1.030.952
AF.42513A	- Mác 200	m^3	885.481	139.230	64.956	1.089.667
AF.42514A	- Mác 250	m^3	944.353	139.230	64.956	1.148.539
AF.42515A	- Mác 300	m^3	1.032.653	139.230	64.956	1.236.839
AF.42516A	- Mác 350	m^3	1.093.094	139.230	64.956	1.297.280
AF.42517A	- Mác 400	m^3	1.162.567	139.230	64.956	1.366.753
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.42521A	- Mác 100	m^3	765.855	573.300	91.813	1.430.968
AF.42522A	- Mác 150	m^3	826.766	573.300	91.813	1.491.879
AF.42523A	- Mác 200	m^3	885.481	573.300	91.813	1.550.594
AF.42524A	- Mác 250	m^3	944.353	573.300	91.813	1.609.466
AF.42525A	- Mác 300	m^3	1.032.653	573.300	91.813	1.697.766
AF.42526A	- Mác 350	m^3	1.093.094	573.300	91.813	1.758.207
AF.42527A	- Mác 400	m^3	1.162.567	573.300	91.813	1.827.680
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531A	- Mác 100	m^3	765.855	300.300	64.956	1.131.111

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42532A	- Mác 150	m^3	826.766	300.300	64.956	1.192.022
AF.42533A	- Mác 200	m^3	885.481	300.300	64.956	1.250.737
AF.42534A	- Mác 250	m^3	944.353	300.300	64.956	1.309.609
AF.42535A	- Mác 300	m^3	1.032.653	300.300	64.956	1.397.909
AF.42536A	- Mác 350	m^3	1.093.094	300.300	64.956	1.458.350
AF.42537A	- Mác 400	m^3	1.162.567	300.300	64.956	1.527.823
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541A	- Mác 100	m^3	758.347	251.160	64.956	1.074.463
AF.42542A	- Mác 150	m^3	818.660	251.160	64.956	1.134.776
AF.42543A	- Mác 200	m^3	876.800	251.160	64.956	1.192.916
AF.42544A	- Mác 250	m^3	935.095	251.160	64.956	1.251.211
AF.42545A	- Mác 300	m^3	1.022.529	251.160	64.956	1.338.645
AF.42546A	- Mác 350	m^3	1.082.378	251.160	64.956	1.398.494
AF.42547A	- Mác 400	m^3	1.151.169	251.160	64.956	1.467.285

AF.42600A - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.42611A	- Mác 100	m^3	765.855	756.210	102.544	1.624.609
AF.42612A	- Mác 150	m^3	826.766	756.210	102.544	1.685.520
AF.42613A	- Mác 200	m^3	885.481	756.210	102.544	1.744.235
AF.42614A	- Mác 250	m^3	944.353	756.210	102.544	1.803.107
AF.42615A	- Mác 300	m^3	1.032.653	756.210	102.544	1.891.407
AF.42616A	- Mác 350	m^3	1.093.094	756.210	102.544	1.951.848
AF.42617A	- Mác 400	m^3	1.162.567	756.210	102.544	2.021.321
	Chiều cao >25m					
AF.42621A	- Mác 100	m^3	765.855	846.300	109.529	1.721.684
AF.42622A	- Mác 150	m^3	826.766	846.300	109.529	1.782.595
AF.42623A	- Mác 200	m^3	885.481	846.300	109.529	1.841.310
AF.42624A	- Mác 250	m^3	944.353	846.300	109.529	1.900.182
AF.42625A	- Mác 300	m^3	1.032.653	846.300	109.529	1.988.482
AF.42626A	- Mác 350	m^3	1.093.094	846.300	109.529	2.048.923
AF.42627A	- Mác 400	m^3	1.162.567	846.300	109.529	2.118.396

AF.42710A - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711A	- Mác 100	m^3	758.347	352.170	109.529	1.220.046
AF.42712A	- Mác 150	m^3	818.660	352.170	109.529	1.280.359
AF.42713A	- Mác 200	m^3	876.800	352.170	109.529	1.338.499
AF.42714A	- Mác 250	m^3	935.095	352.170	109.529	1.396.794
AF.42715A	- Mác 300	m^3	1.022.529	352.170	109.529	1.484.228
AF.42716A	- Mác 350	m^3	1.082.378	352.170	109.529	1.544.077
AF.42717A	- Mác 400	m^3	1.151.169	352.170	109.529	1.612.868

AF.42720A - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730A - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740A - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721A	- Mác 100	m^3	780.872	434.070	97.888	1.312.830
AF.42722A	- Mác 150	m^3	842.977	434.070	97.888	1.374.935
AF.42723A	- Mác 200	m^3	902.843	434.070	97.888	1.434.801
AF.42724A	- Mác 250	m^3	962.870	434.070	97.888	1.494.828
AF.42725A	- Mác 300	m^3	1.052.901	434.070	97.888	1.584.859
AF.42726A	- Mác 350	m^3	1.114.528	434.070	97.888	1.646.486
AF.42727A	- Mác 400	m^3	1.185.362	434.070	97.888	1.717.320
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731A	- Mác 100	m^3	765.855	428.610	90.904	1.285.369
AF.42732A	- Mác 150	m^3	826.766	428.610	90.904	1.346.280
AF.42733A	- Mác 200	m^3	885.481	428.610	90.904	1.404.995
AF.42734A	- Mác 250	m^3	944.353	428.610	90.904	1.463.867
AF.42735A	- Mác 300	m^3	1.032.653	428.610	90.904	1.552.167
AF.42736A	- Mác 350	m^3	1.093.094	428.610	90.904	1.612.608
AF.42737A	- Mác 400	m^3	1.162.567	428.610	90.904	1.682.081
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.42741A	- Mác 100	m^3	758.347	368.550	97.888	1.224.785
AF.42742A	- Mác 150	m^3	818.660	368.550	97.888	1.285.098
AF.42743A	- Mác 200	m^3	876.800	368.550	97.888	1.343.238
AF.42744A	- Mác 250	m^3	935.095	368.550	97.888	1.401.533
AF.42745A	- Mác 300	m^3	1.022.529	368.550	97.888	1.488.967
AF.42746A	- Mác 350	m^3	1.082.378	368.550	97.888	1.548.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42747A	- Mác 400	m^3	1.151.169	368.550	97.888	1.617.607

AF.42750A - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760A - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751A	- Mác 100	m^3	780.918	521.430	90.904	1.393.252
AF.42752A	- Mác 150	m^3	843.023	521.430	90.904	1.455.357
AF.42753A	- Mác 200	m^3	902.889	521.430	90.904	1.515.223
AF.42754A	- Mác 250	m^3	962.916	521.430	90.904	1.575.250
AF.42755A	- Mác 300	m^3	1.052.947	521.430	90.904	1.665.281
AF.42756A	- Mác 350	m^3	1.114.574	521.430	90.904	1.726.908
AF.42757A	- Mác 400	m^3	1.185.408	521.430	90.904	1.797.742
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761A	- Mác 100	m^3	780.918	461.370	90.904	1.333.192
AF.42762A	- Mác 150	m^3	843.023	461.370	90.904	1.395.297
AF.42763A	- Mác 200	m^3	902.889	461.370	90.904	1.455.163
AF.42764A	- Mác 250	m^3	962.916	461.370	90.904	1.515.190
AF.42765A	- Mác 300	m^3	1.052.947	461.370	90.904	1.605.221
AF.42766A	- Mác 350	m^3	1.114.574	461.370	90.904	1.666.848
AF.42767A	- Mác 400	m^3	1.185.408	461.370	90.904	1.737.682

AF.42770A - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.42771A	- Mác 100	m^3	758.347	281.190	97.888	1.137.425
AF.42772A	- Mác 150	m^3	818.660	281.190	97.888	1.197.738
AF.42773A	- Mác 200	m^3	876.800	281.190	97.888	1.255.878
AF.42774A	- Mác 250	m^3	935.095	281.190	97.888	1.314.173
AF.42775A	- Mác 300	m^3	1.022.529	281.190	97.888	1.401.607
AF.42776A	- Mác 350	m^3	1.082.378	281.190	97.888	1.461.456
AF.42777A	- Mác 400	m^3	1.151.169	281.190	97.888	1.530.247

AF.42800A - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.42811A	- Mác 100	m^3	731.156	150.150	144.079	1.025.385
AF.42812A	- Mác 150	m^3	782.897	150.150	144.079	1.077.126
AF.42813A	- Mác 200	m^3	837.393	150.150	144.079	1.131.622
AF.42814A	- Mác 250	m^3	888.353	150.150	144.079	1.182.582
AF.42815A	- Mác 300	m^3	939.443	150.150	144.079	1.233.672
AF.42816A	- Mác 350	m^3	1.007.050	150.150	144.079	1.301.279
AF.42817A	- Mác 400	m^3	1.079.399	150.150	144.079	1.373.628

AF.42900A - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.42911A	- Mác 100	m^3	788.380	1.911.000	120.508	2.819.888
AF.42912A	- Mác 150	m^3	851.082	1.911.000	120.508	2.882.590
AF.42913A	- Mác 200	m^3	911.525	1.911.000	120.508	2.943.033
AF.42914A	- Mác 250	m^3	972.128	1.911.000	120.508	3.003.636
AF.42915A	- Mác 300	m^3	1.063.025	1.911.000	120.508	3.094.533
AF.42916A	- Mác 350	m^3	1.125.244	1.911.000	120.508	3.156.752
AF.42917A	- Mác 400	m^3	1.196.760	1.911.000	120.508	3.228.268

AF.43000A - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.43110A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120A - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130A - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.43111A	- Mác 100	m^3	732.250	72.399	70.026	874.675
AF.43112A	- Mác 150	m^3	788.374	72.399	70.026	930.799
AF.43113A	- Mác 200	m^3	843.406	72.399	70.026	985.831
AF.43114A	- Mác 250	m^3	897.936	72.399	70.026	1.040.361
AF.43115A	- Mác 300	m^3	991.054	72.399	70.026	1.133.479

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43116A	- Mác 350	m^3	1.036.205	72.399	70.026	1.178.630
AF.43117A	- Mác 400	m^3	1.100.767	72.399	70.026	1.243.192
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.43121A	- Mác 100	m^3	765.855	169.763	76.895	1.012.513
AF.43122A	- Mác 150	m^3	826.766	169.763	76.895	1.073.424
AF.43123A	- Mác 200	m^3	885.481	169.763	76.895	1.132.139
AF.43124A	- Mác 250	m^3	944.353	169.763	76.895	1.191.011
AF.43125A	- Mác 300	m^3	1.032.653	169.763	76.895	1.279.311
AF.43126A	- Mác 350	m^3	1.093.094	169.763	76.895	1.339.752
AF.43127A	- Mác 400	m^3	1.162.567	169.763	76.895	1.409.225
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.43131A	- Mác 100	m^3	758.347	109.846	69.651	937.844
AF.43132A	- Mác 150	m^3	818.660	109.846	69.651	998.157
AF.43133A	- Mác 200	m^3	876.800	109.846	69.651	1.056.297
AF.43134A	- Mác 250	m^3	935.095	109.846	69.651	1.114.592
AF.43135A	- Mác 300	m^3	1.022.529	109.846	69.651	1.202.026
AF.43136A	- Mác 350	m^3	1.082.378	109.846	69.651	1.261.875
AF.43137A	- Mác 400	m^3	1.151.169	109.846	69.651	1.330.666

AF.43200A - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dầy ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43211A	- Mác 100	m^3	788.380	483.210	116.580	1.388.170
AF.43212A	- Mác 150	m^3	851.082	483.210	116.580	1.450.872
AF.43213A	- Mác 200	m^3	911.525	483.210	116.580	1.511.315
AF.43214A	- Mác 250	m^3	972.128	483.210	116.580	1.571.918
AF.43215A	- Mác 300	m^3	1.063.025	483.210	116.580	1.662.815
AF.43216A	- Mác 350	m^3	1.125.244	483.210	116.580	1.725.034
AF.43217A	- Mác 400	m^3	1.196.760	483.210	116.580	1.796.550
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43221A	- Mác 100	m^3	780.872	439.530	116.580	1.336.982
AF.43222A	- Mác 150	m^3	842.977	439.530	116.580	1.399.087
AF.43223A	- Mác 200	m^3	902.843	439.530	116.580	1.458.953
AF.43224A	- Mác 250	m^3	962.870	439.530	116.580	1.518.980
AF.43225A	- Mác 300	m^3	1.052.901	439.530	116.580	1.609.011
AF.43226A	- Mác 350	m^3	1.114.528	439.530	116.580	1.670.638
AF.43227A	- Mác 400	m^3	1.185.362	439.530	116.580	1.741.472
	Chiều dày ≤2m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
AF.43231A	- Mác 100	m^3	780.872	393.120	109.712	1.283.704
AF.43232A	- Mác 150	m^3	842.977	393.120	109.712	1.345.809
AF.43233A	- Mác 200	m^3	902.843	393.120	109.712	1.405.675
AF.43234A	- Mác 250	m^3	962.870	393.120	109.712	1.465.702
AF.43235A	- Mác 300	m^3	1.052.901	393.120	109.712	1.555.733
AF.43236A	- Mác 350	m^3	1.114.528	393.120	109.712	1.617.360
AF.43237A	- Mác 400	m^3	1.185.362	393.120	109.712	1.688.194
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.43241A	- Mác 100	m^3	773.363	354.900	109.712	1.237.975
AF.43242A	- Mác 150	m^3	834.871	354.900	109.712	1.299.483
AF.43243A	- Mác 200	m^3	894.162	354.900	109.712	1.358.774
AF.43244A	- Mác 250	m^3	953.611	354.900	109.712	1.418.223
AF.43245A	- Mác 300	m^3	1.042.777	354.900	109.712	1.507.389
AF.43246A	- Mác 350	m^3	1.103.811	354.900	109.712	1.568.423
AF.43247A	- Mác 400	m^3	1.173.964	354.900	109.712	1.638.576
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.43251A	- Mác 100	m^3	765.855	319.410	102.843	1.188.108
AF.43252A	- Mác 150	m^3	826.766	319.410	102.843	1.249.019
AF.43253A	- Mác 200	m^3	885.481	319.410	102.843	1.307.734
AF.43254A	- Mác 250	m^3	944.353	319.410	102.843	1.366.606
AF.43255A	- Mác 300	m^3	1.032.653	319.410	102.843	1.454.906
AF.43256A	- Mác 350	m^3	1.093.094	319.410	102.843	1.515.347
AF.43257A	- Mác 400	m^3	1.162.567	319.410	102.843	1.584.820
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.43261A	- Mác 100	m^3	765.855	286.650	95.974	1.148.479
AF.43262A	- Mác 150	m^3	826.766	286.650	95.974	1.209.390
AF.43263A	- Mác 200	m^3	885.481	286.650	95.974	1.268.105
AF.43264A	- Mác 250	m^3	944.353	286.650	95.974	1.326.977
AF.43265A	- Mác 300	m^3	1.032.653	286.650	95.974	1.415.277
AF.43266A	- Mác 350	m^3	1.093.094	286.650	95.974	1.475.718
AF.43267A	- Mác 400	m^3	1.162.567	286.650	95.974	1.545.191

AF.43300A - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43311A	- Mác 100	m^3	788.380	518.700	116.580	1.423.660
AF.43312A	- Mác 150	m^3	851.082	518.700	116.580	1.486.362
AF.43313A	- Mác 200	m^3	911.525	518.700	116.580	1.546.805
AF.43314A	- Mác 250	m^3	972.128	518.700	116.580	1.607.408
AF.43315A	- Mác 300	m^3	1.063.025	518.700	116.580	1.698.305

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43316A	- Mác 350	m^3	1.125.244	518.700	116.580	1.760.524
AF.43317A	- Mác 400	m^3	1.196.760	518.700	116.580	1.832.040
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43321A	- Mác 100	m^3	780.872	466.830	116.580	1.364.282
AF.43322A	- Mác 150	m^3	842.977	466.830	116.580	1.426.387
AF.43323A	- Mác 200	m^3	902.843	466.830	116.580	1.486.253
AF.43324A	- Mác 250	m^3	962.870	466.830	116.580	1.546.280
AF.43325A	- Mác 300	m^3	1.052.901	466.830	116.580	1.636.311
AF.43326A	- Mác 350	m^3	1.114.528	466.830	116.580	1.697.938
AF.43327A	- Mác 400	m^3	1.185.362	466.830	116.580	1.768.772
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43331A	- Mác 100	m^3	780.872	420.420	109.712	1.311.004
AF.43332A	- Mác 150	m^3	842.977	420.420	109.712	1.373.109
AF.43333A	- Mác 200	m^3	902.843	420.420	109.712	1.432.975
AF.43334A	- Mác 250	m^3	962.870	420.420	109.712	1.493.002
AF.43335A	- Mác 300	m^3	1.052.901	420.420	109.712	1.583.033
AF.43336A	- Mác 350	m^3	1.114.528	420.420	109.712	1.644.660
AF.43337A	- Mác 400	m^3	1.185.362	420.420	109.712	1.715.494
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43341A	- Mác 100	m^3	773.363	379.470	109.712	1.262.545
AF.43342A	- Mác 150	m^3	834.871	379.470	109.712	1.324.053
AF.43343A	- Mác 200	m^3	894.162	379.470	109.712	1.383.344
AF.43344A	- Mác 250	m^3	953.611	379.470	109.712	1.442.793
AF.43345A	- Mác 300	m^3	1.042.777	379.470	109.712	1.531.959
AF.43346A	- Mác 350	m^3	1.103.811	379.470	109.712	1.592.993
AF.43347A	- Mác 400	m^3	1.173.964	379.470	109.712	1.663.146

AF.43400A - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43411A	- Mác 100	m^3	780.872	387.660	109.712	1.278.244
AF.43412A	- Mác 150	m^3	842.977	387.660	109.712	1.340.349
AF.43413A	- Mác 200	m^3	902.843	387.660	109.712	1.400.215
AF.43414A	- Mác 250	m^3	962.870	387.660	109.712	1.460.242
AF.43415A	- Mác 300	m^3	1.052.901	387.660	109.712	1.550.273
AF.43416A	- Mác 350	m^3	1.114.528	387.660	109.712	1.611.900
AF.43417A	- Mác 400	m^3	1.185.362	387.660	109.712	1.682.734
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43421A	- Mác 100	m^3	773.363	349.440	109.712	1.232.515

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43422A	- Mác 150	m^3	834.871	349.440	109.712	1.294.023
AF.43423A	- Mác 200	m^3	894.162	349.440	109.712	1.353.314
AF.43424A	- Mác 250	m^3	953.611	349.440	109.712	1.412.763
AF.43425A	- Mác 300	m^3	1.042.777	349.440	109.712	1.501.929
AF.43426A	- Mác 350	m^3	1.103.811	349.440	109.712	1.562.963
AF.43427A	- Mác 400	m^3	1.173.964	349.440	109.712	1.633.116
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43431A	- Mác 100	m^3	765.855	316.680	102.843	1.185.378
AF.43432A	- Mác 150	m^3	826.766	316.680	102.843	1.246.289
AF.43433A	- Mác 200	m^3	885.481	316.680	102.843	1.305.004
AF.43434A	- Mác 250	m^3	944.353	316.680	102.843	1.363.876
AF.43435A	- Mác 300	m^3	1.032.653	316.680	102.843	1.452.176
AF.43436A	- Mác 350	m^3	1.093.094	316.680	102.843	1.512.617
AF.43437A	- Mác 400	m^3	1.162.567	316.680	102.843	1.582.090
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43441A	- Mác 100	m^3	765.855	283.920	102.843	1.152.618
AF.43442A	- Mác 150	m^3	826.766	283.920	102.843	1.213.529
AF.43443A	- Mác 200	m^3	885.481	283.920	102.843	1.272.244
AF.43444A	- Mác 250	m^3	944.353	283.920	102.843	1.331.116
AF.43445A	- Mác 300	m^3	1.032.653	283.920	102.843	1.419.416
AF.43446A	- Mác 350	m^3	1.093.094	283.920	102.843	1.479.857
AF.43447A	- Mác 400	m^3	1.162.567	283.920	102.843	1.549.330

AF.43510A - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520A - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530A - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540A - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511A	- Mác 100	m^3	765.855	139.230	76.895	981.980
AF.43512A	- Mác 150	m^3	826.766	139.230	76.895	1.042.891
AF.43513A	- Mác 200	m^3	885.481	139.230	76.895	1.101.606
AF.43514A	- Mác 250	m^3	944.353	139.230	76.895	1.160.478
AF.43515A	- Mác 300	m^3	1.032.653	139.230	76.895	1.248.778
AF.43516A	- Mác 350	m^3	1.093.094	139.230	76.895	1.309.219
AF.43517A	- Mác 400	m^3	1.162.567	139.230	76.895	1.378.692
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.43521A	- Mác 100	m^3	765.855	573.300	103.871	1.443.026
AF.43522A	- Mác 150	m^3	826.766	573.300	103.871	1.503.937
AF.43523A	- Mác 200	m^3	885.481	573.300	103.871	1.562.652
AF.43524A	- Mác 250	m^3	944.353	573.300	103.871	1.621.524
AF.43525A	- Mác 300	m^3	1.032.653	573.300	103.871	1.709.824
AF.43526A	- Mác 350	m^3	1.093.094	573.300	103.871	1.770.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43527A	- Mác 400	m^3	1.162.567	573.300	103.871	1.839.738
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531A	- Mác 100	m^3	765.855	300.300	76.895	1.143.050
AF.43532A	- Mác 150	m^3	826.766	300.300	76.895	1.203.961
AF.43533A	- Mác 200	m^3	885.481	300.300	76.895	1.262.676
AF.43534A	- Mác 250	m^3	944.353	300.300	76.895	1.321.548
AF.43535A	- Mác 300	m^3	1.032.653	300.300	76.895	1.409.848
AF.43536A	- Mác 350	m^3	1.093.094	300.300	76.895	1.470.289
AF.43537A	- Mác 400	m^3	1.162.567	300.300	76.895	1.539.762
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541A	- Mác 100	m^3	758.347	251.160	76.895	1.086.402
AF.43542A	- Mác 150	m^3	818.660	251.160	76.895	1.146.715
AF.43543A	- Mác 200	m^3	876.800	251.160	76.895	1.204.855
AF.43544A	- Mác 250	m^3	935.095	251.160	76.895	1.263.150
AF.43545A	- Mác 300	m^3	1.022.529	251.160	76.895	1.350.584
AF.43546A	- Mác 350	m^3	1.082.378	251.160	76.895	1.410.433
AF.43547A	- Mác 400	m^3	1.151.169	251.160	76.895	1.479.224

AF.43600A - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611A	- Mác 100	m^3	758.347	756.210	116.580	1.631.137
AF.43612A	- Mác 150	m^3	818.660	756.210	116.580	1.691.450
AF.43613A	- Mác 200	m^3	876.800	756.210	116.580	1.749.590
AF.43614A	- Mác 250	m^3	935.095	756.210	116.580	1.807.885
AF.43615A	- Mác 300	m^3	1.022.529	756.210	116.580	1.895.319
AF.43616A	- Mác 350	m^3	1.082.378	756.210	116.580	1.955.168
AF.43617A	- Mác 400	m^3	1.151.169	756.210	116.580	2.023.959
	Chiều cao >25m					
AF.43621A	- Mác 100	m^3	758.347	846.300	126.884	1.731.531
AF.43622A	- Mác 150	m^3	818.660	846.300	126.884	1.791.844
AF.43623A	- Mác 200	m^3	876.800	846.300	126.884	1.849.984
AF.43624A	- Mác 250	m^3	935.095	846.300	126.884	1.908.279
AF.43625A	- Mác 300	m^3	1.022.529	846.300	126.884	1.995.713
AF.43626A	- Mác 350	m^3	1.082.378	846.300	126.884	2.055.562
AF.43627A	- Mác 400	m^3	1.151.169	846.300	126.884	2.124.353

AF.43710A - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.43711A	- Mác 100	m^3	758.347	352.170	126.884	1.237.401
AF.43712A	- Mác 150	m^3	818.660	352.170	126.884	1.297.714
AF.43713A	- Mác 200	m^3	876.800	352.170	126.884	1.355.854
AF.43714A	- Mác 250	m^3	935.095	352.170	126.884	1.414.149
AF.43715A	- Mác 300	m^3	1.022.529	352.170	126.884	1.501.583
AF.43716A	- Mác 350	m^3	1.082.378	352.170	126.884	1.561.432
AF.43717A	- Mác 400	m^3	1.151.169	352.170	126.884	1.630.223

AF.43720A - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.43730A - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.43740A - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721A	- Mác 100	m^3	780.872	434.070	109.712	1.324.654
AF.43722A	- Mác 150	m^3	842.977	434.070	109.712	1.386.759
AF.43723A	- Mác 200	m^3	902.843	434.070	109.712	1.446.625
AF.43724A	- Mác 250	m^3	962.870	434.070	109.712	1.506.652
AF.43725A	- Mác 300	m^3	1.052.901	434.070	109.712	1.596.683
AF.43726A	- Mác 350	m^3	1.114.528	434.070	109.712	1.658.310
AF.43727A	- Mác 400	m^3	1.185.362	434.070	109.712	1.729.144
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731A	- Mác 100	m^3	765.855	428.610	102.843	1.297.308
AF.43732A	- Mác 150	m^3	826.766	428.610	102.843	1.358.219
AF.43733A	- Mác 200	m^3	885.481	428.610	102.843	1.416.934
AF.43734A	- Mác 250	m^3	944.353	428.610	102.843	1.475.806
AF.43735A	- Mác 300	m^3	1.032.653	428.610	102.843	1.564.106
AF.43736A	- Mác 350	m^3	1.093.094	428.610	102.843	1.624.547
AF.43737A	- Mác 400	m^3	1.162.567	428.610	102.843	1.694.020
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.43741A	- Mác 100	m^3	758.347	368.550	109.712	1.236.609
AF.43742A	- Mác 150	m^3	818.660	368.550	109.712	1.296.922
AF.43743A	- Mác 200	m^3	876.800	368.550	109.712	1.355.062
AF.43744A	- Mác 250	m^3	935.095	368.550	109.712	1.413.357
AF.43745A	- Mác 300	m^3	1.022.529	368.550	109.712	1.500.791
AF.43746A	- Mác 350	m^3	1.082.378	368.550	109.712	1.560.640
AF.43747A	- Mác 400	m^3	1.151.169	368.550	109.712	1.629.431

AF.43750A - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760A - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751A	- Mác 100	m^3	780.872	521.430	102.843	1.405.145
AF.43752A	- Mác 150	m^3	842.977	521.430	102.843	1.467.250
AF.43753A	- Mác 200	m^3	902.843	521.430	102.843	1.527.116
AF.43754A	- Mác 250	m^3	962.870	521.430	102.843	1.587.143
AF.43755A	- Mác 300	m^3	1.052.901	521.430	102.843	1.677.174
AF.43756A	- Mác 350	m^3	1.114.528	521.430	102.843	1.738.801
AF.43757A	- Mác 400	m^3	1.185.362	521.430	102.843	1.809.635
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761A	- Mác 100	m^3	780.872	461.370	102.843	1.345.085
AF.43762A	- Mác 150	m^3	842.977	461.370	102.843	1.407.190
AF.43763A	- Mác 200	m^3	902.843	461.370	102.843	1.467.056
AF.43764A	- Mác 250	m^3	962.870	461.370	102.843	1.527.083
AF.43765A	- Mác 300	m^3	1.052.901	461.370	102.843	1.617.114
AF.43766A	- Mác 350	m^3	1.114.528	461.370	102.843	1.678.741
AF.43767A	- Mác 400	m^3	1.185.362	461.370	102.843	1.749.575

AF.43770A - BÊ TÔNG SÀN DẦY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dầy ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.43771A	- Mác 100	m^3	758.347	281.190	109.712	1.149.249
AF.43772A	- Mác 150	m^3	818.660	281.190	109.712	1.209.562
AF.43773A	- Mác 200	m^3	876.800	281.190	109.712	1.267.702
AF.43774A	- Mác 250	m^3	935.095	281.190	109.712	1.325.997
AF.43775A	- Mác 300	m^3	1.022.529	281.190	109.712	1.413.431
AF.43776A	- Mác 350	m^3	1.082.378	281.190	109.712	1.473.280
AF.43777A	- Mác 400	m^3	1.151.169	281.190	109.712	1.542.071

AF.43800A - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80MM$

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80mm$					
AF.43811A	- Mác 100	m^3	731.156	150.150	146.619	1.027.925
AF.43812A	- Mác 150	m^3	782.897	150.150	146.619	1.079.666
AF.43813A	- Mác 200	m^3	837.393	150.150	146.619	1.134.162
AF.43814A	- Mác 250	m^3	888.353	150.150	146.619	1.185.122
AF.43815A	- Mác 300	m^3	939.443	150.150	146.619	1.236.212
AF.43816A	- Mác 350	m^3	1.007.050	150.150	146.619	1.303.819
AF.43817A	- Mác 400	m^3	1.079.399	150.150	146.619	1.376.168

AF.43900A - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.43911A	- Mác 100	m^3	788.380	1.911.000	137.979	2.837.359
AF.43912A	- Mác 150	m^3	851.082	1.911.000	137.979	2.900.061
AF.43913A	- Mác 200	m^3	911.525	1.911.000	137.979	2.960.504
AF.43914A	- Mác 250	m^3	972.128	1.911.000	137.979	3.021.107
AF.43915A	- Mác 300	m^3	1.063.025	1.911.000	137.979	3.112.004
AF.43916A	- Mác 350	m^3	1.125.244	1.911.000	137.979	3.174.223
AF.43917A	- Mác 400	m^3	1.196.760	1.911.000	137.979	3.245.739

AF.44000A - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30, có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110A - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120A - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130A - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111A	- Mác 100	m^3	775.367	72.399	79.974	927.740
AF.44112A	- Mác 150	m^3	842.452	72.399	79.974	994.825
AF.44113A	- Mác 200	m^3	908.086	72.399	79.974	1.060.459
AF.44114A	- Mác 250	m^3	972.267	72.399	79.974	1.124.640
AF.44115A	- Mác 300	m^3	1.013.490	72.399	79.974	1.165.863
AF.44116A	- Mác 350	m^3	1.229.510	72.399	79.974	1.381.883
AF.44117A	- Mác 400	m^3	1.315.697	72.399	79.974	1.468.070
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121A	- Mác 100	m^3	790.874	169.763	79.974	1.040.611
AF.44122A	- Mác 150	m^3	859.301	169.763	79.974	1.109.038
AF.44123A	- Mác 200	m^3	926.248	169.763	79.974	1.175.985
AF.44124A	- Mác 250	m^3	991.713	169.763	79.974	1.241.450
AF.44125A	- Mác 300	m^3	1.033.759	169.763	79.974	1.283.496
AF.44126A	- Mác 350	m^3	1.254.100	169.763	79.974	1.503.837
AF.44127A	- Mác 400	m^3	1.342.011	169.763	79.974	1.591.748
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131A	- Mác 100	m^3	783.120	109.846	79.592	972.558
AF.44132A	- Mác 150	m^3	850.877	109.846	79.592	1.040.315
AF.44133A	- Mác 200	m^3	917.167	109.846	79.592	1.106.605
AF.44134A	- Mác 250	m^3	981.990	109.846	79.592	1.171.428
AF.44135A	- Mác 300	m^3	1.023.625	109.846	79.592	1.213.063
AF.44136A	- Mác 350	m^3	1.241.805	109.846	79.592	1.431.243
AF.44137A	- Mác 400	m^3	1.328.854	109.846	79.592	1.518.292

AF.44200A - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên, đá 1x2 Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211A	- Mác 100	m^3	814.135	483.210	106.441	1.403.786
AF.44212A	- Mác 150	m^3	884.575	483.210	106.441	1.474.226

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44213A	- Mác 200	m^3	953.490	483.210	106.441	1.543.141
AF.44214A	- Mác 250	m^3	1.020.881	483.210	106.441	1.610.532
AF.44215A	- Mác 300	m^3	1.064.164	483.210	106.441	1.653.815
AF.44216A	- Mác 350	m^3	1.290.986	483.210	106.441	1.880.637
AF.44217A	- Mác 400	m^3	1.381.482	483.210	106.441	1.971.133
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221A	- Mác 100	m^3	806.381	439.530	106.441	1.352.352
AF.44222A	- Mác 150	m^3	876.150	439.530	106.441	1.422.121
AF.44223A	- Mác 200	m^3	944.409	439.530	106.441	1.490.380
AF.44224A	- Mác 250	m^3	1.011.158	439.530	106.441	1.557.129
AF.44225A	- Mác 300	m^3	1.054.029	439.530	106.441	1.600.000
AF.44226A	- Mác 350	m^3	1.278.691	439.530	106.441	1.824.662
AF.44227A	- Mác 400	m^3	1.368.325	439.530	106.441	1.914.296
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231A	- Mác 100	m^3	806.381	393.120	106.441	1.305.942
AF.44232A	- Mác 150	m^3	876.150	393.120	106.441	1.375.711
AF.44233A	- Mác 200	m^3	944.409	393.120	106.441	1.443.970
AF.44234A	- Mác 250	m^3	1.011.158	393.120	106.441	1.510.719
AF.44235A	- Mác 300	m^3	1.054.029	393.120	106.441	1.553.590
AF.44236A	- Mác 350	m^3	1.278.691	393.120	106.441	1.778.252
AF.44237A	- Mác 400	m^3	1.368.325	393.120	106.441	1.867.886
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241A	- Mác 100	m^3	798.628	354.900	106.441	1.259.969
AF.44242A	- Mác 150	m^3	867.726	354.900	106.441	1.329.067
AF.44243A	- Mác 200	m^3	935.329	354.900	106.441	1.396.670
AF.44244A	- Mác 250	m^3	1.001.436	354.900	106.441	1.462.777
AF.44245A	- Mác 300	m^3	1.043.894	354.900	106.441	1.505.235
AF.44246A	- Mác 350	m^3	1.266.395	354.900	106.441	1.727.736
AF.44247A	- Mác 400	m^3	1.355.168	354.900	106.441	1.816.509
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251A	- Mác 100	m^3	790.874	319.410	106.441	1.216.725
AF.44252A	- Mác 150	m^3	859.301	319.410	106.441	1.285.152
AF.44253A	- Mác 200	m^3	926.248	319.410	106.441	1.352.099
AF.44254A	- Mác 250	m^3	991.713	319.410	106.441	1.417.564
AF.44255A	- Mác 300	m^3	1.033.759	319.410	106.441	1.459.610
AF.44256A	- Mác 350	m^3	1.254.100	319.410	106.441	1.679.951
AF.44257A	- Mác 400	m^3	1.342.011	319.410	106.441	1.767.862
	Chiều dày >5m					
AF.44261A	- Mác 100	m^3	790.874	286.650	106.441	1.183.965
AF.44262A	- Mác 150	m^3	859.301	286.650	106.441	1.252.392
AF.44263A	- Mác 200	m^3	926.248	286.650	106.441	1.319.339
AF.44264A	- Mác 250	m^3	991.713	286.650	106.441	1.384.804
AF.44265A	- Mác 300	m^3	1.033.759	286.650	106.441	1.426.850
AF.44266A	- Mác 350	m^3	1.254.100	286.650	106.441	1.647.191
AF.44267A	- Mác 400	m^3	1.342.011	286.650	106.441	1.735.102

AF.44300A - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311A	- Mác 100	m^3	814.135	518.700	106.441	1.439.276
AF.44312A	- Mác 150	m^3	884.575	518.700	106.441	1.509.716
AF.44313A	- Mác 200	m^3	953.490	518.700	106.441	1.578.631
AF.44314A	- Mác 250	m^3	1.020.881	518.700	106.441	1.646.022
AF.44315A	- Mác 300	m^3	1.064.164	518.700	106.441	1.689.305
AF.44316A	- Mác 350	m^3	1.290.986	518.700	106.441	1.916.127
AF.44317A	- Mác 400	m^3	1.381.482	518.700	106.441	2.006.623
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321A	- Mác 100	m^3	806.381	466.830	106.441	1.379.652
AF.44322A	- Mác 150	m^3	876.150	466.830	106.441	1.449.421
AF.44323A	- Mác 200	m^3	944.409	466.830	106.441	1.517.680
AF.44324A	- Mác 250	m^3	1.011.158	466.830	106.441	1.584.429
AF.44325A	- Mác 300	m^3	1.054.029	466.830	106.441	1.627.300
AF.44326A	- Mác 350	m^3	1.278.691	466.830	106.441	1.851.962
AF.44327A	- Mác 400	m^3	1.368.325	466.830	106.441	1.941.596
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331A	- Mác 100	m^3	806.381	420.420	106.441	1.333.242
AF.44332A	- Mác 150	m^3	876.150	420.420	106.441	1.403.011
AF.44333A	- Mác 200	m^3	944.409	420.420	106.441	1.471.270
AF.44334A	- Mác 250	m^3	1.011.158	420.420	106.441	1.538.019
AF.44335A	- Mác 300	m^3	1.054.029	420.420	106.441	1.580.890
AF.44336A	- Mác 350	m^3	1.278.691	420.420	106.441	1.805.552
AF.44337A	- Mác 400	m^3	1.368.325	420.420	106.441	1.895.186
	Chiều dày >2m					
AF.44341A	- Mác 100	m^3	798.628	379.470	106.441	1.284.539
AF.44342A	- Mác 150	m^3	867.726	379.470	106.441	1.353.637
AF.44343A	- Mác 200	m^3	935.329	379.470	106.441	1.421.240
AF.44344A	- Mác 250	m^3	1.001.436	379.470	106.441	1.487.347
AF.44345A	- Mác 300	m^3	1.043.894	379.470	106.441	1.529.805
AF.44346A	- Mác 350	m^3	1.266.395	379.470	106.441	1.752.306
AF.44347A	- Mác 400	m^3	1.355.168	379.470	106.441	1.841.079

AF.44400A - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411A	- Mác 100	m^3	806.381	387.660	106.441	1.300.482
AF.44412A	- Mác 150	m^3	876.150	387.660	106.441	1.370.251

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44413A	- Mác 200	m^3	944.409	387.660	106.441	1.438.510
AF.44414A	- Mác 250	m^3	1.011.158	387.660	106.441	1.505.259
AF.44415A	- Mác 300	m^3	1.054.029	387.660	106.441	1.548.130
AF.44416A	- Mác 350	m^3	1.278.691	387.660	106.441	1.772.792
AF.44417A	- Mác 400	m^3	1.368.325	387.660	106.441	1.862.426
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421A	- Mác 100	m^3	798.628	349.440	106.441	1.254.509
AF.44422A	- Mác 150	m^3	867.726	349.440	106.441	1.323.607
AF.44423A	- Mác 200	m^3	935.329	349.440	106.441	1.391.210
AF.44424A	- Mác 250	m^3	1.001.436	349.440	106.441	1.457.317
AF.44425A	- Mác 300	m^3	1.043.894	349.440	106.441	1.499.775
AF.44426A	- Mác 350	m^3	1.266.395	349.440	106.441	1.722.276
AF.44427A	- Mác 400	m^3	1.355.168	349.440	106.441	1.811.049
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431A	- Mác 100	m^3	790.874	316.680	106.441	1.213.995
AF.44432A	- Mác 150	m^3	859.301	316.680	106.441	1.282.422
AF.44433A	- Mác 200	m^3	926.248	316.680	106.441	1.349.369
AF.44434A	- Mác 250	m^3	991.713	316.680	106.441	1.414.834
AF.44435A	- Mác 300	m^3	1.033.759	316.680	106.441	1.456.880
AF.44436A	- Mác 350	m^3	1.254.100	316.680	106.441	1.677.221
AF.44437A	- Mác 400	m^3	1.342.011	316.680	106.441	1.765.132
	Chiều dày >2m					
AF.44441A	- Mác 100	m^3	790.874	283.920	106.441	1.181.235
AF.44442A	- Mác 150	m^3	859.301	283.920	106.441	1.249.662
AF.44443A	- Mác 200	m^3	926.248	283.920	106.441	1.316.609
AF.44444A	- Mác 250	m^3	991.713	283.920	106.441	1.382.074
AF.44445A	- Mác 300	m^3	1.033.759	283.920	106.441	1.424.120
AF.44446A	- Mác 350	m^3	1.254.100	283.920	106.441	1.644.461
AF.44447A	- Mác 400	m^3	1.342.011	283.920	106.441	1.732.372

AF.44510A - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520A - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530A - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540A - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511A	- Mác 100	m^3	790.874	139.230	79.974	1.010.078
AF.44512A	- Mác 150	m^3	859.301	139.230	79.974	1.078.505
AF.44513A	- Mác 200	m^3	926.248	139.230	79.974	1.145.452
AF.44514A	- Mác 250	m^3	991.713	139.230	79.974	1.210.917
AF.44515A	- Mác 300	m^3	1.033.759	139.230	79.974	1.252.963
AF.44516A	- Mác 350	m^3	1.254.100	139.230	79.974	1.473.304
AF.44517A	- Mác 400	m^3	1.342.011	139.230	79.974	1.561.215

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.44521A	- Mác 100	m^3	790.874	573.300	106.441	1.470.615
AF.44522A	- Mác 150	m^3	859.301	573.300	106.441	1.539.042
AF.44523A	- Mác 200	m^3	926.248	573.300	106.441	1.605.989
AF.44524A	- Mác 250	m^3	991.713	573.300	106.441	1.671.454
AF.44525A	- Mác 300	m^3	1.033.759	573.300	106.441	1.713.500
AF.44526A	- Mác 350	m^3	1.254.100	573.300	106.441	1.933.841
AF.44527A	- Mác 400	m^3	1.342.011	573.300	106.441	2.021.752
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531A	- Mác 100	m^3	790.874	300.300	79.974	1.171.148
AF.44532A	- Mác 150	m^3	859.301	300.300	79.974	1.239.575
AF.44533A	- Mác 200	m^3	926.248	300.300	79.974	1.306.522
AF.44534A	- Mác 250	m^3	991.713	300.300	79.974	1.371.987
AF.44535A	- Mác 300	m^3	1.033.759	300.300	79.974	1.414.033
AF.44536A	- Mác 350	m^3	1.254.100	300.300	79.974	1.634.374
AF.44537A	- Mác 400	m^3	1.342.011	300.300	79.974	1.722.285
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541A	- Mác 100	m^3	783.120	251.160	79.974	1.114.254
AF.44542A	- Mác 150	m^3	850.877	251.160	79.974	1.182.011
AF.44543A	- Mác 200	m^3	917.167	251.160	79.974	1.248.301
AF.44544A	- Mác 250	m^3	981.990	251.160	79.974	1.313.124
AF.44545A	- Mác 300	m^3	1.023.625	251.160	79.974	1.354.759
AF.44546A	- Mác 350	m^3	1.241.805	251.160	79.974	1.572.939
AF.44547A	- Mác 400	m^3	1.328.854	251.160	79.974	1.659.988

AF.44600A - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.44611A	- Mác 100	m^3	783.120	756.210	106.441	1.645.771
AF.44612A	- Mác 150	m^3	850.877	756.210	106.441	1.713.528
AF.44613A	- Mác 200	m^3	917.167	756.210	106.441	1.779.818
AF.44614A	- Mác 250	m^3	981.990	756.210	106.441	1.844.641
AF.44615A	- Mác 300	m^3	1.023.625	756.210	106.441	1.886.276
AF.44616A	- Mác 350	m^3	1.241.805	756.210	106.441	2.104.456
AF.44617A	- Mác 400	m^3	1.328.854	756.210	106.441	2.191.505
	Chiều cao >25m					
AF.44621A	- Mác 100	m^3	783.120	846.300	115.847	1.745.267
AF.44622A	- Mác 150	m^3	850.877	846.300	115.847	1.813.024
AF.44623A	- Mác 200	m^3	917.167	846.300	115.847	1.879.314
AF.44624A	- Mác 250	m^3	981.990	846.300	115.847	1.944.137
AF.44625A	- Mác 300	m^3	1.023.625	846.300	115.847	1.985.772

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44626A	- Mác 350	m^3	1.241.805	846.300	115.847	2.203.952
AF.44627A	- Mác 400	m^3	1.328.854	846.300	115.847	2.291.001

AF.44710A - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực					
	Đá 1x2					
AF.44711A	- Mác 100	m^3	783.120	352.170	106.441	1.241.731
AF.44712A	- Mác 150	m^3	850.877	352.170	106.441	1.309.488
AF.44713A	- Mác 200	m^3	917.167	352.170	106.441	1.375.778
AF.44714A	- Mác 250	m^3	981.990	352.170	106.441	1.440.601
AF.44715A	- Mác 300	m^3	1.023.625	352.170	106.441	1.482.236
AF.44716A	- Mác 350	m^3	1.241.805	352.170	106.441	1.700.416
AF.44717A	- Mác 400	m^3	1.328.854	352.170	106.441	1.787.465

AF.44720A - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730A - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740A - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực					
	Đá 1x2					
AF.44721A	- Mác 100	m^3	806.381	434.070	106.441	1.346.892
AF.44722A	- Mác 150	m^3	876.150	434.070	106.441	1.416.661
AF.44723A	- Mác 200	m^3	944.409	434.070	106.441	1.484.920
AF.44724A	- Mác 250	m^3	1.011.158	434.070	106.441	1.551.669
AF.44725A	- Mác 300	m^3	1.054.029	434.070	106.441	1.594.540
AF.44726A	- Mác 350	m^3	1.278.691	434.070	106.441	1.819.202
AF.44727A	- Mác 400	m^3	1.368.325	434.070	106.441	1.908.836
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
	Đá 1x2					
AF.44731A	- Mác 100	m^3	790.874	428.610	106.441	1.325.925
AF.44732A	- Mác 150	m^3	859.301	428.610	106.441	1.394.352
AF.44733A	- Mác 200	m^3	926.248	428.610	106.441	1.461.299
AF.44734A	- Mác 250	m^3	991.713	428.610	106.441	1.526.764
AF.44735A	- Mác 300	m^3	1.033.759	428.610	106.441	1.568.810
AF.44736A	- Mác 350	m^3	1.254.100	428.610	106.441	1.789.151
AF.44737A	- Mác 400	m^3	1.342.011	428.610	106.441	1.877.062
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
	Đá 1x2					
AF.44741A	- Mác 100	m^3	783.120	368.550	106.441	1.258.111

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44742A	- Mác 150	m^3	850.877	368.550	106.441	1.325.868
AF.44743A	- Mác 200	m^3	917.167	368.550	106.441	1.392.158
AF.44744A	- Mác 250	m^3	981.990	368.550	106.441	1.456.981
AF.44745A	- Mác 300	m^3	1.023.625	368.550	106.441	1.498.616
AF.44746A	- Mác 350	m^3	1.241.805	368.550	106.441	1.716.796
AF.44747A	- Mác 400	m^3	1.328.854	368.550	106.441	1.803.845

AF.44750A - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760A - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn					
	Đá 1x2					
AF.44751A	- Mác 100	m^3	806.381	521.430	106.441	1.434.252
AF.44752A	- Mác 150	m^3	876.150	521.430	106.441	1.504.021
AF.44753A	- Mác 200	m^3	944.409	521.430	106.441	1.572.280
AF.44754A	- Mác 250	m^3	1.011.158	521.430	106.441	1.639.029
AF.44755A	- Mác 300	m^3	1.054.029	521.430	106.441	1.681.900
AF.44756A	- Mác 350	m^3	1.278.691	521.430	106.441	1.906.562
AF.44757A	- Mác 400	m^3	1.368.325	521.430	106.441	1.996.196
	Bê tông ống hút					
	Đá 1x2					
AF.44761A	- Mác 100	m^3	806.381	461.370	106.441	1.374.192
AF.44762A	- Mác 150	m^3	876.150	461.370	106.441	1.443.961
AF.44763A	- Mác 200	m^3	944.409	461.370	106.441	1.512.220
AF.44764A	- Mác 250	m^3	1.011.158	461.370	106.441	1.578.969
AF.44765A	- Mác 300	m^3	1.054.029	461.370	106.441	1.621.840
AF.44766A	- Mác 350	m^3	1.278.691	461.370	106.441	1.846.502
AF.44767A	- Mác 400	m^3	1.368.325	461.370	106.441	1.936.136

AF.44770A - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm					
	Đá 1x2					
AF.44771A	- Mác 100	m^3	783.120	281.190	106.441	1.170.751
AF.44772A	- Mác 150	m^3	850.877	281.190	106.441	1.238.508
AF.44773A	- Mác 200	m^3	917.167	281.190	106.441	1.304.798
AF.44774A	- Mác 250	m^3	981.990	281.190	106.441	1.369.621
AF.44775A	- Mác 300	m^3	1.023.625	281.190	106.441	1.411.256
AF.44776A	- Mác 350	m^3	1.241.805	281.190	106.441	1.629.436
AF.44777A	- Mác 400	m^3	1.328.854	281.190	106.441	1.716.485

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 2÷4cm và 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m^3	707.621	342.022	82.654	1.132.297
AG.11112	- Mác 200	m^3	749.444	342.022	82.654	1.174.120
AG.11113	- Mác 250	m^3	792.410	342.022	82.654	1.217.086
AG.11114	- Mác 300	m^3	832.397	342.022	82.654	1.257.073
AG.11115	- Mác 350	m^3	871.776	342.022	82.654	1.296.452
AG.11116	- Mác 400	m^3	945.987	342.022	82.654	1.370.663

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m^3	983.198	342.022	82.654	1.407.874
AG.11118	- Mác 500	m^3	1.222.585	342.022	82.654	1.647.261
AG.11119	- Mác 600	m^3	1.328.663	342.022	82.654	1.753.339
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m^3	707.621	609.148	65.545	1.382.314
AG.11122	- Mác 200	m^3	749.444	609.148	65.545	1.424.137
AG.11123	- Mác 250	m^3	792.410	609.148	65.545	1.467.103
AG.11124	- Mác 300	m^3	832.397	609.148	65.545	1.507.090
AG.11125	- Mác 350	m^3	871.776	609.148	65.545	1.546.469
AG.11126	- Mác 400	m^3	945.987	609.148	65.545	1.620.680
AG.11127	- Mác 450	m^3	983.198	609.148	65.545	1.657.891
AG.11128	- Mác 500	m^3	1.222.585	609.148	65.545	1.897.278
AG.11129	- Mác 600	m^3	1.328.663	609.148	65.545	2.003.356

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m^3	707.621	363.090	82.654	1.153.365
AG.11212	- Mác 200	m^3	749.444	363.090	82.654	1.195.188
AG.11213	- Mác 250	m^3	792.410	363.090	82.654	1.238.154
AG.11214	- Mác 300	m^3	832.397	363.090	82.654	1.278.141
AG.11215	- Mác 350	m^3	871.776	363.090	82.654	1.317.520
AG.11216	- Mác 400	m^3	945.987	363.090	82.654	1.391.731
AG.11217	- Mác 450	m^3	983.198	363.090	82.654	1.428.942
AG.11218	- Mác 500	m^3	1.222.585	363.090	82.654	1.668.329
AG.11219	- Mác 600	m^3	1.328.663	363.090	82.654	1.774.407
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m^3	707.621	472.290	56.706	1.236.617
AG.11312	- Mác 200	m^3	749.444	472.290	56.706	1.278.440
AG.11313	- Mác 250	m^3	792.410	472.290	56.706	1.321.406
AG.11314	- Mác 300	m^3	832.397	472.290	56.706	1.361.393
AG.11315	- Mác 350	m^3	871.776	472.290	56.706	1.400.772
AG.11316	- Mác 400	m^3	945.987	472.290	56.706	1.474.983
AG.11317	- Mác 450	m^3	983.198	472.290	56.706	1.512.194
AG.11318	- Mác 500	m^3	1.222.585	472.290	56.706	1.751.581
AG.11319	- Mác 600	m^3	1.328.663	472.290	56.706	1.857.659
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m^3	707.621	611.520	56.706	1.375.847
AG.11322	- Mác 200	m^3	749.444	611.520	56.706	1.417.670
AG.11323	- Mác 250	m^3	792.410	611.520	56.706	1.460.636
AG.11324	- Mác 300	m^3	832.397	611.520	56.706	1.500.623
AG.11325	- Mác 350	m^3	871.776	611.520	56.706	1.540.002

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m^3	945.987	611.520	56.706	1.614.213
AG.11327	- Mác 450	m^3	983.198	611.520	56.706	1.651.424
AG.11328	- Mác 500	m^3	1.222.585	611.520	56.706	1.890.811
AG.11329	- Mác 600	m^3	1.328.663	611.520	56.706	1.996.889

AG.11400 - BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m^3	707.621	481.826	31.328	1.220.775
AG.11412	- Mác 200	m^3	749.444	481.826	31.328	1.262.598
AG.11413	- Mác 250	m^3	792.410	481.826	31.328	1.305.564
AG.11414	- Mác 300	m^3	832.397	481.826	31.328	1.345.551
AG.11415	- Mác 350	m^3	871.776	481.826	31.328	1.384.930
AG.11416	- Mác 400	m^3	945.987	481.826	31.328	1.459.141
AG.11417	- Mác 450	m^3	983.198	481.826	31.328	1.496.352
AG.11418	- Mác 500	m^3	1.222.585	481.826	31.328	1.735.739
AG.11419	- Mác 600	m^3	1.328.663	481.826	31.328	1.841.817
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m^3	707.621	743.960	31.328	1.482.909
AG.11422	- Mác 200	m^3	749.444	743.960	31.328	1.524.732
AG.11423	- Mác 250	m^3	792.410	743.960	31.328	1.567.698
AG.11424	- Mác 300	m^3	832.397	743.960	31.328	1.607.685
AG.11425	- Mác 350	m^3	871.776	743.960	31.328	1.647.064
AG.11426	- Mác 400	m^3	945.987	743.960	31.328	1.721.275
AG.11427	- Mác 450	m^3	983.198	743.960	31.328	1.758.486
AG.11428	- Mác 500	m^3	1.222.585	743.960	31.328	1.997.873
AG.11429	- Mác 600	m^3	1.328.663	743.960	31.328	2.103.951
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m^3	707.621	544.239	31.328	1.283.188
AG.11432	- Mác 200	m^3	749.444	544.239	31.328	1.325.011
AG.11433	- Mác 250	m^3	792.410	544.239	31.328	1.367.977
AG.11434	- Mác 300	m^3	832.397	544.239	31.328	1.407.964
AG.11435	- Mác 350	m^3	871.776	544.239	31.328	1.447.343
AG.11436	- Mác 400	m^3	945.987	544.239	31.328	1.521.554
AG.11437	- Mác 450	m^3	983.198	544.239	31.328	1.558.765
AG.11438	- Mác 500	m^3	1.222.585	544.239	31.328	1.798.152
AG.11439	- Mác 600	m^3	1.328.663	544.239	31.328	1.904.230
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m^3	707.621	586.680	31.328	1.325.629
AG.11442	- Mác 200	m^3	749.444	586.680	31.328	1.367.452
AG.11443	- Mác 250	m^3	792.410	586.680	31.328	1.410.418

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m^3	832.397	586.680	31.328	1.450.405
AG.11445	- Mác 350	m^3	871.776	586.680	31.328	1.489.784
AG.11446	- Mác 400	m^3	945.987	586.680	31.328	1.563.995
AG.11447	- Mác 450	m^3	983.198	586.680	31.328	1.601.206
AG.11448	- Mác 500	m^3	1.222.585	586.680	31.328	1.840.593
AG.11449	- Mác 600	m^3	1.328.663	586.680	31.328	1.946.671
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m^3	707.621	536.750	31.328	1.275.699
AG.11452	- Mác 200	m^3	749.444	536.750	31.328	1.317.522
AG.11453	- Mác 250	m^3	792.410	536.750	31.328	1.360.488
AG.11454	- Mác 300	m^3	832.397	536.750	31.328	1.400.475
AG.11455	- Mác 350	m^3	871.776	536.750	31.328	1.439.854
AG.11456	- Mác 400	m^3	945.987	536.750	31.328	1.514.065
AG.11457	- Mác 450	m^3	983.198	536.750	31.328	1.551.276
AG.11458	- Mác 500	m^3	1.222.585	536.750	31.328	1.790.663
AG.11459	- Mác 600	m^3	1.328.663	536.750	31.328	1.896.741

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính:đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m^3	707.621	458.640	31.328	1.197.589
AG.11512	- Mác 200	m^3	749.444	458.640	31.328	1.239.412
AG.11513	- Mác 250	m^3	792.410	458.640	31.328	1.282.378
AG.11514	- Mác 300	m^3	832.397	458.640	31.328	1.322.365
AG.11515	- Mác 350	m^3	871.776	458.640	31.328	1.361.744
AG.11516	- Mác 400	m^3	945.987	458.640	31.328	1.435.955
AG.11517	- Mác 450	m^3	983.198	458.640	31.328	1.473.166
AG.11518	- Mác 500	m^3	1.222.585	458.640	31.328	1.712.553
AG.11519	- Mác 600	m^3	1.328.663	458.640	31.328	1.818.631
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m^3	707.621	556.920	31.328	1.295.869
AG.11612	- Mác 200	m^3	749.444	556.920	31.328	1.337.692
AG.11613	- Mác 250	m^3	792.410	556.920	31.328	1.380.658
AG.11614	- Mác 300	m^3	832.397	556.920	31.328	1.420.645
AG.11615	- Mác 350	m^3	871.776	556.920	31.328	1.460.024
AG.11616	- Mác 400	m^3	945.987	556.920	31.328	1.534.235
AG.11617	- Mác 450	m^3	983.198	556.920	31.328	1.571.446
AG.11618	- Mác 500	m^3	1.222.585	556.920	31.328	1.810.833
AG.11619	- Mác 600	m^3	1.328.663	556.920	31.328	1.916.911
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m^3	707.621	510.510	31.328	1.249.459

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m^3	749.444	510.510	31.328	1.291.282
AG.11623	- Mác 250	m^3	792.410	510.510	31.328	1.334.248
AG.11624	- Mác 300	m^3	832.397	510.510	31.328	1.374.235
AG.11625	- Mác 350	m^3	871.776	510.510	31.328	1.413.614
AG.11626	- Mác 400	m^3	945.987	510.510	31.328	1.487.825
AG.11627	- Mác 450	m^3	983.198	510.510	31.328	1.525.036
AG.11628	- Mác 500	m^3	1.222.585	510.510	31.328	1.764.423
AG.11629	- Mác 600	m^3	1.328.663	510.510	31.328	1.870.501

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m^3	707.621	611.520	82.654	1.401.795
AG.11812	- Mác 200	m^3	749.444	611.520	82.654	1.443.618
AG.11813	- Mác 250	m^3	792.410	611.520	82.654	1.486.584
AG.11814	- Mác 300	m^3	832.397	611.520	82.654	1.526.571
AG.11815	- Mác 350	m^3	871.776	611.520	82.654	1.565.950
AG.11816	- Mác 400	m^3	945.987	611.520	82.654	1.640.161
AG.11817	- Mác 450	m^3	983.198	611.520	82.654	1.677.372
AG.11818	- Mác 500	m^3	1.222.585	611.520	82.654	1.916.759
AG.11819	- Mác 600	m^3	1.328.663	611.520	82.654	2.022.837
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m^3	707.621	679.770	82.654	1.470.045
AG.11822	- Mác 200	m^3	749.444	679.770	82.654	1.511.868
AG.11823	- Mác 250	m^3	792.410	679.770	82.654	1.554.834
AG.11824	- Mác 300	m^3	832.397	679.770	82.654	1.594.821
AG.11825	- Mác 350	m^3	871.776	679.770	82.654	1.634.200
AG.11826	- Mác 400	m^3	945.987	679.770	82.654	1.708.411
AG.11827	- Mác 450	m^3	983.198	679.770	82.654	1.745.622
AG.11828	- Mác 500	m^3	1.222.585	679.770	82.654	1.985.009
AG.11829	- Mác 600	m^3	1.328.663	679.770	82.654	2.091.087
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m^3	707.621	584.220	82.654	1.374.495
AG.11832	- Mác 200	m^3	749.444	584.220	82.654	1.416.318
AG.11833	- Mác 250	m^3	792.410	584.220	82.654	1.459.284
AG.11834	- Mác 300	m^3	832.397	584.220	82.654	1.499.271
AG.11835	- Mác 350	m^3	871.776	584.220	82.654	1.538.650
AG.11836	- Mác 400	m^3	945.987	584.220	82.654	1.612.861

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m^3	983.198	584.220	82.654	1.650.072
AG.11838	- Mác 500	m^3	1.222.585	584.220	82.654	1.889.459
AG.11839	- Mác 600	m^3	1.328.663	584.220	82.654	1.995.537

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m^3	707.621	412.230	58.416	1.178.267
AG.11912	- Mác 200	m^3	749.444	412.230	58.416	1.220.090
AG.11913	- Mác 250	m^3	792.410	412.230	58.416	1.263.056
AG.11914	- Mác 300	m^3	832.397	412.230	58.416	1.303.043
AG.11915	- Mác 350	m^3	871.776	412.230	58.416	1.342.422
AG.11916	- Mác 400	m^3	945.987	412.230	58.416	1.416.633
AG.11917	- Mác 450	m^3	983.198	412.230	58.416	1.453.844
AG.11918	- Mác 500	m^3	1.222.585	412.230	58.416	1.693.231
AG.11919	- Mác 600	m^3	1.328.663	412.230	58.416	1.799.309
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m^3	711.141	524.160	58.416	1.293.717
AG.11922	- Mác 200	m^3	753.173	524.160	58.416	1.335.749
AG.11923	- Mác 250	m^3	796.352	524.160	58.416	1.378.928
AG.11924	- Mác 300	m^3	836.538	524.160	58.416	1.419.114
AG.11925	- Mác 350	m^3	876.114	524.160	58.416	1.458.690
AG.11926	- Mác 400	m^3	950.693	524.160	58.416	1.533.269
AG.11927	- Mác 450	m^3	988.090	524.160	58.416	1.570.666
AG.11928	- Mác 500	m^3	1.228.668	524.160	58.416	1.811.244
AG.11929	- Mác 600	m^3	1.335.273	524.160	58.416	1.917.849
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m^3	718.182	559.650	82.654	1.360.486
AG.11932	- Mác 200	m^3	760.630	559.650	82.654	1.402.934
AG.11933	- Mác 250	m^3	804.237	559.650	82.654	1.446.541
AG.11934	- Mác 300	m^3	844.820	559.650	82.654	1.487.124
AG.11935	- Mác 350	m^3	884.788	559.650	82.654	1.527.092
AG.11936	- Mác 400	m^3	960.106	559.650	82.654	1.602.410
AG.11937	- Mác 450	m^3	997.873	559.650	82.654	1.640.177
AG.11938	- Mác 500	m^3	1.240.833	559.650	82.654	1.883.137
AG.11939	- Mác 600	m^3	1.348.494	559.650	82.654	1.990.798

AG.12000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ					
	Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m^3	714.970	619.710	250.368	1.585.048
AG.12212	- Mác 200	m^3	759.359	619.710	250.368	1.629.437
AG.12213	- Mác 250	m^3	804.384	619.710	250.368	1.674.462
AG.12214	- Mác 300	m^3	848.045	619.710	250.368	1.718.123
AG.12215	- Mác 350	m^3	924.728	619.710	250.368	1.794.806
AG.12216	- Mác 400	m^3	970.767	619.710	250.368	1.840.845
AG.12217	- Mác 450	m^3	1.010.953	619.710	250.368	1.881.031
AG.12218	- Mác 500	m^3	1.246.034	619.710	250.368	2.116.112
AG.12219	- Mác 600	m^3	1.335.273	619.710	250.368	2.205.351
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m^3	714.970	677.040	294.108	1.686.118
AG.12222	- Mác 200	m^3	759.359	677.040	294.108	1.730.507
AG.12223	- Mác 250	m^3	804.384	677.040	294.108	1.775.532
AG.12224	- Mác 300	m^3	848.045	677.040	294.108	1.819.193
AG.12225	- Mác 350	m^3	924.728	677.040	294.108	1.895.876
AG.12226	- Mác 400	m^3	970.767	677.040	294.108	1.941.915
AG.12227	- Mác 450	m^3	1.010.953	677.040	294.108	1.982.101
AG.12228	- Mác 500	m^3	1.246.034	677.040	294.108	2.217.182
AG.12229	- Mác 600	m^3	1.335.273	677.040	294.108	2.306.421
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m^3	714.970	431.340	236.054	1.382.364
AG.12232	- Mác 200	m^3	759.359	431.340	236.054	1.426.753
AG.12233	- Mác 250	m^3	804.384	431.340	236.054	1.471.778
AG.12234	- Mác 300	m^3	848.045	431.340	236.054	1.515.439
AG.12235	- Mác 350	m^3	924.728	431.340	236.054	1.592.122
AG.12236	- Mác 400	m^3	970.767	431.340	236.054	1.638.161
AG.12237	- Mác 450	m^3	1.010.953	431.340	236.054	1.678.347
AG.12238	- Mác 500	m^3	1.246.034	431.340	236.054	1.913.428
AG.12239	- Mác 600	m^3	1.335.273	431.340	236.054	2.002.667

Ghi chú: *Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90T thay cho cổng trục 60T.*

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	15.622.371	3.696.420	115.979	19.434.770
AG.13121	- ≤18mm	tấn	15.860.784	1.962.870	577.206	18.400.860
AG.13131	- >18mm	tấn	15.838.905	1.799.070	513.712	18.151.687

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	15.622.371	5.541.900	139.175	21.303.446
AG.13221	- >10mm	tấn	15.858.864	3.300.570	1.002.199	20.161.633
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	15.851.871	4.436.250	115.979	20.404.100

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	15.622.371	6.167.070	115.979	21.905.420
AG.13321	- ≤18mm	tấn	15.975.984	3.434.340	1.071.463	20.481.787
AG.13331	- >18mm	tấn	15.954.105	2.861.040	990.867	19.806.012

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép					
AG.13421	- ≤18mm	tấn	15.869.976	1.990.170	584.647	18.444.793
AG.13431	- >18mm	tấn	15.892.449	1.059.240	729.816	17.681.505

Ghi chú: *Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11 ca/tấn.*

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu					
AG.13511	- Kéo sau	tấn	16.064.490	7.053.106	8.609.782	31.727.378
AG.13512	- Kéo trước	tấn	16.454.640	6.045.520	3.170.223	25.670.383

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	56.735	74.087		130.822

Ghi chú: *Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.*

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	17.622.227	5.077.658	1.186.997	23.886.882

Ghi chú: *Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.*

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép					
AG.13610	- ≤10mm	tấn	15.622.371	3.483.480	115.979	19.221.830
AG.13620	- ≤18mm	tấn	15.863.664	2.891.070	571.648	19.326.382
AG.13630	- >18mm	tấn	15.841.785	2.386.020	525.256	18.753.061

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép khối chắn sóng các loại Đường kính cốt thép					
AG.13710	- ≤10mm	tấn	15.622.371	3.813.810	115.979	19.552.160
AG.13720	- ≤18mm	tấn	15.863.664	2.579.850	610.128	19.053.642
AG.13730	- >18mm	tấn	15.841.785	2.077.530	563.737	18.483.052

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	308.324	212.940	11.769	533.033
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	383.467	218.400	14.486	616.353
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	453.612	223.860	14.486	691.958

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	173.531	305.760	10.873	490.164
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	257.930	313.950	10.873	582.753
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	295.609	327.600	10.873	634.082

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	278.337	382.200	11.219	671.756
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	424.775	398.580	11.219	834.574
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	492.767	404.040	11.219	908.026

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m^2	195.917	202.020	17.493	415.430
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m^2	206.374	212.940	21.389	440.703

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	227.286	229.320	28.972	485.578
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	248.199	237.510	36.215	521.924

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn					
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	212.983	294.840	11.201	519.024
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	222.479	305.760	13.014	541.253
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	242.336	330.330	15.866	588.532
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	262.192	346.710	19.277	628.179

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang					
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	212.983	338.520	11.201	562.704
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	222.479	382.200	16.772	621.451
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	242.336	417.690	17.464	677.490
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	262.192	428.610	21.222	712.024

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	47.836	19.110		66.946

AG. 22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	8.560.901	1.809.990	260.926	10.631.817
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m^2	8.560.901	1.992.900	399.457	10.953.258
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m^2	8.560.901	2.178.540	537.200	11.276.641

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m^2	651.854	8.108.100		8.759.954
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	486.315	7.837.830		8.324.145

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m^2	1.067.060	8.670.480		9.737.540

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	740.027	6.994.260		7.734.287

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn dầm cầu					
AG.32111	- Dầm bản	m^2	17.085	145.076	13.809	175.970
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m^2	20.209	183.763	40.830	244.802
AG.32131	- Dầm hộp	m^2	21.430	203.106	31.772	256.308

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m^2	586.861	9.412.044	237.936	10.236.841

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m^2	861.018	7.921.409	184.064	8.966.491
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	809.736	7.657.658	152.638	8.620.032

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	619.986	6.833.808	148.149	7.601.943

AG.40000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 - LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cấu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	129.406	308.203	211.786	649.395
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	129.406	346.728	253.744	729.878
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	144.631	468.231	295.703	908.565
AG.41141	- >7 tấn	cái	144.631	500.830	400.599	1.046.060

AG.41200 - LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cấu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	210.090	145.211	254.143	609.444
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	532.827	275.605	479.154	1.287.586
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	532.827	308.203	542.092	1.383.122

AG.41300 - LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cấu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	488.336	367.526	486.510	1.342.372
AG.41321	- >3 tấn	cái	488.336	438.452	633.365	1.560.153

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	138.356	435.633	318.675	892.664

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tấm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	40.352	26.671	114.723	181.746
AG.41521	- Tấm mái	cái	40.352	29.635	116.821	186.808
AG.41531	- Máng nước	cái	40.352	44.452	133.604	218.408
AG.41541	- Mái hắt	cái	129.087	80.014	104.896	313.997

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	cấu kiện		7.490	24.815	32.305

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công Trọng lượng cấu kiện					
AG.42111	- ≤25kg	cấu kiện		8.738		8.738
AG.42112	- ≤35kg	cấu kiện		11.983		11.983
AG.42113	- ≤50kg	cấu kiện		17.476		17.476
AG.42114	- ≤75kg	cấu kiện		24.965		24.965
AG.42115	- ≤100kg	cấu kiện		32.455		32.455

AG.52100 - LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cẩu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- 12≤L≤22 (m)	1 dầm	197.401	2.658.251	2.986.428	5.842.080
AG.52120	- 22<L≤33 (m)	1 dầm	334.560	3.348.744	3.763.427	7.446.731
AG.52130	- 33<L≤40 (m)	1 dầm	400.840	4.057.018	4.561.570	9.019.428

Ghi chú:

- *Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.*
- *Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cẩu lao dầm.*

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- 12≤L≤22 (m)	1dầm/10m	89.658	77.051	5.945	172.654
AG.52220	- 22<L≤33 (m)	1dầm/10m	139.730	85.941	6.295	231.966
AG.52230	- 33<L≤40 (m)	1dầm/10m	164.526	94.832	6.995	266.353

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.

- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.

- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤L≤24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52510	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤L≤24m) bằng cần cẩu - Trên cạn	1 dầm	79.170	786.634	1.156.036	2.021.840

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M≤L≤33M) CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52610	Lắp dựng dầm I cầu (24m≤L≤33m) bằng cần cẩu - Trên cạn	1 dầm	79.170	1.221.862	2.335.713	3.636.745

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52710	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu - Trên cạn	1 dầm	79.170	1.418.520	3.382.133	4.879.823

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.*

AG.52810 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	121.800	1.850.524	2.159.173	4.131.497

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.*

AG.53300 - NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53310	- 18≤L<28 (m)	dầm	82.940	44.452	247.624	375.016
AG.53320	- 28≤L<35 (m)	dầm	102.080	65.197	408.772	576.049
AG.53330	- 35≤L<40 (m)	dầm	127.600	82.978	662.668	873.246

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53410	- 18≤L<28 (m)	1dầm/100m	41.470	35.562	110.058	187.090
AG.53420	- 28≤L<35 (m)	1dầm/100m	51.040	47.416	167.734	266.190
AG.53430	- 35≤L<40 (m)	1dầm/100m	63.800	53.343	240.806	357.949

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤1km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61110	- ≤10 tấn	cấu kiện		124.467	126.025	250.492
AG.61120	- ≤20 tấn	cấu kiện		157.065	179.265	336.330
AG.61130	- ≤30 tấn	cấu kiện		189.663	312.535	502.198

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cấu kiện		83.619	147.574	231.193
AG.64120	- ≤20 tấn	cấu kiện		83.619	192.842	276.461
AG.64130	- ≤30 tấn	cấu kiện		83.619	267.495	351.114

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤1000m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64210	- ≤10 tấn	cấu kiện		104.524	173.399	277.923
AG.64220	- ≤20 tấn	cấu kiện		104.524	226.590	331.114
AG.64230	- ≤30 tấn	cấu kiện		104.524	314.306	418.830

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64510	- ≤10 tấn	cấu kiện			19.067	19.067
AG.64520	- ≤20 tấn	cấu kiện			29.915	29.915
AG.64530	- ≤30 tấn	cấu kiện			39.035	39.035

SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30

AG.11000A - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100A - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111A	- Mác 100	m^3	740.824	342.022	82.654	1.165.500
AG.11112A	- Mác 150	m^3	797.541	342.022	82.654	1.222.217
AG.11113A	- Mác 200	m^3	853.624	342.022	82.654	1.278.300
AG.11114A	- Mác 250	m^3	906.995	342.022	82.654	1.331.671
AG.11115A	- Mác 300	m^3	996.370	342.022	82.654	1.421.046
AG.11116A	- Mác 350	m^3	1.041.244	342.022	82.654	1.465.920
AG.11117A	- Mác 400	m^3	1.105.220	342.022	82.654	1.529.896
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121A	- Mác 100	m^3	740.824	609.148	65.545	1.415.517
AG.11122A	- Mác 150	m^3	797.541	609.148	65.545	1.472.234
AG.11123A	- Mác 200	m^3	853.624	609.148	65.545	1.528.317
AG.11124A	- Mác 250	m^3	906.995	609.148	65.545	1.581.688
AG.11125A	- Mác 300	m^3	996.370	609.148	65.545	1.671.063
AG.11126A	- Mác 350	m^3	1.041.244	609.148	65.545	1.715.937
AG.11127A	- Mác 400	m^3	1.105.220	609.148	65.545	1.779.913

AG.11200A - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300A - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211A	- Mác 100	m^3	740.824	363.090	82.654	1.186.568
AG.11212A	- Mác 150	m^3	797.541	363.090	82.654	1.243.285
AG.11213A	- Mác 200	m^3	853.624	363.090	82.654	1.299.368
AG.11214A	- Mác 250	m^3	906.995	363.090	82.654	1.352.739
AG.11215A	- Mác 300	m^3	996.370	363.090	82.654	1.442.114
AG.11216A	- Mác 350	m^3	1.041.244	363.090	82.654	1.486.988
AG.11217A	- Mác 400	m^3	1.105.220	363.090	82.654	1.550.964

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311A	- Mác 100	m^3	740.824	472.290	56.706	1.269.820
AG.11312A	- Mác 150	m^3	797.541	472.290	56.706	1.326.537
AG.11313A	- Mác 200	m^3	853.624	472.290	56.706	1.382.620
AG.11314A	- Mác 250	m^3	906.995	472.290	56.706	1.435.991
AG.11315A	- Mác 300	m^3	996.370	472.290	56.706	1.525.366
AG.11316A	- Mác 350	m^3	1.041.244	472.290	56.706	1.570.240
AG.11317A	- Mác 400	m^3	1.105.220	472.290	56.706	1.634.216
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321A	- Mác 100	m^3	740.824	611.520	56.706	1.409.050
AG.11322A	- Mác 150	m^3	797.541	611.520	56.706	1.465.767
AG.11323A	- Mác 200	m^3	853.624	611.520	56.706	1.521.850
AG.11324A	- Mác 250	m^3	906.995	611.520	56.706	1.575.221
AG.11325A	- Mác 300	m^3	996.370	611.520	56.706	1.664.596
AG.11326A	- Mác 350	m^3	1.041.244	611.520	56.706	1.709.470
AG.11327A	- Mác 400	m^3	1.105.220	611.520	56.706	1.773.446

AG.11400A - BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411A	- Mác 100	m^3	740.824	481.826	31.328	1.253.978
AG.11412A	- Mác 150	m^3	797.541	481.826	31.328	1.310.695
AG.11413A	- Mác 200	m^3	853.624	481.826	31.328	1.366.778
AG.11414A	- Mác 250	m^3	906.995	481.826	31.328	1.420.149
AG.11415A	- Mác 300	m^3	996.370	481.826	31.328	1.509.524
AG.11416A	- Mác 350	m^3	1.041.244	481.826	31.328	1.554.398
AG.11417A	- Mác 400	m^3	1.105.220	481.826	31.328	1.618.374
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421A	- Mác 100	m^3	740.824	743.960	31.328	1.516.112
AG.11422A	- Mác 150	m^3	797.541	743.960	31.328	1.572.829
AG.11423A	- Mác 200	m^3	853.624	743.960	31.328	1.628.912
AG.11424A	- Mác 250	m^3	906.995	743.960	31.328	1.682.283
AG.11425A	- Mác 300	m^3	996.370	743.960	31.328	1.771.658
AG.11426A	- Mác 350	m^3	1.041.244	743.960	31.328	1.816.532
AG.11427A	- Mác 400	m^3	1.105.220	743.960	31.328	1.880.508
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431A	- Mác 100	m^3	740.824	544.239	31.328	1.316.391
AG.11432A	- Mác 150	m^3	797.541	544.239	31.328	1.373.108
AG.11433A	- Mác 200	m^3	853.624	544.239	31.328	1.429.191
AG.11434A	- Mác 250	m^3	906.995	544.239	31.328	1.482.562

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11435A	- Mác 300	m^3	996.370	544.239	31.328	1.571.937
AG.11436A	- Mác 350	m^3	1.041.244	544.239	31.328	1.616.811
AG.11437A	- Mác 400	m^3	1.105.220	544.239	31.328	1.680.787
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441A	- Mác 100	m^3	740.824	586.680	31.328	1.358.832
AG.11442A	- Mác 150	m^3	797.541	586.680	31.328	1.415.549
AG.11443A	- Mác 200	m^3	853.624	586.680	31.328	1.471.632
AG.11444A	- Mác 250	m^3	906.995	586.680	31.328	1.525.003
AG.11445A	- Mác 300	m^3	996.370	586.680	31.328	1.614.378
AG.11446A	- Mác 350	m^3	1.041.244	586.680	31.328	1.659.252
AG.11447A	- Mác 400	m^3	1.105.220	586.680	31.328	1.723.228
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451A	- Mác 100	m^3	740.824	536.750	31.328	1.308.902
AG.11452A	- Mác 150	m^3	797.541	536.750	31.328	1.365.619
AG.11453A	- Mác 200	m^3	853.624	536.750	31.328	1.421.702
AG.11454A	- Mác 250	m^3	906.995	536.750	31.328	1.475.073
AG.11455A	- Mác 300	m^3	996.370	536.750	31.328	1.564.448
AG.11456A	- Mác 350	m^3	1.041.244	536.750	31.328	1.609.322
AG.11457A	- Mác 400	m^3	1.105.220	536.750	31.328	1.673.298

AG.11500A - AG.11600A - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511A	- Mác 100	m^3	740.824	458.640	31.328	1.230.792
AG.11512A	- Mác 150	m^3	797.541	458.640	31.328	1.287.509
AG.11513A	- Mác 200	m^3	853.624	458.640	31.328	1.343.592
AG.11514A	- Mác 250	m^3	906.995	458.640	31.328	1.396.963
AG.11515A	- Mác 300	m^3	996.370	458.640	31.328	1.486.338
AG.11516A	- Mác 350	m^3	1.041.244	458.640	31.328	1.531.212
AG.11517A	- Mác 400	m^3	1.105.220	458.640	31.328	1.595.188
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611A	- Mác 100	m^3	740.824	556.920	31.328	1.329.072
AG.11612A	- Mác 150	m^3	797.541	556.920	31.328	1.385.789
AG.11613A	- Mác 200	m^3	853.624	556.920	31.328	1.441.872
AG.11614A	- Mác 250	m^3	906.995	556.920	31.328	1.495.243
AG.11615A	- Mác 300	m^3	996.370	556.920	31.328	1.584.618
AG.11616A	- Mác 350	m^3	1.041.244	556.920	31.328	1.629.492
AG.11617A	- Mác 400	m^3	1.105.220	556.920	31.328	1.693.468
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621A	- Mác 100	m^3	740.824	510.510	31.328	1.282.662

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622A	- Mác 150	m^3	797.541	510.510	31.328	1.339.379
AG.11623A	- Mác 200	m^3	853.624	510.510	31.328	1.395.462
AG.11624A	- Mác 250	m^3	906.995	510.510	31.328	1.448.833
AG.11625A	- Mác 300	m^3	996.370	510.510	31.328	1.538.208
AG.11626A	- Mác 350	m^3	1.041.244	510.510	31.328	1.583.082
AG.11627A	- Mác 400	m^3	1.105.220	510.510	31.328	1.647.058

AG.11800A - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811A	- Mác 100	m^3	740.824	611.520	82.654	1.434.998
AG.11812A	- Mác 150	m^3	797.541	611.520	82.654	1.491.715
AG.11813A	- Mác 200	m^3	853.624	611.520	82.654	1.547.798
AG.11814A	- Mác 250	m^3	906.995	611.520	82.654	1.601.169
AG.11815A	- Mác 300	m^3	996.370	611.520	82.654	1.690.544
AG.11816A	- Mác 350	m^3	1.041.244	611.520	82.654	1.735.418
AG.11817A	- Mác 400	m^3	1.105.220	611.520	82.654	1.799.394
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821A	- Mác 100	m^3	740.824	679.770	82.654	1.503.248
AG.11822A	- Mác 150	m^3	797.541	679.770	82.654	1.559.965
AG.11823A	- Mác 200	m^3	853.624	679.770	82.654	1.616.048
AG.11824A	- Mác 250	m^3	906.995	679.770	82.654	1.669.419
AG.11825A	- Mác 300	m^3	996.370	679.770	82.654	1.758.794
AG.11826A	- Mác 350	m^3	1.041.244	679.770	82.654	1.803.668
AG.11827A	- Mác 400	m^3	1.105.220	679.770	82.654	1.867.644
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831A	- Mác 100	m^3	740.824	584.220	82.654	1.407.698
AG.11832A	- Mác 150	m^3	797.541	584.220	82.654	1.464.415
AG.11833A	- Mác 200	m^3	853.624	584.220	82.654	1.520.498
AG.11834A	- Mác 250	m^3	906.995	584.220	82.654	1.573.869
AG.11835A	- Mác 300	m^3	996.370	584.220	82.654	1.663.244
AG.11836A	- Mác 350	m^3	1.041.244	584.220	82.654	1.708.118
AG.11837A	- Mác 400	m^3	1.105.220	584.220	82.654	1.772.094

AG.11900A - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911A	- Mác 100	m^3	740.824	412.230	58.416	1.211.470
AG.11912A	- Mác 150	m^3	797.541	412.230	58.416	1.268.187
AG.11913A	- Mác 200	m^3	853.624	412.230	58.416	1.324.270
AG.11914A	- Mác 250	m^3	906.995	412.230	58.416	1.377.641
AG.11915A	- Mác 300	m^3	996.370	412.230	58.416	1.467.016
AG.11916A	- Mác 350	m^3	1.041.244	412.230	58.416	1.511.890
AG.11917A	- Mác 400	m^3	1.105.220	412.230	58.416	1.575.866
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921A	- Mác 100	m^3	744.510	524.160	58.416	1.327.086
AG.11922A	- Mác 150	m^3	801.508	524.160	58.416	1.384.084
AG.11923A	- Mác 200	m^3	857.871	524.160	58.416	1.440.447
AG.11924A	- Mác 250	m^3	911.507	524.160	58.416	1.494.083
AG.11925A	- Mác 300	m^3	1.001.328	524.160	58.416	1.583.904
AG.11926A	- Mác 350	m^3	1.046.424	524.160	58.416	1.629.000
AG.11927A	- Mác 400	m^3	1.110.718	524.160	58.416	1.693.294
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931A	- Mác 100	m^3	751.881	559.650	82.654	1.394.185
AG.11932A	- Mác 150	m^3	809.444	559.650	82.654	1.451.748
AG.11933A	- Mác 200	m^3	866.365	559.650	82.654	1.508.669
AG.11934A	- Mác 250	m^3	920.532	559.650	82.654	1.562.836
AG.11935A	- Mác 300	m^3	1.011.242	559.650	82.654	1.653.546
AG.11936A	- Mác 350	m^3	1.056.785	559.650	82.654	1.699.089
AG.11937A	- Mác 400	m^3	1.121.715	559.650	82.654	1.764.019

AG.12000A - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200A - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ					
	Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211A	- Mác 100	m^3	750.948	619.710	250.368	1.621.026
AG.12212A	- Mác 150	m^3	810.673	619.710	250.368	1.680.751
AG.12213A	- Mác 200	m^3	868.246	619.710	250.368	1.738.324
AG.12214A	- Mác 250	m^3	925.972	619.710	250.368	1.796.050
AG.12215A	- Mác 300	m^3	1.012.553	619.710	250.368	1.882.631
AG.12216A	- Mác 350	m^3	1.071.818	619.710	250.368	1.941.896
AG.12217A	- Mác 400	m^3	1.139.938	619.710	250.368	2.010.016
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221A	- Mác 100	m^3	750.948	677.040	294.108	1.722.096
AG.12222A	- Mác 150	m^3	810.673	677.040	294.108	1.781.821
AG.12223A	- Mác 200	m^3	868.246	677.040	294.108	1.839.394
AG.12224A	- Mác 250	m^3	925.972	677.040	294.108	1.897.120
AG.12225A	- Mác 300	m^3	1.012.553	677.040	294.108	1.983.701
AG.12226A	- Mác 350	m^3	1.071.818	677.040	294.108	2.042.966
AG.12227A	- Mác 400	m^3	1.139.938	677.040	294.108	2.111.086
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231A	- Mác 100	m^3	750.948	431.340	236.054	1.418.342
AG.12232A	- Mác 150	m^3	810.673	431.340	236.054	1.478.067
AG.12233A	- Mác 200	m^3	868.246	431.340	236.054	1.535.640
AG.12234A	- Mác 250	m^3	925.972	431.340	236.054	1.593.366
AG.12235A	- Mác 300	m^3	1.012.553	431.340	236.054	1.679.947
AG.12236A	- Mác 350	m^3	1.071.818	431.340	236.054	1.739.212
AG.12237A	- Mác 400	m^3	1.139.938	431.340	236.054	1.807.332

Ghi chú: *Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90T thay cho cổng trục 60T.*

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m^3	4.170.350	2.214.030		6.384.380
AH.11121	- ≤ 8,1m	m^3	4.067.080	2.844.660		6.911.740
AH.11131	- ≤ 9,0m	m^3	4.126.730	2.923.830		7.050.560
AH.11141	- > 9,0m	m^3	3.806.100	3.188.640		6.994.740

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m^3	4.416.668	2.304.120		6.720.788
AH.11221	- ≤ 5,7m	m^3	4.364.020	2.465.190		6.829.210
AH.11231	- ≤ 6,9m	m^3	4.028.576	2.664.480		6.693.056
AH.11241	- ≤ 8,1m	m^3	4.045.999	2.901.990		6.947.989
AH.11251	- ≤ 9,0m	m^3	4.190.634	2.932.020		7.122.654
AH.11261	- > 9,0m	m^3	4.216.365	3.150.420		7.366.785

AH.12100 - GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	3.923.614	2.762.760		6.686.374
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	4.025.800	2.719.080		6.744.880

AH.12200 - GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng					
	Khẩu độ vì kèo					
	Theo mái gian giữa					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m^3	4.399.070	3.128.580		7.527.650
AH.12212	- ≤ 9,0m	m^3	4.346.000	3.057.600		7.403.600
AH.12213	- > 9,0m	m^3	4.126.400	2.590.770		6.717.170
	Theo mái gian đầu hồi					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m^3	4.413.100	3.106.740		7.519.840
AH.12222	- ≤ 9,0m	m^3	4.346.000	3.106.740		7.452.740
AH.12223	- > 9,0m	m^3	4.239.250	3.038.490		7.277.740

AH.12300 - GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giằng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	15.942.605	9.863.490		25.806.095

AH. 13000 - XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gồ mái thẳng	m^3	3.231.200	1.083.810		4.315.010
AH.13121	- Xà gồ mái nối, mái góc	m^3	3.231.200	1.160.250		4.391.450
AH.13211	- Cầu phong	m^3	3.227.600	1.056.510		4.284.110

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m^3	3.548.710	578.760	129.036	4.256.506
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m^3	3.552.035	636.090	155.504	4.343.629
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m^3	3.552.035	698.880	198.516	4.449.431

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21211	- Lan can	m^3	3.600.585	3.199.560		6.800.145
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	3.481.260	1.031.940		4.513.200
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	4.148.340	1.414.140		5.562.480
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	3.434.442	2.522.520		5.956.962

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31111	Lắp khuôn cửa đơn	m	4.035	40.950		44.985
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	7.053	60.060		67.113

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cửa					
AH.32111	Lắp cửa vào khuôn	m^2		68.250		68.250
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m^2	5.343	109.200		114.543

CHƯƠNG IX
GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn					
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	16.361.980	6.756.757	2.439.678	25.558.415
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	16.300.260	5.888.455	2.125.562	24.314.277
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	16.240.569	5.135.728	1.844.678	23.220.975

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ					
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	16.526.613	8.816.383	3.319.274	28.662.270
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	16.327.753	7.396.871	2.343.782	26.068.406
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	16.232.542	6.724.159	1.814.377	24.771.078

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm					
AI.11131	- Cột thép hình	tấn	16.072.929	2.252.252	1.447.624	19.772.805
AI.11132	- Cột thép tấm	tấn	17.021.715	4.385.965	3.513.091	24.920.771

AI.11200 - GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng mái, xà gồ thép					
AI.11211	- Giằng mái	tấn	15.963.837	3.437.648	427.558	19.829.043
AI.11221	- Xà gồ thép	tấn	15.784.104	1.665.481		17.449.585

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục					
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	16.349.932	5.704.718	2.144.273	24.198.923
AI.11321	- Dầm mái	tấn	16.078.489	5.209.815	1.386.510	22.674.814
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	16.609.341	4.691.205	3.095.709	24.396.255

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời					
AI.11411	- Thang sắt	tấn	16.469.941	6.143.315	2.750.711	25.363.967
AI.11421	- Lan can	tấn	16.414.759	7.630.987	2.394.325	26.440.071
AI.11431	- Cửa sổ trời	tấn	16.024.346	7.986.606	5.097.670	29.108.622

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt					
AI.11511	- Hàng rào lưới thép	m^2	251.689	243.006	51.307	546.002
AI.11521	- Cửa lưới thép	m^2	312.993	269.678	59.858	642.529
AI.11531	- Hàng rào song sắt	m^2	347.277	311.166	76.960	735.403
AI.11541	- Cửa song sắt	m^2	393.105	352.655	115.441	861.201

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	15.789.374	5.642.485	1.830.936	23.262.795

AI.11700 - GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	15.951.079	5.926.980	3.573.527	25.451.586

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác					
AI.11911	Hệ khung dàn	tấn	16.473.220	5.891.418	2.772.272	25.136.910
AI.11912	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	16.976.012	5.026.079	2.649.186	24.651.277

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.*

AI.12100 - GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	16.092.920	4.385.965	2.102.286	22.581.171

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.13111	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	17.587.633	7.239.806	1.501.039	26.328.478
AI.13121	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	17.361.939	6.152.205	1.356.891	24.871.035
AI.13131	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	16.686.858	5.790.659	1.219.803	23.697.320
AI.13141	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	16.549.730	5.435.041	1.113.564	23.098.335
AI.13151	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	16.466.195	5.061.641	1.036.726	22.564.562

AI.21100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ					
AI.21111	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	16.192.547	6.244.073	2.664.336	25.100.956
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	16.461.044	7.838.431	5.252.381	29.551.856

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21121	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	16.141.273	7.053.106	2.960.983	26.155.362
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	16.173.843	6.484.116	3.067.220	25.725.179

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc cầu					
AI.21131	- Liên kết dọc trên	tấn	15.978.759	5.269.085	3.039.929	24.287.773
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	15.983.794	5.052.750	2.794.962	23.831.506

AI.21140 - GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm dọc, dầm ngang					
AI.21141	- Dầm dọc	tấn	16.244.610	6.264.818	3.378.417	25.887.845
AI.21142	- Dầm ngang	tấn	16.248.682	6.327.051	2.716.685	25.292.418

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép lan can cầu					
AI.21151	- Lan can cầu đường sắt	tấn	16.705.936	5.912.163	2.109.262	24.727.361
AI.21152	- Lan can cầu đường bộ	tấn	16.420.595	4.596.373	1.676.029	22.692.997

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép					
AI.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	16.198.307	5.615.814	2.572.947	24.387.068
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	16.425.758	7.859.175	5.252.381	29.537.314

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21221	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	16.036.301	4.308.914	1.580.955	21.926.170
AI.21222	- Thanh xiên	tấn	16.141.083	5.295.757	3.160.846	24.597.686

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang					
AI.21231	- Liên kết dọc dưới	tấn	16.040.543	5.589.142	2.202.207	23.831.892
AI.21232	- Dầm dọc	tấn	16.589.349	9.006.046	3.209.776	28.805.171
AI.21233	- Dầm ngang	tấn	16.272.245	6.655.999	2.057.242	24.985.486

Ghi chú:

- *Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.*
- *Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.*

AI.22100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện dầm thép					
AI.22111	Gia công dầm chủ	tấn	15.884.477	4.569.702	2.432.693	22.886.872
AI.22112	Gia công Liên kết dọc dưới	tấn	15.986.040	4.925.320	2.757.816	23.669.176
AI.22113	Gia công Dầm dọc	tấn	16.210.956	8.122.926	3.516.015	27.849.897
AI.22114	Gia công Dầm ngang	tấn	16.132.291	5.470.603	4.323.476	25.926.370

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	15.786.239	1.872.926	958.121	18.617.286

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	267.337	5.879.564	890.030	7.036.931
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	317.938	6.685.633	1.013.942	8.017.513
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	350.359	7.467.995	1.118.383	8.936.737

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn… gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	17.121.990	8.179.232	916.734	26.217.956
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	17.121.990	8.534.851	888.462	26.545.303
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	17.121.990	8.961.594	920.039	27.003.623

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	16.328.637	3.911.807	2.173.832	22.414.276
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	16.660.488	4.978.663	2.391.813	24.030.964
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	16.612.248	4.978.663	1.876.220	23.467.131

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	16.708.728	5.452.822	2.726.270	24.887.820
AI.52122	- Hình phễu	tấn	16.733.753	6.638.218	2.917.858	26.289.829
AI.52123	- Hình cong	tấn	17.256.353	7.675.439	3.422.903	28.354.695
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	17.343.788	8.816.383	4.238.195	30.398.366

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	16.783.003	5.310.574	1.704.000	23.797.577
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	16.815.575	4.528.213	1.777.684	23.121.472

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP
AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện thép					
AI.61111	Lắp cột thép các loại	tấn	252.367	2.877.549	1.564.273	4.694.189
	Lắp vì kèo thép					
AI.61121	- Vì kèo khẩu độ ≤18m	tấn	304.252	1.541.015	1.397.675	3.242.942
AI.61122	- Vì kèo khẩu độ >18m	tấn	331.279	1.778.094	1.657.191	3.766.564

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP
AI.61140 - LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	200.019	809.033	1.564.216	2.573.268
	Lắp dựng giằng thép					
AI.61141	- Giằng thép đinh tán	tấn	115.652	6.395.211	3.049.721	9.560.584
AI.61142	- Giằng thép bu lông	tấn	394.683	708.274	1.991.774	3.094.731

AI.61150 - LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	226.631	1.822.546	1.420.172	3.469.349
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	130.902	1.952.940	1.070.794	3.154.636

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	303.945	4.039.237	2.163.804	6.506.986

AI.62100 - LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62111	- Trên cạn	tấn	61.979	4.919.393	1.788.193	6.769.565

AI.62200 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm					
AI.62211	- Trên cạn	tấn	217.760	2.222.618	168.033	2.608.411

*Ghi chú:*Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m^2	8.396	139.284	29.929	177.609
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	3.596	88.905		92.501

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63211	- Lan can sắt	m^2	8.053	118.540	29.929	156.522
AI.63221	- Hoa sắt cửa	m^2	4.109	59.270		63.379
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	2.009	148.175		150.184
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m^2	2.009	88.905		90.914

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63311	- Trên cạn	tấn	310.899	2.815.316	1.849.786	4.976.001

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63411	- Trên cạn	tấn	157.406	1.689.189	336.066	2.182.661

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64111	- ≤80mm	m	36.770	56.306	7.865	100.941
AI.64121	- ≤100mm	m	42.979	62.233	9.438	114.650
AI.64131	- ≤150mm	m	52.307	77.051	11.326	140.684

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
	Khối lượng một cấu kiện					
AI.64211	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	588.468	4.949.028	562.581	6.100.077
AI.64221	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	504.880	4.208.156	505.887	5.218.923
AI.64231	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	426.321	3.704.363	457.915	4.588.599
AI.64241	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	384.397	2.726.411	423.026	3.533.834
AI.64251	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	318.722	2.459.697	335.804	3.114.223

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập					
	Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	655.874	4.605.263	2.761.244	8.022.381
AI.65112	- Nắp bể	tấn	621.822	4.374.111	2.637.312	7.633.245
AI.65113	- Đáy bể	tấn	712.981	3.971.077	2.923.857	7.607.915
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	793.103	5.186.108	3.835.138	9.814.349
AI.65122	- Hình phễu	tấn	941.775	5.778.806	4.103.704	10.824.285
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.075.357	6.667.853	4.753.028	12.496.238

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian					
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	395.122	4.504.505	1.287.196	6.186.823
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	566.620	4.584.519	2.085.710	7.236.849
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	418.726	5.304.647	1.475.030	7.198.403
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	619.888	5.393.552	2.342.541	8.355.981

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	726.645	4.540.067	2.146.164	7.412.876
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	648.168	4.267.426	1.849.589	6.765.183

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2
AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác lợp mái ngói					
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11111	- Vữa XM mác 25	100m^2	11.764.144	3.100.665	9.708	14.874.517
AK.11112	- Vữa XM mác 50	100m^2	11.786.863	3.100.665	9.708	14.897.236
AK.11113	- Vữa XM mác 75	100m^2	11.806.578	3.100.665	9.708	14.916.951
AK.11114	- Vữa XM mác 100	100m^2	11.826.359	3.100.665	9.708	14.936.732
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11121	- Vữa XM mác 25	100m^2	11.764.144	3.420.219	284.317	15.468.680
AK.11122	- Vữa XM mác 50	100m^2	11.786.863	3.420.219	284.317	15.491.399
AK.11123	- Vữa XM mác 75	100m^2	11.806.578	3.420.219	284.317	15.511.114
AK.11124	- Vữa XM mác 100	100m^2	11.826.359	3.420.219	284.317	15.530.895
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11211	- Vữa XM mác 25	100m^2	19.254.964	2.546.440	9.708	21.811.112
AK.11212	- Vữa XM mác 50	100m^2	19.277.683	2.546.440	9.708	21.833.831
AK.11213	- Vữa XM mác 75	100m^2	19.297.398	2.546.440	9.708	21.853.546
AK.11214	- Vữa XM mác 100	100m^2	19.317.179	2.546.440	9.708	21.873.327
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11221	- Vữa XM mác 25	100m^2	19.254.964	2.801.084	284.317	22.340.365
AK.11222	- Vữa XM mác 50	100m^2	19.277.683	2.801.084	284.317	22.363.084
AK.11223	- Vữa XM mác 75	100m^2	19.297.398	2.801.084	284.317	22.382.799
AK.11224	- Vữa XM mác 100	100m^2	19.317.179	2.801.084	284.317	22.402.580

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2
AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11311	- Vữa XM mác 25	100m^2	24.645.804	4.256.070	9.708	28.911.582
AK.11312	- Vữa XM mác 50	100m^2	24.668.523	4.256.070	9.708	28.934.301
AK.11313	- Vữa XM mác 75	100m^2	24.688.238	4.256.070	9.708	28.954.016

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11314	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤ 16m	100m^2	24.708.019	4.256.070	9.708	28.973.797
AK.11321	- Vữa XM mác 25	100m^2	24.645.804	4.742.010	284.317	29.672.131
AK.11322	- Vữa XM mác 50	100m^2	24.668.523	4.742.010	284.317	29.694.850
AK.11323	- Vữa XM mác 75	100m^2	24.688.238	4.742.010	284.317	29.714.565
AK.11324	- Vữa XM mác 100 Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2 Chiều cao ≤ 4m	100m^2	24.708.019	4.742.010	284.317	29.734.346
AK.11411	- Vữa XM mác 25	100m^2	26.248.939	4.340.700	9.708	30.599.347
AK.11412	- Vữa XM mác 50	100m^2	26.271.658	4.340.700	9.708	30.622.066
AK.11413	- Vữa XM mác 75	100m^2	26.291.373	4.340.700	9.708	30.641.781
AK.11414	- Vữa XM mác 100 Chiều cao ≤ 16m	100m^2	26.311.154	4.340.700	9.708	30.661.562
AK.11421	- Vữa XM mác 25	100m^2	26.248.939	4.837.560	284.317	31.370.816
AK.11422	- Vữa XM mác 50	100m^2	26.271.658	4.837.560	284.317	31.393.535
AK.11423	- Vữa XM mác 75	100m^2	26.291.373	4.837.560	284.317	31.413.250
AK.11424	- Vữa XM mác 100	100m^2	26.311.154	4.837.560	284.317	31.433.031

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)
AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI
AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m^2	5.408.211	1.992.900		7.401.111
	Lợp mái, che tường bằng tôn múi					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m^2	12.553.206	1.747.200		14.300.406
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m^2	11.225.711	1.228.500		12.454.211
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m^2	3.462.500	1.397.760		4.860.260

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
	Ngói mũi hài 75 viên/m^2					
AK.13111	- Vữa XM mác 25	m^2	242.585	105.105		347.690
AK.13112	- Vữa XM mác 50	m^2	245.055	105.105		350.160
AK.13113	- Vữa XM mác 75	m^2	247.198	105.105		352.303
AK.13114	- Vữa XM mác 100	m^2	249.348	105.105		354.453
	Ngói 22 viên/m^2					
AK.13121	- Vữa XM mác 25	m^2	117.309	81.900		199.209
AK.13122	- Vữa XM mác 50	m^2	119.779	81.900		201.679
AK.13123	- Vữa XM mác 75	m^2	121.922	81.900		203.822
AK.13124	- Vữa XM mác 100	m^2	124.072	81.900		205.972

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7÷1,4 và 1,5÷2,0.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m^2	6.162	60.060	607	66.829
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.354	60.060	607	68.021
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.387	60.060	607	69.054
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.424	60.060	607	70.091
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m^2	8.730	70.980	607	80.317
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m^2	10.417	70.980	607	82.004
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m^2	11.882	70.980	607	83.469
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m^2	13.351	70.980	607	84.938
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m^2	11.811	87.360	910	100.081
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m^2	14.094	87.360	910	102.364
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m^2	16.076	87.360	910	104.346
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m^2	18.064	87.360	910	106.334

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m^2	6.162	40.950	607	47.719
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m^2	7.354	40.950	607	48.911
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m^2	8.387	40.950	607	49.944
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m^2	9.424	40.950	607	50.981
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m^2	8.730	54.600	607	63.937
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m^2	10.417	54.600	607	65.624
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m^2	11.882	54.600	607	67.089
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m^2	13.351	54.600	607	68.558
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m^2	11.811	60.060	910	72.781
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m^2	14.094	60.060	910	75.064
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m^2	16.076	60.060	910	77.046
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m^2	18.064	60.060	910	79.034

Ghi chú: *Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.*

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	19.709	46.410		66.119
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	26.279	54.600		80.879
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	36.134	65.520		101.654
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	19.851	46.410		66.261
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	26.468	54.600		81.068
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	36.393	65.520		101.913

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong *Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)*					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	19.709	32.760		52.469
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	26.279	40.950		67.229
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	36.134	46.410		82.544
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	19.851	32.760		52.611
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	26.468	40.950		67.418
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	36.393	46.410		82.803

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m^2	6.136	65.520	607	72.263
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m^2	7.212	65.520	607	73.339
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m^2	8.112	65.520	607	74.239
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m^2	9.031	65.520	607	75.158
AK.21515	- Vữa XM mác 125	m^2	9.889	65.520	607	76.016
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m^2	8.693	79.170	607	88.470
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m^2	10.217	79.170	607	89.994
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m^2	11.492	79.170	607	91.269
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m^2	12.794	79.170	607	92.571
AK.21525	- Vữa XM mác 125	m^2	14.009	79.170	607	93.786
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m^2	11.761	95.550	910	108.221
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m^2	13.822	95.550	910	110.282
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m^2	15.548	95.550	910	112.008
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m^2	17.309	95.550	910	113.769
AK.21535	- Vữa XM mác 125	m^2	18.953	95.550	910	115.413

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m^2	6.136	46.410	607	53.153
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m^2	7.212	46.410	607	54.229
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m^2	8.112	46.410	607	55.129
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m^2	9.031	46.410	607	56.048
AK.21615	- Vữa XM mác 125	m^2	9.889	46.410	607	56.906
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m^2	8.693	60.060	607	69.360
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m^2	10.217	60.060	607	70.884
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m^2	11.492	60.060	607	72.159
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m^2	12.794	60.060	607	73.461
AK.21625	- Vữa XM mác 125	m^2	14.009	60.060	607	74.676
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m^2	11.761	65.520	910	78.191
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m^2	13.822	65.520	910	80.252
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m^2	15.548	65.520	910	81.978
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m^2	17.309	65.520	910	83.739
AK.21635	- Vữa XM mác 125	m^2	18.953	65.520	910	85.383

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m^2	6.676	148.175	607	155.458
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.966	148.175	607	156.748
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m^2	9.086	148.175	607	157.868
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m^2	10.210	148.175	607	158.992
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m^2	9.243	154.101	910	164.254
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m^2	11.030	154.101	910	166.041
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m^2	12.581	154.101	910	167.592
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m^2	14.137	154.101	910	169.148
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m^2	12.838	168.919	1.214	182.971
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m^2	15.320	168.919	1.214	185.453
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m^2	17.473	168.919	1.214	187.606
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m^2	19.634	168.919	1.214	189.767

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL} =1,25 và K_{NC} =1,10.*

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m^2	9.243	103.722	910	113.875
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m^2	11.030	103.722	910	115.662
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m^2	12.581	103.722	910	117.213
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m^2	14.137	103.722	910	118.769
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m^2	9.243	148.175	910	158.328
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m^2	11.030	148.175	910	160.115
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m^2	12.581	148.175	910	161.666
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m^2	14.137	148.175	910	163.222

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số K_{VL} = 1,25 và K_{NC} = 1,10.*

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	5.705	59.270		64.975
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	6.808	59.270		66.078
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	7.765	59.270		67.035
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	8.725	59.270		67.995
	Đắp phào kép					
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	7.274	74.087		81.361
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	8.680	74.087		82.767
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	9.900	74.087		83.987
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	11.124	74.087		85.211
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.399	35.562		36.961
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.669	35.562		37.231
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	1.904	35.562		37.466
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.139	35.562		37.701

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m^2	6.224	71.124		77.348
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.427	71.124		78.551
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.471	71.124		79.595

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.518	71.124		80.642

AK.25200 - TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
AK.25211	- Vữa XM mác 25	m^2	21.264	91.868		113.132
AK.25212	- Vữa XM mác 50	m^2	25.375	91.868		117.243
AK.25213	- Vữa XM mác 75	m^2	28.942	91.868		120.810
AK.25214	- Vữa XM mác 100	m^2	32.521	91.868		124.389

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	6.559	94.832		101.391
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	6.757	94.832		101.589
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	6.928	94.832		101.760
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	7.100	94.832		101.932

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m^2	74.155	868.303		942.458
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m^2	75.736	868.303		944.039
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m^2	77.107	868.303		945.410
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m^2	78.483	868.303		946.786
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m^2	63.510	323.020		386.530
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m^2	65.091	323.020		388.111
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m^2	66.462	323.020		389.482
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m^2	67.838	323.020		390.858
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m^2	68.876	337.838		406.714

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m^2	70.457	337.838		408.295
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m^2	71.828	337.838		409.666
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m^2	73.204	337.838		411.042

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m^2	68.876	219.298		288.174
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m^2	70.457	219.298		289.755
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m^2	71.828	219.298		291.126
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m^2	73.204	219.298		292.502
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m^2	68.876	524.538		593.414
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m^2	70.457	524.538		594.995
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m^2	71.828	524.538		596.366
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m^2	73.204	524.538		597.742

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m^2	70.677	142.248		212.925
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m^2	72.265	142.248		214.513
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m^2	73.644	142.248		215.892
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m^2	75.027	142.248		217.275
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m^2	70.677	245.970		316.647
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m^2	72.265	245.970		318.235
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m^2	73.644	245.970		319.614
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m^2	75.027	245.970		320.997

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m^2	76.944	334.874		411.818
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m^2	79.414	334.874		414.288
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m^2	81.557	334.874		416.431

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m^2	83.707	334.874		418.581

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ $0,05m^2$					
AK.31111	- Vữa XM mác 25	m^2	112.207	142.248	5.653	260.108
AK.31112	- Vữa XM mác 50	m^2	113.504	142.248	5.653	261.405
AK.31113	- Vữa XM mác 75	m^2	114.629	142.248	5.653	262.530
AK.31114	- Vữa XM mác 100	m^2	115.758	142.248	5.653	263.659
	Tiết diện gạch ≤ $0,06m^2$					
AK.31121	- Vữa XM mác 25	m^2	112.216	124.467	5.653	242.336
AK.31122	- Vữa XM mác 50	m^2	113.513	124.467	5.653	243.633
AK.31123	- Vữa XM mác 75	m^2	114.638	124.467	5.653	244.758
AK.31124	- Vữa XM mác 100	m^2	115.767	124.467	5.653	245.887
	Tiết diện gạch ≤ $0,09m^2$					
AK.31131	- Vữa XM mác 25	m^2	159.539	115.576	5.653	280.768
AK.31132	- Vữa XM mác 50	m^2	160.836	115.576	5.653	282.065
AK.31133	- Vữa XM mác 75	m^2	161.962	115.576	5.653	283.191
AK.31134	- Vữa XM mác 100	m^2	163.091	115.576	5.653	284.320
	Tiết diện gạch ≤ $0,16m^2$					
AK.31141	- Vữa XM mác 25	m^2	153.965	103.722	5.653	263.340
AK.31142	- Vữa XM mác 50	m^2	155.262	103.722	5.653	264.637
AK.31143	- Vữa XM mác 75	m^2	156.388	103.722	5.653	265.763
AK.31144	- Vữa XM mác 100	m^2	157.517	103.722	5.653	266.892
	Tiết diện gạch ≤ $0,25m^2$					
AK.31151	- Vữa XM mác 25	m^2	153.924	100.759	5.653	260.336
AK.31152	- Vữa XM mác 50	m^2	155.221	100.759	5.653	261.633
AK.31153	- Vữa XM mác 75	m^2	156.346	100.759	5.653	262.758
AK.31154	- Vữa XM mác 100	m^2	157.475	100.759	5.653	263.887
	Tiết diện gạch ≤ $0,36m^2$					
AK.31161	- Vữa XM mác 25	m^2	162.794	94.832	5.653	263.279
AK.31162	- Vữa XM mác 50	m^2	164.091	94.832	5.653	264.576
AK.31163	- Vữa XM mác 75	m^2	165.216	94.832	5.653	265.701
AK.31164	- Vữa XM mác 100	m^2	166.346	94.832	5.653	266.831
	Tiết diện gạch ≤ $0,40m^2$					
AK.31171	- Vữa XM mác 25	m^2	162.913	91.868	5.653	260.434
AK.31172	- Vữa XM mác 50	m^2	164.210	91.868	5.653	261.731
AK.31173	- Vữa XM mác 75	m^2	165.336	91.868	5.653	262.857
AK.31174	- Vữa XM mác 100	m^2	166.465	91.868	5.653	263.986
	Tiết diện gạch ≤ $0,54m^2$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.31181	- Vữa XM mác 25	m^2	165.924	85.941	5.653	257.518
AK.31182	- Vữa XM mác 50	m^2	167.221	85.941	5.653	258.815
AK.31183	- Vữa XM mác 75	m^2	168.347	85.941	5.653	259.941
AK.31184	- Vữa XM mác 100	m^2	169.476	85.941	5.653	261.070

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m^2	m^2	80.478	133.357	2.827	216.662
AK.31220	- ≤ 0,048m^2	m^2	80.478	118.540	2.827	201.845
AK.31230	- ≤ 0,06m^2	m^2	92.474	112.613	2.827	207.914
AK.31240	- ≤ 0,023m^2	m^2	80.478	142.248	2.827	225.553
AK.31250	- ≤ 0,045m^2	m^2	80.478	124.467	2.827	207.772
AK.31260	- ≤ 0,08m^2	m^2	82.658	106.686	2.827	192.171
AK.31270	- ≤ 0,075m^2	m^2	109.545	109.649	2.827	222.021

Ghi chú: *Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.*

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m^2	294.511	168.919	7.773	471.203
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m^2	365.363	142.248	7.420	515.031

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	178.149	308.203	7.773	494.125
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	169.990	290.422	7.420	467.832
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	161.318	269.678	7.420	438.416
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	310.661	308.203	7.773	626.637
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	298.361	290.422	7.420	596.203
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	285.548	269.678	7.420	562.646
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	181.693	308.203	7.773	497.669
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	173.534	290.422	7.420	471.376
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	164.862	269.678	7.420	441.960
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	314.205	308.203	7.773	630.181
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	301.905	290.422	7.420	599.747
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	289.092	269.678	7.420	566.190
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	184.768	308.203	7.773	500.744
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	176.609	290.422	7.420	474.451
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	167.937	269.678	7.420	445.035
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32243	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	317.280	308.203	7.773	633.256
AK.32253	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	304.980	290.422	7.420	602.822
AK.32263	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	292.167	269.678	7.420	569.265
	Vữa XM mác 100					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32214	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	187.853	308.203	7.773	503.829
AK.32224	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	179.694	290.422	7.420	477.536
AK.32234	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	171.023	269.678	7.420	448.121
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32244	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	320.365	308.203	7.773	636.341
AK.32254	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	308.065	290.422	7.420	605.907
AK.32264	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	295.253	269.678	7.420	572.351

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML=1,5÷2.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	12.721	20.152	1.214	34.087
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	14.950	20.152	1.214	36.316
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	16.816	20.152	1.214	38.182
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	18.720	20.152	1.214	40.086
AK.41115	- Vữa XM mác 125	m^2	20.499	20.152	1.214	41.865
	Chiều dày 3cm					
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	17.809	31.413	1.517	50.739
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	20.929	31.413	1.517	53.859
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	23.543	31.413	1.517	56.473
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	26.209	31.413	1.517	59.139
AK.41125	- Vữa XM mác 125	m^2	28.699	31.413	1.517	61.629

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m^2	13.076	26.968	1.214	41.258
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m^2	15.305	26.968	1.214	43.487
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m^2	17.171	26.968	1.214	45.353
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m^2	19.076	26.968	1.214	47.258
AK.41215	- Vữa XM mác 125	m^2	20.854	26.968	1.214	49.036
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m^2	18.164	37.044	1.517	56.725
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m^2	21.285	37.044	1.517	59.846
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m^2	23.898	37.044	1.517	62.459
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m^2	26.564	37.044	1.517	65.125
AK.41225	- Vữa XM mác 125	m^2	29.054	37.044	1.517	67.615

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m^2	6.648	34.969	607	42.224
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.813	34.969	607	43.389
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.788	34.969	607	44.364
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.783	34.969	607	45.359
AK.42115	- Vữa XM mác 125	m^2	10.713	34.969	607	46.289
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m^2	13.143	42.082	1.214	56.439
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m^2	15.384	42.082	1.214	58.680
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m^2	17.260	42.082	1.214	60.556
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m^2	19.173	42.082	1.214	62.469
AK.42215	- Vữa XM mác 125	m^2	20.961	42.082	1.214	64.257
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m^2	6.648	34.969	607	42.224
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m^2	7.813	34.969	607	43.389
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m^2	8.788	34.969	607	44.364
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m^2	9.783	34.969	607	45.359
AK.42315	- Vữa XM mác 125	m^2	10.713	34.969	607	46.289
	Láng hè dày 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m^2	18.255	40.007	1.517	59.779
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m^2	21.391	40.007	1.517	62.915
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m^2	24.017	40.007	1.517	65.541
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m^2	26.697	40.007	1.517	68.221
AK.42415	- Vữa XM mác 125	m^2	29.199	40.007	1.517	70.723

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m^2	42.952	450.450		493.402
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m^2	68.491	820.887		889.378

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m^2	22.413	118.540	910	141.863
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m^2	29.100	133.357	910	163.367

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chỉ					
AK.51111	- Vữa XM mác 25	m^2	58.843	46.410		105.253
AK.51112	- Vữa XM mác 50	m^2	61.295	46.410		107.705
AK.51113	- Vữa XM mác 75	m^2	63.348	46.410		109.758
AK.51114	- Vữa XM mác 100	m^2	65.442	46.410		111.852
AK.51115	- Vữa XM mác 125	m^2	67.399	46.410		113.809
	Lát gạch thẻ					
AK.51121	- Vữa XM mác 25	m^2	70.569	54.600		125.169
AK.51122	- Vữa XM mác 50	m^2	73.039	54.600		127.639
AK.51123	- Vữa XM mác 75	m^2	75.107	54.600		129.707
AK.51124	- Vữa XM mác 100	m^2	77.217	54.600		131.817
AK.51125	- Vữa XM mác 125	m^2	79.188	54.600		133.788

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤ 0,023m^2					
AK.51211	- Vữa XM mác 25	m^2	119.271	53.343	848	173.462
AK.51212	- Vữa XM mác 50	m^2	121.511	53.343	848	175.702
AK.51213	- Vữa XM mác 75	m^2	123.387	53.343	848	177.578
AK.51214	- Vữa XM mác 100	m^2	125.301	53.343	848	179.492
AK.51215	- Vữa XM mác 125	m^2	127.089	53.343	848	181.280
	Tiết diện gạch ≤ 0,04m^2					
AK.51221	- Vữa XM mác 25	m^2	119.070	53.343	848	173.261

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51222	- Vữa XM mác 50	m^2	121.310	53.343	848	175.501
AK.51223	- Vữa XM mác 75	m^2	123.186	53.343	848	177.377
AK.51224	- Vữa XM mác 100	m^2	125.100	53.343	848	179.291
AK.51225	- Vữa XM mác 125	m^2	126.888	53.343	848	181.079
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.51231	- Vữa XM mác 25	m^2	118.970	50.379	848	170.197
AK.51232	- Vữa XM mác 50	m^2	121.210	50.379	848	172.437
AK.51233	- Vữa XM mác 75	m^2	123.086	50.379	848	174.313
AK.51234	- Vữa XM mác 100	m^2	125.000	50.379	848	176.227
AK.51235	- Vữa XM mác 125	m^2	126.787	50.379	848	178.014
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.51241	- Vữa XM mác 25	m^2	146.493	50.379	848	197.720
AK.51242	- Vữa XM mác 50	m^2	148.734	50.379	848	199.961
AK.51243	- Vữa XM mác 75	m^2	150.609	50.379	848	201.836
AK.51244	- Vữa XM mác 100	m^2	152.523	50.379	848	203.750
AK.51245	- Vữa XM mác 125	m^2	154.311	50.379	848	205.538
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.51251	- Vữa XM mác 25	m^2	152.752	44.452	989	198.193
AK.51252	- Vữa XM mác 50	m^2	154.992	44.452	989	200.433
AK.51253	- Vữa XM mác 75	m^2	156.868	44.452	989	202.309
AK.51254	- Vữa XM mác 100	m^2	158.782	44.452	989	204.223
AK.51255	- Vữa XM mác 125	m^2	160.570	44.452	989	206.011
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.51261	- Vữa XM mác 25	m^2	179.352	44.452	1.131	224.935
AK.51262	- Vữa XM mác 50	m^2	181.592	44.452	1.131	227.175
AK.51263	- Vữa XM mác 75	m^2	183.468	44.452	1.131	229.051
AK.51264	- Vữa XM mác 100	m^2	185.382	44.452	1.131	230.965
AK.51265	- Vữa XM mác 125	m^2	187.170	44.452	1.131	232.753
	Tiết diện gạch ≤ 0,27m^2					
AK.51271	- Vữa XM mác 25	m^2	146.073	44.452	1.131	191.656
AK.51272	- Vữa XM mác 50	m^2	148.314	44.452	1.131	193.897
AK.51273	- Vữa XM mác 75	m^2	150.189	44.452	1.131	195.772
AK.51274	- Vữa XM mác 100	m^2	152.103	44.452	1.131	197.686
AK.51275	- Vữa XM mác 125	m^2	153.891	44.452	1.131	199.474
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.51281	- Vữa XM mác 25	m^2	204.149	41.489	1.131	246.769
AK.51282	- Vữa XM mác 50	m^2	206.389	41.489	1.131	249.009
AK.51283	- Vữa XM mác 75	m^2	208.265	41.489	1.131	250.885
AK.51284	- Vữa XM mác 100	m^2	210.179	41.489	1.131	252.799
AK.51285	- Vữa XM mác 125	m^2	211.966	41.489	1.131	254.586
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
AK.51291	- Vữa XM mác 25	m^2	204.090	35.562	1.131	240.783
AK.51292	- Vữa XM mác 50	m^2	206.330	35.562	1.131	243.023
AK.51293	- Vữa XM mác 75	m^2	208.206	35.562	1.131	244.899
AK.51294	- Vữa XM mác 100	m^2	210.119	35.562	1.131	246.812
AK.51295	- Vữa XM mác 125	m^2	211.907	35.562	1.131	248.600

Ghi chú: *Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.*

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
AK.52111	- Vữa XM mác 25	m^2	85.314	59.270		144.584
AK.52112	- Vữa XM mác 50	m^2	86.755	59.270		146.025
AK.52113	- Vữa XM mác 75	m^2	87.961	59.270		147.231
AK.52114	- Vữa XM mác 100	m^2	89.192	59.270		148.462
AK.52115	- Vữa XM mác 125	m^2	90.342	59.270		149.612
AK.52210	Dán gạch vỉ	m^2	89.142	65.197		154.339

AK.53000 - LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát bậc tam cấp					
AK.53111	- Vữa XM mác 25	m^2	255.889	94.832	4.240	354.961
AK.53112	- Vữa XM mác 50	m^2	258.151	94.832	4.240	357.223
AK.53113	- Vữa XM mác 75	m^2	260.046	94.832	4.240	359.118
AK.53114	- Vữa XM mác 100	m^2	261.979	94.832	4.240	361.051
AK.53115	- Vữa XM mác 125	m^2	263.784	94.832	4.240	362.856
	Lát bậc cầu thang					
AK.53211	- Vữa XM mác 25	m^2	255.889	121.503	5.653	383.045
AK.53212	- Vữa XM mác 50	m^2	258.151	121.503	5.653	385.307
AK.53213	- Vữa XM mác 75	m^2	260.046	121.503	5.653	387.202
AK.53214	- Vữa XM mác 100	m^2	261.979	121.503	5.653	389.135
AK.53215	- Vữa XM mác 125	m^2	263.784	121.503	5.653	390.940

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng					
	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)					
AK.54111	- Vữa XM mác 25	m^2	66.530	54.600		121.130
AK.54112	- Vữa XM mác 50	m^2	69.502	54.600		124.102
AK.54113	- Vữa XM mác 75	m^2	71.990	54.600		126.590
AK.54114	- Vữa XM mác 100	m^2	74.529	54.600		129.129
AK.54115	- Vữa XM mác 125	m^2	76.900	54.600		131.500
	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)					
AK.54211	- Vữa XM mác 25	m^2	55.369	49.140		104.509
AK.54212	- Vữa XM mác 50	m^2	58.071	49.140		107.211
AK.54213	- Vữa XM mác 75	m^2	60.333	49.140		109.473
AK.54214	- Vữa XM mác 100	m^2	62.641	49.140		111.781
AK.54215	- Vữa XM mác 125	m^2	64.797	49.140		113.937
	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)					
AK.54311	- Vữa XM mác 25	m^2	44.862	46.410		91.272
AK.54312	- Vữa XM mác 50	m^2	47.653	46.410		94.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.54313	- Vữa XM mác 75	m^2	49.991	46.410		96.401
AK.54314	- Vữa XM mác 100	m^2	52.376	46.410		98.786
AK.54315	- Vữa XM mác 125	m^2	54.604	46.410		101.014

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG
AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA
AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng					
AK.55111	- Vữa XM mác 25	m^2	92.605	44.452		137.057
AK.55112	- Vữa XM mác 50	m^2	94.834	44.452		139.286
AK.55113	- Vữa XM mác 75	m^2	96.701	44.452		141.153
AK.55114	- Vữa XM mác 100	m^2	98.605	44.452		143.057
AK.55115	- Vữa XM mác 125	m^2	100.384	44.452		144.836
	Lát gạch lá dừa					
AK.55211	- Vữa XM mác 25	m^2	15.762	47.416		63.178
AK.55212	- Vữa XM mác 50	m^2	18.259	47.416		65.675
AK.55213	- Vữa XM mác 75	m^2	20.349	47.416		67.765
AK.55214	- Vữa XM mác 100	m^2	22.482	47.416		69.898
AK.55215	- Vữa XM mác 125	m^2	24.474	47.416		71.890
	Gạch xi măng tự chèn					
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m^2	79.790	35.562		115.352
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m^2	82.820	38.525		121.345

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất nung					
	Tiết diện gạch ≤ $0,09m^2$					
AK.55411	- Vữa XM mác 25	m^2	74.169	42.971		117.140
AK.55412	- Vữa XM mác 50	m^2	76.488	42.971		119.459
AK.55413	- Vữa XM mác 75	m^2	78.429	42.971		121.400
AK.55414	- Vữa XM mác 100	m^2	80.409	42.971		123.380
AK.55415	- Vữa XM mác 125	m^2	82.259	42.971		125.230
	Tiết diện gạch ≤ $0,122m^2$					
AK.55421	- Vữa XM mác 25	m^2	79.591	42.378		121.969
AK.55422	- Vữa XM mác 50	m^2	81.909	42.378		124.287
AK.55423	- Vữa XM mác 75	m^2	83.850	42.378		126.228
AK.55424	- Vữa XM mác 100	m^2	85.831	42.378		128.209

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55425	- Vữa XM mác 125	m^2	87.681	42.378		130.059
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.55431	- Vữa XM mác 25	m^2	92.285	41.193		133.478
AK.55432	- Vữa XM mác 50	m^2	94.603	41.193		135.796
AK.55433	- Vữa XM mác 75	m^2	96.544	41.193		137.737
AK.55434	- Vữa XM mác 100	m^2	98.524	41.193		139.717
AK.55435	- Vữa XM mác 125	m^2	100.374	41.193		141.567

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
AK.56111	- Vữa XM mác 25	m^2	134.724	103.722	4.240	242.686
AK.56112	- Vữa XM mác 50	m^2	136.976	103.722	4.240	244.938
AK.56113	- Vữa XM mác 75	m^2	138.861	103.722	4.240	246.823
AK.56114	- Vữa XM mác 100	m^2	140.784	103.722	4.240	248.746
AK.56115	- Vữa XM mác 125	m^2	142.581	103.722	4.240	250.543
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56121	- Vữa XM mác 25	m^2	138.047	88.905	4.240	231.192
AK.56122	- Vữa XM mác 50	m^2	140.299	88.905	4.240	233.444
AK.56123	- Vữa XM mác 75	m^2	142.184	88.905	4.240	235.329
AK.56124	- Vữa XM mác 100	m^2	144.107	88.905	4.240	237.252
AK.56125	- Vữa XM mác 125	m^2	145.904	88.905	4.240	239.049
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56131	- Vữa XM mác 25	m^2	141.623	77.051	4.240	222.914
AK.56132	- Vữa XM mác 50	m^2	143.874	77.051	4.240	225.165
AK.56133	- Vữa XM mác 75	m^2	145.759	77.051	4.240	227.050
AK.56134	- Vữa XM mác 100	m^2	147.683	77.051	4.240	228.974
AK.56135	- Vữa XM mác 125	m^2	149.479	77.051	4.240	230.770
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
AK.56141	- Vữa XM mác 25	m^2	265.297	103.722	4.240	373.259
AK.56142	- Vữa XM mác 50	m^2	267.549	103.722	4.240	375.511
AK.56143	- Vữa XM mác 75	m^2	269.434	103.722	4.240	377.396
AK.56144	- Vữa XM mác 100	m^2	271.357	103.722	4.240	379.319
AK.56145	- Vữa XM mác 125	m^2	273.154	103.722	4.240	381.116
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56151	- Vữa XM mác 25	m^2	264.540	88.905	4.240	357.685
AK.56152	- Vữa XM mác 50	m^2	266.791	88.905	4.240	359.936
AK.56153	- Vữa XM mác 75	m^2	268.676	88.905	4.240	361.821
AK.56154	- Vữa XM mác 100	m^2	270.600	88.905	4.240	363.745
AK.56155	- Vữa XM mác 125	m^2	272.396	88.905	4.240	365.541
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56161	- Vữa XM mác 25	m^2	264.035	77.051	4.240	345.326
AK.56162	- Vữa XM mác 50	m^2	266.286	77.051	4.240	347.577
AK.56163	- Vữa XM mác 75	m^2	268.171	77.051	4.240	349.462
AK.56164	- Vữa XM mác 100	m^2	270.095	77.051	4.240	351.386

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56165	- Vữa XM mác 125	m^2	271.891	77.051	4.240	353.182

Ghi chú: *Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.*

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá bậc tam cấp					
AK.56211	- Vữa XM mác 25	m^2	253.368	94.832	5.653	353.853
AK.56212	- Vữa XM mác 50	m^2	255.608	94.832	5.653	356.093
AK.56213	- Vữa XM mác 75	m^2	257.484	94.832	5.653	357.969
AK.56214	- Vữa XM mác 100	m^2	259.398	94.832	5.653	359.883
AK.56215	- Vữa XM mác 125	m^2	261.185	94.832	5.653	361.670
	Lát đá bậc cầu thang					
AK.56221	- Vữa XM mác 25	m^2	253.368	103.722	5.653	362.743
AK.56222	- Vữa XM mác 50	m^2	255.608	103.722	5.653	364.983
AK.56223	- Vữa XM mác 75	m^2	257.484	103.722	5.653	366.859
AK.56224	- Vữa XM mác 100	m^2	259.398	103.722	5.653	368.773
AK.56225	- Vữa XM mác 125	m^2	261.185	103.722	5.653	370.560
	Lát đá mặt bệ các loại					
AK.56231	- Vữa XM mác 25	m^2	253.368	127.430	9.893	390.691
AK.56232	- Vữa XM mác 50	m^2	255.608	127.430	9.893	392.931
AK.56233	- Vữa XM mác 75	m^2	257.484	127.430	9.893	394.807
AK.56234	- Vữa XM mác 100	m^2	259.398	127.430	9.893	396.721
AK.56235	- Vữa XM mác 125	m^2	261.185	127.430	9.893	398.508

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm					
AK.57111	- Vữa XM mác 25	m	47.737	29.635		77.372
AK.57112	- Vữa XM mác 50	m	48.183	29.635		77.818
AK.57113	- Vữa XM mác 75	m	48.557	29.635		78.192
AK.57114	- Vữa XM mác 100	m	48.937	29.635		78.572
AK.57115	- Vữa XM mác 125	m	49.293	29.635		78.928
	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.57121	- Vữa XM mác 25	m	77.089	41.489		118.578
AK.57122	- Vữa XM mác 50	m	77.535	41.489		119.024
AK.57123	- Vữa XM mác 75	m	77.908	41.489		119.397
AK.57124	- Vữa XM mác 100	m	78.289	41.489		119.778
AK.57125	- Vữa XM mác 125	m	78.645	41.489		120.134
	Bó vỉa cong 20x20cm					
AK.57211	- Vữa XM mác 25	m	63.751	136.321		200.072
AK.57212	- Vữa XM mác 50	m	65.089	136.321		201.410
AK.57213	- Vữa XM mác 75	m	66.208	136.321		202.529
AK.57214	- Vữa XM mác 100	m	67.351	136.321		203.672
AK.57215	- Vữa XM mác 125	m	68.418	136.321		204.739

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	105.525	5.927		111.452

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acostic	m^2	153.680	128.956		282.636
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m^2	153.680	128.956		282.636

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m^2	122.095	177.809		299.904

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m^2	75.705	38.525		114.230

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	78.447	106.686		185.133
AK.66210	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	81.692	124.467		206.159

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m^2	62.906	88.905		151.811
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít					
AK.71210	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	52.825	112.613		165.438
AK.71220	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	70.225	112.613		182.838
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí					
AK.71310	- Chiều dầy gỗ 1,5cm	m^2	61.525	171.882		233.407
AK.71320	- Chiều dầy gỗ 2,0cm	m^2	76.025	171.882		247.907

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	6.090	46.102		52.192
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	15.225	55.451		70.676
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	27.405	128.956		156.361
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	39.585	157.972		197.557

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	3.318.500	1.778.094		5.096.594
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	3.318.500	2.222.618		5.541.118

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt sàn gỗ					
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	70.225	225.225		295.450
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	105.025	225.225		330.250

Ghi chú: *Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.*

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM
AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm					
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	33.700	248.933		282.633
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	25.000	219.298		244.298
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
AK.76210	- Dày 2cm	m^2	69.050	88.905		157.955

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76220	- Dày 3cm	m^2	103.850	97.795		201.645

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$, đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán Foocmica vào các kết cấu					
AK.77110	- Dán dạng tấm	$1m^2$	86.005	29.635		115.640
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	1m	2.593	14.817		17.410

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán giấy vào tường					
AK.77311	- Tường gỗ ván	m^2	32.683	20.744		53.427
AK.77312	- Tường trát vữa	m^2	34.713	23.708		58.421
	Dán giấy vào trần					
AK.77321	- Trần gỗ	m^2	32.683	26.671		59.354
AK.77322	- Trần trát vữa	m^2	34.713	29.635		64.348

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m^2	91.107	71.124		162.231

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thuỷ tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao					
	Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m^2	257.975	142.248		400.223
AK.77422	- 2 lớp	m^2	456.182	154.101		610.283
AK.77423	- 3 lớp	m^2	564.090	165.955		730.045

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	51.000	65.197		116.197
AK.77520	- Gioăng kính	m	1.575	35.562		37.137

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi, quét nước xi măng					
AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước mầu	m^2	903	10.374		11.277
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m^2	723	10.374		11.097
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m^2	1.578	8.190		9.768

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả					
AK.82510	- Vào tường	m^2	5.669	24.570		30.239
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m^2	5.669	30.030		35.699

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	11.718	13.650		25.368
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	16.289	18.564		34.853

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép					
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	14.293	19.383		33.676
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	20.796	25.662		46.458

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	16.167	11.466		27.633
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	20.951	16.380		37.331
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	27.668	12.558		40.226

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	37.778	18.018		55.796

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	20.289	12.558		32.847
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	26.147	18.018		44.165
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	34.372	13.923		48.295
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	47.482	19.929		67.411

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	20.409	13.650		34.059
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	30.775	19.383		50.158

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	5.112	21.840		26.952

AK.91100 - SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m^2	206.306	21.840	48.650	276.796
AK.91121	- 1,5mm	m^2	273.591	24.570	57.023	355.184
AK.91131	- 2mm	m^2	354.458	27.300	63.809	445.567
AK.91141	- 3mm	m^2	527.780	35.490	77.382	640.652
AK.91151	- 3,2mm	m^2	690.334	40.950	90.955	822.239

Ghi chú: *Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.*

AK.91200 - SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m^2	37.712	21.840		59.552
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m^2	37.712	30.030		67.742
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m^2	35.761	10.920	11.327	58.008

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m^2	101.890	8.190		110.080

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum					
AK.94111	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m^2	36.192	19.110		55.302
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m^2	11.386	5.460		16.846

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m^2	34.632	76.440		111.072
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m^2	69.264	109.200		178.464
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m^2	96.408	128.310		224.718
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m^2	131.039	139.230		270.269

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m^2	60.288	136.500		196.788
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m^2	93.032	207.480		300.512

AK.95110 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/1 ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống					
AK.95111	Đường kính ống cống Φ0,75m	ống cống	200.970	95.550		296.520
AK.95121	Đường kính ống cống Φ1,0m	ống cống	265.924	111.930		377.854
AK.95131	Đường kính ống cống Φ1,25m	ống cống	325.868	147.420		473.288
AK.95141	Đường kính ống cống Φ1,5m	ống cống	388.990	180.180		569.170

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ					
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m^2	2.962	13.650	4.192	20.804
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m^2	6.395	8.190	2.096	16.681

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tầng lọc					
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m^3	12.104.138	1.465.451	1.050.063	14.619.652
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{max} \leq 6$	100m^3	19.320.000	2.146.999	1.228.748	22.695.747
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m^3	18.300.000	2.146.999	1.228.748	21.675.747
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m^3	17.080.000	2.146.999	1.228.748	20.455.747
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m^3	17.080.000	2.146.999	1.228.748	20.455.747

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Miết mạch tường đá, tường gạch					
AK.97110	- Tường đá loại lõm	m^2		35.490		35.490
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m^2	4.247	27.300		31.547
AK.97210	- Tường gạch loại lõm	m^2		54.054		54.054
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m^2	6.049	41.769		47.818

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính					
AK.98110	- $D_{max} \leq 4$	m^3	195.719	438.597		634.316
AK.98120	- $D_{max} \leq 6$	m^3	195.719	414.889		610.608
AK.98130	- $D_{max} > 6$	m^3	195.719	400.071		595.790
AK.98210	Đá hộc	m^3	217.000	340.801		557.801

SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30

AK.10000A - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000A - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100A - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2
AK.11200A - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác lợp mái ngói					
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11111A	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	11.778.160	3.100.665	9.708	14.888.533
AK.11112A	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	11.811.884	3.100.665	9.708	14.922.257
AK.11113A	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	11.839.913	3.100.665	9.708	14.950.286
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11121A	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	11.778.160	3.420.219	284.317	15.482.696
AK.11122A	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	11.811.884	3.420.219	284.317	15.516.420
AK.11123A	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	11.839.913	3.420.219	284.317	15.544.449
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11211A	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	19.268.980	2.546.440	9.708	21.825.128
AK.11212A	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	19.302.704	2.546.440	9.708	21.858.852
AK.11213A	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	19.330.733	2.546.440	9.708	21.886.881
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11221A	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	19.268.980	2.801.084	284.317	22.354.381
AK.11222A	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	19.302.704	2.801.084	284.317	22.388.105
AK.11223A	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	19.330.733	2.801.084	284.317	22.416.134

AK.11300A - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2
AK.11400A - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11311A	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	24.659.820	4.256.070	9.708	28.925.598
AK.11312A	- Vữa XM mác 50	$100m^2$	24.693.544	4.256.070	9.708	28.959.322
AK.11313A	- Vữa XM mác 75	$100m^2$	24.721.573	4.256.070	9.708	28.987.351
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11321A	- Vữa XM mác 25	$100m^2$	24.659.820	4.742.010	284.317	29.686.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11322A	- Vữa XM mác 50	100m^2	24.693.544	4.742.010	284.317	29.719.871
AK.11323A	- Vữa XM mác 75	100m^2	24.721.573	4.742.010	284.317	29.747.900
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2					
	Chiều cao ≤ 4m					
AK.11411A	- Vữa XM mác 25	100m^2	26.262.955	4.340.700	9.708	30.613.363
AK.11412A	- Vữa XM mác 50	100m^2	26.296.679	4.340.700	9.708	30.647.087
AK.11413A	- Vữa XM mác 75	100m^2	26.324.708	4.340.700	9.708	30.675.116
	Chiều cao ≤ 16m					
AK.11421A	- Vữa XM mác 25	100m^2	26.262.955	4.837.560	284.317	31.384.832
AK.11422A	- Vữa XM mác 50	100m^2	26.296.679	4.837.560	284.317	31.418.556
AK.11423A	- Vữa XM mác 75	100m^2	26.324.708	4.837.560	284.317	31.446.585

AK.13100A - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
	Ngói mũi hài 75 viên/m^2					
AK.13111A	- Vữa XM mác 25	m^2	244.109	105.105		349.214
AK.13112A	- Vữa XM mác 50	m^2	247.774	105.105		352.879
AK.13113A	- Vữa XM mác 75	m^2	250.821	105.105		355.926
	Ngói 22 viên/m^2					
AK.13121A	- Vữa XM mác 25	m^2	118.833	81.900		200.733
AK.13122A	- Vữa XM mác 50	m^2	122.498	81.900		204.398
AK.13123A	- Vữa XM mác 75	m^2	125.545	81.900		207.445

AK.20000A - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7÷1,4 và 1,5÷2,0.

AK.21000A - TRÁT TƯỜNG

AK.21100A - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.897	60.060	607	67.564

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21112A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.665	60.060	607	69.332
AK.21113A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.135	60.060	607	70.802
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.771	70.980	607	81.358
AK.21122A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.276	70.980	607	83.863
AK.21123A	- Vữa XM mác 75	m^2	14.358	70.980	607	85.945
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131A	- Vữa XM mác 25	m^2	13.220	87.360	910	101.490
AK.21132A	- Vữa XM mác 50	m^2	16.609	87.360	910	104.879
AK.21133A	- Vữa XM mác 75	m^2	19.426	87.360	910	107.696

AK.21200A - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.897	40.950	607	48.454
AK.21212A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.665	40.950	607	50.222
AK.21213A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.135	40.950	607	51.692
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.771	54.600	607	64.978
AK.21222A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.276	54.600	607	67.483
AK.21223A	- Vữa XM mác 75	m^2	14.358	54.600	607	69.565
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231A	- Vữa XM mác 25	m^2	13.220	60.060	910	74.190
AK.21232A	- Vữa XM mác 50	m^2	16.609	60.060	910	77.579
AK.21233A	- Vữa XM mác 75	m^2	19.426	60.060	910	80.396

Ghi chú: *Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.*

AK.21500A÷AK.21600A - TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500A - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.730	65.520	607	72.857
AK.21512A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.341	65.520	607	74.468
AK.21513A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.628	65.520	607	75.755
AK.21514A	- Vữa XM mác 100	m^2	10.915	65.520	607	77.042
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.534	79.170	607	89.311

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21522A	- Vữa XM mác 50	m^2	11.816	79.170	607	91.593
AK.21523A	- Vữa XM mác 75	m^2	13.639	79.170	607	93.416
AK.21524A	- Vữa XM mác 100	m^2	15.463	79.170	607	95.240
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531A	- Vữa XM mác 25	m^2	12.899	95.550	910	109.359
AK.21532A	- Vữa XM mác 50	m^2	15.987	95.550	910	112.447
AK.21533A	- Vữa XM mác 75	m^2	18.453	95.550	910	114.913
AK.21534A	- Vữa XM mác 100	m^2	20.920	95.550	910	117.380

AK.21600A - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.730	46.410	607	53.747
AK.21612A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.341	46.410	607	55.358
AK.21613A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.628	46.410	607	56.645
AK.21614A	- Vữa XM mác 100	m^2	10.915	46.410	607	57.932
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.534	60.060	607	70.201
AK.21622A	- Vữa XM mác 50	m^2	11.816	60.060	607	72.483
AK.21623A	- Vữa XM mác 75	m^2	13.639	60.060	607	74.306
AK.21624A	- Vữa XM mác 100	m^2	15.463	60.060	607	76.130
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631A	- Vữa XM mác 25	m^2	12.899	65.520	910	79.329
AK.21632A	- Vữa XM mác 50	m^2	15.987	65.520	910	82.417
AK.21633A	- Vữa XM mác 75	m^2	18.453	65.520	910	84.883
AK.21634A	- Vữa XM mác 100	m^2	20.920	65.520	910	87.350

AK.22100A - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111A	- Vữa XM mác 25	m^2	7.472	148.175	607	156.254
AK.22112A	- Vữa XM mác 50	m^2	9.388	148.175	607	158.170
AK.22113A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.980	148.175	607	159.762
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121A	- Vữa XM mác 25	m^2	10.346	154.101	910	165.357
AK.22122A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.998	154.101	910	168.009
AK.22123A	- Vữa XM mác 75	m^2	15.203	154.101	910	170.214

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.369	168.919	1.214	184.502
AK.22132A	- Vữa XM mác 50	m^2	18.053	168.919	1.214	188.186
AK.22133A	- Vữa XM mác 75	m^2	21.115	168.919	1.214	191.248

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL} =1,25 và K_{NC} =1,10.*

AK.23000A - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111A	- Vữa XM mác 25	m^2	10.346	103.722	910	114.978
AK.23112A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.998	103.722	910	117.630
AK.23113A	- Vữa XM mác 75	m^2	15.203	103.722	910	119.835
	Trát trần					
AK.23211A	- Vữa XM mác 25	m^2	10.346	148.175	910	159.431
AK.23212A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.998	148.175	910	162.083
AK.23213A	- Vữa XM mác 75	m^2	15.203	148.175	910	164.288

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số K_{VL} = 1,25 và K_{NC} = 1,10.*

AK.24000A - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111A	- Vữa XM mác 25	m	6.385	59.270		65.655
AK.24112A	- Vữa XM mác 50	m	8.022	59.270		67.292
AK.24113A	- Vữa XM mác 75	m	9.383	59.270		68.653
	Đắp phào kép					
AK.24211A	- Vữa XM mác 25	m	8.141	74.087		82.228
AK.24212A	- Vữa XM mác 50	m	10.228	74.087		84.315
AK.24213A	- Vữa XM mác 75	m	11.963	74.087		86.050
	Trát gờ chỉ					
AK.24311A	- Vữa XM mác 25	m	1.566	35.562		37.128
AK.24312A	- Vữa XM mác 50	m	1.967	35.562		37.529
AK.24313A	- Vữa XM mác 75	m	2.301	35.562		37.863

AK.25100A - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.966	71.124		78.090
AK.25112A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.752	71.124		79.876
AK.25113A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.236	71.124		81.360

AK.25200A - TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
AK.25211A	- Vữa XM mác 25	m^2	23.800	91.868		115.668
AK.25212A	- Vữa XM mác 50	m^2	29.902	91.868		121.770
AK.25213A	- Vữa XM mác 75	m^2	34.973	91.868		126.841

AK.26100A - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường					
AK.26111A	- Vữa XM mác 25	m	6.681	94.832		101.513
AK.26112A	- Vữa XM mác 50	m	6.975	94.832		101.807
AK.26113A	- Vữa XM mác 75	m	7.218	94.832		102.050

AK.26200A - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300A - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211A	- Vữa XM mác 25	m^2	75.130	868.303		943.433
AK.26212A	- Vữa XM mác 50	m^2	77.476	868.303		945.779
AK.26213A	- Vữa XM mác 75	m^2	79.426	868.303		947.729
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311A	- Vữa XM mác 25	m^2	64.485	323.020		387.505
AK.26312A	- Vữa XM mác 50	m^2	66.831	323.020		389.851

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26313A	- Vữa XM mác 75	m^2	68.781	323.020		391.801
	Dày 1,5cm					
AK.26321A	- Vữa XM mác 25	m^2	69.851	337.838		407.689
AK.26322A	- Vữa XM mác 50	m^2	72.197	337.838		410.035
AK.26323A	- Vữa XM mác 75	m^2	74.147	337.838		411.985

AK.26400A - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411A	- Vữa XM mác 25	m^2	69.851	219.298		289.149
AK.26412A	- Vữa XM mác 50	m^2	72.197	219.298		291.495
AK.26413A	- Vữa XM mác 75	m^2	74.147	219.298		293.445
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421A	- Vữa XM mác 25	m^2	69.851	524.538		594.389
AK.26422A	- Vữa XM mác 50	m^2	72.197	524.538		596.735
AK.26423A	- Vữa XM mác 75	m^2	74.147	524.538		598.685

AK.27000A - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.657	142.248		213.905
AK.27112A	- Vữa XM mác 50	m^2	74.015	142.248		216.263
AK.27113A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.974	142.248		218.222
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.657	245.970		317.627
AK.27212A	- Vữa XM mác 50	m^2	74.015	245.970		319.985
AK.27213A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.974	245.970		321.944

AK.27300A - TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311A	- Vữa XM mác 25	m^2	78.468	334.874		413.342
AK.27312A	- Vữa XM mác 50	m^2	82.133	334.874		417.007
AK.27313A	- Vữa XM mác 75	m^2	85.180	334.874		420.054

AK.30000A - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000A - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100A - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m^2					
AK.31111A	- Vữa XM mác 25	m^2	113.105	142.248	5.653	261.006
AK.31112A	- Vữa XM mác 50	m^2	115.030	142.248	5.653	262.931
AK.31113A	- Vữa XM mác 75	m^2	116.631	142.248	5.653	264.532
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.31121A	- Vữa XM mác 25	m^2	113.122	124.467	5.653	243.242
AK.31122A	- Vữa XM mác 50	m^2	115.047	124.467	5.653	245.167
AK.31123A	- Vữa XM mác 75	m^2	116.647	124.467	5.653	246.767
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.31131A	- Vữa XM mác 25	m^2	160.453	115.576	5.653	281.682
AK.31132A	- Vữa XM mác 50	m^2	162.378	115.576	5.653	283.607
AK.31133A	- Vữa XM mác 75	m^2	163.978	115.576	5.653	285.207
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.31141A	- Vữa XM mác 25	m^2	154.887	103.722	5.653	264.262
AK.31142A	- Vữa XM mác 50	m^2	156.812	103.722	5.653	266.187
AK.31143A	- Vữa XM mác 75	m^2	158.412	103.722	5.653	267.787
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.31151A	- Vữa XM mác 25	m^2	154.853	100.759	5.653	261.265
AK.31152A	- Vữa XM mác 50	m^2	156.778	100.759	5.653	263.190
AK.31153A	- Vữa XM mác 75	m^2	158.378	100.759	5.653	264.790
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.31161A	- Vữa XM mác 25	m^2	163.731	94.832	5.653	264.216
AK.31162A	- Vữa XM mác 50	m^2	165.656	94.832	5.653	266.141
AK.31163A	- Vữa XM mác 75	m^2	167.256	94.832	5.653	267.741
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m^2					
AK.31171A	- Vữa XM mác 25	m^2	163.865	91.868	5.653	261.386
AK.31172A	- Vữa XM mác 50	m^2	165.790	91.868	5.653	263.311
AK.31173A	- Vữa XM mác 75	m^2	167.390	91.868	5.653	264.911
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
AK.31181A	- Vữa XM mác 25	m^2	166.899	85.941	5.653	258.493
AK.31182A	- Vữa XM mác 50	m^2	168.824	85.941	5.653	260.418
AK.31183A	- Vữa XM mác 75	m^2	170.424	85.941	5.653	262.018

AK.32200A - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211A	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	180.335	308.203	7.773	496.311
AK.32221A	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	172.176	290.422	7.420	470.018
AK.32231A	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	163.505	269.678	7.420	440.603
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241A	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	312.847	308.203	7.773	628.823
AK.32251A	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	300.547	290.422	7.420	598.389
AK.32261A	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	287.735	269.678	7.420	564.833
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212A	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	185.595	308.203	7.773	501.571
AK.32222A	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	177.436	290.422	7.420	475.278
AK.32232A	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	168.765	269.678	7.420	445.863
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242A	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	318.107	308.203	7.773	634.083
AK.32252A	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	305.807	290.422	7.420	603.649
AK.32262A	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	292.995	269.678	7.420	570.093
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213A	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	189.967	308.203	7.773	505.943
AK.32223A	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	181.808	290.422	7.420	479.650
AK.32233A	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	173.137	269.678	7.420	450.235
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32243A	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	322.479	308.203	7.773	638.455
AK.32253A	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	310.179	290.422	7.420	608.021
AK.32263A	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	297.367	269.678	7.420	574.465

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000A - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB30, cát mịn có mô đun độ lớn ML=1,5÷2.

AK.41100A - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41111A	- Vữa XM mác 25	m^2	13.951	20.152	1.214	35.317
AK.41112A	- Vữa XM mác 50	m^2	17.291	20.152	1.214	38.657
AK.41113A	- Vữa XM mác 75	m^2	19.958	20.152	1.214	41.324
AK.41114A	- Vữa XM mác 100	m^2	22.626	20.152	1.214	43.992
	Chiều dày 3cm					
AK.41121A	- Vữa XM mác 25	m^2	19.531	31.413	1.517	52.461
AK.41122A	- Vữa XM mác 50	m^2	24.207	31.413	1.517	57.137
AK.41123A	- Vữa XM mác 75	m^2	27.941	31.413	1.517	60.871
AK.41124A	- Vữa XM mác 100	m^2	31.677	31.413	1.517	64.607

AK.41200A - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41211A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.351	26.968	1.214	42.533
AK.41212A	- Vữa XM mác 50	m^2	17.691	26.968	1.214	45.873
AK.41213A	- Vữa XM mác 75	m^2	20.358	26.968	1.214	48.540
AK.41214A	- Vữa XM mác 100	m^2	23.027	26.968	1.214	51.209
	Chiều dày 3cm					
AK.41221A	- Vữa XM mác 25	m^2	19.931	37.044	1.517	58.492
AK.41222A	- Vữa XM mác 50	m^2	24.607	37.044	1.517	63.168
AK.41223A	- Vữa XM mác 75	m^2	28.342	37.044	1.517	66.903
AK.41224A	- Vữa XM mác 100	m^2	32.077	37.044	1.517	70.638

AK.42000A - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm					
AK.42111A	- Vữa XM mác 25	m^2	7.291	34.969	607	42.867
AK.42112A	- Vữa XM mác 50	m^2	9.036	34.969	607	44.612
AK.42113A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.430	34.969	607	46.006
AK.42114A	- Vữa XM mác 100	m^2	11.824	34.969	607	47.400
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm					
AK.42211A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.425	42.082	1.214	57.721
AK.42212A	- Vữa XM mác 50	m^2	17.782	42.082	1.214	61.078
AK.42213A	- Vữa XM mác 75	m^2	20.463	42.082	1.214	63.759
AK.42214A	- Vữa XM mác 100	m^2	23.144	42.082	1.214	66.440
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm					
AK.42311A	- Vữa XM mác 25	m^2	7.291	34.969	607	42.867
AK.42312A	- Vữa XM mác 50	m^2	9.036	34.969	607	44.612
AK.42313A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.430	34.969	607	46.006
AK.42314A	- Vữa XM mác 100	m^2	11.824	34.969	607	47.400
	Láng hè dày 3cm					
AK.42411A	- Vữa XM mác 25	m^2	20.031	40.007	1.517	61.555
AK.42412A	- Vữa XM mác 50	m^2	24.730	40.007	1.517	66.254
AK.42413A	- Vữa XM mác 75	m^2	28.483	40.007	1.517	70.007
AK.42414A	- Vữa XM mác 100	m^2	32.237	40.007	1.517	73.761

AK.50000A - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000A - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100A - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chỉ					
AK.51111A	- Vữa XM mác 25	m^2	60.196	46.410		106.606
AK.51112A	- Vữa XM mác 50	m^2	63.870	46.410		110.280
AK.51113A	- Vữa XM mác 75	m^2	66.804	46.410		113.214
AK.51114A	- Vữa XM mác 100	m^2	69.739	46.410		116.149
	Lát gạch thẻ					
AK.51121A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.932	54.600		126.532
AK.51122A	- Vữa XM mác 50	m^2	75.633	54.600		130.233
AK.51123A	- Vữa XM mác 75	m^2	78.588	54.600		133.188
AK.51124A	- Vữa XM mác 100	m^2	81.545	54.600		136.145

AK.51200A - LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤ 0,023m^2					
AK.51211A	- Vữa XM mác 25	m^2	120.635	53.343	848	174.826
AK.51212A	- Vữa XM mác 50	m^2	123.992	53.343	848	178.183
AK.51213A	- Vữa XM mác 75	m^2	126.673	53.343	848	180.864
AK.51214A	- Vữa XM mác 100	m^2	129.355	53.343	848	183.546
	Tiết diện gạch ≤ 0,04m^2					
AK.51221A	- Vữa XM mác 25	m^2	120.434	53.343	848	174.625
AK.51222A	- Vữa XM mác 50	m^2	123.791	53.343	848	177.982
AK.51223A	- Vữa XM mác 75	m^2	126.472	53.343	848	180.663
AK.51224A	- Vữa XM mác 100	m^2	129.154	53.343	848	183.345
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
AK.51231A	- Vữa XM mác 25	m^2	120.334	50.379	848	171.561
AK.51232A	- Vữa XM mác 50	m^2	123.691	50.379	848	174.918
AK.51233A	- Vữa XM mác 75	m^2	126.371	50.379	848	177.598
AK.51234A	- Vữa XM mác 100	m^2	129.053	50.379	848	180.280
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.51241A	- Vữa XM mác 25	m^2	147.850	50.379	848	199.077
AK.51242A	- Vữa XM mác 50	m^2	151.207	50.379	848	202.434
AK.51243A	- Vữa XM mác 75	m^2	153.888	50.379	848	205.115
AK.51244A	- Vữa XM mác 100	m^2	156.569	50.379	848	207.796
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.51251A	- Vữa XM mác 25	m^2	154.109	44.452	989	199.550
AK.51252A	- Vữa XM mác 50	m^2	157.466	44.452	989	202.907
AK.51253A	- Vữa XM mác 75	m^2	160.146	44.452	989	205.587
AK.51254A	- Vữa XM mác 100	m^2	162.828	44.452	989	208.269
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
AK.51261A	- Vữa XM mác 25	m^2	180.701	44.452	1.131	226.284
AK.51262A	- Vữa XM mác 50	m^2	184.058	44.452	1.131	229.641
AK.51263A	- Vữa XM mác 75	m^2	186.739	44.452	1.131	232.322
AK.51264A	- Vữa XM mác 100	m^2	189.420	44.452	1.131	235.003
	Tiết diện gạch ≤ 0,27m^2					
AK.51271A	- Vữa XM mác 25	m^2	147.415	44.452	1.131	192.998
AK.51272A	- Vữa XM mác 50	m^2	150.772	44.452	1.131	196.355
AK.51273A	- Vữa XM mác 75	m^2	153.452	44.452	1.131	199.035
AK.51274A	- Vữa XM mác 100	m^2	156.134	44.452	1.131	201.717
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
AK.51281A	- Vữa XM mác 25	m^2	205.483	41.489	1.131	248.103
AK.51282A	- Vữa XM mác 50	m^2	208.840	41.489	1.131	251.460
AK.51283A	- Vữa XM mác 75	m^2	211.521	41.489	1.131	254.141
AK.51284A	- Vữa XM mác 100	m^2	214.202	41.489	1.131	256.822
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
AK.51291A	- Vữa XM mác 25	m^2	205.416	35.562	1.131	242.109
AK.51292A	- Vữa XM mác 50	m^2	208.773	35.562	1.131	245.466
AK.51293A	- Vữa XM mác 75	m^2	211.454	35.562	1.131	248.147
AK.51294A	- Vữa XM mác 100	m^2	214.135	35.562	1.131	250.828

Ghi chú: *Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.*

AK.52000A - LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
AK.52111A	- Vữa XM mác 25	m^2	86.238	59.270		145.508
AK.52112A	- Vữa XM mác 50	m^2	88.397	59.270		147.667
AK.52113A	- Vữa XM mác 75	m^2	90.121	59.270		149.391
AK.52114A	- Vữa XM mác 100	m^2	91.846	59.270		151.116

AK.53000A - LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát bậc tam cấp					
AK.53111A	- Vữa XM mác 25	m^2	257.137	94.832	4.240	356.209
AK.53112A	- Vữa XM mác 50	m^2	260.527	94.832	4.240	359.599
AK.53113A	- Vữa XM mác 75	m^2	263.235	94.832	4.240	362.307
AK.53114A	- Vữa XM mác 100	m^2	265.943	94.832	4.240	365.015
	Lát bậc cầu thang					
AK.53211A	- Vữa XM mác 25	m^2	257.137	121.503	5.653	384.293
AK.53212A	- Vữa XM mác 50	m^2	260.527	121.503	5.653	387.683
AK.53213A	- Vữa XM mác 75	m^2	263.235	121.503	5.653	390.391
AK.53214A	- Vữa XM mác 100	m^2	265.943	121.503	5.653	393.099

AK.54000A - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)					
AK.54111A	- Vữa XM mác 25	m^2	68.170	54.600		122.770
AK.54112A	- Vữa XM mác 50	m^2	72.622	54.600		127.222
AK.54113A	- Vữa XM mác 75	m^2	76.179	54.600		130.779
AK.54114A	- Vữa XM mác 100	m^2	79.736	54.600		134.336
	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)					
AK.54211A	- Vữa XM mác 25	m^2	56.860	49.140		106.000
AK.54212A	- Vữa XM mác 50	m^2	60.908	49.140		110.048
AK.54213A	- Vữa XM mác 75	m^2	64.141	49.140		113.281
AK.54214A	- Vữa XM mác 100	m^2	67.375	49.140		116.515
	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)					
AK.54311A	- Vữa XM mác 25	m^2	46.402	46.410		92.812
AK.54312A	- Vữa XM mác 50	m^2	50.585	46.410		96.995
AK.54313A	- Vữa XM mác 75	m^2	53.926	46.410		100.336

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.54314A	- Vữa XM mác 100	m^2	57.268	46.410		103.678

AK.55000A - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100A - LÁT GẠCH XI MĂNG
AK.55200A - LÁT GẠCH LÁ DỪA
AK.55300A - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng					
AK.55111A	- Vữa XM mác 25	m^2	93.847	44.452		138.299
AK.55112A	- Vữa XM mác 50	m^2	97.187	44.452		141.639
AK.55113A	- Vữa XM mác 75	m^2	99.854	44.452		144.306
AK.55114A	- Vữa XM mác 100	m^2	102.523	44.452		146.975
	Lát gạch lá dừa					
AK.55211A	- Vữa XM mác 25	m^2	17.140	47.416		64.556
AK.55212A	- Vữa XM mác 50	m^2	20.880	47.416		68.296
AK.55213A	- Vữa XM mác 75	m^2	23.868	47.416		71.284
AK.55214A	- Vữa XM mác 100	m^2	26.856	47.416		74.272

AK.55400A - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất nung Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
AK.55411A	- Vữa XM mác 25	m^2	75.749	42.971		118.720
AK.55412A	- Vữa XM mác 50	m^2	79.222	42.971		122.193
AK.55413A	- Vữa XM mác 75	m^2	81.996	42.971		124.967
AK.55414A	- Vữa XM mác 100	m^2	84.771	42.971		127.742
	Tiết diện gạch ≤ 0,122m^2					
AK.55421A	- Vữa XM mác 25	m^2	81.133	42.378		123.511
AK.55422A	- Vữa XM mác 50	m^2	84.606	42.378		126.984
AK.55423A	- Vữa XM mác 75	m^2	87.380	42.378		129.758
AK.55424A	- Vữa XM mác 100	m^2	90.155	42.378		132.533
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
AK.55431A	- Vữa XM mác 25	m^2	93.789	41.193		134.982
AK.55432A	- Vữa XM mác 50	m^2	97.262	41.193		138.455
AK.55433A	- Vữa XM mác 75	m^2	100.037	41.193		141.230
AK.55434A	- Vữa XM mác 100	m^2	102.812	41.193		144.005

AK.56100A - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
AK.56111A	- Vữa XM mác 25	m^2	135.967	103.722	4.240	243.929
AK.56112A	- Vữa XM mác 50	m^2	139.340	103.722	4.240	247.302
AK.56113A	- Vữa XM mác 75	m^2	142.034	103.722	4.240	249.996
AK.56114A	- Vữa XM mác 100	m^2	144.729	103.722	4.240	252.691
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56121A	- Vữa XM mác 25	m^2	139.290	88.905	4.240	232.435
AK.56122A	- Vữa XM mác 50	m^2	142.663	88.905	4.240	235.808
AK.56123A	- Vữa XM mác 75	m^2	145.357	88.905	4.240	238.502
AK.56124A	- Vữa XM mác 100	m^2	148.052	88.905	4.240	241.197
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56131A	- Vữa XM mác 25	m^2	142.865	77.051	4.240	224.156
AK.56132A	- Vữa XM mác 50	m^2	146.238	77.051	4.240	227.529
AK.56133A	- Vữa XM mác 75	m^2	148.933	77.051	4.240	230.224
AK.56134A	- Vữa XM mác 100	m^2	151.628	77.051	4.240	232.919
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
AK.56141A	- Vữa XM mác 25	m^2	266.540	103.722	4.240	374.502
AK.56142A	- Vữa XM mác 50	m^2	269.913	103.722	4.240	377.875
AK.56143A	- Vữa XM mác 75	m^2	272.607	103.722	4.240	380.569
AK.56144A	- Vữa XM mác 100	m^2	275.302	103.722	4.240	383.264
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
AK.56151A	- Vữa XM mác 25	m^2	265.782	88.905	4.240	358.927
AK.56152A	- Vữa XM mác 50	m^2	269.155	88.905	4.240	362.300
AK.56153A	- Vữa XM mác 75	m^2	271.850	88.905	4.240	364.995
AK.56154A	- Vữa XM mác 100	m^2	274.545	88.905	4.240	367.690
	Tiết diện đá > 0,25m^2					
AK.56161A	- Vữa XM mác 25	m^2	265.277	77.051	4.240	346.568
AK.56162A	- Vữa XM mác 50	m^2	268.650	77.051	4.240	349.941
AK.56163A	- Vữa XM mác 75	m^2	271.345	77.051	4.240	352.636
AK.56164A	- Vữa XM mác 100	m^2	274.040	77.051	4.240	355.331

Ghi chú: *Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.*

AK.56200A - LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá bậc tam cấp					
AK.56211A	- Vữa XM mác 25	m^2	254.604	94.832	5.653	355.089
AK.56212A	- Vữa XM mác 50	m^2	257.961	94.832	5.653	358.446
AK.56213A	- Vữa XM mác 75	m^2	260.641	94.832	5.653	361.126
AK.56214A	- Vữa XM mác 100	m^2	263.323	94.832	5.653	363.808

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá bậc cầu thang					
AK.56221A	- Vữa XM mác 25	m^2	254.604	103.722	5.653	363.979
AK.56222A	- Vữa XM mác 50	m^2	257.961	103.722	5.653	367.336
AK.56223A	- Vữa XM mác 75	m^2	260.641	103.722	5.653	370.016
AK.56224A	- Vữa XM mác 100	m^2	263.323	103.722	5.653	372.698
	Lát đá mặt bệ các loại					
AK.56231A	- Vữa XM mác 25	m^2	254.604	127.430	9.893	391.927
AK.56232A	- Vữa XM mác 50	m^2	257.961	127.430	9.893	395.284
AK.56233A	- Vữa XM mác 75	m^2	260.641	127.430	9.893	397.964
AK.56234A	- Vữa XM mác 100	m^2	263.323	127.430	9.893	400.646

AK.57000A - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm					
AK.57111A	- Vữa XM mác 25	m	47.983	29.635		77.618
AK.57112A	- Vữa XM mác 50	m	48.651	29.635		78.286
AK.57113A	- Vữa XM mác 75	m	49.185	29.635		78.820
AK.57114A	- Vữa XM mác 100	m	49.719	29.635		79.354
	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm					
AK.57121A	- Vữa XM mác 25	m	77.335	41.489		118.824
AK.57122A	- Vữa XM mác 50	m	78.003	41.489		119.492
AK.57123A	- Vữa XM mác 75	m	78.537	41.489		120.026
AK.57124A	- Vữa XM mác 100	m	79.070	41.489		120.559
	Bó vỉa cong 20x20cm					
AK.57211A	- Vữa XM mác 25	m	64.489	136.321		200.810
AK.57212A	- Vữa XM mác 50	m	66.493	136.321		202.814
AK.57213A	- Vữa XM mác 75	m	68.094	136.321		204.415
AK.57214A	- Vữa XM mác 100	m	69.695	136.321		206.016

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	500.550	733.974	37.763	1.272.287
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	500.550	699.023		1.199.573
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	290.973	444.379	37.763	773.115
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	290.973	419.414		710.387
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	262.209	421.910	37.763	721.882
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	262.209	399.442		661.651

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rồng đá					
AL.15211	Loại rồng Φ60cm dài 10m	1 rồng	859.178	838.827	86.117	1.784.122
AL.15212	Loại rồng Φ80cm dài 10m	1 rồng	1.316.789	1.135.912	96.619	2.549.320

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, bằng vải địa kỹ thuật					
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	378.756	16.380	50.598	445.734
AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m^2	1.493.982	322.140		1.816.122
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	100m^2	1.493.982	294.840		1.788.822

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m^2	661.320	40.950		702.270

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	6.078.671	9.459.450	16.268.693	31.806.814
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	6.078.671	10.750.740	20.059.485	36.888.896
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	6.078.671	12.039.300	23.850.277	41.968.248
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	6.078.671	13.330.590	27.641.069	47.050.330
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	6.078.671	14.619.150	31.431.861	52.129.682
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	6.078.671	15.910.440	35.222.653	57.211.764

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 30.00M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	6.077.339	8.233.680	15.907.705	30.218.724
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	6.077.339	9.415.770	19.698.497	35.191.606
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	6.077.339	10.595.130	23.489.289	40.161.758
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	6.077.339	11.774.490	27.280.081	45.131.910
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	6.077.339	12.956.580	31.070.873	50.104.792
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	6.077.339	14.135.940	34.861.665	55.074.944

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	6.081.104	8.012.550	15.727.211	29.820.865
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	6.081.104	9.090.900	19.518.003	34.690.007
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	6.081.104	10.169.250	23.308.795	39.559.149
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	6.081.104	11.247.600	27.099.587	44.428.291
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	6.081.104	12.325.950	30.890.379	49.297.433
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	6.081.104	13.404.300	34.681.171	54.166.575

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 2.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	7.252.051	32.246.760	20.113.550	59.612.361
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	7.252.051	38.684.100	24.662.500	70.598.651
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	7.252.051	45.154.200	29.211.450	81.617.701
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	7.252.051	51.597.000	33.760.401	92.609.452
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	7.252.051	58.047.990	38.309.351	103.609.392
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	7.252.051	64.496.250	42.858.301	114.606.602

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 4.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	7.242.093	23.434.320	19.820.247	50.496.660
AL.16322	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	7.242.093	27.949.740	24.369.197	59.561.030
AL.16323	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	7.242.093	32.462.430	28.918.148	68.622.671
AL.16324	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	7.242.093	36.977.850	33.467.098	77.687.041
AL.16325	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	7.242.093	41.493.270	38.016.048	86.751.411
AL.16326	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	7.242.093	46.008.690	42.564.998	95.815.781

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

*- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	11.340	20.744	123.412	155.496
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	22.680	41.489	223.684	287.853
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	33.390	38.525	200.544	272.459

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	230.108	29.635	123.412	383.155
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	460.058	62.233	223.684	745.975
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	676.068	59.270	200.544	935.882

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m^2	18.283.120	1.916.460	60.309	20.259.889

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m^3	180.000	81.900	25.948	287.848

AL.17000 - TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vầng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m^2		1.463.339		1.463.339
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m^2		23.228		23.228

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy					
AL.18111	Mái taluy dương	100m^2	2.317.613	5.186.723	2.318.144	9.822.480
AL.18112	Mái taluy âm	100m^2	1.787.888	3.983.533	1.864.328	7.635.749

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m^2	2.247.264	6.590.786	1.569.095	10.407.145

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.736.255	955.500	24.380	2.716.135
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	2.743.270	1.337.700	33.928	4.114.898
AL.21113	Khe ngàm liên kết	10m	652.779	682.500	13.691	1.348.970
AL.21114	Khe tăng cường	10m	1.931.307	1.774.500	67.107	3.772.914

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	7.185	150.150	70.439	227.774
AL.22112	Khe 2x4	10m	9.900	150.150	70.439	230.489

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	124.149	191.100	105.647	420.896
AL.23112	Khe 2x4	10m	310.745	300.300	105.647	716.692

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	68.984	24.570	12.104	105.658
AL.24112	Thi công khe giãn	m	196.986	60.060	15.949	272.995
AL.24113	Thi công khe dọc	m	20.822	16.380	11.217	48.419

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông					
AL.24221	- Khe co	m	131	19.110	8.260	27.501
AL.24222	- Khe giãn	m	446	35.490	8.260	44.196
AL.24223	- Khe dọc	m	79	10.920	8.260	19.259

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24310	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	2.433	292.110	128.943	423.486
AL.24320	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	3.534	420.420	161.179	585.133

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24410	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	25.880	84.630	209.888	320.398
AL.24420	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	40.381	120.120	247.079	407.580

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gối cầu Loại gối cầu					
AL.25111	Gối thép	cái	3.033.948	1.501.500		4.535.448
AL.25112	Gối cao su	cái	1.184.427	955.500		2.139.927

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
AL.25121	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	327.600		1.842.600
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	191.100		1.706.100

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	276.531	3.704.363	498.352	4.479.246

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Thép bản răng lược khe co dãn.

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
AL.26110	- Khe co giãn	10m	375	6.006	2.827	9.208
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	375	9.009	2.827	12.211

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	1.989.431	286.650	106.507	2.382.588

Ghi chú: *Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.*

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m^2	236.690	340.801	1.593	579.084
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m^2	248.222	364.509	1.911	614.642
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m^2	260.803	388.217	2.548	651.568
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m^2	123.802	302.276	1.593	427.671
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m^2	135.335	323.020	1.911	460.266
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m^2	147.916	340.801	2.548	491.265

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	738.860	690.493	32.922	1.462.275
AL.41120	Kiểu II	m	342.791	429.706	12.827	785.324
AL.41130	Kiểu III	m	383.801	269.678	13.682	667.161
AL.41140	Kiểu IV	m	631.186	314.130	13.682	958.998
AL.41150	Kiểu V	m	852.182	438.597	10.689	1.301.468

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	6.111	103.722		109.833

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	1.814.051	2.788.644	9.406	4.612.101
AL.41320	Kiểu II	m	2.578.034	3.227.241	9.406	5.814.681
AL.41330	Kiểu III	m	1.724.042	2.015.173	9.406	3.748.621
AL.41340	Kiểu IV	m	1.323.826	2.299.668	9.406	3.632.900

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	149.608	651.968		801.576

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	34.590	374.010	312.630	721.230
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	34.590	374.010	331.273	739.873
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	34.590	374.010	469.252	877.852
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	34.590	374.010	561.238	969.838

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	45.546	374.010	743.670	1.163.226
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	45.546	374.010	792.324	1.211.880
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	45.546	374.010	1.122.434	1.541.990
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	45.546	374.010	1.345.689	1.765.245

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	142.460	84.630	108.027	335.117

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	2.075.000	13.650.000	73.725.901	89.450.901

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay ϕ42mm					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	1.483.892	5.640.180	4.317.483	11.441.555
AL.51412	- Cấp đá II	100m	1.065.510	4.392.570	3.915.570	9.373.650
AL.51413	- Cấp đá III	100m	611.232	3.770.130	3.509.773	7.891.135
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	384.143	2.989.350	3.171.141	6.544.634

AL.51420 - KHOAN LỖ ϕ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	1.548.035	2.948.400	17.971.390	22.467.825
AL.51422	- Cấp đá II	100m	1.108.025	2.735.460	16.298.442	20.141.927
AL.51423	- Cấp đá III	100m	641.305	2.527.980	14.668.171	17.837.456
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	407.865	2.339.610	13.200.073	15.947.548

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ ϕ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ ϕ45mm để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	98.490	92.820	5.098.165	5.289.475
AL.51432	- Cấp đá II	100m	74.452	92.820	4.685.403	4.852.675
AL.51433	- Cấp đá III	100m	67.200	92.820	4.216.863	4.376.883
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	60.353	92.820	3.792.945	3.946.118

AL.51440 - KHOAN LỖ ϕ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	758.955	3.243.240	22.452.501	26.454.696
AL.51442	- Cấp đá II	100m	686.165	2.811.900	20.361.316	23.859.381
AL.51443	- Cấp đá III	100m	617.625	2.716.350	18.325.611	21.659.586
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	555.985	2.481.570	16.494.757	19.532.312

AL.51450 - KHOAN LỖ ϕ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	835.955	4.335.240	31.636.645	36.807.840
AL.51452	- Cấp đá II	100m	757.665	3.958.500	28.696.183	33.412.348
AL.51453	- Cấp đá III	100m	681.925	3.592.680	25.824.004	30.098.609
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	613.885	3.262.350	23.242.030	27.118.265

AL.51460 - KHOAN LỖ ϕ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	2.156.335	8.531.250	48.719.205	59.406.790
AL.51462	- Cấp đá II	100m	1.955.405	7.764.120	44.821.669	54.541.194
AL.51463	- Cấp đá III	100m	1.759.995	7.013.370	41.212.839	49.986.204
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	1.584.185	6.336.330	37.892.715	45.813.230

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường					
AL.52111	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	6.808	207.480	468.109	682.397
AL.52112	Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	16.635	412.230	690.205	1.119.070

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	17.230.343	4.504.500	1.170.738	22.905.581

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất Độ sâu hố khoan					
AL.52131	- 0÷5m	m	36.434	185.640	4.991	227.065
AL.52132	- 0÷10m	m	36.434	196.560	4.991	237.985

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	16.692.949	8.774.220	2.126.447	27.593.616
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	16.692.949	9.612.330	5.218.651	31.523.930

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thuỷ lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa					
AL.52311	Hầm ngang dùng máy nâng	tấn	16.859.879	10.141.950	7.386.122	34.387.951
AL.52312	Hầm ngang dùng máy khoan	tấn	16.859.879	10.141.950	17.224.354	44.226.183
AL.52321	Hầm đứng	tấn	16.859.879	15.356.250	3.536.008	35.752.137
AL.52331	Hầm nghiêng	tấn	16.859.879	17.657.640	3.928.741	38.446.260

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường					
AL.52410	Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	29.054.584	10.824.450	9.901.187	49.780.221
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	50.078.363	11.711.700	10.681.214	72.471.277

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá					
AL.52510	Lưới thép ϕ4	1m^2	105.260	204.750	30.228	340.238
AL.52520	Lưới thép B40	1m^2	91.054	204.750	30.228	326.032

AL.52600 - PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố mái taluy bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.52610	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.344.500	1.037.400	1.858.956	5.240.856
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.126.000	1.146.600	2.424.445	6.697.045
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.689.000	1.337.700	3.553.025	9.579.725
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	6.252.000	1.556.100	4.681.605	12.489.705
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	8.596.500	1.850.940	6.373.275	16.820.715

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy					
AL.52710	Mái đá đào	100m^2			5.659.254	5.659.254
AL.52720	Mái đá đắp	100m^2			4.291.137	4.291.137

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố					
AL.52811	- Hầm ngang	m^2	105.187	327.600	188.592	621.379
AL.52812	- Hầm đứng	m^2	105.187	327.600	35.568	468.355
AL.52813	- Hầm nghiêng	m^2	105.187	327.600	36.414	469.201
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hầm ngang	m^2	90.980	327.600	188.592	607.172
AL.52822	- Hầm đứng	m^2	90.980	327.600	35.568	454.148
AL.52823	- Hầm nghiêng	m^2	90.980	327.600	36.414	454.994

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m^2	30.250	136.500	1.544	168.294

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m^2	27.563	109.200		136.763

AL.53100 - PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	3.358.500	1.126.126	3.178.347	7.662.973
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	4.478.250	1.244.666	4.064.146	9.787.062
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	6.716.250	1.452.110	5.853.112	14.021.472
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	8.955.000	1.689.189	7.633.394	18.277.583
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	12.313.500	2.009.246	10.308.158	24.630.904
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.625.000	1.126.126	2.726.764	6.477.890
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.500.000	1.244.666	3.464.929	8.209.595
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.250.000	1.452.110	4.941.260	11.643.370
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	7.000.000	1.689.189	6.426.276	15.115.465
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	9.625.000	2.009.246	8.649.457	20.283.703
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	3.358.500	1.126.126	4.140.767	8.625.393
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	4.478.250	1.244.666	5.351.212	11.074.128
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	6.716.250	1.452.110	7.777.951	15.946.311
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m2	8.955.000	1.689.189	10.200.567	20.844.756
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	12.313.500	2.009.246	13.836.026	28.158.772
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.461.500	1.378.023	1.880.072	5.719.595
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.282.000	1.523.234	2.506.763	7.311.997
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.922.250	1.778.094	3.756.021	10.456.365
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	6.564.000	2.068.516	5.013.525	13.646.041
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	9.025.500	2.462.660	6.889.475	18.377.635

Ghi chú: *Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤ 15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.*

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.404.081	447.720	662.311	2.514.112

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP ϕ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp ϕ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép ϕ32mm gia cố mái taluy đường	m^3	3.399.139	5.847.660	1.395.184	10.641.983

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành					
AL.53411	- ϕ76mm	100m	1.907.000	25.116.000	42.960.233	69.983.233
AL.53421	- ϕ105mm	100m	2.801.500	25.116.000	68.050.462	95.967.962

Ghi chú: *Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.*

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cậy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2		264.630	21.775	286.405

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đá bảo vệ nền móng dầy ≤ 0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng					
AL.54210	Cấp đá I, II	m^2		644.100	309.449	953.549
AL.54220	Cấp đá III, IV	m^2		481.826	233.660	715.486

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m^2		22.469	9.717	32.186

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi					
AL.55110	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80$mm	cọc	8.600	2.184.000	1.326.245	3.518.845
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi > 80$mm	cọc	16.900	2.866.500	1.705.172	4.588.572

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	16.643.529	1.505.453	929.802	19.078.784

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng					
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	673.004	12.950.451	1.960.307	15.583.762
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	744.314	14.521.101	2.178.298	17.443.713

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.616.105	370.436		1.986.541

Ghi chú: *Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.*

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc					
AL.57111	- Độ dốc mái $\leq 40^0$	100m^2	14.767.472	881.790	94.310	15.743.572
AL.57112	- Độ dốc mái $> 40^0$	100m^2	14.767.472	1.001.910	94.310	15.863.692

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m^2	9.191.489	788.970	94.310	10.074.769

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1 tháng. Trường hợp kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài					
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m^2	347.270	1.501.500	48.438	1.897.208
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m^2	397.325	1.774.500	58.126	2.229.951
AL.61130	Chiều cao >50m	100m^2	476.940	1.965.600	84.751	2.527.291

AL.61200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m					
AL.61210	Chiều cao 3,6m	100m^2	299.700	955.500		1.255.200
AL.61220	Mỗi 1,2m tăng thêm	100m^2	32.436	262.080		294.516

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m^2	608.325	333.060	1.430	942.815

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m^2	1.070.997	546.000	1.430	1.618.427

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống ≤ 100mm	bộ	46.920	35.490		82.410
AL.91132	- Đường kính ống ≤ 300mm	bộ	46.920	43.680		90.600
AL.91133	- Đường kính ống ≤ 500mm	bộ	46.920	70.980		117.900
AL.91134	- Đường kính ống ≤ 800mm	bộ	46.920	95.550		142.470

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII
CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô tự đổ.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển được điều chỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 12.1.

Bảng 12.1. Hệ số quy đổi đơn giá vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li$ ≤ 1km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq$ 50km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0{,}95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq$ 50km; $\sum_{g=1}^{n} l_g >$ 60km.

+ *Trong đó:*

- ĐG$_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- ĐG$_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- ĐG$_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;
- i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3. Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = Đg1 x (0,3xk5 + 0,7xk3) + Đg2 x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + Đg3 x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3).

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m^3		32.519		32.519
AM.11102	- Đất	m^3		39.487		39.487
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		55.746		55.746
AM.11104	- Đá hộc	m^3		76.651		76.651

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		78.974		78.974
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		46.455		46.455
AM.11231	Ngói các loại	1000v		88.265		88.265
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		34.841		34.841
AM.11251	Gỗ các loại	m^3		32.519		32.519
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		202.080		202.080
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		174.207		174.207
AM.11281	Thép các loại	Tấn		78.974		78.974
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		72.006		72.006
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		44.132		44.132
AM.11232	Ngói các loại	1000v		88.265		88.265
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		25.550		25.550
AM.11252	Gỗ các loại	m^3		20.905		20.905
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		130.075		130.075
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		109.170		109.170
AM.11282	Thép các loại	Tấn		48.778		48.778

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11310	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		137.043		137.043
AM.11320	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		197.435		197.435

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11410	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		132.397		132.397
AM.11420	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		185.821		185.821

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		104.524		104.524
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		74.328	72.151	146.479

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P≤200kg bằng thủ công					
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		46.455		46.455
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		30.196		30.196

AM.12000 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng cần cẩu					
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		6.968	23.160	30.128
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		5.110	18.197	23.307

AM.12200 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 500kg bằng cần cẩu					
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		13.937	33.086	47.023
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		11.614	26.469	38.083

AM.12300 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 1T bằng cần cẩu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		18.582	43.012	61.594
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		13.937	33.086	47.023

AM.12400 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 2T bằng cần cẩu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		20.905	49.629	70.534
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		18.582	39.703	58.285

AM.12500 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 5T bằng cần cẩu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		30.196	71.135	101.331
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		25.550	56.246	81.796

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤ 300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển *10m khởi điểm*					
AM.21011	- Cát các loại	m^3		17.421		17.421
AM.21021	- Đất các loại	m^3		20.440		20.440
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		17.421		17.421
AM.21041	- Đá hộc	m^3		20.440		20.440
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		17.421		17.421
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		8.826		8.826
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		20.905		20.905
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		17.421		17.421
AM.21091	- Gỗ các loại	m^3		11.614		11.614
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		12.543		12.543

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		14.633		14.633
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		18.814		18.814
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m^3		1.858		1.858
AM.21022	- Đất các loại	m^3		2.323		2.323
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		2.090		2.090
AM.21042	- Đá hộc	m^3		2.323		2.323
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.858		1.858
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		929		929
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.323		2.323
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.858		1.858
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.394		1.394
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.394		1.394
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.626		1.626
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		2.090		2.090

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì áp dụng theo đơn giá, không phải điều chỉnh giảm đơn giá;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển thủ công	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	$1m^3$		85.942	75.672	161.614
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	$1m^3$		104.524	75.672	180.196
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		76.651	84.080	160.731
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		44.132	20.179	64.311
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		46.455	16.816	63.271
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		46.455	16.816	63.271
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		48.778	78.194	126.972
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		106.847	84.080	190.927
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		88.265	252.239	340.504
AM.22100	- Xi măng	tấn		88.265	75.672	163.937
AM.22110	- Gỗ các loại	$1m^3$		88.265	84.080	172.345
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		69.683	42.040	111.723
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		137.043	25.224	162.267
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		162.593	117.711	280.304
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		580.690	168.159	748.849
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		348.414	134.527	482.941
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		27.873	25.224	53.097
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	$1m^3$		113.815	109.303	223.118

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			49.184	49.184
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			41.388	41.388
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			38.118	38.118
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			36.346	36.346
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			34.611	34.611
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			31.041	31.041
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			28.589	28.589
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			26.433	26.433
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			25.503	25.503
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			20.694	20.694
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			19.059	19.059
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			13.217	13.217
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			54.649	54.649
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			45.527	45.527
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			42.883	42.883
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			39.650	39.650
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			38.254	38.254
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			33.111	33.111
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			30.971	30.971
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			26.433	26.433
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			27.325	27.325

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			22.764	22.764
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			21.442	21.442
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			16.521	16.521
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			61.936	61.936
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			53.805	53.805
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			50.031	50.031
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			46.258	46.258
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			45.541	45.541
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			39.319	39.319
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			38.118	38.118
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			29.738	29.738
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			32.789	32.789
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			26.902	26.902
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			23.824	23.824
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			23.129	23.129
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			61.936	61.936
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			51.735	51.735
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			47.648	47.648
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			42.954	42.954
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			45.541	45.541
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			37.249	37.249
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			35.736	35.736
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			29.738	29.738
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			29.146	29.146
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			24.833	24.833
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			21.442	21.442
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			19.825	19.825

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			101.156	101.156
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			84.336	84.336
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			69.802	69.802
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			73.205	73.205
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			61.961	61.961
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			49.859	49.859
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			49.247	49.247
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			39.586	39.586
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			34.901	34.901
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			143.748	143.748
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			123.922	123.922
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			107.197	107.197
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			103.818	103.818
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			87.778	87.778
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			72.295	72.295
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			70.543	70.543
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			60.240	60.240
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			49.859	49.859
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			119.790	119.790
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			101.547	101.547
AM.24331	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			82.267	82.267
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			87.846	87.846
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			74.009	74.009
AM.24332	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			59.831	59.831
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			59.895	59.895
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			53.355	53.355
AM.24333	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			42.380	42.380
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			57.233	57.233
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			46.471	46.471
AM.24431	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			39.887	39.887
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			41.261	41.261
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			32.702	32.702
AM.24432	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.422	27.422
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.951	27.951
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.375	22.375
AM.24433	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			19.944	19.944
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			29.282	29.282
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.375	22.375
AM.24531	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.451	17.451
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.296	21.296
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.211	17.211
AM.24532	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			14.958	14.958
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			14.641	14.641

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			10.327	10.327
AM.24533	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			7.479	7.479
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			41.261	41.261
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			32.702	32.702
AM.24631	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.422	27.422
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			30.613	30.613
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.096	24.096
AM.24632	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.436	22.436
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.965	19.965
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.654	20.654
AM.24633	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			12.465	12.465
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			31.944	31.944
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.817	25.817
AM.24731	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.436	22.436
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.958	23.958
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.932	18.932
AM.24732	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			14.958	14.958
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			14.641	14.641
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			10.327	10.327
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			7.479	7.479

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			31.944	31.944
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			27.538	27.538
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.422	27.422
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.289	25.289
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.375	22.375
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.436	22.436
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.965	19.965
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.211	17.211
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			14.958	14.958

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			34.606	34.606
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			30.980	30.980
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			32.408	32.408
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.951	27.951
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.817	25.817
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.422	27.422

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.627	22.627
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.654	20.654
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.436	22.436

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			33.275	33.275
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			29.259	29.259
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			29.915	29.915
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.620	26.620
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.096	24.096
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.929	24.929
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.296	21.296
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.932	18.932
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			19.944	19.944

CHƯƠNG XIII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m^3	100m^3		46.455	745.908	792.363
AN.11121	- 1,6m^3	100m^3		39.487	743.299	782.786
AN.11131	- 2,3m^3	100m^3		32.519	727.221	759.740

Ghi chú: *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đào xúc.*

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m^3	36.855.000	202.080	466.893	37.523.973
AN.11212	- K=0,90	100m^3	37.674.000	274.086	637.000	38.585.086
AN.11213	- K=0,95	100m^3	38.766.000	383.255	893.537	40.042.792
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m^3	36.855.000	185.821	484.119	37.524.940
AN.11222	- K=0,90	100m^3	37.674.000	257.826	669.149	38.600.975
AN.11223	- K=0,95	100m^3	38.766.000	357.705	931.335	40.055.040
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m^3	36.855.000	169.561	403.142	37.427.703
AN.11232	- K=0,90	100m^3	37.674.000	236.922	559.923	38.470.845

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11233	- K=0,95	100m^3	38.766.000	329.832	780.092	39.875.924

Ghi chú:

- *Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.*
- *Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.*
- *Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.*

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	36.855.000	1.890.727	1.580.700	40.326.427

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.

- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m^3	36.855.000	188.144	414.569	37.457.713
AN.11412	- K=0,90	100m^3	37.674.000	253.181	591.666	38.518.847
AN.11413	- K=0,95	100m^3	38.766.000	366.996	727.456	39.860.452

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu					
AN.11421	- K=0,85	100m^3	36.855.000	169.561	407.427	37.431.988
AN.11422	- K=0,90	100m^3	37.674.000	239.244	603.951	38.517.195
AN.11423	- K=0,95	100m^3	38.766.000	339.123	742.955	39.848.078
	Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu					
AN.11431	- K=0,85	100m^3	36.855.000	157.948	309.968	37.322.916
AN.11432	- K=0,90	100m^3	37.674.000	220.662	501.818	38.396.480
AN.11433	- K=0,95	100m^3	38.766.000	308.927	616.341	39.691.268

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 đo tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m^3			184.143	184.143
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m^3			234.974	234.974
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m^3			247.911	247.911

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m^3 tại nơi đắp.

- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	4.408.800	234.780		4.643.580

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	18.289.080	363.090	1.542.397	20.194.567
AN.21102	- 600mm	100m	26.333.730	387.660	1.646.596	28.367.986
AN.21103	- 700mm	100m	35.841.870	425.880	1.817.683	38.085.433
AN.21104	- 800mm	100m	46.813.500	458.640	1.948.898	49.221.038
AN.21105	- 900mm	100m	59.239.530	483.210	2.053.097	61.775.837
AN.21106	- 1000mm	100m	73.138.140	507.780	2.157.296	75.803.216
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	18.289.080	401.310	1.642.728	20.333.118
AN.21202	- 600mm	100m	26.333.730	428.610	1.757.222	28.519.562
AN.21203	- 700mm	100m	35.841.870	472.290	1.932.176	38.246.336
AN.21204	- 800mm	100m	46.813.500	505.050	2.076.247	49.394.797
AN.21205	- 900mm	100m	59.239.530	532.350	2.190.740	61.962.620
AN.21206	- 1000mm	100m	73.138.140	559.650	2.301.367	75.999.157

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	18.289.080	1.228.500	7.712.437	27.230.017

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22102	- 600mm	100m	26.333.730	1.556.100	9.767.494	37.657.324
AN.22103	- 700mm	100m	35.841.870	1.911.000	11.994.040	49.746.910
AN.22104	- 800mm	100m	46.813.500	2.293.200	14.392.075	63.498.775
AN.22105	- 900mm	100m	59.239.530	2.653.560	16.656.573	78.549.663
AN.22106	- 1000mm	100m	73.138.140	3.030.300	19.016.655	95.185.095
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	18.289.080	1.359.540	8.221.632	27.870.252
AN.22202	- 600mm	100m	26.333.730	1.722.630	10.419.363	38.475.723
AN.22203	- 700mm	100m	35.841.870	2.115.750	12.793.853	50.751.473
AN.22204	- 800mm	100m	46.813.500	2.538.900	15.352.835	64.705.235
AN.22205	- 900mm	100m	59.239.530	2.937.480	17.765.278	79.942.288
AN.22206	- 1000mm	100m	73.138.140	3.355.170	20.286.308	96.779.618

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo. Cấp phối hỗn hợp bê tông CFG được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với yêu cầu vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (kđ)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	K_6=1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li$ ≤ 1km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq$ 50km.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0{,}95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq$ 50km; $\sum_{g=1}^{n} l_g >$ 60km.

Trong đó:

- $ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;
- $ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;
- $ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;
- $K_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;
- $L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;
- i, j, h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T Cự ly vận chuyển					
AN.31011	Trong phạm vi ≤1km	10m^3			68.053	68.053
AN.31012	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			48.610	48.610
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			42.128	42.128

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			61.358	61.358
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			54.649	54.649
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			47.597	47.597
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			45.266	45.266
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			44.187	44.187
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			39.650	39.650
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			33.647	33.647
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			44.485	44.485
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			41.898	41.898
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			33.111	33.111
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			33.354	33.354
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			37.874	37.874
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			33.042	33.042
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			26.170	26.170
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m^3			42.951	42.951
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3			36.433	36.433
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3			28.972	28.972
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3			28.589	28.589
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m^3			31.562	31.562
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3			23.129	23.129
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m^3			18.693	18.693

LS.21100 ĐÀO PHÁ ĐÁ NHÓM IV CẤP IV BẰNG MÁY ĐÀO 1,6M^3

** Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào phá đá bằng máy đào, đổ vào đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
LS.21101	Đào phá đá nhón IV cấp IV bằng máy đào 1,6m^3	100m^3		306.604	5.838.645	6.145.249

Ghi chú: Đơn giá đào phá đá bằng máy đào 1,6m^3 được xác định cho đá cấp IV nhóm IV theo TCVN11676:2016.

LS.22100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO 0,18M^3, CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 2M

** Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng công trình bằng máy đào 0,18m^3 chiều rộng móng ≤ 2m					
LS.22101	- Cấp đất II	100m^3		936.072		936.072
LS.22102	- Cấp đất III	100m^3		1.110.279		1.110.279

LS.23000 VẬN CHUYỂN BẰNG GÁNH VÁC BỘ, CỰ LY VẬN CHUYỂN ≥300M

** Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng bao đối với vật liệu rời, chằng, buộc, bốc vật liệu lên vai; vận chuyển vật liệu đến nơi quy định; đổ vật liệu thành đống hoặc xếp gọn vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/công/ĐVT

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng gánh vác bộ, cự ly vận chuyển ≥300m					
	Cát các loại					
LS.23011	- Bốc dỡ	m^3		67.360		67.360
LS.23012	- Vận chuyển 300m đầu	m^3		295.455		295.455
LS.23013	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	m^3		103.827		103.827

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
LS.23014	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	m^3		112.189		112.189
LS.23015	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	m^3		118.693		118.693
	Sỏi, đá dăm các loại					
LS.23021	- Bốc dỡ	m^3		76.651		76.651
LS.23022	- Vận chuyển 300m đầu	m^3		337.497		337.497
LS.23023	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	m^3		118.461		118.461
LS.23024	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	m^3		127.984		127.984
LS.23025	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	m^3		135.417		135.417
	Đá hộc					
LS.23031	- Bốc dỡ	m^3		76.651		76.651
LS.23032	- Vận chuyển 300m đầu	m^3		332.155		332.155
LS.23033	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	m^3		116.603		116.603
LS.23034	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	m^3		125.894		125.894
LS.23035	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	m^3		133.326		133.326
	Gạch xây các loại					
LS.23041	- Bốc dỡ	1000v		116.138		116.138
LS.23042	- Vận chuyển 300m đầu	1000v		509.149		509.149
LS.23043	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	1000v		178.853		178.853
LS.23044	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	1000v		193.254		193.254
LS.23045	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	1000v		204.403		204.403
	Ngói các loại					
LS.23051	- Bốc dỡ	1000v		132.397		132.397
LS.23052	- Vận chuyển 300m đầu	1000v		575.580		575.580
LS.23053	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	1000v		202.080		202.080
LS.23054	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	1000v		218.339		218.339
LS.23055	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	1000v		230.882		230.882
	Xi măng					
LS.23061	- Bốc dỡ	tấn		51.101		51.101
LS.23062	- Vận chuyển 300m đầu	tấn		221.359		221.359

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
LS.23063	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	tấn		77.812		77.812
LS.23064	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	tấn		84.084		84.084
LS.23065	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	tấn		88.729		88.729
	Gỗ ván khuôn					
LS.23071	- Bốc dỡ	m^3		106.847		106.847
LS.23072	- Vận chuyển 300m đầu	m^3		154.928		154.928
LS.23073	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	m^3		55.979		55.979
LS.23074	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	m^3		58.069		58.069
LS.23075	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	m^3		60.159		60.159
	Cọc gỗ, cây chống					
LS.23081	- Bốc dỡ	100cây		120.784		120.784
LS.23082	- Vận chuyển 300m đầu	100cây		175.368		175.368
LS.23083	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	100cây		63.644		63.644
LS.23084	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	100cây		65.734		65.734
LS.23085	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	100cây		68.289		68.289
	Sắt thép các loại					
LS.23091	- Bốc dỡ	tấn		162.593		162.593
LS.23092	- Vận chuyển 300m đầu	tấn		245.748		245.748
LS.23093	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤500m	tấn		86.174		86.174
LS.23094	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly ≤1km	tấn		90.820		90.820
LS.23095	- Vận chuyển 100m tiếp theo, cự ly >1km	tấn		95.465		95.465

* *Ghi chú:*

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công, phương tiện vận chuyển thô sơ vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng gánh vác bộ.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc ≤ 70, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển thủ công	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bấc thấm	m	3.600
2	Backer rod 13mm	m	2.200
3	Backer rod 25mm	m	4.900
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	10.000
6	Bản lề thường	cái	10.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	35.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	3.000
9	Bao tải	m^2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	1.000
11	Bật sắt fi 6	cái	1.000
12	Bật sắt fi 10	cái	1.000
13	Bật sắt 20x4x250	cái	1.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	2.000
15	Bentonite	kg	2.200
16	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	350.000
17	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	46.000
18	Bông thủy tinh 50mm	m^2	20.000
19	Bột bả	kg	8.150
20	Bột đá	kg	300
21	Bột màu	kg	10.000
22	Bột thạch anh	kg	3.000
23	Bu lông Fi 22-27mm	cái	11.000
24	Bu lông các loại	cái	1.078
25	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	10.000
26	Bu lông M8, L=60mm	bộ	670
27	Bu lông M10	cái	1.950
28	Bu lông M12x200	cái	5.270
29	Bu lông M12x250	cái	6.100
30	Bu lông M16x150	cái	11.298
31	Bu lông M16x250	cái	9.980
32	Bu lông M16x320	cái	9.980
33	Bu lông M16x330	cái	9.980
34	Bu lông M16	cái	4.100
35	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.700
36	Bu lông M18, L=200mm	bộ	9.100
37	Bu lông M18x20	cái	4.000
38	Bu lông M20x48	cái	7.673
39	Bu lông M20x200	cái	23.056

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M20x500	cái	27.110
41	Bu lông M20x1200	cái	54.220
42	Bu lông M24x85	bộ	16.095
43	Bu lông M24x100	cái	18.481
44	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	15.300
45	Bu lông và đai ốc	kg	28.000
46	Bu lông	cái	1.078
47	Cần khoan 1,22m	cái	130.000
48	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	55.000
49	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	150.000
50	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	220.000
51	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	310.000
52	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	410.000
53	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	470.000
54	Cần khoan D63,5mm	m	310.000
55	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	310.000
56	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	300.000
57	Cần khoan D114	m	300.000
58	Cần khoan L=1,0m	cái	80.000
59	Cần khoan L=1,2m	cái	130.000
60	Cần khoan L=1,5m	cái	150.000
61	Cần khoan L=1,83m	cái	150.000
62	Cần khoan Robbin	cái	100.000
63	Cần khoan	m	78.000
64	Cao su đệm khe giãn	m	35.000
65	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m^3	140.000
66	Cáp thép	kg	15.300
67	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.550.000
68	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m^3	290.000
69	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m^3	300.000
70	Cát mịn	m^3	290.000
71	Cát nền	m^3	92.398
72	Cát sạn	m^3	92.398
73	Cát thạch anh	kg	85
74	Cát vàng	m^3	560.000
75	Cát xây	m^3	290.000
76	Cát	m^3	92.398
77	Cây chống thép hình	kg	15.300
78	Cây chống thép ống	kg	15.300
79	Cây chống	cây	22.000
80	Chất tạo màng	lít	60.000
81	Chất trám khe	lít	85.000
82	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	5.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Cọc gỗ (cọc tràm) L≤2,5m	m	5.200
84	Cọc neo thép D10mm	kg	15.300
85	Cốc nhựa	cái	1.000
86	Cọc tre L ≤2,5m	m	5.000
87	Cọc tre L >2,5m	m	5.000
88	Côn cao su	cái	2.000
89	Côn nhựa	cái	2.000
90	Cột chống thép ống	kg	15.300
91	Củi đun	kg	800
92	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	3.500
93	Đá 0,15÷0,5	m^3	140.000
94	Đá 0,5-1	m^3	140.000
95	Đá 0,5-1,6	m^3	140.000
96	Đá 0,5x1	m^3	140.000
97	Đá 0,5x2	m^3	140.000
98	Đá 1x2	m^3	150.000
99	Đá 2x4	m^3	140.000
100	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m^3	140.000
101	Đá 4x6	m^3	140.000
102	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m^3	140.000
103	Đá 5-15mm	m^3	140.000
104	Đá 6x8	m^3	140.000
105	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m^3	140.000
106	Đá 12,5÷19 (mm)	m^3	140.000
107	Đá cẩm thạch ≤0,16m^2	m^2	117.000
108	Đá cẩm thạch ≤0,25m^2	m^2	121.000
109	Đá cẩm thạch >0,25m^2	m^2	125.000
110	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m^3	140.000
111	Đá cấp phối dmax ≤ 6	m^3	140.000
112	Đá cấp phối dmax > 6	m^3	140.000
113	Đá cắt	viên	10.000
114	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	1.500
115	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	4.500
116	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	5.500
117	Đá dăm chèn	m^3	140.000
118	Đá dăm đen	tấn	150.483
119	Đá dăm	m^3	140.000
120	Đá granít tự nhiên	m^2	227.273
121	Đá hoa cương ≤0,16m^2	m^2	245.000
122	Đá hoa cương ≤0,25m^2	m^2	245.000
123	Đá hoa cương >0,25m^2	m^2	245.000
124	Đá hộc	m^3	140.000
125	Đá mài	viên	10.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Đá trắng nhỏ	kg	1.000
127	Đá trắng	kg	1.000
128	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	140.000
129	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	40.000
130	Đất dính	m^3	30.000
131	Đất sét	m^3	30.000
132	Dầu bảo ôn	lít	21.500
133	Dầu bôi	kg	30.000
134	Dầu CS46	kg	17.000
135	Đầu dẫn hướng	cái	70.000
136	Dầu diezel	lít	19.309
137	Dầu hỏa	kg	22.414
138	Dầu mazút	lít	14.339
139	Đầu neo kéo	cái	50.000
140	Đầu neo nhựa	cái	50.000
141	Đầu nối cần khoan	cái	50.000
142	Đầu nối cần	bộ	50.000
143	Đầu nối nhanh	cái	50.000
144	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	20.000
145	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	20.000
146	Dây điện nổ mìn	m	726
147	Dây nổ	m	4.550
148	Dây thép Fi 2,5mm	kg	15.300
149	Dây thép Fi 3mm	kg	15.300
150	Dây thép	kg	15.300
151	Dây thừng	m	500
152	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	50.000
153	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	50.000
154	Đay	kg	8.000
155	Đinh 6cm	kg	23.500
156	Đinh 10mm	kg	23.500
157	Đinh các loại	kg	23.500
158	Đinh crămpông	cái	2.000
159	Đinh đỉa Fi 6x120	cái	1.500
160	Đinh đỉa	cái	3.000
161	Đinh mũ Fi 4x100	kg	23.500
162	Đinh mũ	kg	23.500
163	Đinh tán Fi 20	cái	500
164	Đinh tán Fi 22	cái	500
165	Đinh vấu	kg	23.500
166	Đinh, đinh vít	cái	500
167	Đinh	kg	23.500
168	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	230.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Đồng hồ áp lực	cái	280.000
170	Đồng tấm d=2mm	kg	189.000
171	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	29.040
172	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	95.000
173	Dung dịch chống thấm	kg	45.200
174	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	153.600
175	Đuôi choòng Fi 38	cái	65.000
176	Đuôi choòng	cái	64.999
177	Fibro xi măng	m^2	38.519
178	Foocmica	m^2	72.500
179	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.523
180	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.045
181	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.568
182	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.364
183	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.727
184	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.091
185	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.205
186	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.409
187	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.614
188	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.045
189	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.091
190	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.136
191	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.886
192	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.773
193	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.659
194	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.455
195	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	44.182
196	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.409
197	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.818
198	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	55.227
199	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
200	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
201	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
202	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
203	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
204	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
205	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	3.650
206	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	3.550
207	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.100
208	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	1.800
209	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.300
210	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	2.750
211	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	4.950
213	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
214	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
215	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
216	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
217	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	5.720
218	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	3.550
219	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	6.200
220	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
221	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
222	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	7.200
223	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
224	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
225	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.300
226	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
227	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
228	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
229	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
230	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
231	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
232	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.150
233	Gạch chịu lửa	kg	2.500
234	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.227
235	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.364
236	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.364
237	Gạch đất nung ≤ 0,09m^2	m^2	58.000
238	Gạch đất nung ≤ 0,122m^2	m^2	63.660
239	Gạch đất nung ≤ 0,16m^2	m^2	76.520
240	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	360
241	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	460
242	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	600
243	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.150
244	Gạch granít nhân tạo	m^2	227.273
245	Gạch lá dừa	m^2	1.500
246	Gạch lát ≤ 0,023m^2	m^2	102.727
247	Gạch lát ≤ 0,04m^2	m^2	102.727
248	Gạch lát ≤ 0,06m^2	m^2	102.727
249	Gạch lát ≤ 0,09m^2	m^2	130.000
250	Gạch lát ≤ 0,16m^2	m^2	136.364
251	Gạch lát ≤ 0,25m^2	m^2	162.727
252	Gạch lát ≤ 0,27m^2	m^2	130.000
253	Gạch lát ≤ 0,36m^2	m^2	187.273
254	Gạch lát ≤ 0,54m^2	m^2	187.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.136
256	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.136
257	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.909
258	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m^2	m^2	76.364
259	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m^2	m^2	76.364
260	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m^2	m^2	76.364
261	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m^2	m^2	76.364
262	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m^2	m^2	88.182
263	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m^2	m^2	105.000
264	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m^2	m^2	78.512
265	Gạch ốp tường ≤0,05m^2	m^2	101.818
266	Gạch ốp tường ≤0,06m^2	m^2	101.818
267	Gạch ốp tường ≤0,09m^2	m^2	148.200
268	Gạch ốp tường ≤0,16m^2	m^2	142.727
269	Gạch ốp tường ≤0,25m^2	m^2	142.727
270	Gạch ốp tường ≤0,36m^2	m^2	151.364
271	Gạch ốp tường ≤0,4m^2	m^2	151.364
272	Gạch ốp tường ≤0,54m^2	m^2	154.091
273	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.227
274	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.364
275	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.364
276	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.167
277	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.136
278	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.255
279	Gạch thẻ	viên	1.136
280	Gạch thông gió 20x20cm	viên	4.000
281	Gạch thông gió 30x30cm	viên	6.000
282	Gạch vỉ	m^2	65.000
283	Gạch vỡ	m^3	60.000
284	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	79.000
285	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	82.000
286	Gạch xi măng	m^2	79.000
287	Giáo công cụ	bộ	438.000
288	Giáo thép	kg	15.300
289	Giấy dầu	m^2	6.000
290	Giấy ráp	m^2	12.500
291	Giấy trang trí	m^2	27.000
292	Gioăng cao su	m	3.000
293	Gioăng đồng	m	50.000
294	Gioăng kính	m	1.500
295	Gioăng tam pôn	cái	2.500
296	Gỗ chèn	m^3	2.900.000
297	Gỗ chống	m^3	2.900.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Gỗ đà nẹp	m^3	2.900.000
299	Gỗ dán, ván ép	m^2	40.000
300	Gỗ hộp	m^3	2.900.000
301	Gỗ kê chèn	m^3	2.900.000
302	Gỗ kê	m^3	2.900.000
303	Gỗ làm khe co dãn	m^3	2.900.000
304	Gỗ nẹp, chống	m^3	2.900.000
305	Gỗ nẹp, giằng chống	m^3	2.900.000
306	Gỗ nhóm 4	m^3	2.900.000
307	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m^3	2.900.000
308	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	2.900.000
309	Gỗ ván cầu công tác	m^3	2.900.000
310	Gỗ ván	m^3	2.900.000
311	Gỗ xẻ	m^3	2.900.000
312	Gối cầu bằng cao su	bộ	1.172.700
313	Gối cầu bằng thép	bộ	3.003.909
314	Gỗ	m^3	2.900.000
315	Hắc ín	kg	10.000
316	Hạt thủy tinh	kg	15.000
317	Hỗn hợp bê tông CFG	m^3	900.000
318	Hỗn hợp chất kết kính polime PT2A2	kg	65.000
319	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m^3	273.000
320	Kẽm buộc 1mm	kg	23.000
321	Keo Bituminous	kg	85.000
322	Keo chống mối Termiparge	kg	120.000
323	Keo dán đá granít	kg	25.000
324	Keo dán Foocmica	kg	25.000
325	Keo dán gạch đá	kg	25.000
326	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
327	Keo dán	kg	25.000
328	Keo Megapoxy	kg	64.000
329	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.500.000
330	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.500.000
331	Khí gas	kg	27.470
332	Khớp nối nhanh	cái	26.000
333	Khung xương nhôm	kg	32.000
334	Kíp điện vi sai	cái	12.020
335	Kíp vi sai phi điện	cái	16.700
336	Litô 3x3	m^3	2.100.000
337	Litô	m^3	2.100.000
338	Lưỡi cắt D350mm	cái	45.000
339	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	125.000
340	Lưỡi cắt	cái	125.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
341	Lưỡi doa Robbin	bộ	50.000
342	Lưới thép Fi 1 a20	m^2	25.000
343	Lưới thép Fi 1mm (2 lớp)	m^2	25.000
344	Lưới thép Fi 4mm	m^2	35.100
345	Lưới thép B40	m^2	22.500
346	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m^2	27.270
347	Lưới thép làm đầu đốc	m^2	35.100
348	Lưới thép V-3D tăng cường	m	45.000
349	Lưới thủy tinh	m^2	25.000
350	Ma tít chèn khe	kg	4.000
351	Màng HDPE	m^2	40.000
352	Màng kín khí lớp dưới	m^2	5.000
353	Màng kín khí lớp trên	m^2	5.000
354	Mỡ bôi trơn	kg	30.000
355	Mỡ bò	kg	30.000
356	Mỡ các loại	kg	30.000
357	Mỡ trung tính	kg	25.000
358	Móc inox	cái	4.500
359	Móc sắt đệm	cái	1.500
360	Móc sắt	cái	1.500
361	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	150.000
362	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	100.000
363	Mũi khoan Fi 42mm	cái	100.000
364	Mũi khoan Fi 45mm	cái	100.000
365	Mũi khoan Fi 51mm	cái	100.000
366	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	100.000
367	Mũi khoan Fi 76mm	cái	100.000
368	Mũi khoan Fi >80mm	cái	200.000
369	Mũi khoan Fi 80mm	cái	100.000
370	Mũi khoan Fi 102mm	cái	200.000
371	Mũi khoan Fi 105mm	cái	200.000
372	Mũi khoan Fi 168mm	cái	250.000
373	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
374	Mũi khoan Robbin	cái	3.000.000
375	Mùn cưa	kg	200
376	Nêm kích	bộ	13.636
377	Nêm neo cáp	bộ	13.636
378	Neo OVM 15-4	bộ	530.000
379	Neo OVM 15-6	bộ	530.000
380	Neo OVM 15-8	bộ	530.000
381	Neo OVM 158	bộ	530.000
382	Nẹp gỗ 10x20	m	5.000
383	Ngói 13 viên/m^2	viên	13.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
384	Ngói 22 viên/m^2	viên	4.545
385	Ngói âm dương 80 viên/m^2	viên	2.909
386	Ngói bò	viên	9.091
387	Ngói mũi hài 75 viên/m^2	viên	2.909
388	Nhũ tương nhựa đường	kg	13.272
389	Nhũ tương Novabond	lít	14.500
390	Nhũ tương Polime	lít	10.727
391	Nhựa bitum bọt	kg	16.300
392	Nhựa bitum số 4	kg	16.300
393	Nhựa bitum	kg	16.300
394	Nhựa đường	kg	16.300
395	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	16.300
396	Nước	lít	15
397	Nước	m^3	15.000
398	Ống cao su cao áp Fi 34	m	10.000
399	Ống cao su cao áp Fi 60	m	15.000
400	Ống lọc nhựa D50mm	m	19.727
401	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	12.000
402	Ống nhựa	m	5.000
403	Ống nối đường kính ≤80mm	m	28.700
404	Ống nối đường kính ≤100mm	m	33.800
405	Ống nối đường kính ≤150mm	m	41.600
406	Ống nối nhanh	cái	3.500
407	Ống thép Fi 80mm	m	100.000
408	Ống thép dàn khoan Fi 60	m	92.000
409	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	28.700
410	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	33.800
411	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	41.600
412	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	19.545
413	Ống vách Fi 168mm	m	150.000
414	Ống xói Fi 50mm	m	48.657
415	Ống xói Fi 150mm	m	95.000
416	Ống xói Fi 250mm	m	172.000
417	Oxy	chai	45.000
418	Phân bón lá	lít	25.000
419	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	4.000
420	Phèn chua	kg	20.000
421	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
422	Phụ gia CMC	kg	28.000
423	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.091
424	Phụ gia dẻo	lít	20.091
425	Phụ gia kháng trương nở	lít	17.000
426	Phụ gia Poly	kg	92.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
427	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	20.091
428	Phụ gia Soda	kg	24.000
429	Phụ gia trương nở	kg	19.697
430	Phụ gia	kg	20.091
431	Polymer	kg	23.000
432	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	50.000
433	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	50.000
434	Quả đập khí nén	quả	50.000
435	Que hàn các bon	kg	24.000
436	Que hàn đồng	kg	24.000
437	Que hàn thép	kg	24.000
438	Que hàn	kg	24.000
439	Răng cào hợp kim	bộ	500.000
440	Răng khoan đất	cái	50.000
441	Răng khoan đá	cái	50.000
442	Ray P24	kg	23.500
443	Ray P43	kg	23.500
444	Sắt đệm	kg	13.300
445	Sắt hình	kg	13.300
446	Sắt tròn	kg	13.300
447	Silicon chít mạch	kg	50.000
448	Sỏi hạt lớn	kg	218
449	Sơn cách nhiệt	kg	63.745
450	Sơn dẻo nhiệt	kg	63.745
451	Sơn kẻ đường	kg	63.745
452	Sơn lót ngoại thất	lít	139.611
453	Sơn lót nội thất	lít	90.000
454	Sơn lót	kg	63.745
455	Sơn phủ ngoại thất	lít	110.000
456	Sơn phủ nội thất	lít	48.333
457	Sơn phủ	kg	63.745
458	Sơn	kg	84.409
459	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	250.000
460	Tà vẹt gỗ	cái	250.000
461	Tà vẹt gỗ	m^3	2.900.000
462	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	44.091
463	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	72.727
464	Tấm bê tông 20x20cm	m	54.750
465	Tấm cách âm Acoustic	m^2	27.000
466	Tấm cách nhiệt Sirofort	m^2	27.000
467	Tấm lót	kg	18.000
468	Tấm lưới chống chói	m	291.000
469	Tấm lưới nối D5	m	15.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
470	Tấm lưới nối D10	m	20.000
471	Tấm lưới nối D15	m	25.000
472	Tấm mái D5	m^2	143.000
473	Tấm mái D10	m^2	269.100
474	Tấm mái D15	m^2	323.000
475	Tấm Neoweb	m^2	87.488
476	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	50.000
477	Tấm nhựa+Khung xương	m^2	70.000
478	Tấm nhựa	m^2	25.000
479	Tấm ốp	kg	73.000
480	Tam pôn Fi 42mm	cái	10.000
481	Tam pôn Fi 76mm	cái	12.000
482	Tam pôn Fi 105mm	cái	15.000
483	Tấm sàn D5	m^2	49.000
484	Tấm sàn D10	m^2	118.000
485	Tấm sàn D15	m^2	144.000
486	Tấm sàn C-Deck	m^2	75.000
487	Tấm thạch cao 9mm	m^2	43.000
488	Tấm thạch cao 12mm	m^2	47.742
489	Tấm thạch cao dày 15mm	m^2	93.450
490	Tấm tường D5	m^2	210.600
491	Tấm tường D10	m^2	269.100
492	Tấm tường D15	m^2	323.000
493	Tấm V-3D	m^2	128.000
494	Tăng đơ Fi 14	cái	21.000
495	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	101.333
496	Thanh neo thép	kg	15.300
497	Thép Fi 25	kg	15.300
498	Thép bản d=2mm	kg	15.300
499	Thép buộc	kg	23.000
500	Thép các loại	kg	15.300
501	Thép chữ U	kg	15.300
502	Thép đệm	kg	15.300
503	Thép hình định vị cọc	kg	15.300
504	Thép hình, thép tấm	kg	15.300
505	Thép hình	kg	15.300
506	Thép hộp 40x60x3mm	m	68.000
507	Thép hộp 50x50x3mm	m	68.000
508	Thép hộp 50x100	m	40.063
509	Thép hộp 60x120x3mm	m	115.000
510	Thép hộp 80x100x3mm	m	120.000
511	Thép hộp	m	40.063
512	Thép không rỉ	kg	15.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
513	Thép lưới Fi 6	kg	15.300
514	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	5.618
515	Thép mạ kẽm C14	m	5.618
516	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	9.100
517	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	12.100
518	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	10.787
519	Thép mạ kẽm U25	m	10.787
520	Thép mạ kẽm U52	m	10.787
521	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	12.200
522	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	3.100
523	Thép mạ kẽm V20x22	m	6.294
524	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	4.333
525	Thép ống Fi 42-49	m	14.500
526	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	15.300.000
527	Thép ống	kg	15.300
528	Thép tấm các loại	kg	15.300
529	Thép tấm dày 5mm	kg	15.300
530	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	15.300.000
531	Thép tấm	kg	15.300
532	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	15.300
533	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	15.300
534	Thép tròn Fi 6mm	kg	15.300
535	Thép tròn Fi 8mm	kg	15.300
536	Thép tròn Fi >10mm	kg	15.300
537	Thép tròn D10mm	kg	15.300
538	Thép tròn Fi >18mm	kg	15.300
539	Thép tròn Fi 25mm	kg	15.300
540	Thép tròn	kg	15.300
541	Thuốc nổ Amônít	kg	40.320
542	Thuốc nổ P113	kg	51.810
543	Thuốc trừ sâu	kg	50.000
544	Thủy tinh nước	kg	16.000
545	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
546	Tôn d=1,5mm	kg	16.484
547	Tôn d=2,0mm	kg	15.621
548	Tôn lượn sóng dải ngăn cách	m	55.372
549	Tôn múi lợp mái ≤2m	m^2	92.833
550	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m^2	92.833
551	Tôn tráng kẽm	kg	16.484
552	Trụ bê tông	cái	50.000
553	Trụ đỡ thép D60	cái	498.000
554	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	450.000
555	Ty xuyên D25	cái	15.600

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
556	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m^2	14.200
557	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m^2	14.200
558	Vải địa kỹ thuật	m^2	14.200
559	Van 3 chiều	cái	70.000
560	Ván công nghiệp	m^2	48.710
561	Ván ép phủ phim	m^2	40.000
562	Ván ép	m^2	48.710
563	Ván khuôn 3mm	m^3	3.461.429
564	Ván khuôn nhựa	m^2	128.000
565	Van nhựa một chiều D63mm	cái	21.500
566	Viên phản quang	viên	65.000
567	Vôi cục	kg	1.800
568	Vòng đệm	kg	18.000
569	Vòng đỡ	cái	20.000
570	Vữa bê tông RCC	m^3	1.280.000
571	Vữa chèn khe	m^3	821.000
572	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.350
573	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	1.750
574	Vữa không co ngót	kg	6.241
575	Vữa phun khô	m^3	750.000
576	Vữa phun ướt	m^3	700.000
577	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	50.400
578	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	60.000
579	Xăng	lít	25.029
580	Xi măng PC40	kg	1.180
581	Xi măng PCB30	kg	1.330
582	Xi măng PCB40	kg	1.180
583	Xi măng trắng	kg	5.000

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	232.276
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	254.000
3	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	249.651
4	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	273.000
5	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	296.349
6	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	322.391

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bộ kích 10T	ca	306.667
2	Bộ kích 50T	ca	417.554
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.641.520
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	229.224
5	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	417.975
7	Búa rung 170kW	ca	990.293
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.420.666
9	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.654.303
10	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	2.100.414
11	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.328.113
12	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.434.450
13	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.968.656
14	Cần cẩu bánh hơi 80T	ca	4.948.980
15	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	2.097.928
16	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.880.982
17	Cần cẩu bánh xích 30T	ca	3.165.535
18	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	4.228.180
19	Cần trục ô tô 5T	ca	1.677.924
20	Cần trục tháp 15T	ca	2.161.762
21	Cần trục tháp 25T	ca	3.075.450
22	Cần trục tháp 40T	ca	4.035.752
23	Cần trục tháp 50T	ca	4.882.628
24	Cẩu lao dầm	ca	5.182.071
25	Cổng trục 30T	ca	1.561.308
26	Cổng trục 60T	ca	1.960.693
27	Đầu kéo 30T	ca	3.038.540
28	Gầu đào	ca	489.536
29	Hệ kích thủy lực 25T	ca	430.735
30	Hệ thống xe goòng	ca	349.732
31	Kích nâng 30T	ca	307.942
32	Kích nâng 200T	ca	330.907
33	Kích nâng 250T	ca	345.544
34	Kích nâng 500T	ca	396.773
35	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	896.982
36	Lò nung keo	ca	896.982
37	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	3.558.537
38	Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	2.305.557
39	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	407.982

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	459.353
41	Máy bơm nước 1,1kW	ca	11.155
42	Máy bơm nước 2kW	ca	16.013
43	Máy bơm nước 14kW	ca	96.006
44	Máy bơm nước 20kW	ca	140.146
45	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	77.049
46	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	301.746
47	Máy bơm vữa (32 - 50m^3/h)	ca	764.400
48	Máy bơm vữa 6m^3/h	ca	533.474
49	Máy bơm vữa 9m^3/h	ca	614.165
50	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	768.885
51	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	6.301.347
52	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất > 450HP	ca	34.435.859
53	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	41.398.867
54	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.970.910
55	Máy cào vơ 3m^3/phút	ca	1.520.413
56	Máy cạp tự hành 9m^3	ca	4.249.076
57	Máy cạp tự hành 16m^3	ca	5.347.710
58	Máy cấp xi măng	ca	13.946
59	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	320.177
60	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	501.647
61	Máy cắt cáp 10kW	ca	302.778
62	Máy cắt đột 2,8kW	ca	300.726
63	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	28.266
64	Máy cắt ống 5kW	ca	299.626
65	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	31.062
66	Máy cắt tôn 15kW	ca	439.006
67	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	289.947
68	Máy cấy bấc thấm	ca	2.108.232
69	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	25.110
70	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	38.875
71	Máy đầm bàn 1kW	ca	280.938
72	Máy đầm cạnh 1kW	ca	23.249
73	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	382.827
74	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	285.144
75	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	337.826
76	Máy đào 0,4m^3	ca	1.865.656
77	Máy đào 0,5m^3	ca	2.148.738
78	Máy đào 0,65m^3	ca	2.414.278
79	Máy đào 0,8m^3	ca	2.627.441
80	Máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.867.241
81	Máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	ca	3.867.241
82	Máy đào 1,25m^3	ca	3.600.309

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	4.527.849
84	Máy đào 1,6m^3	ca	4.423.216
85	Máy đào 2,3m^3	ca	5.795.297
86	Máy đào 3,6m^3	ca	8.728.154
87	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m^3	ca	2.549.551
88	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m^3	ca	2.770.836
89	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,2m^3	ca	4.595.270
90	Máy đóng cọc 8T	ca	13.263.131
91	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.315.139
92	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.653.744
93	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.922.835
94	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	2.254.616
95	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.777.624
96	Máy ép cọc 200T	ca	753.927
97	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.762.868
98	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	470.504
99	Máy ép cọc trước 150T	ca	706.306
100	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.183.130
101	Máy hàn điện 23kW	ca	427.558
102	Máy khoan 1,7kW	ca	19.857
103	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	5.166.867
104	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	6.023.221
105	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	13.343.825
106	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	16.262.842
107	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.443
108	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.628
109	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	282.440
110	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	7.037.917
111	Máy khoan đập cáp 40kw	ca	1.361.203
112	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	48.268
113	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	69.274
114	Máy khoan ROBBIN	ca	38.450.965
115	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.967.459
116	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	11.045.269
117	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.487.562
118	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.829.827
119	Máy khoan xoay 125kNm	ca	5.166.867
120	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.547.993
121	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.600.446
122	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.861.339
123	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222
124	Máy lốc tôn 5kW	ca	321.994
125	Máy lu 10T	ca	1.168.264

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Máy lu bánh hơi 25T	ca	2.038.465
127	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.603.514
128	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.713.157
129	Máy lu bánh thép 6T	ca	924.482
130	Máy lu bánh thép 9T	ca	1.043.223
131	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.168.264
132	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.421.704
133	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.662.607
134	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	1.043.223
135	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.313.484
136	Máy lu rung 12T	ca	1.638.488
137	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.725.932
138	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.767.465
139	Máy lu rung tự hành 15T	ca	2.064.131
140	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.502.601
141	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.694.702
142	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.878.781
143	Máy luồn cáp 15kW	ca	371.615
144	Máy mài 1,7kW	ca	14.024
145	Máy mài 2,7kW	ca	19.580
146	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.724.598
147	Máy nén khí điện 5,0m^3/h	ca	261.973
148	Máy nén khí diezel 240m^3/h	ca	1.005.382
149	Máy nén khí diezel 360m^3/h	ca	1.204.946
150	Máy nén khí diezel 420m^3/h	ca	1.334.435
151	Máy nén khí diezel 540m^3/h	ca	1.491.913
152	Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	1.619.533
153	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.747.491
154	Máy nén khí diezel 1200m^3/h	ca	2.667.279
155	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	269.824
156	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	3.082.532
157	Máy phun vẩy 9m^3/h	ca	2.375.474
158	Máy phun vẩy 16m^3/h	ca	8.684.301
159	Máy rải bê tông SP500	ca	10.014.805
160	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m^3/h	ca	3.648.193
161	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	5.350.550
162	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.788.484
163	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	ca	10.420.186
164	Máy rót mastic	ca	423.739
165	Máy san 110CV	ca	2.071.243
166	Máy sàng lọc 100m^3/h	ca	632.335
167	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	329.766
168	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	305.177

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
169	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	483.462
170	Máy trộn vữa 80l	ca	288.025
171	Máy trộn vữa 150l	ca	303.381
172	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	582.456
173	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	681.036
174	Máy ủi 110CV	ca	1.879.014
175	Máy ủi 140CV	ca	2.554.062
176	Máy ủi 180CV	ca	3.178.348
177	Máy ủi 240CV	ca	3.793.311
178	Máy ủi 320CV	ca	5.290.526
179	Máy uốn ống 2,8kW	ca	292.347
180	Máy vận thăng 0,8T	ca	457.681
181	Máy vận thăng 2T	ca	533.007
182	Máy vận thăng 3T	ca	579.493
183	Máy vận thăng lồng 3T	ca	840.795
184	Máy xiết bu lông	ca	41.750
185	Máy xúc lật 0,65m^3	ca	1.444.235
186	Máy xúc lật 0,9m^3	ca	1.823.199
187	Máy xúc lật 1,25m^3	ca	2.103.501
188	Máy xúc lật 1,6m^3	ca	2.890.239
189	Máy xúc lật 1,65m^3	ca	2.890.239
190	Máy xúc lật 2,3m^3	ca	3.478.939
191	Máy xúc lật 3,2m^3	ca	5.331.077
192	Ô tô cấp nhũ tương 5m^3	ca	1.859.008
193	Ô tô chở nước 5m^3	ca	1.168.125
194	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5T	ca	777.572
195	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m^3	ca	2.201.123
196	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m^3	ca	3.787.050
197	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m^3	ca	4.632.348
198	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.400.474
199	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.781.480
200	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	2.209.855
201	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.533.954
202	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.821.638
203	Ô tô tự đổ 10T	ca	2.069.415
204	Ô tô tự đổ 12T	ca	2.382.405
205	Ô tô tự đổ 20T	ca	3.156.180
206	Ô tô tự đổ 22T	ca	3.304.178
207	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.738.569
208	Ô tô tưới nước 5m^3	ca	1.168.125
209	Ô tô tưới nước 10m^3	ca	1.560.435
210	Ô tô tưới nước 16m^3	ca	1.813.720
211	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	777.572

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.331.002
213	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.588.935
214	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.721.134
215	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.492.943
216	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	3.252.915
217	Pa lăng xích 3T	ca	261.992
218	Pa lăng xích 5T	ca	264.084
219	Quang lật 360T/h	ca	547.880
220	Rơ mooc 30T	ca	218.019
221	Rơ mooc 60T	ca	289.308
222	Rơ mooc 100T	ca	465.768
223	Sà lan 200T	ca	542.108
224	Sà lan 250T	ca	677.592
225	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.844.020
226	Thiết bị nấu nhựa	ca	387.119
227	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	377.581
228	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	377.581
229	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.542.516
230	Tời điện 1,5T	ca	281.940
231	Tời điện 3T	ca	312.947
232	Tời điện 3,5T	ca	318.645
233	Tời điện 5T	ca	331.331
234	Tời manơ 13kW	ca	415.971
235	Trạm trộn bê tông ≤16m^3/h	ca	1.651.342
236	Trạm trộn bê tông ≤25m^3/h	ca	2.025.119
237	Trạm trộn bê tông ≤ 25T/h	ca	5.705.662
238	Trạm trộn bê tông ≤30m^3/h	ca	2.451.733
239	Trạm trộn bê tông ≤50m^3/h	ca	3.389.323
240	Trạm trộn bê tông ≤60m^3/h	ca	3.734.597
241	Trạm trộn bê tông ≤90m^3/h	ca	5.700.696
242	Trạm trộn bê tông ≤160m^3/h	ca	7.383.955
243	Trạm trộn bê tông 20-25m^3/h	ca	2.025.119
244	Trạm trộn bê tông 30m^3/h	ca	2.451.733
245	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.629.541
246	Trạm trộn bê tông 50m^3/h	ca	3.389.323
247	Trạm trộn bê tông 60m^3/h	ca	3.734.597
248	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	10.241.278
249	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.748.786
250	Xáng cạp 1,25m^3	ca	3.044.979
251	Xe bơm bê tông tự hành 50m^3/h	ca	3.791.396
252	Xe bồn (13-14m^3) chở bitum	ca	5.584.063
253	Xe bồn (13-14m^3) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.584.063
254	Xe bồn 30T	ca	3.240.638

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Xe goòng 3T	ca	325.406

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**03**
1	**CHƯƠNG I** : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	**11**
2	**CHƯƠNG II** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	**18**
3	**CHƯƠNG III** : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	**70**
4	**CHƯƠNG IV** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	**95**
5	**CHƯƠNG V** : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	**113**
6	**CHƯƠNG VI** : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	**304**
7	**CHƯƠNG VII** : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	**502**
8	**CHƯƠNG VIII** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	**529**
9	**CHƯƠNG IX** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	**532**
10	**CHƯƠNG X** : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	**546**
11	**CHƯƠNG XI** : CÔNG TÁC KHÁC	**593**
12	**CHƯƠNG XII** : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	**622**
13	**CHƯƠNG XIII** : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	**638**
14	**MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TỈNH LẠNG SƠN**	**644**
15	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**648**
16	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**662**
17	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**663**
17	**MỤC LỤC**	**670**

Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần tin học Eta

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 - 0936 565 638

Website: http://dutoaneta.vn